



NANHUA UNIVERSITY - TAIWAN



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ HUẾ

HỘI THẢO QUỐC TẾ

INTERNATIONAL CONFERENCE

KINH TẾ VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

THE ECONOMY OF VIETNAM IN THE INTEGRATION PERIOD:
OPPORTUNITIES AND CHALLENGES

TẬP 1



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC



NANHUA UNIVERSITY - TAIWAN



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ HUẾ

HỘI THẢO QUỐC TẾ

INTERNATIONAL CONFERENCE

KINH TẾ VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

THE ECONOMY OF VIETNAM IN THE INTEGRATION PERIOD:
OPPORTUNITIES AND CHALLENGES

TẬP 1

BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO QUỐC TẾ:

“Kinh tế Việt Nam trong thời kỳ Hội nhập: cơ hội và thách thức”

GS.TS Đinh Văn Sơn – Hiệu trưởng trường ĐHTM

Được sự đồng ý của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam, sự ủng hộ của các Bộ, Ban, ngành, các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp, các nhà khoa học, hôm nay, Trường Đại học Thương mại, Trường Đại học Kinh tế Huế và Đại Học Nam Hoa (Đài Loan) đồng tổ chức Hội thảo khoa học Quốc tế với chủ đề: “ Kinh tế Việt Nam trong thời kỳ Hội nhập: cơ hội và thách thức”

Hội nhập quốc tế một mặt đem lại cơ hội hợp tác song phương và đa phương giữa các quốc gia, các tổ chức, các doanh nghiệp, nhưng mặt khác cũng mang đến những thách thức lớn về cạnh tranh ở hầu hết các ngành, các lĩnh vực. Những năm qua, từ khi Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới và khu vực thông qua việc tham gia vào các hiệp định thương mại song phương và đa phương, cộng đồng kinh tế ASEAN những thời cơ và thách thức đã và đang đặt ra đối với tất cả các ngành và các lĩnh vực cần phải quan tâm giải quyết.

Hội thảo khoa học quốc tế với chủ đề: “Kinh tế Việt Nam trong thời kỳ hội nhập: cơ hội và thách thức” là một diễn đàn quốc tế để các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách, các nhà quản lý giáo dục, quản lý kinh tế, quản lý doanh nghiệp đến từ Việt Nam và các nước: Cộng Hòa Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Đài Loan,... đóng góp tiếng nói, trao đổi thông tin, kinh nghiệm về những vấn đề có liên quan đến hội nhập với những cơ hội và thách thức, đồng thời qua đó tạo mối quan hệ hiểu biết nhau hơn, góp phần đẩy mạnh quá trình hội nhập hợp tác trong khu vực và thế giới.

Với tinh thần đó Hội thảo tập trung vào các chủ đề chính (theo tiếp cận quản lý nhà nước và doanh nghiệp):

- Kinh doanh;
- Ngân hàng, Tài chính và Kế toán;
- Thương mại và đầu tư;
- Nông nghiệp và các vấn đề liên quan

Sau khi gửi thư mời viết bài đến các tổ chức và cá nhân các nhà khoa học trong và ngoài nước, Ban Tổ chức đã nhận được gần 300 bài đến từ các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, các giảng viên, các cán bộ quản lý giáo dục. Ban tổ chức đã tổ chức phản biện độc lập một cách nghiêm túc và khách quan. Ban tổ chức đã lựa chọn ra được 143 bài viết có chất lượng, đáp ứng các tiêu chí theo yêu cầu của Hội thảo đề đăng ký yếu. Kỹ yếu của hội thảo được biên tập thành hai tập:

- Tập 1. Bao gồm các bài viết thuộc chủ đề Những vấn đề về tài chính, ngân hàng, kế toán và kiểm toán; Những vấn đề về thương mại và đầu tư

- Tập 2. Bao gồm các bài viết thuộc chủ đề Những vấn đề về kinh doanh; Nông nghiệp và các vấn đề liên quan.

Các bài viết tham luận đã tập trung phân tích những cơ hội và thách thức gặp phải trong quá trình hội nhập như: khẳng định vai trò quan trọng và cần thiết của hội nhập trong việc phát triển kinh tế đất nước; nhận diện những cơ hội và thách thức đối với các ngành

lĩnh vực: Tài chính- ngân hàng, thương mại, đầu tư, nông nghiệp, lao động và việc làm; những cơ hội và thách thức đối với hoạt động của doanh nghiệp trong việc phát triển dịch vụ logistics, marketing, liên kết trong chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp, các vấn đề về quản trị kinh doanh; những khó khăn về nguồn nhân lực, kinh nghiệm quản lý, tài chính và công nghệ; những sáng kiến và đề xuất giải pháp nhằm tận dụng cơ hội và vượt qua khó khăn, thách thức để phát triển được đề cập ở hầu hết các lĩnh vực. Với nội dung phong phú của các tham luận, chắc chắn hội thảo sẽ đóng góp những kinh nghiệm, những căn cứ khoa học và thực tiễn cho định hướng phát triển kinh tế Việt Nam trong quá trình hội nhập.

Hội thảo khoa học **“Kinh tế Việt Nam trong thời kỳ Hội nhập: cơ hội và thách thức”** đã thu hút sự tham gia của nhiều nhà quản lý, hoạch định chính sách của các cơ quan quản lý nhà nước, nhiều tổ chức doanh nghiệp, nhiều nhà quản lý giáo dục, cán bộ giảng dạy, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Để việc thảo luận đi vào trọng tâm và đạt hiệu quả, Ban tổ chức chia Hội thảo thành 4 phiên thảo luận tương ứng với các chủ đề của hội thảo.

Hy vọng rằng, sau hội thảo này, (có thể sẽ cần có thêm hội thảo khoa học tiếp nối), chúng ta sẽ có sự nhận diện sâu sắc hơn về những cơ hội cũng như thách thức đối với tất cả các ngành, các lĩnh vực của Việt Nam trong quá trình hội nhập và đóng góp những giải pháp hữu ích cho chiến lược phát triển kinh tế quốc dân.

Ban tổ chức Hội thảo xin chân thành cảm ơn các đơn vị đối tác, các nhà tài trợ trong những năm qua đã hỗ trợ và giúp đỡ Trường đại học Thương mại, Trường Đại học Kinh tế Huế, Đại Học Nam Hoa (Đài Loan) và các đối tác của Trường Đại học Thương mại triển khai nhiều chương trình hợp tác hiệu quả và hy vọng nhận được sự giúp đỡ và hợp tác nhiều hơn nữa trong thời gian tới.



NANHUA UNIVERSITY - TAIWAN



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ HUẾ

NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG; KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

TỰ CHỦ , TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM
VỚI VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM
TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP
AUTONOMY AND SELF - RESPONSIBILITY
TO IMPROVE QUALITY OF HIGHER EDUCATION IN VIETNAM
IN THE CONTEXT OF INTEGRATION

NGUYỄN, GS, TS Đinh Văn Sơn, Hiệu trưởng Trường ĐH Thương mại

Tóm tắt

*“Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là một yêu cầu khách quan và cấp bách của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo bao gồm: đổi mới tư duy; đổi mới mục tiêu đào tạo; hệ thống tổ chức, loại hình giáo dục và đào tạo; nội dung, phương pháp dạy và học; **cơ chế quản lý**; xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất, nguồn lực, điều kiện bảo đảm..., trong toàn hệ thống (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, đào tạo nghề). Đây là những vấn đề hết sức lớn lao, hệ trọng và phức tạp, còn nhiều ý kiến khác nhau, cần phải tiếp tục nghiên cứu, tổng kết thấu đáo, cẩn trọng, tạo sự thống nhất cao để Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết vào thời gian thích hợp”¹*

Từ khóa: tự chủ, tự chịu trách nhiệm, chất lượng giáo dục đại học, hội nhập.

Abstract

*"Radical and comprehensive renovation of education and training is an objective and urgent requirement of boosting industrialization, modernization, construction and national defense in Vietnam in the current period. Radical and comprehensive renovation of education and training includes renovation of thinking; innovation of training objectives; innovation of organizational systems, types of education and training; renovation of contents, methods of teaching and learning; renovation of **management mechanism**; renovation of teaching staff management staff team-building; renovation of facilities, resources and ensuring conditions, and so forth in the whole system (pre-school education, primary education, higher education, and vocational training). These are enormous, serious and complex issues that still address different opinions need to continue to be studied and summarized thoroughly, carefully in*

¹ Kết luận về Đề án "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế" (Kết luận số 51-KL/TW ngày 29 tháng 10 năm 2012)

order to create more unification so that the Central Executive Committee issues the Resolution in an appropriate time."

Key words: *autonomy, self-responsibility, quality of higher education, integration.*

Trong điều kiện hiện nay và chắc chắn sẽ còn lâu dài, hệ thống các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam luôn đóng vai trò chủ đạo trong hệ thống giáo dục đại học cả về quy mô và chất lượng đào tạo, góp phần to lớn trong chiến lược tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển kinh tế đất nước. Cùng với quá trình hội nhập cũng như để tiếp cận nền kinh tế tri thức-xu hướng tất yếu của lịch sử phát triển, chất lượng đào tạo nói chung và giáo dục đại học nói riêng đã và đang là một trong những vấn đề vừa mang tính chiến lược, vừa mang tính thời sự, đòi hỏi phải có một sự quan tâm cùng với các giải pháp cần thiết không còn là vấn đề riêng của từng trường đại học mà là vấn đề của cả một quốc gia. “Giáo dục là quốc sách hàng đầu...” đã và đang là tiếp cận quan trọng cho việc đưa những quan điểm, xây dựng và tổ chức triển khai đồng bộ các giải pháp cả trong ngắn hạn cũng như dài hạn, trước mắt cũng như lâu dài với tất cả các chủ thể liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp như: Chính phủ, các cơ sở giáo dục đại học, người học, chủ sử dụng lao động, các nhà đầu tư...

Trong phạm vi bài viết này, tác giả đề cập một số vấn đề về tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các trường đại học công lập với tiếp cận là một trong những giải pháp then chốt mang tầm chiến lược cho giáo dục đại học ở Việt nam, bao gồm: quan điểm, phương hướng và những giải pháp cơ bản về tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học công lập ở Việt nam trong mối quan hệ biện chứng với chất lượng giáo dục đại học.

1, Quan điểm về đổi mới quản lý giáo dục đại học

Sau 30 năm đổi mới của đất nước, cùng với những bước đi ban đầu trong thực hiện Chiến lược đổi mới căn bản nền giáo dục Việt Nam, giáo dục đại học Việt Nam đã có những phát triển rõ rệt về quy mô, đa dạng hoá về loại hình và các hình thức đào tạo, điều chỉnh cơ cấu hệ thống giáo dục, cải tiến chương trình, quy trình đào tạo và huy động được nhiều nguồn lực xã hội. Chất lượng giáo dục đại học ở một số ngành, lĩnh vực, cơ sở giáo dục đại học đã có những chuyển biến tích cực, đáng ghi nhận. Đội ngũ cán bộ có trình độ đại học và trên đại học mà đại đa số được đào tạo tại các cơ sở giáo dục trong nước đã góp phần quan trọng vào công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước.

Tuy nhiên, những thành tựu tổng quát nói trên của giáo dục đại học chưa vững chắc, chưa mang tính hệ thống, chưa đáp ứng được những đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và yêu cầu của hội nhập quốc tế. Những yếu kém, bất cập về cơ chế quản lý, phân cấp trong cơ cấu hệ thống quản lý, cơ cấu ngành nghề, mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, quy trình đào tạo, phương pháp dạy và học, chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục cần sớm được khắc phục từng bước theo một lộ trình nhất định.

Những hạn chế, yếu kém trên đây có những nguyên nhân khách quan, nhưng chủ yếu là do nhận thức của các cấp, các ngành đối với việc triển khai chủ trương xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp công lập còn chưa thống nhất trong đó có giáo dục đại học, chưa tạo được sự nhất trí cao trong hệ thống giáo dục và sự đồng thuận trong xã hội.

Để nhanh chóng đáp ứng yêu cầu đổi mới của đất nước, giáo dục đại học Việt Nam phải tiếp tục đổi mới một cách nhanh chóng, mạnh mẽ, cơ bản và toàn diện. Cụ thể:

- Gắn kết chặt chẽ đổi mới giáo dục đại học với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, nhu cầu nhân lực trình độ cao của đất nước và xu thế quốc tế hóa trong giáo dục, đào tạo.

- Hiện đại hoá hệ thống giáo dục đại học trên cơ sở kế thừa những thành quả giáo dục đào tạo của đất nước, phát huy bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa nhân loại, nhanh chóng tiếp cận xu thế phát triển giáo dục đại học tiên tiến trên thế giới cùng với quá trình hội nhập.

- Đổi mới phải đảm bảo tính thực tiễn, hiệu quả và đồng bộ; xác định và lựa chọn khâu đột phá, xác định một cách khoa học và thực tiễn các lĩnh vực ưu tiên để tập trung nguồn lực tạo bước chuyển rõ rệt, làm điển hình cho quá trình đổi mới. Việc mở rộng quy mô phải đi đôi với nâng cao chất lượng, thực hiện chính sách xã hội đi đôi với đảm bảo hiệu quả đào tạo. Tiến hành đổi mới từ mục tiêu, quy trình, nội dung đến phương pháp dạy và học, phương thức đánh giá kết quả học tập. Đảm bảo tính liên thông giữa các ngành, các hình thức, các trình độ đào tạo, vừa đảm bảo liên thông theo chiều dọc và chiều ngang. Gắn kết chặt chẽ và tạo động lực để tiếp tục đổi mới giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp.

- Trên cơ sở đổi mới tư duy và cơ chế quản lý giáo dục đại học, kết hợp hợp lý và hiệu quả giữa việc phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước và việc đảm bảo quyền tự chủ, tăng cường trách nhiệm xã hội, tính minh bạch của các cơ sở giáo dục đại học. Phát huy tính tích cực và chủ động của các cơ sở giáo dục đại học trong công cuộc đổi mới mà nòng cốt là đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và sự hưởng ứng, tham gia tích cực của toàn xã hội.

- Nhà nước tăng cường đầu tư cho giáo dục đại học, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách để các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục đại học trong khuôn khổ pháp luật và lấy chất lượng làm cơ sở quan trọng trong quản lý Nhà nước đối với xã hội hóa đào tạo.

- Tiếp tục mở rộng thí điểm tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường đại học công lập. Trên cơ sở những cơ sở giáo dục đại học đã chính thức triển khai, cần khuyến khích các cơ sở có đủ các điều kiện cần thiết, có uy tín đối với xã hội trong đào tạo, có quy hoạch hoặc chiến lược phát triển rõ ràng và khả thi, có tiềm lực được tích lũy từ đầu tư của Nhà nước và của cơ sở đào tạo trong thời gian qua... Cùng với từng bước mở rộng diện thí điểm, Nhà nước cần quy hoạch lại mạng lưới hệ thống các đại học, học viện, trường đại học theo tiếp cận không dàn trải, manh mún, vùng miền...

2, Tự chủ, tự chịu trách nhiệm - Giải pháp chiến lược về chất lượng giáo dục đại học ở Việt nam trong điều kiện hội nhập.

2.1, Các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng giáo dục đại học

Chất lượng trong giáo dục đại học luôn luôn là mối quan tâm hàng đầu của nhiều đối tượng dù có tham gia hoặc không tham gia vào quá trình giáo dục. Ngoài áp lực của việc số lượng người học ngày càng tăng dẫn đến sụt giảm về chất lượng, áp lực của xã hội đang biến đổi và quá trình cạnh tranh khiến cho những nhà tuyển dụng luôn đòi hỏi chất lượng đầu ra của giáo dục cao, để đền bù chi phí tiền lương một cách thỏa đáng cho cả hai phía: Người lao động và người sử dụng lao động. Chất lượng cũng luôn là một vấn đề đối với chính phủ và các cơ quan, nơi hoạch định các chính sách giáo dục và nghiên cứu giáo dục. Vì rất nhiều lý

do, chất lượng giáo dục luôn là một mối quan tâm lớn không chỉ đối với các cơ sở đào tạo mà của toàn xã hội.

Về bản chất, khái niệm chất lượng giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng là một khái niệm mang tính tương đối. Với các cá nhân hoặc tổ chức khác nhau, quan niệm về chất lượng giáo dục cũng khác nhau. Và vì thế chúng ta thường đặt ra câu hỏi “chất lượng giáo dục thuộc về trách nhiệm của ai?”. Ở các vị trí khác nhau cùng với đó là tiếp cận không giống nhau, người ta nhìn nhận, đánh giá về chất lượng giáo dục ở những khía cạnh và theo các tiêu chí khác nhau. Các sinh viên, các nhà tuyển dụng, đội ngũ tham gia giảng dạy hoặc những người quản lý và phục vụ trong các cơ sở đào tạo, chính phủ và các cơ quan tài trợ, các cơ quan kiểm duyệt, kiểm định chất lượng, các nhà chuyên môn đánh giá... đều có định nghĩa riêng của họ cho khái niệm chất lượng giáo dục.

Dù ở tiếp cận nào đi chăng nữa thì chất lượng giáo dục đại học cũng được được xem xét, nghiên cứu và đánh giá bởi 3 nhóm yếu tố tác động trực tiếp hoặc gián tiếp. Đó là:

Các yếu tố từ phía người học. Người học được ví như là nguyên liệu đầu vào đối với quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. Người học được coi là yếu tố đầu vào có ý nghĩa quan trọng đối với chất lượng đào tạo cả đối với quá trình đào tạo (về các chi phí đào tạo) cũng như đầu ra (chất lượng đào tạo theo mục tiêu). Chất lượng đầu vào bao gồm: năng lực và phương pháp học tập, ý thức trách nhiệm trong học tập của người học, truyền thống gia đình, dòng họ, quê hương, nhận thức về áp lực nghề nghiệp sau tốt nghiệp của từng cá thể người học... Không thể có một sản phẩm chất lượng cao nếu chất lượng đầu vào không đủ đáp ứng các tiêu chuẩn của sản xuất, dù rằng công nghệ và tổ chức quá trình sản xuất có hiện đại đến mức nào. Đó là sự logic trong sản xuất cũng như giáo dục đào tạo.

Các yếu tố thuộc cơ sở giáo dục đào tạo. Thuộc nhóm các yếu tố này bao gồm: Đội ngũ giảng viên (năng lực, kinh nghiệm chuyên môn, phương pháp sư phạm, đạo đức nghề nghiệp và lương tâm của nhà giáo...), cơ sở vật chất và hệ thống học liệu phục vụ đào tạo, chương trình đào tạo, công tác tổ chức, phân cấp trong quản lý đào tạo, phương pháp đánh giá kết quả đào tạo, công tác kiểm định chất lượng, công tác kiểm tra, kiểm soát trong đào tạo cùng với đó là các chính sách học phí, học bổng và chính sách hỗ trợ người học...

Các yếu tố về phía Nhà nước. Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước luôn giữ vai trò quan trọng trong định hướng và quản lý các hoạt động đào tạo nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Nhóm các yếu tố này bao gồm: Hoạch định chiến lược phát triển nền giáo dục quốc gia, quy hoạch mạng lưới, chính sách đầu tư cho đào tạo, cơ chế quản lý Nhà nước về đào tạo trong đó quan trọng nhất là việc xác lập các quyền và trách nhiệm của các cơ sở đào tạo, các chính sách xã hội về đào tạo, công tác kiểm tra, kiểm soát...

2.2, Tự chủ, tự chịu trách nhiệm với nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

Chất lượng giáo dục luôn luôn là cơ sở quan trọng và có ý nghĩa quyết định sự tồn tại và phát triển bền vững của các cơ sở giáo dục đại học. Đồng thời trong bối cảnh hiện nay khi Việt Nam đã chính thức hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng thì chất lượng giáo dục đại học càng mang ý nghĩa thời sự, tạo áp lực đối với chính các cơ sở giáo dục đại học. Trong môi trường cạnh tranh, nếu các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam không coi chất lượng giáo dục đại học là chìa khóa cho sự thành công, là giải pháp mang tầm chiến lược thì sự thất bại

ngay trên sân nhà sẽ là tất yếu. Trong nền kinh tế thị trường không thể coi bán hàng giá rẻ là cơ sở cho sự tồn tại chứ chưa nói đến sự phát triển.

Trong các nhóm yếu tố đã đề cập trên, các yếu tố thuộc về cơ sở đào tạo luôn luôn được coi là yếu tố trung tâm, trực tiếp có ý nghĩa quyết định chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, nếu giả thuyết các cơ sở đào tạo chỉ được coi là các công xưởng, nhà máy tạo ra các sản phẩm một cách thụ động theo quy mô, yêu cầu sản phẩm của một chương trình đã được cài định sẵn thì kết luận trên cần được xem lại. Nói một cách khác, các cơ sở giáo dục đại học chỉ khi được coi là một pháp nhân kinh doanh dịch vụ đào tạo, được trao quyền rộng rãi gắn với tự chịu trách nhiệm trước pháp luật thì lúc đó chất lượng đào tạo mới được coi là trách nhiệm của cơ sở giáo dục. Và trong một chừng mực nào đó, chất lượng giáo dục đại học do các cơ sở giáo dục quyết định.

Trong kinh tế thị trường, các cơ sở giáo dục đại học thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm được coi là các doanh nghiệp, là các chủ thể kinh doanh, phải chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ trước khách hàng của mình. Khách hàng trực tiếp của các cơ sở giáo dục là người học, khách hàng gián tiếp là Chính phủ, là chủ sử dụng lao động.

Tự chủ, tự chịu trách nhiệm đồng nghĩa với với Chính phủ trao cho các cơ sở giáo dục quyền tự quyết các vấn đề liên quan tới hầu như toàn bộ các hoạt động của mình. Đồng thời cơ sở giáo dục cũng sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý và giải trình trước Chính phủ và cơ quan quản lý các cấp liên quan. Xét trên cả hai nội dung quyền và trách nhiệm của cơ sở đều liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới chất lượng đào tạo. Tự chủ, tự quyết sẽ giúp các cơ sở giáo dục chủ động, linh hoạt, khoa học và sáng tạo trong các quyết sách cũng như tổ chức các hoạt động của mình. Cụ thể:

- Tự chủ xây dựng và phát triển tổ chức và nhân sự theo mô hình trường đại học hiện đại, thực hiện quản lý trường đại học theo các tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng và ứng dụng công nghệ thông tin một cách toàn diện, bảo đảm năng lực quản trị, lãnh đạo và quản lý hiệu quả. Tự quyết việc thiết kế và triển khai mô hình tổ chức bộ máy theo hướng khoa học, tinh, gọn và hiệu quả vừa tiết kiệm chi phí và đảm bảo quá trình vận hành và triển khai hoạt động hiệu quả. Đội ngũ giảng viên, các nhà khoa học từng bước được chuẩn hóa năng lực chuyên môn, năng lực sư phạm và phong cách làm việc chuyên nghiệp trong một môi trường văn hóa. Quyền tự chủ về nhân sự cho phép các trường từng bước quốc tế hóa đội ngũ giảng viên thông qua việc tuyển dụng, ký hợp đồng với các giảng viên, nhà khoa học có uy tín trong và ngoài nước, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên của nhà trường.

- Tự chủ trong việc xác định mục tiêu, lộ trình và các giải pháp khả thi phù hợp với thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học theo hướng hội nhập quốc tế, bảo đảm người học được trang bị kiến thức chuyên môn, rèn luyện kỹ năng và trau dồi phẩm chất đạo đức nghề nghiệp theo cam kết của trường, đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Tự chủ phát triển, hoàn thiện và đa dạng hóa các ngành và chuyên ngành đào tạo, tiếp cận và triển khai các chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trên thế giới. Xây dựng và phát triển hệ thống giáo trình chuẩn, đảm bảo tính cơ bản, hiện đại, phù hợp với điều kiện lịch sử và thực tiễn Việt Nam. Trong điều kiện kinh tế thị trường, các doanh nghiệp phải bán cái mà thị trường cần chứ không thể bán cái mà mình có. Các cơ sở giáo dục đại học khi

thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm sẽ linh hoạt, chủ động đáp ứng tốt hơn nhu cầu đa dạng của thị trường lao động.

- Tự chủ phát triển quy mô đào tạo một cách hợp lý, chuyển dịch cơ cấu đào tạo theo hướng chú trọng các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình tiên tiến, các chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài, các chương trình đào tạo liên kết với các cơ sở đào tạo có uy tín ở nước ngoài. Cùng với hội nhập, với quyền tự chủ các cơ sở giáo dục đại học sẽ từng bước phát triển các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu khoa học. Đồng thời qua đó học hỏi kinh nghiệm, tiếp thu các thành tựu về công nghệ tổ chức và quản lý đào tạo tiên tiến.

- Thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của trường đại học công lập các chính sách học bổng, chính sách hỗ trợ người học, tạo điều kiện thuận lợi để người học là đối tượng chính sách, đối tượng có hoàn cảnh khó khăn có cơ hội được học tập. Tạo dựng một môi trường cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy ý thức học tập của người học theo chính sách học bổng thích đáng dành cho sinh viên.

- Sử dụng tối ưu kinh phí đầu tư của Nhà nước theo mục tiêu phù hợp với chiến lược phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo. Đồng thời huy động tối đa các nguồn lực xã hội trong đầu tư với các hình thức đầu tư đa dạng phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nhà trường. Chủ động bảo đảm năng lực tài chính vững mạnh, cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại theo chiến lược phát triển của một trường đại học hiện đại.

Để nhanh chóng đáp ứng yêu cầu của đất nước trong giai đoạn mới, giáo dục đại học Việt Nam phải đổi mới một cách mạnh mẽ, cơ bản và toàn diện. Chính phủ đã quyết định về Đề án đổi mới giáo dục đại học Việt Nam, trong đó đã khẳng định: Đổi mới cơ chế quản lý theo hướng tăng cường phân cấp và tăng tính tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở có tính đến đặc điểm từng loại hình dịch vụ, khả năng và nhu cầu thị trường, trình độ quản lý để xác định mức độ, bước đi phù hợp. Nhà nước trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị công lập đồng bộ cả về tổ chức thực hiện nhiệm vụ, nhân lực, tài chính và thực hiện có lộ trình việc xóa bỏ bao cấp qua giá, phí dịch vụ. Chuyển đổi cơ chế cấp phát kinh phí sang hình thức đặt hàng trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật và tiêu chí, tiêu chuẩn của từng loại hình dịch vụ để các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về chi phí thường xuyên. Đi đôi với đổi mới cơ chế, tiếp tục hỗ trợ cho các đối tượng chính sách xã hội, các đối tượng nghèo sử dụng các dịch vụ này. Như vậy, không còn thuần túy là nghiên cứu mà tự chủ tài chính đã là phương hướng, chủ trương đúng đắn đã được chính thức triển khai. Sau một thời gian thí điểm triển khai ở một số trường đại học công lập như: Đại học Ngoại thương, Đại học kinh tế quốc dân, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh..., đến nay chúng ta có những tổng kết, đánh giá, làm cơ sở cho việc hoàn thiện cơ chế để tiếp tục nhân rộng, trước hết là các trường đã hội đủ các điều kiện cần thiết như: Cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, tình hình tuyển sinh, chương trình đào tạo... Từ thực tế thời gian qua đã chứng minh, tự chủ, tự chịu trách nhiệm là một trong những giải pháp mang tầm chiến lược đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục, là chìa khóa cho sự thành công về đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam.

3, Một số kiến nghị với chính phủ.

Thứ nhất, đối với tự chủ về tổ chức bộ máy, nhân sự và công tác tuyển dụng. Chính phủ tạo các điều kiện cần thiết về hành lang pháp lý để các cơ sở giáo dục đào tạo từng bước chủ động tìm kiếm và tuyển dụng hoặc ký hợp đồng thỉnh giảng với các tổ chức hoặc cá nhân các giảng viên, các chuyên gia có uy tín từ các trường đại học ở nước ngoài tham gia giảng dạy tại cơ sở giáo dục. Miễn hoặc giảm thuế thu nhập cá nhân theo một lộ trình hợp lý đối với đối tượng được tuyển dụng, để bước đầu có thể dễ dàng trong thu hút nhân lực chất lượng cao cũng như góp phần giảm chi phí cho các cơ sở giáo dục đại học thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Thứ hai, đối với tự chủ về chương trình đào tạo và tuyển sinh. Ngoài việc các cơ sở giáo dục tự quyết định về chương trình đào tạo cũng như phương thức tuyển sinh, Chính phủ cần cho phép các cơ sở giáo dục đại học mở rộng hơn nữa các hoạt động liên kết đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước đối với tất cả các trình độ đào tạo (cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ). Đối với liên kết với nước ngoài, nên chăng Bộ GD&ĐT cần danh mục hóa các trường đại học được phép liên kết để đơn giản hóa thủ tục xác nhận tính hợp pháp của các bằng đại học do các trường đại học nước ngoài cấp. Các bằng đại học do các trường đại học ở nước ngoài cấp không cần phải xác nhận qua Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục của bộ GD&ĐT nếu đó nằm trong danh mục đã được thông báo. Việc kiểm tra tính hợp pháp văn bằng sẽ được thực hiện thông Website của các trường cấp bằng.

Thứ ba, về quyền tự chủ tài chính.

Để tự chủ tài chính thực sự phát huy được các vai trò đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo, Chính phủ đã giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm thực sự trong cung cấp dịch vụ đào tạo gắn với nhu cầu của xã hội theo hướng cơ sở đào tạo được quyết định giá dịch vụ trên cơ sở tính đúng, tính đủ các chi phí cần thiết theo khung giá do cấp có thẩm quyền ban hành. Được quyền quyết định việc sử dụng tiền vốn, tài sản gắn với chức năng, nhiệm vụ được giao. Được huy động vốn cho đầu tư qua góp vốn liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế khác để mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo. Tự quyết định biên chế và trả lương trên cơ sở hiệu quả, chất lượng hoạt động của cơ sở giáo dục. Tuy nhiên, tự chủ tài chính không đồng nghĩa với việc Chính phủ chấm dứt đầu tư cho các trường thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Cùng với việc áp dụng một lộ trình học phí hợp lý, phù hợp với khả năng thanh toán của người học, Chính phủ nên tiếp tục đầu tư cho các chương trình mục tiêu, đầu tư cho các dự án phát triển, nâng cấp cơ sở hạ tầng của cơ sở giáo dục. Nhất là các dự án đầu tư lớn, vượt quá khả năng tài chính của cơ sở giáo dục đại học, ít nhất cũng trong giai đoạn thí điểm. Có như vậy tự chủ, tự chịu trách nhiệm mới phát huy được vai trò tích cực về chiến lược. Trao quyền tự chủ các cơ sở giáo dục đại học không có nghĩa là các cơ sở giáo dục đại học muốn làm gì thì làm, tự tung tự tác. Nhưng tự chủ cũng không có nghĩa là Chính phủ hết trách nhiệm, trong đó có trách nhiệm đầu tư để giúp các cơ sở giáo dục giảm bớt các khó khăn tài chính, có khả năng vật chất cần thiết từng bước nâng cao chất lượng giáo dục đại học trong điều kiện hội nhập.

Thứ tư, Về hệ thống mạng lưới các trường đại học, cao đẳng. Trong thời gian vừa qua, chúng ta đã quá lạm dụng việc thành lập quá nhiều các trường đại học mới cả công lập cũng như dân lập, tự thực đã dẫn tới hệ quả hiển nhiên hiện nay cung vượt cầu về đào tạo cả ba trình độ: Trung cấp, cao đẳng và đại học. Không ít trường được thành lập nhưng không đáp ứng được các điều kiện tối thiểu của một trường đại học, cao đẳng như: cơ sở vật chất, đội

ngũ giảng viên, kỹ năng quản trị trường học.... Không ít trường trong tình trạng: “Trường thuê, Thầy mượn, Trò mời”, nhiều trường phải đóng cửa. Cùng với đó là trào lưu nâng cấp các trường trung cấp, cao đẳng để sau một thời gian ngắn trở thành các trường đại học. Từ một trường Cao đẳng tốt, sau chuyển đổi, nâng cấp đã trở thành một trường đại học kém chất lượng. Trong thời gian tới, Chính phủ cần hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề trong cả nước. Chỉ đạo chặt chẽ việc cho phép thành lập các trường đại học, cao đẳng mới, bảo đảm yêu cầu về chất lượng theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các quy định của pháp luật. Đánh giá và có giải pháp phù hợp để triển khai bảo đảm hiệu quả, khách quan việc xây dựng các đại học trọng điểm, trường đại học và dạy nghề đạt trình độ khu vực và quốc tế. Xử lý kiên quyết các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề, không đủ điều kiện hoạt động, không tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về đào tạo. Thậm chí chúng ta cần phải dùng cụm từ “*Tái cấu trúc*” hệ thống các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề ở Việt Nam theo hướng như chúng ta đã và đang làm đối với các doanh nghiệp nhà nước, các ngân hàng thương mại.

Kết luận:

Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đã và đang giúp Việt Nam đạt được những thành công đáng khích lệ trên tất cả các lĩnh vực hoạt động. Cùng với quá trình hội nhập và quan trọng hơn là để phát triển vững chắc do hội nhập, Việt Nam đã và đang tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới, từng bước điều chỉnh, hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý của Nhà nước, từ đó bước đầu đã tạo dựng những động lực mới cho sự phát triển. Trong những năm qua, tuy vẫn còn những hạn chế, những tồn tại nhất định trong hoạt động, nhưng hệ thống các trường đại học công lập ở Việt Nam đã và đang khẳng định vai trò chủ lực trong hệ thống giáo dục quốc dân, có ảnh hưởng và uy tín nhất định trong đào tạo đại học ở khu vực và trên thế giới. Sự phát triển của các trường đại học công lập Việt Nam sẽ luôn luôn chịu sự chi phối trực tiếp bởi cơ chế, chính sách và các ưu đãi mà Chính phủ trao cho. Thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm ở các cơ sở giáo dục đại học công lập phải được hiểu và triển khai thực sự và đầy đủ trong mối quan hệ xác định rõ quyền và nghĩa vụ sẽ là giải pháp chiến lược thể hiện quan điểm, tầm nhìn một cách khoa học và thực tế, là thước đo trình độ quản lý, sự đổi mới của chính phủ đối với sự nghiệp phát triển bền vững và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nói chung và giáo dục đại học nói riêng của Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- *Nghị quyết số 29-NQ/TW) với nội dung Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa – hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*

- *Kết luận số 51-KL/TW ngày 29 tháng 10 năm 2012*

- *Hỏi đáp về một số nội dung đổi mới căn bản toàn diện Giáo dục và Đào tạo (Website của Bộ GD&ĐT)*

- [Quyết định số 1101/QĐ-BGDĐT ngày 06/4/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo \(09-04\)](#)

- [Thông báo kết luận số 196/TB-BGDĐT ngày 07/4/2016 \(09-04\)](#)

FINANCING OF SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES IN ASIA: CREDIT RATIONING, ADVERSE SELECTION, AND INFORMATION ASYMMETRY

Hervé B. Boismery - *University of La Reunion (France)*

Tran Kieu Trang - *Vietnam Commercial University*

Abstract

The purpose of this paper is to explore the causes of financing difficulties of small and medium-sized enterprises in the Asian context. Recent literature suggests that lack of capital is the most severe constraint for SMEs' survival and growth.. Financing remains a critical constraint for several reasons. Information asymmetry between banks and SMEs retards the loans applications and underdeveloped equity markets deny SMEs future growth opportunities. It results a structural "credit rationing" that impairs a socially balanced development. Enabling policymakers to assist SMEs in their search for financing will stimulate the economic growth and contribute significantly to the alleviation of poverty.

Keywords: *Asian Countries, SME Lending, Financial Development, Information Asymmetry, Adverse Selection, Credit Rationing, Firm Behavior.*

The Law of Supply and Demand is not in fact a law, nor should it be viewed as an assumption needed for competitive analysis. It is rather a result generated by the underlying assumptions that prices have neither sorting nor incentive effects. The usual result of economic theorizing that prices clear markets is model specific and is not a general property of markets. Unemployment and credit rationing are not phantasms.

Joseph E. Stiglitz and Andrew Weiss (1981) – ‘Credit Rationing in Markets with Imperfect Information’
The American Economic Review, Vol. 71, No. 3.

1- Introduction

Although the various regions of the world differ significantly in their socio-economic characteristics, the fundamental financing difficulties that the small and medium-sized enterprises (SMEs) face around the world are often similar (Boocock and Wahab- 2001). The ability of SMEs to develop, grow, sustain and strengthen themselves is heavily determined by their capacity to access and manage finance. Unfortunately, SMEs, including micro-enterprises and start-ups, in the developing countries of East and South Asia, consistently cite lack of access to finance as a serious obstacle to their development and the necessity of effective governmental interventions have been suggested (ESCAP-2009).

SME financing refers to a range of mechanisms to provide additional funds for development of SMEs. There are several noteworthy aspects of SME financing. The ability to increase capital relatively quickly in response to SMEs growth is a key feature, especially with venture capital in high-tech sectors. Another salient characteristic of SME financing is complementarity, as it augments existing traditional sources of financing in many contexts. Effective finance is also sustainable in the sense that the funding of successful SMEs begets more capital for future SMEs, thereby creating a virtuous cycle.

This paper deals with a pressing empirical and policy issue that has affected developing Asia since its take-off and especially since the global financial crisis. Why do small and medium-sized enterprises not borrow more from commercial banks, which dominate financial systems in the region? The motivation for studying SME finance and firm characteristics related to financial access stems for their important contribution to economic development in Asia and the unfolding implications of the financial access on the growth. SMEs, seen as the backbone of production, employment and poverty reduction in East Asian economies, have returned to the spotlight due to the role they play in the continuing expansion of trade globalization across the region and in the recovery of the world economy following the 2007-2009 crisis. Recent literature suggests that lack of capital is the most severe constraint for SME survival and growth. Enabling policymakers to assist SMEs in their search for financing will boost economic growth and sustainable development.

This paper begins with a brief description of SMEs' definitions and types. It continues with an examination of the current situation of SME financing in the Asian region and the financing needs of SMEs in different growth stages. It appears that financing is a critical constraint for SMEs for several reasons. Many SME owners do not manage working capital effectively. Moreover, information asymmetry between banks and SMEs retards the loan application and approval process, and underdeveloped equity markets deny SMEs future growth opportunities. In accordance with *Stiglitz and Weiss (1981)* and *Storey (1994)*, the SMEs are penalized by factors that are related with the rationing credit, as the high fixed cost of information research and the variety in credit conditions (interest rate, terms and other conditions like collaterals or mortgage requirements). Nevertheless, policymakers can ameliorate conditions by serving as facilitators and communicators. It is hoped that some policy prescriptions will enhance the growth and survival prospects of SMEs, thereby decreasing their high 'mortality rate' and creating more employment, innovation and economic growth.

2- Significant Data and Descriptive Analysis

Definitions of what constitutes an SME in East and South Asia vary quite widely from country to country and even within single countries, depending on the business sector concerned, such as agriculture, natural resources, manufacturing services, and retailing (*ESCAP-2009*). For this reason, international comparisons are often difficult, despite the universal socio-economic dimension of the phenomenon.

2.1- A Difficult Concept: Definitions and Typologies of SMEs

There is no universal criterion of an SME, but the three main parameters that have been generally applied to define SMEs are the number of employees, the turnover of business and the capital investments.

Table 1 summarizes the definitions of SMEs among selected East and South Asian countries and multilateral organizations. Both the number of employees and the size of investment are mainly used for such national definitions, while some countries also set separate definitions among different SME segments, such as manufacturing and services. Developing countries in East and South Asia typically define SMEs, including micro-enterprises belonging to the informal sector, as commercial entities with < 100 – 300 employees (*Asian Association of Management Organizations AAMO-2007*). As we can check it, in Viet Nam, the criterion of definition remains extensive and does not seem

accurate, considering an employment ≤ 300 employees and a capital \leq VND 10 billion (450,000 \$US).

The definition in each national context facilitates the targeting of policy interventions in a specific group of enterprises, such as the provision of technical assistance, fiscal and financial concessions, and other incentives. It also makes the physical identification of SMEs on the micro level possible, encouraging better articulation of the problems and prospects of the sector. It indicates that the more precise the definition is, the more effective is the efficiency of SME policies.

Table 1- Definitions of SMEs in East and South Asia and by Multilateral Organizations

Country	Category of enterprises	Criteria and country's official definition	Measure
<i>China</i>	<i>Manufacturing</i> Small Medium	<300 employees; turnover < 20 Million yuan 300-1000 employees; turnover 20-40 Million yuan	Employment and turnover
<i>India</i>	<i>Manufacturing</i> Micro Small Medium <i>-Services</i> Micro Small Medium	\leq Rs 2.5 Million \leq Rs 50 Million \leq Rs 100 Million \leq Rs 1 Million \leq 20 Rs 20 Million \leq 50 Million	Manufacturing enterprises defined in terms of investment and equipment.
<i>Indonesia</i>	SME	<100 employees	Employment
<i>Malaysia</i>	<i>Manufacturing</i> Micro Small Medium <i>Services</i> (including ICT) Micro Small Medium	<5 employees or <RM 250,000 5-50 employees or RM 250,000-10 Million 51-150 employees or RM 10-25 Million <5 employees or RM 200,000 5-19 employees or RM 200,000 -1 Million 20-50 employees or RM 10-25 Million	Employment or annual sales return
<i>Thailand</i>	<i>Manufacturing and services</i> Small Medium	<50 employees or capital \leq 50 Million Baht 51-200 employees or capital 51-200 Million Baht	Employment and capital
<i>Vietnam</i>	SME	\leq300 employees; capital \leq VND 10 billion	Employment and capital
<i>United Nations (UNDP)</i>	SME	\leq 200 employees	Employment
<i>World Bank</i>	SME	≤ 300 employees; turnover \leq US\$ 15 million; Assets \leq US\$ 15 million	Employment, turn over and assets

Sources – Abe, M.; Troilo, M.; Batsaikhan, O. (2015) –op.cit.

Table 2 offers various categories for the SMEs' typology influencing their foundation, survival and growth. The table specifically explains the category-based system where several indicators of business could be considered for SME development policies. This system might be used to assist policymaking for taxation, capital requirements, and market orientation/access. Each SME unit should fall in a particular grid based on the categories explained below, which in turn provides policymakers guidance and flexibility while drafting

policies. For example, appropriate measures may help the company, which is innovative but is domestic market oriented, to enter into foreign markets.

Table 2 – Categories for SME typology

Topic	Category 1	Category 2	Category 3 (if applicable)
<i>Stage of economic development</i>	Low income \$1,025 or less e.g. Lao PDR or Cambodia	Middle income \$1,006 to \$12,475 e.g. Thailand or Vietnam	High income \$12,476 or more e.g. Japan or Korea
<i>Market orientation</i>	Domestic	Domestic or gradual global	Born global
<i>Pace of innovation</i>	Incremental	Incremental and radical	
<i>Use of technology</i>	Isolated	Increasingly connected	
<i>Corporate life stage</i>	Nascent (<2 years)	Young (2-5 years)	Mature (5+years)

Source- Abe, M.; Troilo, M. and Batsaikhan, O. (2015): *op.cit.*

2.2- SMEs: Socio-Economic Dimension and Realities

Table 3 provides statistics on the contribution of SMEs to employment, gross domestic product and exports in several Asian countries including China. We can observe that SMEs contribute much to employment, to economic activity but less to trade, China excepted.

- As a share of employment, SMEs contribute the most in Indonesia (97.2%), followed by China (80%), Thailand (78%) and Vietnam (77%).
- SMEs contribute more than 50 % of GDP in China and Indonesia, and around 30-40 % in Malaysia, Thailand, Philippines and Vietnam.
- The share of SMEs' participation in exports (direct and indirect) ranges from 60 % for China, 29.5 % for Thailand, and more or less 20 % for Malaysia, Philippines and Vietnam.

Table 3 – SME: Contribution to total employment, to GDP and to total exports.

Countries	Employment	GDP	Exports	Countries	Employment	GDP	Exports
China	79.8 %	59.8 %	60.0 %	Vietnam	77.0 %	40.0 %	20.0 %
Malaysia	58.9 %	31.9 %	19.2 %	India	40.2 %	17.4 %	40.3 %
Thailand	77.9 %	38.7 %	29.5 %	Sri Lanka	35.3 %	52.3 %	20.1 %
Philippines	61.0 %	35.7 %	20.0 %	Bangladesh	40.4 %	22.5 %	11.3 %
Indonesia	97.2 %	57.8 %	15.8 %	Korea	87.5 %	49.4 %	30.9 %

Source – Various statistical agencies (ASEAN SME data; *Business in Asia*; PRC Ministry of Industry and Information technology; UNESCAP; Xin Hua Agency.

Nevertheless, research on the contribution of SMEs to export participation is scarce and sometimes contentious (Wignaraja-2013). More importantly, overall, SMEs appear to make a less-than-expected contribution to international trade relative to their size of employment contributions and to domestic economies (see Harvie et al.- 2010, for the case of ASEAN). It is possible that the average SME is smaller than the threshold size required to gain sufficient economies of scale for competing in export markets. Export participation may be undermined

by the shortage of access to credit that would help overcome the fixed costs of entering market. The lack of export participation of SMEs may also be due to multiple market failures in relation to SME development and local entrepreneurship.

In the Vietnamese context, as we can see in the Table 4, micro, small and medium-sized enterprises (M-SMEs) represent almost 98 % of the total corporate effective in Vietnam, twenty-five years after the beginning of the *Doi Moi* Policy. The M-SMEs employ almost 47 % of the workforce, affirming as the most dynamic protagonist of the development process in sectors as essential as trade, services, construction and manufacturing, contributing decisively to the diversification and growth of the productive activities.

Table 4 – Vietnam: M-SME Landscape (M-SME = micro, small and medium-sized enterprises)

	2007	2012		2007	2012
M-SMEs (number)	143,622	333,835	M-SMEs employees (people)	2,835,808	5,129,980
M-SMEs to total (%)	96.3 %	97.7 %	M-SMEs employees to total (%)	39.2 %	46.8 %
Total enterprises	149,069	341,601			
By sector (% to M-SMEs)	(100.0 %)	(100.0 %)	By sector (% to M-SME employees)	(100.0 %)	(100.0 %)
Primary industry (*)	16.0 %	11.0 %	Primary industry (*)	2.6 %	1.8 %
Trade	41.5 %	39.8 %	Trade	19.9 %	21.8 %
Service	16.1 %	20.5 %	Service	9.6 %	13.0 %
Construction	14.0 %	13.8 %	Construction	21.1 %	23.6 %
Manufacturing	18.6 %	15.7 %	Manufacturing	39.2 %	31.8 %
Others	8.3 %	9.0 %	Others	7.6 %	7.9 %

(*) Primary industry includes agriculture, forestry and fisheries.

Source –General Statistical Office and Asian Development Bank.

3- Exploring Selected Policy and Access to Finance

It is hard to portray the overall business environment for SMEs in Southeast Asian economies and disentangle the different effects on firms. One practical method is to use available data on enterprise perceptions to examine the supportive nature of the policy regime facing SMEs in their quest to participate in production activities.

3.1- Perceived Major Obstacles and Access to Finance

Table 5 lists the main obstacles to conducting business in five ASEAN economies identified by the SMEs using information from the *World Bank's Enterprise Surveys*. These are grouped under three headings: incentive framework, supply-side factors and others. With those data, it is possible to highlight SMEs' views of major obstacles facing them for all ASEAN economies and for individual economies.

Table 5- Perceived major of severe obstacles to conducting business, SME firms (% of SME firms).

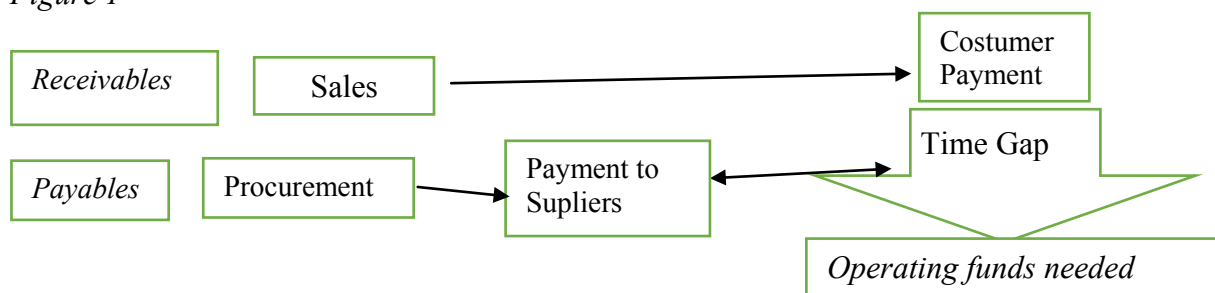
	All countries	Malaysia	Thailand	Philippines	Indonesia	Vietnam
Incentives						
Tax rates	31.9	31.1	54.8	42.9	14.3	16.5
Tax administration	26.7	24.0	49.6	34.2	13.3	12.4
Customs and trade regulations	20.0	20.1	41.0	18.0	12.5	8.7
Political instability /economic uncertainty	34.7	28.8	84.0	28.9	29.5	2.3
Supply side						
Transport	23.8	11.3	33.6	26.5	23.2	24.2
Electricity	29.6	17.9	42.4	30.6	30.0	26.7
Access to finance/credit	34.6	22.1	44.3	28.5	38.6	39.4
Inadequately-educated force	28.0	24.1	60.2	16.8	15.4	23.7
Access to land	16.0	11.1	11.7	9.6	19.2	28.3
Others						
Crime, theft, disorder	24.5	25.3	53.7	16.5	21.4	5.8
Corruption	30.1	20.6	59.7	37.4	23.4	9.5
Practices of competitors in informal sector	38.9	20.7	55.9	44.5	35.3	35.3

Source – Wignaraja, G.: *Can SMEs participate in global production networks*, in Elms, D. and Low, P. (ed.), *Global Value Chains in a Changing World*, World Trade Organization, Geneva

The leading obstacle facing SMEs in all ASEAN economies falls under the heading of other and relates to the practices of competitors in the informal sector. Cited by 38.9 per cent of all SMEs in ASEAN economies, such practices refer to a variety of negative activities including smuggling of goods and inputs, price fixing and other anti-competitive practices. Nevertheless, access to finance follows closely as the second most important in ASEAN economies. This issue seems least severe in Malaysia (22.1 percent) and most severe in Indonesia (38.6 per cent) and clearly crucial in Viet Nam (39.4 per cent).

Both the high cost of borrowing and the availability of financing from commercial banks fall under these heading inter-country differences. Moreover, access to finance partly reflects the influence of monetary policies and the development of capital markets. A lack of financing is deterrent to some firms investing in new equipment, technologies and marketing methods which are needed to participate in production networks. Figure 1 explains that time gap between receivables and payables, which is difficult for SME to avoid, requires additional funds for operations. This time gap between cash inflows and outflows is the main reason for SME failure in Asia (Abe, Troilo and Batsaikhan – 2015)

Figure 1



3.2- SME Credit Gap across Asia

Evidence suggests that the financial gap of SMEs is large internationally. Based on statistics of the *International Finance Corporation (IFC-2011)*, 17 million firms (60 % of

SME worldwide) report that their financial needs are unmet, with more than half of these in Asia. The total global financial gap of SMEs is estimated at \$1.5-\$1.8 trillion. As Table 6 shows, the total credit gap and the average credit gap per enterprise are sizable in developing Asia.

Table 6 – SME Credit Gap in Developing Asia

Countries	Total Credit Gap (US\$ Billion)	Average Credit Gap per Enterprise (US\$)	Countries	Total Credit Gap (US\$ billion)	Average Credit Gap per Enterprise (US\$)
Singapore	7.1	856,000	Lao PDR	0.2	13,000
Brunei	7.2	736,000	Hong Kong	10.2	733,000
Malaysia	8.1	127,000	Korea	28.5	503,000
Thailand	11.8	126,000	PR of China	62.7	44,000
Philippines	2.3	59,000	Sri Lanka	0.1	54,000
Cambodia	0.4	50,000	India	3.4	56,000
Vietnam	4.3	42,000	Pakistan	2.9	51,000
Indonesia	11.9	29,000	Bangladesh	1.8	17,000

Note- ‘Credit Gap’ is the difference between formal credit provided to SMEs and total estimated potential need based on Mc Kinsey & Co. estimates.

Source – International Finance Corporation (IFC): Enterprise Finance Gap Database (2011).

The financial difficulty is most widespread in Asia, where 70% of SMEs struggle to access finance. The IFC has estimated that for China and South East Asia the total financial gap is approximately \$100 billion, an average of \$400,000 per SME (Stein et al.- 2013). Nevertheless, we can observe that in Vietnam the average credit gap reached a median value, comparable to the Chinese situation.

3.3 – SMEs and Finance for Investment Projects

To assess how SMEs’ demand for financial access is underserved in developing Asia, it is also imperative to account for supply-side factors that affect SME financing. The relationship between SMEs and lenders depends on the products and services available from the lenders, e.g. domestic and foreign commercial banks.

Table 7- Sources of Finance for Investment Projects of SMEs in Asia (% by source)

Countries	Financed internally	Financed by banks	Financed by supplier credit	Financed by equity or stock sales
PR China	80.6	10.6	3.4	5.4
Malaysia	39.8	37.9	5.3	17.0
Thailand	29.7	53.1	3.4	13.8
India	59.8	31.9	4.2	4.1
Lao PDR	79.8	11.2	5.0	4.0
Sri Lanka	50.9	44.0	2.2	2.9
Pakistan	91.4	6.6	0.6	1.4
Philippines	75.6	11.1	8.3	5.0
Viet Nam	78.9	11.9	2.1	7.1
Bangladesh	76.6	13.1	3.1	7.2
Cambodia	75.6	17.2	7.0	0.2
Myanmar	94.2	2.3	1.2	2.3

Note- SME is defined as firms with less than 100 employees.

Source- Wignaraja, G. (2015): SMEs Internationalization and Finance in Asia- Asian Development Bank.

In a recent study, *Wignaraja and Jinjarak (2015)* examine the relationship between firm characteristics and SMEs' finance in China and Southeast Asian economies (Indonesia, Malaysia, Philippines, Thailand, and Vietnam). Using recent micro data on over 8000 firms, key findings from their study include:

- SMEs typically resort more to internal sources rather than external to finance their activity.
- As we can check, in Vietnam, almost 80 % of investment projects are financed internally.
- SMEs, which borrow from banks, undergo financial audits and tend to be more steady and exporting.
- Personal assets of SME owners tend to matter more as collateral for SME borrowing from banks.

4- SME Financing: Findings from Academic Literature

Empirical research strongly backs the notion that access to finance plays a critical role in entrepreneurship. According to a *2009 Asian Development Survey* of SMEs in 13 countries, obtaining capital is the top constraint for firm formation and growth (*ADB-2009*). For instance, *Chittithaworn et al.* surveyed SMEs in Thailand and find that financing is among the top factors constraining entrepreneurs and their enterprises in the country, along with SMEs characteristics, customer and market, the way of doing business and external environment. In Vietnam, *Rand (2007)* conducted an analysis on SME credit data collected in 2000 and 2001, and estimated that 14-25 per cent of all SMEs in the country face credit constraints. It would increase their debt exposure by 40-115 per cent if the borrowing requirements were relaxed. Interestingly, *Rand* also finds that non-family-owned enterprises are more likely to be credit constrained than similar family-owned enterprises. The author suggests that this finding is perhaps an indication that policy should be shifted from family-owned enterprises to limited liability companies and private corporations.

Otherwise, in a recent book, *Lê Quan (2015)* confirms the severity of the financial handicaps faced by the Vietnamese SMEs, the main cause, according to this author, explaining their high rate of 'mortality' and bankruptcy.

If a country lacks SME financing programs or only provides inadequate ones, then SMEs often approach informal sources for their financing needs. An important study by *Tanaka and Molnar (2008)* in China find that informal lenders tend to focus on the borrower's current operations, particularly the seize of receivables, while formal lenders such as banking institutions, largely focus on past performance. This suggests that there is an active market for receivable factoring in China that can be a source of finance for a constrained SME (*Tanaka and Molnar-2008*).

In addition to informal financing sources, companies can also tap trade credit with their suppliers. *Mc Millan and Woodruff (1999)* examine trade credit in Viet Nam and find that the fewer the suppliers that a firm has the more likely it is to receive a trade credit. To be specific, when a SME has multiple suppliers that it can do with, the extended credit is on average 0.15 per cent less. They also find that the longevity of the supplier relationship has a positive impact on trade credit. After two years of doing business together, the credit is on average 0.14% per cent higher than when the relation first started. Interestingly, the effect gradually diminishes with time.

The idea of long-term business relationship can also be extended to banking and lending institutions. *Baas and Schrooten (2006)* enhance this understanding with a theoretical analysis of relationship lending using a *Bertrand* competition framework and model where they find that lending institutions primarily rely on accounting information when making financing

decisions. Their theoretical model suggests that better information management practices in SME would not only improve their access to credit, but would do so with more favorable terms. SMEs have weaker accounting systems and East and South East Asian developing countries have weaker accounting standards (*ESCAP-2012*). Thus, governments in developing countries could start with information management education and regulations in their attempts to spur growth of SMEs. From the bank's perspective, the scarcity of loanable funds, especially in East and South Asian developing countries, means there is less incentive to seek out the profitable SMEs when larger and more qualified clients are available. Formal financial institutions often face higher transaction costs when dealing with the rather fragmented SME sector. The poor accounting system, insufficient collateral due to limited fixed investment, and lack of risk management skills related to SME banking contributed to significant non-performing loan problems in the past which demonstrated an inconsistency between commercial banks loans and SMEs, and discouraged banks from further lending to SMEs (*Abe, Troilo and Batsaikhan – 2015*).

Overall, several studies across Asia confirm crucial necessity of improving the access to credit for the SMEs. In China, for instance, *Ayyagari et al. (2010)* find that 'firms with bank financing grow faster than similar firms'. In Indonesia, *Wengel and Rodriguez (2006)* observe that firms with more access and use of credit export get a higher share of their output. In Malaysia and the Philippines, *Harvie et al. (2011)* suggest that there is a gap between what firms intend to borrow and the amount of credit available to them and that this gap appears to be more sizable for smaller firms. In Thailand, it has been found that having better financial information raises firm performance among SMEs. In Vietnam, SMEs involved in production networks 'have more opportunities to obtain trade credits and other financial resources' (*Nguyen and Rachmachandran – 2006*). More importantly, according to *Jinjarak, Mutuc and Wignaraja (2015)*, SMEs can potentially gain more scale economies (via firm size) by participating in the export markets, potentially induced by higher competition and necessary production upgrading. Their recent study, across a wide variety of empirical tests, suggests that SMEs participating in the export markets tend to have more access to credit and that bank borrowing matters for export participation. Moreover, firm size seems to be the most critical for export participation and access to credit. Specifically, larger firms tend to export more of their output, while having access to more external credit relative to SMEs

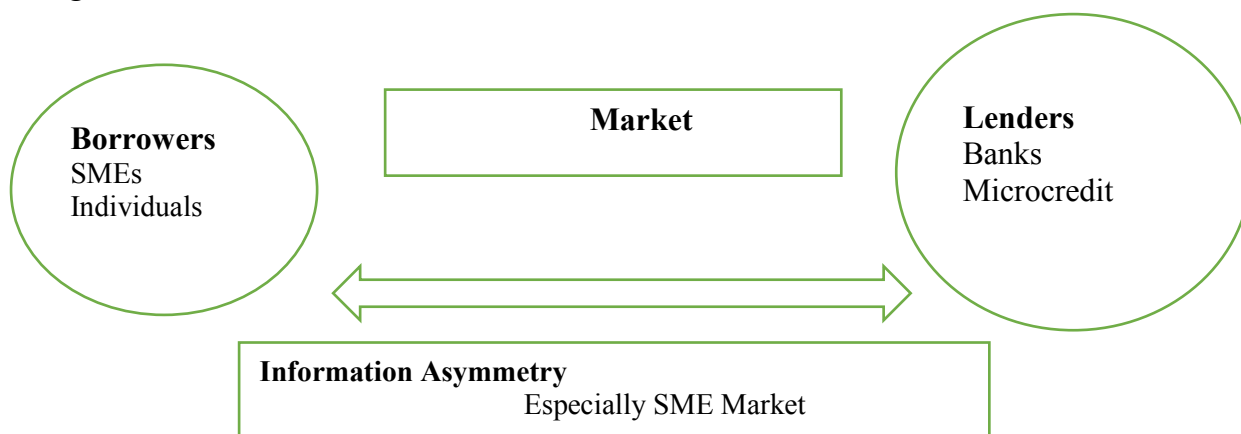
5- Adverse selection and information asymmetry

The major obstacle to the effective operation of credit is the asymmetric information between lenders and borrowers. Asymmetric information will lead to adverse selection and moral hazard problems. Thus, with the increase of credit risk and the failure of interest rate tools, credit-rationing phenomenon appears because financial institutions aim to increase profitability and reduce risk in the framework of fragmented markets (*Stiglitz and Weiss – 1981*).

5.1- Fragmented Credit Markets: Consequences

In most of the developing countries, is prevailing a situation of socio-economic dualism with a structural fragmentation of the credit markets affecting deeply the SMEs. Compared with large firms, SMEs lack of valuable mortgages, and suffer serious asymmetric information problems.

Figure 2 – Borrowers, Lenders and Market.



The information asymmetry has received a great deal of attention in the literature on credit markets in developing and transitional countries. We suppose here a high degree of heterogeneity among the enterprises. While lenders might have a good idea about the average characteristics of the pool of potential borrowers, they may not have complete information concerning the characteristics of any particular borrower. This may lead to problems of adverse selection, and by establishing a model, it will be helpful to reveal the inherent logic of financing difficulties for Asian SMEs in the different credit market.

Suppose that there are several capital suppliers and capital demanders in the credit market. To promote a project, with π expected profits, fund-demanders must get a loan of Φ dollars from fund-suppliers and the interest rate of the loan is i , which is smaller than π ($\pi > i$). If the moneylender refuses to provide the enterprise demander with loans, the expected profits of both the protagonists are zero. If the banks accept to lend funds to the enterprise borrower, moneylenders and enterprises settle a principal-agent relationship. Nevertheless, this relationship is influenced by a situation of *asymmetric information*. In this context, the enterprises are facing a *hazard moral situation*, with no refunds risks. If borrowers refund the moneylenders, enterprises can get $(\pi - i)\Phi$ expected profits, while the expected profits of banks are $(i^*)\Phi$. However, when the borrowers are unable to refund on time, enterprises will have $(1 + \pi)^*\Phi$ expected profits, while the expected profits of the moneylenders are in fact a loss of $(-\Phi)$. In this context, we can define a simple payoff matrix in terms of game theory.

Table 8 – Payoff matrix for moneylenders and borrowers

	Banks provide loans	Banks refuse to lend
Enterprises' repayment	Borrowers: $(\pi - i)^*\Phi$; Moneylenders: $i^*(\Phi)$	Nil
Enterprises' default	Borrowers: $(1 + \pi)^*\Phi$; Moneylenders: $-\Phi$	Nil

In their lending policy, banks take in account the situation of the enterprises and the risk they are facing. Let us suppose the probability of repayment is expressed by $Prob(D, G)$ and then the probability of repayment avoiding is expressed by $1 - Prob(D, G)$.

- D will be equal to 1 if the enterprise is important, and equal to 0 if it is a SME. Indeed, the SMEs are often unable to offer sufficient mortgage, significant collateral or complete information. It means that commonly the probability for large enterprises to repay their loans on time is considered like higher, which implies: $Prob(1, G) > Prob(0, G)$

- The independent variable G is a valuation of the level of financial development. An efficient banking system has the ability of getting efficient information, which implies limiting and sharing the risks. Hence, it is able to overcome the information asymmetries for both borrower and lender.
- As a consequence of a banking system more efficient, the probability for loans repayments becomes more and more important and tends to 1, which implies that $\frac{\delta Prob}{\delta G} > 0$, and $\lim (Prob) = 1$ with $G \rightarrow +\infty$.

Banks will offer loans only if their expected profits are greater or equal to zero, which means:

$i^* \Phi \cdot Prob(D, G) - \Phi[1 - Prob(D, G)] \geq 0$ or $Prob(D, G) \geq \frac{1}{1+i}$. Or else, banks will not lend funds to the enterprises.

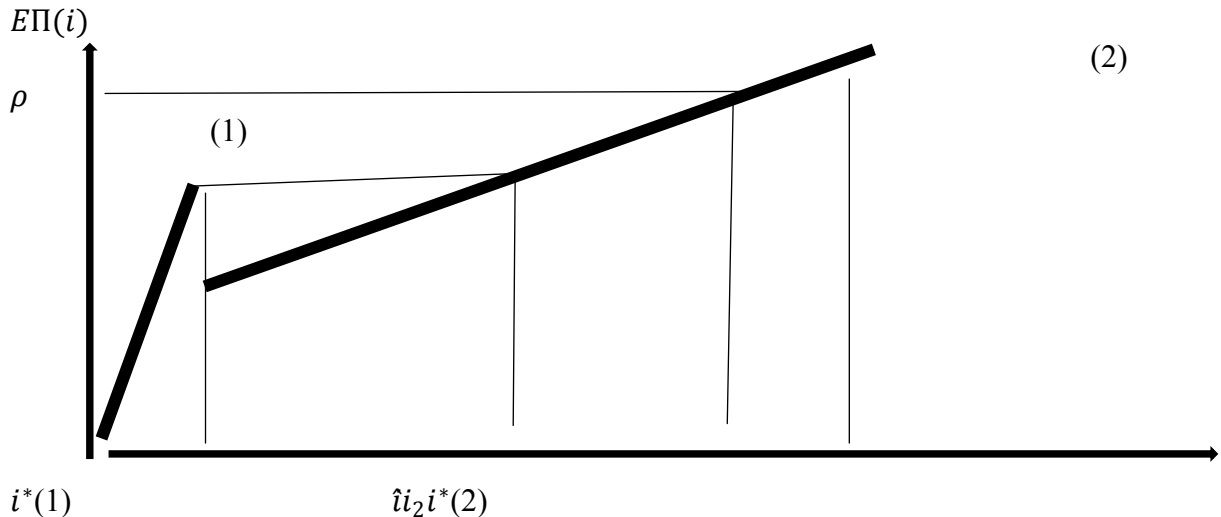
From those expressions, we can guess that large firms are able to get funds from the financial institutions because they offer more important probabilities of repayment, including valid mortgages and significant collaterals. Obviously, the scale of SMEs restricts their borrowing capacity. Moral hazard and adverse selection, as a consequence of asymmetric information, explain the SMEs' financing weakness and their difficulties to access credit. Nevertheless, a financial development could enhance the efficiency of the banking system and decrease significantly the risk of asymmetric information at the expense of SMEs. However, a financial development too slow could cause the probability of returning loans to become lower and lower, while the risk of providing enterprises could become more and more important.

5.2 - Heterogeneity among Potential Borrowers and Credit Rationing

There is commonly a great deal of heterogeneity among potential borrowers in any country. While lenders might have a good idea about the average characteristics of the pool of potential borrowers, they may not have complete information concerning the characteristics of any particular borrower. This may imply a worse adverse selection.

Suppose that there are two types of potential borrowers indexed by $t \in [1, 2]$. Borrowers type 2 are considered like presenting a higher risk than borrowers type 1, because they are mainly SMEs with limited mortgage or collateral. The expected return of the lender is $E\Pi(i)$. We assume that lenders, as a consequence of the financial policy, have access to a risk-free capital market with a return of ρ . -Define $i^*(1)$ as the highest interest rate at which type 1 borrowers are willing to borrow. So $i^*(1)$ is implicitly defined by the equation $[\pi - \Phi(i^*)]$. $i^*(2)$ is defined analogously, with $i^*(1) < i^*(2)$. So, as the interest rate increases, firms with safer projects drop out of the pool of borrowers first. For interest rates less than $i^*(1)$, all potential borrowers demand credit. If the interest rate increases past $i^*(1)$, the relatively safe type 1 borrowers stop demanding credit, while type 2 borrowers continue to demand loans. As the safer borrowers drop out of the market, lender income falls discontinuously. Figure 2 illustrates the relationship between the interest rate charged by the lenders and the expected income from lending. Lender income rises with increases in the interest rate until $i = i^*(1)$. As i increases past $i^*(1)$, type 1 borrowers drop out of the market and lender income falls. As the interest rate continues to increase, lender income once again increases until $i^*(2)$, at which point type 2 borrowers stop demanding credit and no loans are made. For $i^*(1) < i \leq i^*(2)$, we have $E\Pi(i) > 0$. For $i > i^*(2)$, we have $E\Pi(i) = 0$.

Figure 3



(1) Credit demand function from borrowers (both types 1 and 2 apply).

(2) Credit demand function from borrowers type 2 (only risky types apply).

Lenders cannot distinguish between borrowers of different types. Therefore, the competitive equilibrium with adverse selection is defined as an interest rate i_2 such as $E\Pi(i_2) = \rho$. There is no interest rate i for which $E\Pi(i) > \rho$. In other words, an interest rate i is an equilibrium interest rate if lenders do not lose money on average at i , and if there is no other interest rate at which lenders would avoid losing money.

We can settle that, in a competitive equilibrium, a loan market may be characterized by credit rationing, according to the following steps:

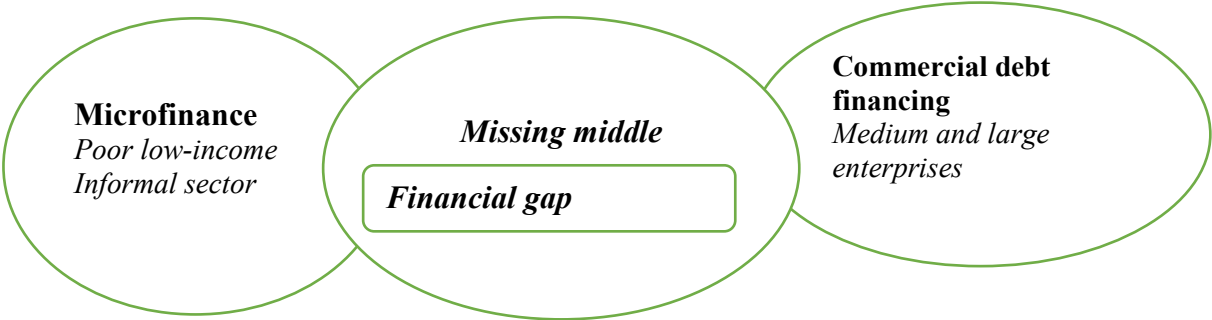
- *Mechanism*: the interest a bank charges may itself affect the riskiness of a pool of loans by either: *a*) sorting potential borrowers, by an adverse selection – *b*) affecting the actions of borrowers, by a moral hazard.
- *Information asymmetry*: borrowers have different probabilities of repayment but banks cannot identify “good” borrowers from “bad”. Hence, process is acting as a screening device.
- The *price mechanism* may not clear the loan market if interest rates go above i_2 , since the bank would be attracting worse risk. Hence, the bank’s best strategy is to ration credit whenever demand pushes interest above this level corresponding to a risk-free position with a return ρ .
- *Credit rationing*: given loan applicants that appear equal, some receive a loan and some do not even when they offer to pay a higher interest rate. Indeed, the segment ($i_2-i_2^*$) represents a highly speculative and risky fund-demand and often an usurious segment of informal finance.

In this context, some individuals unable to get a loan under one supply schedule at any interest rate would get a loan under a larger schedule, by a mortgage or collateral requirement. But, higher collateral or mortgage means firms can only finance projects with higher risks, like for instance speculative real estate projects. Hence, higher collateral requirements attract riskier borrowers and result in an aggravated adverse selection. Of course, the SMEs, unable to satisfy collateral requirements, are victims of this credit rationing and adverse selection, which explains the severity of the credit gaps they are commonly suffering. Within this situation of exclusion and in the absence of Microfinance institutions, the only possibility of credit for microenterprises remains the ‘*informal finance*’, i.e. the usurers, with exorbitant interest rates, until a level of $i^*(2)$.

6- Results and Implications for Policy Makers

Policy makers need to ensure that the the existing overall business climate is conducive for people to engage in entrepreneurial activities with adequate and timely assistance. We can summarize some advices suggested by several studies ordered by the *World Bank*. Some agencies have pointed out that in developing countries there has been a growing financial gap between commercial debt financing and microfinance (*IFC-2010*). While the traditional term loans have focused on financing large firms or SMEs with relatively healthy performance and sufficient financial records, microfinance targets the poor, low-income groups, and informal sector with small size of loans as well as high interest rates, as a consequence of an adverse selection. Between those target groups by commercial banks and microfinance institutions, small and microenterprises have difficulty in raising funds from commercial banks because they have inadequate collateral and financial records, while they are not satisfied with microfinance loans due to its small size and high interest rates (see Figure 4).

Figure 4 – Missing middle, financial gap in SME financing



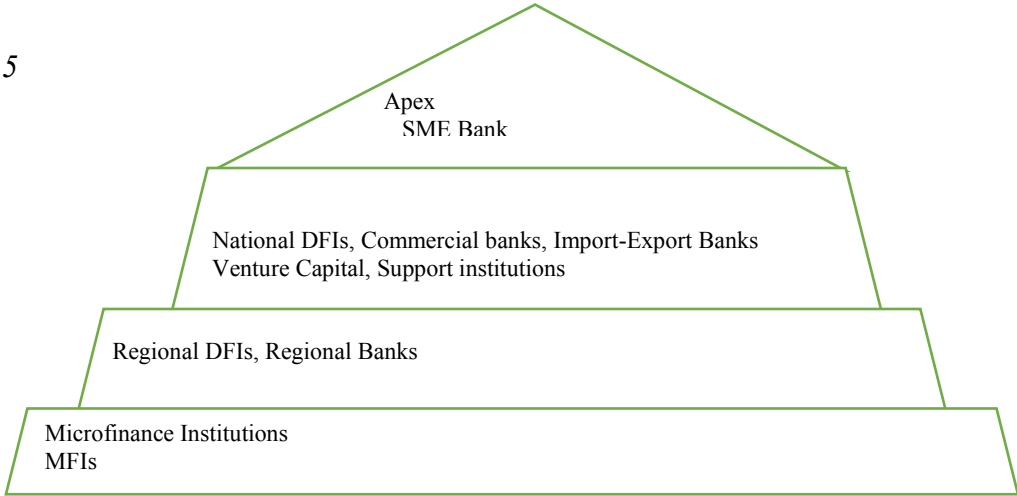
To narrow the gap, policymakers may consider some options. First, microfinance as it has been growing rapidly in the Asian region may expand its operations to target small businesses, providing large loans with discounted interest rates. Second, commercial banks may wish to extend their financial services to those small protagonists, perhaps in cooperation with public agencies and a governmental support. Third, governments could launch and further develop various direct financial assistances to them. Moreover, inadequate or insufficient information is one of the main obstacles hampering finance in SMEs.

With information asymmetry, banks cannot be sure of the creditworthiness of SMEs and potential equity investors may forego the equity offerings of SMEs unless otherwise policymakers do implement expensive safeguards. SMEs, however, usually lack the financial and administrative skills to provide this information, or may even lack the basic knowledge about what kind of information should be prepared. Policy intervention can be essential to address this issue. Policymakers not only need to educate SMEs about related regulations, standards and practices but they must also strive to streamline them. There is a careful balancing action policymakers must consider between the needs of creditors/investors to feel secure and informed, and the ability of SMEs to meet these needs. Regulating policies are needed to promote transparent lending terms and conditions of financial institutions.

We summarize the key issues and suggestions for strengthening bank-SME relationships, suggesting a four-tier national financial system, in accordance with the *Asian Association of Management Organizations* (2007). This system aims to establish the significance and the importance of restructuring the institutional network of the financial sector into a simplified framework for clear division of labor, so that its reach and institutional coordination are

further improved. Besides having the *Apex Bank* (or agency) for SMEs, micro-financing institutions (MFIs)'s role in this framework also assumes greater importance. They should be given national recognition and legal status in the country's financial system so they are able to serve an increasing number of micro-enterprises.

Figure 5



Source – AAMO (2007)

This four-tier national financial system is described as follows in the Figure 4.

-*First tier:* an Apex Bank or agency for SMEs at the top oversees policy prescriptions, credit guarantees schemes, new financing schemes and programs, Business Development Services (BDS) and training, and the flow of credit and equity to the sector. Above all, the apex bank should argument financial resources for all the concerned players and give them institutional support from time to time.

-*Second-tier:* national financial institutions, commercial banks, specialized Development Finance Institutions (DFIs) such export-import banks, credit guarantee agencies, credit information providers, credit registries, venture capitalist associations/networks and national chambers of commerce and industry, should play the role of credit providers or facilitators to the organized sector of SMEs. In addition, corporate bond markets (and stock markets in some cases) also fall in this category for open market borrowings and share offerings.

-*Third-tier:* subnational development financial institutions, regional banks, BDS providers, and local chambers of commerce and industry have a manageable specified region or a command area for serving the specific sector.

-*Four-tier:* at the base of the pyramid, MFIs cover the unorganized micro-enterprises, informal economy and self-help groups through the provision of microcredit. MFIs have been placed at the base of the system because it has to cover the biggest segment and largest number of enterprises and individual entrepreneurs in the field. Moreover, it is imperative to neutralize the usurers whose pervert effects persist, particularly in rural and suburban areas. The MFIs system is experienced and best suited to keep close contact with clients and to ensure full recovery of loans. They are also equipped to give non-financial support to entrepreneurs.

7- Conclusion

South East Asian developing countries have a large number of microenterprises and some large firms, but far fewer small and medium enterprises. The SME gap is called the '*missing middle*'.

Repeatedly, access to finance is held up as the major problem. Firms in this segment consistently rate access to finance as the top barrier to growth (*Beck- 2007*). However, paradoxically, the evidence clearly shows that returns to capital are high in this segment

(Banerjee and Duflo-2008; McKenzie and Woodruff-2015). SMEs are not missing because they would not be profitable but rather finance is not reaching them in an effective way. Microfinance may reach microenterprises, but such firms often do not graduate to formal employment-generating SMEs. The microcredit model falls short when larger and riskier investments are needed and cash flow are not immediate. Similarly for banks, the transaction costs are so high that only the highest-potential investments can be considered. As the SME segment represents a larger number of smaller loans, it is only viable if transaction costs in screening applicants are low.

Financing remains a major constraint for SME survival and growth in East and South East Asia as in other parts of the world. Maximizing working capital, developing capital markets, strengthening the bank-SME relationship, lowering information asymmetries would provide the greatest benefit. In all cases, policymakers will have to consider the existing level of economic development, to enact these suggestions in a viable manner. Imperfections of the credit market can have a dramatic impact on the labour market. Only few rich individuals with wealth and important collateral have access to credit. They can borrow to finance businesses, earn a high return and remain rich. The large number of poor individuals cannot borrow and they all supply labour, driving down the wage. They remain poor, and the low wages further increase the returns, and thus the future wealth of the rich entrepreneurs.

In conclusion, we can name *Joaquim Winborg* (1997), when he writes: ‘...the dream of transforming an idea into a company, without access to the external financing, will not be more than a dream’.

Finally, it appears clearly that policy makers will need to pay closer attention to issues related to small firms, particularly those concerning enterprise growth, credit policy, taxation and financial regulation.

Those findings raise several intriguing policy questions with respect to SMEs.

- How important are small and medium-sized firms to developing Asia ?
- What are the barriers that prevent SMEs from ‘graduating’ to larger sizes, from becoming midsize enterprises and for overcoming the ‘missing middle’.
- Given that export participation among SMEs is associated with having external credit, should credit policy toward firms be broad-based or targeted toward specific firms or sectors ?
- What complementary policies are needed to promote SME participation in export markets ?
- In light of the evidence that many firms have unmet or largely unserved credit needs, what

roles should central banks play in regulating financial institutions for financial inclusion?

Financing remains a critical constraint for SMEs for several reasons. Many SMEs owners do not manage working capital effectively, information asymmetry between banks and SMEs retards the loan applications and approval process, and underdeveloped equity markets deny SMEs future growth opportunities. Policymakers can ameliorate conditions by serving as facilitators and communicators. It is hoped and expected that new policy prescriptions in South East Asia will enhance the growth and survival prospects of SMEs, thereby creating more employment, innovation, economic growth, and poverty alleviation.

References

-Abe, Masato; Troilo, Michael & Batsaikhan, Orgil (2015) - Financing Small and Medium Enterprises in Asia and the Pacific, *Journal of Entrepreneurship and Public Policy*, vol. 4, No 1, pp 2-32.

- Asian Association of Management Organizations (AAMO)** (2007)- *SMEs in Asian Region – Harnessing the Growth Potential*, AAMO, New Delhi.
- Asian Development Bank** (2009)- *Enterprises in Asia: Fostering Dynamism in SMEs: Key Indicators for Asia and the Pacific 2009*, ADB, Manila.
- Asian Development Bank** (2013) – *SME Survey*, ADB, Manila.
- Asian Development Bank** (2014)- *Asia SME Finance Monitor*, ADB, Manila.
- Ayyagari, M.A; Demirgüç-Kunt and Maksimovic, V.** (2010) – Formal Versus Informal Finance: Evidence from China, *Review of Financial Studies*, 23(8), pp. 3048-3097.
- Baas, T. and Shrooten, M.** (2006) – *Relationship Banking and SMEs: a Theoretical Analysis*, *Small Business Economics*, Vol. 27, N°2/3, pp 127-137.
- Beck, T.H.L.** (2007) – *Financing Constraints of SMEs in Developing Countries: Evidence, Determinants and Solutions*. Tilburg University.
- Boocock, B. and Wahab, L.** (2001) – The Financing of Small Firms: Different Continents, the Same Problems?; *New England Journal of Entrepreneurship*, Vol.4, No 2, pp. 13-31.
- Chittithaworn, C. , Islam, A. , Keawchana, T. and Yusuf, D.H.** (2001) – Factors Affecting Business Success of Small & Medium Enterprises (SMEs) in Thailand, *Asian Social Science*, Vol. 7, No 5, pp. 180-190.
- Elms, D. and Low, P.** (2013) – *Global Value Chains in a Changing World*, World Trade Organization, Fung Global Institute and Temasek Foundation, Bangkok.
- Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (ESCAP)** (2009) – *Globalization of Production and the Competitiveness of Small and Medium-Sized Enterprises in Asia and the Pacific: Trends and Prospects*, *Studies in Trade and Investment*, No 65, United Nations, Bangkok.
- Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (ESCAP)** (2012) – Financing a Business, in **Abe, M., ---Troilo, M. , Juneja, J.S. and Narain, S.** (Eds), *Policy Guidebook for SME Development in Asia and in the Pacific*, Chapter 5, United nations, New York, NY.
- Harvie, C., Narjoko, D. and Oum, S.** (2011) – *Small and Medium Enterprises Access to Finance in Selected East Asian Economies*, Research Project report 2010-14, Jakarta, Economic Research Institute for ASEAN and East Asia.
- International Finance Corporation IFC** (2009) – *The SME Banking Knowledge Guide*, IFC, Washington, DC.
- Jinjarak, Y.; Mutuc, P.J. and Wignaraja, G.** (2016) – *SME Finance and Trade at the Firm-Level: Evidence from the People's Republic of China and ASEAN Economies*, in **G. Wignaraja** (ed.), *Production Networks and Enterprises in East Asia*, ADB, Institute Series on Development Economics, Springer.
- **Lê Quan** (2015) – *Lanh Dao Doan Nghiep Vietnam*. Dai Hoc Quoc Gia Vietnam. Hanoi.
- Lim, H. and Kimura, F.** (2010) – *The Internationalization of Small and Medium Enterprises in Regional and Global Value Chains*, ADBI Working paper No 231, Tokyo, Asian Development Bank Institute.
- McKenzie, D. and Woodruff, Ch.** (2015) – Business Practices in Small Firms in Developing Countries. NBER WP. 21505.
- Nguyen, T.D.K. and Ramachandra, N.** (2006) – *Capital Structure in Small and Medium-Sized Enterprises: The Case of Vietnam*. ASEAN Economic Bulletin 2(2), pp. 192-211.
- Rand, J.**(2007) – Credit Constraints and Determinant of the Cost of Capital in Vietnamese Manufacturing, *Small Business Economics*, Vol.29, No ½, pp.1-13.
- Tanaka, K. and Molnar, M.** (2008) – What Is Different About Informal Finance? Financing of Private Firms in China, *Revue Economique*, Vol.59, No 6, pp. 1131-1144.
- Stiglitz, J. and Weiss, A.** (1981) – Credit Rationing in Markets with Incomplete Information, *American Economic Review*, 71.

- UNESCAP (United Nations Economic and Social Commission for Asia and Pacific) (2011) – SME Data for Vietnam. http://www.unescap.org/tid/publications/aptir2596_chap7.pdf
- Wengel, J. and Rodriguez, E. (2006) – *SME Export Performance in Indonesia After the Crisis*, *Small Business Economics*, 26(1), pp.25-37.
- Winborg, J. (1997) – *Finance in Small Business. A Widened Approach to Small Business Managers Handling of Finance*, Halmstad University, Sweden.
- Wignaraja, G. (2013) – *Do SMEs Matter in Asian Production Networks?* In R. Baldwin, M. Kawai and G. Wignaraja, *The Future of the World Trading System: Asian Perspectives*, Centre for Economic Policy Research, London.
- Wignaraja, G. and Jinjark, Y. (2015) – *Why SMEs Not Borrow More from Banks? Evidence from the PRC and Southeast Asia*, Asian Development Bank Institute, ADBI Working Paper Series No 509, January 2015.
- World Bank Enterprise Survey – <http://www.enterprisesurvey.org>
- Yoshino, Naoyuki and Wignaraja, Ganesham (2015) – *SMEs Internationalization and Finance in Asia*, IMF-JICA Conference, Tokyo, February 2015.

THE RELATIONSHIPS AMONG FOREIGN DIRECT INVESTMENT, DOMESTIC INVESTMENT, EXPORT AND EXCHANGE RATE: EVIDENCE FROM VIETNAM

*Ying-Kai Liao - Nanhua University
Duong Hanh Tien - Da Nang University of Economics*

Abstract

This study aims to find dynamic interaction between domestic investment, foreign direct investment, export and exchange rate in Vietnam for the period 1985–2015. Augmented Dickey-Fuller (ADF) test is used to assess unit root in the concerned data series. Johansen co-integration approach is applied to examine the long run relationship and the Granger causality test is thus performed in the context of the vector error correction model. The empirical findings reveal that domestic investment growth and export growth directionally caused FDI inflows growth while the direction from FDI inflows towards investment growth and export growth is not identified in this study. Additionally, the significant unidirectional causal relationship is found between foreign direct investment growth and exchange rate movement. This study also explores that domestic investment bi-directionally causes export growth. Furthermore, the strong bidirectional linkage is found between exchange rates and domestic investment. However, this study could not provide any further evidence concerning causal relationships running from exchange rate depreciation to export growth and foreign direct investment growth in the case of Vietnam.

1. Introduction

Since the launch of “Doi Moi” reforms in 1986, the Vietnam economy has been transformed into one of the fast growing economies in the East Asia with a gross domestic product (GDP) of US\$204 billion and per capita GDP US\$2200 in 2015. To attain the economic development objectives, Vietnam has actively sought to utilize investment and foreign trade.

Investment has been identified as a fundamental variable determining economic growth. Therefore, in terms of foreign investment policy, Vietnam has promulgated the law of investment to boost FDI in the country in 1987. Then it had amended the Law of Foreign Investment 1987 many times to gradually eliminate obstacles for foreign investors, thereby attracting FDI inflows into Vietnam. Today, Vietnam has created a strong and competitive investment climate compared to other neighboring countries. The expected benefits are to boost the economic growth by generating opportunities for technology transfer, job creation, linkages with domestic enterprises and opportunities for diversification into more dynamic activities.

While FDI is a crucial source of external finance, the relationship between FDI and domestic investment is worth concerning. If it crowds out the domestic investment, it will squeeze out the growth of the domestic capital stock; otherwise, if it crowds in the domestic investment, it will help to expand the domestic investment. Furthermore, the increase in domestic investment is a signal of a sound and highly-turnover market for appealing foreign investors. (Ullah et al., 2014)

Currently, Vietnam has significantly integrated its economy into the global economy towards more open and trans-border economic cooperation. It has joined in regional and international institutions and organizations such as the AFTA, ASEAN, the ASEM, APEC, and the WTO. Major trade agreements have been recognized such as trade agreements with the US, Japan, China, ASEAN peers, and EU partners. In the widely global trend of integration, the more capital flows are moving which lead to easing capital constraints and growth acceleration in developing countries. Vietnam's trade volume has steadily increased, which is seen to be accompanied by the rapid inflows of FDI (Anwar and Nguyen, 2011). Recently, Sothan (2015) explored the causal relationship between FDI and export for long-run growth in the 21 Asian countries being investigated over the period 1980 to 2013.

While the issue of impact of FDI inflows on the host country's growth has been taking increasingly attention among scholars concerning the case of Vietnam, contribution to the interrelationships between investment and trade in Vietnam is rather limited as compared to its importance. In particular, a little empirical works have considered the relationship between foreign direct investment and export in the case of Vietnam. Also, mostly up to date there are no published empirical studies that examines the role of domestic investment on export. Furthermore, recently, considerable number of researchers has highlighted the missing causal linkages between foreign investment and domestic investment in transition and developing economies such as Malaysia (Lean & Tan, 2011), Pakistan (Ullah et al., 2014), or based on a large cross-country sample (Lautier and Moreaub, 2012), thus encouraging more insights into such relationship in the case of Vietnam. In overall, this study will bridge this gap of literature by revealing the linkages between foreign direct investment, domestic investment and export in Vietnam, which is a unique phenomenon to study. Furthermore, since these three variables share the common determinants of macro economy - the nominal exchange rate, the dynamic linkages between these four factors should be examined. Presently, Vietnam follows a managed floating regimes based on averaging of the previous day's interbank exchange rate with varying band width. One of the most important objectives of Vietnam exchange rate regimes is to promote international trade, as Vietnam economy is export-oriented economy.

This study attempts to extend the existing literature by investigating the relationship between FDI, domestic investment, export and trade in the case of Vietnam by applying the time-series methods to the annual dataset for the time span from 1985 to 2015. The time-series methods include unit-root tests, co-integration tests, vector autoregressive (VAR) models, vector error correction (VEC) models, and Granger causality tests.

The remainder of the paper is organized as follows. Literature review is presented in Section II. Methodology employed by this study is specified in Section III. Based on econometrics method, the empirical results are present in Section IV. Section V presents briefly the concluding remarks.

2. Literature Review

Using a bivariate GARCH-M model based on dataset of Singapore exchange rate and export from 1979 till 2002, Fang and Miller (2004) shows that depreciation does not significantly enhance exports turnover, however, that exchange rate risk significantly hinder exports activity of Singapore firms. Similarly, Nyeadi et al. (2014) found out no impacts of exchange rate on the exports of goods and services in Ghana. However, for China, Liu et al. (2013) reveals that a 1% of RMB appreciation leads to a fall in total exports by 1.89%.

The depreciation of the host country currency is likely to reduce the cost of domestic labor relative to foreign production cost as well as increase the relative wealth of foreign investors, thus raising advantage of MNE over domestic firms (Moosa, 2002). This implies the corresponding growth of foreign direct investment inflows into the host countries. However, according to Caves (1989), the effects the local exchange appreciation on the FDI depend on the objective of the FDI. Regarding the host country currency appreciation, the FDI inflows become positive if the FDI objective is mainly to serve the local market, indeed, investment and trade is substitute. When the FDI objective is to export or to reduce cost, the relationship becomes negative. In Vietnam, by manifesting the bilateral exchange rate between Vietnam and 10 partner countries' currency, Pham and Nguyen (2013) explores that when VN currency depreciates with respect to the foreign currency, the corresponding increases are found in both foreign direct investment and export. Similarly, Liu (2010) found that depreciation of real exchange rate had a positive relationship with the FDI inflows into China based on data from 18 source countries during the period of 1989–2006. However, Lily et al. (2014) indicates that the real appreciation of Singapore dollar, Malaysian ringgit, and the Philippine peso has a positive impact on FDI inflows.

Furthermore, the exchange rate could also influence domestic investment through its effect on the cost of imported capital goods or by its effect on the competitive environment (Lafrance and Tessier, 2001). However, when it comes to the effects of exchange rate in domestic investment, number of research papers developed is still limited considering the importance of this area of research. Campa and Goldberg (1995) reveals that exchange rate appreciations reduced investment in durable goods sectors in the 1970s but stimulated investment after 1983 as US manufacturing sectors were primarily export-exposed in the 1970s and became predominantly import-exposed since the early 1980s. Lafrance and Schembri (2000) proposed that a depreciating real exchange rate can be detrimental to domestic productivity growth because it shelters domestic firms from foreign competition, thus reducing their incentive to make productivity-enhancing investments.

Several previous studies in developing countries including Liu (2010), Osinubi and Amaghionyeodiwe (2009), Baek and Okawa (2001) documented the directional causality running from FDI towards exchange rate. Lily et al. (2014) figured out that both Singapore and the Philippines show long-run bidirectional causality between FDI and exchange rate whereas such insignificant long-run relationship was found in Thailand. Nguyen (2011) reveals that increased FDI leads to real appreciation of VND against the USD, however capital inflows excluding FDI causes the depreciation of exchange rate. These various effects

of foreign direct investment inflows raise a question for effective policy instruments to neutralize the effects of capital inflows on the real effective exchange rate in Vietnam.

The presence of foreign firms in the country can affect the export domestic firms in upstream and downstream industries on export performance, which is so called export spillovers (Anwar and Nguyen, 2010). Hsiao and Hsiao (2006), based on the panel data causality results, argue that FDI has unidirectional effects exports for the group of 8 rapid developing east and Southeast Asia. By harnessing gravity model to disentangling the effects of FDI on variables of trade, Anwar and Nguyen (2011) explore that there is a complementary relationship between FDI and export in Vietnam except for the time of Asian financial crisis period based on a dataset involving Vietnam's 19 major trading partners for the period 1990-2007. Bhatt (2013) indicates that 1% increase in FDI inflows into Vietnam will lead to 0.25% increase in exports with one year time gap.

Concerning whether FDI and export causes each other, employing the annual dataset of 81 countries for the years 1982 - 1998, Aizenman and Noy (2006) found the two-way significant linkages between FDI and manufacturing trade. However, Beugelsdijk et al. (2008) analyzed that horizontal FDI and trade are largely substitutes based on the aggregated data of 44 host countries, thus an increase in trade couples with a decrease in investment.

The dynamic interaction between foreign direct investment and domestic investment is of paramount importance, thus taking increasingly concerns among economists recently. With regard to the developing areas, FDI inflows promote domestic investment with beneficiary effects, i.e., more advanced production technology, improved organizational and managerial skills, marketing know-how and market access. Consequently, the improvements in competition, technology, institutions, and in the speed of development in general, are expected to further encourage domestic entrepreneurship (Apergis et al., 2006). Furthermore, the rise of private investment means higher return from the domestic economy, while public investments put into infrastructure, thereby raising benefits for foreign investors (Ndikumana and S. Verick, 2008). Apergis et al. (2006) used panel integration and cointegration tests, for a dynamic heterogeneous panel of 30 countries to conclude that there is a significant two way dynamic relationship between FDI and domestic investment. According to Hoi and Wah (2010), FDI has positive impact on the domestic investment while there is also a causal relationship from domestic investment to FDI in the short-run for Malaysia economy during the period 1970-2009. However, implementing panel cointegration estimation technique, Eregha (2012) revealed that foreign direct investment inflow crowds out domestic investment in the ECOWAS region for the period 1970-2008.

3. Data and Methodology

This study used the following variables to find out the interrelationships between the investment capital and key determinants of trade.

LNFDI = natural logarithm of foreign direct investment

LNINV = natural logarithm of domestic investment, by taking gross fixed capital formation (GFCF) minus FDI

LNEXC = natural logarithm of nominal exchange rate (VND per USD)

LNEXP = natural logarithm of export of products and services

The data set consists of annual time series data over a 31 year period from 1985 to 2015, which is derived from various reliable sources. Specifically, the data gross fixed capital formation is extracted from The United Nations Statistics Division (UNSD). However, the data of FDI, export and official exchange rate (yearly average VND per USD) are taken from the World Development Indicators (WDI).

As a norm, the unit-root test is primarily conducted to check for stationary and the order of integration of the four series variables LNFDI, LNINV, LNEXC and LNEXP in the 31 years span. According to Nelson and Plosser (1982), most economic and financial data are

categorized as nonstationary and turn to be stationary in their first difference or higher. If the four series have one unit root and are co-integrated, then the bi-variate vector error correction model (VECM) is specified and estimated. The Granger causality test is then implemented in the dynamic system of VECM. If the four series have one unit root but are not co-integrated, then the bi-variate vector autoregressive model (VAR) is employed and estimated for both variables in their first difference. The Granger causality test is then conducted in the context of the VAR model.

3.1 Unit Root Test

A stationary series has a constant mean, a constant variance and a constant auto covariance for each given lag. In case the series is nonstationary with n roots, n^{th} difference would be conducted until it becomes stationary. However, crucial risk involves losing the long-term relationship possibility when taking differences to make series stationary, implying that optimal series can be $I(0)$ or for a suitable conditions it can be $I(1)$ (Granger, 1969). Consequently, this study performs the Augmented Dickey-Fuller (ADF) (Dickey and Fuller, 1979) tests to investigate stationarity properties of each variable in order to avoid any spurious regression. Augmented Dickey-Fuller (ADF) test consists of running a regression of the first difference of the series against the series lagged once, lagged difference terms, and optionally, by employing a constant and a time trend.

3.2 Cointegration Test

Furthermore, the time series has to be examined for co-integration. Co-integration analysis helps to identify long-run economic relationships between two or several variables and to avoid the risk of spurious regression. Co-integration analysis is crucial because if two non-stationary variables are cointegrated, a Vector Autoregression (VAR) model in the first difference is misspecified due to the effect of a common trend. If a cointegration relationship is identified, the model should include residuals from the vectors (lagged one period) in the dynamic Vector Error Correcting Mechanism (VECM) system. The cointegration test employed in this paper is the Johansen test developed by Johansen and Juselius (1990). There are two tests in the Johansen method, i.e., the trace test and the maximum eigenvalue test. If the test statistic is greater than the critical value, then the null hypothesis that there are r cointegrating vectors is rejected in favor of the alternative hypothesis that there are $r+1$ cointegrating vectors for the trace test. The testing is performed in a sequence under the null hypothesis that $r=0, 1, \dots, k-1$ if there are k variables under investigation. Johansen and Juselius (1990) indicated that the trace test might lack power relative to the maximum eigenvalue test. Based on the power of the test, the maximum eigenvalue test statistic is often preferred.

3.3 Vector Autoregressive Model

The vector autoregressive model (VAR) is a system incorporating k variables in time t treated as dependent variables on the left hand side of each of the k equations and all variables in time $t-1, t-2, \dots, t-m$ treated as independent variables on the right hand side. There is no need to make distinction between endogenous and exogenous variables because all are treated as endogenous. It is noted that all variables in the VAR model should be stationary series. Each equation of the VAR model can be estimated using the OLS method since all the variables on the right hand side are lagged and thus can be treated as exogenous.

3.4 Vector Error Correction Model

When the nonstationary variables under investigation are found to be cointegrated, the vector error correction (VEC) model will be performed for them with the error correction term included in the VAR model. The dynamics of the VEC model's specification enable to

force the long-run behavior of the endogenous variables to converge to their cointegrating relationships, while accommodating short-run dynamics. It is suggested deleting the insignificant variables until a regression with all its coefficients statistically significant will be obtained. The error term in the VEC model is used to correct a deviation from equilibrium toward long-term equilibrium. The VEC model is a system incorporating k variables in time t treated as dependent variables on the left hand side of each of the k equations and all variables in time $t-1, t-2, \dots, t-m$ as well as the error term in $t-1$ treated as independent variables on the right hand side. Each equation of the VEC model can be estimated using the OLS method. The VAR model and the VEC model are employed in this paper to conduct the Granger causality test for

3.5 Granger Causality Test

The Granger causality test will be performed on the four series in the context of the VAR model or the VEC model. Engle and Granger (1987) argue that, if cointegration exists between two variables in the long run, there must be either unidirectional or bi-directional Granger causality between these two variables. Engle and Granger also argue that the cointegrated variables must have an error correction model representation.

As mentioned above, if the four series data have one unit root and are cointegrated, then the bi-variate vector error correction model (VECM) is specified and estimated. Granger causality test is then conducted in the context of the VEC model. If two series have one unit root and are not co-integrated, then the bi-variate vector autoregressive model (VAR) is specified and estimated. Granger causality test is then conducted in the context of the VAR model.

4. Empirical Results

Table 1 exhibits the estimates of the Augmented Dickey – Fuller (ADF) test in levels and in first differences of the data with an intercept, with an intercept and trend and with no intercept or trend. The tests have been performed on the basis of 5 percent significance level, using the McKinnon Critical Values. Initially, ADF test with an intercept implies that all variables are not stationary at levels even at 10 percent level of significance. Similarly, the test with an intercept and trend at levels presents no significance at any accepted significance level. On the other hand, at 1st differences all variables are integrated of order one. ADF test with no intercept or trend reports that at levels none of the examined variables have a unit root. Collectively, at 1st differences, all four variables are stationary at 1 percent. The first difference denotes percentage changes in or growth of that variable. Therefore, DLNFDI denotes real FDI growth, DLNINV domestic investment growth, DLNEXC exchange rate movement (appreciation or depreciation) of VND against USD, DLNEXP export growth. Thus, robust results indicate that all variables are integrated of order one i.e. $I(1)$ for the case of Vietnam.

Table 1 Augmented Dicky-Fuller Unit Root Test for Vietnam

Variables	Test with Intercept		Test with Intercept and Trend		Test with no Intercept and Trend	
	Levels	1 st differences	Levels	1 st differences	Levels	1 st differences
LNEXP	0.139	0.185***	0.101	0.001***	0.006	-0.258***
LNFDI	0.012	0.404***	0.013	-0.065***	0.015	-0.843***
LNEXC	0.647	0.045***	0.010	-0.001***	-0.002	-0.422***
LNINV	2.347	0.112***	0.070	-0.004***	-0.172	-0.134***

Notes: *, **, *** denote significance at 10%, 5% and 1% respectively

As the series are all integrated of order one, the Johansen test is conducted to examine whether the eight variables are co-integrated or whether they have the long-run equilibrium relationship. Table 2 provides the results from the application of Johansen cointegration test among the data set. Empirical findings show that both the maximum eigenvalue and the trace tests reject the null hypothesis of no cointegration at the 5 percent significance level according to critical value estimates. The null of at most 3 co-integrating equations is not rejected for the trace test because the trace statistic is found to be 2.5932 somewhat below the 5% critical value 3.8414. The maximum eigenvalue test provides the same result in the sense that the null of at most 3 co-integrating is not rejected based on the test statistic 2.5932 well below the 5% critical value 3.8414. It is concluded that there exist three co-integrating equations among the FDI growth, domestic investment growth,

Table 2: Johansen Co-integration Test results

Null Hypotheses	Trace statistic	5% Critical Value	Maximum Eigen value statistic	5% Critical Value
$r^* = 0$	215.0957	47.85613	119.5405	27.58434
$r \leq 1$	95.55516	29.79707	64.99276	21.13162
$r \leq 2$	30.56240	15.49471	27.96915	14.26460
$r \leq 3$	2.593251	3.841466	2.593251	3.841466

Table 3 documented the causality tests as performed using the VECM approach. Evidence from the Granger causality test shows that domestic investment growth and export growth directionally caused FDI inflows growth. Regarding the interrelationship between FDI and EXC, we are obliged to reject the null hypothesis of no granger causality since there is a significant unidirectional causal relationship between foreign direct investment growth and exchange rate movement running from FDI to EXC. Domestic investment is found to bidirectionally cause export growth. Furthermore, the strong bidirectional linkage is found between exchange rates and domestic investment. However, this survey could not document any further causal relationships running from exchange rate depreciation to export growth and foreign direct investment growth in the case of Vietnam.

Table 3 Results from the Granger Causality Test

	Chi-square Statistic	Degree of Freedom	Probability
Panel A DLNINV Granger caused by			
LNEXP	7.960	1	0.046
LNEXC	68.418	1	0.000
Panel B DLNEXP Granger caused by			
LNINV	10.307	1	0.016
Panel C DLNEXC Granger caused by			
LNINV	42.577	1	0.000
LNFDI	17.172	1	0.000
Panel D LNFDI Granger caused by			
LNINV	30.128	1	0.000
LNEXP	7.414	1	0.0598

Notes: Those significant at the 1%, 5%, and 10% levels are reported.

5. Conclusion

This paper has investigated the possible linkages among exchange rate, FDI flows into Vietnam, domestic investment and Vietnam exports, using yearly data for the period 1985 - 2015 by time series methods. It is found from the unit root test that all the series are nonstationary with one unit root test, therefore, the Johansen cointegration test is then performed on the four series. Our finding provides evidence of a number of statistically significant linkages in the long run in the case of Vietnam.

First, Vietnam export growth is revealed to contribute to the growth of FDI inflows into Vietnam. This conclusion is consistent with Pham and Nguyen (2013), thus proving the fact that export-oriented policy of Vietnam has been attractive to foreign investors. However, this study could not explore the spillover effects of FDI inflows on the growth of Vietnam export.

Second, domestic investment growth is found to bi-directionally cause export growth of Vietnam. Domestic investors including both government and private entrepreneurs are major partners to enhance Vietnam export growth over the years from 1985-2015. The export development in the period also appeals government and private sector to invest for deriving export turnovers.

Third, this study has recognized the role of domestic investment growth in promoting FDI growth into Vietnam. This implies that domestic investment in Vietnam is a strong catalyst for foreign investors to put capital into Vietnam. According to UNCTAD (2013), the contribution from FDI tends to be greater in countries where the domestic sector is dynamic and well developed. Nevertheless, the causal linkages running from FDI growth towards domestic investment growth could not be found in this study. As a result, policies towards FDI should be designed not only to raise growth, create jobs, build productive capacity but also foster a dynamic and vibrant domestic private sector.

Further, FDI inflows growth into Vietnam is associated with nominal depreciation of the VND. As Vietnam has adopted the managed floating exchange rate regimes to support the export-oriented economy, these findings indicated that State-bank of Vietnam has made efforts to stabilize the real appreciation of VND against USD which is resulted from massive inflows of FDI into Vietnam. The optimal mix of exchange rate flexibility and stability should be maintained in such modern context of profound integration.

Finally, this study reveals the bi-directional linkages between exchange rate movement and domestic investment. Exchange rate appreciation (depreciation of VND) could result in higher cost of imported materials, facilities, thereby affecting adversely the domestic investment growth. Also, the domestic investment growth may cause a change in demand for money in the market, leading to the movement of exchange rate.

However, this study is subject to small sample with annual dataset of gross fixed capital formation, foreign direct investment, export income and official exchange rate in 31 years only. Future studies that manifest the sector data of FDI and export as well as real exchange rate data will provide better insights into the relationship between these four variables. Despite these restrictions, the empirical results obtained from this study could be significant to policy recommendations. Policy makers should rethink the investment policy approach to strengthen the linkages between domestic investment and foreign direct investment. The more balanced and strategic perspective on how FDI can fit into the development context of Vietnam should be adopted to stimulate domestic investment, promoting productivity of local enterprises, and thereby improving export performance of Vietnam. Furthermore, domestic enterprises create signals to attract foreign direct investment in Vietnam, which will arouse policy makers to promote the development of dynamic enterprises that can fulfill the requirements of highly competitive domestic and international markets. Such a good image about the state of the economy will be the most crucial determinants to gain foreign direct investment flows into Vietnam. Finally, the results implies that although Vietnam gain success in enhancing the efficiency of exchange rate regimes, policy makers must continuously adapt its goals to changing economic circumstances and priorities.

REFERENCES

- Aizenman, J., & Noy, I. (2006). FDI and trade—Two-way linkages?. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 46(3), 317-337.
- Anwar, S., & Nguyen, L. P. (2011). Foreign direct investment and trade: The case of Vietnam. *Research in International Business and Finance*, 25(1), 39-52.
- Anwar, S., & Nguyen, L. P. (2011). Foreign direct investment and export spillovers: Evidence from Vietnam. *International Business Review*, 20(2), 177-193.
- Apergis, N., Katrakilidis, C. P., & Tabakis, N. M. (2006). Dynamic linkages between FDI inflows and domestic investment: a panel cointegration approach. *Atlantic Economic Journal*, 34(4), 385-394.
- Baek, I. M., & Okawa, T. (2001). Foreign exchange rates and Japanese foreign direct investment in Asia. *Journal of Economics and Business*, 53(1), 69-84.
- Beugelsdijk, S., Smeets, R., & Zwinkels, R. (2008). The impact of horizontal and vertical FDI on host's country economic growth. *International Business Review*, 17(4), 452-472.
- Bhatt, P. R. (2013). Causal Relationship between Exports, FDI and Income: The case of Vietnam. *Applied Econometrics and International Development*, 13(1), 161-172.
- Campa, J., & Goldberg, L. S. (1995). Investment in manufacturing, exchange rates and external exposure. *Journal of International Economics*, 38(3), 297-320.
- Caves, R. E. (1988). *Exchange-rate movements and foreign direct investment in the United States*. Harvard Institute of Economic Research, Harvard University.
- Engle, R. F. and Granger, C. W. J. (1987). Co-integration and error-correction: Representation, estimation and testing, *Econometrica* 55, 251-276.
- Eregha, P. B. (2012). The dynamic linkages between foreign direct investment and domestic investment in ECOWAS countries: A panel cointegration analysis. *African Development Review*, 24(3), 208-220.
- Fang, W. S., & Miller, S. M., "Exchange rate depreciation and exports: The case of Singapore revisited" (2004). *Economics Working Papers*. Paper 200445.
- Granger, C.W. (1969). Investigating causal relations by economic models and cross-spectral methods. *Econometrica*, 37(2): 24-36.
- Hooi, L. H., & Wah, T. B. (2010). Linkages between foreign direct investment, domestic investment and economic growth in Malaysia. *Prosiding Prekem*, 2, 48-57.
- Hsiao, F. S., & Hsiao, M. C. W. (2006). FDI, exports, and GDP in East and Southeast Asia—Panel data versus time-series causality analyses. *Journal of Asian Economics*, 17(6), 1082-1106.
- Johansen, A., & Juselius. (1990). Maximum Likelihood estimation and inference on cointegration with application to the demand for money. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 52, 169-209.
- Lafrance, R., & Schembri, L. L. (2000). The exchange rate, productivity, and the standard of living. *Bank of Canada Review*, 1999(Winter), 17-28.
- Lafrance, R., & Tessier, D. (2001). Exchange rate variability and investment in Canada. *Revisiting the case for flexible exchange rates*, 239-268.
- Lily, J., Kogid, M., Mulok, D., Thien Sang, L., & Asid, R. (2014). Exchange Rate Movement and Foreign Direct Investment in Asean Economies. *Economics Research International*, 2014.
- Liu, W. H. (2010). Determinants of FDI inflows to China: an empirical analysis of source country characteristics. In *Taipei International Conference on Growth, Trade and Dynamics*.
- Liua, Q., Lub, Y., & Zhou, Y. (2013). Do Exports Respond to Exchange Rate Changes? Inference from Chinars Exchange Rate Reform. *RIn*, 29, 19921.
- Moosa, I. (2002). *Foreign direct investment: theory, evidence and practice*. Springer.

- Ndikumana, L., & Verick, S. (2008). The linkages between FDI and domestic investment: Unravelling the developmental impact of foreign investment in Sub-Saharan Africa. *Development Policy Review*, 26(6), 713-726.
- Nelson C.R, & Plosse L. (1982). International business cycle indicators, measurement and forecasting. Research Memorandum, WO, No.689.
- Nguyen, T. V. H. (2011). "The relationship between capital inflows and the real exchange rate in Vietnam", International Conference, International Young Scholar Workshop (IYSW), Japan, pp. 75-92
- Nyeadi, J. D., Atiga, O., & Atogenzoya, C. A. (2014). The Impact of Exchange Rate Movement on Export: Empirical Evidence from Ghana. *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences*, 4(3), 41-48.
- Osinubi, T. S., & Amaghionyeodiwe, L. A. (2009). Foreign direct investment and exchange rate volatility in Nigeria. *International Journal of Applied Econometrics and Quantitative Studies*, 6(2), 83-116.
- Pham, T. H. H., & Nguyen, T. D. (2013). Foreign direct investment, exports and real exchange rate linkages in Vietnam: evidence from a co-integration approach. *Journal of Southeast Asian Economies (JSEAE)*, 30(3), 250-262.
- Sothan, S. (2015). Foreign Direct Investment, Exports, and Long-Run Economic Growth in Asia: Panel Cointegration and Causality Analysis. *International Journal of Economics and Finance*, 8(1), 26.
- Ullah, I., Shah, M., & Khan, F. U. (2014). Domestic Investment, Foreign Direct Investment, and Economic Growth Nexus: A Case of Pakistan. *Economics Research International*, 2014.
- UNCTAD.(2013). Strengthening linkages between domestic and foreign direct investment in Africa.

HỘI NHẬP LĨNH VỰC TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TRONG AEC VÀ TPP - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

INTEGRATION OF THE BANKING AND FINANCIAL SECTOR IN THE AEC AND THE TPP – OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FOR COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM

PGS, TS Lê Thị Kim Nhung

Trường Đại học Thương mại

Tóm tắt

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng như hiện nay, việc mở cửa hơn nữa đối với lĩnh vực tài chính ngân hàng là xu hướng phát triển tất yếu nhằm giúp cho thương mại và luân chuyển vốn quốc tế tự do hơn. Chắc chắn điều này sẽ tạo ra những thách thức mới, nhưng cũng mở ra nhiều cơ hội cho hệ thống ngân hàng vững mạnh, hiệu quả và lành mạnh hơn, hỗ trợ tối ưu cho phát triển và tăng trưởng kinh tế. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã và đang ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới, đã ký kết các hiệp định FTA, AEC, TPP... Việc thực hiện các cam kết hội nhập trong lĩnh vực tài chính ngân hàng đã mở ra viễn cảnh đầy cơ hội và thách thức mới cho các ngân hàng thương mại Việt Nam. Bài viết tóm lược những nội dung cơ bản của các cam kết liên quan đến lĩnh vực tài chính ngân hàng trong AEC và TPP, phân tích thực trạng hội nhập của các NHTM Việt Nam, nhận diện những cơ hội mà các NHTM Việt Nam cần phải đón đầu, cũng như những áp lực thách thức của hội nhập phải đối mặt, trên cơ sở đó, đề xuất một số khuyến nghị nhằm phát triển bền vững.

Từ khóa: Hội nhập quốc tế, Tài chính ngân hàng, AEC, TPP

Abstract

In the current world of international economic integration, the further opening of financial and banking sector is an inevitable development in order to make trade and international capital circulate more freely. Surely this will create new challenges, but also open up opportunities for the banking system to grow strong, healthy and more efficient, optimizing support for development and economic growth. In recent years, Vietnam has been increasingly and deeper integrated into the regional economy and the world, such as signing a series of free trade agreements, AEC and TPP... The implementation of the commitment of integration in financial and banking sector has opened the prospect of full of opportunities and challenges for commercial banks in Vietnam. This paper summarizes the basic content of the commitments related to the banking and financial sector in the AEC and TPP, analyzes the actual integration practices of commercial banks in Vietnam, thereby identifying the opportunities that Vietnamese banks need to utilize, as well as some challenges of integration it will face. On that basis, the paper will give out some recommendations in order to achieve sustainable growth.

Key words: international integration, banking finance, the AEC, the TPP

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã và đang ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới, đã ký kết Hiệp định thương mại tự do (FTA), gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) - chính thức được hình thành vào cuối năm 2015, Hiệp định Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP). Thực hiện các cam kết đã ký, Việt Nam đã và đang từng bước nói lỏng dần các quy định trong lĩnh vực dịch vụ tài chính và ngân hàng, theo đó, giới hạn tỷ lệ sở hữu đối với nhà đầu tư nước ngoài tối đa là 30% đối với lĩnh vực ngân hàng và 49% đối với lĩnh vực bảo hiểm và chứng khoán. Tuy nhiên, theo cam kết về tự do hóa dịch vụ trong AEC, đến hết năm 2015, các nước sẽ phải mở cửa tất cả các ngành dịch

vụ và nhà đầu tư trong khối có thể sở hữu tới 70% vốn tùy thuộc vào mức độ sẵn sàng của từng nước thành viên. Có thể thấy rằng, AEC là một bước tiến đòi hỏi Việt Nam phải mở cửa hơn nữa đối với lĩnh vực tài chính so với cam kết gia nhập WTO trước đây; còn TPP sẽ là một bước ngoặt đòi hỏi Việt Nam và các nước tham gia phải cho phép các tập đoàn tài chính nước ngoài bán dịch vụ của mình sang thị trường các quốc gia thành viên khác mà không cần phải thành lập chi nhánh tại đó nếu các công ty trong nước tại thị trường này được phép cung cấp các dịch vụ đó. Điều này đồng nghĩa với việc không cần phải có thủ tục cho phép thành lập các ngân hàng con (có 100% vốn nước ngoài) như trong thỏa thuận WTO trước đây. Thực thi cam kết TPP, thị trường tài chính Việt Nam sẽ xuất hiện nhiều sản phẩm đa dạng của các ngân hàng nước ngoài mà không cần có cơ sở của họ tại Việt Nam và người tiêu dùng Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội lựa chọn hơn bởi tính đa dạng của sản phẩm dịch vụ tài chính ngân hàng trên thị trường.

Bối cảnh mới này đòi hỏi các NHTM Việt Nam phải chủ động tham gia vào quá trình hội nhập, thị trường trong nước không còn mức bảo hộ cao như trước và các NHTM sẽ phải cạnh tranh khốc liệt hơn không chỉ trên sân nhà mà còn trên phạm vi toàn cầu. Bối cảnh mới cũng đòi hỏi Ngân hàng Nhà nước phải chủ động điều chỉnh và tạo dựng môi trường pháp lý thuận lợi cho các tổ chức tín dụng, xây dựng khuôn khổ chính sách thích hợp, đảm bảo cho hệ thống ngân hàng hoạt động hiệu quả và chống đỡ kịp thời với các cú sốc có thể có từ bên ngoài. Để xây dựng được một hệ thống ngân hàng uy tín, có năng lực cạnh tranh và hoạt động tín dụng an toàn với khả năng huy động tốt mọi nguồn lực trong xã hội để đầu tư có hiệu quả, cần phải nhận diện đúng những cơ hội và thách thức đối với các NHTM Việt Nam trong cuộc chơi hội nhập AEC và TPP.

2. Nội dung cam kết hội nhập lĩnh vực tài chính ngân hàng trong AEC và TPP

Mục tiêu tham gia hội nhập của các quốc gia trong các Hiệp định là khác nhau. Trong khi các nước đã phát triển mong muốn hội nhập sâu trong lĩnh vực tài chính ngân hàng để hướng tới mục tiêu mở rộng thị trường và thị phần, thì các nước đang phát triển mong muốn nâng cao khả năng thu hút và phân bổ nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức kinh tế trong nước có thể tiếp cận các dịch vụ tài chính ngân hàng có chất lượng cao hơn nhưng với chi phí thấp hơn.

Về mặt chính sách, nhằm khuyến khích hội nhập tài chính ngân hàng, Chính phủ các quốc gia trên thế giới thường quan tâm đến việc thực hiện mở cửa tiếp cận thị trường, xây dựng môi trường chính sách trong nước hỗ trợ cho cạnh tranh, từng bước cho phép các ngân hàng nước ngoài cạnh tranh trong một sân chơi công bằng và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tín dụng trong nước thâm nhập thị trường quốc tế. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng được thể hiện thông qua: (i) mức độ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các NHTM trong nước, (ii) thị phần dịch vụ ngân hàng của các NHTM nước ngoài, (iii) phạm vi áp dụng các tiêu chuẩn, quy chế và quy định theo thông lệ quốc tế, (iv) phạm vi dịch vụ ngân hàng cung cấp cho các hộ gia đình và doanh nghiệp là người cư trú.

2.1, Nội dung cam kết hội nhập lĩnh vực tài chính ngân hàng trong AEC

AEC là một thị trường và không gian sản xuất thống nhất trong khu vực ASEAN bao hàm sự tự do của năm yếu tố: lưu chuyển hàng hóa, lưu chuyển dịch vụ, đầu tư, lưu chuyển vốn và dịch chuyển lao động có tay nghề. Theo đó, các quốc gia thành viên cam kết thực hiện bốn khuôn khổ hội nhập: (1) Cam kết về thuận lợi hóa thương mại dựa trên Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA); (2) Cam kết về thương mại dịch vụ dựa trên Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS) và thỏa ước thừa nhận lẫn nhau (MRA) trong ngành dịch vụ; (3) Đầu tư dựa trên Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA); (4) Hội nhập tài chính ASEAN.

Trong nội dung về cam kết hội nhập tài chính, các nước ASEAN đã xây dựng kế hoạch tổng thể, chi tiết (AEC Blueprint) để hỗ trợ và nâng cao nhận thức cho các NHTM và các công ty hoạt động trong lĩnh vực tài chính trong khu vực nhằm đạt đến bốn mục tiêu: (i) Tự do hóa tài chính; (ii) Tự do hóa tài khoản vốn; (iii) Phát triển và hội nhập các thị trường vốn; (iv) Phát triển các dịch vụ thanh toán. Bảng dưới đây tóm tắt những mục tiêu chính và những hoạt động đã và đang được triển khai trong AEC.

Bảng 1: Khuôn khổ hội nhập tài chính ASEAN

Nội dung hội nhập	Mục tiêu	Nội dung triển khai
Tự do hóa dịch vụ tài chính (FSL)	Cung cấp nền tảng để đàm phán về dịch vụ tài chính trong AFAS	<ul style="list-style-type: none"> - Gói cam kết thứ sáu đang được đàm phán bao gồm các dịch vụ bảo hiểm và có liên quan đến bảo hiểm, dịch vụ ngân hàng và tài chính khác. - Đàm phán nhằm tìm ra một khuôn khổ chung để cho phép các ngân hàng đạt chuẩn ASEAN (QABs-Qualified ASEAN Banks) được phép hoạt động.
Tự do hóa tài khoản vốn (CAL)	Cung cấp những hướng dẫn các thành viên về tự do hóa tài khoản vốn và đạt được dòng vốn tự do hơn	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá lẫn nhau trên nguyên tắc tự do hóa đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và danh mục đầu tư hoàn thành. - Thiết lập một khuôn khổ chung cho tự do hóa tài khoản vốn. - Thiết kế các kế hoạch chi tiết từng mốc thời gian cho các thành viên.
Phát triển thị trường vốn (CMD)	Phát triển thị trường vốn khu vực, hội nhập thị trường chứng khoán ASEAN	<ul style="list-style-type: none"> - Liên kết giao dịch ASEAN kết nối giao dịch chứng khoán của Malaysia, Singapore và Thái Lan - Tập trung phát triển thị trường trái phiếu và hỗ trợ các nước CLMV trong việc phát triển thị trường vốn.
Hệ thống thanh toán (PSS)	Tạo điều kiện phát triển các mối liên kết của lĩnh vực tài chính của các nước thành viên ASEAN	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng các tiêu chuẩn chung để phát triển hiệu quả tài chính xuyên biên giới. - Cải thiện môi trường cơ sở hạ tầng và các khoản thanh toán hiện hành. - Khai thác các tùy chọn của hệ thống thanh toán và giải quyết các mối liên kết trong ASEAN.

Nguồn: NHNN Việt Nam [4] và Nguyễn Cẩm Nhung [6]

Giai đoạn 1 của hội nhập tài chính trong AEC đã được hoàn thành vào năm 2010, khuôn khổ cho các ngân hàng đạt chuẩn ASEAN - QABs đã được thành lập và ghi nhận sự phát triển của thị trường trái phiếu ASEAN. Những ngân hàng đạt chuẩn ASEAN sẽ có điều kiện được phép mở rộng hoạt động tại các nước thành viên khác và được đối xử như ngân hàng trong nước của nước đó. Trong số các tiêu chí để được cấp chứng nhận QABs có hai tiêu chí bắt buộc là mức vốn đủ lớn và quản lý tốt.

Hai mốc thời gian quan trọng được lựa chọn để xác định lộ trình hội nhập tài chính ASEAN cho các giai đoạn tiếp theo là 2015 và 2020. Cụ thể, hết năm 2015, cơ bản ASEAN sẽ dỡ bỏ các giới hạn trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, tự do hóa đa số các dòng lưu chuyển vốn, các sản phẩm dịch vụ tài chính, tiêu chuẩn hóa và phát triển cơ sở hạ tầng thanh toán bù trừ giữa các thành viên. Đến hết năm 2020, ASEAN chính thức hội nhập tài chính khu vực, các ngân hàng được tự do gia nhập các thị trường, tất cả các dòng vốn được tự do lưu chuyển, thị trường chứng khoán hội nhập và hoàn thiện hệ thống thanh toán bù trừ ASEAN.

Bảng 2: Lộ trình hội nhập tài chính ASEAN

Nội dung hội nhập	Giai đoạn 2: đến 2015	Giai đoạn 3: đến 2020
Tự do hóa dịch vụ tài chính (FSL)	<ul style="list-style-type: none"> - Tự do hóa các quy định về việc gia nhập giới hạn đối với các ngân hàng đạt chuẩn QABs. - Dỡ bỏ các hạn chế đối với phân ngành bảo hiểm, ngân hàng và thị trường vốn theo cam kết của các nước thành viên trong phụ lục 1(AEC Blueprint 2008) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tự do hóa các quy định về việc gia nhập và giới hạn về các ngân hàng không đạt chuẩn QABs. - Đến 2017, thống nhất về danh sách những phân ngành “linh hoạt thỏa thuận trước” có thể được duy trì bởi mỗi quốc gia thành viên đến 2020.
Tự do hóa tài khoản vốn (CAL)	Tự do hóa các dòng lưu chuyển danh mục đầu tư	Tự do hóa các dòng lưu chuyển (vay/ cho vay).
Phát triển thị trường vốn (CMD)	<ul style="list-style-type: none"> Tự do hóa dịch vụ môi giới và các sản phẩm tài chính. - Đạt được sự hài hòa hơn trong tiêu chuẩn thị trường vốn ASEAN trong các lĩnh vực cung cấp các quy định đối với chứng khoán nợ, công bố yêu cầu và quy tắc phân phối. - Tạo điều kiện thống nhất thừa nhận lẫn nhau hoặc thống nhất công nhận trình độ giáo dục và kinh nghiệm của các chuyên gia thị trường tài chính. - Đạt được sự linh hoạt hơn trong ngôn ngữ và luật pháp đối với việc phát hành trái phiếu. - Tăng cường giữ lại cấu trúc thuế(nếu có thể), để thúc đẩy việc mở rộng cơ sở nhà đầu tư trong phát hành nợ ASEAN. 	Hội nhập giao dịch chứng khoán ASEAN.
Hệ thống thanh toán (PSS)	Phát triển tiêu chuẩn thanh toán và cơ sở hạ tầng thanh toán.	Hội nhập hệ thống thanh toán ASEAN.

Nguồn: NHNN Việt Nam [4] và Nguyễn Cẩm Nhung [6]

Trong khuôn khổ AEC, các nước thành viên cũng phải tạo ra một sân chơi bình đẳng cho ngân hàng các nước thành viên khác hoạt động trên lãnh thổ của mình bằng cách xóa bỏ những khác biệt pháp lý mang tính phân biệt đối xử giữa các ngân hàng có quốc tịch khác nhau. Những biện pháp này kỳ vọng sẽ thúc đẩy sự hợp nhất và tạo ra những ngân hàng khu vực lớn về quy mô, phạm vi hoạt động và hiệu quả cạnh tranh trên tầm quốc tế khi bước vào sân chơi mới rộng hơn mang tên TPP.

2.2, Nội dung cam kết hội nhập tài chính ngân hàng trong TPP

Nội dung cam kết về dịch vụ tài chính nằm trong chương thứ 10 trong tổng số 30 chương của Hiệp định. Theo đó, các nội dung trong TPP cũng tương tự như các cam kết trong WTO (các quy tắc đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc, mở cửa thị trường và một số điều khoản của Chương Đầu tư). Điểm khác biệt của TPP là việc nhấn mạnh khả năng quản lý đối với các tổ chức và thị trường tài chính, các biện pháp khẩn cấp trong trường hợp khủng hoảng, các biện pháp thúc đẩy sự ổn định tài chính và sự toàn vẹn của hệ thống tài chính bao gồm các ngoại lệ thận trọng và các ngoại lệ về các biện pháp không phân biệt đối xử nhằm theo đuổi các chính sách tiền tệ hoặc chính sách cụ thể khác. Như vậy, cam kết hội nhập lĩnh vực tài chính trong TPP mặc dù cung cấp nhiều cơ hội tiếp cận thị trường và đầu tư qua biên giới nhưng vẫn đảm bảo rằng các nước trong TPP có đủ năng lực điều hành thị trường và các tổ chức tài chính, cũng như thực hiện các biện pháp khẩn cấp trong trường hợp khủng hoảng. Theo nội dung kết thúc đàm phán trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, một nhà cung cấp dịch vụ của một nước TPP có thể cung cấp dịch vụ tài chính tại thị trường của một nước TPP khác nếu các công ty trong nước hoạt động tại thị trường này được phép cung cấp dịch vụ đó. Các nước thành viên TPP phải ban hành quy định trường hợp ngoại lệ đối với một số quy tắc trong hai phụ lục đính kèm TPP và phù hợp với điều kiện của từng nước. Đó là: (i) các biện pháp hiện hành quy định, bên tham gia phải có nghĩa vụ không áp đặt thêm bất kỳ biện pháp chế tài nào khác trong tương lai cũng như tuân thủ thỏa thuận tự do hóa trong các hoạt động sau này; (ii) các biện pháp và chính sách quy định bên tham gia có đầy đủ quyền tự quyết trong tương lai[9].

Các nước TPP cũng đặt ra các nguyên tắc công nhận chính thức tầm quan trọng của các quy trình thủ tục pháp lý nhằm khuyến khích việc cung cấp các dịch vụ bảo hiểm của các nhà cung cấp được cấp phép và các quy trình để đạt được mục tiêu này. Ngoài ra, Hiệp định TPP cũng đề cập đến các cam kết cụ thể về quản lý danh mục đầu tư, các dịch vụ thẻ thanh toán điện tử và chuyển giao thông tin để phục vụ mục đích xử lý dữ liệu.

3, Thực trạng mở cửa hội nhập của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính ngân hàng

3.1, Thực trạng cải cách môi trường pháp lý

Thực hiện cam kết hội nhập, Chính phủ Việt Nam đã có những cải cách môi trường pháp lý nhằm mở cửa thị trường tài chính. Các quy định pháp luật liên quan đến hội nhập lĩnh vực tài chính ngân hàng gồm:

- Các quy định về mức độ sở hữu vốn của các nhà đầu tư nước ngoài trong các NHTM trong nước, được thể hiện ở Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Nghị định 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 58/2012/NĐ-CP. Theo đó, room về tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong các công ty chứng khoán sẽ được nói hết cỡ là 100% thay vì 49% như trước đó, còn đối với các ngân hàng là 30% với lộ trình thận trọng.

- Các quy định về thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài được thể hiện ở Nghị định 22/2006/NĐ-CP ngày 28/2/2006 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và văn phòng đại diện của các tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam; Thông tư 03/2007/TT-NHNN ngày 5/6/2007 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 22/2006/NĐ-CP. Theo đó, để thành lập và hoạt động ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài thì ngân hàng nước ngoài phải có tổng tài sản Có tối thiểu tương đương 10 tỷ USD vào cuối năm tài chính trước năm xin cấp giấy phép. Điều kiện về năng lực tài chính của ngân hàng mẹ nước ngoài cho việc mở một chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam còn bị đòi hỏi cao hơn gấp đôi, tức là ngân hàng mẹ phải có tổng tài sản Có tối thiểu tương đương 20 tỷ USD vào năm tài

chính trước năm xin cấp giấy phép. Tất cả các điều kiện về thành lập ngân hàng FDI trong cam kết WTO của Việt Nam đã được đưa vào nội dung nghị định 22/2006/NĐ-CP.

Theo cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, các ngân hàng nước ngoài được hưởng đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia đầy đủ, tức là các ngân hàng này có quyền thiết lập và vận hành các máy rút tiền tự động, phát hành thẻ tín dụng tại Việt Nam như các NHTM Việt Nam. Như vậy, cho đến nay, Việt Nam đã có các quy định và văn bản hướng dẫn cụ thể đối với lĩnh vực ngân hàng theo cam kết WTO. Tuy nhiên, với những thay đổi trong AEC và bước tiến xa hơn trong việc mở cửa mạnh theo TPP về tiếp cận thị trường và đầu tư qua biên giới là chưa có văn bản quy định.

3.2, *Thực trạng hội nhập của hệ thống ngân hàng Việt Nam*

Từ sau khi gia nhập WTO và thực hiện lộ trình mở cửa thị trường tài chính ngân hàng Việt Nam, số lượng ngân hàng nước ngoài và chi nhánh nước ngoài không ngừng gia tăng từ 31 (2006) đến 53 (2013) và 50 (31/12/2015). Các NHTM nước ngoài bắt đầu đặt chân vào thị trường Việt Nam dưới nhiều hình thức để khai thác một thị trường đầy tiềm năng, sức ép cạnh tranh vì vậy cũng ngày càng trở nên gay gắt hơn. Cùng với sự tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu và suy thoái kinh tế, hệ thống NHTM Việt Nam lâm vào tình trạng khó khăn với chất lượng tài sản rất xấu, nguy cơ đổ vỡ có thể xảy ra bất kỳ lúc nào. Trong bối cảnh đó, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1/3/2012 ban hành Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015”, theo đó khuyến khích sáp nhập, hợp nhất các tổ chức tín dụng (TCTD) và thực hiện các giải pháp để lành mạnh hóa tài chính và hoạt động của hệ thống, đảm bảo sự an toàn và phát triển bền vững hơn. Sau 4 năm triển khai đề án này, hệ thống các TCTD đã giảm mạnh về số lượng, theo đó, có 17 TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã giảm do thực hiện sáp nhập, hợp nhất hoặc rút giấy phép hoạt động, một số TCTD chuyển đổi mô hình từ ngân hàng thương mại cổ phần sang ngân hàng trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Đến nay, hệ thống NHTM ở Việt Nam gồm: 4 NHTM Nhà nước, 31 NHTM cổ phần (bao gồm cả 3 NHTM cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ), 5 NHTM 100% vốn nước ngoài, 3 ngân hàng liên doanh và 50 chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Bảng 3: Số lượng NHTM ở Việt Nam

STT	Loại hình NHTM	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	NHTM Nhà nước	5	5	3	1	1	1	4
2	NHTM cổ phần	32	34	39	38	38	37	31
3	NH 100% vốn nước ngoài	0	0	5	5	5	5	5
4	NH Liên doanh	3	5	5	4	4	4	3
5	Chi nhánh NH nước ngoài	31	41	53	55	53	53	50

Nguồn: website NHNN Việt Nam[10]

Như vậy, giai đoạn 2006 - 2015 tồn tại một xu hướng vận động ngược chiều giữa số lượng NHTM cổ phần và ngân hàng nước ngoài (NHNNg), chi nhánh NHNNg và NHTM trong nước. Trong khi số lượng NHNNg và chi nhánh NHNNg tăng lên nhanh chóng sau khi gia nhập WTO thì số lượng các NHTM trong nước giảm đi, đặc biệt đến cuối năm 2015 việc sáp nhập 9 NHTM cổ phần yếu kém làm cho số lượng NHTM cổ phần càng giảm mạnh.

Việc mở cửa thị trường trong nước đã làm gia tăng tỷ lệ sở hữu của nước ngoài trong các NHTM Việt Nam. Với quy mô mức trần tỷ lệ sở hữu nước ngoài cho phép là 30% (Nghị định 60/2015/NĐ-CP), các NHTM Việt Nam đã chủ động, tích cực tìm kiếm đối tác chiến lược và chào bán cổ phiếu cho các cổ đông là tổ chức lớn nước ngoài, nâng dần tỷ lệ sở hữu

nước ngoài. Trong khối các NHTM nhà nước cổ phần hóa, Vietinbank là ngân hàng có tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao nhất (từ khoảng 12% năm 2012 lên đến 28% cuối năm 2014), tiếp đến là Vietcombank (từ 5% năm 2012 lên đến 20% cuối năm 2014). Trong khối các NHTM cổ phần không có vốn nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài có xu hướng gia tăng ở các ngân hàng có quy mô lớn và trung bình như ACB, EIB, TCB, VIB, VPB với khoảng từ 20% - 30%. Các ngân hàng có tỷ lệ sở hữu nước ngoài tăng mạnh trong giai đoạn tái cơ cấu (2012-2014) lên đến 30% là ACB, ABB, SCB và SHB, điều này khẳng định tác động tích cực của việc gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài, đã giúp các ngân hàng này thoát khỏi danh sách các ngân hàng yếu kém.

4, Cơ hội và thách thức đối với hệ thống NHTM Việt Nam trong bối cảnh gia nhập AEC và TPP

4.1, Cơ hội

Quá trình hội nhập quốc tế giúp các NHTM Việt Nam có cơ hội tiếp cận với vốn, công nghệ, kinh nghiệm, trình độ quản lý của một số NHTM lớn và có uy tín trên trường quốc tế. Mặt khác, để nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh và theo kịp yêu cầu phát triển của thị trường trong và ngoài nước, tự thân các NHTM Việt Nam phải chủ động thực hiện cơ cấu lại hoạt động và tổ chức theo hướng hợp lý và chuyên nghiệp hơn, tiệm cận các chuẩn mực chung của quốc tế. Các NHTM nước ngoài tham gia vào thị trường tài chính ngân hàng trong nước sẽ làm tăng sức ép cạnh tranh với các ngân hàng nội, làm gia tăng sự lành mạnh và an toàn của toàn bộ hệ thống NHTM. Có thể chỉ ra những cơ hội như sau:

Thứ nhất, hội nhập quốc tế là cơ hội tăng năng lực tài chính của các NHTM Việt Nam. Thực tế quá trình tái cơ cấu hệ thống các TCTD theo đề án của Chính phủ thời gian qua cho thấy, vốn điều lệ của các NHTM đã tăng lên với tốc độ tăng trưởng khá tốt. Đến tháng 8/2015 vốn điều lệ của Khối NHTM nhà nước đạt 144.999 tỷ đồng, tăng 0,54% so với 31/12/2014; khối NHTM cổ phần đạt 186.147 tỷ đồng tăng 2,97% so với 31/12/2014. Trong hệ thống có 10 NHTM cổ phần có vốn điều lệ từ 9.000 tỷ đồng đến trên 40.000 tỷ đồng, trong đó Vietinbank có vốn điều lệ cao nhất, tiếp theo là BIDV, Agribank, Vietcombank, Sacombank, MB, Eximbank, SCB, SHB, ACB,... Giá trị tổng tài sản của các NHTM cũng tăng mạnh từ khi các ngân hàng tham gia sâu vào quá trình hội nhập. Xem xét giai đoạn 2007 - 2014 cho thấy, quy mô tổng tài sản của các NHTM Việt Nam đã tăng từ 1.069 nghìn tỷ đồng (2007) lên 6.515 nghìn tỷ đồng (2014), gấp 6,4 lần và đến cuối tháng 8/2015 đạt khoảng 6.753 nghìn tỷ đồng [10].

Cam kết hội nhập của Việt Nam cho phép các NHNNg được đầu tư mua cổ phần của các NHTM trong nước. Đây chính là cơ hội để các NHTM trong nước tiếp cận dòng vốn quốc tế thông qua phát hành cổ phiếu bán cho đối tác chiến lược là các NHNNg. Hiện nay có rất nhiều NHTM cổ phần của Việt Nam có cổ đông ngoại góp vốn với tỷ lệ sở hữu lên tới 20 – 30% như: Vietinbank có 2 cổ đông chiến lược nước ngoài là công ty tài chính quốc tế (IFC) sở hữu 10% cổ phần (~ 173 triệu USD) và ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ sở hữu 20% cổ phần (~ 347 triệu USD); Vietcombank có cổ đông chiến lược là ngân hàng Mizuho sở hữu 15% cổ phần (~128,1 triệu USD); VIB có cổ đông chiến lược là Commonwealth bank of Australia sở hữu 15% cổ phần (~ 600 tỷ VND); ... Đây là một lượng vốn rất lớn làm tăng tiềm lực tài chính của các ngân hàng nội. Tiềm lực tài chính mạnh là điều kiện tiên quyết giúp cho các NHTM Việt Nam có thể đầu tư công nghệ hiện đại, mở rộng mạng lưới hoạt động, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực từ đó nâng cao năng lực quản trị điều hành đáp ứng chuẩn quốc tế.

Thứ hai, hội nhập quốc tế là cơ hội được chuyển giao công nghệ, kỹ thuật quản lý ngân hàng hiện đại. Tại hầu hết các NHTM cổ phần có tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên 5% đều có các chuyên gia nước ngoài đảm trách các vị trí quan trọng trong bộ máy quản trị điều hành như Techcombank, VIB,... Được làm việc với các chuyên gia quản lý cấp cao trong ngân hàng là cơ hội để chuyển giao công nghệ, kỹ năng, trình độ quản lý tốt đội ngũ cán bộ quản lý

Việt Nam. Mặt khác, có nhiều NHTM trong nước đã thuê các chuyên gia nước ngoài cung cấp các gói thầu tư vấn về xây dựng chiến lược, lập kế hoạch kinh doanh, quản trị rủi ro, quản trị nhân sự, đánh giá chất lượng dịch vụ,... Có thể khẳng định, đây là bước chủ động của các NHTM Việt Nam trong việc đón đầu các cơ hội kinh doanh, đi tìm tiếng nói chung với các nhà đầu tư nước ngoài, các đối tác nước ngoài trên con đường hợp tác, cạnh tranh để phát triển. Hiện nay, hàng loạt NHTM Việt Nam đã áp dụng hệ thống phần mềm công nghệ hiện đại để quản trị ngân hàng như: hệ thống core-banking, hệ thống quản trị khách hàng CRM, chất lượng và hiệu quả hoạt động vì vậy được nâng lên rõ nét.

Thứ ba, hội nhập quốc tế là cơ hội để các NHTM Việt Nam nâng cao khả năng quản trị ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế, nâng cao tính minh bạch, công khai. Thời gian qua, dưới tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu, các NHTM trong nước đứng trước áp lực phải đổi mới mạnh mẽ, toàn diện về tổ chức và hoạt động để có thể khẳng định vị thế và đứng vững trên thị trường. Nhiều NHTM trong nước đã chú trọng tăng cường kỹ năng quản trị rủi ro, tiệm cận các chuẩn mực quản trị ngân hàng hiện đại của quốc tế (Basel II, III). Điển hình như Vietinbank, ngay sau khi IFC trở thành cổ đông chiến lược (2010), đã ký kết và triển khai tích cực thỏa thuận hợp tác kỹ thuật theo 4 cấu phần, trong đó hỗ trợ về công tác quản trị rủi ro là một cấu phần quan trọng nhằm xác lập các điều kiện để áp dụng các chuẩn mực của Basel. Có thể khẳng định, hội nhập quốc tế đã giúp các NHTM có cơ hội tiếp cận kinh nghiệm, kiến thức của các ngân hàng lớn, các tổ chức tài chính lớn trên thế giới trong công tác quản trị rủi ro nói riêng và quản trị điều hành nói chung. Mặt khác, với sự tham gia của các cổ đông chiến lược nước ngoài, buộc các NHTM cổ phần phải công khai, minh bạch hóa thông tin, các hoạt động quản trị, kế toán, tài chính phải chuẩn hóa theo thông lệ quốc tế. Thực tế cho thấy, hàng loạt các NHTM cổ phần Việt Nam khi niêm yết trên thị trường chứng khoán đã phải chuyển hệ thống kế toán sang chuẩn mực quốc tế (IFRS) bên cạnh hệ thống kế toán theo chuẩn mực Việt Nam (VAS). Yêu cầu này là tất yếu khi các NHTM Việt Nam có nhu cầu niêm yết trên thị trường quốc tế. Một số NHTM lớn đã bắt đầu thuê các tổ chức định giá, xếp hạng tín nhiệm quốc tế để định mức tín nhiệm như BIDV, VCB, Vietinbank. Việc công khai xếp hạng bởi các tổ chức quốc tế sẽ mở ra cơ hội cho các NHTM lớn của Việt Nam thâm nhập thị trường quốc tế.

Thứ tư, hội nhập quốc tế mở ra cơ hội cho các NHTM Việt Nam mở rộng, phát triển thị trường ra nước ngoài. Theo nội dung đã kết thúc đàm phán trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, một nhà cung cấp dịch vụ của một nước TPP có thể cung cấp dịch vụ tài chính tại thị trường của một nước TPP khác nếu các công ty trong nước hoạt động tại thị trường này được phép cung cấp dịch vụ đó. Chính vì vậy, TPP đã mở ra cơ hội tiếp cận thị trường nước ngoài cho các NHTM Việt Nam. Thực tế cho thấy, trong giai đoạn 2010-2015, một số NHTM lớn đã tiên phong trong việc xuất khẩu dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán ra thị trường nước ngoài, điển hình như BIDV, VCB, Vietinbank. Các NHTM này đã có sự chuẩn bị, chủ động đón đầu khá tốt cơ hội này: từ việc nghiên cứu, thăm dò thị trường ở các nước phát triển (Mỹ, Đức, Nga) đến việc thâm nhập thị trường các nước trong khu vực ASEAN như Lào, Campuchia, Myanmar,... mở các văn phòng đại diện, chi nhánh. Đến nay, có khoảng hơn 20 chi nhánh, văn phòng đại diện của các NHTM Việt Nam ở nước ngoài.

4.2, Thách thức

Bên cạnh những cơ hội đến từ hội nhập quốc tế, hệ thống ngân hàng Việt Nam còn phải đối mặt với nhiều khó khăn nội tại trong nền kinh tế cũng như nội tại của từng ngân hàng, thể chế của hệ thống ngân hàng còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với yêu cầu cải cách và lộ trình hội nhập là những thách thức lớn của các NHTM Việt Nam trong quá trình hội nhập.

Thứ nhất, sức ép cạnh tranh trên thị trường ngân hàng trong nước ngày càng gay gắt do sự hiện diện của các NHNNg. Tuy hiện nay, các ngân hàng liên doanh, NHNNg mới chỉ chiếm thị phần nhỏ trên thị trường Việt Nam (10-15% thị phần tín dụng, 5-7% thị phần huy

động vốn [10]) nhưng với hệ thống công nghệ hiện đại và nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, các NHNNg đang có lợi thế cạnh tranh cao hơn các NHTM trong nước trên các mặt hoạt động: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác. Khi các cam kết hội nhập WTO, AEC, TPP bắt đầu có hiệu lực, các NHNNg được quyền huy động vốn từ dân cư, cung cấp dịch vụ cho vay cá nhân, tổ chức là người Việt Nam, thị phần này là mảnh đất màu mỡ cho các NHNNg khai thác với thế mạnh về chất lượng dịch vụ vượt trội hơn các NHTM trong nước. Một thực tế không thể phủ nhận là các NHNNg đang dần dần có “sức hấp dẫn” cao hơn các NHTM trong nước khi người dân Việt Nam ngày càng có trình độ dân trí cao hơn, thu nhập cao hơn, họ sẽ hướng đến các nhà cung cấp dịch vụ tốt hơn. Phân khúc thị trường khách hàng có thu nhập cao và trung bình, khách hàng là tầng lớp trí thức sẽ dần dịch chuyển sang các NHNNg, nguy cơ bị thua ngay trên “sân nhà” là một thách thức hiện hữu của các NHTM Việt Nam. Thách thức này đòi hỏi các NHTM Việt Nam phải nâng cao chất lượng dịch vụ, đa dạng hóa sản phẩm, đầu tư công nghệ hiện đại.

Thứ hai, hội nhập quốc tế tất yếu sẽ dẫn tới sự dịch chuyển nguồn nhân lực chất lượng cao từ các NHTM trong nước sang các NHNNg tại Việt Nam và thậm chí là trong khu vực. Do đặc trưng nghề nghiệp, đội ngũ nhân lực ngành tài chính ngân hàng phải là nguồn nhân lực chất lượng cao với trình độ chuyên môn giỏi, kỹ năng ngoại ngữ và tin học tốt, khai thác và sử dụng được các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt. Trong số đó, các chuyên gia tài chính là những người có tầm nhìn chiến lược, có hành động quyết đoán và nguyên tắc như một người chỉ huy, đặc biệt là khi phải đối phó với những diễn biến phức tạp trong kinh doanh. Nguồn nhân lực chất lượng cao được coi là yếu tố then chốt để đáp ứng yêu cầu khắt khe của hội nhập, một trong những điều kiện quan trọng đảm bảo sự phát triển lành mạnh, hiệu quả và nâng cao khả năng cạnh tranh của các NHTM Việt Nam. Đây là một thách thức rất lớn của các NHTM Việt Nam hiện nay, bởi thực tế cho thấy, ngành tài chính ngân hàng của Việt Nam đang khan hiếm nghiêm trọng nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là các chuyên gia tài chính có bằng cấp quốc tế. Mặt khác, các NHTM Việt Nam còn phải đối mặt với vấn đề chảy máu chất xám trong quá trình cạnh tranh thu hút nhân tài. Khu vực tài chính ngân hàng luôn diễn ra chu trình di chuyển lao động khá khắc nghiệt và trong chu trình đó tất yếu sẽ diễn ra việc dịch chuyển nhân lực chất lượng cao từ các NHTM trong nước sang NHNNg tại Việt Nam và sang các nước trong khu vực nếu không có chính sách và biện pháp giữ chân nhân tài.

Thứ ba, tiềm lực tài chính khiêm tốn, chất lượng tài sản thấp và chưa hợp lý, công nghệ ngân hàng còn có khoảng cách xa so với khu vực và thế giới. Mặc dù vốn điều lệ của các NHTM trong nước đã tăng trưởng gấp nhiều lần so với trước khi hội nhập (hiện nay trong khoảng 133 triệu USD đến 1,8 tỷ USD), song mức vốn điều lệ trung bình của các NHTM Việt Nam (kể cả các NHTM có vốn của Nhà nước) vẫn không thể so sánh với các ngân hàng trong khu vực với số vốn điều lệ hàng tỷ USD (Ngân hàng Mitsubishi UFJ có số vốn lên đến 1.770 tỷ USD, hay United Overseas Bank của Singapore có số vốn lên tới 13,4 tỷ SGD). Đây là một bất lợi lớn của các NHTM Việt Nam xét về tỷ lệ an toàn vốn. Theo thông kê của NHNN Việt Nam, tính đến hết tháng 8/2015, tỷ lệ an toàn vốn của các Ngân hàng liên doanh và NHNNg tại Việt Nam lên đến 34,45%, trong khi tỷ lệ này ở các NHTM Nhà nước là 9,29% và ở khối các NHTM cổ phần là 13,18% [10]. Cơ cấu tài sản chưa hợp lý và chất lượng tài sản thấp (thể hiện ở tỷ lệ nợ xấu cao) của các NHTM Việt Nam là một thách thức trong việc đảm bảo thanh khoản và an toàn hoạt động ngân hàng. Giai đoạn 2011-2015, chúng ta đang quyết liệt thực hiện tái cơ cấu và xử lý nợ xấu của các NHTM trong nước, tuy nhiên các biện pháp xử lý mới chỉ mang tính chất kỹ thuật, nợ xấu xử lý chậm và chưa triệt để, còn tiềm ẩn nhiều rủi ro trong hoạt động ngân hàng.

Về hạ tầng công nghệ và hệ thống thanh toán, các ngân hàng của Việt Nam đang có khoảng cách khá xa so với yêu cầu của hội nhập. Mặc dù các NHTM trong nước đang nỗ lực từng bước nâng cấp hệ thống công nghệ thông qua các dự án hiện đại hóa, nhưng do năng lực tài chính còn hạn chế cho nên chưa thể đáp ứng yêu cầu trong khoảng thời gian ngắn. Thời

gian qua, NHNN Việt Nam đã yêu cầu các NHTM trong nước rà soát năng lực quản trị công nghệ so với tiêu chuẩn Basel II thông qua công cụ chẩn đoán khoảng cách dữ liệu - Data Gap. Kết quả là, các NHTM trong nước mới chỉ đáp ứng được khoảng 40-60% yêu cầu theo tiêu chuẩn Basel II. Điều đó cho thấy, quản trị công nghệ đang là một thách thức lớn trước sức ép hội nhập quốc tế của hệ thống NHTM Việt Nam.

Thứ tư, mở cửa thị trường tài chính ngân hàng trong quá trình hội nhập tất yếu sẽ dẫn đến nguy cơ bị thôn tính của các NHTM trong nước và hệ lụy nảy sinh từ vấn đề sở hữu chéo. Với thế mạnh về tài chính, công nghệ và nhân lực, các ngân hàng nước ngoài thường xâm nhập và phát triển thị trường mới bằng cách mua cổ phần của các NHTM Việt Nam và trở thành cổ đông chiến lược, tìm cách thâm nhập rồi thôn tính các ngân hàng này, hoặc thực hiện các thương vụ M&A ngân hàng. Đây là con đường giúp các NHNNg đặt chân vào thị trường tài chính Việt Nam một cách nhanh chóng hơn. Trong trường hợp này, nếu các ngân hàng của Việt Nam không có “sự tinh táo” trong hoạt động quản trị và kiểm soát lượng vốn thì khả năng bị thâm nhập là khó tránh khỏi. Mặt khác, hội nhập với các cam kết mở room cho nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường tài chính Việt Nam sẽ tạo ra động lực và cơ hội gia tăng các hoạt động đầu tư chéo vào nhau giữa các NHTM với nhau hoặc giữa NHTM với các tập đoàn kinh tế lớn, dẫn tới vấn đề sở hữu chéo lẫn nhau dưới nhiều hình thức. Đây là một thách thức lớn hiện nay, là rào cản lớn nhất thao túng và ảnh hưởng đến toàn hệ thống ngân hàng trong quá trình xử lý, tái cơ cấu.

5, Một số kiến nghị

Trước những thời cơ và thách thức mà bối cảnh hội nhập quốc tế mang lại, các NHTM Việt Nam cần phải khắc phục những thách thức từ chính nội tại, tiếp tục tái cơ cấu, nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng phạm vi hoạt động. Để đạt mục tiêu đó, các NHTM Việt Nam cần tập trung cho một số định hướng sau:

Thứ nhất, nâng cao năng lực tài chính, tăng vốn chủ sở hữu. Các NHTM Việt Nam cần phải xây dựng lộ trình và thực hiện việc tăng quy mô vốn chủ sở hữu, cải thiện hệ số an toàn vốn theo tiêu chuẩn Basel II. Tăng vốn điều lệ là điều kiện để đạt được sự phát triển nhờ quy mô, đáp ứng yêu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng và đủ tiềm lực tài chính lớn để có thể ứng phó với những bất ổn của môi trường kinh doanh quốc tế.

Thứ hai, nâng cao năng lực quản trị điều hành, đặc biệt là quản trị rủi ro. Trong thời gian tới, các NHTM Việt Nam cần tập trung xử lý căn bản nợ xấu, chú trọng nâng cao chất lượng tín dụng, lành mạnh hóa tình hình tài chính, tạo tiền đề cho giai đoạn phát triển mới. Các NHTM cần xây dựng, cập nhật chiến lược và chính sách quản trị rủi ro phù hợp với các quy định mới của NHNN và ngày càng phù hợp hơn với các chuẩn mực quản trị rủi ro quốc tế. Rà soát các chính sách, thực hiện áp dụng các chuẩn mực, tiêu chuẩn quốc tế trong hoạt động kinh doanh và xây dựng lộ trình đáp ứng tiêu chuẩn chung của khu vực.

Thứ ba, đẩy mạnh hợp tác với các NHTM, các định chế tài chính có uy tín trong khu vực, đồng thời có hoạt động xúc tiến mở rộng kinh doanh tại thị trường nước ngoài.

Thứ tư, chú trọng xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu phát triển. Để đáp ứng tốt yêu cầu cạnh tranh trong điều kiện hội nhập, cần phải có một đội ngũ nhân sự ổn định, đảm bảo cả về chất và lượng, nhất là nhân sự quản lý. Trong bối cảnh cạnh tranh về nguồn nhân lực ngày càng gay gắt và đứng trước tình trạng “chảy máu chất xám”, các NHTM Việt Nam cần chú trọng thực hiện các giải pháp sau: (1) cơ cấu lại, sắp xếp, bố trí cán bộ có năng lực, trình độ, kinh nghiệm thực tế phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh trước mắt cũng như lâu dài, đồng thời trẻ hóa đội ngũ lao động qua tuyển dụng; (2) nghiên cứu áp dụng công nghệ thông tin hiện đại trong quản lý sử dụng nhân lực có hiệu quả, đánh giá nhân viên gắn liền với tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, lấy hiệu quả công việc là thước đo chủ yếu, coi trọng sử dụng nhân tài và khuyến khích tài năng nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực trong từng giai đoạn phát triển; (3) chú trọng công tác đào tạo bồi

dưỡng nguồn nhân lực một cách toàn diện, từng bước nâng cao chất lượng nhân lực một cách đồng đều và vững chắc theo hướng vừa chuyên sâu, vừa tổng hợp, có khả năng cạnh tranh cao, luôn hướng tới khách hàng; (4) có chính sách thu hút nhân tài thông qua chế độ đãi ngộ.

6, Kết luận

Như vậy, có thể khẳng định, hội nhập quốc tế là xu thế tất yếu của mọi nền kinh tế, mở ra nhiều cơ hội cho sự phát triển của các quốc gia nói chung và của ngân hàng nói riêng, song cũng đặt ra rất nhiều thách thức, áp lực buộc các quốc gia, tổ chức, ngân hàng phải đổi mới. Vấn đề đặt ra là, việc trang bị một kiến thức nhất định về hội nhập, nhận diện một cách rõ nét những cơ hội và thách thức của hội nhập, sẽ giúp các nhà quản lý ngân hàng, các cơ quan hoạch định chính sách chủ động, cẩn trọng và tự tin đối đầu với thách thức và đón nhận cơ hội, với mục tiêu cuối cùng là nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Tài liệu tham khảo

- 1, ADB, (2010), “*Methodology for Impact Assessment of Free trade Agreement*”
- 2, Bao Tran, Bernice Ong, Scott Weldon, (2015), *Vietnam Banking Industry Report*, Publish by Duxton Asset Management. 23/1/2015
- 3, Morgan Standley, (2015), *ASEAN financials: 2015 Outlook*
- 4, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, (2015), *Báo cáo hội nhập tài chính ngân hàng ASEAN*
- 5, Lê Thị Thùy Vân và nhóm nghiên cứu, (2015), *Đánh giá tác động của các Hiệp định thương mại tự do*, Tạp chí kinh tế tài chính Việt Nam, số 2 – 2015
- 6, Nguyen Cam Nhung, (2013), “*Thailand’s Financial Integration in AEC*”, Vietnam’s Socio-Economic Development. A Social Science Review. No 75;P49-60. October 2013
- 7, Nguyễn Hồng Sơn, Trần Thị Thanh Tú, (2014), *Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam - kết quả sau 2 năm tái cấu trúc*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số tháng 3/2014
- 8, Phạm Huy Hùng, (2015), *Vietinbank sau 6 năm gia nhập WTO – những vấn đề đặt ra*
- 9, <https://ustr.gov/about-us/policy-office/press-office/press-releases/2015/october/summary-trans-pacific-partnership>
- 10, Website của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: <http://www.sbv.gov.vn>

**TÁC ĐỘNG CỦA GÁNH NẶNG THUẾ, THAM NHŨNG ĐẾN FDI TẠI CÁC NƯỚC
ASEAN**

**THE IMPACT OF TAX BURDEN AND CORRUPTION ON FDI IN COUNTRIES IN
ASEAN**

ThS. Đặng Văn Cường

Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Nghiên cứu đánh giá tác động của gánh nặng thuế và tham nhũng đến nguồn vốn FDI tại các nước đang phát triển trong khối ASEAN giai đoạn 1996 – 2014. Bằng việc sử dụng phương pháp ước lượng GLS, 2SLS và GMM dành cho dữ liệu bảng, kết quả thực nghiệm cho thấy gánh nặng thuế không có tác động đến dòng vốn FDI, trong khi đó, tham nhũng lại đóng vai trò chất bôi trơn giúp thu hút dòng vốn FDI tại các quốc gia khảo sát. Các yếu tố kinh tế vĩ mô như GDP bình quân đầu người, tỷ lệ đầu tư trong nước và tỷ lệ lạm phát phù hợp cũng có tác động tích cực đến dòng vốn FDI tại các quốc gia này. Từ đó, nghiên cứu cũng đưa ra một số giải pháp nhằm thu hút dòng vốn FDI trong quá trình hội nhập.

Từ khóa: *FDI, gánh nặng thuế, tham nhũng.*

Abstract

The paper studies the impact of tax burden and corruption on FDI in developing countries in ASEAN during 1996 - 2014. We address generalized least square estimation, two stage least square and system GMM for panel data to obtain the coefficients of model. The empirical results indicate that the presence of tax burden is shown to have insignificant effect while corruption plays the role as “helping hand” for attracting FDI inflow in these countries. The economic factors including GDP per capita, ratio of gross capital formation and targeting inflation rate also have positive effects on FDI inflow in the empirical results. Thus, the study also provides some implications for appealing FDI in intergrating process.

Keywords: *FDI, tax burden, corruption.*

1. DẪN NHẬP

Vốn được xem là chìa khóa thúc đẩy tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển. Ngoài ra, vốn còn được xem là yếu tố quan trọng giúp đất nước thoát khỏi nghèo đói, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng nhanh hơn và hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Các nhà kinh tế đã chứng minh vai trò của vốn bằng các mô hình kinh tế với kết quả thực nghiệm đáng tin cậy. Ngày nay, cùng với sự gia tăng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế, việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã và đang được quan tâm rất nhiều. Đặc biệt là đối với các nước có nền kinh tế đang phát triển, do nguồn lực vốn trong nước còn hạn chế cho nên việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp (FDI) là thật sự cần thiết.

Vốn FDI có vai trò quan trọng trong việc tạo động lực tăng trưởng cho nước tiếp nhận vốn đầu tư. Theo UNCTAD (2008), FDI có thể cung cấp các nguồn vốn và nguồn ngoại tệ cho đầu tư, tạo cho đầu tư trong nước các quỹ phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển giao kỹ năng quản lý và kiến thức công nghệ, tăng tính cạnh tranh của nền kinh tế trong nước, tạo ra cơ hội việc làm, gia tăng sự tiếp cận thị trường toàn cầu cho hàng hóa xuất nhập khẩu... Vai trò ngày càng quan trọng của FDI trong việc thúc đẩy tăng trưởng ở các nền kinh tế mới nổi đã tạo ra sự quan tâm khá lớn đối với các nhà nghiên cứu. Khá nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã phát triển dựa trên các yếu tố quyết định đến FDI như quy mô thị trường, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, tự do kinh tế, vốn đầu tư trên GDP, sự ổn định chính trị,...

Bên cạnh các yếu tố trên, gánh nặng thuế và vấn đề tham nhũng của quốc gia tiếp nhận cũng là các yếu tố được nhà đầu tư nước ngoài quan tâm, cân nhắc trong việc ra quyết định đầu tư. Gánh nặng thuế có tác động trực tiếp đến tỷ suất sinh lợi của dòng vốn đầu tư và tác động gián tiếp đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Bellak & Leibrecht (2009) cho thấy mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tác động tiêu cực đến khả năng sinh lợi của vốn đầu tư FDI.

Các quốc gia ASEAN đang được xem là điểm đến hấp dẫn của dòng vốn FDI nhờ vào các lợi thế so sánh về nhân công giá rẻ, chính sách ưu đãi hấp dẫn, giàu tài nguyên khoáng sản, nguồn nguyên liệu dồi dào..., tuy nhiên, do nguồn lực tài chính còn hạn chế, áp lực thâm hụt ngân sách lớn nên chính phủ các quốc gia này đang đánh thuế với mức thuế suất cao nhằm bù đắp cho ngân sách cũng là điều dễ hiểu.

Hiện nay, tham nhũng cũng đang là vấn đề mang tính toàn cầu không chỉ ở mỗi quốc gia mà là cả một khu vực và nó tác động đến nhiều khía cạnh của nền kinh tế. Về mặt lý thuyết, tham nhũng có thể được xem là “Grabbing Hand” (bàn tay chiếm đoạt) bởi nó làm gia tăng rủi ro về chi phí giao dịch và gây cản trở đến dòng vốn FDI. Bên cạnh đó, tham nhũng cũng có thể đóng vai trò là “Helping Hand” (bàn tay giúp đỡ) bởi nó góp phần “bôi trơn” bánh xe thương mại ở quốc gia có thể chế còn mang nặng tính hành chính, thủ tục rườm rà tạo thuận lợi cho nhà đầu tư khi mà nó giúp doanh nghiệp thu được lợi nhuận nhiều hơn khi chỉ phải bỏ ra một khoản chi phí nhỏ để có được những thông tin và đặc lợi quan trọng (Heckelman & Powell, 2010). Vì vậy, nghiên cứu này tiến hành thực nghiệm tác động của gánh nặng thuế và tham nhũng đến FDI tại các nước ASEAN.

2. CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM

2.1. Tác động của gánh nặng thuế đến FDI

Mặc dù tác động của thuế đến dòng vốn FDI phụ thuộc rất lớn vào từng loại thuế, nhưng hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm đều cho rằng quốc gia có thuế suất cao sẽ không hấp dẫn dòng vốn FDI bằng quốc gia có thuế suất thấp. Tuy nhiên, nghiên cứu của Hartman (1984) là nghiên cứu đầu tiên về chủ đề này đã kết luận rằng một số loại của dòng vốn FDI có thể không quá nhạy cảm với các loại thuế. Điều này hàm ý nhà đầu tư FDI vào một vài lĩnh vực cụ thể không chịu sức ép từ gánh nặng thuế của nước tiếp nhận vốn.

Nghiên cứu gần đây của De Mooij & Ederveen (2003) sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp đã cho thấy tồn tại một độ co giãn theo thuế của FDI là âm 3,3, nghĩa là bình quân 1 điểm phần trăm giảm xuống trong mức thuế suất của nước tiếp nhận vốn sẽ làm tăng 3,3% dòng vốn FDI cho nước này. Trong khi đó, Bellak et al. (2007) đã khảo sát lại từ 8 nghiên cứu trước đây về vấn đề này. Kết quả cho thấy độ co giãn này chỉ là âm 1,45.

Stöwhase (2005) phân tích độ nhạy của FDI theo thuế suất. Ông kết luận độ nhạy này phụ thuộc rất lớn vào khu vực tiếp nhận dòng vốn FDI. Do đó, nghiên cứu này kết luận khả năng tồn tại ước lượng dưới mức hoặc trên mức về độ co giãn của FDI theo thuế so với mức trung bình của các nghiên cứu trước đây. Nghiên cứu cũng cho rằng các khó khăn trong việc tiếp cận dữ liệu, cách đo lường và phương pháp ước lượng có thể dẫn đến những thiên lệch trong các nghiên cứu trước đây.

2.2. Tác động của tham nhũng đến FDI

Tham nhũng được xem là một yếu tố mang tính thể chế và được Ngân hàng Thế giới định nghĩa là việc lạm dụng công quyền để nhằm tư lợi. Trong nhiều trường hợp, tham nhũng được cho là tác động tiêu cực đến dòng vốn FDI. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa tham nhũng và FDI không phải là mối quan hệ bền chặt.

Wheeler & Mody (1992) đã xem tác động của tham nhũng đến FDI trong bối cảnh chất lượng thể chế yếu kém của các quốc gia như là thủ tục hành chính rườm rà, tệ quan liêu và sự thiếu minh bạch của hệ thống pháp lý. Nghiên cứu này đã cho thấy tác động của tham nhũng đến FDI là không có ý nghĩa thống kê. Nói cách khác, tham nhũng không gây cản trở dòng vốn FDI trong điều kiện chất lượng thể chế yếu kém tại các quốc gia khảo sát.

Tuy nhiên, Wei (2000) chỉ ra rằng nghiên cứu của Wheeler & Mody (1992) tồn tại một số hạn chế và dẫn đến sự thiên lệch trong kết quả nghiên cứu. Wei (2000) cho rằng Wheeler và Mody đã gộp biến tham nhũng vào 12 biến khác trong mô hình cho nên việc đánh giá tác động của tham nhũng lên FDI trong trường hợp này là không thật sự rõ ràng. Vì vậy, Wei (2000) tiến hành khai thác dữ liệu của 45 quốc gia và biến tham nhũng được khai thác bởi ba nguồn khác nhau. Bằng phương pháp ước lượng của mô hình Tobit, kết quả của nghiên cứu này cho thấy tham nhũng tác động tiêu cực đối với FDI.

Habib & Zurawicki (2002) phân tích tác động của tham nhũng lên FDI song phương trong mẫu gồm 7 quốc gia cấp vốn và 89 quốc gia tiếp nhận. Nghiên cứu này nhằm kiểm định giả thuyết: sự khác biệt lớn hơn về mức độ tham nhũng giữa nước cấp vốn và nước tiếp nhận thì dòng vốn FDI chảy vào nước tiếp nhận bị ít hơn. Vì vậy, nghiên cứu này đưa vào mô hình hồi quy biến sự khác biệt mức độ tham nhũng như là biến kiểm soát. Kết quả cho thấy các nhà

đầu tư nước ngoài có xu hướng tránh tình trạng tham nhũng bởi vì họ cho rằng nó là hành vi trái đạo đức.

Voyer & Beamish (2004) đã sử dụng dữ liệu đơn nhất của một quốc gia nguồn (Nhật) và 59 quốc gia tiếp nhận là những quốc gia có nền kinh tế mới nổi và đang phát triển. Bằng phương pháp hồi quy dành cho đơn vị chéo, họ đã tìm thấy bằng chứng dòng vốn FDI của Nhật có mối quan hệ nghịch với tham nhũng của các nước tiếp nhận.

Một số nghiên cứu khác lại cho rằng tham nhũng không hoàn toàn tác động tiêu cực đến FDI. Trong một số trường hợp, tham nhũng là có lợi vì nó giúp các nhà đầu tư tránh được các rào cản và tận dụng được các ưu đãi của nước tiếp nhận vốn. Abed & Davoodi (2000) sử dụng dữ liệu chéo và dữ liệu bảng để phân tích sự tác động của mức độ tham nhũng lên dòng vốn FDI bình quân đầu người tại các nền kinh tế chuyển đổi. Kết quả cho thấy các quốc gia có mức tham nhũng thấp sẽ thu hút dòng vốn FDI nhiều hơn. Tuy nhiên, khi họ đưa biến kiểm soát cải cách thể chế vào trong mô hình thì biến tham nhũng trở nên không có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, nghiên cứu này kết luận cải cách thể chế quan trọng hơn so với giảm mức độ tham nhũng trong việc thu hút dòng vốn FDI tại các quốc gia này.

Nghiên cứu của Akcay (2001) chỉ tập trung vào các quốc gia đang phát triển. Tác giả sử dụng dữ liệu của 52 quốc gia và biến tham nhũng được đo lường bằng hai chỉ tiêu khác nhau. Kết quả thực nghiệm đã không tìm thấy bằng chứng tác động tiêu cực của tham nhũng đến FDI. Ông đã kết luận các yếu tố quan trọng hơn đối với FDI là quy mô thị trường, chi phí nhân công, độ mở thương mại và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tóm lại, các nghiên cứu về tác động của gánh nặng thuế và tham nhũng đã được khảo sát rất nhiều. Tuy nhiên, các nghiên cứu này vẫn chưa có sự đồng nhất về kết quả thực nghiệm. Sự khác biệt đó đến từ việc chọn mẫu khảo sát, phương pháp ước lượng và các biến kiểm soát trong mô hình. Theo quan điểm cá nhân, tác giả cho rằng các nghiên cứu trước đây tiếp cận chủ đề này chưa hoàn thiện bởi vì hiện nay chưa có một nghiên cứu định lượng nào tiến hành thực nghiệm đồng thời tác động gánh nặng thuế và tham nhũng đến FDI, đặc biệt hơn là vấn đề này cũng chưa được thực hiện tại các ASEAN. Ngoài ra, kết quả thực nghiệm của một nghiên cứu như vậy cho các nước đang phát triển thuộc khối ASEAN là thật sự cần thiết cho các nhà hoạch định chính sách khi mà các quốc gia này đang trong giai đoạn cải cách thể chế và cải cách chính sách thuế khi tham gia vào cộng đồng kinh tế toàn cầu.

3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU

3.1. Mô hình thực nghiệm

Có nhiều lý thuyết cố gắng giải thích các yếu tố quyết định đến thu hút dòng vốn FDI. Những lý thuyết này là bước đi quan trọng hướng tới sự phát triển của một khuôn khổ hệ thống cho sự xuất hiện của FDI. UNCTAD (1998) đã tổng hợp các yếu tố tác động đến FDI bao gồm: (i) các điều kiện kinh tế của nước tiếp nhận vốn. Tuy nhiên, yếu tố này phụ thuộc vào động cơ của doanh nghiệp đầu tư: tìm kiếm nguồn lực tự nhiên, tìm kiếm thị trường, tìm kiếm hiệu quả, tìm kiếm việc mở rộng tài sản...; (ii) chính sách của chính phủ (khung chính sách hướng đến khu vực tư nhân, thương mại, công nghiệp và FDI); và (iii) chiến lược đầu tư của các doanh nghiệp đa quốc gia. Mô hình nghiên cứu tác động của gánh nặng thuế và tham nhũng đến FDI dựa vào khung lý thuyết của UNCTAD (1998) và mô hình thực nghiệm của Wei (2000) và Castro (2013). Mô hình tuyến tính có dạng:

$$\log FDI_{it} = \beta_1 tax_{it} + \beta_2 cor_{it} + X_{it} \alpha + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó i và t là chỉ số về quốc gia và thời gian. Biến phụ thuộc FDI thể hiện dòng vốn FDI tiếp nhận ròng hàng năm của quốc gia và được khai thác từ nguồn WDI (Worldwide Development Indicators) và IMF (International Monetary Fund). Gánh nặng thuế (tax) được đại diện bằng tổng thu thuế trên GDP thực hàng năm của quốc gia tiếp nhận (Wei, 2000). Biến này được khai thác từ ADB và WDI. Biến tham nhũng (cor) được đo lường bằng chỉ số kiểm soát tham nhũng của WGI (Worldwide Governance Indicators). Chỉ số này được đo lường theo điểm từ -2,5 đến 2,5, theo đó quốc gia nào có điểm càng nhỏ càng tham nhũng. X là các biến kiểm soát trong mô hình về yếu tố kinh tế và yếu tố thể chế của nước tiếp nhận. Các biến kinh tế vĩ mô được khai thác từ nguồn dữ liệu của WDI. Yếu tố thể chế được đại diện bằng biến kiểm soát ổn định chính trị được khai thác từ nguồn WGI và biến tự do kinh tế được khai thác từ nguồn của Heritage.

Bảng 1: Mô tả cách tính các biến và nguồn dữ liệu

Ký hiệu biến	Cách tính	Nguồn
fdi	Dòng vốn FDI tiếp nhận ròng hàng năm	WDI, IMF
cor	Chỉ số kiểm soát tham nhũng của WGI	WGI
tax	Tỷ lệ % tổng thu thuế/GDP thực hàng năm	ADB, WDI
gdp	GDP bình quân đầu người thực hàng năm	WDI
Inf	Chỉ số giá tiêu dùng	WDI
inv	Tỷ lệ % tổng đầu tư/GDP thực hàng năm	WDI
pop	Tốc độ gia tăng dân số hàng năm	WDI
pol	Ổn định chính trị	WGI
fre	Tự do kinh tế	Heritage

3.2. Phương pháp ước lượng

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng dữ liệu thu được của 6 quốc gia ASEAN trong giai đoạn 1996 – 2014, bao gồm: Cambodia, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thailand và Vietnam. Moulton (1986) và Moulton (1990) cho rằng khi sử dụng dữ liệu bảng để phân tích giữa các quốc gia có thể gặp phải sự hiện diện của hiệu ứng nhóm dẫn tới vấn đề sai số trong các kết luận thống kê. Vì vậy, tác giả sử dụng phương pháp ước lượng GLS để xử lý hiện tượng tự tương quan của các quan sát trong phạm vi quốc gia và phương sai thay đổi giữa các quốc gia. Ngoài ra, mô hình có thể xảy ra hiện tượng nội sinh do mối quan hệ tương hỗ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế (Barro, 1991). Do đó, tác giả sử dụng phương pháp 2SLS hồi quy với biến công cụ để xử lý hiện tượng nội sinh này.

Trong mô hình dữ liệu bảng, hiệu ứng không quan sát được của từng đơn vị chéo có tương quan với biến phụ thuộc dẫn đến ước lượng không vững. Arellano & Bond (1991) sử dụng giá trị độ trễ sai phân bậc 1 của các biến nội sinh làm biến công cụ để cho ra ước lượng vững. Tuy nhiên, Arellano & Bover (1995) và Blundell & Bond (1998) chỉ ra rằng khi các biến giải thích là ổn định theo thời gian, các biến trễ sẽ là các biến công cụ yếu cho sai phân bậc 1. Bằng việc sử dụng các điều kiện moment, Arellano & Bover (1995) và Blundell & Bond (1998) đề xuất sử dụng ước lượng GMM hệ thống (system GMM) để giảm sự thiên lệch và sự không chính xác của ước lượng GMM sai phân. Vì vậy, bài viết sử dụng phương pháp ước lượng GMM hệ thống để kiểm tra tính vững cho mô hình.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
fdi	114	4.900.000.000	5.110.000.000	84.000.000	26.300.000.000
cor	114	-0,4815	0,4638	-1,2324	0,5533
tax	114	13,9	3,8	5,8	22,5
gdp	114	2,507,6	2,495,7	268,0	11,307,1
inf	114	5,65	6,63	-1,71	58,39
inv	114	24,8	6,3	11,4	43,0
top	114	122,1	130,6	1,5	439,7
pop	114	1,5	0,6	0,1	3,0
pol	114	-0,5328	0,7610	-2,1181	0,5519
fre	114	58,3	6,9	38,6	7,0

Nguồn : tính toán của tác giả

Số liệu thống kê cho thấy dòng vốn FDI ròng hàng năm ở các quốc gia khảo sát ở mức độ không cao, trung bình các quốc gia này tiếp nhận thêm chỉ khoảng 4,9 tỷ USD hàng năm trong giai đoạn khảo sát. Tuy nhiên, Indonesia là quốc gia có mức độ thu hút dòng vốn FDI lớn và đạt giá trị lớn nhất trong mẫu trên 20 tỷ USD hàng năm (cao nhất là 26,3 tỷ USD). Trong khi đó, Cambodia là quốc gia ít thu hút dòng vốn FDI nhất trong khu vực với giá trị bé nhất là khoảng 84 triệu USD/năm.

Gánh nặng thuế có giá trị trung bình là 13,9% so với GDP. Tỷ lệ này cho thấy gánh nặng thuế tại các quốc gia này là chưa cao. Tuy nhiên, điều thú vị là gánh nặng thuế tại Cambodia là thấp nhất trong khu vực nhưng dòng vốn FDI cũng thấp, trong khi đó, Việt Nam là nước có tỷ lệ doanh thu thuế hàng năm lớn hơn 20% so với GDP nhưng có dòng vốn FDI tương đối khá trên 9 tỷ USD hàng năm. Điều này cho thấy gánh nặng thuế không phải là rào cản của dòng vốn FDI.

Một điểm đáng chú ý là giá trị trung bình của chỉ số kiểm soát tham nhũng tại các quốc gia khảo sát là tương đối thấp -0,48. Điều này cho thấy mức độ tham nhũng tại các quốc gia khảo sát diễn ra khá phổ biến. Kết quả này cũng hoàn toàn phù hợp với báo của WorldBank (2000) khi cho rằng các quốc gia này là thiên đường của nạn tham nhũng.

Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan biến

Biến	lnfdi	cor	tax	gdp	inf	inv	top	pop	pol
cor	0,4157*								
tax	0,4290*	0,4548*							
gdp	0,4882*	0,6923*	0,1873*						
inf	0,0799	-0,3345*	-0,0171	-0,2555*					
inv	0,4987*	0,2896*	0,6542*	0,1300	-0,0540				

top	-0,3276*	-0,1617*	0,1240	-0,3352*	-0,0494	-0,2084*			
pop	-0,4980*	0,0898	-0,3304*	-0,1549*	-0,0228	-0,3143*	0,3315*		
pol	0,1449	0,4940*	0,5436*	0,2244*	-0,2187*	0,4039*	-0,1324	0,0543	
fre	0,1187	0,4889*	-0,2630*	0,5257*	(0,1332)	-0,1697*	-0,308*	0,0636	-0,021

*Ghi chú : dấu * biểu thị cho mức ý nghĩa 1%*

Nguồn: tính toán của tác giả

Kết quả thống kê hệ số tương quan Pearson giữa các biến trong mô hình thực nghiệm được thể hiện tại bảng 3. Kết quả cho thấy dấu của các biến giải thích trong mô hình là phù hợp với kỳ vọng và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Ngoài ra, hệ số tương quan giữa các cặp biến tương đối nhỏ nên khả năng xuất hiện đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy là thấp (Evans, 1996).

Để đánh giá tác động của gánh nặng thuế và tham nhũng đến dòng vốn FDI tại các nước ASEAN, bài viết sử dụng các phương pháp ước lượng GSL, 2SLS và GMM để xác định độ lớn của các hệ số hồi quy. Đầu tiên, để xem xét tác động này trong điều kiện các yếu tố kinh tế vĩ mô, bài viết đưa vào mô hình biến kiểm soát bao gồm thu nhập bình quân (gdp), độ mở thương mại (top), tốc độ gia tăng dân số (pop), lạm phát (inf) và đầu tư trong nước (inv). Sau đó, bài viết tiếp tục đưa vào mô hình các biến kiểm soát của yếu tố thể chế bao gồm sự ổn định chính trị (pol) và tự do kinh tế (fre).

Như đã đề cập, mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế là mối quan hệ tương hỗ hai chiều. Vì vậy, mô hình có thể xảy ra hiện tượng nội sinh và dẫn đến kết quả ước lượng bị chệch. Do đó, bài viết sử dụng phương pháp 2SLS để khắc phục hiện tượng nội sinh do mối quan hệ nhân quả gây ra. Treisman (2000) và Gallup et al. (1999) cho rằng khoảng cách địa lý của quốc gia với đường xích đạo có tương quan với mức độ phát triển kinh tế (được đo lường bằng thu nhập) do vấn đề khí hậu và bệnh tật, trong khi đó khoảng cách địa lý không tương quan đến FDI của quốc gia. Do đó, khoảng cách địa lý được sử dụng làm biến công cụ là phù hợp. Biến này được thu thập dựa trên kết quả tính toán của La Porta et al. (1999). Bên cạnh đó, Sachs & Warner (1997) cũng cho rằng tuổi thọ trung bình phản ánh tình trạng sức khỏe cộng đồng. Trong khi đó, tuổi thọ trung bình tương quan chặt chẽ với mức độ phát triển kinh tế quốc gia (thu nhập bình quân) nhưng tỷ lệ này không ảnh hưởng đến dòng vốn FDI của quốc gia. Biến này được thu thập từ WDI. Vì vậy, nghiên cứu sử dụng biến khoảng cách với đường xích đạo của các quốc gia và biến tuổi thọ trung bình làm công cụ cho biến thu nhập để xử lý hiện tượng nội sinh bằng phương pháp 2SLS.

Tính hợp lý của các biến công cụ sử dụng trong phương pháp 2SLS được đánh giá thông qua thống kê Sargan – Hansen. Kiểm định Sargan – Hansen xác định tính chất phù hợp của biến công cụ dùng trong mô hình. Đây là kiểm định giới hạn nội sinh của mô hình (overidentifying restrictions) với giả thuyết H_0 biến công cụ là biến ngoại sinh, nghĩa là không tương quan với sai số của mô hình. Vì thế, giá trị Sargan càng lớn càng tốt. Kiểm định Sargan-Hansen (cột 3 và cột 4) cho thấy các biến công cụ dự báo tốt cho biến thu nhập trong mô hình (p-value lớn hơn mức ý nghĩa 10%).

Bảng 4: Kết quả hồi quy các biến trong mô hình

Biến	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	GLS	GLS	2SLS	2SLS	GMM	GMM
cor	0,3801**	0,6654***	0,0139*	0,4372*	0,4877***	0,6823**
tax	0,0011	-0,0414*	-0,0116	-0,0362	-0,0336	-0,0456
gdp	0,0001**	0,0001**	0,0002***	0,0001***	0,0001**	0,0001**
top	0,0001	0,0002	0,0005	0,0004	0,0004	0,0003
pop	-0,4026***	-0,4747***	-0,3416***	-0,4238***	-0,5045***	-0,5250***
inf	0,0148***	0,0178***	0,0238***	0,0257***	0,0264***	0,0278***
inv	0,0180**	0,0300***	0,0359***	0,0346***	0,0377**	0,0357**
pol		-0,0749		-0,0601		-0,0453
fre		-0,0208**		-0,0205**		-0,0160*
Cons	9,4622***	11,1609***	8,6143***	10,5606***	9,5799***	10,8324***
N	114	114	114	114	114	114
Wald test	0,0000	0,0000				
Sargan - Hansen			0,6940	0,4393	0,134	0,141
AR(2)					0,556	0,692

*Ghi chú: ***, **, * biểu thị cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.*

Nguồn: tính toán của tác giả

Bảng 4 thể hiện kết quả hồi quy các biến trong mô hình. Kết quả cho thấy biến tham nhũng có tác động dương đến dòng vốn FDI. Đây là một phát hiện thú vị trong nghiên cứu này. Bởi vì hầu hết các nghiên cứu trước đây đều cho rằng tham nhũng là tiêu cực đối với nền kinh tế. Tuy nhiên, như tác giả đã đề cập, tham nhũng cũng có thể đóng vai trò là “Helping Hand” (bàn tay giúp đỡ) bởi nó góp phần “bôi trơn” bánh xe thương mại ở quốc gia có thể chế còn mang nặng tính hành chính. Do đó, kết quả này có thể được giải thích là các khoản đút lót sẽ giúp các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiết kiệm được chi phí hành chính, tiết kiệm thời gian chờ đợi và tận dụng các ưu đãi về mặt chính sách trong bối cảnh chất lượng khung thể chế còn nhiều hạn chế tại các quốc gia này (Heckelman & Powell, 2010). Kết quả này hoàn toàn phù hợp với Nghiên cứu của Egger & Winner (2005) và Castro & Nunes (2013). Bằng việc sử dụng dữ liệu của 73 quốc gia phát triển và kém phát triển, Egger & Winner (2005) đã cho thấy tham nhũng là sự kích thích để thu hút dòng vốn FDI bởi vì tham nhũng giúp doanh nghiệp tránh được các quy định rườm rà và các hạn chế về quản lý hành chính. Ý tưởng chung là tham nhũng tạo điều kiện cho các giao dịch có lợi đáng lẽ ra nó không xảy ra. Khi làm như vậy, nó thúc đẩy sự hiệu quả bằng cách cho phép các cá nhân trong khu vực tư nhân sửa chữa hoặc loại trừ những thất bại của chính phủ.

Kết quả của Bảng 4 cũng cho thấy gánh nặng thuế tại các quốc gia khảo sát gần như không có ảnh hưởng đáng kể đến dòng vốn FDI khi mà hệ số biến tax không có ý nghĩa thống kê trong tất cả các kết quả ước lượng. Nói cách khác, dòng vốn FDI không chịu ảnh hưởng của gánh nặng thuế tại các nước khảo sát. Kết quả này cũng hoàn toàn phù hợp với dữ liệu thực tế khi mà gánh nặng thuế rất thấp tại Cambodia nhưng dòng vốn FDI ở quốc gia này lại ở mức thấp nhất. Bên cạnh đó, các quốc gia này thường áp dụng các chính sách ưu đãi thuế đối với các nhà đầu tư nước ngoài và do đó gánh nặng thuế không là rào cản đối với dòng vốn FDI. Trong khi đó, nghiên cứu của Wei (2000) thì cho kết quả tác động tiêu cực của gánh

nặng thuế đến dòng vốn FDI. Wei (2000) đã sử dụng kỹ thuật hồi quy với biến nhị phân và kết quả cho thấy thuế suất cao sẽ tác động tiêu cực đến dòng vốn FDI tại các nước đang phát triển.

Hệ số hồi quy của biến gdp mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê trong tất cả các kết quả ước lượng. Điều này cho thấy mức độ tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực đối với dòng vốn FDI. Kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Bellak & Leibrecht (2009) và Wei (2000). Kết quả nghiên cứu của ông cho thấy thu nhập bình quân của nước sở tại và nước tiếp nhận đều tác động cùng chiều đến dòng vốn FDI.

Tương tự, hệ số hồi quy của biến inv cũng mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê. Như vậy, tổng vốn đầu tư trong nước có tác động tích cực đối với dòng vốn FDI. Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây cũng cho rằng khi đầu tư trong nước được tăng cường sẽ giúp hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng và qua đó góp phần thu hút dòng vốn FDI (Wei, 2000; Bellak & Leibrecht, 2009).

Kết quả thực nghiệm cũng cho thấy hệ số hồi quy của biến inf mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê. Kết quả thống kê mô tả Bảng 2 cũng cho thấy chỉ số giá bình quân trong giai đoạn khảo sát là 5,65%. Điều này cho thấy các quốc gia này đã nỗ lực kiểm soát chỉ số lạm phát một cách hiệu quả ở mức độ phù hợp (lạm phát mục tiêu). Vì thế, chỉ số này có tác động tích cực trong việc thu hút dòng vốn FDI tại các quốc gia này. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Castro & Nunes (2013).

Một khám phá thú vị của nghiên cứu này là tự do kinh tế có tác động tiêu cực trong việc thu hút dòng vốn FDI. Kết quả này gần như không phù hợp với các nghiên cứu thực nghiệm trước đây. Điều này có thể được lý giải là bởi các nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu tìm kiếm các cơ hội về các lợi thế như là nhân công giá rẻ, khai khoáng tài nguyên,... tại các quốc gia đang phát triển hơn là môi trường kinh doanh.

Tốc độ tăng dân số có tác động tiêu cực đối với dòng vốn FDI khi mà biến pop mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Các quốc gia này đang có tốc độ gia tăng dân số ở mức cao, bình quân giai đoạn khảo sát là 1,5%, trong khi đó tỷ lệ thất nghiệp cũng ở mức cao. Vì vậy, việc gia tăng dân số không thực sự hấp dẫn đối với dòng vốn FDI tại các quốc gia này.

Cuối cùng, Bảng 4 cũng cho thấy hệ số hồi quy của biến độ mở thương mại (top) và ổn định chính trị (pol) không có ý nghĩa thống kê trong kết quả thực nghiệm.

Kiểm tra tính vững bằng phương pháp GMM

Cột 5 và cột 6 của Bảng 4 thể hiện kết quả hồi quy dựa trên ước lượng system GMM. Trước khi thể hiện kết quả ước lượng, nghiên cứu kiểm tra xem có sự tồn tại của tự tương quan bậc 2 của sai số và kiểm tra tính hợp lý của các biến công cụ. Kiểm định Arellano-Bond cho thấy chấp nhận giả thuyết H_0 , nghĩa là sai số không bị tự tương quan bậc 2. Kiểm định Hansen cũng cho thấy việc sử dụng các biến công cụ trong ước lượng system GMM là có tính hiệu lực.

So với phương pháp ước lượng GLS và 2SLS, kết quả cho thấy dấu và mức ý nghĩa của các hệ số hồi quy của tất cả các biến gần như không đổi khi sử dụng phương pháp ước lượng GMM. Điều này khẳng định các kết quả ước lượng trên là vững.

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Với mục tiêu nghiên cứu tác động của gánh nặng thuế và tham nhũng đến việc thu hút dòng vốn FDI tại một số quốc gia đang phát triển thuộc khối ASEAN, bài viết tiến hành thu thập dữ liệu của 6 quốc gia trong giai đoạn 1996 – 2014 và kết quả thực nghiệm của nghiên cứu này đã cho ra những điểm nổi bật sau: tham nhũng đóng vai trò chất bôi trơn giúp các nhà đầu tư quốc tế tránh được các rào cản về mặt thủ tục hành chính và vì vậy tham nhũng có tác động dương đối với dòng vốn FDI tại các quốc gia này; Gánh nặng thuế không phải là rào cản đối với dòng vốn FDI bởi vì mức thu thuế trung bình hàng năm tính trên GDP tại các quốc gia này là còn thấp; các yếu tố kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, lạm phát ở mức độ phù hợp và đầu tư trong nước tác động tích cực đối với dòng vốn FDI; tốc độ gia tăng dân số hàng năm tác động tiêu cực đối với dòng vốn FDI; và mức độ tự do kinh tế có mối quan hệ nghịch với dòng vốn FDI.

Dựa vào kết quả thực nghiệm, tác giả đề xuất một số các gợi ý về mặt chính sách như sau:

Thứ nhất, kết quả thực nghiệm cho thấy tham nhũng có tác động tích cực đối với dòng vốn FDI. Tuy nhiên, về lâu dài, tác giả cho rằng các quốc gia không nên dựa vào tham nhũng cho bất kỳ mục tiêu gì bởi vì tham nhũng bị xem là một hành vi trái với đạo đức xã hội và không phù hợp với xu thế của nền kinh tế đương đại. Hiện nay, tham nhũng có thể đóng vai trò chất bôi trơn giúp các doanh nghiệp tránh được các hạn chế về mặt chính sách. Vì vậy, hạn chế tình trạng tham nhũng, tác giả cho rằng các quốc gia này cần tăng cường chất lượng thể chế giúp cải cách hành chính công ngày một tốt hơn. Singapore là một minh chứng điển hình cho các quốc gia khu vực học tập bởi vì chỉ số kiểm soát tham nhũng của Singapore được Worldbank xếp vào top 5 nước tốt nhất, trong khi đó dòng vốn FDI đi vào quốc gia này cũng là rất lớn (hơn 97 tỷ USD hàng năm).

Thứ hai, tăng trưởng kinh tế tác động tích cực đến FDI, nghĩa là kích thước thị trường lớn hơn, được đo bằng GDP bình quân đầu người thực tế, có thể thu hút nhiều FDI hơn. Do đó, các chiến lược của chính phủ để thúc đẩy FDI nên bao gồm các chính sách ủng hộ tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, việc gia tăng dân số không hấp dẫn đối với dòng vốn FDI. Các quốc gia nên tập trung phát triển chất lượng nguồn nhân lực thông qua công tác giáo dục, đào tạo hơn là gia tăng số lượng lao động nhằm cung cấp lực lượng lao động có trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư.

Cuối cùng, các nhà hoạch định chính sách cũng nên quan tâm tới nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng cũng có thể tác động tích cực đến FDI. Đối với nguồn nhân lực vấn đề không phải là sự gia tăng dân số tại các quốc gia này mà là nên quan tâm đến việc nâng tầm chất lượng nguồn nhân lực thông qua chính sách chi tiêu công cho y tế và giáo dục – đào tạo để tạo nguồn nhân lực có đầy đủ năng lực đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế hội nhập. Bên cạnh đó, việc tăng cường các khoản đầu tư công nhằm từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng cũng là vấn đề này nên được các nhà làm chính sách quan tâm khi đề ra các chiến lược dài hạn để tăng cường sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abed, G. T. and H. R. Davoodi (2000). "Corruption, structural reforms, and economic performance in the transition economies."
- Akçay, S. (2001). "Is Corruption an Obstacle for Foreign Investors in Developing Countries? A Cross-Country Evidence." *Yapı Kredi Economic Review* **12**(2): 27-34.
- Arellano, M. and S. Bond (1991). "Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations." *The review of economic studies* **58**(2): 277-297.
- Arellano, M. and O. Bover (1995). "Another look at the instrumental variable estimation of error-components models." *Journal of econometrics* **68**(1): 29-51.
- Barro, R. J. (1991). Economic growth in a cross section of countries, *National Bureau of Economic Research*.
- Bellak, C. and M. Leibrecht (2009). "Do low corporate income tax rates attract FDI?—Evidence from Central and East European countries." *Applied Economics* **41**(21): 2691-2703.
- Bellak, C., M. Leibrecht, et al. (2007). "On the appropriate measure of tax burden on foreign direct investment to the CEECs." *Applied Economics Letters* **14**(8): 603-606.
- Blundell, R. and S. Bond (1998). "Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models." *Journal of econometrics* **87**(1): 115-143.
- Castro, C. and P. Nunes (2013). "Does corruption inhibit foreign Direct investment?" *Política. Revista de Ciencia Política* **51**(1): pp. 61-83.
- De Mooij, R. A. and S. Ederveen (2003). "Taxation and foreign direct investment: a synthesis of empirical research." *International tax and public finance* **10**(6): 673-693.
- Egger, P. and H. Winner (2005). "Evidence on corruption as an incentive for foreign direct investment." *European journal of political economy* **21**(4): 932-952.
- Evans, P. (1996). "Government action, social capital and development: reviewing the evidence on synergy." *World development* **24**(6): 1119-1132.
- Gallup, J. L., J. D. Sachs, et al. (1999). "Geography and economic development." *International regional science review* **22**(2): 179-232.
- Habib, M. and L. Zurawicki (2002). "Corruption and foreign direct investment." *Journal of international business studies*: 291-307.
- Hartman, D. G. (1984). "Tax policy and foreign direct investment in the United States." *National tax journal*: 475-487.
- Heckelman, J. C. and B. Powell (2010). "Corruption and the institutional environment for growth." *Comparative Economic Studies* **52**(3): 351-378.
- La Porta, R., F. Lopez-de-Silanes, et al. (1999). "The quality of government." *Journal of Law, Economics, and Organization* **15**(1): 222-279.
- Moulton, B. R. (1986). "Random group effects and the precision of regression estimates." *Journal of econometrics* **32**(3): 385-397.
- Moulton, B. R. (1990). "An illustration of a pitfall in estimating the effects of aggregate variables on micro units." *The review of Economics and Statistics*: 334-338.
- Sachs, J. D. and A. M. Warner (1997). "Fundamental sources of long-run growth." *The American Economic Review*: 184-188.
- Stöwhase, S. (2005). "Tax-rate differentials and sector-specific foreign direct investment: empirical evidence from the EU." *FinanzArchiv: Public Finance Analysis* **61**(4): 535-558.
- UNCTAD, T. (2008). "Development Report 2008." *New York and Geneva*: 31-40.
- Voyer, P. A. and P. W. Beamish (2004). "The effect of corruption on Japanese foreign direct investment." *Journal of Business Ethics* **50**(3): 211-224.
- Wei, S.-J. (2000). "How taxing is corruption on international investors?" *Review of economics and statistics* **82**(1): 1-11.
- Wheeler, D. and A. Mody (1992). "International investment location decisions: The case of US firms." *Journal of international economics* **33**(1): 57-76.

WorldBank (2000). Anticorruption in Transition. A Contribution to the Policy Debate. Washington, DC: Worldbank.

SOLUTIONS FOR GREEN CREDIT IN VIETNAM

Do Thi Van Trang

Faculty of Finance - Banking Academy

Abstract

This article concentrates on the experiences of green credit development in some countries in the world such as China, Korea, Bangladesh, and Germany. From the difficulties in applying green credit in China, or the successes of applying green credit in Korea, Bangladesh and Germany, this study highlights several recommendations and suggests lessons for Vietnam. Furthermore, based on the reality of economic and social condition, this article has proposed several solutions to develop the green credit in commercial banks in Vietnam.

Key words: *Green banking and green credit*

1. INTRODUCTION

Green banking is an issue that is taken into account by a number of financial institutions in recent years. The customer demands and greater environmental awareness have become the driving factors leads to many financial institutions to go green. Many countries have carried out various solutions to make amendment and advocacy for the environment protection and sustainable development policies. Green credit, among those numerous measures, is getting vigorous attention and interest from both the Government and international institutions. Green credit is a strategy to support economy to grow into a green, low-carbon and recycled model through business innovation, manage environmental and social (E&S) risks, improve banks' own E&S performances, and in doing so, optimize credit structure, improve services and contribute to the transformation of economic growth pattern. The concept of green credit resembles that of sustainable finance in that both concepts highlight the potential of the financial sector to respond to environmental and social challenges of the world through financial instruments. Green credit activities are those that can bring about substantial benefits for economic growth, people's lives, environment protection as well as sustainable development. Green credit policies are the significant measures in the transition into green growth targets. Green credit products of the banking systems are often used in projects on energy savings, renewable energy and clean technology. These priority sectors are allocated in accordance with green credit policies in different countries. However, most of current funds for the green credit in commercial banks are still based on internationally financed projects/programs. This is due to the lack of confidence and assurance of banks regarding credit risks from these investment projects.

In empirical research, there have many previous studies have already looked into green credit in a number of countries. Aizawa and Yang (2010) described a series of green policies that applied by China government, including green tax, green procurement, as well as green policies relevant to the financial sector, namely, green credit, insurance, and security

policies. As consequently, green credit policy is the most advanced, with three agencies which shared the responsibility for implementation. Zhang, Yang and Bi (2011) examined the implementation of the green credit policy both at the national and provincial levels in China and proved that the green credit policy is not fully implemented in this country. Weiguang and Lihong (2011) showed a problem existed in China's green credit, which was some external obstacles constraint to the implementation of efficiency. These difficulties required generating the environmental risk management system in the commercial banking system. It is shown that there are many researches have paid attention on green banking, especially green credit in recent years. However, to date, no empirical study has focused on green credit development and proposed solutions to implement green credit in Vietnam. Therefore, the aim of this research is to concentrate on studying the experience from other countries in green credit development and applying the experience in Vietnam. Furthermore, based on the reality of economic and social condition in Vietnam, this article has proposed several solutions to develop the green credit in commercial bank in Vietnam.

The remainder of this paper proceeds as follows. Section 2 explains experiences of green credit development in some countries in the world. Section 3 demonstrates the green credit development in Vietnam. Section 4 presents solutions to develop green credit in Vietnam.

2. EXPERIENCES OF GREEN CREDIT DEVELOPMENT IN OTHER COUNTRIES IN THE WOLRD

2.1. China

On July 12, 2007, State Environment Protection Administration (SEPA), the People's Bank of China, and China Banking Regulatory Commission (CBRC) jointly issued the Opinions on Implementing Environmental Protection Policies and Regulations to Prevent Credit Risks, emphasized credit policies as tools of environmental protection, and to strengthen environmental monitoring and credit management of construction projects and enterprises. This is the basic framework of China's green credit policies. CBRC is responsible for supervision and administration of banks' green credit operations, and environmental risk management. However, there was no detailed guideline for the Green Credit policy until 2012 when CBRC issued Green Credit Guidelines. This is why this policy was not considered effective and efficient during these 5 years absence of guidelines. The guidelines plan to establish an environmental system, which covers tax, credit and insurance policies to control and treat the environment pollution by use of market forces. Under the policies, enterprises that are punished by environmental protection authorities will not be able to obtain further credit from financial institutions and will also have to repay their borrowed loans.

According to Environmental Records of Chinese Banks on listed banks, very few banks made strides towards green credit. One of the reasons is their lack of disclosure of environmental information. Disclosure of environmental information is the basis for the assessment of the banks' performances in implementing environmental policies and fulfilling their environmental and social responsibilities. However, there is no detailed guideline for disclosure of environment information and this is only voluntary. Consequently, banks still participate in environmentally controversial projects, especially overseas projects, and ignore

criticism from society. This research suggests a compulsory regulation to financial institutions on disclosure of environmental information.

Another research in 2014 by an international environmental NGO, E3G (Third Generation Environmentalism), reported that financial innovation can be led by financial institution championing green finance. The report suggested creating a platform for Low Carbon Finance and Investment between the Government, financial institutions and regulatory authorities on green banking pathway, with more integrated thinking and policy dialogue. Public finance alone in China has not always satisfied investment need, so the report recommended that China should try new financing models such as public-private-partnership (PPP) together with a thorough financial reform to support a larger impact. Due to emphasis on environment policies, China surpassed many developed countries to become the world's largest green investment country (IFC, 2011). Nevertheless, only one financial institution is the member of Equator Principles and 6 joined UNEP FI (updated until August 2014), a very small number for a large country like China.

2.2. Korea

Korea is proved successful in promoting green credit, but their experience is quite different from other countries. Besides banks that practice green operations, there is a government non-profit credit guarantee institution founded in 1989, called Korea Technology Finance Corporation (KOTEC). This institution acts as a credit guarantee system to solve the problem of lack of financial resources due to banks' prevalent collateral-based lending practice. It enables businesses with competitive and environmental friendly technology, innovation and other knowledge-based business contents at all growth stages. The mission of KOTEC is to take a lead in converting Korean economy to be creative and innovative. KOTEC is the only financial institution to assess and grant "green" license to businesses. Until 2013, 65% of green businesses have received support from KOTEC. From 2011 to 2013, KOTEC granted guarantee for green investment of up to US\$9.24 billion. Each firm who received the green license can apply for the guarantee of up to US\$6.49 million. Firms who received excellent green license can obtain special support from KOTEC, such as an increase in guarantee amount on number of green-tech experts, age of experts, support for R&D expenses and copyright registration fee.

2.3. Bangladesh

Bangladesh is a country with the same level of economic development to Vietnam's. Bangladesh Bank, the central bank of Bangladesh, requires commercial banks to comply with Environment Conservation Act to control environmental pollution before obtaining finance for projects. Bangladesh Bank later also issued a Guideline on Corporate Social Responsibility (CSR). It also published annual review of CSR practices by scheduled banks to keep track of country's green credit. However, all the guidelines have no directions to quantify environmental risk in credit risk management. Banks, nevertheless, under many policies and guided by the central bank, offer a wide range of green credit products, such as solar home system, solar irrigation pumping station, bio-gas plant, effluent treatment plant, green credit card, efficient waste management, etc. BRAC, a Bangladeshi bank, even was

awarded Best Sustainable Bank in Emerging Markets of the year 2010 by IFC, and is a founder member of Global Alliance for Banking on Values (GABV) – a network of the world's leading sustainable banks.

Despite recent good results on green credit promotion, only one bank is the signatory of the Equator Principles. In order to better follow the guidelines, there is an urgent need to quantify all the environmental risk assessment in lending.

2.4. Germany

In the transition into a green economy, green banking plays a crucial role in providing fund for green activities of the private sector because the banking system is such a blood vessel of the whole economy. Germany is a country that has been successfully implementing its green credit policies. However, there is not a green banking strategy. Actually, the demand for green banking has increased after the financial crisis, because green banking, especially green banks were not severely affected by the financial crisis. Almost every bank in Germany offers green investment products, but only four green banks have fully integrated sustainability into their business models, including GLS, UmweltBank, Triodos and EthikBank. These are the small and medium sized banks, possibly commercial banks, savings banks or cooperative banks. The operating target of these banks is to mobilize funds from their members and depositors who have good awareness and willingness to achieve low depositing interest rate with aim to invest in meaningful and environment protection social activities. Meanwhile, borrowers will have to obtain high lending interest rate because their environment protection products will be sold at very high price in the market. Especially, customers are willing to buy these expensive products as long as they can assure those products come from green investment companies. Investment sectors are clean energy, renewable energy, energy savings, environment protection, organic production, and housing for the poor, education and support for the disables.

3. THE GREEN CREDIT DEVELOPMENT IN VIETNAM

3.1. Orientations and general legal framework for green credit development in Vietnam

The social economic development strategy 2011-2020 was adopted by Resolution in the IX National Congress. The strategy emphasizes that "Economic growth must be harmoniously combined with cultural development, progress and social justice implementation, to constantly improve the quality of life of the people. Social economic development must always respect, protect and improve environmental quality, actively respond to climate change.

Moreover, National Strategy for Green Growth 2011- 2020 period and a vision to 2050, issued together with Decision 1393/2012/QĐ-TTg of the Prime Minister dated 09/25/2012, with the objective of green growth, towards the economy of low-carbon, natural capital wealth become mainstream in sustainable economic growth; reducing emissions and increasing absorption of greenhouse gases have gradually become mandatory and crucial targets in social economic development. The identified objectives are: (i) restructuring and improvement of economic institutions towards greening existing industries and encouraging the development of economic sectors using energy efficiency and natural resources with high added value; (ii) increasingly widespread research and application of advanced technology to

more efficiently use natural resources, reducing the intensity of greenhouse gas emissions, contributing to an effective response to Climate Change; (iii) improve people's lives, build up environment friendly lifestyle through job creation from the industries, agriculture, green services, investing in natural capital, and green infrastructure development.

National Action Plan for Green Growth 2014-2020 period issued with decision 403/2014 / QD-TTg dated 03/20/2014, with 66 actions, including 04 main topics, 12 groups of activities and Action 66 specific tasks. In particular, the State Bank of Vietnam is assigned to perform the action number 37 "institutional improvement and capacity building for credit financial operations of commercial banks toward green growth targets period 2013 -2020" with the following contents: (i) review, adjust and complete the credit and financial institutions in line with the green growth objectives; (ii) organize training to enhance capacity of commercial banks and financial institutions in green credit and financing activities; (iii) Construction and development of banking and financial services to support enterprises in implementing green growth.

In accordance with the National Action Plan for Green Growth State Bank of Vietnam (SBV) has issued relevant policies in support for green credit development.

- In management and orientation of the credit flows of fund: SBV has issued Directive 03/CT-NHNN dated 03/24/2015 on promoting green growth and social environmental risk management in credit granting activities; accordingly, requiring the whole banking system to focus on providing credit for the environment friendly business and production activities, thus contributing to support enterprises to implement green growth. In addition, Directive 03 requires credit institutions to review and implement social and environment risk management when evaluating their borrowers.

To enhance green credit activities, on August 06, 2015, SBV has issued Decision No. 1552 / QD-TTg to issue the Action Plan of the banking sector to implement the National Strategy for green Growth. This Decision is to implement a comprehensive system solution with an aim to ensure the banking system can effectively serve green growth objectives and sustainable development that the main beneficiaries are enterprises investing in green fields.

- Managing the general interest rate policy to support enterprises, especially those in priority sectors that apply high technology and supporting technology, reduce lending costs to keep business and oprduction stability and development. Currently, lending interest rate has dramatically decreased and maintained at reasonable level; short-term lending interest rate in VND reach 6-7% per annum applied for priority sectors, and medium-long term lending interest rate reach 9-10% per annum. Lending interest rate has reduced and account for approximately 40% for the half end of year 2011, lower than in period 2005 to 2006.

- Effectively development of special credit programs that contributory implementing Green Growth Strategy, such as:

+ Submitting to Government to issue Decree No. 55/2015/ND - CP replacing Decree 41/2010/ND - CP on Credit policies for Development of Agriculture and Rural Areas with many new policies (secure loans, risk processing mechanism ...) to promote investments and lending to agricultural and rural areas; and to support the restructuring process in agriculture

sector towards higher added value and sustainable development .

+ Issuing Circular No 13/2014/TT-NHNN guides deployment of lending activities to help reduce losses in agriculture under Decision No. 68/2013/QĐ-TTg of Prime Minister. Accordingly, organizations and individuals who borrow to purchase machines and equipment in order to reduce losses in agriculture will be supported 100 % interest in the first 2 years , 50 % interest in the 3rd year; just be charge with interest rate of development investment credit to encourage people to invest in projects, manufactures of machines and equipment for production, harvesting and processing to enhance the value, reduce losses in agricultural production.

+ In order to encourage large-scale, high-tech applied production associate models in agriculture, SBV has cooperated with the Ministry of Agriculture and Rural Development, Ministry of Science and Technology to issue Decision No. 1050/QĐ -NHNN approval the lending pilot program for development of agriculture in accordance with Resolution 14/NQ – CP 05/3/2014 of the Government. Businesses who participate in the program would benefit some special credit mechanism such as a lower interest rate of 1%-1,5%/year compared with market interest rate, banks may consider to provide loans without collateral based on controlling the cash flow in case the borrowers has not enough collateral. In 2014, SBV also made adjustments to reduce pilot lending rates by 0.5 %/year (short -term: 6.5%/year, medium: 9.5%/year; long-term: 10%/year).

+ Deploying the lending program for replanting coffee trees in the Central Highlands provinces in period of 2014 - 2020 with two methods: replanting and grafting coffee improvement. The loan term is 8 years (est.); grace period is applied for principal and interest; interest rate is consistent with the production cycle and repayment capacity of the customers. The program would create conditions for sustainable development of Central Highland coffee trees, contributing to implement the restructuring scheme in agricultural sector .

+ Issuing Circular No. 06/2009/TT-NHNN dated 9/4/2009, the Circular No. 28/2014/TT-NHNN dated 01/10/2014 to deploy lending program for afforestation, whereby, poor families will be supported 50% interest rate by State when borrow from the state commercial banks for afforestation.

+ Supporting and facilitating Vietnam Bank For Social Policies to implement effectively credit programs for the poor, poor approximation, middle income and credit programs for clean water, sanitation and environment in rural area; programs for supporting poor families to build houses against storm, flood in the central of Vietnam; and some loan programs for forestry development.

In conclusion, the above operations show that banking sector has gradually towards funding for sectors that enhance high-tech applications in production and business activities , enhance the added value of Vietnam strenghtest fields, reducing cost for 01 units of the product; thereby, contributing to the process of economic restructuring towards efficient use of natural resources, environmental protection, reducing poverty, improving the quality of life and create engines for economy growth towards sustainability .

3.2. Activities of Vietnam banks involved in green growth and sustainable development

3.2.1. Environmental - social risks management in credit granting activities of Vietnam banks

The banking sector has evaluated and perceived that environmental and social risks issues in banking activities are more and more pronounced effects; its negative effects to banking general operations and particularly credit operations have become increasingly serious, directly impact on the quality of credit operations . The projects, production and business which become inefficient, suffered losses and being damaged caused by environmental – social risks are increasing.

The environmental, social problems arising from production and business activities of enterprises may drive them to face with risks and losses related to the finance, as well as liability and creditability. The consequences of environment and social mismanagement are interruption of business and production activities, which directly affect operating results, increasing operating costs due to fines, losing market share due to “boycott” of customers, therefore, reducing the market value of corporate assets. In addition, businesses may also be prosecuted for liability if environment and society are seriously affected.

All these issues would primarily directly affect the health of enterprises; hence, also adversely impact the financial institutions who are creditors of the businesses. Consequently, non performing loans will arise and the prestige of credit institutions will be impaired.

In recent years, some Vietnam banks have taken into account environmental and social issues in process of reviewing, assessing and evaluating when grant credit to customers when participated in projects which are in conjunction between some multilateral agencies like World Bank, IFC, or other development banks or foreign governments and some funds or banks in Vietnam. However, green projects represent a small niche business for banks.

Mostly, Vietnam banks are not really interested in such issues, some focus mainly on profit targets meanwhile ignore or underestimate the role of environmental and social management in banking activities, especially in credit granting activities. In a survey made by IFC and SBV in 2012 in 54 credit institutions who account for nearly 80% assets of the market, 89% of banks have no idea of any guidelines on environment risk assessment in financial industry. Meanwhile, 93% suggest that there should be guidelines on this issue. There is no Vietnamese bank, which is the member of Equator Principles or even UNEP FI. At present, only three commercial banks have guidelines of environment impact assessment in lending, including Vietinbank, Techcombank and Sacombank. While Vietinbank and Techcombank adopt IFC guidelines, Sacombank build their own guidelines.

All those issues drive banking system to face with various risks that negatively affect to market share, penetrate opportunities to new market and ability to access domestic and international capital markets. Banks that mismanage environmental and social risks may face with legal disputes, therefore, face with problems in recoverability of bank capital. Furthermore, banks fame and reputation also suffer from lawsuits related to projects that have serious impact on citizen’s lives.

3.2.3. Facts, restrictions and barriers of implementing green credit in Vietnam

- Implement Green Credit in Vietnam may lead to reduce national competitiveness in the short term due to the changing of traditional sectors which have been causing negative impacts on the environment (such as the exploitation of fossil energies, the production method of the traditional villages, ...).

- Green projects typically require great investment with high production costs and long payback period than the same products, therefore, may limit the competitiveness of enterprises without support of governments, financial institutions and the society.

- It is difficult for financial organizations to identify, evaluate, select and plan for green credit portfolio because without basic standard or criteria of specific green industries or sectors.

- Awareness and capacity of enterprises, human resources and banks in green project investment is limited.

- Deployment and implementation legal framework for green credit in Vietnam are not strong enough to force banks and financial institutions to pay attention on environmental and social risks when granting credit.

- For credit institutions:

+ Green credit has not been granted systematically;

+ Awareness and interest in green credit have been unclear and incomplete;

+ Green credit products are not diversified; most of them have developed according to the needs of international organizations as environmental impact assessment for a particular project that they sponsor. The environmental risk assessment of credit institutions is heterogeneous. Professional units of environmental and social risk management in credit granting have not formed in banks. In addition, human resources for social and environmental risk assessment in credit sectors are limited not only in number but also in experience and qualifications.

+ The financial resources for green credit is limited and this is the great hinder for the banks and financial organizations. They themselves are very difficult to supply the green credit products to the market (e.g. with preferential interest rates) without preferential funds from the central bank or donors.

- Requires close collaboration between relevant ministries in creating a sustainable life cycle for green investments, or alternatively a combination of policies (monetary, interest rate, price, market, tax, land, ...) that organizations and individuals can invest in green projects or industries/ sectors and they can cover costs and make a profit, thereby creating sustainable cash flow - a key factor in boosting the supply of green credit.

4. Solutions to develop green credit in Vietnam

4.1. Recommendations - lessons learned from other countries to Vietnam

The lessons learned from the Green Credit Policy of China are very useful for Vietnam. One of the greatest difficulties of implementing green credit policy in China, but Vietnam may consider is the lack of a reliable evaluation system for the polluting trades and

sectors as a basis for banks to classify the project, especially as many polluting industries is also expected to produce high profits for many locals. If Vietnam banking sector goes down this path, this will also probably be the biggest challenge, and may become a reason for banks to delay and evade credit reductions for polluting industry, which affects livelihoods but brings more profits for businesses and banks.

At the same time, the introduction of the regulations and detailed guidelines on green credit policy is very important for enterprises and banks to operate. This also requires close coordination between relevant ministries to expedite the complex administrative procedures. That causes a significant impact on the promulgation of policies in order to improve the legal framework for promoting green credit operations in Vietnam.

From the experience of South Korea, Vietnam may consider to establish a governmental credit guarantee institution. This institution will support banks and financial organizations, who lack of funds, to grant credit for enterprises, which use friendly environmental technologies. Furthermore, one needs to draw lessons for Vietnam is to have the involvement of senior political system to solve the problems related to the transition and institutional reforms, as well as the proactive intervention of the Government for legal and institutional framework of green credit growth. Government intervention can maximize the power and influence of the market on green credit growth, as well as an incentive system to encourage the involvement of the private sector. The harmonious and efficient combination from the top down and bottom up of the political system is the key for the success of green credit growth strategy. Comprehensive solution from above will provide the vision and clarify the medium to long-term target of credit growth in green. This may consult and cooperate, persuade stakeholders and promote effectively the coordination in the banking system and businesses. The active engagement of the community from the ground up creates a sustainable platform for growth of green credit. Therefore, policies should include the participation of community, increase the sense of community about green credit growth as well as offer measures to change the behavior of the community. Raising green credit communication is very necessary in locals and rural areas across the country. The next step is to mobilize global cooperation when the backing of senior political system, the participation of the Government and the community have been available.

Lessons from Germany: Enterprises who invest in green technology mostly meet advantages, because products with the green label favored by consumers despite high prices. Therefore, raising awareness of consumers about using environmentally friendly products, and boycotting products that are not clean or polluting to environment is crucial. On the other hand, the support of the government could help enterprises reduce green production costs.

The second success lesson from Germany is the transparency of information, when banks expose their loan portfolio. Meanwhile, former opposite lesson of China, there is no requirement of disclosing information, so banks hide their loans for business that caused environmental pollution and ignored public opinion. Therefore, it is necessary for Vietnam to set up rules that banks are required to report information on the environmental performance of its loan to the relevant authorities and the public.

In addition, Vietnam also considers experience from developing countries such as Bangladesh, under which central banks will play an important role in the promulgation of policies and guidelines to support businesses develop green credit products. For example, solar energy research: solar housing system, water-pumping stations for irrigation used solar energy. Vietnam is an agriculture country so this model will be very effective; Green credit card, efficient waste management.

4.2. Capital mobilization

Experience in countries around the world shows that, for the project, the government can supply only 30% of the capital for green growth projects, the remaining comes from equity capital of the business, or raising on the stock market, especially from banking channels. Worldwide, green credit has become a very common strategy. This strategy helps financial organizations protect their credit portfolios from business risks and seek new business opportunities with environmentally friendly.

In addition, the problems of green growth, environmental risk and climate change management is not the scope of a nation and no country can solve all of these problems themselves. Therefore, Vietnam should call for the support of policy advice, financial resources, technical assistance from various partners abroad, financial institutions such as the International Monetary, ADB, and IMF for operations with green credit growth target of banking system.

Regarding financing:

+ In Vietnam, the biggest barrier for businesses is high investment capital for technology innovation. Most of Vietnam enterprises face difficulty in access to credit resources due to insufficient collateral. This discourages technological innovation to enhance production efficiency and reduce environmental impact. A solution can be offered is the international monetary financial institutions (such as WB, ADB, IMF) may provide credits with preferential interest rates for commercial banks to lend to businesses which invest in green and environmentally friendly projects, such as the projects on energy saving, environmental resources, organic agriculture, transportation projects With this method, the commercial banks will be subject to credit risk if enterprises do not implement successfully their green projects.

+ Call for the support of international monetary financial institutions to set up sponsor funds to share risks with commercial banks in lending activities in the field of green and friendly environment. Accordingly, the international financial institutions will act as underwriters and will share part of loans that banks cannot recover from the business or person who invest in green projects (the ultimate goal of these projects is protecting the environment). Especially, the combination of bank capital with international funds and state funds will be the leverage to encourage the participation of private capital. This is an effective solution that Vietnam should target to reduce the public debt burden and ensure sustainable development. The establishment of the Green Credit Trust Fund (GCTF), a typical example as an effective financial solution, which guarantees 50% loans of small and medium enterprises, can help enterprises more secure investment during installation of new technology to replace the current outdated. Established since 2007, GCTF has implemented numerous projects

successfully, including such as: project chain design plastic injection machines with advanced servo motors help reduce CO2 emissions to 50% and energy savings; Project installation DAF recovery system to reuse water and pulp in the paper industry reduce the amount of clean water in production to 70%. Both two types of technological change are receiving 25% compensation level.

About technical assistant:

+ First, international organizations based on their experience can assist the commercial banks in Vietnam to develop green credit products suited to the characteristics of each bank to develop loan products encompassing 'green', i.e. the loan package of energy saving, renewable energy lending, manufacturing environmentally-friendly products; green industry; green agriculture; pollution treatment and environmental protection

+ The second is to support banks to develop their capacity of environmental and social risk management. This is an urgent and important solutions in the process of implementing green credit growth strategies because most bank staff do not have enough understand about the concepts and issues related to the development of green credit in Viet Nam. Therefore, building capacity for the staff about this relatively new problem, especially customer services and credit assessment areas should implement in the first phase of the deployment process plan on green credit growth.

Recently, the international financial institution of the World Bank Group (IFC) has also helped Vietnam build assessment tools for constructions which use efficiently resources called EDGE with the goal of helping investors reduce consumption of energy and water, while reducing emissions of greenhouse gases. Accordingly, the bank can use this tool to evaluate the work of the investors when assess loan conditions. In addition, commercial banks may refuse to cooperate with customers who are not committed to compliance or inability to comply with environmental and social regulations.

4.3. Design and implement a pilot project of green credit programme

4.3.1. Targets

- Send a message about the responsibility of banking sector for environmental protection;
- Orient and creat “behaviors” for banks and financial institutions to to build business strategy consistent with national strategy about environment protection
- Create premise and practical basis for the development of green credit program in a systematic way.

4.3.2. Main content of the program

- a) Scale and objective of the program
 - This program addresses on creating credit funds for concessional lending to households and enterprises that invest in the green production schemes and projects
 - Objective:

+ Households and enterprises (priority for SMEs that meet the current criteria of Government supporting for SMEs) invest in production projects, business plans of the green fields.

+ Selecting 04 commercial banks to conduct pilot lending:

- Bank for Agriculture and Rural Development of Vietnam (Agribank) is a bank specialized in matching green field project (organic farming).

- Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) is a bank, which manage and make loans for the Rural Financial Project funded by WB. The project has to meet environmental and social standards of WB for disbursement purpose.

- Saigon Commercial Joint Stock Bank (Sacombank): is a pioneer bank in applying environmental and social risk management and social environment during their operation, as well as in credit activities. Sacombank has built the detailed criteria in combining environmental protection and credit operations; environmental assessment requirements for all loans reviewed and classified, preferential credits for energy-efficient and emission-reducing projects, manufacturing and application equipment, environmental products).

- Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) is one of the banks participating actively lending program SME Finance Project III of JICA.

b) Green field in this program:

(i) New Energy and Renewable Energy:

Vietnam has huge potential for renewable energy sources distributed widely across the country, with a number of sources:

Firstly, the variety solar source with the average sun radiation 5kWh/m²/day distributed across the country.

Secondly, the geographical position of Vietnam with over 3,400km of coastline help Vietnam has great potential of wind energy is estimated at 500-1000 kWh/m²/year.

Thirdly, a nation that agriculture plays an important role in the national economy, contributing around 20% of GDP, generating food supplies for domestic consumption and create foreign currency revenues from export of agricultural, forestry and fishery products. With the other advantages from this field, agricultural waste (such as straw, chaff, animal dung, mud, bagasse, coconut shells, coffee pulp, corncob, etc.) is becoming a new challenge in environmental protection and new rural construction in Vietnam. However, it is also a potential resource and raw material for biogas production. Biogas production from agricultural waste has outstanding advantages as not conflicting with food problems, no extra land, reduce environmental problems, and generate more extra revenue and develop a green, clean and civilized rural.

In addition, with over 50% living in rural areas to help this sector has abundant labor force, including economic households, farms, cooperatives and small and medium enterprises are the type mainstream economists in the agricultural sector. However, investment in agriculture, rural areas and farmers remains low, in 3 years, the total investment for this area

by approximately 52% of total development investment capital from the state budget and bonds Government but only 55% meet 60% demand.

Moreover, over 50% citizens living in rural areas create abundant labor force for this sector, in which economic households, farms, cooperatives, and SMEs are the main factor in agriculture area. However, investment in agriculture, rural areas and farmers remains low, the total investment for this area approximately 52% of total development investment capital from the state budget and government bonds but only meet 55%-60% demand.

Therefore, this program selected the new energy and renewable energy (new energy, renewable energy production and consumption, production and consumption that using new energy, renewable energy) for pilot lending.

(ii) Recycling of waste

Recycling and reuse of waste resources is one important solution to save natural resources, environmental protection that has been implemented in many countries around the world but waste recycling still has not really developed in Vietnam. The number of garbage is recycled in Vietnam not only few in quantities but also the recycling facility are mostly small in scale and backward technology.

The amount of waste concentrated mainly in the big cities like Ho Chi Minh, Hanoi and so on. Plastic and nylon waste accounted at high proportion of domestic solid waste (less than food scraps), mainly from supermarkets, commercial centers and office areas. Moreover, these waste is taken time to decompose in soil, lead to degradation, urban aesthetic, clogging drains, ... According to the Center for applied research and training plastics (Vinaplast), Vietnam has over 2,000 enterprise that produce and consume in the field of plastic, and Ho Chi Minh City takes into account of 70%. Based on the current average plastic consumption, economic growth, and rapid population growth, plastic waste is consumed in Ho Chi Minh City about 400,000 tones/year in the year 2020. This shows the market share for plastic recycling industry in Ho Chi Minh City is very large.

Therefore, this program selects waste recycling sector (waste recycling investment, waste production and consumption) for pilot lending.

(iii) Organic Agriculture

Under the impact of urbanization process, agricultural land area in Vietnam is decreasing. The rapid increase in environmental pollution is caused by using more and more chemical fertilizers and pesticides, disease, weed, etc. which affect on the value of annual agricultural production. Based on this situation, the development of clean agriculture, high-tech agriculture (organic agriculture) would be the right direction for sustainable agricultural development.

Organic agriculture has known long time ago in Vietnam but it has only been interested in and studied in recent year, especially the problem of unsafe food increase to alarming level. Thus, organic farming is still small, fragmented and slowly development. According to the Organic Agriculture Association Vietnam, there is 21,000ha organic agriculture in the whole nation in 2010. After two years, the organic agriculture area increased by 2.400ha, up to 23.400ha, it only takes into accounted about 0.2% of agricultural area.

On December 2006, the Ministry of Agriculture and Rural Development of Vietnam (MARD) has issued a set of National Standards for the production and processing of organic products in Vietnam (10TCN 602-2006).

Based on this situation, the program selects organic agriculture (investment in organic agricultural production and consumption) for pilot lending.

c) Timeline for pilot program application: 03 years (2015-2017)

- Conditions for participation in the program:

+ Households, enterprises investing in green fields of the program have feasibility projects that are appraisal by creditors.

+ The plan, project is in accordance with the regulations, planning of green fields that are selected.

- Lending principles: Follow current guidelines of the current commercial bank when providing credit to customers.

- Loan duration: short, medium and long-term (preferably medium and long-term upon customers' demand).

- Interest rate: The interest rate is designed with preferential loans to ensure that the project, production plans in the green field are financed with lower lending rates than normal of each term. This activity aims to help reduce input costs, create incentives for the project owner.

4.4. Solutions on strengthening and developing awareness of green credit

Green Credit program is completely new credit activity not only for banks, financial institutions, but also for the state bank. Therefore, the issue of training and communication is one of the most important solutions in raising awareness of the banking staff; contribute to the success of the implementation of green credit program of VN.

Firstly, green credit is not an easy concept to grasp; hence, SBV is planning to undertake dedicated communication activities to ensure that there is a clear and common understanding of what the concept covers, and how it translates concretely in banks and financial organizations. The increased awareness of green credit has to be done synchronously from, state bank, commercial banks and enterprises.

- Increase awareness in commercial banking system

Raising awareness of the role and capacity of the banking sector in providing credit to the green economy sector through organizing of training courses, enhance the capacity for credit institutions and individuals participate on formulating and implementing policies and mechanisms for green credit program. A green credit training and communication strategy suggests the following activities: (i) a series of workshops to raise awareness at all levels of banks and financial organizations and what benefits that they will experience if they grant green credit, both from SBV as well as from other ministry (such as tax reduction); (ii) a

series of different short training courses on green credit for seniors, line managers and credit officers.

Mobilize resources from international financial institutions, bilateral and multilateral donors to organize training courses with the aim of raising awareness and financial capability of credit institution that fund for green project. Enhancing financial capacity focuses on developing the modern banking services, using high-techechnology, technology that friendly with environment toward to green growth such as developing morden forms and tools of payment, applying modernization hi-tech, eco-friendly technologies in order to encourage non-cash payments, reducing the circulation of paper money in the market; plan and select some pilot areas applied modern means of payment but easy to use and suitable for conditions in rural areas.

Organize communication and raising awareness for public employees and officials in banking system about the role and objectives of the National Strategy for Green Growth; increase awareness in energy efficiency, energy saving, natural resource saving and environmental protection in daily life and state procurement organizing; active in environmental protection campaign.

- Increase enterprises' awareness

Organizing communication to raise awareness for enterprises about the roles and objectives of the National Strategy for Green Growth; preferential policies for enterprises investing in green technology in order to produce green products meet the market demand. Organizing workshops on issues of benefits for enterprises when invests in green technology. This create favorable conditions for enterprises not only in saving costs, , but also gain productive output with of high quality and competitive price.

4.5. Coordinate with relevant ministries

Green Growth Strategy requires develop and remain in a long term. Thus, it requires a synchronized coordination among the ministries concerned. In particular, SBV is one of important link in the creation of capital and monitor effectively the fund for green credit projects.

- The Ministry of Planning and Investment as the main point for green growth coordinate with relevant ministries and agencies to complete the set of criteria for green growth project assessment. Base on this standard, credit institution review and statistic the proportion of green investment, as well as built up the objectives for green credit proportion in portfolio investment and plans to expand green investments in the medium and green.

- Ministry of Natural Resources and Environment as orientation entity in sustainable environmental protection, guide to complete the set of standard to identify priority projects for adaptation to climate change; building up a set of indicators in evaluating the effectiveness of processes and procedures; evaluating, approving and monitoring projects to adapt with climate change. Based on this set, the credit institutions design assessment process, classify risks, improve the efficiency of green credit projects. Simultaneously, MONRE also create set of indicators to help commercial bank assess the effectiveness of green investment projects.

Thus, commercial banks also aimed to the sustainability assessment in green credit protects in middle and long-term.

- Ministry of Finance coordinates with the Ministry of Natural Resources and Environment, Ministry of Industry and Trade and the Ministry, other Ministries to submit a preferential tax policies for inputs such as enterprise invests in green technology, technology that using fuel friendly with environment and fuel inputs from recycled or bio-fuel. Besides, Ministry of Finance maintains stabilize output prices for green investment projects in order to encourage enterprises to technological innovation, increase investment in green projects.

- Ministry of Natural Resources and Environment in coordination with the SME Association, Association of consumer protection, and other means of media to disseminating and fostering knowledge and encourage enterprises and consumers towards a production system that use environmentally friendly material, such as organizing campaigns and seminars to promote to citizens and enterprises.

This article has highlighted some definitions that concerned on green economy, green banking and green credit. Furthermore, this study has taken into account the experiences of green credit development in some countries in over the world, for instant, China, Korea, Bangladesh, and Germany. Based on the difficulties in applying green credit in China, or the successes of green credit in other countries like Korea, Bangladesh and Germany, this study has emphasized several recommendations for Vietnam. Firstly, Vietnam have to consider about the reliable evaluation system for the polluting trades and sectors as a basis for banks to classify the project, especially as many polluting industries is also expected to produce high profits for many locals. Secondly, the communication about the regulations and detailed guidelines on green credit policy is very important for enterprises and banks to operate. Thirdly, establishing a governmental credit guarantee institution to support banks and financial organizations, which of lack of funds, to grant credit for enterprises, which use friendly environmental technologies. Finally, setting up rules that banks are required to report information on the environmental performance of its loan to the relevant authorities and the public should be considered in Vietnam banking system.

REFERENCE

Aizawa, M., & Yang, C. (2010). Green credit, green stimulus, green revolution? China's mobilization of banks for environmental cleanup. *The Journal of Environment & Development*, 19(2), 119-144.

Bahl, S. (2012). Green banking-The new strategic imperative. *Asian Journal of Research in Business Economics and Management*, 2(2), 176-185.

Bihari, S. C. (2010). Green banking-towards socially responsible banking in India. *International Journal of Business Insights & Transformation*, 4(1).

Biswas, N. (2011). Sustainable Green Banking Approach: The Need of the Hour. *Business Spectrum*, 1(1), 32-38.

Dash, R. N. (2008). *Sustainable 'Green'Banking: The Story of Triodos Bank*. Cab Calling, 26-29.

Directive 03/CT-NHNN dated 03/24/2015.

- Kaeufer, K. (2010). *Banking as a Vehicle for Socio-economic Development and Change: Case Studies of Socially Responsible and Green Banks*. Cambridge, MA: Presencing Institute.
- Sahoo, P., & Nayak, B. P. (2008). *Green banking in India*. Institute of Economic Growth.
- The Vietnam Green Growth Strategy - Decision No.1393/QD-TTG.
- Weiguang, C., & Lihong, L. (2011). The External Obstacles of Green Credit Development and the Construction of Environmental Risk Management Framework in Chinese Commercial Banks [J]. *Journal of Guangdong University of Finance*, 3, 007.
- Zhang, B., Yang, Y., & Bi, J. (2011). Tracking the implementation of green credit policy in China: top-down perspective and bottom-up reform. *Journal of environmental management*, 92(4), 1321-1327.

SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP DELPHI XÂY DỰNG MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) TẠI VIỆT NAM

USING THE DELPHI METHOD TO PROPOSE A RESEARCH MODEL ON THE INFLUENCE OF FACTORS ON PERFORMANCE OF PROJECTS USING OFFICIAL DEVELOPMENT ASSISTANCE CAPITAL (ODA) IN VIETNAM

ThS. Trần Đình Nam - Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội

ThS. Đào Trung Kiên - Công ty CP Phân tích Định lượng Việt Nam

PGS,TS Nguyễn Đức Hưng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích phát triển khung phân tích (mô hình) về ảnh hưởng của các nhân tố tới hiệu quả thực hiện dự án ODA ở khía cạnh triển khai. Nghiên cứu sử dụng là các kỹ thuật phát triển mô hình và thang đo bằng các phương pháp nghiên cứu định tính (thảo luận tay đôi, phỏng vấn bán cấu trúc, phỏng vấn bằng mạng đa chuyên gia hai vòng, thảo luận nhóm). Kết quả nghiên cứu xây dựng được một khung phân tích ảnh hưởng của hiệu quả ODA bởi sáu nhân tố: (1) năng lực tài chính; (2) khả năng tổ chức; (3) năng lực điều hành; (4) tầm nhìn của lãnh đạo; (5) năng lực thích nghi và (6) khả năng quản trị rủi ro. Bằng phỏng vấn bán cấu trúc và phỏng vấn mạng chuyên gia hai vòng nhóm tác giả đã thiết lập được 33 chỉ tiêu đo lường cho các nhân tố và biến hiệu quả thực hiện dự án.

Từ khóa: *Vốn ODA, hiệu quả thực hiện dự án, phương pháp Delphi.*

Abstract

This study was carried out with the aim of developing an analytical framework (model) on the impact of factors on effectively implementing ODA projects in term of deployment. The study used techniques of model development and scale by using qualitative research methods (one - on-one discussions, semi-structured interviews, interviews with two round multi-professional network, group discussions). Findings built an analysis framework of the influence of ODA by six factors: (1) financial capacity; (2) the ability to organize; (3) operating capacity; (4) vision of leaders; (5) the ability to adapt and (6) the ability of risk management. Due to semi-structured interviews and two round experts interviews, authors set up 33 indicators to measure factors and variables of effective project implementation.

Key words: *ODA capital, effective project implementation, the Delphi method.*

1. GIỚI THIỆU

Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) có vai trò quan trọng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của các nước kém phát triển và đang phát triển. ODA là nguồn bổ sung vốn đầu tư, tập trung vào việc phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở và các mục tiêu phát triển dài hạn khác. Theo tính toán của ngân hàng thế giới (WB) nếu có chính sách hợp lý thì 1% ODA làm tăng 0.5% GDP của các nước tiếp nhận.

Do tính chất quan trọng của nguồn vốn ODA tới việc phát triển kinh tế xã hội của các nước tiếp nhận nên trong quá khứ đã có khá nhiều nghiên cứu khác nhau về vốn ODA (Hansen & Tarp, 2001; Karras, 2006; Nguyễn Ngọc Vũ, 2010; Hà Thị Thu, 2014). Các nghiên cứu từ các nước phát triển và các tổ chức quốc tế tập trung vào việc đánh giá tác động của ODA đến tổng thể nền kinh tế (Hansen & Tarp, 2001; Karras, 2006). Tại những nước đang phát triển như Việt Nam các nghiên cứu lại tập trung vào việc thu hút nguồn vốn ODA từ các nhà tài trợ (Nguyễn Ngọc Vũ, 2010; Hà Thị Thu, 2014).

Mặc dù có khá nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực ODA, tuy nhiên các nghiên cứu thường tiếp cận ở khía cạnh vĩ mô (Hansen & Tarp, 2001; Karras, 2006) hoặc tập trung vào đánh giá khả năng thu hút và sử dụng vốn ODA (Nguyễn Ngọc Vũ, 2010; Hà Thị Thu, 2014). Theo khảo sát của chúng tôi các nghiên cứu đánh giá ở khía cạnh điều hành, triển khai các dự án ODA khá thưa vắng và chủ yếu là những đánh giá có tính chất nghiệp vụ. Những nghiên cứu xác định và thiết lập các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả và nhân tố ảnh hưởng tới kết quả thực hiện các dự án ODA còn khá thưa vắng. Do đó, nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích, đánh giá thiết lập một mô hình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới kết quả thực hiện các dự án ODA ở khía cạnh triển khai và xây dựng các chỉ tiêu đánh giá cho từng nhân tố thông qua phương pháp phỏng vấn đa chuyên gia hai vòng.

2. LƯỢC KHẢO CÁC NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN

2.1. Vốn ODA và kết quả thực hiện dự án ODA

Vốn ODA

Lịch sử ra đời của ODA bắt đầu sau chiến tranh thế giới thứ hai. Để hỗ trợ đồng minh sau chiến tranh Mỹ thực hiện kế hoạch Marshall để tái thiết các nước sau chiến. Đến những năm 1970 đề nghị các nước tài trợ dành 0.7% GNP để tạo nguồn hỗ trợ các nước nghèo.

Theo Ngân hàng Thế giới (WB) ODA được xem là một phần của tài chính phát triển chính thức, trong đó yếu tố viện trợ không hoàn lại cộng với vay ưu đãi phải chiếm ít nhất 25%. Tại Việt Nam quy định về ODA được thực hiện qua nghị định ND 71/2001/NĐ-CP, theo đó ODA được coi là hoạt động hợp tác và phát triển giữa Việt Nam và các nhà tài trợ, bao gồm: (i) Chính phủ nước ngoài; (ii) Tổ chức liên chính phủ hoặc liên quốc gia. Các hình thức cung cấp ODA bao gồm (a) ODA không hoàn lại, (b) ODA cho vay ưu đãi có yếu tố không hoàn lại đạt ít nhất 25%. Như vậy có thể khái quát khái niệm về ODA là “*Nguồn vốn vay hỗ trợ chính thức (ODA) là các nguồn vốn hỗ trợ của các tổ chức liên chính phủ, liên quốc gia hoặc chính phủ nước ngoài có tính chất ưu đãi có hoàn lại hoặc không hoàn lại, trong đó phần vốn hỗ trợ không hoàn lại phải chiếm ít nhất 25%*”.

Kết quả thực hiện dự án ODA

Các quan niệm liên quan đến kết quả hay hiệu quả thường tập trung vào so sánh giữa lợi ích và chi phí của dự án. Trong thực tế, các dự án kinh doanh các nhà kinh doanh tập trung nhiều vào lợi ích có tính chất tài chính, được lượng hóa qua các chỉ tiêu tài chính dự án. Tuy nhiên, các tiếp cận như vậy thường không phù hợp với các dự án ODA do tính chất đặc trưng của các dự án ODA tập trung vào việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao phúc lợi cộng đồng mà không chỉ là vấn đề tài chính.

Trong lĩnh vực kinh doanh ngoài vấn đề tài chính các nhà kinh doanh cũng xem xét cả những chỉ tiêu kết quả khác như mức tăng trưởng, thị phần hay các mục tiêu phát triển sản phẩm/dịch vụ. Những quan niệm này xuất phát từ những nghiên cứu cho rằng kết quả hay hiệu quả là việc đạt được các mục tiêu chiến lược đặt ra (Cyer & March, 1992; Hult và cộng sự, 2004, Keh và cộng sự, 2007). Vận dụng quan niệm này cũng có thể xem kết quả thực hiện của dự án ODA là việc đạt được các mục tiêu chiến lược đặt ra trong mối tương quan với giới hạn ngân sách và thời gian thực hiện.

Đối với một dự án ODA có nhiều bộ phận tham gia khác nhau ở giai đoạn triển khai. Do đó, đánh giá kết quả cũng khác nhau giữa các bộ phận nhưng có thể xem kết quả thực hiện là tổng hợp của các kết quả của từng bộ phận. Trụ cột của dự án là các vấn đề về chất lượng, tiến độ, chi phí và những mục tiêu khác. Do đó, trong nghiên cứu này chúng tôi định nghĩa: *“Hiệu quả dự án sử dụng vốn ODA là việc đạt được các mục tiêu của tất cả các bộ phận tham gia triển khai dự án, đạt được các mục tiêu chiến lược của từng bộ phận về chất lượng công việc, chi phí, tiến độ và các mục tiêu khác”*.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả dự án ODA

Đánh giá hiệu quả dự án ODA có thể tiếp cận theo cả hai hướng là tác động vĩ mô tới nền kinh tế, ngành hay ở cấp độ vi mô của từng dự án. Với cách tiếp cận ở khía cạnh triển khai dự án thông qua các nghiên cứu trong lĩnh vực kinh doanh chúng tôi xác định có sáu nhân tố chính ảnh hưởng tới hiệu quả dự án là (1) Năng lực tài chính; (2) Khả năng tổ chức; (3) Năng lực điều hành; (4) Tầm nhìn chiến lược của lãnh đạo; (5) Năng lực thích ứng và (6) Quản trị rủi ro. Trong đó:

- *Năng lực tài chính*: Là nguồn lực tài chính phục vụ dự án, là khả năng tạo tiền, lưu chuyển tài chính đảm bảo khả năng thanh toán khi thực hiện công việc. Việc đảm bảo năng lực tài chính tốt là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới kết quả thực hiện. Điều này đã được kiểm chứng qua các nghiên cứu trong kinh doanh (Baral, 2005; Kouser và cộng sự, 2011). Cũng giống như vậy, đối với dự án ODA thì năng lực tài chính của dự án cũng là một nhân tố đảm bảo tính hiệu quả của dự án.

- *Khả năng tổ chức*: Là khả năng về phối hợp, gắn kết các hoạt động triển khai để đạt được mục tiêu đặt ra. Chất lượng của việc tổ chức, phối hợp được xem là một nhân tố có ảnh hưởng tới kết quả thực (Becker & Gerhart, 1996). Ngoài ra chất lượng kết nối các hoạt động cũng có ảnh hưởng tới kết quả thực hiện (Walter và cộng sự, 2006). Năng lực tổ chức còn có tác động tới việc quản trị khủng hoảng (Grewal & Tansuhaj, 2001).

- *Năng lực điều hành*: Là khả năng điều hành của lãnh đạo với các đơn vị cấp dưới. Việc điều hành tốt của lãnh đạo truyền cảm hứng cho nhân viên, tạo ra sự gắn kết và kiểm soát thực hiện công việc. Trong mối quan hệ với chất lượng thực hiện công việc năng lực điều

hành có ảnh hưởng tới kết quả thực hiện hay hiệu suất của tổ chức (Krasnikov & Jaynchandran, 2008).

- *Tầm nhìn lãnh đạo*: Là khả năng dự báo, viễn kiến của lãnh đạo đối với công việc mà đơn vị mình thực hiện. Tầm nhìn của lãnh đạo được xem như khía cạnh ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của tổ chức (Porter, 2009). Tầm nhìn của lãnh đạo được xem như một phần của năng lực quản trị tổ chức (AIM, 2013). Đối với các dự án ODA cũng vậy, tầm nhìn của lãnh đạo tại từng đơn vị triển khai có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện công việc. Lãnh đạo có chiến lược, tầm nhìn sẽ dễ dàng triển khai công việc nhờ khả năng bám sát công việc, tìm ra các rủi ro và có phương án dự phòng cho rủi ro có thể gặp phải.

- *Khả năng thích nghi*: Là khả năng mà tổ chức và phối hợp định dạng lại các nguồn lực để đáp ứng những thay đổi của môi trường (Sapienza và các cộng sự, 2006; Zhou & Li, 2010). Khả năng thích nghi ảnh hưởng tới khả năng tồn tại và phát triển của các tổ chức kinh doanh (Zhou & Li, 2010). Tương tự như vậy đối với các dự án ODA, các đơn vị có khả năng thích nghi có thể ứng phó với tình trạng giải ngân chậm, vấn đề đạt tiến độ hay chất lượng công việc gặp khó khăn. Khả năng thích nghi giúp cho bộ máy tổ chức thích ứng linh hoạt với những thay đổi từ bên ngoài.

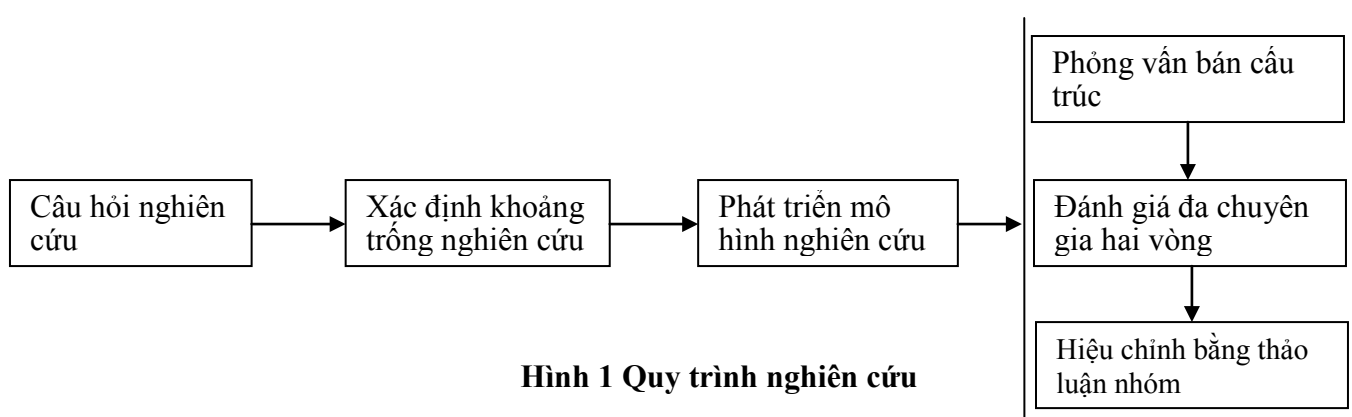
- *Khả năng quản trị rủi ro*: Là việc dự đoán và ứng phó với các rủi ro xảy ra khi thực hiện dự án (Ward & Chaman, 2003; Larson & Gray, 2011; Schoroeder và cộng sự, 2011). Quản trị rủi ro của dự án có thể thực hiện thông qua việc dự đoán được khả năng xảy ra bất trắc cho dự án, từ đó có các quyết định thực hiện phù hợp nhằm tránh hoặc giảm thiểu thiệt hại có thể mang lại cho dự án. Ngoài vấn đề dự đoán rủi ro trong trường hợp chưa xảy ra sự cố, quản trị rủi ro còn được thể hiện qua các kế hoạch đối phó với các sự cố đã xảy ra, tổ chức chấp nhận rủi ro này và có các cách khắc phục tối ưu nhất giúp đảm bảo hiệu quả của dự án đang thực hiện.

3. MÔ HÌNH, DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Quy trình thực hiện nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu được tham khảo và phát triển từ các quy trình phát triển mô hình và thang đo nghiên cứu từ Cresswell (2009), Chu & Hwang (2008), Nguyễn Đình Thọ (2011)

với bốn bước bao gồm: (1) xác định câu hỏi nghiên cứu; (2) xác định khoảng trống nghiên cứu; (3) phát triển mô hình nghiên cứu và (4) thiết lập các thang đo cho các nhân tố trong mô hình (hình)



Hình 1 Quy trình nghiên cứu

Trong đó:

Bước 1: Xác định câu hỏi nghiên cứu. Xuất phát từ thực tế các dự án sử dụng vốn ODA đều được đánh giá tiềm khả thi, khả thi trước khi đi vào triển khai. Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là làm thế nào xác định được các nhân tố chính tác động tới hiệu quả dự án ở khía cạnh triển khai. Đo lường những nhân tố này bằng những chỉ tiêu như thế nào? Điều này đặt ra yêu cầu về việc cần thiết phải xây dựng một mô hình xác định các nhân tố chính yếu đến hiệu quả thực hiện dự án ODA.

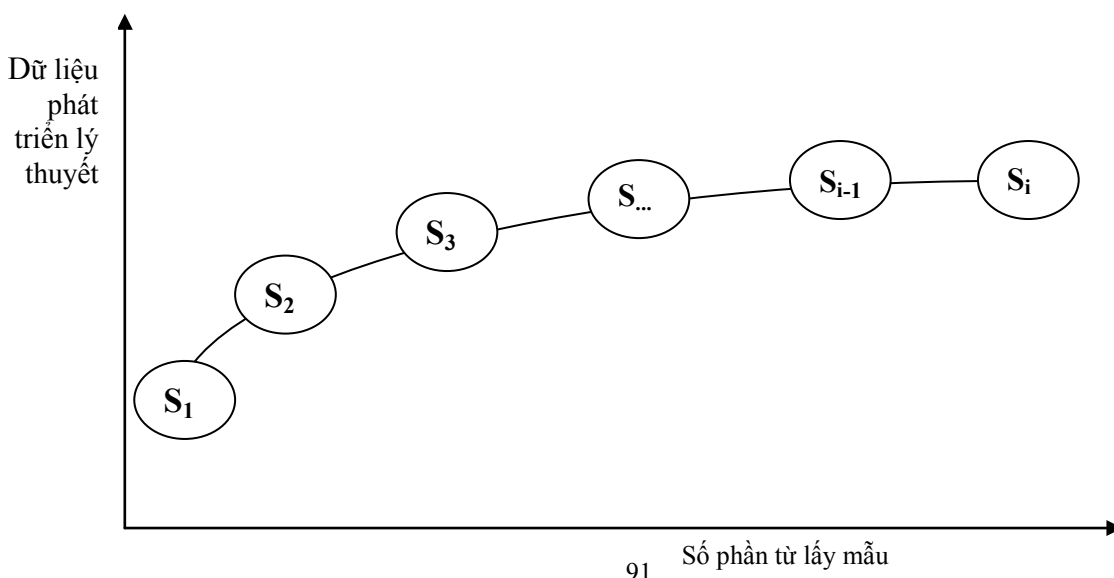
Bước 2: Xác định khoảng trống nghiên cứu. Dựa trên câu hỏi nghiên cứu chúng tôi xem xét các tài liệu nghiên cứu liên quan. Qua xem xét các tài liệu về chủ đề vốn ODA cho thấy các tác giả nghiên cứu trước tập trung chủ yếu vào việc đánh giá ở khía cạnh ảnh hưởng vĩ mô của ODA tới nền kinh tế, và những nghiên cứu nhằm thu hút và sử dụng vốn ODA mà thiếu vắng những nghiên cứu có hệ thống xác định các nhân tố và chỉ tiêu đánh giá những nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn ODA.

Bước 3: Phát triển mô hình nghiên cứu. Việc thiếu vắng các nghiên cứu có tính hệ thống về các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn ODA ở khía cạnh triển khai đặt ra yêu cầu cần thiết phải thiết lập một mô hình nghiên cứu. Để thiết lập mô hình nghiên cứu chúng tôi sử dụng phỏng vấn chuyên gia bằng các câu hỏi phi cấu trúc. Qua thảo luận với 10 chuyên gia trong ngành chúng tôi xác định được sáu nhân tố chính ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn ODA là (1) năng lực tài chính; (2) khả năng tổ chức; (3) năng lực điều hành; (4) tầm nhìn của lãnh đạo; (5) khả năng thích nghi và (6) khả năng quản trị rủi ro.

Bước 4: Thiết lập các thang đo cho từng nhân tố trong mô hình. Chúng tôi sử dụng phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc để thu được một bộ thang đo nháp ban đầu thông qua phương pháp chọn mẫu bão hòa thông tin. Tiếp theo các thang đo nháp được đánh giá bằng phương pháp đa chuyên gia qua hai vòng phỏng vấn và cuối cùng được đánh giá hiệu chỉnh lại qua những người có kinh nghiệm tham gia vào các dự án sử dụng vốn ODA.

3.2. Chọn mẫu khảo sát

Do đây là một nghiên cứu định tính bước đầu nên chúng tôi sử dụng phương pháp lấy mẫu lý thuyết với quy tắc “bão hòa thông tin” cho cả phần phát triển mô hình và xây dựng các thang đo cho từng nhân tố (hình 2)



Hình 2 Mô tả lấy mẫu nghiên cứu

Các lấy mẫu được diễn đạt như sau: Đầu tiên chúng tôi lập hai danh sách các chuyên gia tham gia nghiên cứu. Danh sách đầu tiên gồm 15 chuyên gia dự kiến tham gia chính thức, danh sách thứ hai gồm 5 chuyên gia dự phòng cho trường hợp có chuyên gia ở danh sách một có lý do không thể tham gia nghiên cứu. Các chuyên gia sẽ lần lượt được tiến hành phỏng vấn bằng thảo luận tay đôi (với phần phát triển mô hình), phỏng vấn bán cấu trúc (xây dựng thang đo nháp). Như mô tả trong hình 2, mỗi chuyên gia được phỏng vấn về các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả dự án ODA ở khía cạnh triển khai và đưa ra những chỉ tiêu đánh giá cho từng nhân tố. Giả sử chuyên gia đầu tiên đưa ra một tập hợp các nhân tố, chuyên gia thứ hai đưa ra một tập hợp khác và trong hai tập hợp này có những chỉ tiêu giống nhau. Chúng tôi tiến hành phỏng vấn đến khi có ba người liên tiếp không đưa ra được những chỉ tiêu mới từ những người trước đó thì dừng lại và điểm dừng này được xem như điểm “bão hòa thông tin”.

3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu phỏng vấn được biên tập và tiến hành phân tích qua các bước như sau:

Đối với bước phát triển mô hình và các thang đo nháp, các ý kiến đưa ra sẽ được sàng lọc và thảo luận bởi nhóm nghiên cứu để đánh giá ý nghĩa, sự trùng lặp giữa các chuyên gia. Kết quả tác giả có một bộ thang đo nháp ban đầu về những nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả dự án ODA.

Để đánh giá tính tin cậy của các khía cạnh đo lường đưa ra cho các nhân tố tác giả tiếp tục sử dụng phương pháp Delphi đa chuyên gia phỏng vấn hai vòng (Chu & Hwang, 2008). Đây được xem là một phương pháp đánh giá định tính khá chính xác để đánh giá tính nhất quán và mức độ quan trọng của các chỉ tiêu đo lường cho từng nhân tố khó định lượng (Hwang và cộng sự, 2006; Chu & Hwang, 2008). Phương pháp Delphi phỏng vấn hai vòng được mô tả như sau:

Vòng 1: Tác giả lựa chọn và thành lập một nhóm gồm 7 chuyên gia (được lấy từ danh sách 20 chuyên gia ban đầu). Tất cả những chuyên gia này đều là những chuyên gia có kinh nghiệm, có sự am hiểu về hoạt động đầu tư sử dụng vốn ODA. Các chuyên gia được lấy ý kiến về mức độ quan trọng của từng chỉ tiêu đánh giá trong mỗi nhân tố trong mô hình. Mức độ quan trọng của từng chỉ tiêu được đánh giá trên thang điểm 5. Trong đó 1 là hoàn toàn không quan trọng, 2 là không quan trọng, 3 là bình thường, 4 là quan trọng và 5 là rất quan trọng. Tiêu chuẩn để lựa chọn chỉ tiêu dựa vào quy tắc về điểm đánh giá trung bình của các chuyên gia, mức độ đồng nhất ý kiến của các chuyên gia (tỷ lệ khác biệt ý kiến) (bảng 1).

Vòng 2: Những chỉ tiêu có sự khác biệt ý kiến lớn nhưng vẫn nằm trong vùng chấp nhận về mức độ quan trọng sẽ được tiến hành đánh giá ở vòng thứ hai ở một thời điểm khác (sau vòng phỏng vấn thứ nhất 03 tuần) để đánh giá tính nhất quán trong các kết quả của từng chuyên gia. Quy tắc lựa chọn chỉ tiêu cuối cùng dựa vào điểm đánh giá của hai vòng và tính đồng nhất ý kiến của từng chuyên gia giữa các vòng (bảng 1)

Bảng 1 Tiêu chuẩn lựa chọn thang đo đánh giá

Điều kiện đánh giá	Tiêu chuẩn đánh giá	
	Vòng 1	Vòng 2
Điểm đánh giá chỉ tiêu ≥ 3.5 và mức khác biệt ý kiến không vượt quá 15%	Chấp nhận chỉ tiêu và không thảo luận chi tiết thêm	
Điểm đánh giá chỉ tiêu ≥ 3.5 và mức khác biệt ý kiến lớn hơn 15%	Chỉ tiêu tiếp tục được xem xét ở vòng 2	Chấp nhận nếu điểm đánh giá vòng 2 vẫn lớn hơn 3.5
Điểm đánh giá trong khoảng 2.5 - 3.5 và mức khác biệt ý kiến nhỏ hơn 15%	Chỉ tiêu tiếp tục được xem xét ở vòng 2	Chấp nhận nếu tỷ lệ thay đổi ý kiến ở vòng 2 nhỏ hơn 15%
Điểm đánh giá trong khoảng 2.5 - 3.5 và mức khác biệt ý kiến lớn hơn 15%	Loại chỉ tiêu khỏi thang đo lường	
Điểm đánh giá < 2.5	Loại chỉ tiêu khỏi thang đo lường	

Nguồn: Tác giả xây dựng dựa trên tham khảo từ Chu & Hwang (2008)

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả đánh giá với sáu nhóm chỉ tiêu ảnh hưởng tới hiệu quả dự án ODA và chỉ tiêu hiệu quả từ các chuyên gia thu được 36 chỉ tiêu đánh giá cho bảy nhân tố lớn. Trong đó có 4 chỉ tiêu về đánh giá hiệu quả, 5 chỉ tiêu về đánh giá năng lực tài chính; 6 chỉ tiêu về khả năng tổ chức; 7 chỉ tiêu về năng lực điều hành; 4 chỉ tiêu về tầm nhìn của lãnh đạo; 6 chỉ tiêu về khả năng thích nghi và 4 chỉ tiêu về khả năng quản trị rủi ro (bảng 2). Kết quả qua hai vòng đánh giá chúng tôi giữ lại 33 và loại đi 3 chỉ tiêu có mức độ đánh giá thấp và tính nhất quan không cao bao gồm chỉ tiêu ORG6 (có khả năng giám sát thực hiện công việc ở từng bộ phận) ở nhân tố khả năng tổ chức; chỉ tiêu OPE7 (lãnh đạo đối xử công bằng với các bộ phận làm việc) ở chỉ tiêu năng lực điều hành và chỉ tiêu RIS4 (đơn vị nhận dạng được các nguy cơ đối với công việc thực hiện) ở nhân tố khả năng quản trị rủi ro (bảng 2):

Bảng 2 Kết quả đánh giá lựa chọn thang đo

STT	Mã	Nội dung đánh giá	Vòng	Điểm đánh giá của chuyên gia							Điểm trung bình	% ý kiến khác biệt/Thay đổi ý kiến		
				EX1	EX2	EX3	EX4	EX5	EX6	EX7				
I Năng lực tài chính														
1	FIN1	Đơn vị có đủ nguồn vốn thực hiện các công việc của dự án	V1	4	4	4	4	4	4	4	4	4.14	14.29%	
			V2											
2	FIN2	Đảm bảo được tiến độ chuyển vốn, giải ngân để thực hiện công việc	V1	3	4	4	4	4	4	4	4	3.86	14.29%	
			V2											
3	FIN3	Đảm bảo mức độ an toàn về nguồn vốn cung cấp từ các nhà cung cấp vốn	V1	3	3	3	4	4	4	4	4	3.57	42.86%	
			V2	4	3	3	4	4	4	4	4	3.71	14.29%	
4	FIN4	Đơn vị có khả năng quản trị nguồn vốn liên quan đến công việc	V1	5	4	4	4	4	4	4	4	4.29	28.57%	
			V2	5	4	4	4	4	4	4	4	4.29	0.00%	
5	FIN5	Đảm bảo khả năng thanh khoản khi hoàn thành các công việc của dự án	V1	4	3	3	3	3	3	3	3	3.14	14.29%	
			V2	4	3	3	3	3	3	3	3	3.14	0.00%	
II Năng lực tổ chức														
6	ORG1	Khả năng phối hợp tốt giữa các bộ phận	V1	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	0%
			V2											
7	ORG2	Cơ cấu bộ máy hợp lý	V1	5	4	4	4	4	4	4	4	4.29	28.57%	
			V2	5	4	4	4	4	4	4	4	4.14	14.29%	
8	ORG3	Chức năng của từng bộ phận thực hiện dự án được mô tả một cách rõ ràng	V1	4	4	4	4	4	5	5	4	4.29	28.57%	
			V2	5	4	4	4	4	5	5	4	4.43	14.29%	
9	ORG4	Quy trình phối hợp công việc công khai, minh bạch	V1	5	4	4	4	4	4	4	4	4.14	14.29%	
			V2											
10	ORG5	Mức độ thuận lợi khi triển khai công việc	V1	3	4	4	4	3	4	4	4	3.71	28.57%	
			V2	4	4	4	4	3	4	4	4	3.71	28.57%	
11	ORG6	Có khả năng giám sát công việc thực hiện của từng bộ phận	V1	2	2	2	2	2	3	3	2	2.28	28.57	
			V2											
III Năng lực điều hành														
12	OPE1	Lãnh đạo trong đơn vị là người có khả năng	V1	4	4	4	4	5	5	4	4	4.29	28.57%	

STT	Mã	Nội dung đánh giá	Vòng	Điểm đánh giá của chuyên gia							Điểm trung bình	% ý kiến khác biệt/Thay đổi ý kiến	
				EX1	EX2	EX3	EX4	EX5	EX6	EX7			
13	OPE2	truyền cảm hứng cho nhân viên	V2	5	4	4	5	4	4	4	5	4.43	42.86%
14	OPE3	Lãnh đạo trong đơn vị có khả năng chỉ đạo thực hiện công việc tốt	V1	5	5	5	5	4	4	4	4	4.57	42.86%
15	OPE4	Lãnh đạo trong đơn vị là người bám sát công việc	V2	5	4	5	5	4	4	4	4	4.43	14.29%
16	OPE5	Lãnh đạo luôn tham gia giải quyết các vấn đề khó khăn khi thực hiện các công việc trong đơn vị	V1	5	5	5	5	5	5	5	5	5.00	0.00%
17	OPE6	Lãnh đạo trong đơn vị là người có khả năng gắn kết các thành viên	V2	3	3	4	4	4	4	4	4	3.71	28.57%
18	OPE7	Lãnh đạo trong đơn vị là người luôn theo dõi kết quả thực hiện công việc của từng bộ phận	V1	4	3	4	4	4	4	4	4	3.86	14.29%
IV		Lãnh đạo là người đối xử công bằng đối với các bộ phận khi làm việc	V2	5	4	4	4	4	4	4	4	4.14	14.29%
19	SUP1	Lãnh đạo là người có khả năng dự báo trước về các công việc của đơn vị	V1	3	3	4	4	4	4	4	4	3.71	28.57%
20	SUP2	Lãnh đạo là người đưa ra các phương án dự phòng đối với việc thực hiện công việc của đơn vị	V2	4	3	4	4	4	4	4	4	3.86	14.29%
21	SUP3	Lãnh đạo đánh giá đúng các khó khăn trong quá trình thực hiện dự án	V1	3	4	4	4	4	4	4	5	4.00	28.57%
22	SUP4	Nhìn chung, lãnh đạo là người có năng lực, tầm nhìn tốt về công việc của đơn vị	V2	3	4	4	4	4	4	4	5	4.00	0.00%
V			V1	4	4	4	4	4	4	4	3	3.86	14.286%
			V2	4	4	4	4	4	4	4	3	3.86	14.286%
			V1	5	4	4	4	4	4	4	4	4.14	14.29%
			V2										
			V1	4	4	5	5	5	5	5	5	4.86	14.29%

STT	Mã	Nội dung đánh giá	Vòng	Điểm đánh giá của chuyên gia							Điểm trung bình	% ý kiến khác biệt/Thay đổi ý kiến		
				EX1	EX2	EX3	EX4	EX5	EX6	EX7				
23		bảo tiến độ công việc	V2											
24	ADA2	Đơn vị có phương án giải quyết khi gặp tình trạng giải ngân chậm	V1	4	4	4	4	5	5	4	4	4.29	28.57%	
			V2	5	4	4	4	5	5	4	4	4.43	14.29%	
25	ADA3	Đơn vị luôn chủ động điều chỉnh kế hoạch phù hợp với từng giai đoạn thực hiện dự án	V1	4	5	4	4	4	4	4	5	4.29	28.57%	
			V2	5	5	4	4	4	4	4	5	4.43	14.29%	
26	ADA4	Đơn vị luôn chủ động trước các thay đổi về cơ chế, chính sách trong quá trình thực hiện dự án	V1	5	5	5	5	5	5	4	4	4.71	28.57%	
			V2	4	5	5	5	5	5	5	4	4.71	28.57%	
27	ADA5	Đơn vị luôn phối hợp tốt với các bộ phận khác khi có những thay đổi trong quá trình thực hiện dự án	V1	4	4	4	4	4	4	4	5	4.14	14.29%	
			V2											
28	ADA6	Đơn vị linh hoạt để kiểm soát chất lượng công việc trong các bộ phận của mình	V1	4	5	5	5	4	4	4	4	4.29	28.57%	
			V2	4	5	5	5	4	4	4	4	4.29	0.00%	
V1	Quản trị rủi ro													
29	RIS1	Đơn vị xây dựng được các kịch bản về các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện dự án	V1	4	3	4	4	4	4	3	4	3.71	28.57%	
			V2	4	4	4	4	4	4	3	3	3.71	14.29%	
30	RIS2	Đơn vị có các phương án giải quyết sự cố trong quá trình thực hiện dự án	V1	4	5	5	4	4	4	4	4	4.29	28.57%	
			V2	4	5	4	4	4	4	4	4	4.14	14.29%	
31	RIS3	Đơn vị có chế độ bảo hiểm cho việc thực hiện các công việc liên quan đến dự án	V1	4	4	4	4	3	3	4	4	3.71	28.57%	
			V2	4	4	4	4	3	3	4	4	3.86	14.29%	
32	RIS4	Đơn vị nhận đang được các nguy cơ đối với công việc thực hiện	V1	2	3	2	2	2	2	2	2	2.14	14.29%	
			V2											
VII	Hiệu quả thực hiện dự án													
33	PER1	Các phân việc liên quan đến đơn vị trong quá trình thực hiện dự án luôn đảm bảo tiến độ thực hiện	V1	5	5	5	5	5	4	4	5	4.71	28.57%	
			V2	5	5	5	5	4	4	4	5	4.71	0.00%	
	PER2	Chất lượng công việc của đơn vị liên quan đến	V1	4	4	5	5	4	4	4	4	4.29	28.57%	

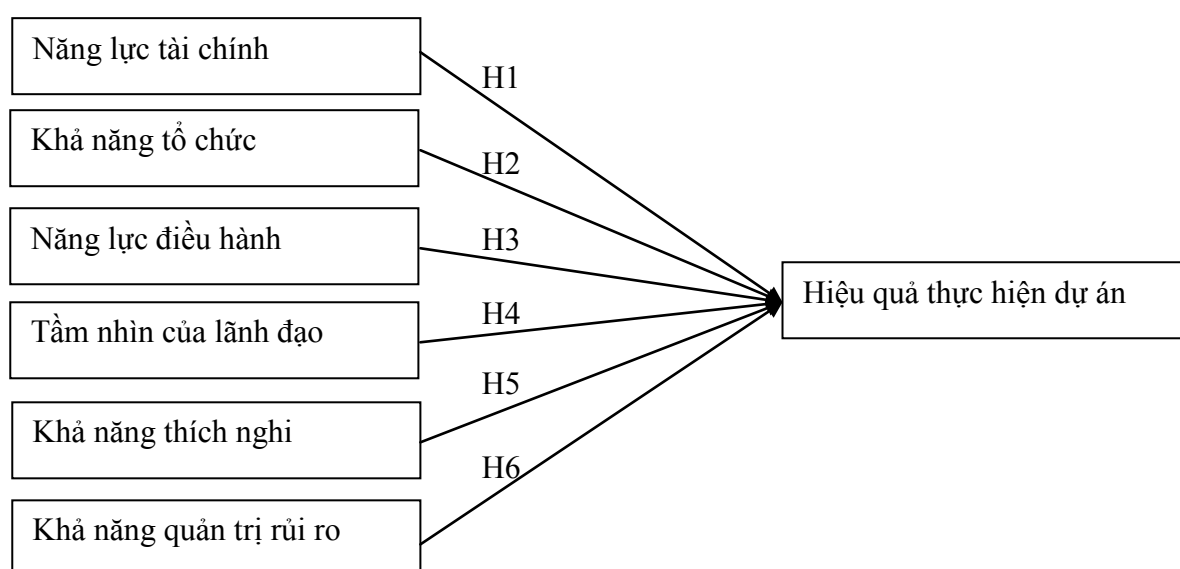
STT	Mã	Nội dung đánh giá	Vòng	Điểm đánh giá của chuyên gia							Điểm trung bình	% ý kiến khác biệt/Thay đổi ý kiến	
				EX1	EX2	EX3	EX4	EX5	EX6	EX7			
34		quá trình thực hiện dựa án luôn được đảm bảo tốt	V2	5	4	5	5	4	4	4	4	4.43	14.29%
35	PER3	Chi phí thực hiện các công việc của đơn vị liên quan đến dự án không vượt quá dự toán	V1	5	5	5	5	5	5	5	5	5.00	0.00%
			V2										
36	PER4	Nhìn chung, công việc liên quan đến đơn vị trong quá trình thực hiện dự án luôn đạt mục tiêu đề ra	V1	4	4	4	5	4	4	4	4	4.14	14.29%
			V2										

Nguồn: Kết quả tổng hợp đánh giá của tác giả

Kết quả trên cho thấy việc sử dụng phương pháp đa chuyên gia phỏng vấn nhiều vòng có thể là một giải pháp tốt cho việc xây dựng các chỉ tiêu đánh giá cho những nghiên cứu ban đầu. Việc sử dụng phương pháp đa chuyên gia làm cho tăng tính đồng nhất ở các chỉ tiêu xây dựng, lựa chọn được đúng những chỉ tiêu thực sự đo lường khái niệm nghiên cứu.

5. KẾT LUẬN, HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TRONG TƯƠNG LAI

Có thể thấy rằng nhu cầu thiết lập những mô hình đánh giá hiệu quả dự án ODA ở khía cạnh triển khai hiện nay là rất cần thiết do sự thiếu vắng của các nghiên cứu trước đây. Nghiên cứu này đã đạt được các mục tiêu ban đầu đặt ra bao gồm việc xác định được sáu nhóm nhân tố chính ảnh hưởng tới hiệu quả dự án và thông qua phương pháp phỏng vấn đa chuyên gia hai vòng đã thiết lập được 33 chỉ tiêu đánh giá cho 7 nhóm nhân tố. Qua nghiên cứu này có thể được phát biểu như một mô hình và các giả thuyết nghiên cứu (hình 2).



Hình 3 Mô hình nghiên cứu đề xuất

Các giả thuyết nghiên cứu:

H1: Nhân tố năng lực tài chính có tác động tích cực đến hiệu quả thực hiện dự án.

H2: Nhân tố khả năng tổ chức có tác động tích cực đến hiệu quả thực hiện dự án.

H3: Nhân tố năng lực điều hành có tác động tích cực đến hiệu quả thực hiện dự án.

H4: Nhân tố tầm nhìn của lãnh đạo có tác động tích cực đến hiệu quả thực hiện dự án.

H5: Nhân tố khả năng thích nghi có tác động tích cực đến hiệu quả thực hiện dự án.

H6: Nhân tố khả năng quản trị rủi ro có tác động tích cực đến hiệu quả thực hiện dự án.

Mặc dù nghiên cứu này đã đạt được những mục đích ban đầu đặt ra nhưng nó vẫn còn những hạn chế nhất định. Do là một nghiên cứu định tính ban đầu để phát triển mô hình nghiên cứu nên các thang đo cần tiếp tục được hoàn thiện bằng các nghiên cứu thực nghiệm để đánh giá tính tin cậy của nó. Tiếp theo do chưa có những nghiên cứu thực nghiệm đánh giá

bảng bộ chỉ tiêu này nên chưa có cơ sở để xếp hạng mức độ quan trọng của các nhân tố đưa ra trong quan hệ với hiệu quả thực hiện dự án. Ngoài ra, bộ chỉ số này được phát triển để đánh giá cho các dự án ở giai đoạn triển khai, nó có thể không phù hợp với những dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu khả thi hoặc khai thác, vận hành. Đây là những khoảng trống cần được tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện thêm ở các nghiên cứu trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Chính phủ (2001), *Về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức/NĐ 17/2001/NĐ-CP*
2. Porter, M (2009), *Lợi thế cạnh tranh*, Nhà xuất bản trẻ
3. Hà Thị Thu (2014), Thu hút và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) vào nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng duyên hải miền Trung, *Luận án tiến sỹ*, Đại học Kinh tế Quốc dân
4. Nguyễn Ngọc Vũ. (2010), Một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả trong việc huy động và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam, *Tạp chí khoa học và công nghệ*, 5(40), 305-311

Tiếng Anh

5. AIM – Australian Institute of Management (2013), *Australian Management Capability Index 2013*, Australian Institute of Management
6. Baral, K.J (2005), Health check –up of commercial banks in the framework of CAMEL: A case study of Joint Venture Banks in Nepal, *The Journal of Nepalese Business Studies*, 2(1), 41 – 55
7. Becker, B., & Gerhart, B. (1996), The impact of human resource management on organizational performance: Progress and prospects, *The Academy of Management Journal*, 39(4), 779 – 801
8. Chu, H.C., & Hwang, G.J., (2008), A Delphi-based approach to developing expert systems with the cooperation of multiple experts, *Expert Systems with Applications*, 34, 2826–2840
9. Creswell, J.W. (2009), *Research design: Qualitative, quantitative and mixed approaches*, (3rd ed.), Los Angeles: Sage
10. Cyert, R.M., & March, J.G. (1992), *A Behavioral theory of the firm*, 2ed, Oxford, Basil Blackwell
11. Grewal, R & Tansuhaj, P. (2001), Building Organizational Capabilities for Managing Economic Crisis: The Role of Market Orientation and Strategic Flexibility, *Journal of Marketing*, 65, 67-80
12. Hansen, H., & Tarp, F. (2001), Aid and growth regressions, *Journal of Development Economics*, 62(2), 547 – 570

**KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ MÔI TRƯỜNG (ECMA) TRONG DOANH NGHIỆP
SẢN XUẤT GẠCH VIỆT NAM**
**ENVIRONMENTAL COST MANAGEMENT ACCOUNTING IN VIETNAMESE
BRICK MANUFACTURING ENTERPRISES**

ThS. Lê Thị Tâm - Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
PGS,TS Phạm Thị Bích Chi - Đại học Kinh tế quốc dân

Tóm tắt

Ứng dụng kế toán quản trị chi phí môi trường (ECMA) trong các doanh nghiệp đang ngày càng trở nên rõ ràng, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất. ECMA đã thu hút sự chú ý và quan tâm ngày càng lớn và được đánh giá như là công cụ hữu ích để cải thiện hoạt động môi trường và nâng cao lợi ích tài chính. Tuy nhiên tại Việt Nam, ECMA chưa thực sự trở nên phổ biến và đang được coi là lĩnh vực mới trong cả nghiên cứu và thực hành. Vì vậy, bài viết sẽ tập trung nghiên cứu về việc ứng dụng ECMA trong doanh nghiệp sản xuất gạch – một lĩnh vực sản xuất gây ra tác động tiêu cực lớn đến môi trường. Hai mục tiêu nghiên cứu được phát triển đó là làm rõ thực trạng áp dụng ECMA và xác định ảnh hưởng của mức độ thực hiện ECMA đến hiệu quả hoạt động trong doanh nghiệp sản xuất gạch.

Từ khóa: Kế toán môi trường, Kế toán quản trị chi phí môi trường (ECMA), Sản xuất gạch

Abstract

Application of environmental cost management accounting (ECMA) in enterprises are becoming increasingly clear, particularly in the manufacturing sector. ECMA, which has attracted the increasing attention and interest, is rated as a useful tool to improve environmental performance and to enhance financial benefits. In Vietnam, however, ECMA has not really become popular and are considered as a new area by both researchers and practical persons. Therefore, this paper focused on researching the application of the ECMA in brick manufacturing enterprises - a field of production that causes major negative impacts on the environment. The two research objectives were developed to clarify the real situation of the ECMA application and to determine the level of impacts of the ECMA application in brick manufacturing enterprises.

Key words: *environmental accounting, environmental cost management accounting, brick manufacturing*

1. SỰ CẦN THIẾT NGHIÊN CỨU ECMA TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT GẠCH VIỆT NAM

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn bao gồm cả vấn đề môi trường. Bởi thực tế cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (DN) đang gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường và điều này sẽ làm giảm hình ảnh, uy tín và thậm chí làm giảm hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Để hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới và khu vực cũng như để đạt được mục tiêu phát triển bền vững, yêu cầu đặt ra là các doanh nghiệp phải xử lý, kiểm soát và ngăn ngừa tác động môi trường tiêu cực. Điều này chỉ có thể giải quyết được thông qua việc tích hợp thông tin môi trường vào hệ thống kế toán của DN.

Hiện nay, đã có một số lượng lớn các DN thu thập, sử dụng và báo cáo thông tin chi phí môi trường. Điều này đã phản ánh một sự thay đổi lớn trong 2 thập kỷ qua (Rikhardsson & cộng sự, 2005; Schaltegger & cộng sự, 2008; Ahmad, 2012). Các tác động môi trường tiêu cực gia tăng đã kéo theo sự gia tăng đáng kể của chi phí môi trường do các quy định ngày càng trở nên nghiêm ngặt hơn chẳng hạn như những khoản phạt môi trường, chi phí xử lý chất thải, chi phí quản lý và phòng ngừa ô nhiễm, chi phí đầu tư về sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường (Niap, 2006). Vì vậy, để quản lý và kiểm soát chi phí môi trường, một DN cần thực hành một cách hệ thống nhằm thu thập dữ liệu, phân tích và cung cấp về chi phí môi trường. Do đó, kế toán quản trị chi phí môi trường (ECMA) trở thành công cụ hữu ích đáp ứng yêu cầu trên. Bennett & James (1998) cho rằng ECMA chính là việc thu thập, phân tích và sử dụng thông tin tài chính (thông tin tiền tệ) và phi tài chính (thông tin hiện vật) liên quan đến môi trường để cải thiện hiệu quả môi trường (gia tăng trách nhiệm môi trường, giảm rủi ro môi trường, sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường) và nâng cao hoạt động tài chính (sử dụng nguồn tài nguyên hiệu quả, tiết kiệm chi phí, gia tăng lợi nhuận). ECMA cung cấp công cụ và phương pháp giúp nhà quản trị đánh giá ảnh hưởng của các biện pháp được thực hiện để nâng cao hiệu quả kinh tế và môi trường. Do đó, ECMA có thể tích hợp khía cạnh môi trường của DN vào kế toán quản trị và quá trình ra quyết định (Epstein, 1996).

Ứng dụng ECMA đang ngày càng trở nên rõ ràng. Thực tế, ECMA đã thu hút sự chú ý và quan tâm ngày càng lớn và được đánh giá như là công cụ hỗ trợ để quản lý môi trường. ECMA không còn là một hiện tượng phương Tây bởi vì nó đang lan rộng trên toàn thế giới bao gồm cả những nước phát triển và những nước đang phát triển, gần đây nó đã được áp dụng rộng rãi với tốc độ chóng mặt ở một số quốc gia châu Á (Rikhardsson & cộng sự, 2005; Bennett & Jame, 2005). Tuy nhiên, ECMA chưa phổ biến tại các quốc gia Đông Nam Á và rất ít tài liệu về ứng dụng ECMA tại các quốc gia này là sẵn có (Herzig, 2012). Với Việt Nam đó cũng không phải là ngoại lệ, ECMA đang được coi là lĩnh vực mới trong cả nghiên cứu và thực hành quản lý.

Việt Nam đang nỗ lực phấn đấu đến năm 2020 trở thành nước công nghiệp. Các DN sản xuất vật liệu nói chung và các DN sản xuất gạch nói riêng đóng vai trò hết sức to lớn trong sự phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao cùng với tốc độ đô thị hóa nhanh, nhu cầu về không gian đô thị ngày càng lớn và kéo theo sự gia tăng về lượng gạch. Với công nghệ sản xuất gạch chủ yếu bằng đất sét nung và ngay cả với công nghệ thay thế đất sét nung bằng nguyên liệu khác đã cho thấy những tác động tiêu cực đến môi trường như tiêu tốn một lượng tài nguyên khổng lồ, biến đất canh tác thành ao

hồ, gây ra các hiện tượng sạt lở, xói mòn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ sinh thái và cảnh quan. Bên cạnh đó, sản xuất gạch đã tạo ra lượng khí thải độc hại ảnh hưởng đến môi trường sống, sức khỏe con người, tăng nguy cơ phá hủy tầng ozon, tăng chi phí xử lý môi trường cũng như chi phí quản lý và phòng ngừa ô nhiễm. Với số lượng lớn các DN sản xuất gạch tại Việt Nam và tầm quan trọng ngày càng tăng của lĩnh vực này trong nền kinh tế đòi hỏi các thông tin chi phí môi trường cần phải được quản lý. Tại Việt Nam, chưa có một trường hợp nghiên cứu nào về ECMA trong DN sản xuất gạch. Chính khoảng trống này đã dẫn đến việc cần thiết phải thực hiện nghiên cứu ECMA trong ngành công nghiệp này. Mục tiêu nghiên cứu đầu tiên là tìm hiểu về hiện trạng thực hành ECMA trong DN sản xuất gạch và mục tiêu nghiên cứu thứ hai là đo lường ảnh hưởng của việc thực hành ECMA đến hiệu quả hoạt động của DN.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ ECMA

Từ đầu những năm 1970, ECMA đã nhận được sự quan tâm của nhiều tổ chức, các nhà nghiên cứu như Hiệp hội Kế toán (AAA, 1973), Ullmann (1976) và Dierkes & Preston (1977). Họ đã có những đóng góp ban đầu về phân loại, đo lường chi phí môi trường, xây dựng khuôn khổ và cấu trúc báo cáo chi phí môi trường. Nhưng mãi cho đến năm 1980, môi trường và quản lý môi trường mới được kết nối với kế toán quản trị và tiềm năng của kế toán quản trị trong việc quản lý các vấn đề môi trường mới được chỉ ra (Freedman & Jaggi, 2004). Trong khoảng thời gian này, một số các quy định môi trường của Mỹ đã có ảnh hưởng lớn đến kế toán môi trường và báo cáo môi trường, như việc thông qua các đạo luật sửa đổi và tái phê chuẩn về môi trường năm 1986. Thông qua các quy định đó, các trường hợp nghiên cứu thí điểm đã được thực hiện nhằm giúp các DN bảo vệ môi trường và gia tăng lợi ích tài chính (Walley & Whitehead, 1994). Vì vậy đòi hỏi phải thiết lập hệ thống kế toán quản trị để hỗ trợ trong việc xác định chi phí môi trường. Điều này đã cung cấp một định hướng cho sự phát triển của ECMA.

Năm 1990, việc áp dụng kế toán quản trị để đáp ứng các vấn đề môi trường và quản lý các hoạt động môi trường trở nên phổ biến hơn (Stone, 1995; Mathews, 2000; Chang, 2007). Các nghiên cứu về lĩnh vực ECMA được tiến hành và đem lại đóng góp quan trọng (Ditz, Ranganathan & Banks, 1995; Epstein, 1996; Rikhardsson & cộng sự, 2005; Herzig, 2012). Một số kinh nghiệm hoặc các sáng kiến đã chứng minh rằng chi phí môi trường có thể là đáng kể và giảm thiểu các chi phí này thông qua các hành động quản lý thích hợp có thể gia tăng lợi nhuận. Nghiên cứu của Viện Tài nguyên Thế giới chỉ ra rằng chi phí môi trường chiếm tới gần 20% chi phí hoạt động tại nhà máy lọc dầu Yorktown Amoco Oil, chiếm hơn 19% tổng chi phí sản xuất tại công ty hóa chất Ciba Geigy. Một số dự án ở châu Âu, chẳng hạn như ở Hà Lan và Anh, cũng đã báo cáo kết quả tương tự để thể hiện mức độ của chi phí môi trường và cơ hội để giảm chi phí (Bartolomeo & cộng sự, 1999), giúp tạo ra lợi nhuận tài chính thông qua giảm các tác động môi trường, hoặc quản lý, ngăn ngừa khoản nợ môi trường. (Jasch, 2003)

Riêng tại Mỹ, nhiều sáng kiến ECMA đã được tiến hành và được hỗ trợ bởi Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (USEPA). Một tài liệu "*Giới thiệu về kế toán môi trường như là một công cụ quản lý kinh doanh*" được xuất bản để giúp xác định các khái niệm và thuật ngữ quan trọng liên quan đến ECMA và cung cấp một chương trình phân loại chi phí môi trường, đưa ra các phương pháp để xác định chi phí môi trường cũng như làm rõ vai trò của ECMA

trong việc phân bổ chi phí, thiết kế sản phẩm và lập ngân sách. USEPA phân loại chi phí môi trường thành chi phí hiện hữu, chi phí ẩn, chi phí tiềm tàng, chi phí về mối quan hệ và hình ảnh. USEPA đã phát triển các nghiên cứu và thực hành ECMA trong các ngành công nghiệp (ví dụ như hóa chất và mạ điện) và các công ty tư nhân (như công ty viễn thông AT&T và công ty năng lượng Ontario Hydro). USEPA cũng áp dụng thành công phương pháp chi phí dựa trên hoạt động (ABC) tại AT&T và phương pháp kế toán chi phí đầy đủ (FCA) tại Ontario Hydro. (USEPA,1995a; USEPA, 1996)

Trong thế kỷ 21, ECMA nhận được nhiều sự chú ý khi mà hàng loạt tác động gây ô nhiễm môi trường đã tạo ra hậu quả tài chính đáng kể cho các DN. Một số tổ chức chính phủ quốc tế và các cơ quan kế toán chuyên nghiệp đã dành nhiều thời gian nghiên cứu nhằm thúc đẩy ECMA. Văn phòng Liên Hợp Quốc về Phát triển Bền vững (UNSD) và Liên đoàn Kế toán Quốc Tế (IFAC) đã công bố tài liệu: *Kế toán quản trị môi trường: Thủ tục và nguyên tắc* (UNSD, 2001) và *Tài liệu hướng dẫn quốc tế: Kế toán Quản lý Môi trường* (IFAC, 2005) để hướng dẫn nghiên cứu và thực hành ECMA trong các DN.

UNSD (2001) cho rằng ECMA chỉ đơn giản là một cách tiếp cận tốt hơn và toàn diện hơn trong kế toán quản trị chi phí, đặc biệt tập trung vào các chi phí liên quan đến chi phí quản lý, phòng ngừa ô nhiễm và chi phí vật liệu tạo ra chất thải. Mục đích chính của ECMA là phục vụ cho quản lý nội bộ và ra quyết định. Thước đo ECMA cho việc ra quyết định nội bộ bao gồm cả thước đo hiện vật về vật liệu và năng lượng tiêu thụ, dòng vật liệu, chất thải, sản phẩm và thước đo tiền tệ về các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động môi trường. UNSD tập trung hướng đến việc xác định chi phí môi trường theo phương pháp kế toán chi phí dòng vật liệu. IFAC (2005) cũng phân loại chi phí môi trường thành chi phí xử lý ô nhiễm, chi phí ngăn ngừa và quản lý môi trường, chi phí vật liệu tạo ra chất thải và chi phí chế biến tạo ra chất thải. IFAC chỉ ra rằng ECMA có thể được định nghĩa như là một thuật ngữ chung bao gồm cả kế toán quản trị chi phí môi trường tiền tệ (MECMA) và kế toán quản trị chi phí môi trường hiện vật (PECMA). Ngoài việc đưa ra định nghĩa, cách sử dụng, lợi ích và thách thức về ECMA, IFAC tập trung vào sáng kiến quản trị được hỗ trợ bởi ECMA như quản trị chất thải, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị môi trường, báo cáo môi trường, đưa ra các dự án và trường hợp nghiên cứu thí điểm ở các quốc gia như: Úc, Nhật, Tây Ban Nha, Mỹ, Anh, Philipin, Đức,... để làm bộ tài liệu hướng dẫn cho các tổ chức và quốc gia khác thực hiện. Các hướng dẫn của USEPA, UNSD và IFAC đã trở thành điểm khởi đầu tốt cho các quốc gia để công bố các tài liệu giới thiệu ECMA như: "*Hướng dẫn kế toán môi trường*" của Bộ Môi trường Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức, Australia, Malaysia, Cộng hòa Séc, Bangladesh,...

Ngày nay đã xuất hiện rất nhiều nhà nghiên cứu, chuyên gia tư vấn, nhà kinh doanh quan tâm ECMA như là một công cụ quản lý. Rất nhiều nghiên cứu đồng tình rằng ECMA đem lại cho DN cả về hiệu quả tài chính và hiệu quả môi trường. Các nghiên cứu trước đo lường hiệu quả tài chính và môi trường trong nhiều cách thức (Tuwaijri & cộng sự,2003). Với hiệu quả tài chính, Qian (2012), Tuwaijri & cộng sự (2003) sử dụng ROA như là một chỉ tiêu đo lường. Theo Qian (2012,12), ROA được coi là thang đo phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đó như nghiên cứu của Russo & Fouts (1997), King & Lenox (2002) và Nakao & cộng sự (2007). Cũng theo Ong, T. & cộng sự (2014,387), ROA cũng được sử dụng trong nghiên cứu của Jaggi & cộng sự (1992), Cordeiro & Sarkis (1997). ROA là thước đo phổ biến được

sử dụng trong nhiều nghiên cứu (Ulmann,1985;Chan,1996;Chan & Kent,2003) là chỉ tiêu đại diện cho hiệu quả hoạt động kinh tế (Ten, 2005).

Wagner & cộng sự (2002) sử dụng 2 chỉ tiêu ROE, ROS như là những thang đo về hoạt động tài chính trong ngành công nghiệp sản xuất giấy ở châu Âu; Elsayed & Paton (2005) sử dụng chỉ tiêu ROA và ROS nhằm xem xét mối tương quan giữa hoạt động môi trường ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động tài chính (Iwata & Okada (2010). Hart & Ahuja (2006); Konar & Cohen (2001) sử dụng 3 thang đo là ROS, ROA và ROE để đánh giá hiệu quả tài chính cho 500 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất niêm yết trên 2 sàn NYSE hoặc NASDAQ (S&P 500 FIRMS). Ba chỉ tiêu trên cũng được Iwata & Okada (2010) áp dụng trong nghiên cứu của họ tại DN sản xuất ở Nhật Bản. Vì vậy, tác giả sẽ sử dụng cả 3 thang đo ROS, ROA và ROE để đo lường hiệu quả tài chính.

Với hiệu quả môi trường, tác giả kế thừa nghiên cứu của Qian (2012), Tuwaijri & cộng sự (2003) và Earnhart & Lizal (2010) là sử dụng lượng chất thải tạo ra trong quá trình hoạt động của DN. Thang đo này cũng được ủng hộ bởi Ong, T. & cộng sự, (2014), Itawa & Okada (2010). Tuwaijri & cộng sự (2003) chỉ ra rằng “*Thang đo này liên quan đến 3 nguyên tắc đầu về hiệu quả môi trường được ban hành bởi Liên minh các nền kinh tế về trách nhiệm môi trường (CERES) đó là: tối thiểu hóa tác động môi trường, sử dụng hiệu quả nguồn lực và giảm chất thải*”. Earnhart & Lizal (2010) đồng tình rằng lượng chất thải được sử dụng là chỉ tiêu cho hoạt động môi trường, điều này cũng hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Konar & Cohen (1997), Konar & Cohen (2001), Earnhart & Lizal (2006), Khanna & Damon (1999), Khanna & cộng sự (1998), Arora & Cason (1995). Bên cạnh đó, nghiên cứu của Hart & Ahuja (1996), King & Lenox (2002) và Wagner & cộng sự (2002) đều sử dụng lượng chất thải tạo ra để phản ánh hoạt động môi trường trong nghiên cứu của họ (trích từ Itawa & Okada (2010)).

Vì vậy, để đo lường hiệu quả hoạt động của DN, nghiên cứu sử dụng 4 thang đo dựa trên 2 khía cạnh tài chính và môi trường bao gồm ROA, ROE và ROS, lượng chất thải tạo ra. Các thang đo đều được kế thừa và phát triển từ những nghiên cứu trước đó.

Song, một vấn đề cần phải lưu ý rằng tất cả những nghiên cứu liên quan đến hiệu quả tài chính và môi trường được chỉ ra ở trên không phải là những nghiên cứu về mối quan hệ giữa mức độ thực hiện ECMA ảnh hưởng tới hiệu quả DN. Các nghiên cứu đều phản ánh một sự kết nối giữa hoạt động môi trường và hoạt động tài chính và mối quan hệ của hoạt động môi trường tác động đến hoạt động tài chính. Vì vậy, việc nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của việc thực hành ECMA đến hoạt động của DN là khoảng trống của các nghiên cứu trước.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện trong khoảng thời gian từ năm 2015 – 2016 và tiến hành chọn mẫu 150 doanh nghiệp trong tổng hơn 200 DN sản xuất gạch phân bố rộng rãi trên cả 3 miền Bắc, Trung, Nam. Tác giả gửi phiếu điều tra đến 4 đối tượng (Giám đốc, phó giám đốc, trưởng bộ phận kế toán quản trị và nhà quản lý môi trường) và kết quả thu được 219 phiếu hợp lệ trên tổng 63 DN.

Gửi phiếu điều tra là một trong những phương pháp thu thập dữ liệu chính để nắm bắt được những nhận thức, quan điểm của người tham gia. Phiếu điều tra được thiết kế cho 4 đối tượng khảo sát trong DN sản xuất gạch. Nghiên cứu lựa chọn phương pháp chọn mẫu ngẫu

nhiên và thuận tiện song vẫn đảm bảo tính đại diện và điển hình cho tổng thể. Bảng câu hỏi khảo sát được phân chia thành 3 phần. Phần 1 đề cập đến thông tin cá nhân của đối tượng khảo sát, phần 2 đưa ra câu hỏi về thông tin chung của DN như số lượng lao động, tổng nguồn vốn, việc niêm yết trên TTCK, phần 3 đưa ra câu hỏi về ECMA như mức độ thực hiện ECMA, hiệu quả hoạt động. Căn cứ vào tổng quan nghiên cứu về ECMA và thu thập thông tin ban đầu từ đối tượng khảo sát, nghiên cứu tiến hành xây dựng 9 thang đo về mức độ thực hiện ECMA và 4 thang đo phản ánh hiệu quả hoạt động của DN sản xuất gạch. Ngoài ra nghiên cứu cũng tiến hành phỏng vấn các nhà quản lý DN để tìm hiểu về quan điểm, suy nghĩ của họ về việc thực hiện ECMA. Số lượng nhà quản lý được phỏng vấn là 15 người, bao gồm 4 Giám đốc, 3 Phó giám đốc, 4 Trưởng bộ phận toán quản trị và 4 Nhà quản lý môi trường. Trong đó, 12 nhà quản lý sẽ được phỏng vấn trực tiếp, 3 nhà quản lý còn lại sẽ được hỏi thông qua điện thoại bởi khoảng cách về địa lý không cho phép.

Mục tiêu nghiên cứu là phân tích mức độ thực hiện ECMA của DN sản xuất gạch hiện nay và đo lường mức độ ảnh hưởng của việc thực hành ECMA đến hiệu quả hoạt động. Nhận thức và quan điểm của người tham gia sẽ được sử dụng để giải quyết mục tiêu này. Do đó, các đơn vị phân tích của nghiên cứu chính là đối tượng tham gia của DN: Giám đốc, Phó giám đốc, Trưởng bộ phận kế toán quản trị, Nhà quản lý môi trường.

Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, các câu trả lời trong phiếu điều tra được xử lý bởi phần mềm SPSS 22.0 nhằm thống kê mô tả, phân tích hồi quy, kiểm định mối liên hệ, sự khác biệt trong các trường hợp, tổng hợp và so sánh kết quả, từ đó đưa ra kết luận về hiện trạng ECMA và đề xuất giải pháp cho các DN để thúc đẩy thực hành ECMA.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Nghiên cứu về mức độ thực hiện ECMA trong doanh nghiệp sản xuất gạch

** Kiểm định độ tin cậy của các thang đo về mức độ thực hiện ECMA*

Trước tiên, nghiên cứu tiến hành kiểm định độ tin cậy của 9 thang đo phản ánh mức độ thực hiện ECMA. Mục đích của việc kiểm định này là nhằm loại ra những thang đo không đạt yêu cầu và giữ lại các các thang đo đạt yêu cầu. Độ tin cậy của thang đo thường được đánh giá thông qua hai hệ số: hệ số Cronbach's alpha và hệ số tương quan biến tổng.

Kết quả kiểm định cho biết hệ số Cronbach's alpha = 0.928 (>0.6), như vậy các thang đo có độ tin cậy cao. Mặt khác trong bảng 1, hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) của các biến đều lớn hơn 0.3 và hệ số Cronbach alpha của các biến (Cronbach's Alpha if Item Deleted) đều lớn hơn 0.6 cho thấy các thang đo trong trường hợp này đều được chấp nhận.

Bảng 1: Kiểm định độ tin cậy của các thang đo phản ánh mức độ thực hiện ECMA

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
1. Sử dụng thông tin tiền tệ để đo lường CPMT	17.41	31.537	.743	.920
2. Sử dụng thông tin hiện vật để đo lường chi phí MT	17.91	33.322	.628	.927

3. Theo dõi chi phí MT theo các TK chi tiết	18.13	33.969	.611	.927
4. Phân bổ CPMT theo phương pháp hiện đại	17.74	30.884	.837	.913
5. Lập dự toán CPMT	17.89	32.254	.703	.922
6. Lập báo cáo về CPMT	17.90	33.054	.741	.920
7. Xây dựng chỉ tiêu đánh giá hiệu quả MT	17.73	30.904	.834	.914
8. Tích hợp thông tin CPMT vào quyết định kinh doanh	17.63	31.740	.747	.919
9. Các bộ phận kế toán, quản lý môi trường được kết nối	17.74	30.845	.791	.917

Nguồn: Số liệu được xử lý bởi tác giả

*** Thống kê mô tả về mức độ thực hiện ECMA**

Bảng 2: Thống kê mô tả về mức độ thực hiện ECMA

Statistics							
	Mean	Median	Mode	Skewness	Std. Error of Skewness	Kurtosis	Std. Error of Kurtosis
1. Sử dụng thông tin tiền tệ để đo lường CPMT	2.60	3.00	3	-.102	.164	-.855	.327
2. Sử dụng thông tin hiện vật để đo lường chi phí MT	2.10	2.00	2	.302	.164	-.645	.327
3. Theo dõi chi phí MT theo các TK chi tiết	1.88	2.00	2	.562	.164	-.267	.327
4. Phân bổ CPMT theo phương pháp hiện đại	2.27	2.00	2	.270	.164	-.714	.327
5. Lập dự toán CPMT	2.12	2.00	2	.421	.164	-.580	.327
6. Lập báo cáo về CPMT	2.11	2.00	2	.174	.164	-.536	.327
7. Xây dựng chỉ tiêu đánh giá hiệu quả MT	2.28	2.00	2	.329	.164	-.657	.327
8. Tích hợp thông tin CPMT vào quyết định kinh doanh	2.38	2.00	2	.054	.164	-.802	.327
9. Các bộ phận kế toán, quản lý môi trường được kết nối	2.27	2.00	2	.346	.164	-.798	.327

Nguồn: Số liệu được xử lý bởi tác giả

Nhận thấy, giá trị trung bình của các thang đo trong khoảng từ 1.88 đến 2.60. Mặt khác, giá trị mean, mode đều bằng 2 ngoại trừ thang đo “sử dụng thông tin tiền tệ để đo lường chi phí môi trường”. Điều này cho thấy đa số các DN sản xuất gạch thực hiện ECMA ở mức độ thấp. Kết quả này cũng đã được ủng hộ qua nghiên cứu định tính (phỏng vấn nhà quản lý). Các nhà quản lý DN đều đưa ra nhận định chung về mức độ áp dụng ECMA. Cụ thể:

- *Thông tin chi phí môi trường bị ẩn trong các tài khoản chung*: Nghiên cứu cho thấy trong hệ thống kế toán có rất nhiều chi phí môi trường quan trọng bị ẩn trong các tài khoản tổng hợp. Thực tế cho thấy, sổ sách kế toán cho phép tạo ra tổng chi phí hoạt động tuy nhiên chúng lại không dễ dàng để quản lý các tài khoản có chứa thông tin về chi phí môi trường. Do các chi phí môi trường chứa đựng trong tài khoản chung nên điều này dẫn đến việc nhà quản lý không biết được mức độ chi phí môi trường phát sinh và nơi nào để tìm các thông tin chi phí môi trường cần thiết.

- *Phân bổ chi phí môi trường theo phương pháp truyền thống*: Nghiên cứu chỉ ra rằng thực hành kế toán hiện tại bị giới hạn bởi nhiều chi phí môi trường bị nhóm lại với nhau. Điều này dẫn đến chi phí môi trường bị ẩn và rất khó khăn để xác định, vì vậy thu thập và phân bổ dữ liệu này bị hạn chế. Việc sử dụng tài khoản chung cho các chi phí liên quan đến môi

trường cũng có thể gặp hạn chế khi chi phí này phân bổ vào sản phẩm để xác định giá thành sản xuất cũng như định giá bán sản phẩm. Các chi phí môi trường phân bổ cho các sản phẩm thông qua việc sử dụng một tiêu thức phân bổ chung, tùy ý mà không liên quan đến tác động môi trường thực tế,... Kết quả là chi phí môi trường bị tách rời ra khỏi các sản phẩm và các hoạt động tạo ra chúng.

- *Thông tin có xu hướng thiên về thước đo tiền tệ*: Hầu hết các thông tin môi trường có được trong hệ thống kế toán là thông tin tiền tệ. Bởi phần lớn hệ thống kế toán đã bị chi phối bởi các quy tắc và quy định kế toán cung cấp thông tin cho đối tượng bên ngoài. Mặc dù, thông tin chi phí môi trường hiện vật đóng vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý môi trường nhưng một hệ thống kế toán kết hợp thông tin hiện vật cho mục đích quản lý môi trường không được phổ biến cho các DN sản xuất gạch để áp dụng hoặc đổi mới. Các thông tin hiện vật về năng lượng, nước và đặc biệt là chất thải là không có sẵn trong hệ thống kế toán hiện hành và điều này dẫn đến việc xác định chi phí vật liệu tạo ra chất thải và chi phí chế biến liên quan đến chất thải sẽ là khó khăn.

- *Hạn chế trong việc lập dự toán chi phí môi trường*: Hệ thống kế toán hiện tại chỉ chứa đựng thông tin về định mức lượng nguyên vật liệu, điện, than sử dụng cho sản xuất, không phản ánh định mức lượng nguyên vật liệu, năng lượng bị tổn thất, hầu như không dự toán chi phí môi trường vì vậy việc phân tích biến động chi phí môi trường thực tế so với dự toán không được xem xét. Việc thiếu đi dự toán về chi phí liên quan đến môi trường làm tăng thêm sự không chắc chắn về các quyết định. Một DN có thể không lựa chọn đầu tư cải tiến dây chuyền công nghệ thân thiện môi trường mà thay vào đó sẽ chấp nhận một khoản chi phí xử lý chất thải cao hơn.

- *Hạn chế trong việc lập báo cáo chi phí môi trường và đánh giá hiệu quả hoạt động môi trường*: Rất ít DN sản xuất gạch lập báo cáo chi phí môi trường. Điều này hoàn toàn dễ dàng được giải thích khi chi phí môi trường không được theo dõi và kiểm soát thường xuyên hay nói cách khác có một sự ưu tiên thấp về chi phí môi trường từ nhà quản lý. Đã xuất hiện một số tổ chức lớn lập báo cáo chi phí môi trường nhưng chỉ dừng lại thông tin môi trường tiền tệ và chủ yếu là phản ánh chi phí xử lý chất thải và chi phí quản lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường. Báo cáo chi phí môi trường hiện vật ít được thực hiện. Hơn nữa, việc đánh giá hiệu quả hoạt động môi trường thông qua các chỉ tiêu không được chú trọng bởi chỉ dừng lại một số chỉ tiêu như khối lượng vật liệu sử dụng, khối lượng chất thải tạo ra, chi phí xử lý chất thải, chi phí quản lý và phòng ngừa ô nhiễm.

- *Thiếu sự tích hợp thông tin chi phí môi trường vào quyết định kinh doanh*: Nhiều DN không xem xét đầy đủ các chi phí liên quan đến môi trường cần thiết để đưa ra quyết định đầu tư đúng đắn bởi kế toán chi phí không được báo cáo đầy đủ và thường bị bóp méo trong các quyết định quản trị nội bộ về việc đưa ra ý kiến cải tiến hay đạt được được sự tiết kiệm chi phí. Dự án bảo vệ môi trường với mục đích ngăn chặn chất thải bằng cách sử dụng hiệu quả hơn nguyên vật liệu không được nhận biết. Những người chịu trách nhiệm thường không nhận thức được rằng chi phí tạo ra chất thải còn lớn hơn cả chi phí xử lý chúng. Một số chi phí bị bỏ qua trong các quyết định như chi phí dòng vật liệu, chi phí phục hồi, chi phí liên quan đến một số quy định hoặc các khoản dự phòng trong tương lai, hay một số khoản chi phí phát sinh do hoạt động môi trường không hiệu quả dẫn đến làm giảm hình ảnh và uy tín của DN, doanh

số bán hàng bị mất đi do khách hàng quan tâm đến vấn đề môi trường, mất quyền tham gia vào thị trường xanh do bị hạn chế về môi trường (không đạt tiêu chuẩn ISO 14001) và mất quyền lợi về tài chính và bảo hiểm do đối tác kinh doanh từ chối nhận các rủi ro môi trường tiềm tàng. Những chi phí này đều có thể ảnh hưởng đáng kể đến sức khỏe tài chính của DN.

- *Thiếu sự kết nối giữa bộ phận kế toán quản trị và bộ phận quản lý môi trường:* Nhà quản lý môi trường chịu trách nhiệm kiểm soát nguồn lực và quản lý môi trường. Tuy nhiên họ chỉ thu thập thông tin liên quan trong đó chủ yếu là thông tin hiện vật như sản lượng nguồn tài nguyên tiêu thụ hằng năm cũng như các chất thải tạo ra và mức độ gây ô nhiễm của các chất thải. Họ có một kiến thức hạn chế về kế toán chi phí môi trường. Nghiên cứu chỉ ra rằng nhà quản lý môi trường hầu như không có quyền truy cập vào các tài liệu kế toán thực tế của công ty và họ chỉ biết về một phần nhỏ trong các chi phí môi trường tổng hợp. Ngược lại, bộ phận kế toán quản trị có hầu hết các thông tin kinh tế tài chính, biết được nơi tìm thấy dữ liệu nhưng không thể tách biệt yếu tố môi trường bởi không có sự hướng dẫn thêm. Ngoài ra, bộ phận kế toán quản trị cũng bị giới hạn về tư duy trong hệ thống tài khoản hiện có.

*** Kiểm định mối liên hệ giữa mức độ thực hiện với quy mô doanh nghiệp**

Nghiên cứu lập bảng thống kê giữa mức độ thực hiện với quy mô DN. Kết quả chỉ ra trong bảng 3.

Bảng 3: Bảng thống kê giữa mức độ thực hiện ECMA với quy mô DN (số lượng lao động)

Số lượng lao động * Mức độ thực hiện ECMA Crosstabulation							
			Mức độ thực hiện ECMA				Total
			Không thực hiện	Ít thực hiện	Thực hiện mức vừa phải	Hoàn toàn thực hiện	
Số lượng lao động	Dưới 100 người	Count	8	0	0	0	8
		% within Số lượng lao động	100%	0%	0%	0%	100%
	Từ 100 đến dưới 200 người	Count	8	12	0	0	20
		% within Số lượng lao động	40%	60%	0%	0%	100%
	Từ 200 đến dưới 300 người	Count	34	52	8	2	96
		% within Số lượng lao động	35.4%	54.2%	8.3%	2.1%	100%
	Từ 300 người trở lên	Count	3	28	43	21	95
		% within Số lượng lao động	3.2%	29.5%	45.3%	22.1%	100%
Total		Count	53	92	51	23	219
		% within Số lượng lao động	24.2%	42.0%	23.3%	10.5%	100%

Nguồn: Số liệu được xử lý bởi tác giả

Nhìn vào bảng trên ta thấy dường như khi quy mô DN càng nhỏ thì mức độ thực hiện ECMA càng thấp và ngược lại. Với quy mô DN dưới 100 người thì 100% không thực hiện ECMA. Với DN có số lượng từ 100 đến 200 người tập trung vào mức độ ít thực hiện (60%), với mức độ không thực hiện chiếm 40%. DN có số lượng từ 200 đến 300 người, chủ yếu là ít thực hiện ECMA chiếm 54.2%, không thực hiện ECMA là 35.4% và với DN có số lượng từ 300 người trở lên chủ yếu là thực hiện ECMA ở mức độ vừa phải 45.3%, ít thực hiện chiếm 29.5%, hoàn toàn thực hiện là 22.1%.

Kiểm định Chi-Square cho kết quả: $P \text{ value} = \text{Sig} = 0.000 < 0.05$, nghĩa là có mối liên hệ giữa mức độ thực hiện và số lượng lao động. Ngoài ra, kiểm định Somers'd, Kendall-tau và Gammar đều cho $\text{Sig} < 0.05$ và giá trị Value trong khoảng từ (-1;1), điều này cho thấy kết quả có ý nghĩa thống kê. Hơn nữa, cột Value của các kiểm định có giá trị dương nghĩa là số lượng lao động với mức độ thực hiện có mối quan hệ thuận. Số lượng lao động càng lớn thì mức độ thực hiện ECMA càng cao và ngược lại.

Bảng 4: Kiểm định Somers'd

Directional Measures						
			Value	Asymp. Std. Error ^a	Approx. T ^b	Approx. Sig.
Ordinal by Ordinal	Somers' d	Symmetric	.578	.035	14.804	.000
		Số lượng lao động Dependent	.541	.033	14.804	.000
		Mức độ thực hiện ECMA Dependent	.620	.040	14.804	.000

Nguồn: Số liệu được xử lý bởi tác giả

Bảng 5: Kiểm định Kendall's tau và Gamma

Symmetric Measures					
		Value	Asymp. Std. Error ^a	Approx. T ^b	Approx. Sig.
Ordinal by Ordinal	Kendall's tau-b	.579	.035	14.804	.000
	Kendall's tau-c	.505	.034	14.804	.000
	Gamma	.820	.039	14.804	.000
N of Valid Cases		219			

Nguồn: Số liệu được xử lý bởi tác giả

*** Kiểm định sự khác biệt về mức độ thực hiện ECMA với quy mô hoạt động**

Kiểm định Test of Homogeneity of Variances cho Sig = 0.000 < 0.05, chứng tỏ có sự khác nhau về phương sai. Kết quả có ý nghĩa thống kê. Mặt khác, nghiên cứu thực hiện kiểm định ANOVA cho Sig = 0.000 < 0.05 như vậy có sự khác biệt về mức độ thực hiện ECMA theo số lượng lao động.

Bảng 6: Kiểm định sự khác biệt về mức độ thực hiện ECMA với quy mô hoạt động (số lượng lao động)

Multiple Comparisons							
Dependent Variable: Mức độ thực hiện ECMA							
	(I) Số lượng lao động mã hóa	(J) Số lượng lao động mã hóa	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
						Lower Bound	Upper Bound
LSD	DN quy mô nhỏ	DN quy mô vừa	-.726*	.256	.005	-1.23	-.22
		DN quy mô lớn	-1.835*	.258	.000	-2.34	-1.33
	DN quy mô vừa	DN quy mô nhỏ	.726*	.256	.005	.22	1.23
		DN quy mô lớn	-1.109*	.097	.000	-1.30	-.92
	DN quy mô lớn	DN quy mô nhỏ	1.835*	.258	.000	1.33	2.34
		DN quy mô vừa	1.109*	.097	.000	.92	1.30
Bonferroni	DN quy mô nhỏ	DN quy mô vừa	-.726*	.256	.015	-1.34	-.11
		DN quy mô lớn	-1.835*	.258	.000	-2.46	-1.21
	DN quy mô vừa	DN quy mô nhỏ	.726*	.256	.015	.11	1.34
		DN quy mô lớn	-1.109*	.097	.000	-1.34	-.88
	DN quy mô lớn	DN quy mô nhỏ	1.835*	.258	.000	1.21	2.46
		DN quy mô vừa	1.109*	.097	.000	.88	1.34

Nguồn: Số liệu được xử lý bởi tác giả

Có sự khác biệt về mức độ thực hiện ECMA theo số lượng lao động. Chứng tỏ, quy mô hoạt động khác nhau thì mức độ thực hiện ECMA cũng khác nhau.

Nghiên cứu cũng tiến hành kiểm định về mối liên hệ và sự khác biệt giữa mức độ thực hiện ECMA với quy mô hoạt động theo tổng nguồn vốn. Kết quả kiểm định cũng cho kết luận tương tự như số lượng lao động.

*** Kiểm định mối liên hệ mức độ thực hiện ECMA với việc niêm yết trên TTCK**

Bảng 7: Mối liên hệ giữa mức độ thực hiện ECMA với việc niêm yết trên TTCK

Việc niêm yết trên TTCK * Mức độ thực hiện ECMA Crosstabulation							
			Mức độ thực hiện ECMA				Total
			Không thực hiện	Ít thực hiện	Thực hiện vừa phải	Hoàn toàn thực hiện	
Việc niêm yết trên TTCK	Niêm yết	Count	0	8	21	18	47
		% within Việc niêm yết trên TTCK	0.0%	17.0%	44.7%	38.3%	100%
	Không niêm yết	Count	53	84	30	5	172
		% within Việc niêm yết trên TTCK	30.8%	48.8%	17.4%	2.9%	100%
Total		Count	53	92	51	23	219
		% within Việc niêm yết trên TTCK	24.2%	42.0%	23.3%	10.5%	100%

Nguồn: Số liệu được xử lý bởi tác giả

Kết quả thống kê cho thấy, với các DN niêm yết trên TTCK thì việc thực hiện ECMA tập trung ở mức độ thực hiện vừa phải (44.7%) và hoàn toàn thực hiện (38.3%), còn lại là mức độ ít thực hiện chỉ chiếm 17%, không có công ty nào không thực hiện EMCA. Trong khi đó, với doanh nghiệp không niêm yết thì mức độ thực hiện ECMA thấp hơn so với DN niêm yết. Cụ thể, thực hiện ECMA tập trung vào mức độ ít thực hiện chiếm 48.8%, không thực hiện chiếm 30.8%, còn thực hiện mức vừa phải chiếm 17.4%, hoàn toàn thực hiện chỉ chiếm 2.9%.

Khi kiểm định mối liên hệ giữa mức độ thực hiện với việc niêm yết bằng Chi-Square, cho kết quả Sig = 0.000 < 0.05, như vậy có mối liên hệ giữa mức độ thực hiện với việc niêm yết trên TTCK.

*** Kiểm định sự khác biệt giữa mức độ thực hiện ECMA với việc niêm yết trên TTCK**

Khi kiểm định sự khác biệt, kết quả thống kê ban đầu cho giá trị mean của công ty niêm yết và không niêm yết lần lượt là 3.2 và 1.9. Như vậy, xét về trung bình thì mức độ thực hiện ECMA của Công ty niêm yết trên TTCK cao hơn Công ty không niêm yết trên TTCK.

Bảng 8: Kiểm định sự khác biệt giữa mức độ thực hiện ECMA với việc niêm yết trên TTCK

Independent Samples Test			
		Mức độ thực hiện ECMA	
		Equal variances assumed	Equal variances not assumed
Levene's Test for Equality of Variances	F	.494	
	Sig.	.483	
t-test for Equality of Means	t	10.668	10.832
	df	217	74.667
	Sig. (2-tailed)	.000	.000
	Mean Difference	1.302	1.302
	Std. Error Difference	.122	.120
	95% Confidence Interval of the Difference	1.063 1.542	.80234 1.12602

Nguồn: Số liệu được xử lý bởi tác giả

Kiểm định F có Sig = 0.483 > 0.05 nên ta sẽ chọn Sig – T của Equal variances assumed. Do Sig = 0.000 < 0.05 như vậy có sự khác biệt về mức độ thực hiện ECMA giữa Công ty niêm yết và Công ty không niêm yết.

4.2. Xác định mối quan hệ giữa mức độ thực hiện với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Kiểm tra độ tin cậy của các thang đo thể hiện hiệu quả DN thông qua hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng. Kết quả cho thấy hệ số Cronbach's Alpha = 0.944 lớn hơn 0.6 nhưng giá trị này khá cao (gần bằng 0.95) như vậy có thể bỏ bớt một số biến vì các biến này có thể có quan hệ tuyến tính khá chặt chẽ. Dựa vào việc thu thập phiếu khảo sát, nghiên cứu loại bỏ biến ROE vì biến này có mối tương quan với ROA. Sở dĩ nghiên cứu loại bỏ biến ROE và giữ lại ROA bởi vì ROA được coi là thước đo phổ biến, chỉ tiêu đại diện để đo lường hiệu quả kinh tế (Ten,2005). Sau khi loại bỏ biến ROE, nghiên cứu kiểm định lại độ tin cậy và cho thấy hệ số Cronbach's Alpha = 0.923, được chấp nhận. Ngoài ra, hệ số tương quan biến tổng của từng biến quan sát đều lớn hơn 0.3. Như vậy, các thang đo phản ánh hiệu quả DN có độ tin cậy cao.

Bảng 9: Kiểm định độ tin cậy của các thang đo phản ánh hiệu quả doanh nghiệp

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Chất thải tạo ra ít hơn	6.26	5.159	.835	.901
ROA cao hơn	6.29	5.243	.856	.883
ROS cao hơn	6.15	5.505	.849	.889

Nguồn: Số liệu được xử lý bởi tác giả

Nghiên cứu kiểm định mối liên hệ tương quan giữa mức độ thực hiện với hiệu quả DN kết quả cho thấy giá trị Sig = 0.000 (<0.05), như vậy có mối liên hệ tương quan giữa mức độ thực hiện với hiệu quả hoạt động. Bảng Model Summary, có Hệ số tương quan giữa mức độ thực hiện với hiệu quả hoạt động $R^2 = 0.730$, cho thấy mối liên hệ giữa hai biến này là mối liên hệ tương quan thuận, khá chặt chẽ. Mặt khác, R^2 (R Square) = 0.633, cho biết sự thay đổi của mức độ thực hiện giải thích được 63.3% sự thay đổi của hiệu quả hoạt động. Ngoài ra, giá trị d của kiểm định Durbin – Watson bằng 0.921 (<2) cho thấy, giữa các phần dư trong mô hình hồi quy này có tương quan dương. Nghiên cứu cũng kiểm định ANOVA cho kết quả Sig ở cột cuối cùng trong bảng ANOVA có giá trị 0.000, nhỏ hơn mức ý nghĩa 0.05, nghĩa là R^2 khác 0, hay mô hình hồi quy thực sự có ý nghĩa.

Bảng 11: Giá trị của các hệ số trong phương trình hồi quy

Coefficients ^a							
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	Sig.	95.% Confidence Interval for B	
		B	Std. Error	Beta		Lower Bound	Upper Bound
1	(Constant)	.513	.173		.003	.171	.855
	Mức độ thực hiện	1.171	.074	.730	.000	1.025	1.318

Nguồn: Số liệu được xử lý bởi tác giả

Bảng Coefficient cho biết giá trị các hệ số trong phương trình hồi quy. Cụ thể: Hệ số tự do b_0 tương ứng với constant có giá trị 0.513. Hệ số này cho biết ảnh hưởng của các yếu tố khác ngoài mức độ thực hiện ECMA. Hệ số hồi quy b_1 là hệ số tương ứng với biến mức độ thực hiện, nhận giá trị 1.171. Hệ số này phản ánh khi mức độ thực hiện ECMA tăng lên 1 đơn vị sẽ làm cho hiệu quả hoạt động tăng trung bình 1.171 đơn vị.

Như vậy, phương trình hồi quy nêu lên mối liên hệ có dạng:

$$\text{Hiệu quả hoạt động} = 0.513 + 1.171 * \text{Mức độ thực hiện ECMA}$$

Các giá trị Kiểm định hệ số hồi quy đối với tổng thể chung cho Sig = 0.000, nhỏ hơn 0.05 cho thấy hệ số hồi quy thực sự khác 0 đối với cả tổng thể. Phương trình hồi quy có ý nghĩa. Mặt khác, kết quả trong cột 95% Confidence Interval for B cho biết: với độ tin cậy 95%, khi mức độ thực hiện tăng thêm 1 đơn vị thì hiệu quả hoạt động sẽ tăng trong khoảng từ 1.025 đến 1.318 đơn vị.

5. KẾT LUẬN

Từ kết quả trên nhận thấy có mối tương quan thuận giữa mức độ thực hiện ECMA với hiệu quả hoạt động. Cụ thể khi mức độ thực hiện ECMA tăng 1 đơn vị thì hiệu quả hoạt động tăng 1.171 đơn vị. Điều này thể hiện rằng ECMA thực sự mang lại lợi ích cho các DN sản xuất gạch trên cả hai khía cạnh hiệu quả kinh tế và hiệu quả môi trường. Nghiên cứu cho thấy, các DN quy mô càng lớn thì mức độ thực hiện ECMA càng cao. Vì vậy, việc thực hiện ECMA nên bắt đầu từ DN quy mô lớn và vừa bởi các DN này có nhiều lợi thế và cơ hội thực hành ECMA hơn so với DN quy mô nhỏ. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đưa ra một số đề xuất cho DN để thúc đẩy thực hiện ECMA, cụ thể:

a. Có một chiến lược môi trường tích cực: Những thay đổi trong chiến lược môi trường sẽ tạo ra sự thay đổi của hệ thống kế toán quản trị hỗ trợ nhằm cung cấp thông tin chi phí môi trường chính xác hơn. Chiến lược môi trường là một phần trong toàn bộ hành động nhằm quản lý sự tương tác giữa kinh tế và môi trường (Sharma,2000). Chiến lược môi trường được lựa chọn thường xác định một sự thiết lập cho quản trị môi trường bao gồm cả kế toán môi trường (Qian & Burritt,2009,46). Guo (2008) lập luận rằng các công ty có sáng kiến chiến lược môi trường khác nhau có thể yêu cầu hệ thống thông tin kế toán khác nhau để nâng cao hiệu quả. Vì vậy, một DN cần phát triển một chiến lược môi trường tích cực bằng cách tự nguyện lựa chọn thiết kế lại quá trình sản xuất hay sản phẩm để giảm tác động môi trường hay để chuẩn bị cho việc tuân thủ quy định trong tương lai. Khi một DN lựa chọn chiến lược môi trường chủ động, tích cực thì chắc chắn rằng DN đó sẽ thay đổi hệ thống kế toán quản trị và thực hành nó một cách có tổ chức hơn.

b. Thiết kế tài khoản riêng biệt cho chi phí môi trường: Rõ ràng là khi chi phí môi trường chứa đựng trong tài khoản chung sẽ gây khó khăn cho việc nhận diện, định lượng, theo dõi và đánh giá. Điều này dẫn đến xuất hiện một hình ảnh méo mó về chi phí môi trường trong mắt các nhà quản lý. Một giải pháp đặt ra là cần xây dựng các hạng mục chi phí riêng biệt cho hoạt động môi trường một cách rõ ràng. Việc thiết kế tài khoản riêng biệt không cần một sự thay đổi hoàn toàn về hệ thống kế toán quản trị hiện tại, nhưng có thể sẽ đòi hỏi một sự thay đổi đáng kể. Xây dựng các tài khoản ECMA giúp cho việc nhận diện, theo dõi chi phí môi trường được dễ dàng hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân tích và tổng hợp yếu tố môi trường, đặc biệt là những tài khoản ECMA hiện vật. Việc đưa thông tin môi trường hiện vật vào có thể cung cấp các lợi ích cho việc giám sát tiêu thụ tài nguyên và tạo điều kiện lập báo cáo môi trường. Một sự thay đổi nhỏ có thể dẫn đến sự cải thiện đáng kể trong việc cung cấp thông tin chi phí môi trường liên quan.

c. Phân loại chi phí môi trường: Có rất nhiều tiêu thức phân loại chi phí môi trường. Tuy nhiên, các DN có thể phân loại chi phí môi trường theo 2 tiêu thức phổ biến nhất là theo

hoạt động môi trường và theo nội dung, công dụng của chi phí. Cách phân loại này cũng hoàn toàn phù hợp với hai phương pháp xác định chi phí môi trường được đề xuất phân tiếp theo là phương pháp chi phí dựa trên hoạt động (ABC) và phương pháp kế toán chi phí dòng vật liệu (MFCA).

Căn cứ vào hoạt động môi trường, chi phí môi trường được chia làm 7 loại: Chi phí cho hoạt động xử lý ô nhiễm; Chi phí cho hoạt động phòng ngừa ô nhiễm và tái chế nguồn lực; Chi phí cho hoạt động trước và sau quá trình sản xuất; Chi phí cho hoạt động quản lý môi trường; Chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D); Chi phí hoạt động xã hội; Chi phí khắc phục hậu quả về môi trường. Nếu phân loại theo nội dung và công dụng, chi phí môi trường bao gồm: Chi phí kiểm soát và xử lý chất thải; Chi phí năng lượng; Chi phí hệ thống; Chi phí vật liệu sử dụng tạo ra chất thải.

d. Xây dựng phương pháp xác định chi phí môi trường phù hợp: Hầu hết hệ thống kế toán trong các DN đều không truy tìm trực tiếp nguồn gốc của chi phí môi trường. Thay vào đó, chi phí môi trường được tập hợp và phân bổ vào sản phẩm hay quy trình sản xuất theo tiêu thức phân bổ đơn giản. Với chi phí môi trường trở nên quan trọng và đáng kể, khi các bộ phận khác nhau trong DN đóng góp không đồng đều nhau, việc phân bổ truyền thống có thể gửi tín hiệu sai đến các nhà quản lý và ảnh hưởng đến quyết định của DN đó. Xem xét và thiết kế phương pháp xác định chi phí môi trường phù hợp là một thủ tục quan trọng giúp DN xác định chính xác chi phí môi trường, là cơ sở để xác định giá thành sản xuất, định giá bán sản phẩm đúng đắn. Một sự cải tiến về phương pháp kế toán có thể cung cấp động lực cần thiết để cải thiện đáng kể tài chính và môi trường. Khi khảo sát các đối tượng về phương pháp xác định chi phí môi trường mà DN họ nên áp dụng, kết quả chỉ ra rằng đa số các đối tượng khảo sát (84.98%) lựa chọn phương pháp ABC (46.10%) và phương pháp MFCA (38.88%). Hai phương pháp này được đánh giá rất cao và vì vậy các DN có thể lựa chọn một trong 2 phương pháp ABC và MFCA cho việc đo lường chi phí môi trường.

e. Lập báo cáo chi phí môi trường: Các báo cáo dựa trên hệ thống kế toán quản trị môi trường tạo thành một cơ sở vững chắc để thu thập thông tin tin cậy. Các thông tin môi trường trong báo cáo chi phí môi trường bao gồm cả thông tin hiện vật và thông tin tiền tệ. Thông tin tiền tệ xem xét đến các khía cạnh chi phí khác nhau về vấn đề môi trường ảnh hưởng như thế nào đến DN, trong khi thông tin hiện vật đo lường dữ liệu bằng đơn vị hiện vật và cung cấp một công cụ để đảm bảo tuân thủ các quy định cụ thể. ECMA cho phép các thông tin chi phí về môi trường liên quan được cung cấp và báo cáo về môi trường được tạo ra. Các thông tin có thể được sử dụng cho các nhà quản lý, thiết lập mục tiêu môi trường đạt được, đảm bảo hiệu quả, đưa trách nhiệm kế toán đến nhà quản lý vào hoạt động môi trường và phối hợp nâng cao hiệu quả tài chính.

f. Xây dựng chỉ tiêu đánh giá hiệu quả môi trường: Các DN có thể xem xét các chỉ số hiệu quả môi trường thể hiện trong thước đo tiền tệ (EPI tiền tệ): tổng chi phí xử lý ô nhiễm, tổng chi phí phòng ngừa và quản lý môi trường, chi phí vật liệu tạo ra chất thải để đánh giá tác động môi trường. Ngoài ra, các thông tin ECMA hiện vật có thể hỗ trợ thông tin ECMA tiền tệ trong việc tạo ra các chỉ số hiệu quả môi trường (EPI chéo). Thông tin hiện vật (EPI hiện vật) là chìa khóa để phản ánh việc tiêu thụ các nguồn tài nguyên và vật liệu, hoặc chất thải phát sinh nhằm xác định và giảm thiểu tác động môi trường, chẳng hạn như: tổng

lượng năng lượng tiêu thụ hàng năm; tổng lượng nước thải phát sinh mỗi năm. Vì vậy, để đánh giá hiệu quả hoạt động môi trường chính xác, một sự phối hợp giữa thông tin môi trường tiền tệ và hiện vật là điều cần thiết.

g. Lập dự toán chi phí môi trường: Lập dự toán chi phí môi trường là công việc cần thiết để nhà quản trị đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và đưa ra các biện pháp điều chỉnh nhằm giúp giảm tác động môi trường tiêu cực đồng thời đảm bảo nâng cao hiệu quả tài chính. Vì vậy, một đề xuất cần phải thực hiện là xây dựng dự toán ngân sách cho chi phí môi trường (như đã được phân loại phần c) và xây dựng định mức chi phí nguồn tài nguyên.

h. Nâng cao sự kết nối giữa kế toán và quản lý môi trường: Quản lý chi phí môi trường và ECMA là một nhiệm vụ đa chức năng và thành công của nó phụ thuộc vào sự hợp tác giữa các chức năng khác nhau. Phối hợp kém giữa các bộ phận có liên quan sẽ làm cho việc sử dụng thông tin kém hữu ích. Vì vậy, đối với việc thực hành ECMA, một nhóm các chuyên gia cần phải được thiết lập bao gồm nhân viên quản lý môi trường và người làm công tác kế toán, kiểm soát chi phí. Bởi lẽ nhân viên quản lý môi trường của một DN rất am hiểu về vấn đề môi trường, có nhiều kinh nghiệm về dòng vật liệu. Tuy nhiên, họ có ít kiến thức để làm thế nào phản ánh những vấn đề trên vào sổ sách kế toán. Ngược lại, kế toán quản trị có nhiều thông tin kế toán trong tay nhưng họ thường có ít hiểu biết về các vấn đề môi trường mà DN phải đối mặt. Do đó, kế toán quản trị thường không được cung cấp một cách hữu ích nhất về các loại thông tin cho quá trình ra quyết định. Rõ ràng một kết nối chặt chẽ giữa kế toán và quản lý môi trường là rất cần thiết để phát triển một hệ thống kế toán quản trị chi phí môi trường liên kết thông tin tiền tệ và hiện vật.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

6.1. Tài liệu tiếng Việt

1. Phạm Đức Hiếu & Trần Thị Hồng Mai (2012), *Kế toán môi trường trong doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
2. Thủ tướng chính phủ (2011), Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29/08/2011 về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

6.2. Tài liệu tiếng anh

1. Ahmad, A. (2012), 'Environmental Accounting & Reporting Practices: Significance and Issues: A case from Bangladesh Companies', *Global Journal of Management and Business Research*, Vol.12, Issue 14.
2. Herzig, C. (2012), *Environmental Management Accounting: Case Studies of South East Companies*, Published by Routledge by Talor and Francis Group, London and New York.
3. Ditz, D., Ranganathan, J. & Banks, D. (1995), 'Green Ledgers: Case Studies in Corporate Environmental Accounting', *World Resources Institute*, Washington D.C.
4. Earnhart, D. & Lizal, L. (2010), 'The effect of Corporate Environmental Performance on Financial Outcomes – Profits, Revenues and Costs: Evidence from the Czech Transition Economy', *DRUID Working Paper*, No.10-15, Danish Research Unit For Industrial Dynamics.
5. Epstein (1996), 'Measuring Corporate Environmental Performance: Best Practices for Costing and Managing an Effective Environmental Strategy', *Irwin Professional Publishing*, Chicago.
6. Freedman, M. & Jaggi, B (2004), 'Advances in Environmental Accounting and

Management'; by Elsevier Ltd, Volume 2.

7. IFAC (2005), *International Guidance Document: Environmental Management Accounting*, International Federation of Accountants.
8. Iwata, H. & Okada, K. (2010), 'How does environmental performance affect financial performance? Evidence from Japanese manufacturing firms', *Munich Personal RePEc Archive Paper*, No. 27721.
9. Jasch, C. (2003), 'The use of Environmental Management Accounting (EMA) for indentifying environmental costs', *Journal of Cleaner Production 11*, pp. 667-676
10. Guo, X. (2008), 'Failure of An Environmental Strategy: Lessons from an Explosion at Petrochina and Subsequent Water Pollution Trích từ Stefan Schaltegger (2008), 'Environmental Management Accounting For Cleaner Production', *Published by Springer, Vol. 24*)
11. Mathews, M. (2000), 'The Development of Social and Environmental Accounting Research 1995-2000', *Discussion Paper Series No.205, School of Accountancy, Massey University*, viewed 12.
12. Ong, T., Teh, B. & Ang, Y. (2014), 'The impact of Environmental Improvements on the Financial Performance of Leading Companies Listed in Bursa Malaysia', *International Journal of Trade, Economics and Finance*, Vol.5, No.5,386-391.
13. Niap, D (2006), *Environmental Management Accounting For an Australian Cogeneration Company*, Thesis of School Accounting and Law, RMIT University.
14. Qian, W. (2012), 'Revisiting the link between environmental performance and financial performance: who cares about private companies?', *the 11th ACSEAR conference, 2-4 December, Wollongong*.
15. Qian, W. & Burritt, R. (2009), 'Contingency Perspectives on Environmental Accounting: An Exploratory Study of Local Government', *Accounting, Accountability and Performance Journal*, Vol 15, No 2, 39-70.
16. Rikhardsson,P., Bennett,M., Bouma,J. & Schaltegger,S.n(2005), *Implementing Environmental Management Accounting: Status and Challenges*, Springer, Dordrecht, Vol.18.
17. Schaltegger, S., Bennett, M.,Burrit, R. & Jasch, C. (2008), *Environmental Management Accounting For Cleaner Production*, Pulished by Springer, Vol. 24.
18. Sharma, S. (2000), *Managerial Interpretations and Organizational Context and Predictors of Corporate Choice of Environmental Strategy*, *Acedamy of Management Journal*, Vol. 43, No.4, 681-697.
19. Stone, D. (1995), 'No Longer at the End of the Pipe, But Still a Long Way from Sustainability: A Look at Management Accounting for the Environment and Sustainable Development in the United States', *Accounting Forum*, Vol. 19, No.2,95-110.
20. Ten, E. (2005), 'Applying Stakeholder Theory to Analyze Corporate Environmental Performance: Evidence from Australia's Top 100 Listed Companies', *Proceedings of the 2005 Accounting and Finance Association of Australia and New Zealand (AFAANZ) Annual Conference*, Melbourne, Victoria, Australia, 03-05 July 2005.
21. Tuwajiri, S., Christensen, T. & Hughes, K. (2004), 'The Relations among Environmental Disclosure, Environmental Performance, and Economic Performance: A Simultaneous Equations Approach', *Accounting, Organizations and Society Journal*, Vol.29,447-471.
22. USEPA (1995a), *Environmental Accounting Case Studies: Green Accounting at AT&T*, United State Environmental Protection Agency, New York.
23. USEPA (1996), *Environmental Accounting Case Studies: Full Cost Accounting for*

Decision Making at Ontario Hydro, United States Environmental Protection Agency, Washington, D.C.

24. UNDSO (2001), *Environmental Management Accounting: Procedures and Principles*, United Nations Division for Sustainable Development, New York.

**ÁP DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM
TRONG BỐI CẢNH GIA NHẬP TPP VÀ AEC**

**APPLICATION OF INTERNATIONAL FINANCIAL REPORTING
STANDARDS IN VIETNAM IN THE CONTEXT OF JOINING THE TPP AND AEC**

*PGS, TS Phạm Đức Hiếu
Trường Đại học Thương mại*

Tóm tắt

Dựa vào so sánh Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam hiện hành (VAS) với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS/IAS), bài viết đã cho thấy sự cấp thiết của việc hội tụ với chuẩn mực quốc tế về kế toán khi Việt nam đã là một thành viên của TPP và AEC. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm khẳng định sự cấp thiết trên và cho thấy một sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của những người làm kế toán Việt nam thời gian qua; phản ánh mức độ sẵn sàng của họ khi chuyển sang áp dụng các chuẩn mực quốc tế như là một đòi hỏi tất yếu khi gia nhập vào thị trường khu vực và thế giới. Kết quả nghiên cứu là cơ sở cho các đề xuất chính sách nhằm tận dụng và phát huy được những tín hiệu tích cực của giới hành nghề để đẩy nhanh hơn nữa quá trình hội tụ với các chuẩn mực quốc tế của kế toán Việt nam.

Từ khóa: *VAS, IFRS/IAS, TPP, AEC*

Abstract

Based on comparison between VAS and IFRS/IAS, the paper shows the urgent needs of convergence with international accounting standards as Vietnam is a member of the TPP and AEC. Empirical research results confirm the necessity and indicate a positive change in the awareness and perception of professional accountants in Vietnam, reflecting their readiness to move to the application of international standards as a requirement to joining into the regional and world market. The research results are basis for policy recommendations in order to utilize and promote the positive signal from professional accountants to further accelerate the process of convergence with international standards of Vietnamese accounting.

Keywords: *VAS, IFRS/IAS, TPP, AEC*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự kiện Việt nam gia nhập Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và trở thành một phần của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) trong năm 2015 đã đánh dấu một bước tiến mới quan trọng trong quá trình hội nhập ngày càng sâu, rộng vào kinh tế khu vực và thế giới.

So với WTO (mà Việt nam là một thành viên từ 1/2007), TPP và AEC kỳ vọng sẽ có tác động mạnh mẽ hơn đối với kinh tế Việt nam thông qua các mục tiêu chiến lược được TPP và cả AEC tuyên bố, đó là: (i) thúc đẩy tự do hóa thương mại và đẩy nhanh quá trình gắn kết nhằm thúc đẩy sự thịnh vượng của từng thành viên; (ii) tạo dựng một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất, thúc đẩy dòng chu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và lao động có tay nghề; (iii) hướng tới sự phát triển đồng đều, bền vững; và (iv) hội nhập với kinh tế toàn cầu. Một trong những cơ hội được trông đợi nhất từ TPP và AEC đó là đầu tư và hợp tác đến từ các nền kinh tế lớn, phát triển. Khai thông dòng chảy vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là từ các tập đoàn lớn sẽ tạo nên một làn sóng đầu tư mới vào Việt nam như là kết quả tích cực của TPP và AEC. Ở góc độ đó, TPP và AEC sẽ thúc đẩy Việt nam tái cấu trúc lại mô hình tăng trưởng theo hướng hiệu quả hơn, đi kèm với xu hướng minh bạch hóa và những nỗ lực đổi mới chính sách, cải thiện thể chế kinh tế.

Tuy nhiên, TPP và AEC cũng đặt Việt nam trước nhiều thách thức. Câu hỏi đặt ra là: Việt nam phải chuẩn bị những gì để có thể tận dụng được các cơ hội, lợi ích do TPP và AEC mang lại. Để đón đầu và hấp thụ được làn sóng đầu tư nước ngoài, sự bùng nổ của giao dịch hàng hóa, dịch vụ và lao động trong bối cảnh TPP và AEC, Việt nam cần đẩy nhanh quá trình hòa hợp và hội tụ với các Chuẩn mực quốc tế về đầu tư, thương mại, lao động... trong đó có vấn đề xem xét việc áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) – một bộ Chuẩn mực được Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) ví như ngôn ngữ chung, nền tảng cho các giao dịch thương mại và đầu tư trên phạm vi toàn cầu. Cho tới nay IFRS đã được hơn 130 quốc gia trên thế giới áp dụng hoặc đang trong quá trình tiến tới áp dụng, bao gồm nhóm 20 nền kinh tế lớn trên thế giới (G20) và tại hơn 110 quốc gia khác (Phan, 2014);

Mặc dù đã có khá nhiều nghiên cứu về việc áp dụng IFRS ở các quốc gia phát triển, nhưng đến nay các nghiên cứu về việc chuyển đổi từ hệ thống chuẩn mực kế toán quốc gia, sang áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại các nước có nền kinh tế chuyển đổi còn khá hạn chế, đặc biệt với bối cảnh nghiên cứu tại Việt nam (Phan, 2014; Nguyen, 2011; Nguyen, 2013). Vì thế, bài viết này tập trung vào khoảng trống nghiên cứu nêu trên bằng việc hệ thống hóa và so sánh giữa hệ thống Chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt nam (VAS) với IFRS và thực hiện một nghiên cứu thực nghiệm với quy mô nhỏ nhằm đánh giá nhận thức của những người làm kế toán Việt nam về khả năng chuyển sang áp dụng IFRS trong bối cảnh của TPP và AEC.

Ngoài phần đặt vấn đề, bài viết có kết cấu như sau: Phần hai trình bày khái quát về hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam hiện hành (VAS), đồng thời so sánh giữa VAS với IAS/IFRS. Phần 3 là tổng quan lý thuyết; Phần 4 trình bày về phương pháp nghiên cứu. Phần 5 là các kết quả và thảo luận từ điều tra thực nghiệm. Các giải pháp và đề xuất chính sách được trình bày ở phần kết của bài viết.

2. HỆ THỐNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM VÀ ĐỘ TRỄ SO VỚI IAS/IFRS

2.1. Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam

Kể từ khi chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế và hội nhập quốc tế, ở góc độ chuẩn mực kế toán Việt nam đã thực hiện các cải cách sau:

- Năm 2001, Bộ Tài chính ban hành lần đầu tiên 4 Chuẩn mực kế toán Việt nam (VAS)
- Năm 2002, 6 chuẩn mực kế toán tiếp theo được ban hành
- Năm 2003, Bộ Tài chính đã cam kết với Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC), mà Việt nam là thành viên từ 1998, là sẽ đảm bảo hội tụ với các chuẩn mực kế toán quốc tế tới 90% vào 2005 (Pham *et al*, 2011). Cũng trong 2003, 6 chuẩn mực kế toán tiếp theo được ban hành
- Năm 2005, Bộ Tài chính ban hành tiếp 10 chuẩn mực kế toán
- Năm 2006, Bộ Tài chính xuất bản “Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt nam” toàn tập 26 chuẩn mực
- Vào 2011, Bộ Tài chính thông báo kế hoạch nghiên cứu, soạn thảo, ban hành và công bố Chuẩn mực kế toán Việt nam mới cho phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế hiện hành (IFRS). Ban soạn thảo và nghiên cứu chuẩn mực kế toán Việt nam và nhóm dự án với 44 thành viên được thành lập (Bộ Tài chính, 2011).

Trong những năm gần đây (2013 – 2015), rất nhiều đợt đào tạo về chuẩn mực kế toán quốc tế đã được thực hiện trên cơ sở phối hợp giữa Bộ Tài chính với các công ty kiểm toán thuộc Big Four, với Hiệp hội kế toán công chứng Anh quốc (ACCA); Hội kế toán công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW), Hội kế toán Việt nam (VAA), Hội kiểm toán viên hành nghề Việt nam (VACPA). Tuy nhiên, ở thời điểm hiện tại các doanh nghiệp Việt nam đều thực hiện theo 26 VAS hiện hành. Các công ty con của các công ty đầu tư nước ngoài hoạt động ở Việt nam (nếu không có điều kiện khác) cũng phải áp dụng các quy định như đối với các công ty trong nước, có nghĩa là tuân thủ VAS như một điều kiện bắt buộc.

2.2. Sự lạc hậu của VAS so với IAS và IFRS

Kể từ khi ban hành cho đến nay VAS chưa từng được cập nhật; vì thế tồn tại một khoảng cách đáng kể giữa VAS với IAS/IFRS hiện hành. Một bức tranh tổng thể về sự lạc hậu của VAS trong tương quan với IFRS được hệ thống hóa bằng bảng dưới đây.

Bảng 2.1: So sánh độ trễ về thời gian VAS hiện hành với IAS/IFRS

Chuẩn mực	Thời điểm ban hành và sửa đổi			Độ trễ VAS so với IAS/IFRS (tháng)		Ghi chú
	IAS/IFRS S (ban hành lần đầu)	VAS	IAS/IFRS S (sửa đổi gần nhất) (*)	So với ban hành lần đầu	So với sửa đổi gần nhất	
1. Hàng tồn kho	12/2000	12/2001	12/2003	12	24	
2. Nhà xưởng, thiết bị	4/2000	12/2001	12/2014	20	156	
3. TS vô hình	9/1998	12/2001	5/2014	39	149	
4. Bất động sản đầu tư	1/2001	12/2003	12/2013	35	120	
5. Thuê tài chính	1/2001	12/2002	4/2009	23	76	Sẽ thay thế bởi IFRS 16 từ 1/2019
6. Đầu tư vào công ty liên kết	10/2000	12/2003	5/2008	38	53	Đã thay thế bởi IFRS 10 từ 1/2013
7. Lợi ích trong liên doanh	10/2000	12/2003	5/2008	38	53	Đã thay thế bởi IFRS 10 từ 1/2013
8. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	12/1993	12/2002	1/2008	108	61	
9. Hợp nhất kinh doanh	3/2004	12/2005	1/2008	21	25	Đã thay thế bởi IFRS 3 từ 3/2004
10. Doanh thu	5/1999	12/2001	5/2008	31	77	Sẽ thay thế bởi IFRS 15 vào 1/2018
11. Hợp đồng xây dựng	12/1993	12/2002	12/1993	108	0	Sẽ thay thế bởi IFRS 15 vào 1/2018

12. Chi phí đi vay	12/1993	12/2003	5/2008	108	65	
13. Chi phí thuế TNDN	10/1996	2/2005	1/2016	100	131	
14. Dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng	9/1998	12/2005	9/1998	87	0	
15. Hợp đồng bảo hiểm	3/2004	12/2005	9/2007	21	21	
16. Trình bày BCTC	5/1999	12/2003	12/2014	55	132	
17. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	12/2003	2/2005	12/2003	14	0	
18. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12/1992	12/2002	5/2008	120	65	
19. Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán đầu tư vào công ty con	12/1998	12/2003	5/2011	60	78	Đã thay thế bởi IFRS 10 từ 1/2013
20. Thông tin về các bên liên quan	12/1994	12/2003	12/2013	108	120	
21. BCTC giữa niên độ	6/1998	2/2005	9/2014	80	139	
22. Báo cáo bộ phận	8/1997	2/2005	10/2006	90	18	Đã thay thế bởi IFRS 8 từ 1/2009
23. Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót	12/2003	2/2005	12/2003	14	0	
24. Lãi trên cổ phiếu	12/2003	12/2005	9/2007	24	21	
25. Trình bày bổ sung BCTC của các NH và tổ chức tài chính tương tự	12/1998	2/2005	8/2005	74	6	Đã thay thế bởi IFRS 7 từ 1/2007
Giá trị trung bình (Average)				57,12	63,6	
Giá trị lớn nhất (Max)				120	156	
Giá trị nhỏ nhất (Min)				12	0	
Độ lệch chuẩn (Standard deviation)				36.4	51.4	

(*): Cập nhật đến thời điểm nghiên cứu 2/2016

So với Chuẩn mực kế toán quốc tế, ở góc độ thời điểm ban hành VAS có độ trễ về thời gian trung bình là 57 tháng. Nếu so với bản cập nhật mới nhất của IAS/IFRS thì độ trễ về thời gian trung bình lại được cộng thêm với hơn 5 năm (gần 64 tháng), khoảng cách xa nhất so với thời điểm ban hành và cập nhật gần đây lần lượt là 120 và 156 tháng. Chưa tính đến nội dung và mức độ tương đồng của từng Chuẩn mực VAS với IAS/IFRS, khác biệt về thời gian đã cho thấy sự lạc hậu của các Chuẩn mực kế toán Việt nam trước bối cảnh kinh tế toàn cầu hóa và hội nhập diễn ra nhanh chóng trong khu vực và trên thế giới.

Không chỉ lạc hậu về thời gian và nội dung, VAS còn có sự thiếu hụt đáng kể về số lượng chuẩn mực ban hành so với IAS/IFRS hiện hành (Bảng 2.2).

Bảng 2.2: Các chuẩn mực kế toán quốc tế đã ban hành nhưng không có VAS tương đương

Chuẩn mực	Năm ban hành/sửa đổi	Ghi chú
1. IAS 19: Lợi ích nhân viên	1998, 2011	
2. IAS 20: Kế toán các khoản trợ cấp của Chính phủ và trình bày các khoản hỗ trợ của Chính phủ	1983, 2008	
3. IAS 26: Kế toán và báo cáo quỹ hưu trí	1987, 1994	
4. IAS 29: Báo cáo tài chính trong điều kiện nền kinh tế siêu lạm phát	1989, 2008	
5. IAS 32: Công cụ tài chính: Trình bày	2003, 2013	
6. IAS 36: Tồn thất tài sản	2004, 2013	
7. IAS 39: Công cụ tài chính: Đo lường và xác định giá trị	2003	sẽ thay thế bởi IFRS 9 vào 2018
8. IAS 41: Nông nghiệp	2000, 2014	
9. IFRS 1: Lần đầu áp dụng các CM quốc tế về trình bày BCTC	2008	
10. IFRS 2: Thanh toán trên cơ sở cổ phiếu	2004	
11. IFRS 5: Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và Hoạt động không liên tục	3/2004	
12. IFRS 6: Thăm dò và đánh giá tài nguyên khoáng sản	12/2004	
13. IFRS 7: Công cụ tài chính: Trình bày	8/2005	
14. IFRS 8: Bộ phận kinh doanh	11/2006	
15. IFRS 9: Công cụ tài chính	6/2014	
16. IFRS 11: Đồng kiểm soát	5/2011	
17. IFRS 12: Công khai lợi ích trong các cơ sở kinh doanh khác	5/2011	
18. IFRS 13: Đo lường giá trị hợp lý	5/2011	
19. IFRS 14: Các khoản hoãn lại	1/2014	
20. IFRS 15: Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng	5/2014	

(*): Cập nhật đến thời điểm nghiên cứu 2/2016

Ở góc độ nội dung, theo các tác giả Phạm và cộng sự (2011), mức độ hội tụ trung bình giữa VAS với các chuẩn mực được ban hành bởi IASB vào khoảng 66%, trong đó mức cao nhất là 75,8% ở khía cạnh đo lường và mức độ hội tụ thấp nhất là khoảng 61,9% ở khía cạnh trình bày và công bố thông tin. Các phát hiện này cũng phù hợp với báo cáo của Tổng cục

Thuế Việt nam tại Hội nghị lần thứ 41 về mối quan hệ giữa kế toán và thuế tại Malaysia (tháng 11/2011), với nhận định cho rằng VAS hiện tại phù hợp 70% với IFRS.

Sự lạc hậu về nội dung của VAS so với IFRS/IAS được minh họa chi tiết bằng bảng so sánh dưới đây trên cơ sở sắp xếp theo mức độ hội tụ giảm dần của từng VAS so với IFRS/IAS; các số liệu trong bảng dựa vào đo lường bằng cách tính điểm hội tụ (Accounting Rules Convergence Scores – ARCS) của Phạm và cộng sự (2011).

Bảng 2.3: Mức độ hội tụ của VAS so với IFRS/IAS (ARCS)

Chuẩn mực	Hội tụ tổng quát (/100)	Hội tụ về đo lường (/100)	Hội tụ về báo cáo (/100)
1. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	100,0	100,0	100,0
2. Dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng	100,0	100,0	100,0
3. Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót	94,7	95,2	94,9
4. Doanh thu	93,8	100,0	87,5
5. Hợp đồng xây dựng	93,5	89,3	100,0
6. Chi phí đi vay	92,3	100,0	66,7
7. Hợp đồng bảo hiểm	88,8	90,6	86,1
8. Lãi trên cổ phiếu	88,6	89,8	81,5
9. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	75,2	25,0	81,5
10. BCTC giữa niên độ	73,8	100,0	68,2
11. Hàng tồn kho	72,7	76,9	66,7
12. Chi phí thuế TNDN	68,8	82,0	58,1
13. TS vô hình	66,3	81,4	54,1
14. Lợi ích trong liên doanh	62,2	76,8	30,8
15. Bất động sản đầu tư	60,8	69,2	57,9
16. Thuê tài chính	60,3	82,4	44,0
17. TSCĐ hữu hình	58,2	59,9	56,3
18. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	55,9	66,3	40,0
19. Trình bày BCTC	47,5	100,0	46,4
20. Hợp nhất kinh doanh	35,3	31,6	75,0
21. Thông tin về các bên liên quan	31,2	-	31,2
22. Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán đầu tư vào công ty con	28,2	40,0	21,7
23. Báo cáo bộ phận	26,3	50,0	25,9
24. Đầu tư vào công ty liên kết	21,9	37,5	10,7
25. Trình bày bổ sung BCTC của các NH và tổ chức tài chính tương tự	-	-	-
Giá trị trung bình (Average)	66,4	75,8	61,9
Giá trị trung vị (Median)	67,6	82,0	62,4
Giá trị lớn nhất (Max)	21,9	25,0	10,7
Giá trị nhỏ nhất (Min)	100,0	100,0	100,0
Độ lệch chuẩn (Standard deviation)	24,8	24,3	26,6

(*): Dựa vào cách tính của Phạm và cộng sự (2011) và cập nhật đến thời điểm nghiên cứu 2/2016

Các minh chứng cụ thể ở trên đã cho thấy, cho đến nay bối cảnh kinh tế cả trong và ngoài nước đặt kế toán Việt nam nói chung, trong đó có Chuẩn mực kế toán Việt nam nói riêng trước yêu cầu cấp thiết phải đổi mới theo hướng cập nhật, bổ sung thậm chí thay thế cho phù hợp với các Chuẩn mực kế toán quốc tế đang được áp dụng tại hầu hết các quốc gia TPP và AEC¹. Tuy nhiên, vấn đề là liệu việc chuyển sang áp dụng Chuẩn mực quốc tế do IASB ban hành có vấp phải sự phản ứng của người làm kế toán, và nhận thức của họ như thế nào? Phần sau của bài viết sẽ trình bày các kết quả nghiên cứu về vấn đề này.

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ CÁC NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN

Phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu, trong phần này bài viết sẽ điểm lại những nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm gần đây nhất liên quan tới phản ứng của nhân viên cũng như nhà quản lý doanh nghiệp, trong đó có đội ngũ kế toán trước sự thay đổi của môi trường làm việc và kinh doanh.

Fine (1986) là một trong số các tác giả có nghiên cứu nổi bật về chủ đề liên quan đến sự thay đổi trong tổ chức. Fine cho rằng việc phản kháng lại sự thay đổi là tất yếu, và các nhà quản lý cần phải nhận thức được điều này để có ứng xử phù hợp (Fine, 1986).

Nghiên cứu của Fine (1986) cho thấy: “con người có xu hướng phản ứng lại sự thay đổi, ngay cả khi sự thay đổi này mang lại sự tiến bộ, phát triển... với năng suất, chất lượng cao hơn. Nhưng vì các thay đổi có ảnh hưởng tới từng cá nhân trong tổ chức, nên mỗi cá nhân lại có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm việc thực thi các thay đổi trong tổ chức của mình” (Fine, 1986, trang 84). Vậy, tại sao con người nói chung và người lao động nói riêng lại có xu hướng chống lại sự thay đổi? Đầu tiên, bởi vì họ lo lắng trước những gì chưa hiểu biết hoặc hiểu biết không rõ. Vì thế, người lao động sẽ tự hỏi: liệu những thay đổi này có ảnh hưởng đến cá nhân họ, đến hiệu quả/năng suất làm việc, mối quan hệ của họ với các đồng nghiệp khác trong DN... Thực tế, theo các nhà tâm lý học, tâm lý lo lắng trước những gì chưa biết, chưa thành thạo là hoàn toàn hợp lý, là phản ứng bình thường trước sự thay đổi của môi trường làm việc, kinh doanh. Khi các công việc hoặc thói quen hàng ngày bị thay đổi, một điều chắc chắn là cần phải có thời gian để người lao động có thể điều chỉnh cách tư duy, cách làm và mối quan hệ của họ trước bất kỳ sự thay đổi nào trong tổ chức.

¹ Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới (World Bank, 9/2014), trong số 12 nước tham gia TPP, chỉ còn Việt nam chưa có công bố chính thức về vận dụng IAS/IFRS. Cũng trong báo cáo này, trong số các nước thuộc AEC chỉ còn 2 quốc gia là Việt nam và Lào chưa có công bố chính thức về vận dụng IAS/IFRS.

Vì thế, phản ứng trước sự thay đổi là điều không tránh khỏi, các nhà quản lý cần phải nhận thức được vấn đề này khi lập kế hoạch và triển khai thực hiện các thay đổi. Thực tế là không phải sự phản kháng nào cũng tiêu cực, có một vài phản ứng lại tích cực vì nó làm chậm lại quá trình, nhờ đó mọi người có thời gian để điều chỉnh hành vi và thích nghi kịp với sự thay đổi (Fine, 1986). Tuy nhiên, ở chiều ngược lại phần lớn phản ứng lại thường đi quá xa, vì thế dẫn tới các ảnh hưởng tiêu cực như: trốn tránh hoặc trì hoãn công việc; có thái độ chống đối; bỏ bê công việc; và không hoàn thành hoặc chỉ hoàn thành ở mức yêu cầu tối thiểu (Fine, 1986).

Theo nhiều nhà nghiên cứu (Ford *et al*, 2002; Leigh, 2002), bốn nguyên nhân cơ bản khiến cho nhân viên chống lại sự thay đổi, là:

- Không muốn mất một phần hoặc toàn bộ lợi ích hiện tại
- Có sự hiểu lầm về sự thay đổi và cách thức áp dụng trong thực tế
- Cho rằng sự thay đổi là không có ý nghĩa với DN và bản thân, và
- Lo sợ không có đủ kỹ năng và trình độ chuyên môn cần thiết như đòi hỏi của hệ thống mới, khiến họ trở nên lạc hậu, và kết quả là sự thất bại.

Các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra một số nguyên nhân được cho là nguồn gốc dẫn tới sự phản kháng của nhân viên trước thay đổi của hệ thống kế toán. Ví dụ, Walley và cộng sự (1994), trong một nghiên cứu của họ đối với 20 công ty sản xuất của Anh, cho thấy rất nhiều nhà quản lý và nhân viên có những phản ứng tiêu cực đối với các thay đổi trong hệ thống kế toán hiện hành. Các tác giả đã chứng minh rằng sự hài lòng đối với hệ thống hiện tại, sự thiếu hụt về nguồn lực, và thiếu hụt thông tin là những nguyên nhân cơ bản dẫn tới phản kháng lại sự thay đổi.

Một nghiên cứu khác được thực hiện bởi Leigh (2002) cho thấy một số yếu tố như là nguyên nhân cơ bản của sự phản kháng, trong đó nổi bật là: sự tự lợi, tác động của yếu tố tâm lý; tập quán tuân thủ trong nghề nghiệp kế toán, và yếu tố thuộc về trách nhiệm cá nhân do lo sợ thất bại khi áp dụng hệ thống mới.

Để giảm sự phản kháng đối với thay đổi, Shields và Young (1991) cho rằng việc huấn luyện nhân viên bằng các chương trình đào tạo cần phải được thực hiện trước khi có các cải cách, thay đổi. Đào tạo, huấn luyện không chỉ giúp nhân viên hoàn thiện các kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu ở trình độ cao hơn, mà còn giúp họ có nhận thức đúng đắn, sẵn sàng cùng đồng nghiệp và doanh nghiệp đương đầu với thử thách trong quá trình đổi mới (Rusaw, 2000).

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp dựa vào phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Đối tượng điều tra là các chuyên gia kế toán gồm hai đối tượng: phụ trách kế toán và kế toán viên tại các doanh nghiệp trên địa bàn Hà nội. Phù hợp với quy mô, quỹ thời gian và kinh phí, nên việc lấy mẫu thuận tiện đã được áp dụng, 200 bảng hỏi điều tra với 10 câu hỏi thăm dò được phát trực tiếp tại Hội thảo: Gia nhập TPP và AEC – Thời cơ và thách thức đối với Kế toán – Kiểm toán Việt nam, do Hội kế toán Việt nam (VAA), Hiệp hội Kế toán công chứng Anh (ACCA) và Phòng thương mại và Công nghiệp Việt nam (VCCI) phối hợp tổ chức tại Hà nội, trong 2 ngày 18-20/12/2015. Việc chọn mẫu nghiên cứu đảm bảo ý kiến của các đối tượng điều tra có thể đại diện cho những người làm kế toán tại Việt nam về tác động của TPP và AEC đến khả năng áp dụng CMKTQT tại Việt nam.

4.2. Thiết kế câu hỏi và thang đo

Phát triển từ cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu gần đây (Nguyen, 2011; Nguyen, 2013; Phan, 2014), một bảng hỏi đã được xây dựng nhằm đánh giá nhận thức và mức độ sẵn sàng của người làm kế toán Việt nam về khả năng áp dụng IAS/IFRS trong bối cảnh gia nhập TPP và AEC, trên các khía cạnh: (i) hiểu biết về hội tụ với Chuẩn mực kế toán quốc tế; (ii) sự cần thiết phải trang bị kiến thức về IAS/IFRS; và (iii) tầm quan trọng của việc dịch các Chuẩn mực kế toán quốc tế ra tiếng Việt phục vụ việc học tập và vận dụng. Các câu hỏi được thiết kế dưới dạng đo lường định tính theo 3 mức độ: rất quan trọng, quan trọng, và không quan trọng. Trong quá trình xử lý dữ liệu, để phục vụ cho thảo luận kết quả, các giá trị định lượng sẽ được gán cho các mức độ với 3 = rất quan trọng, 2 = quan trọng, và 1 = không quan trọng.

4.3. Các giả thuyết nghiên cứu

Để đánh giá nhận thức của người làm kế toán Việt nam (phụ trách kế toán và nhân viên kế toán trong DN) về khả năng áp dụng IAS/IFRS trong bối cảnh của TPP và AEC, các giả thuyết sau đã được xây dựng (null hypothesis).

H1: Không có sự khác biệt trong nhận thức về vấn đề hội tụ với các Chuẩn mực kế toán quốc tế giữa phụ trách kế toán và nhân viên kế toán trong các DN Việt nam

H2: Không có sự khác biệt trong nhận thức về sự cần thiết phải trang bị các kiến thức về Chuẩn mực kế toán quốc tế giữa phụ trách kế toán và nhân viên kế toán trong các DN Việt nam

H3: Không có sự khác biệt trong nhận thức về tầm quan trọng của việc dịch các Chuẩn mực kế toán quốc tế ra tiếng Việt giữa phụ trách kế toán và nhân viên kế toán trong các DN Việt nam

5. KẾT QUẢ VÀ CÁC THẢO LUẬN

5.1. Mô tả mẫu

Với 200 phiếu điều tra phát ra, số phiếu thu về có thể sử dụng cho phân tích là 158 phiếu đạt tỷ lệ thành công là 76%. Cơ cấu dữ liệu điều tra phân tổ theo nhóm đối tượng như sau:

Bảng 5.1: Đối tượng trả lời phân theo nhóm điều tra

	Số lượng	Tỷ lệ
Phụ trách kế toán	40	25%
Kế toán viên	118	75%
Tổng	158	100%

5.2. Kiểm định giả thuyết

a. Nhận thức về vấn đề hội tụ với IAS/IFRS

Kết quả từ dữ liệu điều tra thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 5.2: Nhận thức về hội tụ với IAS/IFRS

	Phụ trách kế toán	Kế toán viên	Tổng
Rất quan tâm tới vấn đề hội tụ với IAS/IFRS	10 6,3%	44 27,8%	54 34,1%
Quan tâm tới hội tụ với IAS/IFRS	12 7,6%	44 27,8%	56 35,4%
Không quan tâm	18 11,4%	30 19%	48 30,4%
Tổng	40 25,3%	118 74,7%	158 100%

Dữ liệu ở Bảng 5.2 cho thấy 69,5% người trả lời có mức độ rất quan tâm và quan tâm tới chủ đề hội tụ với Chuẩn mực kế toán quốc tế. Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên là mức độ quan tâm của phụ trách kế toán lại khá khiêm tốn so với nhân viên kế toán, 55% (22/40) so với 74,6% (88/118); đây cũng là vấn đề cần có các nghiên cứu tiếp theo, vì nhận thức của người đứng đầu bộ máy kế toán sẽ có ảnh hưởng quan trọng tới khả năng áp dụng IAS/IFRS trong tương lai. Tuy nhiên sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê hay không thì phải dựa vào kết quả kiểm định nhằm suy rộng cho tổng thể nghiên cứu (Giả thuyết H1).

Để kiểm định giả thuyết H1 về mối quan hệ giữa hai biến định tính và chứng minh sự khác biệt giữa hai biến này, nghiên cứu sử dụng Chi-square Test (Trọng & Ngọc, 2008). Kết quả kiểm định dựa vào bảng rxc Contingency như sau: Chi-square = 5,54 < Chi-square lý thuyết = 5,99 với số bậc tự do $d = 2$ và $p\text{-value} = 0,063 > 0,05$. Như vậy, giả thuyết H1 chưa có cơ sở để bác bỏ, điều này chứng tỏ không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong nhận thức về hội tụ với Chuẩn mực kế toán quốc tế giữa phụ trách kế toán và nhân viên kế toán trong các DN Việt nam. Giá trị trung bình (mean) mẫu của nhóm phụ trách kế toán và nhóm nhân viên lần lượt là 1,9 và 2,1. Khoảng cách chênh lệch (không đáng kể) này có thể lý giải bởi sự tiến bộ và chủ động trong tiếp cận sự thay đổi của giới trẻ hiện đang làm kế toán tại các DN Việt nam.

b. Nhận thức về vai trò của đào tạo, huấn luyện về IAS/IFRS

Kết quả điều tra thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 5.2: Nhận thức về vai trò của đào tạo, huấn luyện về IAS/IFRS

	Phụ trách kế toán	Kế toán viên	Tổng
Rất quan trọng	24 15,2%	46 29,1%	70 44,3%
Quan trọng	7 4,4%	47 29,7%	54 34,1%
Không quan trọng	9 5,7%	25 15,8%	34 21,5%
Tổng	40 25,3%	118 74,7%	158 100%

Có tới 78,4% người được hỏi đánh giá cao vai trò của đào tạo, huấn luyện về IAS/IFRS, trong đó có sự tương đồng về đánh giá tầm quan trọng của đào tạo, huấn luyện giữa phụ trách kế toán và kế toán viên tại các DN điều tra (xấp xỉ 78% ở mỗi nhóm). Tuy nhiên, sự tương đồng trong đánh giá vai trò của đào tạo và huấn luyện về Chuẩn mực kế toán quốc tế có thực sự có ý nghĩa thống kê hay không thì cần dựa vào kiểm định giả thuyết H2.

Vấn sử dụng Chi-square Test, rxc Contingency Table với dữ liệu ở Bảng 5.2 thu được kết quả như sau: Chi-square = 7,36 > Chi-square lý thuyết = 5,99 với bậc tự do $d = 2$, $p\text{-value} = 0,025 < 0,05$. Như vậy, giả thuyết H2 bị bác bỏ, chứng tỏ có sự khác biệt trong nhận thức về tầm quan trọng của đào tạo và trang bị kiến thức về Chuẩn mực kế toán quốc tế cho đội ngũ người làm kế toán trong các DN Việt nam. Sự khác biệt này cũng thể hiện qua giá trị trung bình (mean) cao hơn ở nhóm phụ trách kế toán (mean = 2,4) so với nhóm nhân viên (mean = 2,17).

c. Nhận thức về tầm quan trọng của việc chuyển IAS/IFRS sang tiếng Việt

Kết quả điều tra thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 5.3: Nhận thức về vai trò của dịch IAS/IFRS sang tiếng Việt

	Phụ trách kế toán	Kế toán viên	Tổng
Rất quan trọng	8 5,1%	38 24,1%	46 29,2%
Quan trọng	19 12%	49 31%	68 43%
Không quan trọng	13 8,2%	31 19,6%	44 27,8%
Tổng	40 25,3%	118 74,7%	158 100%

Hơn 72% số người được hỏi đánh giá việc dịch các Chuẩn mực kế toán quốc tế sang tiếng Việt là rất quan trọng và quan trọng. Tuy nhiên, chỉ có 67,5% (27/41) phụ trách kế toán đánh giá cao vai trò của dịch Chuẩn mực quốc tế, so với 74% (87/118) có cùng quan điểm ở nhóm

nhân viên kế toán. Vậy, sự khác biệt trong nhận thức về việc dịch IAS/IFRS sang tiếng Việt có ý nghĩa thống kê hay không?

Kiểm định Chi-square dựa vào kết quả của bảng rxc Contingency như sau: Chi-square = 2,19 < Chi-square lý thuyết = 5,99 với số bậc tự do $d=2$, $p\text{-value} = 0,334 > 0,05$. Do vậy, chưa thể bác bỏ giả thuyết H3 để thừa nhận có sự khác biệt trong nhận thức về tầm quan trọng của dịch các Chuẩn mực kế toán quốc tế ra tiếng Việt. Giá trị trung bình mẫu của hai nhóm phụ trách kế toán và kế toán viên lần lượt là 1,9 và 2,1 cho thấy mức độ khá tương đồng trong nhận thức về tầm quan trọng của việc chuyển IAS/IFRS sang tiếng Việt.

Như vậy, các kiểm định thống kê cho thấy, ngoại trừ sự khác biệt trong nhận thức về vai trò của đào tạo và trang bị kiến thức về IAS/IFRS, nhìn chung những người làm kế toán Việt nam đều có nhận thức tích cực về vấn đề hội tụ với các Chuẩn mực kế toán quốc tế trong bối cảnh gia nhập TPP và AEC; đặc biệt là ở đội ngũ lao động kế toán trẻ tuổi tại các DN Việt nam (giá trị trung bình (mean) của nhóm này luôn >2). Như vậy, theo thời gian kết quả nghiên cứu đã cho thấy một sự chuyển biến khá rõ ràng, tích cực trong nhận thức của giới hành nghề kế toán Việt nam đối với việc chuyển sang áp dụng các Chuẩn mực kế toán quốc tế. Nếu so sánh kết quả này với các kết quả nghiên cứu thực hiện trước đó (Pham, 2012; Nguyen, 2013; Phạm, 2013; Phan, 2014) thì sự thay đổi trong nhận thức là thực sự tích cực; điều đó chứng tỏ mức độ sẵn sàng tiếp nhận cái mới, chấp nhận thay đổi, sẵn sàng cho học tập đã được cải thiện đáng kể, và tín hiệu tích cực này quan trọng là lại đến từ những người phụ trách kế toán doanh nghiệp. Vì thế, mức độ lan tỏa hy vọng sẽ ngày một cao hơn trong cộng đồng kế toán Việt nam.

6. KẾT LUẬN

Tuy còn có hạn chế do quy mô mẫu khiêm tốn và thời gian khảo sát chưa đủ dài, bài viết đã làm sáng tỏ phần nào nhận thức của những người làm kế toán Việt nam về khả năng áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế trong bối cảnh gia nhập TPP và AEC.

Các phát hiện từ nghiên cứu này cho thấy, giới hành nghề kế toán Việt nam đã có sự chuyển biến về nhận thức và thái độ đối với việc áp dụng các Chuẩn mực quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu của đất nước. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra đối với các cơ quan quản lý Nhà nước mà cụ thể là Bộ Tài chính, Vụ chế độ kế toán và kiểm toán, cũng như các Hiệp hội nghề nghiệp (VACPA và VAA) là phải tạo lập được môi trường để ‘nuôi dưỡng’ và phát huy được các dấu hiệu tích cực này tận dụng được các điều kiện thuận lợi về ‘thiên thời’ – ‘địa lợi’ – ‘nhân hòa’ trong quá trình chuyển sang áp dụng các Chuẩn mực quốc tế như là đòi hỏi của hội nhập khu vực và thế giới. Các biện pháp cơ bản trong thời gian tới nên là:

- Tổ chức dịch thuật các Chuẩn mực quốc tế sang tiếng Việt trên nguyên tắc đảm bảo sát với nguyên gốc
- Tăng cường đào tạo, tập huấn, cập nhật kiến thức về các Chuẩn mực quốc tế dưới nhiều hình thức thông qua các tổ chức quốc tế (ACCA, ICAEW...), Hiệp hội nghề nghiệp trong nước (VACPA, VAA), Phòng thương mại công nghiệp Việt nam (VCCI), các Công ty tư vấn, dịch vụ kế toán – kiểm toán, các cơ sở đào tạo là các trường Đại học, Cao đẳng có chuyên ngành kế toán – kiểm toán
- Nâng cao nhận thức cho các nhà quản lý DN về vai trò của Chuẩn mực kế toán quốc tế trong quá trình hội nhập, các đòi hỏi của Chuẩn mực kế toán quốc tế đối với sự thay đổi trong quản trị cho phù hợp với chuẩn quốc tế
- Tăng cường tổ chức sát hạch nghề nghiệp theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế nhằm sẵn sàng cho việc tiếp nhận và xuất khẩu lao động kế toán Việt nam tay nghề cao khi gia nhập TPP và AEC.
- Chú trọng đào tạo đội ngũ lao động kế toán trẻ chuyên nghiệp, có kiến thức chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và thành thạo ngoại ngữ để có thể chủ động tham gia vào thị trường kế toán – kiểm toán sôi động trong khu vực, nắm bắt kịp thời các cơ hội do AEC và TPP mang lại.

Bên cạnh việc thực hiện tốt các biện pháp ngắn hạn trên, trong dài hạn nên chuyển giao chức năng soạn thảo, ban hành và công bố các chuẩn mực kế toán – kiểm toán Việt nam sang cho Hội nghề nghiệp (VAA, VACPA) hoặc thành lập và giao cho Hội đồng Chuẩn mực kế toán – kiểm toán (độc lập với cơ quan quản lý Nhà nước) như hầu hết các nước trong TPP và AEC² để đảm bảo sự độc lập chuyên môn, cập nhật kịp thời các yêu cầu của thị trường trong các Chuẩn mực kế toán – kiểm toán; thúc đẩy nhanh chóng hơn nữa quá trình hội tụ với IFRS/IAS bắt kịp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, rộng của Việt nam.

² Trong AEC, hiện cũng chỉ còn Lào và Việt nam là có một cơ quan thuộc Chính phủ (Bộ Tài chính) giữ trách nhiệm ban hành chuẩn mực kế toán – kiểm toán, các nước còn lại trong khối đều do Hội nghề nghiệp hoặc Hội đồng chuẩn mực kế toán – kiểm toán (không thuộc Chính phủ) chịu trách nhiệm này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Fine, S.F. (1986), Technological innovation, diffusion and resistance: A historical perspective. *Journal of Library Administration*, 7, 83-108.
2. Ford, JD, Ford, LW, McNamara, RT 2002, Resistance and the background conservations of changes. *Journal of Organizational Change Management*, 15, 2.
3. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008, *Phân tích dữ liệu với SPSS*, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. NXB Hồng Đức.
4. Leigh, KE 2002, Case study: Identifying resistance in Managing change, *Journal of Organizational Change Management*, 15, 2.
5. Nguyen, HC 2011, The possibilities of adopting IAS/IFRS in Vietnam: an analysis, *Corporate Ownership and Control*, vol. 9.
6. Nguyen, TPU 2013, Conservatism, changes and resistance: A bourdieuan study of the vietnamese accounting field, Ph.D dissertation, Auckland University of Technology.
7. PwC, 2014, IFRS adoption by country, www.pwc.com
8. Phan, D 2014, Examining key deternimants of International Financial Reporting Standards (IFRS) adoption in Vietnam: An institutional perspective, *Ph.D. Thesis*, Swinburne University of Technology.
9. Pham, HH, Tower, G & Scully, G 2011, De jure convergence between Vietnamese and International Accounting Standards, *AFAANZ Annual Conference*.
10. Pham, HH 2012, A comparative study of Vietnamese and international accounting standards, *Ph.D. Thesis*, Curtin University.
11. Phạm Đức Hiếu, 2013, Hội tụ với các CMBCTCQT: Nghiên cứu thái độ và nhận thức của cộng đồng kế toán ở Việt nam, *Hội thảo khoa học quốc tế lần 3: Thành tựu và những vấn đề đặt ra*.
12. Rusaw, AC. 2000, Uncovering Training Resistance: A critical theory perspective, *Journal of Organizational Change Management*, 13, 3.
13. Shields, MD., SM. Young 1991, Resistance to Change and Changes in the Workplace, *The Design of Cost Management Systems*. In Cooper and Kaplan (ed.), Prentice Hall, New Jersey.
14. Walley, P., Blenkinsop, S., Duberley, J. 1994, The adoption and non-adoption of modern cost accounting practices: A study of 20 manufacturing firms, *International Journal of Production Economics*, 36.
15. Một số website: <http://www.vacpa.org.vn>; <http://www.mof.gov.vn>; <http://www.ifrs.org>

**KIỂM TOÁN VIÊN VÀ CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY KIỂM
TOÁN ĐỘC LẬP VIỆT NAM**
**AUDITORS AND AUDIT QUALITY AT INDEPENDENT AUDIT COMPANIES IN
VIETNAM**

ThS. Lại Thị Thu Thủy
Trường Đại học Thương mại

Tóm tắt

Mục đích của nghiên cứu này là để phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thuộc về kiểm toán viên đến chất lượng kiểm toán, bao gồm: trình độ chuyên môn, mức độ chuyên sâu ngành nghề khách hàng, kinh nghiệm, thái độ thận trọng nghề nghiệp và ý thức đạo đức nghề nghiệp. Nghiên cứu được thực hiện tại 10 công ty kiểm toán độc lập tại Việt Nam với khoảng 250 kiểm toán viên. Có 250 phiếu điều tra được gửi đến các kiểm toán viên và thu lại được 228 phiếu, đạt tỷ lệ 91%. Bài viết kiểm định các giả thuyết nghiên cứu đó là, trình độ chuyên môn, mức độ chuyên sâu ngành nghề khách hàng, kinh nghiệm, thái độ thận trọng nghề nghiệp và ý thức đạo đức nghề nghiệp có ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán. Kết quả phân tích cho thấy: 1) trình độ chuyên môn, mức độ chuyên sâu ngành nghề khách hàng, kinh nghiệm, thái độ thận trọng nghề nghiệp và ý thức đạo đức nghề nghiệp có ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán; 2) trình độ chuyên môn, thái độ thận trọng nghề nghiệp là các nhân tố có ảnh hưởng lớn đến chất lượng kiểm toán.

Từ khóa: *chất lượng kiểm toán, quan điểm kiểm toán viên, kinh nghiệm, thái độ thận trọng, trình độ chuyên môn*

Abstract

The aims of this research are to analyze determinant factors affecting the audit quality, namely: technical competence, industry expertise, experience, due care and ethical standard. The location of this research was in 10 independent audit companies in Vietnam with around 250 auditors. There were 250 questionnaires distributed around December 2015 until February 2016, and 228 questionnaires returned, so response rate was 91%. This paper tests the hypothesis that technical competence, industry expertise, experience, due care and ethical standard affect audit quality. The results show that: 1) technical competence, industry expertise, experience, due care and ethical standard affects audit quality; 2) technical competence and due care were the dominant factors affecting audit quality.

Key words: *Audit Quality, Auditor's Perception, Due care, Experience, Technical competence*

Đặt vấn đề

Kiểm toán độc lập là một bộ phận đóng một vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Kiểm toán làm tăng mức độ tin cậy đối với các thông tin tài chính, góp phần lành mạnh hoá các quan hệ kinh tế, điều này thực sự rất có ý nghĩa trong thời kỳ hội nhập của nền kinh tế nước ta. Dựa vào kết quả kiểm toán, những người sử dụng báo cáo tài chính được kiểm toán có được các thông tin khách quan, chính xác theo đó có thể đánh giá một cách đúng đắn tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp làm cơ sở cho các quyết định kinh tế của mình. Tuy nhiên, những vi phạm của kiểm toán viên và các công ty kiểm toán đã bị xử lý và đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng những năm gần đây cho thấy để đảm bảo vai trò của kiểm toán độc lập thì chất lượng kiểm toán là một vấn đề cần phải được quan tâm hàng đầu.

Khung lý thuyết về chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính

Các quan điểm về chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 220 (VSA 220), “Chất lượng kiểm toán là mức độ thỏa mãn về tính khách quan và độ tin cậy vào ý kiến kiểm toán của những đối tượng sử dụng dịch vụ kiểm toán đồng thời thỏa mãn về mong muốn có được những ý kiến đóng góp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính, kế toán của đơn vị được kiểm toán với thời gian định trước và giá phí thích hợp”

Theo quan điểm này, để đánh giá chất lượng kiểm toán thì cần đánh giá mức độ thỏa mãn của các đối tượng sử dụng về chất lượng dịch vụ kiểm toán. Đối tượng sử dụng ở đây thường bao gồm: đơn vị được kiểm toán, các nhà đầu tư và các cơ quan quản lý.

Đối với đơn vị được kiểm toán (công ty khách hàng), chất lượng kiểm toán được đảm bảo khi có sự thỏa mãn về khả năng đáp ứng và sự chia sẻ với khách hàng của kiểm toán viên, giúp họ nhận được ý kiến về tính khách quan và trung thực của các thông tin trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, có được sự đảm bảo rằng mọi sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính đều được phát hiện và được báo cáo đồng thời nhận được các ý kiến tư vấn của kiểm toán viên giúp họ hoàn thiện hệ thống kế toán cũng như hệ thống kiểm soát nội bộ.

Đối với các nhà đầu tư và các cơ quan quản lý, một cuộc kiểm toán có chất lượng là khi họ cảm thấy thỏa mãn về độ tin cậy, tính trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính được kiểm toán, qua đó họ có thể đưa ra các quyết định kinh tế đúng đắn hoặc các quyết định về quản lý, điều hành thích hợp.

Dưới góc nhìn của kiểm toán viên và công ty kiểm toán độc lập, chất lượng kiểm toán được đảm bảo khi kiểm toán viên tuân thủ đầy đủ chuẩn mực nghề nghiệp, tuân thủ các quy trình, thủ tục kiểm toán do công ty kiểm toán xây dựng, thỏa mãn khách hàng trong việc tư vấn từ đó nâng cao uy tín với khách hàng đồng thời cần đảm bảo mục tiêu lợi nhuận của công ty.

Chất lượng kiểm toán còn được nhìn nhận theo quan điểm phát hiện và báo cáo sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính: DeAngelo (1981) là nhà nghiên cứu đầu tiên định nghĩa: “Chất lượng kiểm toán là khả năng phát hiện và báo cáo các sai phạm trọng yếu trong báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm toán” trong đó khả năng phát hiện sai phạm phụ thuộc vào năng lực của kiểm toán viên (auditor’s competence), kiểm toán viên cần có đủ trình độ và kinh nghiệm để có thể phát hiện được sai sót còn việc báo cáo các sai phạm phụ thuộc và liên quan đến tính độc lập của kiểm toán viên (auditor’s independence) đối với công ty được kiểm toán.

Quan điểm chất lượng kiểm toán là khả năng phát hiện và báo cáo các sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính được coi là quan điểm phổ biến của nhiều nhà nghiên cứu về chất lượng kiểm toán. Palmrose (1988), Bradshaw (2001) và nhiều nhà nghiên cứu đều cho rằng chất lượng kiểm toán được hiểu là khả năng kiểm toán viên phát hiện và báo cáo về những sai sót trong việc trình bày và công bố các báo cáo kiểm toán của đơn vị được kiểm toán.

Như vậy, chất lượng kiểm toán được nhìn nhận dưới nhiều góc độ khác nhau cũng như luôn tồn tại một khoảng cách về mức độ thỏa mãn của các đối tượng sử dụng đối với chất lượng

kiểm toán. Theo quan điểm của các tác giả, chất lượng kiểm toán sẽ được đảm bảo khi kiểm toán viên tuân thủ các chuẩn mực nghề nghiệp, tuân thủ các quy trình, thủ tục kiểm toán do công ty kiểm toán xây dựng trong suốt quá trình kiểm toán, từ đó phát hiện và báo cáo các sai sót còn tồn tại trong báo cáo tài chính, đảm bảo độ tin cậy của các thông tin trên báo cáo tài chính.

Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính

Từ các quan điểm về chất lượng kiểm toán có thể thấy, chất lượng kiểm toán phụ thuộc vào các nhân tố có liên quan đến khả năng phát hiện và báo cáo sai sót trên báo cáo tài chính cũng như việc tuân thủ các chuẩn mực nghề nghiệp của kiểm toán viên. Theo tổng quan nghiên cứu về chất lượng kiểm toán và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán, các nhân tố này bao gồm nhóm nhân tố thuộc về chính kiểm toán viên, nhóm nhân tố thuộc về công ty kiểm toán, nhóm nhân tố khác có tính chất môi trường. Trong phạm vi bài viết này, các tác giả tập trung vào nhóm nhân tố thuộc về chính các kiểm toán viên, bao gồm: trình độ của kiểm toán viên, mức độ chuyên sâu ngành nghề khách hàng, kinh nghiệm của kiểm toán viên, thái độ nghề nghiệp của kiểm toán viên và ý thức đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên.

Trình độ chuyên môn kiểm toán viên

Trình độ chuyên môn chủ yếu nói đến các bằng cấp mà kiểm toán viên đã đạt được thông qua việc tham gia các khóa đào tạo trình độ chuyên môn bắt buộc theo qui định. Các kiểm toán viên có trình độ chuyên môn thông thường là các kiểm toán viên có chứng chỉ CPA, ACCA có chất lượng, nắm vững chuẩn mực kế toán, kiểm toán, thuế cũng như có khả năng phát hiện các sai phạm trọng yếu. Trình độ chuyên môn kiểm toán viên có ảnh hưởng không nhỏ đến sự hài lòng của khách hàng cũng như chất lượng của báo cáo tài chính (Kym Boon, Jill McKinnon và Philip Ross, 2008). Kết quả nghiên cứu định lượng của Carcello, Hermanson và McGrath (1992) cũng kết luận trình độ chuyên môn của kiểm toán viên là một trong 5 nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán.

Mức độ chuyên sâu ngành nghề khách hàng

Cũng là một trong năm nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán theo kết quả nghiên cứu của Carcello, Hermanson và McGrath (1992), mức độ chuyên sâu của kiểm toán viên là một vấn đề quan trọng để đảm bảo chất lượng kiểm toán. Theo các nghiên cứu của Kym Boon, Jill McKinnon và Philip Ross (2008), việc kiểm toán viên, người được giao nhiệm vụ kiểm toán, có sự hiểu biết sâu về lĩnh vực chuyên ngành của khách hàng thường được đánh giá là có mức độ ảnh hưởng quan trọng nhất đến chất lượng kiểm toán. Theo Kwon (1996), kiểm toán viên có hiểu biết chuyên sâu có khả năng đánh giá được tính hợp lý trong các ước tính kế toán và các xét đoán quan trọng của khách hàng khi lập và trình bày BCTC, từ đó sẽ làm tăng áp lực khách hàng phải tuân thủ các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán. Maletta và Wright (1996) cho rằng, trong từng ngành kinh doanh khác nhau của khách hàng kiểm toán luôn tiềm ẩn những rủi ro kiểm toán đặc trưng, theo đó cần các kiểm toán viên am hiểu sâu về lĩnh vực kinh doanh của khách hàng để giảm thiểu các rủi ro này.

Kinh nghiệm

Trong nghiên cứu thực nghiệm của mình, Carcello, Hermanson, & McGrath (1992) thấy rằng kinh nghiệm kiểm toán có mối quan hệ tích cực với chất lượng kiểm toán, là một trong năm nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán. Kolodner (1996) xác định 2 thước đo của yếu tố kinh nghiệm là thời gian làm việc của kiểm toán viên và tần suất thực hiện công việc kiểm toán của kiểm toán viên. Thời gian làm việc lâu dài của công việc kiểm toán dẫn đến một kiểm toán viên đạt được kinh nghiệm về chuyên môn tổng quát hơn,

do đó cho phép các công ty kiểm toán có được năng lực hơn. Mặt khác, tần suất thực hiện các công việc kiểm toán của kiểm toán viên sẽ khuyến khích kiểm toán viên tích lũy kiến thức về lĩnh vực kinh doanh của khách hàng, hệ thống cũng như rủi ro, do đó sẽ dẫn đến chất lượng kiểm toán cao (Knapp, 1991). Tuy nhiên nhiều kinh nghiệm có thể dẫn đến nhiệm kỳ dài của kiểm toán viên dẫn đến sự thiên vị trong phán đoán của kiểm toán viên và cuối cùng dẫn đến chất lượng kiểm toán thấp (Suyono, 2012)

Thái độ nghề nghiệp

Behn và cộng sự (1997) cho rằng, một số đối tượng, như cơ quan quản lý và cộng đồng luôn mong muốn kiểm toán viên có một thái độ hoài nghi để thực hiện cuộc kiểm toán. Chen và cộng sự (2009) đã ghi nhận một mối quan hệ tích cực giữa thái độ hoài nghi nghề nghiệp và chất lượng kiểm toán.

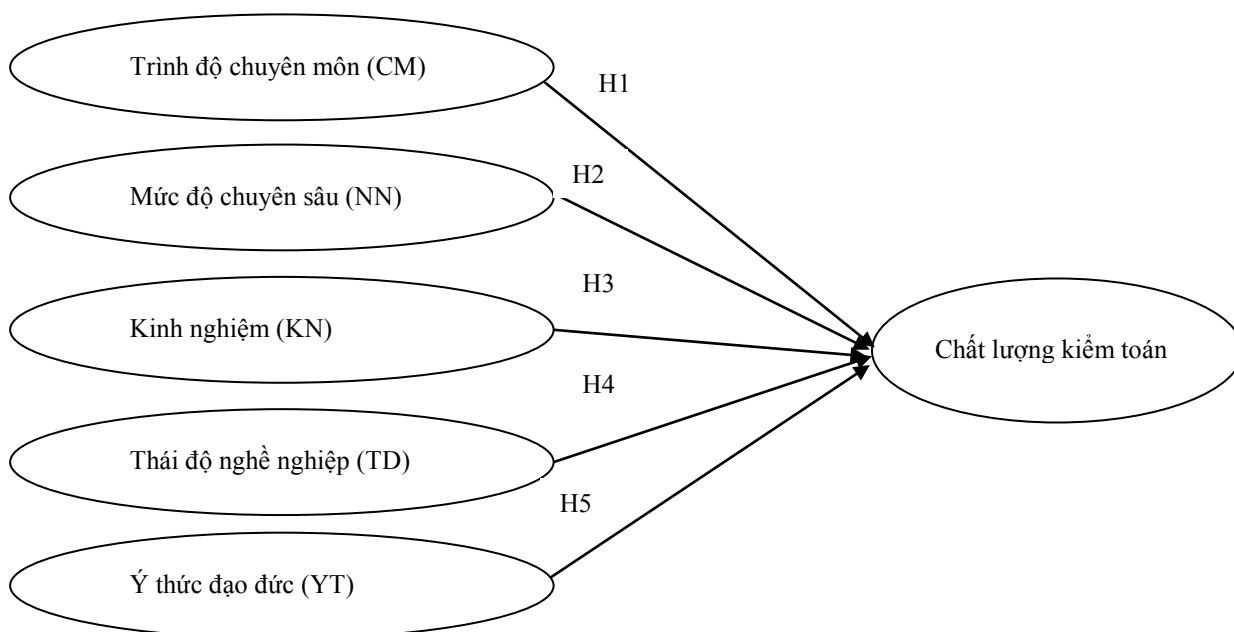
Bên cạnh đó, Kym Boon và các cộng sự (2008), cho rằng nếu các kiểm toán viên đang thực hiện cuộc kiểm toán với sự thận trọng nghĩa là người sử dụng báo cáo kiểm toán sẽ hài lòng hơn với chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính.

Ý thức đạo đức nghề nghiệp

Treadway (1987) khi phân tích tính cách của từng kiểm toán viên đã chỉ ra rằng ý thức đạo đức nghề nghiệp của từng kiểm toán viên là một trong những tính cách cần có của kiểm toán viên, qua đó góp phần nâng cao chất lượng báo cáo tài chính. Trong một nghiên cứu khác, Kym Boon (2008) cũng đưa ra kết luận tương tự, ý thức đạo đức nghề nghiệp là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính của doanh nghiệp qua đó cũng làm ảnh hưởng đến sự hài lòng của người sử dụng đối với chất lượng dịch vụ kiểm toán.

Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết

Dựa trên nền tảng cơ sở lý thuyết về chất lượng kiểm toán và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính của các tác giả trên thế giới, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu về các nhân tố thuộc về kiểm toán viên có ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam như sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC

Các giả thuyết nghiên cứu:

H1: Tồn tại quan hệ thuận chiều giữa trình độ chuyên môn của kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán

H2: Tồn tại quan hệ thuận chiều giữa mức độ chuyên sâu ngành nghề của kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán

H3: Tồn tại quan hệ thuận chiều giữa kinh nghiệm của kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán

H4: Tồn tại quan hệ thuận chiều giữa thái độ nghề nghiệp của kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán

H5: Tồn tại quan hệ thuận chiều giữa ý thức đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán

Các biến trong mô hình và tiêu chí đo lường

Biến phụ thuộc: Chất lượng kiểm toán (CL) được đo lường bởi các tiêu chí phát triển từ mô hình của Behn và cộng sự (1997) và tác giả bao gồm: Thỏa mãn kỳ vọng của khách hàng (CL1), Thỏa mãn trên mức kỳ vọng của khách hàng (CL2), Tạo ra/cung cấp các giá trị gia tăng ngoài kiểm toán (CL3), Nâng cao độ tin cậy về thông tin tài chính (CL4), Góp phần cải thiện uy tín và hình ảnh của công ty kiểm toán (CL5), Cải thiện uy tín và hình ảnh của khách hàng (CL6), Thỏa mãn yêu cầu của người sử dụng BCTC (CL7), Thỏa mãn đối với tính khách quan và độ tin cậy của kết quả kiểm toán (CL8), Thỏa mãn về ý kiến đóng góp nhằm mục đích nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh (CL9), Báo cáo kiểm toán được lập và phát hành theo đúng thời gian đã đề ra trong hợp đồng kiểm toán (CL10), Chi phí dịch vụ kiểm toán ở mức hợp lý (CL11).

Các biến độc lập trong mô hình:

* Trình độ chuyên môn kiểm toán viên (CM) được đo lường bởi các tiêu chí:

- CM1: Có kiến thức chuyên môn chuyên ngành kế toán, kiểm toán, tài chính và thuế (Carcello et al. (1992); Behn et al. (1997))

- CM2: Cập nhật kiến thức hàng năm do Hiệp hội hành nghề tổ chức (Parasuraman et al. (1988); Saxby et al. (2004))

- CM3: Có chứng chỉ kiểm toán viên hành nghề (Carcello et al. (1992))

* Mức độ chuyên sâu ngành nghề nghiệp (NN): Các tiêu chí thuộc tính của nhân tố này bao gồm:

- NN1: Các thành viên của nhóm kiểm toán viên rất am hiểu về ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp (Carcello et al. (1992); Behn et al. (1997))

- NN2: Có khả năng nhận biết và đánh giá mức độ rủi ro có liên quan đến doanh nghiệp (Carcello et al. (1992))

- NN3: Có khả năng tự nghiên cứu và trau dồi các kiến thức liên quan đến kế toán, kiểm toán và các lĩnh vực hoạt động của khách hàng (Carcello et al. (1992); Chen et al. (2001))

* Kinh nghiệm (KN) được đo lường bởi các tiêu chí:

- KN1: Kiểm toán viên tham gia cuộc kiểm toán đã làm công việc kiểm toán ít nhất 3 năm (Carcello et al. (1992))

- KN2: Trưởng nhóm kiểm toán đã thực hiện công việc trưởng nhóm ít nhất 2 năm (Carcello et al. (1992))

- KN3: Người quản lý công ty kiểm toán đã có kinh nghiệm quản lý kiểm toán ít nhất 2 năm (Carcello et al. (1992))

- KN4: Công ty kiểm toán đã thực hiện công việc kiểm toán ít nhất 3 năm (Carcello et al. (1992))

* Thái độ nghề nghiệp (TD): Các tiêu chí đo lường nhân tố này bao gồm:

- TD1: Các thành viên trong nhóm kiểm toán làm việc với thái độ thận trọng trong suốt quá trình làm việc (Behn et al. (1997))

- TD2: Thực hiện cuộc kiểm toán với thái độ hoài nghi nghề nghiệp (Mackevičius, J., & Vaicekauskas, D. (2014))

- TD3: Tập trung cao độ và tuân thủ các chuẩn mực nghề nghiệp trong cuộc kiểm toán (Behn et al. (1997))

- TD4: Xem xét, cân nhắc tất cả các khía cạnh trong cuộc kiểm toán trước khi đưa ra ý kiến kết luận kiểm toán (Behn et al. (1997))

* Ý thức đạo đức nghề nghiệp (YT) Tiêu chí thuộc tính của nhân tố này là:

- YT1: Tư cách đạo đức nghề nghiệp (Mackevičius, J., & Vaicekauskas, D. (2014))

- YT2: Có thái độ khách quan, công bằng khi tiến hành kiểm toán (WarmingRasmussen and Jensen (1998))

- YT3: Luôn có ý thức tuân thủ các nguyên tắc của nghề nghiệp (WarmingRasmussen and Jensen (1998))

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua phương pháp phỏng vấn các kiểm toán viên tại các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam. Tác giả dựng bảng câu hỏi gồm 28 biến quan sát để thu thập dữ liệu của 250 kiểm toán viên làm việc tại các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam, bằng 2 cách: phát câu hỏi trực tiếp và gửi bảng câu hỏi online thông qua công cụ Google Document. Thời gian nghiên cứu là từ 01/12/2015 – 02/02/2016. Bảng hỏi được xây dựng dựa theo các tiêu chí đo lường các nhân tố với mức điểm cho mỗi câu hỏi có giá trị từ 1 đến 5 theo thang điểm Likert

Sau khi loại bỏ các bảng trả lời không phù hợp, chỉ còn 228 bảng trả lời được sử dụng để đưa vào phân tích. Các dữ liệu sau khi thu thập đã được làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0 để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Độ tin cậy thang đo được kiểm tra theo hệ số Cronbach's Alpha. Những biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại. Thang đo có hệ số Cronbach's Alpha từ 0.7 trở lên được chấp nhận.

Kết quả nghiên cứu

Kiểm định thang đo

Mô hình nghiên cứu gồm 6 thành phần chính với 28 biến đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính: (1) Trình độ chuyên môn kiểm toán viên: 3 biến; (2) Mức độ chuyên sâu ngành nghề khách hàng: 3 biến, (3) Kinh nghiệm: 4 biến; (4)

Thái độ nghề nghiệp: 4 biến; (5) Ý thức đạo đức nghề nghiệp: 3 biến và chất lượng kiểm toán (11 biến)

Hệ số Cronbach Alpha được sử dụng để loại biến rác trước. Các biến có hệ số tương quan biến tổng (item-Tổng correlation) nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại và thang đo phải có độ tin cậy alpha lớn hơn 0.60 (Nunnally & Burnstein 1994). Sau đó các biến có trọng số (factor loading) nhỏ hơn 0.50 trong EFA sẽ tiếp tục bị loại.

Kết quả bảng 1 cho thấy các biến đều có độ tin cậy alpha từ 0.70 trở lên, hệ số tương quan biến tổng đều > 0.3 và hoàn toàn phù hợp với yêu cầu. Các yếu tố này sẽ được sử dụng trong phần nghiên cứu tiếp theo.

Bảng 1: Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha

Nhân tố	Cronbach's Alpha
Trình độ chuyên môn (CM)	0.771
Mức độ chuyên sâu ngành nghề (NN)	0.882
Kinh nghiệm (KN)	0.829
Thái độ nghề nghiệp (TD)	0.858
Ý thức đạo đức (YT)	0.818
Chất lượng kiểm toán (CL)	0.780

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Bảng 2: KMO và kiểm định Bartlett

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.760
	Approx. Chi-Square	3305.414
Bartlett's Test of Sphericity	Df	136
	Sig.	.000

Kết quả bảng 2 cho thấy, hệ số KMO = 0,760 > 0.5 nên phân tích EFA là thích hợp cho dữ liệu thực tế. Kiểm định Bartlett có sig. <0.05 nên biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

Bảng 3: Kết quả phân tích nhân tố EFA lần cuối ma trận xoay

Rotated Component Matrix^a

	Component				
	1	2	3	4	5
TD1	.878				
TD4	.877				
TD3	.839				
TD2	.748				
KN2		.850			
KN1		.843			
KN3		.787			
KN4		.763			
NN3			.914		
NN2			.900		
NN1			.871		
YT3				.862	
YT2				.843	
YT1				.834	
CM3					.854
CM1					.815
CM2					.782

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 5 iterations.

Phân tích hồi quy tuyến tính

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.507 ^a	.257	.249	.27862	1.750

a. Predictors: (Constant), NN, KN, TD, YT, CM

b. Dependent Variable: CL

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	12.206	5	2.441	31.447	.000 ^b
	Residual	35.244	454	.078		
	Total	47.450	459			

a. Dependent Variable: CL

b. Predictors: (Constant), NN, KN, TD, YT, CM

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF

(Constant)	2.133	.121		17.642	.000		
TD	.085	.016	.221	5.457	.000	.994	1.006
KN	.076	.019	.163	3.969	.000	.973	1.028
CM	.098	.017	.236	5.623	.000	.925	1.081
YT	.088	.019	.196	4.653	.000	.926	1.080
NN	.056	.014	.163	3.951	.000	.965	1.036

a. Dependent Variable: CL

Từ kết quả phân tích hồi quy có hệ số kiểm định $F = 31,447$ với giá trị Sig. < 0.05 cho thấy mô hình hồi quy là phù hợp với bộ dữ liệu nghiên cứu. Giá trị R^2 hiệu chỉnh = 0.249 (24,9%) nghĩa là các biến độc lập giải thích được 24,9% cho biến phụ thuộc. Kiểm định Durbin Watson = 1.750 trong khoảng $1 < D < 3$ nên không có hiện tượng tương quan của các phần dư. Kiểm định tính phù hợp của mô hình hồi quy đa biến, các giá trị sig đều < 0.05 nên có thể kết luận các biến độc lập đều có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc. Ngoài ra, hệ số VIF đều nhỏ hơn 10 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Từ thông số thống kê ở bảng 4, phương trình hồi quy tuyến tính đa biến của các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam như sau:
 $CL = 2,133 + 0.085*TD + 0.076*KN + 0.098*CM + 0.088*YT + 0.056 * NN$

Hệ số beta đều dương, các biến độc lập đều có ảnh hưởng tỷ lệ thuận với biến phụ thuộc tức là khi trình độ, mức độ chuyên sâu, kinh nghiệm, thái độ nghề nghiệp và ý thức đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên càng cao thì chất lượng kiểm toán càng được đảm bảo, các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 của mô hình nghiên cứu đều được chấp nhận.

Kết luận và kiến nghị

Kết quả hồi quy cho thấy, 2 nhân tố CM, TD có hệ số beta cao nhất (0.236 và 0.221) bởi vậy 2 nhân tố thuộc về kiểm toán có ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam lần lượt là: Trình độ chuyên môn và thái độ nghề nghiệp của kiểm toán viên. Đồng thời, cũng từ kết quả hồi quy, các nhân tố thuộc kiểm toán viên đều có ảnh hưởng thuận chiều với chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính, điều này cũng tương đồng thuận các kết quả của các nhà nghiên cứu trước như Carcello, Hermanson và McGrath (1992), Behn và cộng sự (1997), Kym Boon (2008).

Theo đó, để nâng cao chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam, tác giả đề xuất một số kiến nghị có liên quan đến các kiểm toán viên như sau:

Nâng cao trình độ chuyên môn cho kiểm toán viên: Các công ty kiểm toán cần thường xuyên tổ chức các khóa học để không ngừng nâng cao cũng như cập nhật các kiến thức nghề nghiệp cho các kiểm toán viên của công ty, bên cạnh đó bản thân các kiểm toán viên cần có ý thức học tập, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về kế toán, kiểm toán, luật, ngoại ngữ, tin học để đáp ứng yêu cầu của các cuộc kiểm toán.

Về thái độ nghề nghiệp của kiểm toán viên: Để đảm bảo chất lượng của cuộc kiểm toán, các kiểm toán viên cần đảm bảo việc tuân thủ đúng các quy định của Pháp luật cũng như tuân thủ chuẩn mực kiểm toán Việt Nam khi hành nghề kiểm toán. Phải thực hiện công việc kiểm toán với thái độ thận trọng cao nhất, luôn có thái độ hoài nghi nghề nghiệp trong suốt quá trình kiểm toán.

Về mức độ chuyên sâu ngành nghề của kiểm toán viên: các ngành nghề kinh doanh của khách hàng kiểm toán là rất đa dạng: xây dựng, ngân hàng, bất động sản, sản xuất thương mại,.. bởi vậy trước hết đòi hỏi kiểm toán viên cần có ý thức tự trau dồi, nâng cao hiểu biết về các ngành nghề của khách hàng đáp ứng yêu cầu kiểm toán. Bên cạnh đó, trong những trường hợp cần thiết như kiểm toán tại các khách hàng có ngành nghề kinh doanh phức tạp, kiểm toán viên có thể đề xuất tham khảo ý kiến tư vấn của các chuyên gia trong và ngoài nước.

Lựa chọn các kiểm toán viên có kinh nghiệm: Đặc biệt với các cuộc kiểm toán có tính chất phức tạp, công ty kiểm toán cần lựa chọn các kiểm toán viên có kinh nghiệm nghề nghiệp để đảm bảo khả năng phát hiện các sai phạm trọng yếu.

Nâng cao ý thức đạo đức của kiểm toán viên: Thực hiện thường xuyên việc phổ biến các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp tại công ty kiểm toán cũng như tại các lớp bồi dưỡng đào tạo và cập nhật kiến thức hàng năm cho kiểm toán viên. Bên cạnh đó, công ty kiểm toán cần theo dõi chặt chẽ việc tuân thủ các chính sách và chuẩn mực có liên quan đến ý thức đạo đức của kiểm toán viên. Nếu phát hiện có sự vi phạm cần có các chế tài xử lý nghiêm khắc.

Hạn chế của nghiên cứu

Bên cạnh các kết quả nêu trên, bài viết cũng còn những hạn chế nhất định do quy mô mẫu khảo sát còn khiêm tốn vì thế ảnh hưởng phần nào tới tính đại diện của dữ liệu điều tra. Mặt khác, kết quả nghiên cứu cũng chỉ mới nhìn nhận dưới góc độ chủ thể kiểm toán nên chưa thể bao quát khi thiếu các khảo sát từ phía khách hàng kiểm toán và người sử dụng báo cáo tài chính. Các hạn chế này sẽ được khắc phục bằng các nghiên cứu mở rộng trong thời gian tới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Angus Duff (2004), “Dimension of Audit quality”, University of Paisley
2. Bùi Thị Thủy (2014), luận án tiến sĩ “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, Đại học kinh tế quốc dân
3. Eko Suyono (2012), “Determinant Factors Affecting The Audit Quality: An Indonesian Perspective Audit Quality and Auditor Reputation: Evidence from Japan”
4. Francis (2011), “A framework for understanding and researching audit quality”, Auditing: a journal of practice and theory
5. Kym Boon (2007), “Compulsory audit tendering and audit quality evidence from Australian local government”, Macquarie University, Australia.
6. Kym Boon, Jill McKinnon & Philip Ross (2008), “Audit Service Quality in Compulsory Audit Tendering: Preparer Perceptions and Satisfaction”
7. L.E DeAngelo (1981), “Auditor Independence, “Lowballing” and Disclosure Regulation”
8. Ngô Thế Chi và Bùi Văn Mai (2006), “Giải pháp phát triển kiểm toán độc lập ở Việt Nam đến năm 2015”
9. Yenni Carolina (2013), “An Empirical Study of Auditor Independence, Competence and Audit Tenure on Audit Quality Evidence from North Jakarta, Indonesia”

**GIA NHẬP TPP, AEC – THỜI CƠ VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI
THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VIỆT NAM
JOINING THE TPP AND AEC – OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FOR
VIETNAM’S AUDITING SERVICES SECTOR**

ThS. Nguyễn Quỳnh Trang

ThS. Tô Thị Vân Anh

Trường Đại học Thương mại

Tóm lược

Sau nhiều năm chuẩn bị và đàm phán, Việt Nam cùng với các nước thuộc khu vực ASEAN đã hoàn tất thủ tục cho việc chính thức ra đời Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) vào ngày 31/12/2015 và Quốc hội 12 nước châu Á - Thái Bình Dương thông qua Hiệp định Đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP) vào tháng 2 năm 2016. Cả hai cơ chế hợp tác đều có mục tiêu, luật lệ, quy tắc và lợi ích cụ thể, nhưng đều mang lại thời cơ lớn và thách thức không nhỏ đối với nền kinh tế Việt Nam, trong đó có ngành kinh doanh dịch vụ Kiểm toán.

Bài viết tập trung phân tích , làm rõ thực trạng dịch vụ Kiểm toán Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ; Phân tích những cơ hội và thách thức đối với thị trường dịch vụ Kiểm toán của Việt Nam khi tham gia TPP , AEC; Đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm giúp các Doanh nghiệp dịch vụ Kế toán - Kiểm toán tận dụng cơ hội và hạn chế được thách thức.

Từ khóa: *TPP, AEC, Dịch vụ kế toán – kiểm toán*

Abstract

After many years of preparation and negotiation, Vietnam together with the countries of the ASEAN region have completed procedures for the formal launch of the ASEAN Economic Community (AEC) on December 31st, 2015. In addition, the Parliament of 12 countries in Asia - Pacific region had adopted the Trans-Pacific Partnership Agreements (TPP) in February 2016. Both of these agreements have cooperative mechanism goals, laws, rules and specific benefits, but will bring big opportunities and big challenges for Vietnam's economy, including services sector.

The paper focuses on analyzing, clarifying the real situation auditing services in Vietnam in the context of international economic integration; analyzing the opportunities and challenges for this sector when Vietnam joins the TPP and AEC. Moreover, a number of solutions to help accounting – auditing services enterprises to take advantage of opportunities and to limit challenges are also proposed in this paper.

Key words: *TPP, AEC, accounting - auditing services*

1. Bối cảnh khi Việt Nam gia nhập TPP và AEC

Năm 2015 là một năm có nhiều dấu ấn quan trọng về đối ngoại của Việt Nam, đặc biệt phải kể đến sự tham gia Hiệp định TPP (Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement- Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương) và AEC (ASEAN Economic Community - Cộng đồng kinh tế ASEAN).

Hiệp định đối tác kinh tế Thái Bình Dương TPP là hiệp định được kí kết giữa 12 quốc gia bao gồm: Úc, Brunei, Chile, Nhật, Mỹ, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, Canada và Việt Nam. TPP được bắt nguồn từ Hiệp định Đối tác Kinh tế thân cận Thái Bình Dương (the Pacific Closer Economic Partnership, P3-CEP) do nguyên thủ ba nước Chile, New Zealand và Singapore khởi xướng bên lề Hội nghị Cấp cao APEC 2002 tại Mexico. Trải qua hơn 20 vòng đàm phán kéo dài trong 10 năm, ngày 5/10/2015, Hiệp định TPP đã được chính thức kí kết tại Thành phố Atlanta , Mỹ. Đây được xem là sự kiện lớn nhất đối với Việt Nam trong vòng 20 năm trở lại đây. TPP khi được ký kết là khu vực thương mại tự do lớn nhất (với 800 triệu dân, tổng GDP lên tới 28.000 tỷ USD, chiếm 30% kim ngạch thương mại toàn cầu và gần 40% sản lượng kinh tế thế giới). Tham gia TPP sẽ giúp Việt Nam đẩy nhanh cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao tính thị trường, đẩy mạnh công cuộc cơ cấu lại, đổi mới mô hình tăng trưởng sang chất lượng và chiều sâu cũng như tiếp tục đổi mới thể chế kinh tế. Cùng với việc chờ đón Hiệp định TPP có hiệu lực là sự kiện Việt Nam chính thức bước vào cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Ngày 22/11/2015, trong khuôn khổ Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 27, các nhà lãnh đạo ASEAN đã đánh dấu cột mốc quan trọng khi ký vào Tuyên bố Kuala Lumpur 2015 về việc thành lập AEC. Sau khi hình thành, AEC cơ bản sẽ trở thành một thị trường chung với hơn 600 triệu người tiêu dùng và tổng GDP gần 3.000 tỷ USD/năm¹. AEC cũng được xem là một thành tựu to lớn trong quá trình hình thành, hội nhập và phát triển của ASEAN trong suốt gần 50 năm qua, là một dấu mốc quan trọng đối với sự phát triển của không chỉ nền kinh tế Việt Nam mà còn được dự đoán sẽ đem đến những tác động sâu rộng về mọi mặt của đời sống xã hội.

Việc gia nhập TPP , AEC thể hiện sự tham gia tích cực và sâu rộng của nước ta vào quá trình toàn cầu hóa kinh tế và thực tiễn chứng minh các hoạt động này đã mang lại những kết quả khả quan cho nền kinh tế Việt Nam . Giáo sư Peter A.Petri, ĐH Brandeis (Mỹ) nhận định “GDP nước ta sẽ tăng thêm 26,2 tỷ USD từ lúc TPP được kí kết cho đến năm 2025 và con số này sẽ là 35,7 tỷ USD nếu Nhật Bản tham gia ”². Với các điều kiện đã được kí kết , TPP và AEC sẽ mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc tìm kiếm thị trường , tìm kiếm nguồn vốn đầu tư , học tập các tiến bộ khoa học kỹ thuật cũng như thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Bên cạnh đó , việc thiết lập một sân chơi bình đẳng cho các nước tham gia, trong đó phần lớn đều là các quốc gia có trình độ phát triển kinh tế cao hơn trình độ của nước ta cũng dự đoán rất nhiều thách thức cho các DN Việt Nam (trong đó có các DN dịch vụ Kế toán - Kiểm toán) trong quá trình thích ứng.

¹ <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/4119/Cong-dong-kinh-te-ASEAN-%E2%80%93-Co-hoi-va-thach-thuc-voi-Viet-Nam>

² <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/kinh-te-thi-truong-XHCN/2015/34950/Hiep-dinh-Doi-tac-Kinh-te-xuyen-Thai-Binh-Duong-Co-hoi.aspx> (Truy cập lúc 11h21' ngày 2/3/2016)

2. Thực trạng dịch vụ Kế toán - Kiểm toán Việt Nam với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế

Tại Việt Nam, sự ra đời của hai công ty cung cấp dịch vụ kế toán – kiểm toán đầu tiên là Công ty Kiểm toán Việt Nam – VACO (Nay là Deloitte Việt Nam) và Công ty Dịch vụ tư vấn Tài chính và Kế toán – AASC (13/05/1991) đánh dấu thời điểm chính thức hình thành một loại dịch vụ, như là một hoạt động kinh tế mới – dịch vụ kế toán và kiểm toán. Sau hơn 25 năm hội nhập trong lĩnh vực Kiểm toán, Việt Nam đã có những thay đổi lớn trước yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế:

(1) Trong việc cải cách khung pháp lý cho phát triển ngành nghề và dịch vụ kiểm toán: Đó là việc ban hành Luật Kế toán vào năm 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2015), Luật Kiểm toán độc lập (2011), Luật Kiểm toán Nhà nước 2005 (sửa đổi bổ sung năm 2015) đã tạo ra hành lang pháp lý cần thiết cho sự phát triển của thị trường dịch vụ kiểm toán... Cũng từ năm 2001 đến nay, Bộ Tài chính đã ban hành 26 chuẩn mực kế toán và 37 chuẩn mực kiểm toán góp phần quan trọng vào việc hướng dẫn hoạt động, nâng cao chất lượng của các hoạt động dịch vụ kiểm toán, là cơ sở để đào tạo, thực hành kiểm toán và kiểm tra, kiểm soát nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như nâng cao chất lượng báo cáo tài chính (BCTC). Đây thực sự là nền tảng hoạt động kiểm toán nước ta đi theo thông lệ quốc tế.

Ngày 18/03/2013, Chính phủ ký Quyết định số 480/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Kế toán - Kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Mục tiêu tổng quát của Chiến lược là tạo lập một hệ thống kế toán- kiểm toán hoàn chỉnh, phù hợp với cơ chế quản lý của Nhà nước Việt Nam và phát triển nghề nghiệp kế toán - kiểm toán khu vực và thế giới nhằm thỏa mãn yêu cầu thông tin cho quản lý, điều hành và kiểm kê, kiểm soát các nguồn lực của nền kinh tế, các hoạt động kinh tế - tài chính của đất nước; Xây dựng và phát triển một hệ thống khuôn khổ pháp lý về kế toán, kiểm toán trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu về cơ bản các thông lệ quốc tế vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, tạo môi trường pháp lý đầy đủ, chặt chẽ, phù hợp để thúc đẩy hoạt động kế toán, kiểm toán phát triển, đồng thời để quản lý chặt chẽ, nâng cao chất lượng, đạo đức nghề nghiệp. Thêm vào đó là sự phát triển của hai hội nghề nghiệp lớn là: Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA) và Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA), với các chức năng và nhiệm vụ như: bồi dưỡng kiến thức cho kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề; thực hiện việc nghiên cứu, soạn thảo, cập nhật hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam trên cơ sở hệ thống chuẩn mực kiểm toán quốc tế theo quy trình xây dựng, ban hành và công bố Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành; tham gia tổ chức thi kiểm toán viên; phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra, kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán. Thời gian qua, VACPA đã ký kết hợp tác với rất nhiều tổ chức nghề nghiệp như: ACCA, CPA Úc, ...trong việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho các hội viên. Đến thời điểm hiện nay, VACPA đang nộp hồ sơ để trở thành thành viên của IFAC.

(2) Thị trường dịch vụ kiểm toán tại Việt Nam:

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, đối tượng của dịch vụ kiểm toán không chỉ bó hẹp với các đơn vị sử dụng Ngân sách Nhà nước như trước đây mà còn được áp dụng với các DN thuộc mọi thành phần kinh tế như: DN có vốn đầu tư nước ngoài, DN cổ phần và các DN vừa và nhỏ có nhu cầu minh bạch tài chính, kiểm soát nội bộ và tư vấn thuế. Tính sơ bộ Việt Nam có khoảng 600.000 DN và chỉ cần 25% trong số đó thuộc đối tượng bắt buộc kiểm toán BCTC thì lực lượng kiểm toán độc lập hiện nay đã không đáp ứng được. Theo số liệu của Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA), thị trường dịch vụ kế toán kiểm toán Việt Nam từ chỗ chỉ có 2 công ty với 13 nhân viên (năm 1991), trong giai đoạn từ 2001 đến nay 2015, số lượng công ty kiểm toán năm 2010 đã tăng lên tới đỉnh điểm là 170 công ty và

tính đến thời điểm 15/06/2015 con số thống kê chính thức là 140 công ty kiểm toán độc lập đủ điều kiện hành nghề, hoạt động dưới các hình thức công ty TNHH, công ty tư nhân, công ty liên doanh và công ty hợp danh với khoảng 10.866 người tham gia làm việc trong lĩnh vực này³. Tuy nhiên, thực tế cho thấy số lượng công ty kiểm toán hành nghề vẫn còn quá ít so với số lượng DN Việt Nam hiện nay. Thị trường kiểm toán độc lập tại Việt Nam được chia thành 2 thị phần chủ yếu là: Nhóm các công ty kiểm toán có 100% vốn nước ngoài và nhóm các công ty kiểm toán có vốn đầu tư trong và ngoài nước.

- **Các công ty kiểm toán có 100% vốn nước ngoài:** Các công ty kiểm toán này được mệnh danh là Big 4 gồm: KPMG, Deloitte, PWC, E&Y thuộc nhóm hàng đầu các công ty kiểm toán có chất lượng chuyên môn cao. Đội ngũ nhân viên của nhóm này chiếm tới 30% tổng số nhân lực của các công ty kiểm toán độc lập hoạt động tại Việt Nam. Tỷ trọng khách hàng của Big4 chiếm gần 20% tổng khách hàng của các công ty kiểm toán tại Việt Nam, doanh thu từ cung cấp dịch vụ kế toán - kiểm toán của nhóm này hàng năm đều chiếm tỷ trọng gần 60% tổng doanh thu. Khách hàng của nhóm này chủ yếu là các DN có vốn đầu tư nước ngoài, dự án quốc tế, các tập đoàn, khách hàng lớn có công ty mẹ ở nước ngoài. Tương ứng mức phí cao hơn so với các công ty kiểm toán độc lập khác cùng ngành, dịch vụ kiểm toán của Big 4 cũng được đánh giá khá tốt.

- **Các công ty kiểm toán có vốn đầu tư trong và ngoài nước:** Song song cùng tồn tại với sự phát triển của Big4 thì các công ty kiểm toán độc lập trong nước cũng có những bước phát triển đáng kể (chiếm khoảng 80% thị phần khách hàng và trên 40% doanh thu trong năm hàng năm⁴). Khách hàng của nhóm các công ty kiểm toán này đa dạng hơn gồm: DN nhà nước, công ty TNHH, DN tư nhân, công ty cổ phần...

(3) Về số lượng nguồn nhân lực kiểm toán: Theo báo cáo của Hiệp hội công chứng Anh (ACCA), năm 2004 nước ta mới có 5.000 người hành nghề kiểm toán nhưng mới chỉ có 800 người có chứng chỉ kiểm toán Việt Nam, 100 người có chứng chỉ kiểm toán Quốc tế. Tính đến thời điểm tháng 8/2015, trong số 10.866 người hành nghề cung cấp dịch vụ kế toán kiểm toán, có 9.543 người là nhân viên chuyên nghiệp. Đội ngũ kế toán, kiểm toán viên của Việt Nam có chứng chỉ của các Hiệp hội quốc tế hiện nay khá mỏng, ước tính khoảng 5.000 người, chiếm khoảng 3% trong tổng nhân lực kế toán viên của 10 quốc gia trong khối ASEAN (gần 190.000 người)⁵. Số lượng người có chứng chỉ quốc tế có xu hướng tăng qua mỗi năm, tỷ lệ tăng bình quân 2 năm qua là 25%. Tuy nhiên, số lượng người có chứng chỉ quốc tế làm việc trong công ty kiểm toán chỉ có 240 người. Thực tế cho thấy, số lượng kiểm toán viên hành nghề hiện nay vẫn thiếu so với nhu cầu do có khoảng gần 1.500 người có chứng chỉ kiểm toán viên không đăng ký hành nghề kiểm toán.

³ Tài liệu VACPA cung cấp tại Hội thảo Gia nhập TPP – Thời cơ và thách thức cho kế toán - Kiểm toán Việt Nam, Hà Nội, ngày 18/2/2015

⁴ <http://www.vacpa.org.vn/Page/Detail.aspx?newid=4726>

⁵ Đặng Văn Thanh, Kế toán kiểm toán viên trước cơ hội dịch vụ chuyên nghiệp công chứng ra ngày 25/12/2015 <http://bacongthuong.com.vn/ke-toan-kiem-toan-vien-truoc-co-hoi-dich-chuyen-lon.html> truy cập lúc 22h30 ngày 7/3/2016

(4) Về chất lượng nguồn nhân lực Kế toán – Kiểm toán: Một trong những tiêu chí để đánh giá nguồn nhân lực là hiệu suất, hiểu theo nghĩa khả năng tạo ra doanh thu trên một nhân viên chuyên nghiệp. Bảng dưới đây trình bày tổng hợp hiệu suất của các công ty kiểm toán.

BẢNG TỔNG HỢP HIỆU SUẤT LAO ĐỘNG CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN (NĂM 2014)

Công ty	Số lượng nhân viên chuyên nghiệp	Số lượng KTV hành nghề	Số lượng khách hàng	Doanh thu (triệu đồng)	Năng suất (Triệu đồng/NV chuyên nghiệp)
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	675	74	1.761	660.083	978
Công ty TNHH KPMG	787	43	1.857	659.250	838
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	760	55	1.492	637.798	839
Công ty TNHH Pricewaterhouse Coopers Việt Nam	568	36	1.183	601.176	1.058
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	353	59	1.196	136.287	386
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C	346	69	1.095	114.772	332
Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)	177	27	550	94.569	534
Công ty TNHH kiểm toán DTL	178	20	658	65.638	369
Công ty TNHH Marzars Việt Nam	114	12	247	61.906	543
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA	195	28	791	59.912	307
Các công ty kiểm toán KHÁC	5.390	1.105	25.432	1.491.743	277
Tổng cộng	9.543	1.528	36.262	4.583.134	480

Nguồn: VACPA, 2014⁶

Theo số liệu thống kê nêu trên, năm 2014, hiệu suất bình quân là 480 triệu đồng doanh thu/mỗi nhân viên chuyên nghiệp năm 2014. Tuy nhiên, hiệu suất của bốn công ty kiểm toán hàng đầu thế giới (Big 4) tại Việt Nam vượt xa các công ty kiểm toán còn lại. Gần 60% doanh thu tập trung ở các công ty kiểm toán lớn Big 4. Các công ty còn lại chủ yếu là các công ty kiểm toán trong nước với mức độ cạnh tranh rất thấp, do quy mô các công ty còn nhỏ thậm

⁶ Tài liệu được VACPA cung cấp tại Hội thảo “Gia nhập TPP, thời cơ và thách thức cho kế toán, kiểm toán Việt Nam”, Hà Nội, tháng 12/2015

chí siêu nhỏ và thiếu về số lượng và chất lượng kiểm toán viên, trừ 2 công ty có khả năng cạnh tranh là A&C và AASC.

3. Hiệp định TPP, AEC và những cơ hội, thách thức đối với dịch vụ kế toán - kiểm toán Việt Nam

3.1. Những cam kết của Việt Nam đối với hoạt động dịch vụ kiểm toán khi gia nhập TPP, AEC

Trong thời gian qua, Việt Nam đã tiến hành việc ký kết các văn kiện và tuân thủ theo các quy định, cam kết về dịch vụ Kiểm toán theo hướng phù hợp với quy định chung và thông lệ của các nước trong khu vực và trên thế giới. Trong 04 phương thức cung cấp dịch vụ nói chung và dịch vụ kế toán, kiểm toán nói riêng (Cung cấp dịch vụ qua biên giới; Tiêu dùng dịch vụ ở nước ngoài; Hiện diện thương mại và Hiện diện thể nhân) thì Việt Nam đã thực hiện cam kết 4 trong số 4 phương thức. Theo đó Việt Nam đã cho phép:

(a) Một công ty Việt Nam cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán cho một chi nhánh của một doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;

(b) Một công ty Việt Nam có chi nhánh hoạt động tại nước ngoài có thể yêu cầu một công ty nước ngoài cung cấp các dịch vụ kế toán, kiểm toán của chi nhánh đó. Kết quả của dịch vụ kế toán này sẽ có pháp lý tại Việt Nam trên cơ sở Việt Nam cam kết không hạn chế đối với phương thức cung cấp dịch vụ này. Ngược lại, Việt Nam cũng đồng ý cho phép các công ty cung cấp dịch vụ kế toán Việt Nam có thể cung cấp dịch vụ này cho các công ty của các nước khác thuộc thành viên của WTO, ASEAN hay Hoa Kỳ đang hoạt động tại Việt Nam.

(c) Các nhà cung cấp dịch vụ kế toán nước ngoài được mở chi nhánh hoặc một cơ sở kinh doanh tại Việt Nam nhằm theo đuổi chiến lược phát triển quốc tế của mình. Tiêu biểu là các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big Four đều có mặt hoạt động tại thị trường Việt Nam từ những năm 1991, 1992 dưới hình thức thành lập các công ty TNHH 100% vốn nước ngoài theo Luật đầu tư của Việt Nam và thực hiện việc cung cấp nhiều dịch vụ trong đó có các dịch vụ kế toán cho nhiều đơn vị, tổ chức khác nhau.

(d) Những người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện thực hiện dịch vụ kế toán được pháp đăng ký kinh doanh dịch vụ kế toán làm kế toán hoặc làm kế toán trưởng. (mục 11, điều 5 chương 1, Luật kế toán 2003). Như vậy với quy định này Việt Nam đã cho phép phương thức hiện diện Thể nhân trong việc cho phép và thừa nhận việc các chuyên gia kế toán của các nước khác nếu đủ điều kiện thì được cung cấp dịch vụ kế toán tại Việt Nam với tư cách cá nhân bên cạnh việc đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhập cảnh, lưu trú của các thể nhân đi kèm khi thực hiện phương thức Hiện diện thương mại nói trên.

Khi gia nhập TPP và AEC, Việt Nam sẽ tiếp tục mở rộng thị trường, phát triển thêm số lượng và tăng cường chất lượng dịch vụ của các tổ chức dịch vụ và tổ chức nghề nghiệp hiện có ở Việt Nam, trong đó có dịch vụ kế toán – kiểm toán. Theo các cam kết quốc tế, chúng ta sẽ mở cửa lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính với mục tiêu mở cửa rộng rãi vào năm 2020. Hiệp định khung nêu rõ, các nước ASEAN có thể thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ hành nghề kế toán, kiểm toán được cấp bởi các nước ASEAN khác. Lộ trình thực hiện Hiệp định khung này được Liên đoàn kế toán các nước ASEAN (AFA) tiến hành theo từng bước bởi trình độ các nước trong khu vực còn chênh lệch nhiều, bắt đầu từ việc từng nhóm nước tự thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau sau đó mở rộng dần ra cả khu vực. Theo chương trình của AFA, giai đoạn từ 2015 – 2017 là giai đoạn chuẩn bị soạn thảo chuẩn mực kế toán ASEAN và

thống nhất về chương trình đào tạo kế toán – kiểm toán trong các nước ASEAN; Thống nhất quy trình kiểm tra; Tới năm 2018 đi đến sự thống nhất khu vực về dịch vụ, công nhận tay nghề tương đương lẫn nhau và công khai danh sách các kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề; Từ năm 2020 và sau đó tạo lập được hệ thống kế toán ASEAN thống nhất cho các DN và tiếp tục phát triển nghề kế toán (CDP Program...)

Hiện tại, Bộ Tài chính Việt Nam cũng đã thừa nhận cho phép thi chuyển đổi sang Chứng chỉ hành nghề Kiểm toán Việt Nam đối với các tổ chức nghề nghiệp như ACCA, CPA Úc, các tổ chức nghề nghiệp nước ngoài là thành viên của Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC)... Ngược lại, ACCA cũng đã thừa nhận từng phần chương trình thi Kiểm toán viên Việt Nam (CPA Việt Nam) như: khi thi ACCA, người có chứng chỉ CPA Việt Nam được miễn 6/14 môn thi ở cấp độ Cơ bản. CPA Australia cũng thừa nhận từng phần chương trình thi đối với CPA Việt Nam. Một số người có CPA Việt Nam có trình độ học vấn cao, kinh nghiệm trên 10 năm hoạt động trong ngành và giữ vị trí lãnh đạo, chủ chốt ở những công ty danh tiếng ít nhất 5 năm cũng được CPA Australia xem xét và mời tham gia chương trình xét tuyển với quy trình tuyển chọn gắt gao để cấp chứng chỉ CPA Australia.

3.2. Cơ hội và thách thức đối với dịch vụ kiểm toán Việt Nam từ việc ký kết TPP, AEC

3.2.1. Nhận diện cơ hội

Việc gia nhập TPP và các thỏa thuận về tự do dịch chuyển lao động trong AEC giúp đa dạng hóa lao động trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại Việt Nam, giúp Việt Nam tăng cường hội nhập với khu vực trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Đây được xem như 1 cơ hội lớn cho thị trường dịch vụ kiểm toán Việt Nam:

Thứ nhất, cả TPP và AEC đều tạo điều kiện và cơ hội cho một thị trường dịch vụ tự do có sự kiểm soát chất lượng hành nghề và hoạt động của tổ chức nghề nghiệp (Tự do di chuyển thể nhân, lao động chuyên nghiệp, lao động của quốc gia này dễ dàng làm việc tại các quốc gia thành viên khác). Sau khi ký kết *Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về dịch vụ kế toán, kiểm toán trong ASEAN*, các nước thành viên đã đạt được các thỏa thuận cho việc công nhận tay nghề tương đương lẫn nhau giữa các nước ASEAN. Theo đó, người lao động Việt Nam có chứng chỉ Kiểm toán viên đạt chuẩn ASEAN (gọi tắt là CPA ASEAN) có thể thuận lợi di chuyển và làm việc tại các nước thành viên. Chúng ta có nhiều cơ hội và đi ều kiện thuận lợi hơn trong việc sang làm việc và học hỏi kinh nghiệm từ những quốc gia có bề dày phát triển trong lĩnh vực kiểm toán thông qua các phương thức cung cấp dịch vụ mang tính thương mại quốc tế. Đây là một cơ hội lớn để lao động dịch vụ kiểm toán được nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và trình độ ngoại ngữ . Ngoài ra, khi làm việc ở nhiề u quốc gia khác nhau sẽ làm tăng tính linh hoạt, khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa văn hóa - vốn dĩ là một điểm chưa mạnh của Việt Nam sẽ được nâng cao và cải thiện đáng kể.

Thứ hai, các DN cung cấp dịch vụ kiểm toán của Việt Nam có cơ hội mở rộng thị trường kinh doanh của mình và có nhiều chọn lựa tuyển dụng yêu cầu lao động trình độ cao vào làm việc. Các công ty dịch vụ kiểm toán ở Việt Nam có thể cung cấp dịch vụ cho chi nhánh của một DN Việt Nam ở nước ngoài theo quy định h của pháp luật Việt Nam ; các hãng kiểm toán nước ngoài có thể mở công ty , chi nhánh ở Việt nam để thực hiện việc kinh doanh của mình; các hiệp hội nghề nghiệp như Hội kế toán viên công chứng Anh ACCA, hội kế toán công chứng Australia...đều có mở văn phòng đại diện ở Việt Nam . Bên cạnh đó, khi gia nhập vào các hãng kiểm toán , các DN Việt Nam có thể cử nhân viên trao đổi , học tập, làm việc

cũng như tham gia các khóa học các chứng chỉ kiểm toán quốc tế giúp nâng cao trình độ chuyên môn của nhân viên.

Thứ ba, việc gia nhập TPP và AEC mang lại cho chúng ta cơ hội nhận được sự hỗ trợ của các chuyên gia nước ngoài trong quá trình soạn thảo các chuẩn mực kế toán và kiểm toán. Để việc hội nhập thuận lợi, dễ dàng hơn đòi hỏi hệ thống kế toán, kiểm toán phải phù hợp với thông lệ quốc tế. Quá trình soạn thảo các chuẩn mực kế toán, kiểm toán được huy động sự tham gia của các chuyên gia từ các công ty kiểm toán, các trường đại học trên cả nước và cả các chuyên gia nước ngoài, các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp có uy tín (như CPA Australia, Hiệp hội kế toán công chứng vương quốc Anh...) Điều này giúp cho việc soạn thảo tiến hành thuận lợi và đạt chất lượng cao.

3.2.2. Thách thức

Hội nhập kinh tế quốc tế dẫn đến tự do hóa thương mại đã đòi hỏi các đơn vị phải cung cấp thông tin kinh tế tài chính toàn diện, đầy đủ, kịp thời và tin cậy cho người sử dụng. Việc gia nhập TPP và AEC không chỉ tạo ra những cơ hội mà còn đem đến cả những thách thức lớn đối với các DN trong nước nói chung và các nhà cung cấp dịch vụ kiểm toán nói riêng bởi những yêu cầu của khách hàng cao hơn và sự cạnh tranh cũng khốc liệt hơn. Mặc dù có những bước phát triển nhất định nhưng hoạt động dịch vụ kiểm toán ở nước ta vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế chưa đáp ứng tốt yêu cầu trong thời kỳ hội nhập. Cụ thể:

Thứ nhất, áp lực cạnh tranh đối với nguồn nhân lực kiểm toán viên trong nước và việc phải đối mặt với vấn đề quản lý lao động nước ngoài vào làm việc, tiếp cận thông tin thị trường lao động trong nước. Quá trình hội nhập tạo cơ hội cho công dân các nước di chuyển tự do trong khối. Các nước ASEAN phát triển ngành kiểm toán đi trước chúng ta như Singapore, Thailand, Malaysia, Philippines... với số lượng kiểm toán viên lớn và trình độ ngoại ngữ tốt sẽ chuyển sang nước ta làm việc và cạnh tranh trực tiếp với đội ngũ kiểm toán trong nước. Điều này gây nên mối đe dọa trực tiếp đến việc làm của người lao động trong nước sẽ thêm áp lực cạnh tranh, xa hơn gây ảnh hưởng tới sự phát triển của nền kinh tế. Số lượng nhân sự ngành kiểm toán được đào tạo hàng năm của các cơ sở đào tạo là rất lớn nhưng trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và các kỹ năng mềm khác của đội ngũ cán bộ kiểm toán chưa cao, chưa đạt được đến mặt bằng chung của khu vực. Hiện tại số lượng kiểm toán viên nắm vững các thông lệ và nguyên tắc kế toán quốc tế chưa nhiều. Đặc biệt là ngoại ngữ vẫn – vẫn đề được coi là chìa khóa mở cánh cửa hội nhập thì người lao động Việt Nam không sử dụng được tiếng Anh và các ngoại ngữ khác chiếm tỷ lệ quá lớn. Trong khi lao động từ các quốc gia khác trong ASEAN như Thái Lan, Singapore, Philipin, Malaysia và các quốc gia bên kia bờ Thái Bình Dương như Brunei, Canada, Chile... sử dụng tiếng Anh thành thạo. Ngoài ngoại ngữ, để làm việc được tại môi trường nước ngoài đòi hỏi người lao động phải **“lành nghề”**, có kiến thức chuyên ngành chuyên sâu, phương thức làm việc chuyên nghiệp và đòi hỏi phải có kỹ năng mềm và kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả. Trong khi nhân lực thực hiện dịch vụ kiểm toán vừa thiếu (về số lượng, chất lượng) vừa làm việc quá tải. Đây cũng là một thách không nhỏ đối với lao động ngành kiểm nói riêng và lao động Việt Nam nói chung. Nếu không chuẩn bị kỹ lưỡng nguồn nhân lực thì có khả năng kiểm toán viên các nước ASEAN phát triển hơn nước ta như Singapore, Thailand, Malaysia, Philippines có thể sang Việt Nam cạnh tranh trực tiếp với người lao động nước ta. Do đó, lao động trong nước có thể khó tìm việc ở các công ty kiểm toán lớn (Big 4).

Thứ hai, hạn chế về chương trình đào tạo: Sự phát triển quá nhanh chóng của quy mô đào tạo trong gần 20 năm (từ năm 1998 đến năm 2015) có trên 300 trường đại học, cao đẳng được thành lập mới hoặc nâng cấp, trong đó 2/3 có đào tạo ngành kế toán – kiểm toán. Áp lực này còn tăng lên từ việc phát triển đồng thời với các hệ đào tạo không chính quy như: Vừa học vừa làm, liên thông từ Cao đẳng, Trung cấp lên đại học, văn bằng 2, đào tạo từ xa... Theo số liệu thống kê hiện tại Việt Nam hiện có trên 50 trường đại học có đào tạo **chính quy** về kế toán – kiểm toán. Thời lượng đại học là 4 năm. Tuy nhiên, khung chương trình cho chuyên ngành kế toán – kiểm toán mà Bộ Giáo dục đào tạo ban hành chủ yếu nhấn mạnh đến phần giáo dục đại cương, các yêu cầu về kiến thức chuyên ngành còn rất thấp so với những yêu cầu của IFAC, thời lượng học kế toán chủ yếu là lý thuyết, ít có cơ hội thực hành nghề nghiệp. Đặc điểm này chưa thể hiện được tinh thần hội nhập trong chương trình đào tạo và phần nào sẽ ảnh hưởng trực tiếp khi người học muốn tiếp tục theo học các chương trình đào tạo hay thi lấy bằng CPA ở các quốc gia khác theo chuẩn quốc tế sau khi tốt nghiệp. Về giáo trình, phần lớn được biên soạn thuần túy theo chế độ kế toán và trên tinh thần của các Thông tư hướng dẫn chuẩn mực. Trên thực tế, đây chỉ là phần hướng dẫn thực hành nên hạn chế phần nào đến khả năng suy luận và phát triển kiến thức của sinh viên, cũng cần nhận thức một vấn đề là hệ thống chuẩn mực quốc tế về trình bày báo cáo tài chính cũng luôn thay đổi. Do vậy, hiểu đúng bản chất các chuẩn mực và vận dụng vào điều kiện Việt Nam là rất cần thiết.

Thứ ba, khả năng cạnh tranh của các công ty kiểm toán Việt Nam hiện nay còn thấp so với các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Khác với các hiệp định khác, TPP và AEC hướng tới một sân chơi bình đẳng, không phân biệt trình độ phát triển của các quốc gia và vì thế không có một ưu tiên nào cho các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Trong khi đó, số lượng và hoạt động của nhiều công ty cung cấp dịch vụ kế toán còn yếu cả về nội dung, chất lượng dịch vụ cũng như mức tăng trưởng. Phần lớn các công ty Việt Nam có quy mô nhỏ, năng lực tài chính giới hạn, đội ngũ nhân viên thiếu về số lượng và chất lượng nên chưa đủ tiềm lực để cung cấp dịch vụ sang nước ngoài mà chỉ mới cung cấp dịch vụ cho khách hàng trong nước. Mặt khác, nội dung dịch vụ cung cấp đơn giản, chủ yếu là ghi sổ kế toán, lập BCTC, quyết toán thuế, tư vấn kế toán tài chính, thuế, rà soát báo cáo tài chính trong khi giá cao hơn nhiều so với thuê lao động tự do. Tại nhiều công ty kiểm toán lượng khách hàng sử dụng dịch vụ kế toán rất ít trong khi đây lại là nhu cầu của nhiều DN và có khả năng đem lại nguồn thu lớn. Đây rõ ràng là một bất lợi lớn khi các DN dịch vụ kế toán, kiểm toán Việt Nam không đủ năng lực để cạnh tranh bình đẳng, song phẳng với các DN đến từ các nền kinh tế phát triển hơn như Mỹ, Úc.

Như vậy, những thách thức đặt ra cho thị trường dịch vụ kế toán kiểm toán Việt Nam trước hiệp định TPP là rất lớn. Các DN dịch vụ kế toán - kiểm toán của Việt Nam sẽ phải rất thận trọng và năng động trong giai đoạn này để có thể thích ứng với sự thay đổi sâu rộng mà TPP và AEC mang lại cho nền kinh tế Việt Nam.

4. Một số giải pháp phát triển dịch vụ kế toán – kiểm toán trước yêu cầu hội nhập của Việt Nam

Từ những phân tích về những cơ hội và thách thức cho thị trường dịch vụ kế toán – kiểm toán Việt Nam, theo chúng tôi trong thời gian trước mắt cần phát triển dịch vụ kế toán theo hướng **tăng khả năng cạnh tranh** cho các DN dịch vụ kế toán trên cơ sở nâng cao **chất**

lượng. Về lâu dài mới tập trung vào phát triển số lượng. Để đạt mục tiêu này cần có sự phối hợp một cách đồng bộ giữa các bên liên quan. Cụ thể:

Về phía Nhà nước: Cần hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về kế toán, kiểm toán theo hướng phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế, một mặt phát triển dịch vụ kế toán - kiểm toán, mặt khác kiểm soát chặt chẽ hoạt động này. Để thực hiện được điều này, cơ quan nhà nước cần huy động sự hợp tác của các chuyên gia đến từ các Bộ, ban ngành có liên quan, các trường đại học, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán, Hiệp hội nghề nghiệp... Ngoài ra, cần tranh thủ sự hợp tác của các chuyên gia nước ngoài để học tập kinh nghiệm, trao đổi nhằm nâng cao chất lượng của hệ thống chuẩn mực Kế toán, Kiểm toán Việt Nam; Hợp tác chặt chẽ hơn nữa với các Hiệp hội nghề nghiệp trên thế giới để đào tạo đội ngũ kế toán viên, kiểm toán viên đạt trình độ ngang bằng với trình độ của khu vực. Đẩy mạnh việc thỏa thuận, hợp tác giữa các quốc gia trong khối ASEAN để tiến tới công nhận các bằng cấp và chứng chỉ hành nghề lẫn nhau.

Về phía các cơ sở đào tạo: Để đảm bảo tính chuyên nghiệp hơn, chúng tôi cho rằng Chính phủ cần chỉ đạo Bộ giáo dục, Bộ Tài chính xây dựng những quy định của nghề kế toán - kiểm toán giống như chứng chỉ hướng dẫn viên du lịch, dịch thuật, bảo hộ trí tuệ... Mặt khác, chúng ta cần thay đổi toàn bộ quy trình tổ chức thi và cấp chứng chỉ nghề này. Nhà nước chỉ cần ban hành các quy chế, quy trình tổ chức thi, tiêu chuẩn và giám sát việc thực hiện. Công việc tổ chức thực hiện nên giao cho tổ chức Hiệp hội nghề nghiệp. Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tiệm cận với chuẩn mực kế toán quốc tế ISA, IFRS. Mạnh dạn phối hợp và tăng cường hợp tác với ACCA, CPA Úc, CIMA... để đổi mới giáo trình đào tạo. Tăng cường giảng dạy ngoại ngữ và ngoại ngữ chuyên ngành để sinh viên có thể chuyển đổi sang bằng cấp quốc tế (ACCA, CPA Úc, CIMA...) dễ dàng hơn. Đối với sinh viên chuyên ngành kiểm toán cần qui định chuẩn đầu ra về ngoại ngữ nâng cao hơn nữa so với hiện nay. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan ban ngành như Bộ Tài chính, Hội nghề nghiệp trong việc soạn thảo các chuẩn mực kế toán, kiểm toán mới qua đó giúp nhà trường đẩy nhanh việc đổi mới giáo trình một cách toàn diện và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp và tiếp nhận các ý kiến phản hồi để đổi mới chương trình đào tạo.

Đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán

Các công ty kiểm toán cần đảm bảo độ tin cậy và tăng tính chuyên nghiệp trong công việc. Muốn vậy, cần xây dựng và hoàn thiện đầy đủ các quy chế ràng buộc và tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động kế toán, kiểm soát chất lượng kiểm toán toán bằng các quy chế, quy trình công tác, quy trình nghiệp vụ đối với các nhóm, tổ, đoàn công tác và đối với kiểm toán viên góp phần tăng cường tính chuyên nghiệp. Phải coi trọng chất lượng dịch vụ kiểm toán cung cấp cho khách hàng, lấy “chữ tín” làm đầu để duy trì và phát triển khách hàng. Tăng cường công tác đào tạo nhân viên, cố gắng giảm áp lực trong công việc bằng việc tạo môi trường làm việc thân thiện, vì đây là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến sai phạm trong công việc. Để phát triển, các công ty cần tính toán các chi phí chi ra khoa học nhằm giảm thiểu chi phí, tăng tính cạnh tranh nhưng không được bỏ qua yếu tố chất lượng. Hợp lý nhất là các công ty xây dựng qui trình làm việc khoa học và hướng dẫn cụ thể cho nhân viên dưới dạng “Cẩm nang/Sổ tay công việc”. Có như vậy hoạt động của đơn vị mới bền vững. Các công ty cũng cần có chính sách giữ chân lao động có kinh nghiệm gắn bó với

doanh nghiệp. Các công ty qui mô nhỏ nên tính tới việc hợp nhất thành công ty lớn, khi đó khả năng cạnh tranh với các công ty kiểm toán lớn, đặc biệt là các công ty có vốn đầu tư nước ngoài sẽ cao hơn.

Đối với người hành nghề dịch vụ Thường xuyên cập nhật kiến thức về kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế...; Tăng cường năng lực ngoại ngữ; Học chuyển đổi sang các bằng cấp quốc tế được công nhận tại Việt Nam cũng như các nước ASEAN như ACCA, CPA Úc, CPA Mỹ, CIMA...

Kết luận

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi đã tập trung trao đổi một số vấn đề cơ bản liên quan đến thực trạng, những cơ hội và thách thức trong quá trình hội nhập của thị trường dịch vụ kế toán – kiểm toán Việt Nam. Để đẩy nhanh hơn nữa quá trình hội nhập này, Việt Nam cần thiết phải thực hiện đầy đủ các cam kết về cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán theo thông lệ chung của quốc tế, chú trọng nâng cao năng lực cạnh tranh, đào tạo nhân lực kế toán trên cơ sở thay đổi nhận thức của các đối tượng sử dụng dịch vụ trên thị trường; Cả Nhà nước cùng các Doanh nghiệp đến chính Người lao động cần sớm triển khai việc đào tạo nguồn nhân lực nâng cao tay nghề, ngoại ngữ và các kỹ năng mềm khác một cách hiệu quả

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu Hội thảo “Gia nhập TPP, AEC – Cơ hội và thách thức cho kế toán – kiểm toán Việt Nam”, Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2015
2. PGS, TS Đặng Văn Thanh - Chủ tịch Hội kế toán và Kiểm toán Việt Nam, Kế toán – kiểm toán viên trước cơ hội chuyển dịch lớn, Tạp chí công thương điện tử (25/12/2015)
<http://www.trungtamwto.vn/aec/ke-toan-kiem-toan-vien-truoc-co-hoi-dich-chuyen-lon>
3. <http://www.kiemtoan.com.vn/can-ke-hoi-nhap-khu-vuc-ve-nghe-nghiep-ke-toan-kiem-toan/> Truy cập lúc 13h30 ngày 20/2/2016
4. <http://www.vacpa.org.vn/Page/Detail.aspx?newid=4892>, truy cập lúc 14h30 ngày 1/3/2016.
5. <http://tpp.moit.gov.vn/?page=home>, truy cập lúc 10h ngày 20/2/2016.

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN

OPPORTUNITIES AND CHALLENGES OF VIETNAM'S COMMERCIAL BANKS WHEN ENTERING THE ASEAN ECONOMIC COMMUNITY

TS. Phan Thế Công

ThS. Phạm Thị Thanh Hà

Trường Đại học Thương mại

Tóm tắt

Việc hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) sẽ mang lại rất nhiều các cơ hội phát triển nhưng cũng đặt ra những thách thức không nhỏ cho các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng. Một số ngân hàng trong nước đã mở rộng hoạt động sang các nước trong khu vực, đánh dấu cơ hội phát triển của ngành ngân hàng. Ngược lại, ngày càng có nhiều ngân hàng từ các nước “đổ bộ” vào thị trường nước ta. Sự cạnh tranh tăng lên sẽ tạo sức ép để hệ thống ngân hàng Việt Nam tái cấu trúc mạnh mẽ, nhằm thích nghi với môi trường mới. Thách thức đối với các NHTM sẽ không hề nhỏ khi phải cạnh tranh với các ngân hàng có nền tảng tốt hơn trong khu vực. Bài viết tập trung phân tích đưa ra những nhận định về cơ hội và thách thức mà các NHTM Việt Nam sẽ đối mặt khi AEC ra đời. Qua đó, bài viết đưa ra một số đề xuất và khuyến nghị nhằm tận dụng tối đa các cơ hội và giảm thiểu các thách thức giúp các NHTM Việt Nam tồn tại và đứng vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Từ khóa: Cộng đồng kinh tế ASEAN, Ngân hàng Thương mại, Ngân hàng Thương mại Việt Nam, Cơ hội và thách thức của NHTM.

Abstract

Establishment of the ASEAN Economic Community (AEC) will bring both significant development opportunities and challenges for Vietnam's businesses in general and its banks in particular. A number of local banks have expanded their operation to regional countries, showing development opportunities in banking industry. In contrast, more regional countries' banks will enter Vietnam. Increasing competition will certainly put more pressure on Vietnam's banking restructuring for better adaptation in the new context. Challenges faced by commercial banks seem to be considerable when they have to compete with stronger banks in the region. The paper is to analyse and conclude assumptions of opportunities and challenges of Vietnamese commercial banks when AEC becomes valid. The paper then provides a number of implications for taking advantage of opportunities and mitigating challenges to help Vietnamese banks stay and stay strong in the international integration.

Key words: ASEAN Economic Community; Commercial bank; Vietnamese Commercial Banks, Opportunities and Challenges of Commercial Banks.

1. Đặt vấn đề

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) bao gồm 10 thành viên, trong đó có Việt Nam đã quyết tâm thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (ASEAN Economic Community - AEC) vào cuối năm 2015. AEC được thành lập nhằm mục đích tạo dựng một thị trường thống nhất cho các quốc gia thành viên ASEAN, thúc đẩy dòng chu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, lao động có tay nghề trong ASEAN. Mục tiêu của AEC là thúc đẩy phát triển kinh tế một cách công bằng, thiết lập khu vực kinh tế có năng lực cạnh tranh cao để ASEAN có thể hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu. Các biện pháp chính là ASEAN sẽ xây dựng một thị trường ASEAN thống nhất bao gồm: hài hòa hóa các tiêu chuẩn sản phẩm (hợp chuẩn) và qui chế, giải quyết nhanh chóng hơn các thủ tục hải quan và thương mại, và hoàn chỉnh các quy tắc về xuất xứ. Các biện pháp để xây dựng một cơ sở sản xuất ASEAN thống nhất sẽ bao gồm: củng cố mạng lưới sản xuất khu vực thông qua nâng cấp cơ sở hạ tầng, đặc biệt là trong các lĩnh vực năng lượng, giao thông vận tải, công nghệ thông tin và viễn thông, và phát triển các kỹ năng thích hợp. Các biện pháp này đều đã và đang được các nước thành viên ASEAN triển khai trong khuôn khổ các thỏa thuận và hiệp định của ASEAN. AEC là mô hình liên kết kinh tế khu vực dựa trên và nâng cao những cơ chế liên kết kinh tế hiện có của ASEAN có bổ sung thêm hai nội dung mới là tự do di chuyển lao động và di chuyển vốn tự do hơn.

Xu hướng hội nhập sâu rộng này rõ ràng tạo ra những thuận lợi mang tính đột phá cho phát triển kinh tế các nước thành viên nhưng cũng ẩn chứa những thách thức không hề nhỏ, một trong những ngành chịu tác động rõ ràng, mạnh mẽ và có tính chất huyết mạch trong nền kinh tế chính là ngành ngân hàng, do vậy nhận diện những thuận lợi để tận dụng thời cơ cũng như chuẩn bị trước những hành trang cần thiết và dự đoán trước những thách thức để điều chỉnh là vấn đề quan trọng đặt ra cho các NHTM Việt hiện nay. Việc hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) sẽ mang lại rất nhiều các cơ hội phát triển nhưng cũng đặt ra những thách thức không nhỏ cho các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng. Một số ngân hàng trong nước đã mở rộng hoạt động sang các nước trong khu vực, đánh dấu cơ hội phát triển của ngành ngân hàng. Ngược lại, ngày càng có nhiều ngân hàng từ các nước “đổ bộ” vào thị trường nước ta. Sự cạnh tranh tăng lên sẽ tạo sức ép để hệ thống ngân hàng Việt Nam tái cấu trúc mạnh mẽ, nhằm thích nghi với môi trường mới. Thách thức đối với các NHTM sẽ không hề nhỏ khi phải cạnh tranh với các ngân hàng có nền tảng tốt hơn trong khu vực. Bài viết tập trung phân tích đưa ra những nhận định về cơ hội và thách thức mà các NHTM Việt Nam sẽ đối mặt khi AEC ra đời. Qua đó, bài viết đưa ra một số đề xuất và khuyến nghị nhằm tận dụng tối đa các cơ hội và giảm thiểu các thách thức giúp các NHTM Việt Nam tồn tại và đứng vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2. Tóm tắt các nội dung và tiến trình gia nhập AEC của các NHTM Việt Nam

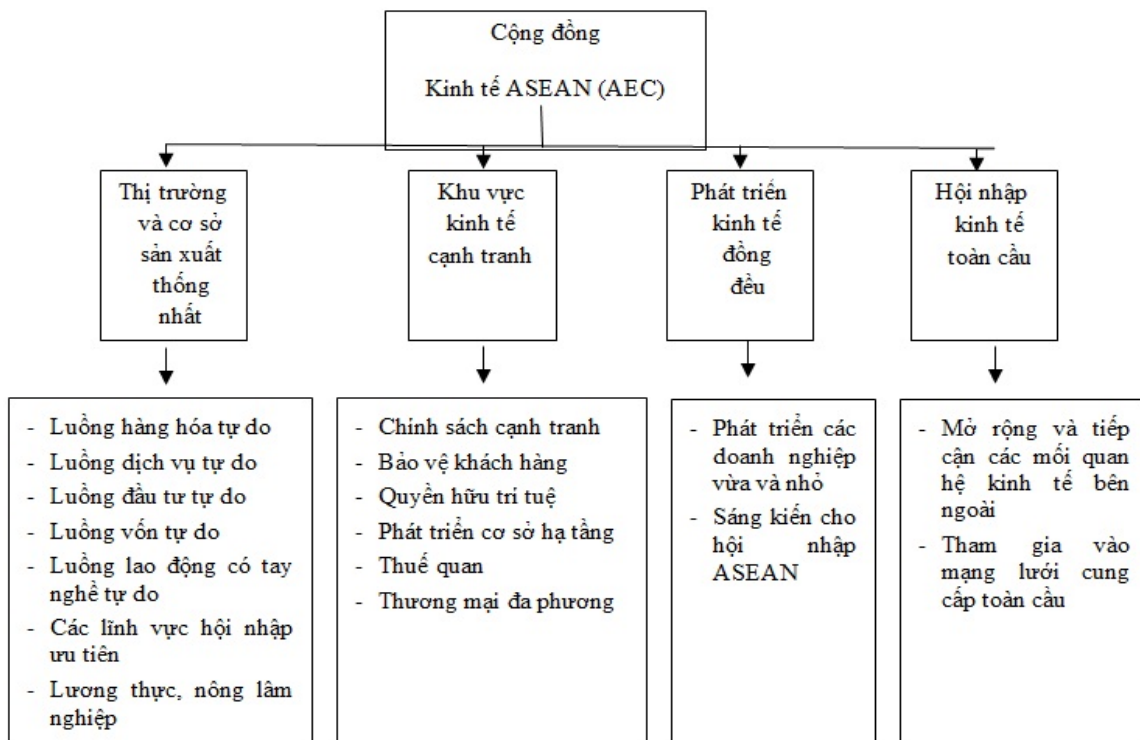
Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 14 ở Thái Lan, các Nhà Lãnh đạo ASEAN đã ký Tuyên bố Cha-am/Hua Hin về Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (ASEAN Community Roadmap) và thông qua Kế hoạch Tổng thể xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC Blueprint) đến năm 2015 (ISEAS, 2009). Kế hoạch nói trên đã quy định cụ thể các biện pháp nhằm thực hiện bốn trụ cột của AEC gồm:

Thứ nhất, một thị trường hàng hóa và cơ sở sản xuất thống nhất, thúc đẩy phát triển mạng lưới sản xuất trong khu vực, nâng cao năng lực của ASEAN với vai trò là một trung tâm sản xuất đáp ứng yêu cầu đối với chuỗi cung ứng toàn cầu; mang lại lợi ích cho các ngành được ưu tiên tham gia hội nhập, như nông nghiệp, hàng không, ô tô, e-ASEAN, điện tử, ngư nghiệp, chăm sóc sức khỏe, cao su, dệt may và thời trang, du lịch, ngành công nghiệp gỗ và các ngành dịch vụ khác.

Thứ hai, một khu vực kinh tế có năng lực cạnh tranh cao, thịnh vượng và ổn định, trên cơ sở ưu tiên sáu yếu tố chủ chốt, bao gồm: Chính sách cạnh tranh, bảo vệ người tiêu dùng, quyền sở hữu trí tuệ, phát triển kết cấu hạ tầng, hệ thống thuế và thương mại điện tử. ASEAN cam kết thúc đẩy cạnh tranh công bằng thông qua việc ban hành các chính sách và luật cạnh tranh, bảo đảm sân chơi bình đẳng trong ASEAN và hiệu quả kinh tế khu vực ngày càng cao.

Thứ ba, một khu vực phát triển kinh tế đồng đều với hai điểm nhấn: (i). Hỗ trợ cho các DN vừa và nhỏ phát triển bằng cách thuận lợi hóa phương pháp tiếp cận thông tin, tài chính, kỹ năng, phát triển nguồn nhân lực và công nghệ; (ii). Thực hiện các sáng kiến liên kết ASEAN (IAI) để chỉ ra những lĩnh vực hoạt động cụ thể. IAI là các sáng kiến, chương trình hợp tác nhằm thu hẹp khoảng cách giữa các quốc gia thành viên ASEAN, nhất là giữa ASEAN 6 (Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Singapore) và ASEAN 4 (Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan) qua đó thúc đẩy hội nhập kinh tế của nhóm nước Campuchia - Lào - Myanmar - Việt Nam (CLMV), cùng hướng tới một mục tiêu chung và bảo đảm tất cả các quốc gia này đều có được lợi ích công bằng trong quá trình hội nhập kinh tế.

Thứ tư, một khu vực hội nhập hoàn toàn vào nền kinh tế thế giới, nhằm giúp ASEAN có thể cạnh tranh thành công trên thị trường toàn cầu, đạt được mục đích sản xuất, trở thành nơi cung ứng quan trọng cho thị trường quốc tế, đồng thời bảo đảm thị trường ASEAN có sức hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài. AEC sẽ trở thành tâm điểm của ASEAN với vai trò chủ động tham gia cùng các đối tác thương mại tự do của ASEAN và đối tác kinh tế bên ngoài trong việc đổi mới cấu trúc khu vực.



Sơ đồ 1: Bốn trụ cột của Cộng đồng kinh tế ASEAN

AEC sẽ biến ASEAN thành một khu vực với sự tự do dịch chuyển hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, lao động có kỹ năng và tự do dịch chuyển dòng vốn. Liên quan đến việc tạo lập một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất, các quốc gia thành viên ASEAN đang tập trung thực hiện giảm và tiến tới xoá bỏ các rào cản để đảm bảo dòng chảy hàng hoá, dịch vụ và vốn trở nên tự do giữa các nước ASEAN.

Hội nhập thị trường vốn và thị trường tài chính ASEAN vào năm 2015 là một vấn đề trọng tâm của AEC nhằm tạo ra hệ thống tài chính khu vực thông suốt với cơ chế tài khoản vốn tự do hơn, thị trường vốn các thành viên ASEAN được liên kết chặt chẽ hơn sẽ thúc đẩy cho hoạt động thương mại và đầu tư trong khu vực phát triển.

Hội nhập tài chính được xây dựng trên cơ sở: Tự do hoá dịch vụ tài chính; tự do hoá tài khoản vốn và phát triển thị trường vốn nhằm thúc đẩy hợp tác, kết nối thị trường cũng như khả năng thanh khoản trên thị trường vốn trong ASEAN.

Trước khi AEC chính thức đi vào hoạt động, các hàng rào về thuế quan cũng như thủ tục đang được gỡ bỏ. Vào tháng 5/2011, các Bộ trưởng Tài chính ASEAN đã đàm phán và ký kết nghị định thực hiện gói cam kết thứ 5 đối với dịch vụ tài chính theo Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS). Các hạn chế đối với các giao dịch trên tài khoản vãng lai, đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài và danh mục đầu tư sẽ được xoá bỏ. Hạn chế đối với giao dịch mua bán ngoại tệ, thanh toán cho các giao dịch chuyển tiền cũng nói lỏng. Việc xoá bỏ hay nói lỏng các hạn chế nêu trên sẽ nâng cao lợi thế của dòng chu chuyển vốn tự do trong ASEAN.

Nếu trở thành một thực thể kinh tế chung, AEC sẽ là nền kinh tế lớn thứ bảy trên thế giới với tổng sản phẩm nội khối (GDP) đạt khoảng 2.400 tỷ USD, thương mại nội khối ASEAN lên tới 608,6 tỷ USD, chiếm 24,2% tổng thương mại của khu vực, tổng vốn đầu tư

trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các nước ASEAN lên tới 122,4 tỷ USD (cao nhất so với toàn cầu) trong năm 2013, và có thể trở thành nền kinh tế lớn thứ tư thế giới vào năm 2050 nếu xu hướng này tiếp tục phát triển.

Với dân số hơn 600 triệu người và cơ cấu dân số trẻ, thị trường tiềm năng của ASEAN lớn hơn nhiều so với thị trường EU và Bắc Mỹ, chỉ sau Trung Quốc và Ấn Độ (Hình 1). Tỷ lệ nợ công ở các quốc gia ASEAN thấp hơn nhiều so với các quốc gia lớn về kinh tế như Mỹ, Nhật, Anh. Mức độ tiết kiệm cũng khá ổn định kể từ năm 2005, khoảng 1/3 GDP, mặc dù với sự khác biệt lớn về tiết kiệm giữa các nền kinh tế cao, chẳng hạn như Brunei, Malaysia, Singapore, và nền kinh tế thấp, như Campuchia, Lào, Philippines.

Khu vực ASEAN nằm ở ngã tư của nhiều dòng chảy toàn cầu. Singapore hiện là quốc gia thứ tư có thứ hạng cao nhất trong sự kết nối toàn cầu, theo dõi dòng vốn vào và ra của hàng hoá, dịch vụ, tài chính và con người, cũng như các dòng cơ bản của dữ liệu và thông tin liên lạc cho phép tất cả các loại trao đổi chéo qua biên giới. Malaysia (18) và Thái Lan (36) cũng xếp hạng trong top 50 quốc gia kết nối nhất. ASEAN là vị trí tốt để được hưởng lợi từ sự tăng trưởng trong tất cả các dòng chảy toàn cầu.

Chủ động và tích cực hội nhập khu vực ASEAN luôn là chính sách nhất quán của Việt Nam trong những năm qua. Điều này được thể hiện qua việc ASEAN luôn là đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Năm 2013, ASEAN là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam, chỉ đứng sau Mỹ và EU, với kim ngạch 18,47 tỷ USD, tăng 4,4% so với năm trước đó. Về đầu tư, các dự án có xuất xứ từ ASEAN hoặc thông qua ASEAN ngày một gia tăng. Đồng thời, ASEAN cũng là thị trường đầu tư chủ yếu của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian qua.

Việt Nam được đánh giá là nước đứng thứ hai trong việc hoàn thành các cam kết xây dựng AEC. Đến đầu năm 2015, Việt Nam đã đạt được khoảng 90% khối lượng công việc, chỉ sau Singapore. Ngoài ra, Việt Nam còn dẫn đầu trong việc đưa dòng thuế về 0%. Theo thống kê, cho đến nay khoảng 90% dòng thuế Việt Nam đã về 0% và từ nay đến 2018, Việt Nam đưa tiếp 7% các dòng thuế về 0% (Hình 2). Điều này cho thấy mặc dù trong bối cảnh còn nhiều khó khăn và sự chênh lệch giữa Việt Nam và 6 thành viên cũ của ASEAN còn khá lớn, nhưng với nỗ lực, quyết tâm hội nhập sâu vào kinh tế khu vực và thế giới, Việt Nam đã khắc phục khó khăn, phấn đấu đạt tỷ lệ cao... và được các nước ASEAN khác đánh giá cao.

Việt Nam đã sửa đổi và ban hành mới các chính sách để thực hiện các cam kết trong từng ngành cụ thể, điển hình là trong các ngành dịch vụ phân phối, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, viễn thông để phù hợp với các cam kết trong hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS) cũng như GATS.

Để thực hiện theo đúng các cam kết đã ký, Việt Nam đã và đang từng bước nới lỏng dần các quy định trong lĩnh vực dịch vụ tài chính và hiện nay đối với lĩnh vực ngân hàng, giới hạn tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tối đa là 30%, đối với lĩnh vực bảo hiểm và chứng khoán là 49%. Tuy nhiên, theo cam kết về tự do hóa dịch vụ trong AEC, đến hết năm 2015, các nước sẽ phải mở cửa tất cả các ngành dịch vụ và nhà đầu tư trong khối có thể tham gia tới mức 70% vốn tùy thuộc vào mức độ sẵn sàng của từng nước thành viên. Có thể nói, AEC đã là bước tiến đòi hỏi Việt Nam phải mở cửa hơn nữa đối với lĩnh vực tài chính so với cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Bảng 1. Cam kết các chỉ tiêu ngành ngân hàng cần tự do hóa vào năm 2015

Nội dung	Các nước thực hiện
Tiền gửi và quỹ hoán trả	Campuchia, Lào, Việt Nam
Cho vay	Campuchia, Lào, Việt Nam
Cho thuê tài chính	Campuchia, Lào, Việt Nam
Thanh toán và dịch vụ	Campuchia, Lào, Việt Nam
Bảo lãnh và cam kết	Campuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam

(Nguồn: ASEAN Economic Community blueprint, <http://www.asean.org/archive/5187-10.pdf>)

Bối cảnh mới này sẽ đòi hỏi các NHTM Việt Nam phải sẵn sàng và chủ động tham gia vào quá trình hội nhập vì khi đó thị trường trong nước không còn mức bảo hộ cao như trước, các NHTM sẽ phải cạnh tranh khốc liệt hơn không chỉ trên sân nhà mà còn trên phạm vi toàn cầu. Bên cạnh việc nói lỏng sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài vào sân chơi nội địa, các ngân hàng thương mại Việt Nam cũng đối mặt với nhiều tiêu chuẩn kỹ thuật để có thể thực sự tận dụng được những cam kết ưu đãi trong quá trình hội nhập quốc tế, mở rộng hoạt động ra thị trường khu vực và quốc tế. Trong nội dung về cam kết hội nhập tài chính, các nước ASEAN đã xây dựng kế hoạch tổng thể chi tiết (AEC Blueprint- Bảng 1) để hỗ trợ và nâng cao nhận thức cho các NHTM và các công ty hoạt động trong lĩnh vực tài chính trong khu vực nhằm đạt được bốn mục tiêu: (i) tự do hoá dịch vụ tài chính, (ii) tự do hoá tài khoản vốn, (iii) phát triển và hội nhập các thị trường vốn và (iv) phát triển các dịch vụ thanh toán. Trong đó, các nước ASEAN đang nỗ lực tìm ra một khuôn khổ chung cho các ngân hàng đạt chuẩn ASEAN (Qualified ASEAN Banks – QABs). Theo đó, chỉ những ngân hàng đạt tiêu chuẩn ASEAN mới được phép mở rộng hoạt động tại các nước thành viên khác và được đối xử như ngân hàng trong 11 nước của nước đó. Trong số các tiêu chí để được cấp chứng nhận QABs có hai yêu cầu bắt buộc là mức vốn đủ lớn và quản lý tốt. Như vậy, để có thể thực sự tận dụng được sân chơi chung do cộng đồng AEC tạo ra nói riêng và vươn ra các thị trường rộng lớn hơn để có thể hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong nước khi gia nhập thị trường quốc tế, bản thân các ngân hàng Việt Nam phải đáp ứng những tiêu chuẩn nhất định mà QAB tạo ra cũng như phải ngày càng tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế nói chung trong hoạt động ngân hàng.

- Đối với việc đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô nói chung và hiệu quả điều hành chính sách của của NHNN nói riêng: Với việc gia nhập WTO và mở rộng các hiệp định FTA song phương và đa phương, môi trường hoạt động kinh tế của Việt Nam đã ngày càng trở nên đa dạng và phức tạp, đặt ra những yêu cầu mới trong công tác quản lý và triển khai nhiệm vụ của các cơ quan trung ương. Trong bối cảnh mới, lộ trình hội nhập tài chính AEC đã, đang và sẽ đặt ra cho NHNN thêm nhiều vấn đề cụ thể, trực diện trong công tác quản lý và điều hành hoạt động ngân hàng nói riêng và việc góp phần duy trì ổn định môi trường kinh tế vĩ mô nói chung. Trong đó, hai lĩnh vực đáng chú ý là: *Thứ nhất*, yêu cầu tự do hóa giao dịch vốn và nhiệm vụ ổn định tài chính: kể từ khi gia nhập WTO cho đến nay, có thể nói Việt Nam đã khá mạnh dạn trong việc mở cửa thị trường nói chung và mở cửa cho các dòng lưu chuyển vốn xuyên biên giới. Tuy nhiên, nếu thực hiện đúng cam kết AEC, đến hết năm 2020, Việt Nam cũng như các nước trong khu vực còn cần phải tiếp tục tự do hóa các giao dịch vốn hơn nữa, tất cả các dòng vốn sẽ được tự do lưu chuyển, thị trường chứng khoán cũng phải được hội

nhập sâu hơn. Bên cạnh những đòi hỏi này, khuôn khổ AEC rất coi trọng và đặt ra các điều khoản, điều kiện hỗ trợ và tạo lập ổn định tài chính cho các quốc gia thành viên. Một trong ba trụ cột xây dựng lộ trình hội nhập tài chính tiền tệ khu vực ASEAN hậu 2015 được đặt ra chính là yếu tố “Mạnh mẽ và bền vững” – đảm bảo ổn định hệ thống tài chính và kết cấu hạ tầng khu vực. *Thứ hai*, yêu cầu kết nối hệ thống tài chính ngân hàng và khả năng phát triển cơ sở hạ tầng theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Theo Kế hoạch tổng thể chi tiết (AEC Blueprint), các quốc gia cam kết áp dụng các tiêu chuẩn chung để phát triển hiệu quả tài chính xuyên biên giới; Cải thiện môi trường cơ sở hạ tầng và các khoản thanh toán hiện hành; Khai thác các tùy chọn của hệ thống thanh toán và giải quyết các mối liên kết trong ASEAN. Hết năm 2015, xây dựng và phát triển tiêu chuẩn thanh toán và cơ sở hạ tầng thanh toán, phấn đấu đến năm 2020 hội nhập Hệ thống thanh toán ASEAN. Như vậy, để chủ động và tích cực tham gia các cam kết quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng, việc hoàn thiện và thống nhất hệ thống thanh quyết toán quốc gia theo chuẩn mực khu vực và quốc tế để có thể thuận lợi tham gia vào cơ sở hạ tầng hệ thống thanh toán khu vực ASEAN phục vụ các luồng lưu chuyển vốn và hội nhập tài chính, tập trung vào cả các giao dịch giá trị lớn cũng như các giao dịch cá nhân là yêu cầu đặt ra đối với NHNN nói riêng cũng như các cơ quan, đơn vị quản lý liên quan

3. Điểm mạnh và điểm yếu của các NHTM Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AEC

3.1. Những điểm mạnh của các NHTM Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AEC

Ở tầm vĩ mô các NHTM Việt Nam chịu sự ảnh hưởng tích cực từ phía NHNN cụ thể như:

- NHNN đã chủ động, tích cực hội nhập và hợp tác quốc tế, nâng cao vị thế của Việt Nam trong cộng đồng tài chính, tiền tệ ngân hàng khu vực và quốc tế; mở rộng quan hệ với các đối tác tiềm năng nhằm tăng cường huy động hỗ trợ cả về tài chính và kỹ thuật cho hệ thống ngân hàng nói riêng và nền kinh tế nói chung. Bên cạnh việc tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động truyền thống như: (i) Tích cực tham dự các Hội nghị Thường niên của ADB, WB, IMF và có các cuộc tiếp xúc với Lãnh đạo cấp cao của các tổ chức; (ii) Tăng cường hợp tác song phương theo hướng mở rộng đối tác trên hầu hết các châu lục và ngày càng đi vào chiều sâu; (iii) Tích cực tăng cường hợp tác tài chính tiền tệ ngân hàng trong khuôn khổ WTO, ASEAN, ASEAN+3, SEACEN, APEC..., NHNN đã chủ động tham gia tham gia các vòng đàm phán quốc tế, tăng cường các hoạt động hợp tác, đẩy mạnh tìm kiếm đối tác và nhà tài trợ tiềm năng, xúc tiến gia nhập các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế mới như Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS), Ngân hàng Phát triển Á Âu (EDB), Ngân hàng Đầu tư Cơ sở Hạ tầng châu Á (AIIB)... nhằm mở rộng cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam; chủ động nghiên cứu xây dựng Đề án vận động duy trì nguồn vốn vay ưu đãi IDA trong kỳ IDA 17 và 18; vận động WB cho phép Việt Nam được hưởng cơ chế chuyển đổi vay vốn IDA cho giai đoạn tiếp theo.

- Hoạt động quản lý và điều hành chính sách của NHNN được tích cực dịch chuyển và triển khai hiệu quả theo hướng một NHTW hiện đại cả về mặt chức năng, nhiệm vụ và khuôn khổ mục tiêu cũng như điều hành chính sách để đáp ứng những nhiệm vụ chính trị trong bối cảnh mới. Việt Nam là một nền kinh tế nhỏ nhưng có độ mở lớn và thị trường vốn tương đối mở cửa để thu hút đầu tư trực tiếp cũng như gián tiếp nước ngoài. Do vậy, ảnh hưởng lan truyền từ kinh tế thế giới đến thị trường trong nước cũng ngày càng rõ rệt và mạnh mẽ hơn. Trước những diễn biến đó, trên cơ sở quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước 2010, Chính

phủ đã ban hành Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Bên cạnh việc nhấn mạnh tới một nhiệm vụ cơ bản của NHNN là “xây dựng chỉ tiêu lạm phát hàng năm” thay vì quy định chung chung “xây dựng dự án chính sách tiền tệ quốc gia”, Nghị định đã bổ sung thêm nhiệm vụ ổn định tiền tệ, tài chính nhằm phân tích, đánh giá tình hình tiền tệ, tài chính; đề xuất các biện pháp ngăn ngừa rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính; và Xây dựng chính sách, biện pháp ứng phó với khủng hoảng, đảm bảo ổn định hệ thống tiền tệ, ngân hàng, tài chính. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tương đương trên 150% GDP (2014). Với chức năng nhiệm vụ của mình, NHNN đã kết hợp điều hành hợp lý và khéo léo chính sách tiền tệ, tỷ giá và quản lý vốn đã thúc đẩy dự trữ ngoại hối gia tăng đáng kể trong giai đoạn 2012-2014, tạo nguồn lực “vật chất” quan trọng để hỗ trợ ngược trở lại cho công tác quản lý ngoại hối và ổn định tỷ giá, đóng góp lớn vào việc ổn định kinh tế vĩ mô tại Việt Nam trong thời gian qua. Điểm đáng chú ý là giai đoạn từ 2012 trở lại đây, chính sách tiền tệ của Việt Nam đạt được sự độc lập cao trong điều kiện tỷ giá hối đoái ổn định, tự do hóa luồng vốn mở rộng hơn cùng với sự gia tăng đáng kể dự trữ ngoại hối.

- Cơ sở hạ tầng tài chính không ngừng được cải thiện, đáp ứng yêu cầu về khả năng kết nối (connectivity) trong hội nhập quốc tế về lĩnh vực tài chính ngân hàng. Trong giai đoạn vừa qua, hệ thống thanh toán và hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế không ngừng được nâng cấp và cải tiến. Để tạo cơ sở thực hiện những đổi mới trong lĩnh vực này, NHNN đã chủ động triển khai thực hiện nhiều giải pháp tích cực trong việc hoàn thiện khuôn khổ thể chế liên quan đến hoạt động thanh toán, thành lập trung tâm chuyển mạch thống nhất quốc gia, phát triển sản phẩm dịch vụ mới và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thanh toán. Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (IBPS) tiếp tục phát huy vai trò là hệ thống thanh toán xương sống của quốc gia; hoạt động thông suốt, hiệu quả với số lượng và giá trị giao dịch tiếp tục tăng cao. Đối với việc tham gia các tổ chức ban hành chuẩn mực quốc tế về thanh toán như Ngân hàng Thế giới (WB) và Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS), trong thời gian qua, NHNN đã tích cực tham gia vào Nhóm đặc trách về Hoạt động thanh toán đối với tiếp cận tài chính (PAFI - Payment Aspects of Financial Inclusion) do WB và BIS chủ trì. Trong quan hệ với SWIFT, NHNN đã củng cố và hoàn thiện VIETSWIFT, làm cầu nối giữa SWIFT và các NHTM thành viên tại Việt Nam; phối hợp với SWIFT trong việc xây dựng, phát triển, nâng cấp dịch vụ của SWIFT tại Việt Nam, phục vụ giao dịch thanh toán và chuyển tiền quốc tế.

Riêng đối với hệ thống NHTM giai đoạn 2011 – 2015 đã có bước phát triển bùng nổ về loại hình sản phẩm dịch vụ, đổi mới trong hoạt động quản trị điều hành và ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại. Những điểm mạnh của NHTM thể hiện nổi bật những năm gần đây như:

(i) Đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ: bên cạnh nhóm dịch vụ ngân hàng truyền thống như nhận tiền gửi, cho vay..., các ngân hàng thương mại đã phát triển thêm các sản phẩm, dịch vụ hiện đại, mang tính toàn cầu như các sản phẩm/dịch vụ ngoại hối và phái sinh, tư vấn đầu tư, quản lý tài sản hay mô hình liên kết giữa ngân hàng và bảo hiểm... Ngoài ra, dịch vụ thanh toán trong thời gian qua có sự phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng, đặc biệt là thị trường thẻ ngân hàng .

(ii) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin: Việc áp dụng các hệ thống ngân hàng lõi theo chuẩn mực quốc tế đã hỗ trợ nghiệp vụ ngân hàng nhanh chóng, chính xác và tiết kiệm chi phí lao động. Việc ứng dụng dịch vụ ngân hàng điện tử theo chuẩn mực quốc tế đã cho phép người dùng thực hiện các giao dịch trực tuyến mà không phải đến tận nơi, thành lập trung tâm quản lý dữ liệu tập trung, các trung tâm hỗ trợ khách hàng Call Center, hệ thống quản lý quan hệ khách hàng CRM giúp đáp ứng nhu cầu tốt nhất cho khách hàng, tạo tiện ích tối đa cho khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng.

(iii) Không ngừng đổi mới quản trị điều hành: Để hội nhập được với nền kinh tế thế giới, hầu hết các ngân hàng đều đã chú trọng tăng cường năng lực quản trị, điều hành của ngân hàng nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh với các ngân hàng trong nước và khu vực. Thời gian qua, các ngân hàng đã tập trung kiện toàn bộ máy nhân sự chủ chốt, nhân sự cấp cao để nâng cao chất lượng quản trị, điều hành. Bên cạnh đó, các NHTM cổ phần đã ý thức rõ ràng hơn về việc nâng cao chất lượng hoạt động thông qua việc củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị rủi ro, hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ; sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các chính sách, quy trình nội bộ, đặc biệt là cấp tín dụng, đầu tư và huy động vốn. Trong giai đoạn tái cơ cấu ngành ngân hàng, các ngân hàng đã phải tăng cường cơ cấu lại quản trị, điều hành, trong đó yêu cầu tiệm cận với thông lệ quốc tế về quản trị rủi ro cũng như minh bạch, công khai hóa trong hoạt động ngân hàng là tất yếu.

(iv) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Để đáp ứng được đòi hỏi của quy trình, chuẩn mực quốc tế, các ngân hàng thương mại đều tăng cường công tác tuyển dụng, đào tạo để tạo nguồn nhân lực có tri thức và trình độ. Bên cạnh đó, sự mở cửa nền kinh tế cũng góp phần thu hút một lượng lớn nguồn nhân lực có trình độ từ nước ngoài đến làm việc cho các ngân hàng tại Việt Nam

3.2. Những điểm yếu của các NHTM Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AEC

Theo đánh giá của Brand Finance, năm 2015 Việt Nam chỉ có hai ngân hàng Vietinbank và Vietcombank được lọt vào top 500 thương hiệu ngân hàng có giá trị nhất trên thế giới, trong khi đó Singapore có 3 ngân hàng, Malaysia có 7 ngân hàng, Indonesia có 6 ngân hàng, Thái Lan có 8 ngân hàng, Philippines có 4 ngân hàng... Có thể thấy trong bảng 1 ngân hàng Việt chưa có được thứ hạng cao, và số lượng ngân hàng góp mặt trong top 500 còn hạn chế. Một phần nguyên nhân đến từ việc các ngân hàng của Việt Nam còn chưa lớn, tiềm lực tài chính chưa mạnh và chưa tạo ra những dấu ấn nhất định trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

Bảng 1. Thứ hạng các ngân hàng khu vực ASEAN trong top 500 ngân hàng giá trị nhất thế giới theo đánh giá của Brand Finance

Ngân hàng	Quốc gia	Năm 2015	Năm 2014
DBS	Singapore	56	55
OCBC	Singapore	74	80
UOB	Singapore	84	88
Maybank	Malaysia	91	93
CIMB	Malaysia	101	922
Public Bank	Malaysia	150	140
RHB Bank	Malaysia	211	204
AmBank	Malaysia	277	240
Hong Leong Financial	Malaysia	282	213
Bank Islam	Malaysia	465	407
Bank Mandiri	Indonesia	107	110
Bank Rakyat Indonesia	Indonesia	134	156
Bank Negara Indonesia	Indonesia	160	177
Bank Danamon	Indonesia	254	237
Panin Bank	Indonesia	393	383
Sinar Mas Multiartha	Indonesia	497	436
Kasikombank	Thái lan	108	118
Siam Commercial Bank	Thái lan	133	157
Krung Thai Bank	Thái lan	172	201
Bangkok Bank	Thái lan	184	196
Bank of Ayudhya	Thái lan	193	189
Thanachart	Thái lan	306	286
Government Savings Bank	Thái lan	340	345
Tmb Bank Pcl	Thái lan	392	410
BDO	Philippines	207	258
Metrobank	Philippines	212	243
Bank of the Philippine Islands	Philippines	228	249
Philipp Natl Bnk	Philippines	473	-
Vietinbank	Việt Nam	437	-
Vietcombank	Việt Nam	487	-

(Nguồn: Banking 500 2015 The most valuable banking brands of 2015 - Brand Finance)

Vốn chủ sở hữu, tổng tài sản là hai chỉ tiêu đánh giá quy mô hoạt động của một ngân hàng thương mại, giúp ngân hàng thể hiện được tiềm năng phát triển và tiềm lực kinh tế. Vốn điều lệ nằm trong vốn chủ sở hữu được đánh giá là vốn đệm dự phòng của ngân hàng thương mại, là vốn đảm bảo an toàn, giúp ngân hàng bù đắp các chi phí khi có rủi ro xảy ra. Tại Việt Nam vốn điều lệ là cơ sở để tính các tỷ lệ đảm bảo an toàn của ngân hàng như tỷ lệ cấp tín dụng cho khách hàng, giới hạn góp vốn, mua cổ phần vào công ty con, công ty liên kết, hệ số đảm bảo an toàn... Theo Nghị định của Chính phủ 141/2006/NĐ-CP về việc ban hành danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng, theo đó quy định các tổ chức tín dụng phải nâng vốn điều lệ lên 3000 tỷ VND vào ngày 31/12/2010, sau đó Nghị định được sửa đổi theo Nghị định số 10/2011/NĐ-CP Chính phủ quyết định gia hạn về việc nâng vốn điều lệ cho các tổ chức tín dụng đến ngày 31/12/2012. Nhận thấy được vai trò quan trọng của việc tăng vốn điều lệ, các ngân hàng thương mại đã cố gắng, tích cực để hoàn thiện theo quy định của Nhà nước. Điều này giúp các ngân hàng có một thể trạng tốt và tạo niềm tin cho khách hàng về sức mạnh tài chính. Tuy nhiên, so với các ngân hàng khu vực thì vốn tự có, tổng tài sản của ngân hàng Việt Nam còn chưa cao. Theo xu hướng mở rộng và phát triển, các nước trong khu vực đã hình thành các định chế tài chính để mở rộng quy mô, phân tán rủi ro, tối đa hóa lợi nhuận và đã mang đến những thành công nhất định điển hình như OCBC, DBS Group, Bangkok Bank.

Bảng 2. Vốn chủ sở hữu, tổng tài sản của các định chế tài chính lớn trong khu vực ASEAN năm 2014 (đơn vị: tỷ USD)

Ngân hàng	Quốc gia	Vốn chủ sở hữu	Tổng tài sản
DBS Group	Singapore	28,8	316,2
OCBC	Singapore	24,5	287,9
Maybank	Malaysia	13,6	160
Bangkok Bank	Thái lan	6,4	79,3
Kasikorn Bank	Thái lan	7,3	67,8
Bank Mandiri	Indonesia	7,6	62,1
BNI	Indonesia	4,4	30,3
Metro Bank	Phillipines	3,4	34,7
Vietinbank	Việt Nam	2,5	30,5
Vietcombank	Việt Nam	2	26,6
BIDV	Việt Nam	1,5	30

(Nguồn: Báo cáo thường niên của các định chế tài chính năm 2014)

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời ROA, ROE (Return over Asset) lợi nhuận trên tổng tài sản và ROE (Return over Equity) lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Đây là hai chỉ tiêu đánh giá hoạt động hiệu quả của một ngân hàng, thể hiện phần lợi nhuận mà các ngân hàng thu về trên một đồng tài sản hoặc một đồng vốn chủ sở hữu.

Bảng 3. Chỉ tiêu ROA, ROE của các định chế tài chính trong giai đoạn 2012-2014 (%)

Ngân hàng	Quốc gia	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
		ROA	ROE	ROA	ROE	ROA	ROE
Bank Mandiri	Indonesia	3,55	27,23	3,66	27,31	3,57	25,81
Bank BNI	Indonesia	2,92	19,99	3,36	22,47	3,49	23,64
Maybank	Malaysia	1,2	16,0	1,2	15,1	1,1	13,8
Public bank (PBB)	Malaysia	-	-	1,8	22,4	1,8	19,9
BangkokBank	Thái lan	1,41	12,35	1,45	12,62	1,39	11,66
Siam Commercial Bank	Thái lan	1,9	19,7	2,1	21,8	-	-
Kasikorn Bank	Thái lan	1,86	20,76	1,89	20,45	1,97	19,38
DBS Bank	Singapore	0,97	11,2	0,91	10,8	0,91	10,9
OCBC Bank	Singapore	1,69	17,9	1,05	11,6	1,23	14,8
Vietinbank	Việt Nam	1,7	19,9	1,4	13,7	1,2	10,5
BIDV	Việt Nam	0,74	12,90	0,78	13,80	0,83	15,27
Vietcombank	Việt Nam	1,13	12,61	0,99	10,33	0,88	10,76
BPI	Phillipines	1,91	17,7	1,87	18	1,44	13,8
Metro Phillipines Bank	Phillipines	1,5	13,6	1,9	17,8	1,4	14,1

(Nguồn: Báo cáo thường niên của các định chế tài chính năm 2012 – 2014)

So sánh với các định chế tài chính mạnh trong khu vực thì qua hai chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam đang ở mức trung bình, thời gian vừa qua các NHTM Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều tồn tại như nợ xấu hệ thống ngân hàng tăng cao, suy thoái kinh tế, làm tăng chi phí dự phòng rủi ro, giảm tài sản, lợi nhuận giảm nên các hệ số ROA, ROE qua đó cũng giảm theo. Theo bảng 3, có thể nói các NHTM Việt Nam đang đứng trước những thách thức lớn, hoạt động kém hiệu quả hơn so với các ngân hàng trong khu vực, đó cũng là một quan ngại đối với ngành ngân hàng Việt Nam.

Chỉ số CAR (Capital Adequacy Ratio) tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn tối thiểu được tính bằng vốn tự có trên tổng tài sản có hiệu chỉnh rủi ro. Chỉ số này là thước đo tỷ lệ an toàn vốn, là cơ sở để đánh giá mức độ bù đắp chi phí rủi ro hay khả năng chịu rủi ro của ngân hàng trước những rủi ro mà ngân hàng thường gặp phải như rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản... Hệ số này do Ủy ban giám sát tài chính ngân hàng Basel đề xuất nhằm định hướng cho sự ổn định, an toàn trong hoạt động của các định chế tài chính. Theo Basel III cũng như Basel II quy định hệ số này là 8%, tuy nhiên ở Việt Nam, thông tư của Ngân hàng Nhà nước số 13/2010/TT-NHNN quy định tỷ lệ này là 9%, và hiện nay các ngân hàng thương mại đang đáp ứng rất tốt, duy chỉ các công ty tài chính có chỉ số này dưới 9% theo thông cáo báo chí của Ngân hàng Nhà nước năm 2014. Tuy nhiên khi so sánh chỉ số CAR với các định chế tài chính lớn trong khu vực, thì có thể nhận thấy khả năng chịu rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam kém hơn, đây cũng là một điều đáng lo ngại khi các ngân hàng thương mại Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với các định chế khác trong khu vực.

Bảng 4. Chỉ số an toàn vốn tối thiểu của các định chế tài chính trong năm 2014 (đơn vị: %)

Ngân hàng	Quốc gia	CAR
Bank Mandiri	Indonesia	16.6
Bank BNI	Indonesia	16.22
May Bank	Malaysia	16.23
Public bank	Malaysia	16.4
Bangkok Bank	Thái Lan	17.4
Kasikombank	Thái Lan	17.3
DBS	Singapore	15.3
OCBC	Singapore	15.9
Vietinbank	Việt Nam	10.4
VCB	Việt Nam	11.61
MetroBank	Philippines	16.0

(Nguồn: Tạp chí khoa học Đại học Thủ Dầu Một, số 1 (26) – 2016)

Ngoài ra các NHTM Việt Nam hiện nay còn gặp phải những khó khăn khác như:

- Đối với các NHTM Việt Nam khi hoạt động ở nước ngoài là sự cạnh tranh trong môi trường khắc nghiệt với các NHTM ở nước sở tại. Trong khi các NHTM bản địa có sự am hiểu thị trường nội địa một cách chắc chắn về phong tục, tập quán, tâm lý khách hàng, có mạng lưới phát triển rộng khắp, có lượng khách hàng đông đảo thì các NHTM Việt Nam lại có những hiểu biết hạn chế về những lĩnh vực này, chỉ có một vài chi nhánh hoạt động và chưa thu hút được nhiều khách hàng.

- Mở rộng hoạt động ở nước ngoài sẽ làm phát sinh chi phí đầu tư ban đầu cho hoạt động rất lớn. Trong bối cảnh kinh tế phục hồi chậm chạp như hiện nay, phần lớn các NHTM gặp khó khăn trong kinh doanh, phải tiết giảm tối đa chi phí. Do đó, việc mở rộng mạng lưới đầu tư vào AEC trong bối cảnh này cần được cân nhắc kỹ.

- Dù có những tương đồng nhất định về đặc điểm địa lý, kinh tế và đặc thù dân cư nhưng khi mở rộng hoạt động kinh doanh tại thị trường các nước ASEAN, các NHTM Việt Nam sẽ gặp phải nhiều rủi ro. Các NHTM Việt Nam vẫn kinh doanh dịch vụ ngân hàng truyền thống là chủ yếu, tín dụng là nguồn mang lại thu nhập cao nhất cho ngân hàng. Tuy nhiên, khi hoạt động ở các nước ASEAN, hoạt động tín dụng sẽ chứa đựng nhiều rủi ro hơn so với tín dụng trong nước bởi sự chênh lệch nguồn thông tin cũng như những phong tục, tập quán kinh doanh. Mặt khác, việc kiểm soát các khoản tín dụng ngoài nước sẽ khó khăn hơn và khi có có xảy ra tranh chấp thì việc giải quyết tranh chấp cũng không hề dễ dàng.

- NHTM Việt Nam còn rất nhỏ bé. Hiện nay chưa có số liệu để bóc tách giá trị xuất khẩu dịch vụ ngân hàng, mà vẫn được thống kê chung trong giá trị xuất khẩu dịch vụ tài chính. Tuy nhiên quy mô của xuất khẩu tài chính rất nhỏ cho thấy mức độ hạn chế của xuất khẩu dịch vụ ngân hàng. Tính riêng trong năm 2014, giá trị xuất khẩu dịch vụ tài chính của Việt Nam ước đạt 175 triệu USD, chiếm khoảng 3,3% tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ của cả nước. Giá trị xuất khẩu đã giảm dần từ năm 2007 dưới ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng toàn cầu và đến năm 2014 mới tăng trưởng trở lại. Hiện giá trị xuất khẩu dịch vụ tài chính của Việt Nam tương đương với một số nước trong khu vực như Thái Lan (178 triệu USD), Malaysia (190 triệu USD), Indonesia (222,9 triệu USD), tuy nhiên thấp hơn nhiều so với các nước như Singapore (20 tỷ USD), Nhật Bản (7,2 tỷ USD), Ấn Độ (5,6 tỷ USD), Trung Quốc (4,5 tỷ USD).

4. Cơ hội và thách thức đối với các NHTM Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AEC

4.1. Cơ hội đối với các NHTM Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AEC

Theo Bộ Tài Chính, quy mô GDP của các nước ASEAN đạt trên 2,3 nghìn tỷ USD và tốc độ tăng trưởng trên 5% mỗi năm, lượng dân số khoảng trên 625 triệu người, cơ cấu dân số trẻ, mức thu nhập bình quân đầu người khoảng gần 4.000 USD/người/năm chắc chắn sẽ là cơ hội phát triển tốt nếu biết cách tận dụng đối với các NHTM Việt Nam. Khi AEC hình thành, việc tự do hóa dịch chuyển hàng hóa, dịch vụ trong khu vực ASEAN sẽ khuyến khích các hoạt động kinh doanh và đầu tư lớn hơn ở khu vực. Bên cạnh đó, với sự gia tăng của đầu tư nước ngoài trực tiếp và hoạt động kinh tế ở khu vực nhu cầu về các dịch vụ ngân hàng cũng sẽ tăng mạnh.

Theo báo cáo ngành ngân hàng Việt Nam, tính đến tháng 6 năm 2015, Việt Nam có 5 ngân NHTM nhà nước, 31 NHTM cổ phần, 6 ngân hàng liên doanh và 6 ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Hội nhập tài chính AEC sẽ giúp các doanh nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng của Việt Nam có cơ hội mở rộng thị phần và tiếp cận với công nghệ quản trị tiên tiến, hiện đại. Sự tự do luân chuyển các dòng vốn đầu tư của AEC sẽ có tác động tích cực đến phát triển hệ thống NHTM của Việt Nam không chỉ theo chiều rộng mà còn theo chiều sâu. Sự có mặt của các nhà đầu tư nước ngoài, các tập đoàn tài chính lớn sẽ góp phần làm chuyên nghiệp hóa thị trường ngân hàng Việt Nam, từ đó tăng cường kinh nghiệm và nâng cao tiêu chuẩn về quản trị ngân hàng thương mại, quản trị rủi ro, kỹ năng phân tích, đầu tư cho các NHTM trong nước.

Sự luân chuyển tự do của các dòng vốn cũng khiến cho quy mô của thị trường tài chính tăng lên đáng kể và trở thành kênh huy động vốn quan trọng của các ngân hàng. Sẽ có ngày càng nhiều các ngân hàng nước ngoài hiện diện tại Việt Nam và những ngân hàng này sẽ rót vốn vào Việt Nam, đây cũng là nguồn lực bổ sung đáng kể đối với phát triển nền kinh tế.

Nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế là một tất yếu khách quan, xuất phát từ các lý do sau:

Thứ nhất, song song với việc vươn ra thị trường thế giới, Việt Nam cũng phải mở cửa thị trường trong nước, trong đó có lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Trong bối cảnh chung đó, các NHTM Việt Nam phải chủ động nhận thức và sẵn sàng tham gia vào quá trình hội nhập và cạnh tranh vì khi đó thị trường trong nước không còn mức bảo hộ cao như trước, các ngân hàng sẽ phải cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu và cạnh tranh ngay tại sân nhà.

Thứ hai, thực tế cho thấy, không một ngân hàng nào có khả năng thỏa mãn đầy đủ tất cả những yêu cầu của khách hàng. Thường thì một ngân hàng có lợi thế về mặt này và hạn chế về mặt khác. Các ngân hàng phải nhận biết được điều này để tăng cường khả năng cạnh tranh thông qua việc phát huy tốt những điểm mạnh mà mình đang có để đáp ứng tốt nhất những đòi hỏi của khách hàng. Có như vậy các ngân hàng mới có thể giữ vững và phát triển được thị phần, lợi nhuận trong điều kiện mở cửa thị trường, có sự tham gia ngày càng nhiều của các ngân hàng trong nước và nước ngoài.

Thứ ba, một thực trạng phổ biến hiện nay là năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam còn nhiều hạn chế và yếu kém nên khả năng tồn tại và khẳng định vị thế trên thị trường (đặc biệt là thị trường quốc tế) chưa cao.

Từ những phân tích trên, cùng với tầm quan trọng và đặc điểm của ngành ngân hàng trong tiến trình phát triển kinh tế quốc dân, để có thể tận dụng tối đa các cơ hội, hạn chế thách thức, việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM hiện nay là vấn đề tất yếu khách quan. Hội nhập trong lĩnh vực ngân hàng đồng nghĩa với việc từng bước thực hiện tự do hóa và mở rộng thị trường ngân hàng theo các cam kết quốc tế. Điều này đã và đang tạo ra cho các NHTM Việt Nam những cơ hội để phát triển nhưng cũng đặt ra không ít những thách thức khó khăn phải vượt qua. Vào AEC, các NHTM Việt có cơ hội mở rộng phát triển mạng lưới ra khỏi phạm vi quốc gia, điều này là dấu hiệu cho thấy sức cạnh tranh của các NHTM Việt Nam đang từng bước được nâng cao. Hiện các NHTM Việt Nam đã và đang tận dụng những cơ hội để đầu tư sang các nước ASEAN như: Lào, Myanmar, Campuchia,...

Đầu tư ra sang các nước ASEAN giúp các NHTM đa dạng hóa hoạt động, tiếp cận với nhiều sản phẩm tài chính hiện đại và góp phần nâng cao kinh nghiệm, hình ảnh, vị thế của NHTM Việt Nam trong khu vực ASEAN nói riêng và trên trường quốc tế nói chung.

Việc mở cửa và hội nhập trong lĩnh vực ngân hàng ngoài việc cho phép các NHTM trong và ngoài nước được hoạt động kinh doanh, cạnh tranh và lớn mạnh trong một sân chơi công bằng và bình đẳng hơn còn tạo điều kiện thuận lợi cho các NHTM trong nước thâm nhập thị trường quốc tế và mở rộng hoạt động kinh doanh. Hội nhập còn đem lại cho ngành ngân hàng Việt Nam những cơ hội trao đổi, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hoạch định chính sách tài chính, tiền tệ, quản lý ngoại hối, thanh tra, giám sát phòng ngừa rủi ro và thanh toán, từ đó

nâng cao vị thế và uy tín của các NHTM Việt Nam trong các giao dịch tài chính ngân hàng quốc tế, điều vốn là hạn chế của các NHTM Việt Nam hiện nay.

Bảng 6. Thống kê số lượng chi nhánh, văn phòng đại diện của các NHTM Việt Nam tại ASEAN

Ngân hàng,	Số lượng chi nhánh	văn phòng đại diện (VPĐD) tại ASEAN Quốc gia	Năm thành lập
Vietcombank	01 VPGD	Singapore	1997
Vietinbank	01 chi nhánh	Lào	09/2/2012
BIDV	01 VPĐD	Lào	22/7/2011
	01 VPĐD, 5 chi nhánh	Campuchia	8/2009
	01 VPĐD	Myanmar	2011
Sacombank	01 chi nhánh (NHTM 100% vốn nước ngoài)	Lào	12/2008
	01 chi nhánh (NHTM 100% vốn nước ngoài)	Campuchia	6/2009
MB	01 chi nhánh	Lào	12/2010
	01 chi nhánh	Campuchia	12/2011
SHB	01 chi nhánh	Campuchia	9/2/2012
AGRIBANK	01 chi nhánh	Lào	
	01 chi nhánh	Campuchia	

(Nguồn: Phát triển và hội nhập Số 20 (30) - Tháng 01-02/2015 và tổng hợp của tác giả)

Hội nhập vào AEC, các NHTM Việt Nam có cơ hội tiếp cận với vốn, công nghệ, kinh nghiệm và trình độ quản lý của các NHTM phát triển trên thế giới. Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh và theo kịp yêu cầu phát triển của thị trường trong và ngoài nước, các NHTM trong nước phải chủ động thực hiện cơ cấu lại tổ chức theo hướng hợp lý và chuyên nghiệp hơn, tăng năng lực tài chính, thực hiện chuyên môn hóa sâu hơn các nghiệp vụ ngân hàng, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ. Đó là những điều kiện quan trọng để các NHTM Việt Nam hoạt động kinh doanh hiệu quả và đứng vững trong cạnh tranh. Bên cạnh đó, hội nhập sâu rộng vào khu vực sẽ tạo ra động lực thúc đẩy công cuộc đổi mới và nâng cao tính minh bạch, tính tự chịu trách nhiệm của hệ thống NHTM Việt Nam để đáp ứng yêu cầu của hội nhập và thực hiện các cam kết, qua đó nâng cao hiệu quả điều hành trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng. Đồng thời AEC sẽ giúp các NHTM Việt Nam có cơ hội tiếp cận và phát triển đa dạng các dịch vụ và tiện ích ngân hàng mới hiện đại, mở rộng hoạt động kinh doanh đồng thời không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng để cạnh tranh tốt hơn. Đổi mới sẽ tạo ra động lực cho sự phát triển trong hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam. Nhưng cũng đòi hỏi môi trường pháp lý phải được cải thiện hơn để thực hiện các cam kết quốc tế, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, khuyến khích các luồng vốn chảy vào trong nước thông qua đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp nước ngoài, tạo cơ hội để các NHTM cho vay và huy động vốn lớn hơn.

4.2. Thách thức đối với các NHTM Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AEC

Theo thông tin từ trung tâm WTO của VCCI, tính đến cuối tháng 8/2015, các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương mà Việt Nam đã ký kết là 11 (trong đó bao gồm: ASEAN-AEC, ASEAN-Trung Quốc, Việt Nam-Liên minh kinh tế Á-Âu, ...), đang đàm phán là 5 (trong đó bao gồm : TPP, Việt Nam-EU.) và đang xem xét là hiệp định giữa ASEAN và Canada. Hiện nay, Việt Nam phải mở cửa hơn trong ngành ngân hàng, bảo hiểm và thị trường vốn, nhằm thực hiện cam kết, theo đó, các nước sẽ phải mở cửa tất cả các ngành dịch vụ với mức sở hữu nước ngoài có thể lên đến 70%. Hiện nay, đối với lĩnh vực ngân hàng giới hạn tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tối đa là 30% (nếu nhiều hơn, cần có chấp thuận của Chính phủ), đối với lĩnh vực bảo hiểm và chứng khoán là 49%. Điều này có thể dẫn đến nguy cơ bị chèn ép, nhấn chìm hoặc thâm thuô cao. Bên cạnh đó, gia tăng tính phụ thuộc, đối mặt với nguy cơ mất thị trường, thương hiệu. Các NHTM Việt yếu thế sẽ mất dần nguồn nhân sự chất lượng cao, công nghệ truyền thống không còn chỗ đứng; bị kiểm soát toàn diện thậm chí thua ngay “trên sân nhà”.

Thị trường tài chính Việt Nam hiện đang là đích nhắm tới của nhiều ngân hàng ngoại trong khu vực. Gần đây nhất, Ngân hàng Kasikorn (Thái Lan) vừa khai trương 2 văn phòng đại diện ở Hà Nội và TP. HCM. Trước đó, Ngân hàng Public Bank Berhad (PBB) của Malaysia tại Việt Nam cũng đã hoàn thiện các thủ tục để trở thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài thứ 6 hoạt động tại Việt Nam sau các ngân hàng HSBC, ANZ, Standard Chartered, Shinhan Vietnam và Hong Leong Bank. Ngoài ra, ngân hàng DBS của Singapore và Maybank của Malaysia cũng đã mở thêm chi nhánh tại Việt Nam, còn Ngân hàng UOB (Singapore) cũng đang xin nâng cấp hoạt động từ mô hình chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Các ngân hàng ở các nước ASEAN đã xuất hiện ngày càng nhiều cũng như mở thêm nhiều chi nhánh tại Việt Nam cho thấy các tổ chức tín dụng trong khu vực đã chuẩn bị mọi điều kiện để sẵn sàng đón cơ hội từ sự kiện AEC. Các NHTM Việt Nam sẽ phải chịu áp lực cạnh tranh rất lớn từ những hoạt động của những ngân hàng này.

AEC sẽ tạo điều kiện cho dòng vốn đầu tư gián tiếp luân chuyển giữa các nước thành viên với nhau. Tuy nhiên, sự gia tăng dòng vốn đặc biệt từ nước ngoài vào cũng có thể làm gia tăng nguy cơ bong bóng giá tài sản và vấn đề rút vốn đột ngột gây bất ổn thị trường trong hệ thống NHTM và cho quốc gia nhận vốn. Việt Nam có thể phải đối mặt với nguy cơ đảo chiều dòng vốn và hạn chế tỷ giá hối đoái. Hơn nữa, vấn đề quản trị rủi ro trong các NHTM của Việt Nam thời gian qua vẫn còn nhiều bất cập, nợ xấu của các NHTM có xu hướng tăng. Theo ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), hệ số an toàn vốn của toàn hệ thống ngân hàng Việt tuy đã có sự cải thiện, đứng ở mức 13,6% (đầu năm 2014) nhưng vẫn thấp so với trung bình các nước trong khu vực như Thái Lan (15,7%), Philippines (15,2%), Malaysia (14,7%). Vào AEC, sẽ kèm theo các điều khoản mở rộng sự tiếp cận thị trường và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Như là kết quả của việc hội nhập kinh tế sâu rộng, dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng mạnh hơn, hiện tại đã và đang có nhiều tập đoàn lớn của nước ngoài đổ bộ vào Việt Nam. Tuy nhiên, đối với các khách hàng tiềm năng này, các ngân hàng trong nước cũng không có nhiều cơ hội. Thực tế cho thấy, khối FDI chiếm tới 70% kim ngạch xuất khẩu của cả nước nhưng hầu hết các doanh nghiệp FDI đều sử dụng các NHTM nước họ. Bên cạnh đó, những ngân hàng ngoại với uy tín thương hiệu và tiềm lực cũng như khả năng tài chính lớn

đang ngày càng thu hút được nhiều khách hàng là các doanh nghiệp địa phương. Đây là một thách thức lớn đối với các NHTM Việt Nam trong thời gian tới.

Tham gia vào AEC sẽ mang lại sự cạnh tranh gay gắt và khốc liệt trên thị trường ngân hàng Việt Nam. Các NHTM nước ngoài hiện chỉ nắm giữ thị phần thiểu số trên thị trường tài chính ngân hàng Việt Nam nhưng sẽ có ưu thế gần như toàn diện trong tương lai khi mà các quy định hạn chế của Nhà nước Việt Nam đối với các NHTM và tài chính tính dụng nước ngoài được nói lỏng dần để thực hiện cam kết mở cửa thị trường trong lĩnh vực ngân hàng. Việc tham gia vào AEC làm tăng các giao dịch vốn và rủi ro của hệ thống ngân hàng, trong khi cơ chế quản lý chưa hoàn thiện, nhất là cơ chế thanh tra, giám sát, thiếu sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các bộ ngành liên quan sẽ là một thách thức không nhỏ đối với các NHTM Việt Nam. Nếu như năng lực quản lý và lập pháp không theo kịp và không lường trước được sự phát triển nhanh chóng của các giao dịch tài chính - ngân hàng, sẽ có 2 khả năng xảy ra: Hoặc là ngành ngân hàng mất khả năng kiểm soát dẫn tới khủng hoảng hoặc quốc gia sẽ tái áp dụng các hạn chế để duy trì kiểm soát. Cả 2 trường hợp này đều có hại cho sự phát triển của ngành ngân hàng. Thêm vào đó, khả năng kiểm soát tiền tệ còn nhiều hạn chế của NHNN Việt Nam trong điều kiện mở cửa thị trường tài chính ngân hàng cũng rất dễ gây ra những rủi ro hệ thống cho các NHTM Việt Nam. Để tránh được rủi ro này, công tác thanh tra, giám sát vĩ mô và giám sát từ xa của NHNN đòi hỏi phải có năng lực lớn và dựa trên tiêu chuẩn thanh tra, giám sát quốc tế, điều mà NHNN Việt Nam chưa có được.

Mặc dù trong thời gian qua, hệ thống NHTM đã có những bước phát triển nhất định song khoảng cách giữa các NHTM trong nước và NHTM trong khu vực và trên thế giới vẫn còn rất lớn về mọi phương diện. Vì vậy, khi hội nhập, hệ thống NHTM Việt Nam cũng gặp phải những thách thức và sức ép không nhỏ. Các NHTM Việt Nam hiện nay có tiềm lực tài chính nhỏ bé, chất lượng tài sản thấp, danh mục sản phẩm dịch vụ còn nghèo nàn, chất lượng sản phẩm dịch vụ chưa cao, cơ cấu tổ chức chưa thực sự hợp lý và chưa chuyên nghiệp, trình độ quản lý điều hành còn thấp, công nghệ ngân hàng còn có khoảng cách đáng kể so với trình độ của khu vực và thế giới. Các NHTM Việt Nam hiện nay chỉ có lợi thế về mạng lưới chi nhánh phân phối sản phẩm dịch vụ và khách hàng rộng rãi, am hiểu về tập quán địa phương và môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, đây không phải là những lợi thế lâu dài, mang tính quyết định và sẽ mất dần đi khi lĩnh vực ngân hàng thực sự tự do hóa hoàn toàn.

5. Các đề xuất và kiến nghị

- Đối với công tác điều hành chính sách vĩ mô, thực hiện nhiệm vụ ổn định tiền tệ, tài chính và tạo lập cơ sở hạ tầng tài chính đồng bộ của NHNN:

Thứ nhất, xác lập mục tiêu và khuôn khổ chính sách tiền tệ phù hợp cho từng giai đoạn. Khả năng kiểm soát lạm phát của ngân hàng trung ương chịu ảnh hưởng bởi độ mở của quốc gia. Vì vậy, điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) trong xu thế hội nhập rõ ràng phải tính đến tác động của kinh tế thế giới đến kinh tế trong nước, mức độ ảnh hưởng của chính sách tiền tệ các nước lớn đến chính sách tiền tệ của nước nhỏ như Việt Nam để từ đó lựa chọn quan điểm chính sách tiền tệ phù hợp. Thành tựu của NHNN trong thời gian qua cho thấy chính sách tiền tệ vẫn có thể đạt được trạng thái độc lập ngay cả với quốc gia nhỏ và mở như Việt Nam. Tuy nhiên, sự kiểm soát đối với tỷ giá và dòng vốn ở mức độ nhất định vẫn cần thiết để hạn chế những tác động từ kinh tế quốc tế đến

thị trường trong nước trước khi thực hiện tự do hóa hoàn toàn. Bên cạnh đó, yếu tố quan trọng để đảm bảo sự độc lập này là khả năng chống đỡ của dự trữ ngoại hối đối với các biến động trên thị trường. Cần tiếp tục thực thi các chính sách hạn chế đầu cơ, găm giữ ngoại tệ và giảm dần mức độ đô la hóa nền kinh tế.

Thứ hai, phát huy vai trò ổn định tài chính, đảm bảo an toàn hệ thống, an ninh tiền tệ. Hội nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) không chỉ tạo điều kiện cho dòng vốn đầu tư gián tiếp vào ra giữa các quốc gia với nhau mà còn có thể khuếch đại những rủi ro nội tại của nền kinh tế. Trong xu thế hiện nay, việc nhận diện và giám sát rủi ro hệ thống tài chính là yêu cầu thiết yếu đối với mọi quốc gia, nhất là với các nước đang trong giai đoạn phát triển và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Ở Việt Nam, trong thời gian tới, cần tăng cường chuẩn hoá và tiếp cận chuẩn mực quốc tế về an toàn tài chính; đồng thời, tiếp tục hoàn thiện cấu trúc thể chế và đẩy mạnh sự phối hợp hoạt động của các cơ quan giám sát tài chính nhằm ngày càng cải thiện chất lượng giám sát và giảm thiểu các rủi ro hệ thống tài chính.

Thứ ba, củng cố năng lực hệ thống thanh toán quốc gia trong việc đảm bảo luồng chu chuyển thông suốt khi hội nhập với khu vực và thế giới. Việc trở thành thành viên của AEC đồng nghĩa với việc hệ thống ngân hàng Việt Nam phải tham gia vào cơ sở hạ tầng hệ thống thanh toán khu vực ASEAN. Theo đó, chúng ta sẽ phải đối mặt và xử lý thanh toán một khối lượng lớn các luồng lưu chuyển vốn và hội nhập tài chính, tập trung vào cả các giao dịch giá trị lớn cũng như các giao dịch cá nhân, như: Thanh toán thương mại xuyên biên giới; Chuyển tiền xuyên biên giới; Hệ thống thanh toán bán lẻ xuyên biên giới; Thanh toán cho thị trường vốn. Vì vậy, kế thừa những thành tựu đã đạt được trong thời gian qua, định hướng đến năm 2020, việc củng cố cơ sở hạ tầng thanh toán để có thể kết nối với các ngân hàng khu vực là một nhiệm vụ trọng tâm cần được đặc biệt quan tâm. Đi kèm với việc gia tăng lưu chuyển vốn toàn khu vực, vấn đề an ninh tiền tệ cũng cần được nhấn mạnh hơn nữa.

Thứ tư, tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách áp dụng đầy đủ hơn các thiết chế và chuẩn mực quốc tế về an toàn kinh doanh tiền tệ - ngân hàng. Xây dựng môi trường pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ, hoạt động ngân hàng minh bạch và công bằng nhằm thúc đẩy cạnh tranh và bảo đảm an toàn hệ thống tiền tệ, ngân hàng. Bên cạnh đó tăng cường giám sát, tiếp tục đẩy nhanh tiến trình áp dụng các tiêu chuẩn của Basel II vào giám sát hệ thống ngân hàng, hoàn thiện trong việc xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống xếp hạng tín nhiệm khách hàng của toàn hệ thống.

Thứ năm, thực hiện đúng các cam kết đã ký trong AEC blueprint: Tham gia vào cộng đồng kinh tế AEC, Việt Nam cũng như các nước trong khu vực sẽ phải tuân thủ và thực hiện nghiêm túc các lộ trình và chỉ tiêu đã ký kết. Theo lộ trình đã cam kết trong năm 2015, Việt Nam và các nước Lào, Campuchia, Myanmar sẽ phải thực hiện các chỉ tiêu tự do hóa lĩnh vực như tiền gửi, cho vay, thanh toán dịch vụ ngân hàng, cam kết và bảo lãnh. Điều này đòi hỏi vai trò rất lớn của Chính phủ trong việc chỉ đạo và hướng dẫn sát sao các bộ, ban ngành phối hợp thực hiện theo đúng lộ trình các chỉ tiêu đã cam kết.

Thứ sáu, tiếp tục chủ trương tái cấu trúc tổng thể ngành ngân hàng (tài chính, nhân lực, quản trị, công nghệ). “Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 – 2015” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhằm mục tiêu cơ cấu lại căn bản, triệt để và toàn diện hệ thống các tổ chức tín dụng để đến năm 2020 phát triển được hệ thống các tổ chức

tín dụng đa năng theo hướng hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả vững chắc với cấu trúc đa dạng về sở hữu, quy mô, loại hình có khả năng cạnh tranh lớn hơn và dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiên tiến phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu về dịch vụ tài chính, ngân hàng của nền kinh tế. Sau hơn 4 năm nghiêm túc thực hiện đề án tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, đã xử lý được 9 ngân hàng hoạt động yếu kém, đề án cơ bản đã mang lại những mảng màu sắc tươi sáng cho ngành ngân hàng trong giai đoạn qua như thanh khoản được đảm bảo, nợ xấu giảm, các ngân hàng từng bước tăng vốn điều lệ, nâng cao năng lực quản trị rủi ro.

- *Đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam*: Các định chế tài chính (đặc biệt là các ngân hàng thương mại - kênh cung ứng vốn chính trong nền kinh tế Việt Nam) mặc dù đã đạt được nhiều bước tiến quan trọng trong thời gian qua, đặc biệt là từ sau kết quả của chương trình tái cơ cấu cần phải nỗ lực hơn nữa để chuẩn bị các điều kiện cần và đủ về tài chính, năng lực quản trị kinh doanh, chiến lược hội nhập và cạnh tranh trong môi trường mới. Hệ thống tài chính tiền tệ trong nước phải được tiếp tục củng cố và hỗ trợ, cơ cấu lại toàn diện trước khi tự do hoá hoàn toàn. Mặc dù việc thành lập các ngân hàng lớn là đòi hỏi tất yếu của hội nhập quốc tế, tuy nhiên để có thể giành thế chủ động trong hội nhập khi những hàng rào bảo hộ được dỡ bỏ và lĩnh vực dịch vụ ngân hàng mở cửa hoàn toàn theo các cam kết quốc tế, đòi hỏi hệ thống ngân hàng Việt Nam phải đẩy nhanh hơn nữa tiến trình tái cơ cấu không chỉ tập trung vào số lượng mà phải thực chất về chất lượng. Cụ thể:

+ Các NHTM cần chủ động trang bị thông tin cần thiết khi Việt Nam tham gia vào cộng đồng kinh tế AEC. Với việc tham gia vào cộng đồng kinh tế AEC, bản thân nội tại các ngân hàng cũng tự phải trang bị các thông tin cần thiết về chỉ tiêu, hiệp định khung ngành ngân hàng trong AEC nói chung và thông tin chỉ đạo từ Ngân hàng Nhà Nước nói riêng qua việc nắm bắt các thông tin về tính pháp lý, thủ tục hành chính và cam kết tổng thể trong AEC blueprint.

+ Các ngân hàng phải được cải tổ về cách quản trị, điều hành, quản lý rủi ro cho phù hợp với các công ước và thông lệ quốc tế. - *Một là* phải xử lý cơ bản nợ xấu. Đây sẽ là nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống ngân hàng Việt Nam trong một vài năm tới nhằm làm sạch bảng tổng kết tài sản, lành mạnh hoá tình hình tài chính, tạo tiền đề cho giai đoạn phát triển mới. - *Hai là* phải nâng cao năng lực tài chính, tăng vốn chủ sở hữu. Các NHTM Việt Nam cần phải xây dựng lộ trình và thực hiện tăng quy mô vốn tự có, cải thiện hệ số an toàn vốn theo tiêu chuẩn Basel II. - *Ba là* phải nâng cao năng lực quản trị, đặc biệt là quản trị rủi ro. Các NHTM cần phải thực hiện cơ cấu lại, chuyển đổi mô hình tổ chức theo hướng tập trung và chuyên môn hoá. Bên cạnh đó phải dần áp dụng các thông lệ tốt nhất trong quản trị rủi ro, trước mắt là tuân thủ Basel II. Theo đó, từng bước đạt được các yêu cầu về năng lực tài chính và quản trị tiến tới tiêu chuẩn ngân hàng khu vực ASEAN (QABs), tạo cơ sở cho việc hình thành 2-3 ngân hàng lớn có sức cạnh tranh và tầm ảnh hưởng trong khu vực.

+ Phải tích cực chuyển dịch cơ cấu hoạt động và tìm cách xuất khẩu dịch vụ ngân hàng. Sự phát triển của sản phẩm dịch vụ ngân hàng trong những năm gần đây đã cho thấy sự năng động của hệ thống tài chính tín dụng trong việc khai thác và phát triển sản phẩm, đa dạng hóa đồng thời cá biệt hóa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đến từng nhóm khách hàng mục tiêu. Thông qua đó, đã phát triển một hệ thống dịch vụ ngân hàng đa dạng, hướng theo nhu cầu của nền kinh tế. Nhiều dịch vụ ngân hàng hiện đại, nhất là các dịch vụ thanh toán

không dùng tiền mặt dựa trên nền tảng công nghệ cao đã tiến kịp với trình độ phát triển của các nước trong khu vực và thế giới. Tuy nhiên, để có thể nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động cung cấp dịch vụ trong bối cảnh hội nhập, các NHTM cần nỗ lực hơn nữa để: - Tăng tỷ trọng đóng góp của hoạt động bán lẻ, của thu nhập từ hoạt động dịch vụ nói riêng và thu nhập phi lãi nói chung trong cơ cấu thu nhập. Đó là xu hướng tất yếu cho sự phát triển bền vững của NHTM. Bên cạnh đó phải nỗ lực tăng trưởng các mặt hoạt động nhằm cải thiện các chỉ số hiệu quả, đồng thời kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản và đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động. - Phát triển các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng có khả năng cạnh tranh quốc tế. Với năng lực tài chính và quản trị hiện tại, hiện nay các NHTM Việt Nam mới chỉ tập trung phục vụ các doanh nghiệp trong nước hoạt động tại một số thị trường như Lào, Campuchia và Myanmar. Do vậy, để thực sự đạt được mục tiêu hình thành các 19 NHTM đạt tiêu chuẩn khu vực và thế giới, cùng với việc nâng cao năng lực quản trị và hoạt động nói trên, các NHTM Việt Nam cần phải đầu tư nghiên cứu và phát triển dịch vụ, tài chính hướng tới xuất khẩu để có thể đẩy mạnh hoạt động của mình tại thị trường nước ngoài.

Ngoài ra, ngành ngân hàng cũng cần sự phối hợp của nhiều đơn vị bộ ngành liên quan khác để có thể tiếp tục kiện toàn cơ sở hạ tầng tài chính, từ hệ thống luật pháp đến thông lệ kế toán kiểm toán, lưu trữ và xử lý thông tin tín dụng, hệ thống thanh toán và hỗ trợ giao dịch, nguồn lực dành cho công tác thanh tra giám sát, các quy định và giám sát thực thi công bố thông tin. Tăng cường tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin trên thị trường (qua các tổ chức định mức tín nhiệm).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Báo cáo tổng thuật hội thảo khoa học quốc gia (2015), Phát triển kinh tế - xã hội và ngành Ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Truy cập từ website:

<http://vietnamfinance.vn/upload/news/admin/2015/12/10/Bao%20cao%20tong%20thuat%20cua%20Hoi%20thao.pdf>

Đại học Kinh tế Quốc Dân (2015), An ninh tài chính tiền tệ Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia tháng 5-2015, Hà Nội.

Frank C.Evans, David M.Bishop (2001), “Valuation for M&A – Building value in private companies”, John wiley & Sons, Inc.

Hà Văn Hội (2013), “Tham gia cộng đồng Kinh tế ASEAN và những tác động đến thương mại quốc tế của Việt nam” , Tạp chí Khoa học Đại học Quốc Gia Hà Nội, Kinh tế và kinh Doanh, Tập 29, Số 4, 2013.

Phạm Thái Hà (2010), Ngân hàng thương mại Việt Nam hội nhập quốc tế, cơ hội và thách thức, Tạp chí Nghiên cứu Khoa học kiểm toán số 38, tháng 12.2010.

Nguyễn Mạnh Hùng, Tạ Thu Hồng Nhung (2016), Năng lực tài chính ngân hàng thương mại Việt Nam trước bối cảnh hội nhập cộng đồng kinh tế ASEAN, Tạp chí khoa học Đại học Thủ Dầu Một, số 1 (26) – 2016.

Trần Văn Hùng & Lê Thị Mai Hương (2015) “Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC): Cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam”, Tạp chí Phát triển và hội nhập Số 20.

Nguyễn Quốc Trường, Nguyễn Thế Cường (2014), Cộng đồng kinh tế ASEAN - Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam, website:

<http://www.doimoi.org/modules.php?name=News&opcase=detailsnews&mid=1894&mcid=343&keyword=aec>, truy cập ngày 20/10/2015.

ỔN ĐỊNH NGUỒN THU TỪ THUẾ KHI VIỆT NAM THAM GIA HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG TPP

STABILIZING THE STATE BUDGET REVENUE FROM TAXES WHEN VIETNAM JOINS TRANS – PACIFIC PARTNERSHIP AGREEMENT (THE TPP)

TS. Nguyễn Thị Minh Hạnh

Trường Đại học Thương mại

Tóm tắt

Việt Nam khởi động việc tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) từ tháng 3 năm 2010, cho đến nay đã trải qua 19 phiên chính thức và nhiều phiên giữa kỳ. TPP được kỳ vọng là mô hình mới về hợp tác kinh tế khu vực, tạo thuận lợi tối đa cho thương mại, đầu tư giữa các nước thành viên. TPP được nhận định sẽ có tác động lớn đến kinh tế vĩ mô, tăng trưởng kinh tế, tới từng doanh nghiệp và người tiêu dùng. Theo đó, áp lực chi tiêu công tăng lên trong khi áp lực giảm thuế theo cam kết khi gia nhập TPP và giảm thuế trong điều kiện sản xuất kinh doanh và tiêu dùng càng làm cho sự mất cân đối thu chi ngân sách càng trở nên căng thẳng. Đã có một số bài viết đưa ra các giải pháp tăng thu ngân sách nhà nước trong giai đoạn vừa qua, tuy nhiên với cách tiếp cận ở góc độ phân tích thực trạng nguồn thu ngân sách nhà nước từ thuế và chỉ ra những tác động của TPP đến nguồn thu từ thuế, từ đó tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm ổn định nguồn thu từ thuế của NSNN khi Việt Nam gia nhập TPP.

Từ khóa: nguồn thu, ngân sách nhà nước, thuế, TPP

Abstract

Vietnam has been preparing to participate in the Trans-Pacific Partnership Agreement (TPP) since March 2010. So far, Vietnam has undergone 19 formal sessions and a variety of mid-term sessions. TPP is expected to be the new model of regional economic cooperation, creating maximum favorable trade and investment among member countries. TPP has been identified to have a major impact on macroeconomics, economic growth, each business and consumers. Accordingly, the pressure on public spending is growing up while increasing pressure on tax reduction under the commitment to joining the TPP and under business - production and consumption generation makes a great imbalance between revenue and spendings. There have been a number of articles offering solutions to increase the state revenues from taxes in the recent period. However, due to the approach in terms of situational analysis of state budget revenue from taxes and the author indicates the impact of the TPP on tax revenues; on that basis, some solutions are offered to stabilize revenue from taxes for the state budget when Vietnam joins the TPP.

Key words: revenues, state budget, taxes, the TPP.

1. Thực trạng nguồn thu từ thuế trước khi Việt Nam gia nhập TPP

Thu ngân sách nhà nước bao gồm các khoản thu cân đối và các khoản thu bù đắp thiếu hụt ngân sách nhà nước. Thu cân đối ngân sách nhà nước, theo phương thức thống kê thu ngân sách của Việt Nam thì nguồn thu từ dầu thô, quyền sử dụng đất, từ bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước cũng được tính chung vào nguồn thu ngân sách, trong đó riêng thu từ dầu thô đang được xếp vào khoản thu từ thuế như các khoản thu từ các sắc thuế. Xét về bản chất thì các khoản thu này không mang tính chất là khoản động viên từ nền kinh tế. Trong phạm vi bài viết này, tác giả chỉ đề cập đến nguồn thu từ các sắc thuế không bao gồm thu từ dầu thô, thu từ đất đai, thu từ bán tài sản thuộc sở hữu Nhà nước.

Tỷ lệ động viên thuế từ GDP đạt mức cao

Tỷ lệ động viên từ GDP vào thuế thể hiện hiệu quả của hệ thống thuế quốc gia nhưng đồng thời cũng thể hiện gánh nặng thuế, tạo sức ép cho các chủ thể kinh tế. Theo số liệu thống kê của Bộ Tài chính, tính trong giai đoạn 5 năm từ 2011 – 2015, tỉ lệ nguồn thu từ thuế ở Việt Nam khoảng 15,6% GDP (không bao gồm thu từ dầu thô và thu từ tiền sử dụng đất). Mặc dù tỷ lệ động viên của các sắc thuế chính ở mức thấp và đang được điều chỉnh theo xu hướng giảm dần nhưng so với một số quốc gia trong khu vực vẫn ở mức tương đối cao.

Xu hướng giảm thuế trực thu, tăng thuế gián thu trong nguồn thu từ thuế

Trong tổng nguồn thu từ thuế của Việt nam giai đoạn vừa qua, tỷ trọng giữa thuế trực thu và thuế gián thu về cơ bản là cân bằng. Thuế trực thu gồm các loại thuế thu nhập và thuế tài sản chiếm khoảng 52%, thuế gián thu gồm các loại thuế tính trên giá trị hàng hóa, dịch vụ chiếm khoảng 48%. Các sắc thuế chủ yếu hiện nay gồm:

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Thuế suất thuế TNDN giảm từ 32% năm 1999, 28% năm 2004, 25% từ năm 2009, 22% năm 2014 và 20% từ 1/1/2016. Mức bình quân chung của các nước trên thế giới ở mức 27% thì thuế suất thuế TNDN ở Việt Nam là khá thấp.

Thuế giá trị gia tăng (GTGT): hiện nay mức thuế suất phổ thông ở Việt Nam là 10% (cùng với mức thuế suất 5% được áp dụng đối với một số hàng hóa, dịch vụ thuộc loại thiết yếu và thông dụng, thuế suất 0% được áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu). Việt Nam là một trong số ít các quốc gia có mức thuế suất ở mức 10%, còn lại phần lớn các quốc gia có thuế suất từ 12% đến 25%, thậm chí có nhiều quốc gia có mức thuế suất từ 17% đến 25%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB): Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt từ 10% đến 70% (Thông tư 195/2015/TT - BTC) áp dụng đối với các hàng hóa dịch vụ Nhà nước không khuyến khích tiêu dùng hoặc việc tiêu dùng được tập trung vào những bộ phận có thu nhập cao hay những dịch vụ nhạy cảm về mặt xã hội. Quy định về thuế tiêu thụ đặc biệt phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần hình thành một xu hướng tiêu dùng tích cực trong xã hội.

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Hải quan thế giới, đồng thời tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do, theo đó thuế xuất khẩu, nhập khẩu hàng năm đều được cắt giảm đối với hàng nghìn dòng thuế dẫn đến tỷ trọng thu từ thuế xuất khẩu nhập khẩu giảm đáng kể trong tổng thu từ thuế của NSNN.

Thuế Thu nhập cá nhân (TNCN): Thuế suất thuế thu nhập cá nhân là thuế suất lũy tiến từng phần, được quy định từ 5% đến 35%, đảm bảo huy động một phần thu nhập đối với những cá nhân có thu nhập cao. Đối với cá nhân có thu nhập từ kinh doanh sẽ nộp thuế theo mức khoán trên doanh thu theo tỷ lệ phù hợp với từng ngành nghề sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách thuế của Việt Nam khi tham gia TPP và tác động đến nguồn thu từ thuế của NSNN Việt Nam

Đối với thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Thu từ xuất nhập khẩu vào NSNN gồm thu từ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa nhập khẩu. Khi TPP được thực thi các dòng thuế quan sẽ giảm về 0% khiến số thu từ thuế xuất khẩu, nhập khẩu giảm, bên cạnh đó lượng hàng hóa nhập khẩu tăng mạnh sẽ tạo ra số thu từ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu tăng lên. Như vậy xét về tổng thể thu từ xuất nhập khẩu giảm không đáng kể. Cụ thể:

Năm 2015, Bộ tài chính tiếp tục thực hiện lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu trong khuôn khổ 8 FTA đã có hiệu lực theo các Thông tư ban hành Biểu thuế suất ưu đãi đặc biệt cho giai đoạn 2015 - 2018. Năm 2015 mức độ tự do hóa thuế quan của Việt Nam với các đối tác FTA đã ở mức khá cao: trong Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (ATIGA) đạt khoảng 93%, Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA) 84%. Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA) là 78%, Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN - Nhật bản là 62% số dòng thuế về 0%. Theo đó, nhiều mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn từ ASEAN, Trung Quốc và Hàng Quốc được hưởng thuế suất 0% từ năm 2015 như sắt thép, phân bón, sản phẩm điện tử, xe ô tô tải, đồ điện dân dụng, máy móc thiết bị...

Cam kết về thuế nhập khẩu trong khuôn khổ TPP có tỷ lệ tự do hóa cao hơn với lộ trình ngắn hơn, hướng cam kết xóa bỏ thuế quan với 100% dòng thuế. Cụ thể Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế đối với khoảng 66% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực và xóa bỏ đối với 86,5% số dòng thuế sau 3 năm Hiệp định có hiệu lực. Các mặt hàng còn lại sẽ có lộ trình giảm thuế trong 4 đến 10 năm.

Có thể thấy tác động của TPP đến thu từ xuất nhập khẩu đến từ hai hướng:

Một là, trong TPP, tỷ lệ xóa bỏ thuế nhập khẩu có thể lên tới 100% dòng thuế và được thực hiện ngay khi hiệp định có hiệu lực. So với WTO và các FTA hiện tại thì yêu cầu này là tương đối cao. Tuy nhiên, trong số các nước tham gia TPP, Việt Nam đã có quan hệ với 7/12 nước, với các nước này thuế nhập khẩu đã được giảm theo FTA đã ký trước đây nên dự kiến tác động của TPP lên nguồn thu từ hàng nhập khẩu là tương đối nhỏ. Với 4 nước còn lại, chỉ có Hoa Kỳ và Canada, Việt Nam có kim ngạch nhập đáng kể nhưng cơ cấu nhập khẩu từ hai thị trường này lại thiên về các mặt hàng có thuế suất bằng 0% hoặc thuế suất thấp nên dự kiến tác động giảm thu cũng không lớn. Hơn nữa trong giai đoạn 2015 – 2018, phần lớn các FTA mà Việt Nam đã ký kết bước vào giai đoạn cắt giảm thuế và xóa bỏ thuế quan sâu (Hiệp định ATIGA, Hiệp định ACFTA, Hiệp định AKFTA) trong khi đó cơ cấu nhập Việt Nam chủ yếu là từ các nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, vì vậy, có thể nói mức ảnh hưởng đến thu NSNN không nhiều. Trong khi đó, việc cắt giảm thuế quan trong TPP cũng như trong FTA đã

ký trước đây sẽ khiến hàng hóa nhập khẩu từ các nước đối tác sẽ gia tăng, đồng nghĩa với việc thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng đối với hàng nhập khẩu cũng tăng theo.

Hai là, TPP với đặc thù là đàm phán với các nước phát triển nên các nước đều ủng hộ quan điểm xóa bỏ thuế xuất khẩu vì cho rằng thuế xuất khẩu là một hình thức trợ cấp gián tiếp cho sản xuất trong nước, gây bóp méo thương mại quốc tế. Bộ Tài chính đã chủ động xây dựng phương án cam kết về thuế xuất khẩu với EU và các nước thành viên TPP nhằm phù hợp với xu hướng quốc tế đồng thời vẫn đảm bảo nguồn thu NSNN. Theo đó, Việt Nam bảo lưu đối với khoảng 70% mặt hàng thuế xuất khẩu sẽ có mức thuế suất từ 2 đến 40%, trong đó quan trọng nhất là bảo lưu được đối với nhóm than đá, dầu mỏ và một số nhóm khoáng sản khác. Các mặt hàng còn lại có lộ trình xóa bỏ thuế xuất khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc trong vòng từ 7 đến 15 năm. Như vậy thu ngân sách từ thuế xuất khẩu sẽ giảm nhưng có lộ trình phù hợp, kiểm soát được tốc độ giảm thu, không gây biến động lớn đối với nguồn thu.

Đối với thuế thu nội địa

Thu nội địa từ thuế bao gồm: Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên... Khi TPP chính thức có hiệu lực sẽ tác động mạnh đến nguồn thu nội địa từ sản xuất kinh doanh mà chủ yếu từ thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với sản xuất kinh doanh: Với những ưu đãi khi gia nhập TPP, đây chính là cơ hội lớn đối với các doanh nghiệp xuất khẩu, có thể tận dụng được nguồn nguyên liệu nhập khẩu rẻ hơn, với chất lượng tốt hơn để sản xuất phục vụ cho xuất khẩu, thay vì nhập khẩu nguyên liệu từ các nước truyền thống trước đây. Nếu doanh nghiệp tăng lượng và kim ngạch xuất khẩu sẽ có thể góp phần tăng thu thuế thu nhập doanh nghiệp cho NSNN. Ngược lại, việc mở rộng thị trường với các nước thành viên trong đó có Hoa Kỳ, nhất là đối với các mặt hàng các nước đó có lợi thế cạnh tranh hơn, sẽ làm tăng thêm khó khăn cho không ít các doanh nghiệp khác. Các doanh nghiệp có thể sẽ phải thu hẹp sản xuất vì không cạnh tranh nổi hoặc thậm chí phải giải thể, phá sản. Từ đó sẽ tác động làm giảm thu từ thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp cho NSNN.

Đối với dịch vụ tài chính: TPP không chỉ tập trung vào tự do hóa đối với lĩnh vực thương mại hàng hóa mà còn mở rộng đối với lĩnh vực dịch vụ và đầu tư, trong đó có các ngành dịch vụ tài chính. Các cam kết về dịch vụ tài chính của Hiệp định TPP tạo ra 3 thành tố cơ bản hướng tới đẩy mạnh sự phát triển của thị trường dịch vụ tài chính ở Việt Nam gồm: Mở rộng cam kết về mở cửa thị trường đi kèm với cơ chế minh bạch hóa tạo cơ hội tiếp cận thị trường tốt hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài; Áp dụng cơ chế bảo hộ đầu tư nhằm đảm bảo đầy đủ lợi ích của các nhà đầu tư; Đảm bảo không gian chính sách để thực hiện các biện pháp quản lý thận trọng nhằm xây dựng một nền tài chính vĩ mô ổn định và mở rộng cam kết và mở cửa thị trường. Bên cạnh đó, các nước thành viên TPP phải đảm bảo thực hiện các quy trình thủ tục cấp phép cho các nhà đầu tư nước ngoài không quá 120 ngày. Các cam kết trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán được kỳ vọng sẽ tạo điều kiện thúc đẩy các cơ hội đầu, góp phần đẩy mạnh sự phát triển dịch vụ tài chính ở Việt Nam. Sự phát triển dịch vụ tài chính sẽ góp phần tăng thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân cho NSNN trong thời gian tới.

Đối với việc làm và thu nhập của cá nhân: Khi gia nhập TPP, Việt Nam sẽ không còn khả năng duy trì lợi thế về lao động giá rẻ, trong khi nhu cầu về lao động có kỹ năng tăng lên. Sự dịch chuyển tự do của lao động không chỉ trong nước mà cả giữa các nước thành viên. Nhiều chuyên gia nước ngoài có trình độ cao sẽ di chuyển đến Việt Nam, lao động có tay nghề cao sẽ được trọng dụng với mức thu nhập tương xứng. Như vậy, những cá nhân có thu nhập cao này sẽ góp phần tăng thu NSNN từ thuế thu nhập cá nhân và các sắc thuế tiêu dùng như thuế GTGT và thuế TTĐB.

3. Một số kiến nghị nhằm ổn định nguồn thu từ thuế cho NSNN

Thứ nhất: Điều chỉnh cơ cấu thu và tỷ lệ thu hợp lý, đảm bảo tính bền vững của NSNN từ thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Thực tế cho thấy, thực hiện các cam kết ASEAN, WTO và các FTA trước đây, tỷ trọng thu NSNN từ thuế xuất khẩu, nhập khẩu đang có xu hướng giảm rõ rệt (từ bình quân 9,51% giai đoạn 2005 – 2010 giảm xuống còn bình quân 8,31% giai đoạn 2011 - 2014). Không nằm ngoài quy luật đó, khi tham gia TPP, tỷ trọng trong thu từ xuất nhập khẩu sẽ còn giảm tiếp, nhưng thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu sẽ tăng đặc biệt cần phải tăng thuế suất thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu, bia và thuốc là. Khi thuế nhập khẩu giảm sẽ góp phần giảm chi phí sản xuất, khuyến khích phát triển sản xuất trong nước đáp ứng cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Cũng tương tự như vậy, thuế xuất khẩu giảm nhưng các thuế giá trị gia tăng vẫn được duy trì trong quá trình sản xuất hàng xuất khẩu nên sẽ bù đắp phần nào. Như vậy, cần có sự điều chỉnh sách liên quan đến các sắc thuế như Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế giá trị gia tăng, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế thu nhập cá nhân nhằm điều chỉnh cơ cấu thu và tỷ lệ thu hợp lý, đảm bảo tính bền vững của thu NSNN.

Thứ hai, Nuôi dưỡng nguồn thu bằng cách tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển bền vững thông qua thuế thu nội địa.

Khi tham gia TPP hàng rào thuế quan sẽ được gỡ bỏ dần để hàng hóa của 11 nước thành viên khác có điều kiện thâm nhập vào thị trường Việt Nam. Các doanh nghiệp Việt Nam sẽ theo đó mà gặp những khó khăn với những độ khác nhau, đồng thời cơ hội cũng sẽ đến với nhiều doanh nghiệp. Tính bền vững của nguồn thu từ thuế chủ yếu là dựa vào thu từ nội địa.

Nhóm các doanh nghiệp được có lợi sau khi TPP có hiệu lực như: dệt may, giày dép, điện tử là các ngành mà các nước thành viên ít có sản phẩm cạnh tranh sẽ có cơ hội tận dụng lợi thế của TPP để phát triển, các doanh nghiệp này cần có sự chủ động các yếu tố lao động, vốn, đất đai và các tài nguyên khác để tận dụng cơ hội của mình khi Việt Nam chính thức gia nhập TPP. Đặc biệt, các doanh nghiệp này cần phải tận dụng khả năng lợi thế của mình để thu hút vốn đầu tư từ các thành viên TPP thì cơ hội phát triển sẽ lớn hơn nhiều.

Nhóm các doanh nghiệp trong các ngành kém lợi thế như: chăn nuôi, nông nghiệp, công nghiệp, lâm nghiệp ... cần phải tái cơ cấu để tăng năng suất, nâng cao hiệu quả hoạt động để tồn tại và phát triển.

Để đảm bảo ổn định nguồn thu từ thuế, xu hướng chung phải giảm các sắc thuế trực thu, bằng cách mở rộng đối tượng chịu thuế khi Việt nam gia nhập TPP kể cả thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp. Với thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng cần

phát huy vai trò điều tiết sản xuất và tiêu dùng của xã hội như tăng thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế GTGT đối với sản phẩm rượu, bia, thuốc lá còn các sản phẩm thiết yếu cho tiêu dùng như sữa các loại cần giảm thuế suất để khuyến khích sản xuất và tiêu dùng.

Thứ ba, Tăng cường công tác quản lý thuế trong bối cảnh hội nhập

Khi Việt Nam gia nhập TPP, thị trường hàng hóa, dịch vụ có cơ hội bùng nổ, việc quản lý thuế ngày càng phức tạp. Mục đích của giải pháp này là phải thu được thuế nhưng vẫn khuyến khích được các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực phát triển. Vì vậy, các cơ quan chức năng phải rà soát lại toàn bộ chính sách để đề xuất sửa đổi. Nâng cao tính tự giác của người nộp thuế, đồng thời có chế tài xử lý nghiêm khắc những hành vi gian lận của đối tượng nộp thuế trong quá trình tự tính, tự khai, tự nộp và quyết toán thuế.

Đặc biệt khi internet đã trở thành phổ biến, mạng xã hội phát triển, các hình thức kinh doanh thương mại điện tử ngày càng đa dạng. Việc thu thuế đối với hoạt động này phức tạp cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các Bộ, ngành, cơ quan để có thể quản lý chặt chẽ nhằm tăng nguồn thu từ thuế cho NSNN.

Tài liệu tham khảo

1. TPP và 6 tác động lớn nhất đến kinh tế Việt Nam, Chu Khôi, <http://cafef.vn>
2. Giữ ổn định quy mô thu ngân sách nhà nước, ngày 25/11/2015 trên Trang tin tức tài chính – Cổng TTĐT Bộ Tài Chính
3. TPP có làm giảm thu ngân sách nhà nước, 22/6/2015 <http://finance.tvsi.com.vn>
4. Hiệp định Đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương TPP – Tổng quan cam kết thuế - Bài tham luận của ông Hà Duy Tùng, Phó vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế - Bộ Tài chính tại Diễn đàn TPP ngày 1/3/2016.
5. Bộ Tài chính thông tin về tỷ lệ nộp thuế/lợi nhuận của doanh nghiệp, ngày 28/2/2016 trên Trang tin tức tài chính – Cổng TTĐT Bộ Tài Chính
6. TPP sẽ khó với doanh nghiệp nhỏ, TS. Trần Hữu hình, Chủ tịch Ủy ban Tư vấn Chính sách thương mại quốc tế của VCCI, <http://vietstock.vn/2016/02>
7. Chính sách thu và thực trạng thu thuế tại Việt Nam, Tạp chí Tài chính số 6 - 2014

CẢI CÁCH KẾ TOÁN CÔNG CỦA VIỆT NAM
THỜI KỲ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ
REVOLUTIONIZING VIETNAMESE PUBLIC ACCOUNTING IN
INTERNATIONAL ECONOMIC INTEGRATION

PGS,TS Trần Thị Hồng Mai
Trường Đại học Thương mại

Tóm tắt

Kế toán công là một bộ phận của kế toán nói chung trong nền kinh tế quốc dân, phản ánh và cung cấp thông tin hoạt động kinh tế tài chính của nhà nước trên toàn quốc hoặc trên từng địa phương. Phạm vi của kế toán công bao gồm nhiều hoạt động phục vụ quản lý tài chính nhà nước thuộc các lĩnh vực thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN), sử dụng NSNN, các quỹ tài chính nhà nước, các khoản vay nợ của nhà nước, tài sản nhà nước, ... nên rất phức tạp. Hiện nay kế toán công của Việt nam thực hiện theo nhiều nguyên tắc, nhiều cơ sở kế toán và thiếu tính nhất quán, không phù hợp với thông lệ và chuẩn mực kế toán quốc tế. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế cần có sự cải cách mạnh mẽ loại kế toán này. Theo đó, bên cạnh việc xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán quốc gia, tích hợp một số chế độ kế toán chúng ta còn phải hoàn thiện các qui định quản lý tài chính công tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho việc triển khai hệ thống kế toán mới.

Từ khóa: cải cách, kế toán công

Abstract

As a part of the national economy, public accounting provides information regarding economic and financial activities at both national and local levels. The issue contains numerous activities supporting national financial management, including revenue and expenditure of the state budget, the usage of the state financial funds, public debt, and public property. Vietnamese public accounting has been following a great number of inappropriate and outdated standards, compared to international ones. As the degree of international economic intergration has increased, there is an urgent need for revolutionizing Vietnam public accounting. In other words, a new system of national accounting standards needs to be developed, while the legal and regulatory environment needs to be improved to encourage the smooth operation of the new system.

Key words: revolutionize, public accounting

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Trong xu thế này, việc thực hiện kế toán – một công cụ quản lý kinh tế hữu hiệu và phổ biến cho công bố thông tin

minh bạch cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ. Kế toán cũng cần có những thay đổi mang tính quốc tế theo xu hướng hoà hợp với quốc tế.

Trong những năm gần đây, kế toán Việt Nam với 2 hệ thống chính là kế toán doanh nghiệp và kế toán công cũng đã có những thay đổi, cải cách theo hướng hội nhập quốc tế. Sự đổi mới được tập trung nhiều hơn cho kế toán doanh nghiệp với hệ thống 26 chuẩn mực kế toán đã được ban hành và thực hiện trong hơn 10 năm qua. Trong khi đó, kế toán khu vực công ít có sự thay đổi theo hướng này.

Khu vực công ở nước ta gồm nhiều đơn vị có qui mô từ nhỏ đến lớn. Theo thống kê không đầy đủ hiện nay Việt nam có tổng cộng 63 tỉnh thành với hơn 11.100 đơn vị hành chính xã, trong đó có khoảng 1.400 phường, 625 thị trấn cùng với hơn 9.000 xã, 45 000 trường học, 22 bộ và ngành bộ với khoảng 520 cơ quan độc lập. Mỗi tỉnh, thành phố lại có các cơ quan Tài chính, Kho bạc nhà nước (KBNN), cơ quan Bảo hiểm xã hội, cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan, cơ quan Dự trữ,... Với số lượng lớn cũng như đặc thù tổ chức quản lý đa dạng nên kế toán khu vực công của nước ta hiện nay gồm nhiều loại chế độ áp dụng cho các đơn vị quản lý ngân sách nhà nước, sử dụng ngân sách nhà nước với các cơ sở kế toán áp dụng khá phong phú nhưng chưa khoa học là tiền mặt có điều chỉnh, dồn tích có điều chỉnh. Trong khi hiện tại nhiều nước trên thế giới đã chuyển đổi kế toán công sang cơ sở dồn tích đầy đủ. Theo số liệu của công ty kiểm toán Deloitte năm 2013, đã có nhiều nước áp dụng cơ sở dồn tích trong khu vực công trên cơ sở chuẩn mực kế toán quốc tế (IPSAS) như: Úc, Áo (từ 2014), Azerbaijan, Fiji (từ 2009), Canada, Colombia, Estonia, Pháp (từ 2006), Nhật bản (năm 2011 Chính phủ đã thông qua chính sách kế toán theo cơ sở dồn tích phù hợp với chuẩn mực kế toán công quốc tế), Mông cổ, Philipin (năm 2011 đã thông qua chuẩn mực theo cơ sở dồn tích), Rumania, Nga, Singapore, Tây ban nha, Thụy sĩ, Costa Rica (từ 2007),... Đồng thời, cho đến nay (2015) Liên đoàn kế toán quốc tế đã ban hành 38 chuẩn mực kế toán công (trong đó 32 chuẩn mực đã áp dụng, 6 chuẩn mực áp dụng từ năm 2017).

Trong những cam kết đa phương mà Việt Nam đã ký kết buộc phải tuân thủ theo lộ trình đã thoả thuận có cam kết về minh bạch hoá thông tin kế toán, đặc biệt là minh bạch các thông tin kế toán khu vực công đã tạo ra nhu cầu đòi hỏi cung cấp thông tin có tính chuẩn mực, có khả năng so sánh và phải được quốc tế thừa nhận. Mặc dù chúng ta đã áp dụng Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc từ năm 2012, đang thực hiện đề án xây dựng Tổng kế toán nhà nước và từ năm 2009 Bộ Tài chính đã công bố kế hoạch xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán công trên cơ sở IPSAS nhưng cho đến nay kết quả công việc và mức độ thực hiện theo yêu cầu hội nhập vẫn rất thấp. Rõ ràng, để đất nước phát triển nhanh hơn chúng ta cần có sự cải cách nhiều và nhanh hơn hơn cho kế toán khu vực công.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Về kế toán khu vực công đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước. Điển hình như:

Lüder Klaus (1992), dựa trên việc nghiên cứu so sánh kế toán khu vực công của các quốc gia phát triển như Mỹ, Canada, Đan Mạch, Thụy Điển, Đức, Pháp, và một số vùng thuộc Vương quốc Anh và Cộng đồng châu Âu đã cho rằng có 4 nhóm nhân tố tác động đến sự đổi mới kế toán khu vực công nhằm cung cấp thông tin trung thực, hữu ích, đáng tin cậy về tài chính khu vực công, và nó cung cấp một cơ sở cho việc cải thiện kiểm soát tài chính của các hoạt động của chính phủ, dựa trên cơ sở kế toán dồn tích. Các nhóm nhân tố bao gồm:

(1) Sự kích thích đổi mới như áp lực tài chính, bê bối tài chính, thị trường vốn, cơ quan ban hành chuẩn mực; (2) Sự biến đổi cấu trúc xã hội của người sử dụng thông tin như: thu nhập, trình độ văn hóa của người dân; (3) Cấu trúc của hệ thống chính trị - hành chính như: đặc điểm tổ chức, hệ thống pháp lý, độ lớn của các đơn vị công; và (4) Các rào cản thực hiện (quan điểm của Chính phủ, trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán,...).

Harun Harun và Haryono Kamase (2012), đã thực hiện nghiên cứu sự thay đổi hệ thống báo cáo của chính quyền các tỉnh tại Indonesia, một quốc gia có vị trí địa lý gần nước ta và cho rằng năng lực thể chế ở mức độ thấp của khu vực công là trở ngại chính cho các quốc gia đang phát triển trong việc theo đuổi cải cách hệ thống kế toán theo cơ sở dồn tích. Bên cạnh đó, sự tham nhũng làm cản trở việc cung cấp thông tin kế toán minh bạch và làm cho hệ thống kế toán khu vực công chậm đổi mới. Ngoài ra, sự hạn chế quyền hành của người dân trong việc tham gia vào chính sách khu vực công, trong việc xây dựng chuẩn mực kế toán và sử dụng BCTC cũng làm ảnh hưởng đến việc cung cấp thông tin kế toán minh bạch.

Mai Thị Hoàng Minh (2014), trong bài báo về vận dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS) để trình bày BCTC nhà nước theo mô hình tổng kế toán nhà nước đã nêu rõ quan điểm về những trở ngại, thách thức cho Việt Nam khi vận dụng IPSAS để lập BCTC nhà nước bao gồm: (1) Chưa hình thành hệ thống kế toán nhà nước thống nhất, phương pháp và nguyên tắc kế toán chưa tuân thủ hoàn toàn thông lệ kế toán quốc tế. (2) Số liệu kế toán tại các đơn vị kế toán nhà nước chưa đồng bộ. (3) Kho bạc nhà nước chưa triển khai và vận hành một cách hoàn chỉnh hệ thống thông tin kế toán tập trung. (4) Khuôn khổ pháp lý chưa đồng bộ và chưa theo kịp với sự phát triển của kinh tế thị trường. (5) Năng lực, trình độ của cán bộ còn bị giới hạn. (6) Lộ trình cải cách chậm và nguồn lực tài chính dành cho cải cách kế toán chưa đáp ứng được yêu cầu.

Trong các công trình nghiên cứu khác liên quan đến kế toán khu vực công các tác giả như Đặng Thái Hùng (2009), Đặng Văn Thanh (2011), Phạm Thị Minh Tuệ (2011) cũng có một số đề xuất giải pháp và đưa ra các khuyến nghị để kế toán khu vực công phù hợp với thông lệ quốc tế như hoàn thiện kế toán nhà nước Việt Nam là phải hợp nhất kế toán nhà nước, hoàn thiện các qui định, qui trình quản lý ngân sách, đưa kế toán quản trị vào kế toán nhà nước, xây dựng tổng kế toán nhà nước, hạch toán nợ và công quỹ vào kế toán nhà nước và xây dựng chuẩn mực kế toán khu vực công.

THỰC TRẠNG HỆ THỐNG KẾ TOÁN CÔNG VIỆT NAM

Trải qua quá trình phát triển cùng với sự phát triển của đất nước cho đến nay hệ thống kế toán công của chúng ta đã có những ưu điểm sau:

Về môi trường pháp lý: chúng ta đã có môi trường pháp lý thuận lợi cho thực hiện kế toán với nhiều tầng khác nhau từ luật (Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán), nghị định của Chính phủ đến các chế độ, thông tư do Bộ Tài chính ban hành liên quan đến quản lý tài chính công và kế toán. Trong những năm gần đây môi trường này đã có nhiều cải cách theo hướng tạo thuận lợi cho các đơn vị hoạt động. Điển hình như đã ban hành Luật Ngân sách và Luật Kế toán sửa đổi năm 2015, Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 6/4/2015 về *Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập,...*

Về qui định kế toán: Hơn 13 chế độ kế toán áp dụng cho các đối tượng khác nhau thuộc khu vực công khá chi tiết là các đơn vị quản lý NSNN và quản lý tiền NS (Tài chính, KBNN), thu NSNN (Hải quan, Thuế), sử dụng NSNN (Hành chính sự nghiệp, xã), tài sản nhà nước, các quỹ đặc thù (Bảo hiểm xã hội, Dự trữ quốc gia) và các đơn vị đặc thù khác (Cơ quan Đảng, Công đoàn,...). Từ đó giúp các đơn vị tạo lập hệ thống báo cáo tài chính làm cơ sở cho thống kê số liệu về NSNN. Mặc dù có nhiều chế độ kế toán cho các loại đơn vị khác nhau nhưng vẫn đảm bảo sự kết nối nhất định giữa các đơn vị trong khu vực về cung cấp thông tin. Đặc biệt là quan hệ giữa KBNN với các Sở, Bộ Tài chính.

Hiện tại, chúng ta đang sử dụng cơ sở kế toán tiền mặt có điều chỉnh (kế toán NSNN) và dồn tích có điều chỉnh (kế toán HCSN).

Từ năm 2009 Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định về việc xây dựng Tổng kế toán Nhà nước nhằm thu thập, phân loại, hợp nhất, cung cấp và trình bày các thông tin tài chính, kế toán của tất cả các đơn vị thuộc hệ thống KTNN, đảm bảo an toàn và bảo mật. Cũng trong năm này Bộ Tài chính đã có kế hoạch xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán công Việt Nam trên cơ sở IPSAS. Đến tháng 12/2015 Bộ Tài chính lại có chủ trương hoàn thiện Chế độ kế toán HCSN theo hướng áp dụng IPSAS. Cách thức thực hiện là xây dựng hệ thống tài khoản kế toán trên cơ sở các chỉ tiêu cần trình bày trong báo cáo tài chính. Sau đó mới xây dựng chuẩn mực kế toán quốc gia. Theo dự kiến, Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán xây dựng 5 mẫu báo cáo tài chính theo IPSAS và danh mục tài khoản với 9 loại (gần giống hệ thống tài khoản kế toán của doanh nghiệp).

Về kết quả công việc: Nhìn chung, thông tin kế toán khu vực công cung cấp đã đảm bảo công khai, minh bạch về các khoản thu, chi theo yêu cầu của Luật NSNN. Kết quả khảo sát năm 2014 của UNDP cho biết 74% người được hỏi tin vào tính chính xác của thông tin thu, chi ngân sách cấp xã, phường.

Ngoài những thành công trên hệ thống kế toán khu vực công của nước ta vẫn còn nhiều hạn chế. Bên cạnh những đánh giá của Mai Thị Hoàng Minh (2014) chúng tôi cho rằng các qui định kế toán trong khu vực công của nước ta có quá nhiều khác biệt so với chuẩn mực kế toán công quốc tế. Đó lại là những khác biệt quan trọng như cơ sở kế toán, báo cáo kế toán, việc công khai báo cáo tài chính. Việc qui định nhiều chế độ kế toán dẫn tới thiếu tính hệ thống, chòng chẹo khi áp dụng. Do các cơ sở kế toán và nguyên tắc kế toán thực hiện không nhất quán nên rất khó khăn khi tổng hợp thông tin chung trong khu vực này. Chẳng hạn như, các đơn vị hành chính sự nghiệp (HCSN) ghi nhận nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ mua ngoài không theo giá gốc trong khi doanh nghiệp áp dụng nguyên tắc này. Do đó, khi tổng hợp thông tin về loại tài sản này chung cho quốc gia sẽ không có thông tin đầy đủ và đúng đắn. Hoặc, kế toán tài sản cố định (TSCĐ) trong doanh nghiệp định kỳ tính khấu hao tài sản vào chi phí tạo cơ sở thu hồi lại số tiền đã đầu tư vào tài sản. Trong khi đó, tại các đơn vị HCSN khi có tài sản hình thành từ nguồn vốn ngân sách ghi ngay toàn bộ giá trị vào chi hoạt động mặc dù tài sản này dùng cho hoạt động của đơn vị trong nhiều năm. Chúng ta không thể lập Báo cáo tài chính hợp nhất chính xác cho Chính phủ. Và điều này cũng đã dẫn tới việc không thể có thông tin đúng về toàn bộ nền kinh tế.

Mặc dù Bộ Tài chính đã có lộ trình xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán công từ năm 2009 nhưng cho đến nay các mục tiêu đã đề ra được thực hiện không nhiều, không thể

hiện rõ trong thực tế. Hiện tại cũng chưa có sự đồng thuận cao trong việc xác định cơ sở kế toán áp dụng trong khu vực công là dồn tích hay dồn tích có điều chỉnh.

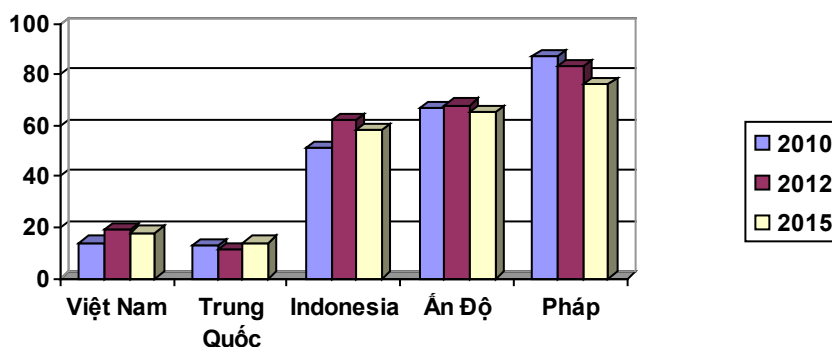
Những hạn chế trên dẫn tới thông tin cung cấp thiếu tính minh bạch (theo thông lệ quốc tế). Đồng thời, số lượng các thông tin công khai bên cạnh việc không nhiều như các nước khác trên thế giới (do qui định của Nhà nước, được chi phối bởi Luật NSNN) mà còn khó hiểu với người đọc.

Kết quả nghiên cứu, đánh giá của Tổ chức hợp tác ngân sách quốc tế (International Oudget Partneship - IBP) cho thấy số tài liệu công khai của nước ta có sự tương thích nhất định so với nhiều nước (Bảng 1) nhưng chỉ số Hệ số minh bạch ngân sách (Open Budget Index - OBI) của nước ta ở dưới mức tối thiểu (năm 2015 là 18%), thấp hơn rất nhiều so với ngay cả với nước cùng khu vực như Indonesia (58%) thể hiện trong Hình 1.

Bảng 1. Mức độ công khai tài liệu liên quan ngân sách 5 quốc gia năm 2015

STT	Báo cáo công bố	Việt nam	Trung quốc	Ấn độ	Indonesia	Pháp
1	Báo cáo tiền NS	Có	Không	Không	Nội bộ	Có
2	Dự toán NS Chính phủ	Nội bộ	Nội bộ	Có	Có	Có
3	Báo cáo NS cho công dân	Không	Không	Có	Có	Có
4	NS đã được phê chuẩn	Có	Có	Có	Có	Có
5	Báo cáo NS hàng năm	Có	Có	Có	Có	Có
6	Báo cáo rà soát NS giữa năm	Không	Không	Chậm	Có	Có
7	Báo cáo NS cuối năm	Có	Có	Chậm	Có	Có
8	Báo cáo kiểm toán	Chậm	Có	Có	Có	Có

Nguồn: International budget partnership 2015



Nguồn:

International budget partnership 2010, 2012, 2015

Hình 1. Chỉ số OBI của 5 nước trong 3 năm

Về đội ngũ cán bộ kế toán: chúng ta đang thiếu nguồn nhân lực làm kế toán có trình độ và phù hợp với khu vực công. Nguyên nhân là do việc đào tạo cán bộ kế toán trong khu vực công chưa được quan tâm đúng mức. Tại các trường đại học, chuyên ngành kế toán doanh nghiệp đã hình thành từ nhiều năm nhưng chuyên ngành kế toán công mới được thành lập gần

đây (ĐH Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2011, Học viện Tài chính năm 2012, trước đó các trường đào tạo lồng ghép trong chuyên ngành Tài chính công). Như vậy, chiếm phần lớn trong số những người đang làm trong lĩnh vực này được đào tạo về kế toán doanh nghiệp.

Nguyên nhân của những hạn chế này có nhiều trong đó chủ yếu là chúng ta chưa có chiến lược đầy đủ cho vấn đề này, cơ chế quản lý tài chính công cứng nhắc và chưa thật thống nhất cho các đơn vị thuộc khu vực.

GIẢI PHÁP CẢI CÁCH HỆ THỐNG KẾ TOÁN CÔNG VIỆT NAM

Để cải cách hệ thống kế toán khu vực công hiện nay theo chúng tôi Bộ Tài chính cần nhanh chóng thực hiện kế hoạch đã đề ra và thực hiện thêm một số giải pháp cụ thể.

Khi cải cách hệ thống kế toán khu vực công cần thống nhất quan điểm là công việc này phải phù hợp với môi trường pháp luật; đặc điểm, cơ chế quản lý tài chính công hiện tại cũng như xu hướng trong tương lai; đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế thông qua việc dựa trên IPSAS; dễ làm, dễ hiểu và thực hiện thận trọng.

Các giải pháp cụ thể cần thực hiện là:

Thứ nhất: Thống nhất quan điểm áp dụng cơ sở kế toán trong khu vực công là dồn tích, kể cả các đơn vị quản lý ngân sách. Từ đó thống nhất quan điểm xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán công quốc gia trên cơ sở chuẩn mực kế toán công quốc tế - chuẩn mực kế toán trên cơ sở dồn tích. Quan điểm này cần thực hiện nhất quán khi xây dựng các thành phần của hệ thống kế toán khu vực công. Đồng thời, cần xác định rõ 2 loại thông tin kế toán cung cấp gồm: (1) Thông tin phục vụ mục đích chung có thể cung cấp rộng rãi cho công chúng theo Luật Ngân sách 2015 và (2) Thông tin đặc biệt, không công bố rộng rãi. Loại thông tin (2) do Chính phủ quyết định và có thể thay đổi trong các thời kỳ phát triển khác nhau của đất nước.

Thứ hai: Nhanh chóng hoàn thành đề án xây dựng Tổng kế toán Nhà nước làm cơ sở chủ đạo cho việc cải cách các qui định kế toán trong các loại đơn vị công khác. Riêng khối kho bạc nhà nước không cần có sự điều chỉnh nhiều. Chúng ta cần mở rộng việc áp dụng chế độ kế toán nhà nước áp dụng cho hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS) cho các đối tượng khác như cơ quan Thuế, các đơn vị HCSN để tạo sự kết nối thông tin nhanh, chính xác hơn. Rà soát lại hệ thống tài khoản kế toán theo TABMIS để đảm bảo sự thống nhất với chuẩn mực kế toán công sẽ ban hành.

Thứ ba: Cần có sự cải cách mạnh mẽ về kế toán trong các đơn vị sử dụng ngân sách và các đơn vị quản lý quỹ công, các đơn vị đặc thù khác. Việc Bộ Tài chính chủ trương xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán công trên cơ sở IPSAS là rất đúng đắn. Nhưng nếu chúng ta xây dựng và áp dụng ngay chuẩn mực sẽ khó thực hiện tốt. Nội dung các chuẩn mực khá phức tạp sẽ khó khăn để người làm kế toán hiểu và thực hiện đúng. Do đó, chúng tôi hoàn toàn đồng thuận với quan điểm của Bộ Tài chính là cần xây dựng chế độ kế toán trước sau đó mới xây dựng chuẩn mực kế toán.

Tuy nhiên, chúng ta chỉ nên chia hệ thống kế toán công thành 3 bộ phận là (1) Kế toán quản lý NSNN; (2) Kế toán đơn vị sử dụng NSNN và các quỹ công và (3) Tổng kế toán NN. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm xây dựng qui định kế toán chung cho tất cả các đơn vị thuộc khối sử dụng ngân sách (kể cả Cục dự trữ, BHXH, xã, phường, công đoàn,...). Thay cho 13 sẽ chỉ còn 3 chế độ kế toán. Theo đó, cốt lõi của chế độ áp dụng cho các đơn vị sử

dụng NSNN là đơn vị HCSN nhưng có thêm một số nội dung để áp dụng cho các đơn vị đặc thù. Ví dụ trong hệ thống tài khoản kế toán có các tài khoản phản ánh thu BHXH và chi BHXH.

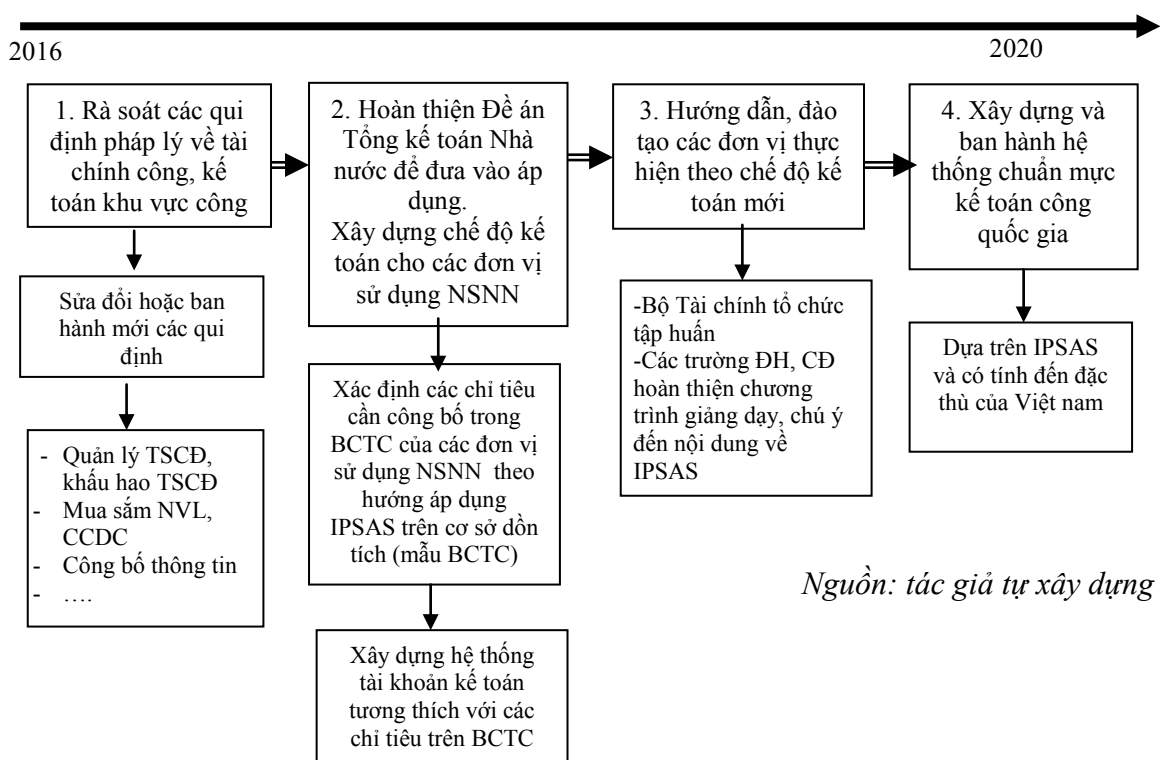
Hệ thống tài khoản kế toán mới cần có sự tương thích, có khả năng kết nối nhất định với tài khoản của kế toán ngân sách theo TABMIS nhằm giúp cung cấp thông tin kịp thời, thuận tiện cho kiểm soát và công bố thông tin.

Kế hoạch cụ thể là đến đầu năm 2017 Bộ Tài chính cần ban hành chế độ kế toán cho các đơn vị sử dụng NSNN và một số đơn vị đặc thù, sau đó xây dựng và ban hành các chuẩn mực kế toán công. Năm 2020 hoàn thành 14 chuẩn mực như kế hoạch ban đầu, từ năm 2020 đến 2024 xây dựng và ban hành tiếp 18 chuẩn mực trên cơ sở IPSAS.

Thứ tư: Nâng cao năng lực của người làm kế toán. Để thực hiện công việc này trước hết Bộ Tài chính cần có kế hoạch đào tạo, tập huấn các qui định mới cho những người đang làm kế toán trong khu vực công. Đồng thời cần có sự phối kết hợp với các trường đại học, cao đẳng trong việc xây dựng chương trình, nội dung và có thể tham gia giảng dạy ở mức độ nhất định. Những định hướng của Bộ Tài chính nên công bố cho các đơn vị thuộc khu vực công cũng như các trường biết để đảm bảo nội dung giảng dạy được cập nhật. Các trường đào tạo chuyên ngành kế toán công cần hoàn thiện chương trình đào tạo, lưu ý đến nội dung chuẩn mực kế toán công.

Thứ năm: Hoàn thiện hơn nữa môi trường pháp lý đặc biệt là về quản lý tài chính công. Nhà nước cần xem xét để có cơ chế quản lý vừa thống nhất, nhất quán và linh hoạt hơn giúp các đơn vị tự chủ hơn, phát huy được hết khả năng khi thực hiện nhiệm vụ trong khuôn khổ phạm vi giới hạn của nhiệm vụ được giao. Có như vậy kế toán mới dễ dàng áp dụng kế toán dồn tích. Đồng thời cần lưu ý đến thông lệ quốc tế về nội dung thông tin cũng như các báo cáo cần công bố của Chính phủ, góp phần tạo sự tin cậy của cộng đồng quốc tế với nước ta.

Có thể khái quát các giải pháp nhằm cải cách hệ thống kế toán công của nước ta trong hình 2.



Nguồn: tác giả tự xây dựng

Hình 2. Lộ trình và giải pháp cải cách kế toán công Việt Nam

KẾT LUẬN

Kế toán khu vực công là một hệ thống rất phức tạp, liên quan tới NSNN. Việc công bố thông tin NSNN mang tính chất nhạy cảm, nhiều thông tin là bí mật quốc gia. Tuy nhiên, hiện nay công tác thu thập và công bố thông tin kế toán của chúng ta còn nhiều bất cập cần hoàn thiện. Muốn đạt được mục tiêu phát triển kế toán theo định hướng của Chính Phủ chúng ta cần thực hiện cải cách một cách đồng bộ từ quản lý tài chính công đến kế toán và phải có kế hoạch cụ thể hơn nữa về thời gian cũng như công việc cần làm.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài chính (2010), ‘*Cần phải áp dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế*’, trang web <http://ketoan.org/can-phai-ap-dung-chuan-muc-ke-toan-cong-quoc-te.html>.
2. Bộ Tài chính (2015), *Tài liệu Hội thảo Định hướng hoàn thiện chế độ kế toán HCSN*, Tài liệu lưu hành nội bộ.
3. Đặng Thái Hùng (2009), “*Chuẩn mực kế toán công tại Việt Nam sự cần thiết và định hướng ban hành*”, Tạp chí kế toán Số 79, Tr. 16-18.
4. Đặng Văn Thanh (2011), “*Phải sớm hình thành mô hình tổng kế toán nhà nước*”, Tạp chí Kế toán.
5. Phạm Thị Minh Tuệ (2011), “*Để thông tin kế toán khu vực công đáp ứng yêu cầu của tiến trình mở cửa và hội nhập quốc tế*”, Thanh tra tài chính, Số 110, Tr.19-20.
6. Thủ tướng Chính Phủ (2013), *Quyết định Về việc phê duyệt Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030*.
7. UNDP (2014), *PAPI 2014 – Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam*.
8. Harun Harun & Haryono Kamase (2012), “*Accounting Change and Institutional Capacity : The case of a Provincial Government in Indonesia*”. AABFJ. Volume 6. no.2. artical 4. Copyright 2012 Australasian Accounting Business and Finance Journal and Authors.
9. Lüder Klaus (1992), “*A contingency model of governmental accounting innovations in the politicaladministrative environmen*”. Research in Governmental and Non-Profit Accounting, Vol. 7, pp.99-127.
10. Deloit, *IPSAS in your pocket*, 2013 Edition, www.iasplus.com
11. <http://www.internationalbudget.org>

KHỞI NGHIỆP VÀ CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TÀI TRỢ TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP

ENTREPRENEURSHIP AND FINANCIAL SOURCES IN THE CONTEXT OF INTERNATIONAL INTEGRATION

TS. Nguyễn Thị Thanh Phương – Trường Đại học Thương mại

TS. Hoàng Thị Việt Hà – Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Tóm tắt

Bài viết phân tích vấn đề khởi nghiệp trong bối cảnh hội nhập hiện nay tại Việt Nam. Một trong những bước quan trọng trong quá trình bắt đầu công việc kinh doanh là đảm bảo nguồn tài chính đầy đủ. Tác giả tiến hành phân tích tài liệu, khảo sát điều tra về thực trạng khởi nghiệp và các nguồn vốn khởi nghiệp của các doanh nghiệp Việt Nam trong 3 năm gần đây. Kết quả cho thấy nguồn vốn khởi nghiệp chủ đạo của các doanh nhân vẫn là vốn tự có và vốn huy động từ người thân và bạn bè. Tiếp cận với nguồn vốn bên ngoài để khởi nghiệp (vốn ngân hàng hoặc các quỹ đầu tư) là khá khó đối với các doanh nghiệp thời kỳ đầu, bất chấp bối cảnh hội nhập sâu rộng hiện nay của nền kinh tế. Hầu hết các nhà lãnh đạo thường sử dụng nguồn vốn tự có sau đó mới dần tiếp cận với các nguồn vốn bên ngoài để mở rộng quy mô.

Từ khóa: *Khởi nghiệp, nguồn vốn, tài trợ khởi nghiệp, hội nhập, Việt Nam*

Abstract

The paper analyzes the Vietnam entrepreneurship in the context of the international integration. One of the key steps in starting a business is to ensure financial resources. We conducted a literature review and survey on Vietnam start-up companies in the last 3 years. The results showed that a key source for financing start-up companies is from familiar members and friends. Access to external sources of capital to start a business (bank loans or investment funds) is quite difficult. Most entrepreneurs often use their own capital then led to access external sources of capital to expand the firm scale.

Key words: *Entrepreneurship, financial sources, financing start-up companies, integration, Vietnam*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thị trường Việt Nam được đánh giá là thị trường đầy tiềm năng; số lượng doanh nghiệp thành lập mới mỗi năm là tương đối lớn đồng nghĩa với việc làn sóng khởi nghiệp ngày càng tăng cao. Tuy nhiên, quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng của đất nước không chỉ tạo cơ hội mà còn mang lại những thách thức cho các doanh nghiệp khởi nghiệp do phải cạnh tranh với các công ty nước ngoài đang xâm nhập vào khai thác thị trường. Vấn đề khởi nghiệp đang là vấn đề được quan tâm nhất trong giai đoạn hiện nay; báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa 11 đã khẳng định: “*Doanh nhân - Doanh nghiệp là lực lượng chủ lực xung kích trong sự nghiệp phát triển kinh tế*”.

Năm 2013, Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam phối hợp với Trung tâm Phát triển nghiên cứu Quốc tế (IDRC) của Canada tham gia nghiên cứu chỉ số GEM (Global Entrepreneurship Monitor) hay còn gọi là chỉ số khởi nghiệp toàn cầu – đánh giá thực trạng khởi nghiệp tại các quốc gia tham gia nghiên cứu. Năm 2014, cơ hội kinh doanh và tiềm năng khởi nghiệp tại Việt Nam được đánh giá đã có sự cải thiện do phục hồi kinh tế và tiềm năng từ hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt sự thành lập của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP vừa ký (Lương Minh Huân và các cộng sự, 2015). Kích thích tinh thần khởi nghiệp, hình thành đội ngũ doanh nhân Việt mạnh, xây dựng cho được thương hiệu quốc gia là con đường để Việt Nam có thể phát triển nhanh và bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng. Đó là khẳng định của Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương Vương Đình Huệ khi trả lời phỏng vấn báo chí nhân dịp đầu xuân mới (Lê Kim Liên, 2016).

Tại Hội thảo “Khởi nghiệp trong thời kỳ hội nhập” ngày 30/3/2016, bà Vũ Kim Hạnh - Chủ tịch Hội doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu kinh doanh và Hỗ trợ doanh nghiệp cho biết một tin vui khởi nghiệp: Chính phủ đã lần đầu tiên yêu cầu phải hình thành và từng bước phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp như: vườn ươm doanh nghiệp, quỹ hỗ trợ khởi nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm,... nhằm khuyến khích, hỗ trợ thúc đẩy khởi nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo, áp dụng công nghệ mới, cải tiến quy trình sản xuất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế giới ngày càng sâu rộng hiện nay (Luu Quốc Tại, 2016).

Trước thực trạng hiện tại, bài viết này phân tích vấn đề “Khởi nghiệp và các nguồn lực tài chính tài trợ trong thời kỳ hội nhập” để có một cái nhìn toàn cảnh về khởi nghiệp tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay; từ đó đưa các nhận định, nhận xét cũng như có những kiến nghị giải pháp không chỉ với doanh nghiệp khởi sự kinh doanh mà cả với các cơ quan Nhà nước trong vấn đề hỗ trợ doanh nghiệp phát triển bền vững tại thị trường trong nước cũng như quốc tế.

2. TỔNG QUAN LÝ THUYẾT VỀ KHỞI NGHIỆP VÀ NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO KHỞI NGHIỆP

2.1. Quy trình khởi nghiệp và các hình thức tài trợ khởi nghiệp

Trong nghiên cứu của mình, Maurya (2012) đề xuất một quy trình 3 giai đoạn khởi sự của một doanh nghiệp. **Giai đoạn 1** cũng là giai đoạn quan trọng nhất là việc công ty đó đưa

ra được ý tưởng kinh doanh và lên kế hoạch để tiến hành ý tưởng kinh doanh đó. Ý tưởng kinh doanh của công ty có thể đưa ra rất dễ dàng và nhanh chóng tuy nhiên điều khó khăn nhất là lên kế hoạch thực hiện nó. Quá trình thực hiện ý tưởng đòi hỏi đầu tư nhiều vốn và nguồn lực của công ty, và thường do chủ doanh nghiệp tài trợ bằng vốn tự có hoặc huy động từ người thân và bạn bè. Điều quan trọng ở đây là phải lên được một kế hoạch kinh doanh một cách cụ thể và chi tiết từng bước thực hiện để người lãnh đạo của công ty đưa ra các quyết định chính xác khi câu hỏi đặt ra rằng: “khách hàng cần gì và họ có thực sự bỏ tiền để sử dụng các sản phẩm của mình hay không?” và các bước đi của công ty có thực sự chính xác và đưa được sản phẩm đến với khách hàng hay không.

Trong **giai đoạn 2**, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp phải trả lời được câu hỏi liệu những ý tưởng khởi nghiệp của mình có phải thực sự là những gì khách hàng muốn và cần sử dụng. Sau giai đoạn lên ý tưởng và lập kế hoạch kinh doanh, công ty cần phải có những biện pháp điều tra thị trường để tìm hiểu nhu cầu thực sự của người tiêu dùng và sản phẩm của công ty có cơ hội tồn tại và phát triển hay không. Công ty có thể thử nghiệm sản phẩm của mình trên quy mô nhỏ để thu thập dữ liệu, phân tích tâm lý hành vi khách hàng để quyết định có tiếp tục mở rộng kinh doanh với ý tưởng về sản phẩm này hay không.

Giai đoạn 3 liên quan đến việc mở rộng quy mô công ty và các bước để thâm nhập thị trường tạo tiền đề phát triển cho công ty. Mở rộng quy mô công ty đồng nghĩa với việc số lượng nhân sự cần thiết cho công việc cần được tăng lên cũng như việc kêu gọi đầu tư vào công ty để gia tăng lượng vốn cần thiết để phát triển kinh doanh. Thời điểm lý tưởng để phát hành cổ phiếu ra công chúng hoặc kêu gọi các nhà đầu tư khác là thời điểm khi sản phẩm đã được đưa vào thử nghiệm ở quy mô nhỏ và đem lại thành công, được sự đón nhận của khách hàng tạo tiền đề để công ty mở rộng công tác bán sản phẩm.

Chi tiết hơn, theo Marmer, Hermann và Berman (2011), các công ty bắt đầu quá trình khởi nghiệp của mình theo 6 giai đoạn; và tương ứng với các giai đoạn là các hình thức tài trợ với các nguồn tài chính tương đối khác nhau, đặc biệt với các DN VVN (Klacmer Calopa và các cộng sự, 2014).

Giai đoạn 1 là giai đoạn lên ý tưởng kinh doanh và khám phá thị trường. Giai đoạn này thường kéo dài từ 5 – 7 tháng. Khi ý tưởng kinh doanh được hình thành, các nhà khởi sự doanh nghiệp cần nhắc xem liệu có bất cứ bên nào quan tâm đến sản phẩm của mình để từ đó lên kế hoạch phát triển và nhân rộng sản phẩm đó.

Giai đoạn 2 là việc doanh nghiệp tiến hành kiểm tra tính phù hợp của sản phẩm của mình trên thị trường. Giai đoạn này thường tiến hành từ 3 – 5 tháng. Doanh nghiệp cần tiến hành các nghiên cứu thị trường chuyên sâu để xác nhận việc người sử dụng quan tâm đến sản phẩm của mình và có nhu cầu sử dụng sản phẩm trong tương lai.

Giai đoạn 3, khi các nghiên cứu xác nhận rằng sản phẩm của công ty có thể tồn tại trên thị trường, công ty sẽ tiến hành các biện pháp để đưa sản phẩm đến người tiêu dùng và bắt đầu mô hình kinh doanh của mình. Các biện pháp marketing cần được sử dụng hiệu quả để tăng số lượng khách hàng và đưa sản phẩm đến gần hơn với người tiêu dùng. Giai đoạn này thường kéo dài từ 5 – 6 tháng.

Các giai đoạn trên thường được gọi chung là giai đoạn khởi nghiệp. Trong thời kỳ này, nguồn vốn sử dụng thường là vốn tự có của chủ doanh nghiệp hoặc vốn được kêu gọi đầu tư từ người thân và bạn bè.

Giai đoạn 4, khi các sản phẩm đã dần tiếp cận và được người tiêu dùng quan tâm, các công ty sẽ tìm cách mở rộng quy mô doanh nghiệp, tuyển dụng thêm nhân viên và kêu gọi vốn đầu tư từ bên ngoài để phát triển kinh doanh. Giai đoạn này trùng với giai đoạn 3 theo lý thuyết của Ash Maurya (2012). Giai đoạn kéo dài từ 7 – 9 tháng. Từ giai đoạn này, nguồn vốn phổ biến nhất và quan trọng nhất tài trợ doanh nghiệp là từ ngân hàng hay các quỹ đầu tư mạo hiểm. Trong phạm vi bài viết này sẽ tập trung vào các nguồn vốn khởi nghiệp ban đầu của doanh nghiệp nói chung và chủ doanh nghiệp nói riêng.

Giai đoạn 5 là giai đoạn doanh nghiệp tối đa hóa lợi nhuận và **giai đoạn 6** là giai đoạn doanh nghiệp đổi mới để phát triển kinh doanh hoặc tìm kiếm một sản phẩm mới thay thế cho sản phẩm cũ khi mà sản phẩm cũ sau một thời gian đã không còn nhận được sự quan tâm từ phía khách hàng nữa.

Sau nhiều giai đoạn phát triển, doanh nghiệp không còn được gọi là doanh nghiệp khởi nghiệp nữa mà đã trở thành một doanh nghiệp hoạt động có lợi nhuận và phát triển một mô hình kinh doanh ổn định với quy trình kinh doanh rõ ràng dưới sự điều hành của nhà lãnh đạo có kinh nghiệm. Từ đây, các nguồn vốn tài trợ doanh nghiệp chủ yếu từ ngân hàng, từ các nhà đầu tư.

2.2. Các nguồn tài trợ khởi nghiệp trong bối cảnh hội nhập

Một trong những bước quan trọng trong quá trình bắt đầu một công việc kinh doanh là đảm bảo nguồn tài chính đầy đủ. Các doanh nhân có kinh nghiệm trong việc khởi sự kinh doanh có thể huy động nhiều nguồn vốn tài trợ (cả chính thức và không chính thức) hơn là những người chưa có bất kỳ một kinh nghiệm nào trước đó. Trong nghiên cứu của mình, Atherton (2012) đã chứng minh rằng các quyết định của người sáng lập doanh nghiệp chịu sự ảnh hưởng rất nhiều từ nguồn tài chính của doanh nghiệp (chính thức hoặc không chính thức). Đồng thời, sự chênh lệch giữa nguồn tài chính nhiều hay ít cũng ảnh hưởng rất lớn đến việc khởi động kinh doanh. Việc tiếp cận với nguồn vốn bên ngoài ngay từ đầu (vốn ngân hàng hoặc các quỹ đầu tư) là khá khó đối với các doanh nghiệp thời kỳ đầu. Hầu hết các nhà lãnh đạo thường sử dụng nguồn vốn tự có sau đó mới dần tiếp cận với các nguồn vốn bên ngoài để mở rộng quy mô.

Áp dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam, có thể thấy Việt Nam đang trong thời kỳ hội nhập và trong khoảng 5 – 10 năm tới, cần tới 5 triệu doanh nghiệp để đáp ứng được nhu cầu phát triển của đất nước (Nhận định của Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam). Như vậy, để đảm bảo nguồn tài chính ban đầu trong quá trình khởi nghiệp của mình, các doanh nghiệp cần tìm đến và tiếp cận nguồn vốn nào để đáp ứng nhu cầu của công ty. Có hai nhóm cơ bản (Berle, 1990; Stolze 1998). Thứ nhất là doanh nghiệp khởi nghiệp bằng nguồn vốn tự có của mình. Trên thực tế, đây là nhiệm vụ khá khó khăn tuy nhiên có thể bước đầu tạo nền tảng tốt cho kinh doanh. Điều này thường ứng với các doanh nghiệp không cần một nguồn vốn đầu tư lớn ngay từ đầu. Ưu điểm của phương pháp này là doanh nghiệp có thể độc lập về tài chính, người chủ doanh nghiệp có thể tự mình kiểm soát hoạt động của công ty mà không chịu ảnh hưởng của bên thứ 3. Tuy nhiên, nhược điểm của phương pháp này có thể kể

đến trong trường hợp người chủ doanh nghiệp thiếu kinh nghiệm, không có sự giúp đỡ của các đối tác giàu kinh nghiệm thì có thể dễ dàng đưa ra các quyết định sai lầm, ảnh hưởng đến hoạt động của công ty.

Thứ hai, khi người sáng lập doanh nghiệp không có nguồn lực tài chính ban đầu, họ có thể huy động các nguồn lực tài chính truyền thống như:

+ Vay ngân hàng: đây là hình thức huy động vốn lâu đời nhất đối với các doanh nghiệp. Tuy nhiên, khá khó để tiếp cận với nguồn vốn vay này đối với các doanh nghiệp mới. Nguyên nhân là do, các thủ tục vay ngân hàng thường tương đối phức tạp và các ngân hàng cũng cần tìm hiểu rõ về lịch sử tín dụng của công ty và tài sản đảm bảo đảm bảo cho khoản vay ngân hàng. Trường hợp công ty được thành lập bởi những người trẻ tuổi, không sở hữu các bất động sản đảm bảo thì rất khó để vay vốn ngân hàng.

Tuy nhiên, nếu lựa chọn được ngân hàng chấp nhận phương thức kinh doanh của công ty khởi nghiệp, các doanh nghiệp sẽ có được nguồn vốn dồi dào. Trường hợp công ty hoạt động có hiệu quả, người chủ doanh nghiệp có thể yêu cầu ngân hàng tăng hạn mức cho vay để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh

+ Huy động vốn từ gia đình, bạn bè, người thân. Hình thức này thường được áp dụng để huy động nguồn vốn ban đầu trước khi công ty chuyển sang hình thức huy động vốn từ các nguồn tài chính bên ngoài. Các nguồn vốn này có được gọi là nguồn vốn phi tài chính. Mặc dù theo nghiên cứu, một lượng lớn công ty khởi nghiệp thất bại và không thu được lợi nhuận trong vòng 3 năm đầu kinh doanh. Tuy nhiên, người thân và bạn bè sẵn sàng chấp nhận rủi ro và bỏ tiền đầu tư vào ý tưởng kinh doanh đó. Nếu dự án thất bại, các rủi ro về mặt tài chính là không thể tránh khỏi và có thể gây ảnh hưởng đến các mối quan hệ cá nhân. Theo thống kê của trường Badson College, khoảng 100 tỷ USD được đầu tư không chính thức vào các dự án khởi nghiệp trong đó có 60 tỷ USD được huy động từ bạn bè và người thân.

+ Huy động vốn từ các nhà đầu tư bên ngoài: Để bắt đầu khởi động một dự án kinh doanh, người chủ công ty có thể tìm kiếm nguồn vốn từ các nhà đầu tư muốn đầu tư vốn vào các doanh nghiệp có khả năng thành công. Tuy nhiên, để gây được sự chú ý của các nhà đầu tư này, dự án kinh doanh phải thực sự đặc sắc và thu hút được sự quan tâm của nhà đầu tư. Từ đó mới có cơ hội để hợp tác và phát triển dự án.

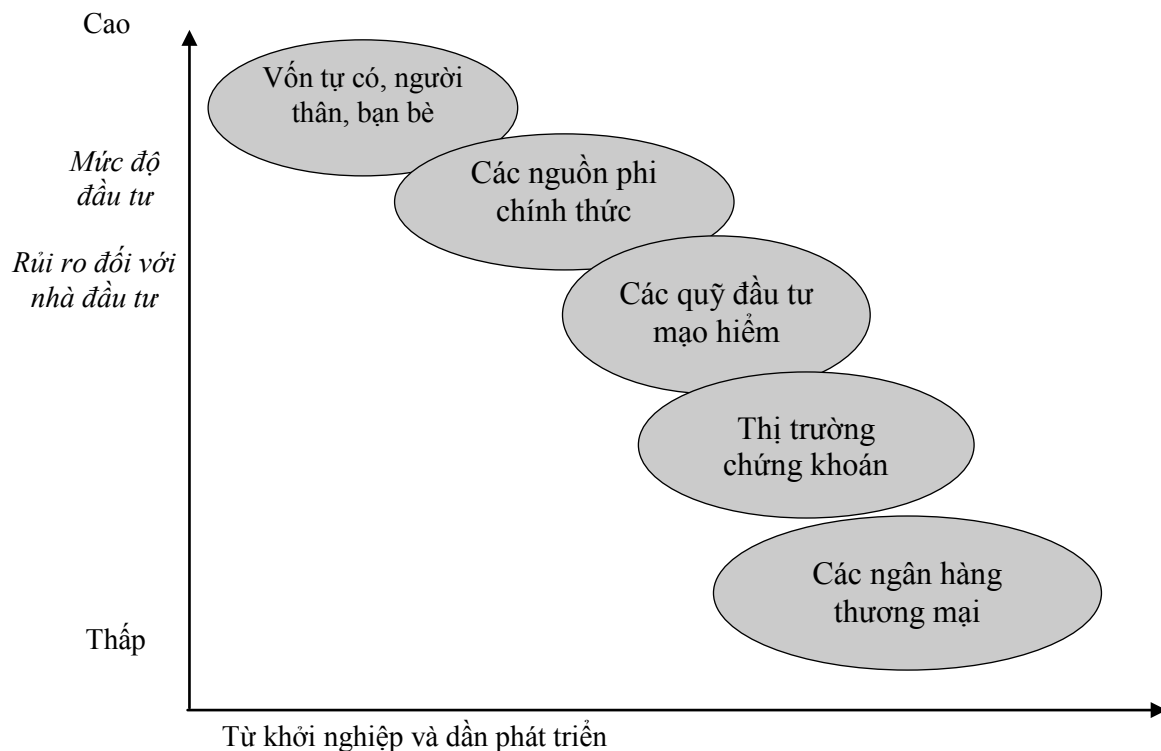
+ Thuê tài chính cũng là một phương pháp nhằm tối thiểu hóa nguồn vốn đầu tư ban đầu của các công ty. Đây cũng có thể coi là một hình thức huy động vốn. Theo đó, với các doanh nghiệp có vốn ban đầu ít, doanh nghiệp có thể đi thuê các tài sản có mức độ khấu hao nhanh và cần đầu tư ban đầu lớn (VD: phần cứng máy tính, ô tô, phần mềm...). Các công ty này có thể làm việc với các công ty cho thuê tài chính để đặt mua thiết bị với giá rẻ.

Trong thời kỳ hội nhập, càng nhiều doanh nghiệp được thành lập thì càng nâng cao khả năng phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, không dễ để thành lập một doanh nghiệp. Bên cạnh việc chưa có kinh nghiệm, các doanh nghiệp hầu hết đều thiếu vốn đầu tư ban đầu, do vậy tỷ lệ khởi nghiệp thành công là không cao. Do vậy, Nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ kịp thời đối với doanh nhân cũng như doanh nghiệp còn non trẻ. Đồng thời, cùng với sự hỗ trợ và quan tâm từ phía Nhà nước, các doanh nghiệp cũng cần thúc đẩy và dẫn dắt tinh thần khởi nghiệp.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Từ những nội dung đã trình bày phần trên, mô hình nghiên cứu được xây dựng như hình dưới đây.

Hình 1: Mô hình khởi nghiệp và các nguồn vốn tài trợ tương ứng



Nguồn: Vasilescu (2009)

Nhằm mục đích tìm hiểu thực trạng về vấn đề khởi nghiệp và việc tiếp cận các nguồn lực tài chính tài trợ cho quá trình khởi nghiệp, tác giả áp dụng chủ yếu hai phương pháp nghiên cứu. *Thứ nhất*, tác giả tập trung vào việc phân tích các dữ liệu thu thập được từ tài liệu, sách báo và các trang Web về khởi nghiệp. Đây là nguồn dữ liệu thứ cấp đáng tin cậy nhằm phục vụ quá trình nghiên cứu, các thông tin được phản ánh đầy đủ qua hệ thống số liệu, biểu mẫu thống kê. Nguồn thông tin này cũng phản ánh tính chất đa chiều của số liệu, thể hiện đúng thực trạng khởi nghiệp của các doanh nghiệp khởi nghiệp của Việt Nam thời điểm hiện tại. Thông qua các số liệu này, thông tin được phản ánh một cách chính xác, ngắn gọn, đi đúng trọng tâm từ đó giúp tác giả tìm ra được các ưu nhược điểm, các khó khăn thách thức đối với các doanh nghiệp trong quá trình khởi sự kinh doanh và việc tiếp cận các nguồn lực tài chính hỗ trợ.

Thứ hai, tác giả tiến hành điều tra chọn mẫu và tổng hợp số liệu từ 162 doanh nghiệp khởi nghiệp tại Miền Bắc, chủ yếu trên địa bàn Hà Nội. Tác giả đã liên lạc với Sở Công thương các tỉnh thành phố để xin danh sách các doanh nghiệp mới được thành lập trong 3 năm gần đây. Sau quá trình sàng lọc và thống kê, tác giả đã lựa chọn 300 doanh nghiệp khởi nghiệp trong vòng 3 năm trở lại đây và gửi câu hỏi vào địa chỉ email của họ. Có tổng cộng hơn 162 doanh nghiệp gửi bảng hỏi đã trả lời và hình thành mẫu nghiên cứu của bài này (như bảng sau).

Bảng 1: Mẫu khảo sát điều tra

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ
Giới tính chủ DN	162	100%
Nam	156	96,30%
Nữ	6	3,70%
Tuổi	162	100%
Dưới 30	21	12,96%
Từ 30 – 41	64	39,51%
Từ 41 – 50	41	25,31%
Từ 51- 60	32	19,75%
Trên 60	4	2,47%
Trình độ	162	100%
Dưới đại học	37	22,84%
Đại học	96	59,26%
Sau đại học	18	11,11%
Khác	11	6,79%
Kinh nghiệm	162	100%
1 năm	7	4,32%
Từ 1-3 năm	19	11,73%
Từ 3-5 năm	26	16,05%
Từ 5-10 năm	37	22,84%
Trên 10 năm	73	45,06%

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ
Năm thành lập	162	100%
1 năm	24	14,81%
Từ 1-3 năm	46	28,40%
Từ 3-5 năm	56	34,57%
Từ 5-10 năm	18	11,11%
Trên 10 năm	18	11,11%
Thành phố	162	100%
Hà Nội	113	69,75%
Hải Phòng	26	16,05%
Quảng Ninh	15	9,26%
Khác	8	4,94%
Lĩnh vực dự án	162	100%
Thương mại	75	46,30%
Dịch vụ	39	24,07%
Sản xuất	24	14,81%
Xây dựng	16	9,88%
Khác	8	4,94%

Sau khi có được các nguồn dữ liệu, thông tin cần thiết, việc xử lý dữ liệu được tiến hành qua các bước sau: Đầu tiên, dữ liệu sẽ được phân thành các mục khác nhau, ví dụ mục thống kê, mục lý thuyết, mục tham khảo, phỏng vấn, các dữ liệu không phù hợp hoặc không cần thiết sẽ bị loại bỏ. Sau đó, dựa trên dàn ý đã được viết sẵn, lên ý tưởng trước đó mà lựa chọn thông tin phù hợp để lồng ghép vào nội dung đề tài. Bằng cách vận dụng việc phân tích kết quả thu thập được và sử dụng phương pháp thống kê mô tả, tác giả đưa ra kết luận về quá trình nghiên cứu của mình.

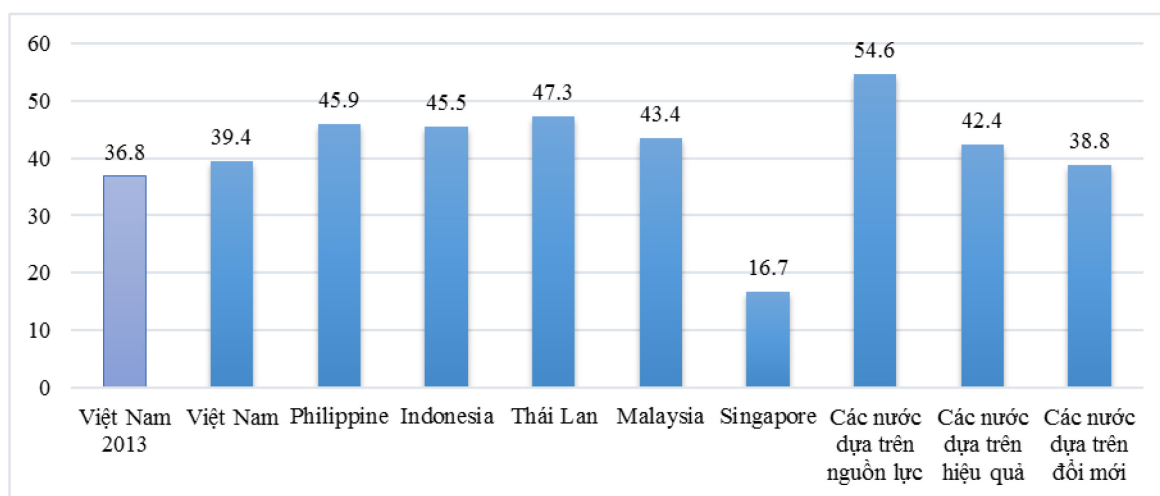
4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Nguồn dữ liệu thu thập được phản ánh thực tế mà các doanh nghiệp đang gặp phải trong quá trình khởi sự doanh nghiệp. Theo đó, hầu hết người sáng lập các công ty là nam giới (chiếm tỷ trọng 96,3%), phần lớn có độ tuổi từ 30 – 50 tuổi (64,8% số người được hỏi). Các doanh nghiệp khởi sự kinh doanh hầu hết nằm ở thủ đô Hà Nội (chiếm 69,8%), tiếp theo là đến một số thành phố lớn khác như Hải Phòng và Quảng Ninh (chiếm 25,3%), các công ty còn lại rải rác ở các tỉnh thành phố khác. Trong số 162 người trả lời và hoàn thành bảng hỏi, có 73 chủ doanh nghiệp khởi nghiệp đã có trên 10 năm kinh nghiệm làm việc tại các doanh nghiệp (chiếm 45,1%), 37 người có từ 5 – dưới 10 năm kinh nghiệm (chiếm 22,8%), 26 người có từ 3 đến dưới 5 năm kinh nghiệm (chiếm tỷ trọng 25,9%), 19 người có từ 1 – dưới 3 năm kinh nghiệm (chiếm tỷ trọng 11,7%) và chỉ 7 người dưới 1 năm kinh nghiệm (chiếm 3,7%).

4.1. Thực trạng khởi nghiệp của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay

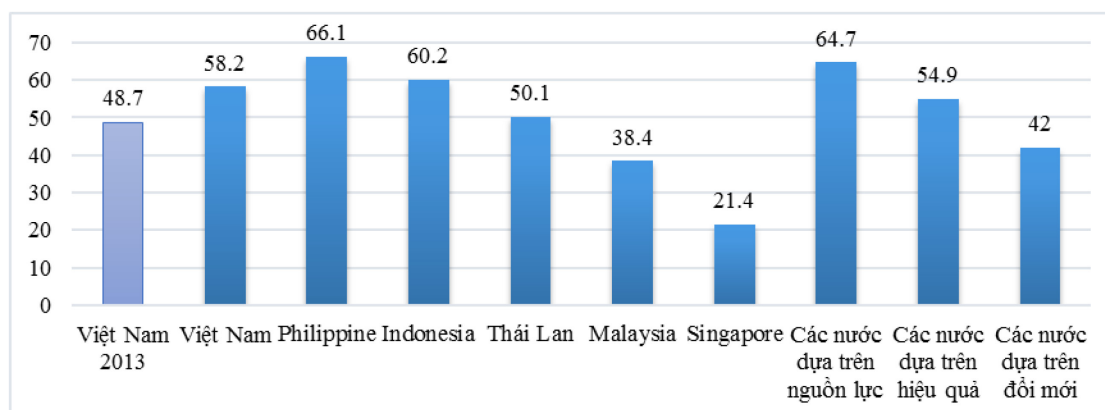
Việt Nam là quốc gia đang phát triển và đang tìm cách hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Nền kinh tế Việt Nam đang phục hồi mở ra cơ hội khởi nghiệp cho nhiều doanh nhân trên khắp cả nước. Theo báo cáo GEM (chỉ số khởi nghiệp toàn cầu) của Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) năm 2014, 39,4% người trưởng thành tại Việt Nam nhận thức có cơ hội để khởi sự kinh doanh và 58,2% người trưởng thành nhận thức được có năng lực kinh doanh. Tuy nhiên, con số này vẫn thấp hơn rất nhiều các nước có cùng quy mô phát triển; trung bình có tỷ lệ lần lượt là 54,6% và 64,7%. Việt Nam được đánh giá quá trình khởi sự và phát triển kinh doanh tại Việt Nam vẫn đang xếp thứ hạng thấp trên thế giới.

Hình 1: Nhận thức về cơ hội khởi nghiệp năm 2014



Nguồn: Lương Minh Huân và các cộng sự (2015)

Hình 2: Nhận thức về khả năng kinh doanh năm 2014



Nguồn: Lương Minh Huân và các cộng sự (2015)

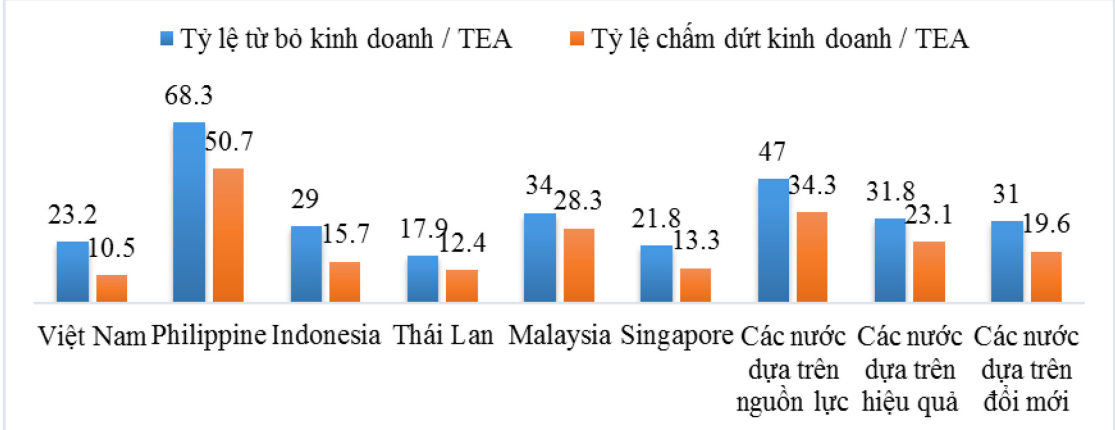
Các lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp khởi sự kinh doanh tại Việt Nam chủ yếu thiên về lĩnh vực tiêu dùng, lĩnh vực khai thác và chế biến thường có ít doanh nghiệp tham gia. Hầu hết các doanh nghiệp khởi sự kinh doanh đều được đánh giá còn thiếu kinh nghiệm kinh doanh và khả năng thất bại là rất lớn khi phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong quá trình hội nhập như hiện tại. Đa số các doanh nghiệp còn lúng túng với thị trường, chưa có một chiến lược kinh doanh bài bản, trong khi các doanh nghiệp nước ngoài đã có thị phần vững chắc ở nước họ và có kinh nghiệm kinh

doanh lâu dài. Một ví dụ điển hình là có rất nhiều ứng dụng hỗ trợ gọi xe taxi của các doanh nghiệp khởi sự tại Việt Nam được phát triển từ năm 2010 tuy nhiên khi có sự xuất hiện của Grabtaxi và Uber, hầu hết người tiêu dùng Việt Nam mới thực sự biết đến các ứng dụng thuận tiện này.

Một điểm quan trọng trong việc phát triển doanh nghiệp đó chính là ý tưởng kinh doanh. Tuy nhiên, theo thống kê, số lượng bằng sáng chế của người Việt Nam được cấp tại Việt Nam chỉ đạt 36 bằng trên tổng số 1,368 bằng sáng chế được cấp năm 2014. Điều này thể hiện sự mờ nhạt của các doanh nghiệp trong việc đổi mới sáng tạo. Đó cũng chính là lý do một năm có hàng ngàn doanh nghiệp thành lập mới nhưng chỉ số ít trong số đó thực sự đạt được thành công.

Cũng theo nghiên cứu GEM năm 2014, tỷ lệ người từ bỏ kinh doanh tại Việt Nam có xu hướng giảm so với năm 2013 và kinh doanh ở Việt Nam được đánh giá là có tính ổn định hơn nhiều nước có cùng quy mô tăng trưởng và phát triển.

Hình 4: So sánh tỷ lệ từ bỏ kinh doanh và tỷ lệ chấm dứt kinh doanh giai đoạn đầu năm 2014

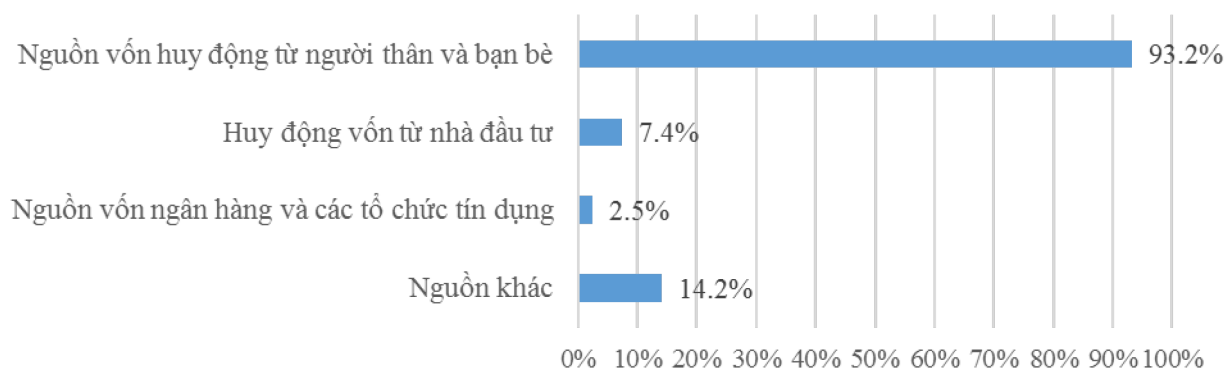


Nguồn: Lương Minh Huân và các cộng sự (2015)

4.2. Kết quả khảo sát các doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam

Kết quả khảo sát điều tra cho thấy, 22,2% tức 36 công ty bắt đầu khởi sự kinh doanh từ một ý tưởng sáng tạo và từ đó tìm cách để phát triển thành sản phẩm dịch vụ trọng tâm; 43,2% công ty mới thành lập đặt mục tiêu tăng doanh số sản phẩm, dịch vụ hiện có, trong khi đó 25,9% các công ty đang trong giai đoạn đưa sản phẩm mới ra thị trường.

Nguồn vốn mà các doanh nghiệp tiếp cận để bắt đầu quá trình khởi nghiệp cũng khá hạn chế. Tính đến thời điểm hiện tại, trừ vốn tự có của chính chủ doanh nghiệp, các doanh nghiệp thường huy động các nguồn vốn chủ yếu từ 3 nguồn chính sau:



- *Nguồn vốn huy động từ người thân và bạn bè*: Theo kết quả khảo sát điều tra, 93,2% các doanh nghiệp đã và đang sử dụng vốn tự có, cũng như sự hỗ trợ tài chính từ phía bạn bè người thân. Trường hợp huy động vốn này thường diễn ra đối với những người chủ doanh nghiệp trẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm kinh doanh. mặc dù có ý tưởng sáng tạo và muốn khởi nghiệp nhưng việc tiếp cận các nguồn vốn đến từ ngân hàng hay quỹ đầu tư là tương đối khó khăn. Các chi phí dành cho khởi sự kinh doanh thường được tối giản ở mức thấp để giảm bớt gánh nặng tài chính.

- *Huy động vốn từ nhà đầu tư*: Cùng với nguồn vốn chính từ người thân và bạn bè, các doanh nghiệp trẻ thường tìm kiếm sự quan tâm của các nhà đầu tư đối với sản phẩm kinh doanh của mình. Việc này sẽ giúp doanh nghiệp nhận được sự tư vấn từ các nhà đầu tư có kinh nghiệm đồng thời có được nguồn vốn dồi dào. Cộng đồng Kinh tế ASEAN hình thành, các hiệp định thương mại song phương và đa phương được ký kết đã đưa Việt Nam trở thành điểm hút vốn đầu tư. Điều này mở ra các cơ hội về vốn cho khởi nghiệp từ các quỹ đầu tư mạo hiểm, các quỹ đầu tư phi chính phủ, mà các chủ doanh nghiệp cần nhanh chóng nắm bắt cơ hội. Tuy nhiên, ý tưởng kinh doanh phải thực sự xuất sắc vì các nhà đầu tư cũng rất khắt khe khi đi vào một lĩnh vực kinh doanh mới. Kết quả điều tra cho thấy chỉ có 7,4% doanh nhân khởi nghiệp hiện nay nhận tiếp cận được nguồn tài trợ này.

- *Nguồn vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng, thuê tài chính*: Các doanh nghiệp mới bắt đầu kinh doanh thường khó tiếp cận nguồn vốn này do ngân hàng rất khắt khe khi cho vay để đảm bảo hạn chế rủi ro. Các doanh nghiệp phải có tình hình tài chính lành mạnh mới có thể tiếp cận được. Việc này đối với các doanh nghiệp mới là khó khăn. Theo kết quả điều tra, chỉ một số ít doanh nghiệp sau khi đã có được sự thành công nhất định trong quá trình kinh doanh, với năng lực tài chính lành mạnh, mới tìm cách tiếp cận các nguồn vốn đầu tư khác (từ ngân hàng, quỹ đầu tư...) để mở rộng quá trình kinh doanh của mình. Tuy nhiên, bối cảnh hội nhập hiện nay, cùng với những cam kết mở cửa thị trường tài chính – ngân hàng trong các hiệp định thương mại đã ký trong thời gian tới, sẽ mở ra phần nào cơ hội huy động vốn khởi nghiệp từ các tổ chức tín dụng. Một phần, vì cạnh tranh trên thị trường tài chính – ngân hàng sẽ trở nên ngày càng quyết liệt, cũng như cùng với sự tham gia của các tổ chức tài chính tín dụng quốc tế có tiềm lực tài chính và kinh nghiệm tài trợ khởi nghiệp tại các quốc gia phát triển trên thế giới.

Bên cạnh vấn đề nguồn vốn, theo kết quả điều tra, một số khó khăn mà các doanh nghiệp khởi nghiệp thường gặp phải trong quá trình kinh doanh của mình, gồm:

- Thị trường kinh doanh khó khăn và việc cần thiết phải tạo ra một sản phẩm sáng tạo của riêng công ty đủ sức cạnh tranh với các công ty khác trên thị trường;
- Việc sử dụng nguồn vốn một cách hợp lý, tiết giảm chi phí trong kinh doanh để điều phối hợp lý tất cả các phân đoạn trong quá trình kinh doanh;
- Việc tìm kiếm các nhà đầu tư cũng là một quá trình khó khăn. Sản phẩm của của công ty cũng cần phải xác định được người tiêu dùng tiềm năng;
- Quá trình tiếp thị sản phẩm tới khách hàng;
- Mở rộng thị phần;
- Thuyết phục khách hàng chấp nhận sử dụng sản phẩm;
- Lập một chiến lược kinh doanh tốt.

5. GIẢI PHÁP

* *Đối với người chủ và doanh nghiệp khởi nghiệp*

Để có thể khởi nghiệp và tìm ra một nguồn đầu tư ban đầu phù hợp, chủ doanh nghiệp và doanh nghiệp cần đáp ứng được tối thiểu các nội dung sau:

- *Xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn ngay từ khi bắt đầu với các nguồn vốn cần huy động cụ thể:* Với một số vốn hạn chế ban đầu, nhà quản lý phải sử dụng một cách hợp lý đảm bảo nguồn vốn này đủ trang trải cho các hoạt động kinh doanh ban đầu của công ty. Nhiều trường hợp giai đoạn kinh doanh mới bắt đầu, doanh nghiệp đã hết tiền và bắt buộc phải cho tạm ngừng dự án. Do vậy, cần chuẩn bị một chiến lược dài hạn bên cạnh các mục tiêu ngắn hạn để đảm bảo rằng công ty đang đi đúng hướng. Việc này khá khó khăn với các doanh nghiệp khởi sự kinh doanh, đặc biệt với các trường hợp chủ doanh nghiệp không có kinh nghiệm để có một cái nhìn xa cho công cuộc kinh doanh của mình. Để có thể lên một kế hoạch kinh doanh tốt, doanh nghiệp có thể tìm đến sự tư vấn và hỗ trợ của các công ty tư vấn hoặc thậm chí các nhà đầu tư đang muốn đầu tư vào dự án kinh doanh.

- *Tổ chức hoạt động của công ty một cách có hệ thống trên cơ sở nguồn vốn của công ty:* Với việc tổ chức hoạt động công ty một cách có hệ thống, người chủ doanh nghiệp có thể dễ dàng nắm bắt cũng như theo dõi hoạt động của công ty. Một hệ thống tốt đảm bảo hoạt động kinh doanh diễn ra một cách trôi chảy. Trường hợp xảy ra lỗi, người chủ doanh nghiệp có thể nhanh chóng phát hiện sơ hở và tìm cách khắc phục.

- *Chuẩn bị một nền tảng kiến thức quản trị kinh doanh và quản trị các nguồn lực tài chính:* Một doanh nghiệp với người chủ không có kinh nghiệm thường không cân đối được thu nhập nhận được và chi phí phải bỏ ra. Thường thì chi phí luôn lớn hơn thu nhập dẫn đến việc doanh nghiệp thua lỗ. Trên thực tế, mặc dù ý tưởng kinh doanh ban đầu rất tốt và có tiềm năng phát triển, tuy nhiên người điều hành công ty lại không có kinh nghiệm về quản trị kinh doanh nên không kiểm soát được tình hình hoạt động đang diễn ra và đưa ra các phương án giải quyết khó khăn một cách thụ động, không đánh giá đúng được sự biến động của thị trường... Do vậy, để bắt đầu một dự án, nhà quản lý doanh nghiệp cần trang bị những kiến thức trong công tác quản trị doanh nghiệp.

*** Đối với các cơ quan nhà nước**

- *Xây dựng các quỹ hỗ trợ khởi sự doanh nghiệp:* Hoạt động khởi nghiệp ở nước ta còn khá yếu, còn nhiều rủi ro và việc huy động vốn để hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân là do các công ty khởi nghiệp có tình hình tài chính không ổn định, không có tài sản thế chấp và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Do vậy, mặc dù có nhiều ý tưởng khởi nghiệp hay sáng tạo và được đánh giá cao nhưng khó được thực hiện. Việc xây dựng các vườn ươm khởi sự doanh nghiệp sẽ hỗ trợ các công ty tiếp cận nguồn vốn của Nhà nước và thực hiện ý tưởng kinh doanh của mình (VD: thành lập các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp, cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp...).

- *Xây dựng hệ thống quy định dành riêng cho các doanh nghiệp khởi nghiệp:* Bước vào thời kỳ hội nhập, dự đoán sẽ cần tối thiểu 5 triệu doanh nghiệp mới để đáp ứng nhu cầu. Tuy nhiên nhận thức về hệ thống pháp luật của các doanh nghiệp này mới chỉ dừng lại ở mức độ sơ khai. Các doanh nghiệp khởi nghiệp được ví như một đứa trẻ mới chập chững tập đi. Do vậy, với hệ thống luật pháp dành cho các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, các doanh nghiệp này đang phải gồng mình đáp ứng các quy định quy trình. Do vậy, chúng ta cần có một hệ thống pháp luật đầy đủ và hoàn thiện dành riêng để hỗ trợ các doanh nghiệp.

- *Xây dựng các chính sách thúc đẩy kinh tế, lấy khu vực kinh tế tư nhân làm trọng tâm:* Hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài. Do vậy, để văn hóa khởi nghiệp nở rộ trong giai đoạn cạnh tranh này, Nhà nước cần có các chính sách thúc đẩy kinh tế, lấy khu vực kinh tế tư nhân làm trọng tâm, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi sự thành công

- *Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ:* Các doanh nghiệp khởi sự thường đi lên từ việc bắt đầu bằng các ý tưởng sáng tạo, thể hiện sự đổi mới trong môi trường kinh doanh có nhiều biến động như hiện tại. Đổi mới là trụ cột phát triển của doanh nghiệp. Nếu các ý tưởng đổi mới không được pháp lý bảo vệ thì các doanh nhân sẽ không sẵn sàng chấp nhận các rủi ro khi giải quyết các khó khăn trong khởi nghiệp. Do đó, các động thái của chính phủ về việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (bằng sáng chế, phát minh, bản quyền, thương hiệu...) có vai trò rất quan trọng để thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp.

6. KẾT LUẬN

Như chúng ta đã biết, trong hàng trăm nghìn công ty thành lập mỗi năm, chỉ một số ít các doanh nghiệp thành công và tiếp tục phát triển, tạo ra lợi nhuận cho công ty sau khi tung ra thị trường ý tưởng kinh doanh của mình. Thực tế các công ty tại Việt Nam còn khá khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn để mở rộng kinh doanh cũng như tìm ra một ý tưởng kinh doanh đột phá để có thể đủ sức cạnh tranh trong nền kinh tế hội nhập như hiện nay. Mặc dù còn nhiều hạn chế, nghiên cứu với việc phân tích kết quả điều tra chọn mẫu đối với 162 công ty đã đưa ra được thực trạng và một số khó khăn mà các công ty thường gặp phải. Từ đó đưa ra một số giải pháp để khởi nghiệp và tiếp cận nguồn vốn đầu tư không chỉ từ doanh nghiệp mà còn bắt nguồn từ các cơ quan quản lý Nhà nước.

Để một doanh nghiệp thực sự khởi sự kinh doanh thành công, cần rất nhiều cố gắng từ phía doanh nghiệp với việc tích lũy kinh nghiệm từ phía nhà điều hành đồng thời cần có sự giúp sức từ phía chính phủ. Ngoài ra, trong thời kỳ hội nhập như hiện tại, khi Việt Nam tham

gia vào hầu hết các hiệp định kinh tế song phương và đa phương, cơ hội mở ra cho các doanh nghiệp là vô cùng lớn. Các doanh nghiệp cần biết tận dụng các cơ hội này với ý tưởng sáng tạo từ bộ phận doanh nghiệp trẻ từ đó sẽ giúp doanh nghiệp tồn tại và phát triển trên thị trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Atherton A. (2012). “Cases of startup financing: An analysis of new venture capitalisation structures and patterns”. *International Journal of Entrepreneurial Behaviour & Research*, 18(1), 28-47.
2. Berle Gustav (1990), *Raising Start-up Capital for Your Company*, John Wiley & Sons.
3. Klacmer Calopa Marina, Horvat Jelena, Lalic Maja (2014), “Analysis of financing sources for start-up companies”, *Management*, Vol. 19, 2014, 2, pp. 19-44.
4. Lê Kim Liên (2016), “Hội nhập và tinh thần khởi nghiệp quốc gia”, *Báo Công Thương*, <http://baocongthuong.com.vn/hoi-nhap-va-tinh-than-khoi-nghiep-quoc-gia.html>
5. Lương Minh Hà, Đỗ Thu Hằng, Vương Thu Trang (2015), “Khởi nghiệp Việt Nam: Từ niềm tin tới thực tế”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 19/2015.
6. Lương Minh Huân và các cộng sự (2015), *Báo cáo chỉ số khởi nghiệp doanh nghiệp Việt Nam năm 2014*, NXB Thông tấn.
7. Lưu Quốc Tại (2016), “Hội thảo Khởi nghiệp trong thời kỳ hội nhập”, *Vườn ươm doanh nghiệp tỉnh Sóc Trăng*, <http://vuonuoadoanhnghiep.soctrangme.vn/menus/3069/tong-quan-ve-vuon-uom-doanh-nghiep>
8. Manner M., Hermann B.L., Berman R. (2011). *Startup Genome Report 01, A new framework for understanding why startups succeed*. https://s3.amazonaws.com/startupcompass-public/StartupGenomeReport1_Why_Startups_Succeed_v2.pdf
9. Maurya A. (2012). *Running Lean: Iterate from Plan A to a Plan That Works*, O'Reilly Media; 2 edition.
10. Phạm Tuấn Vũ (2015), “Chỉ số khởi nghiệp Việt Nam 2014 - Bức tranh bao quát đặc điểm kinh doanh ở Việt Nam”, <http://www.ncseif.gov.vn/sites/vie/Pages/chisokhoinghiepvietnam-nd-17037.html>
11. Quảng Nguyễn (2014), “Khởi nghiệp Việt Nam: Đi trước nhưng về sau”, <http://www.action.vn/khoi-nghiep-viet-nam-di-truoc-nhung-ve-sau.html>
12. Stolze William J. (1998), *Start Up Financing: Hundreds of Ways to Get the Cash You Need to Start or Expand Your Business*, Career Press.
13. Vasilescu Giurca L. (2009), “Business angels: potential financial engines for startups”, *Economic Research*, Vol.22 No.3.

THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG KIỂM SOÁT CHI PHÍ CHẤT LƯỢNG CHO CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

INFORMATION ON MANAGERIAL ACCOUNTING IN CONTROLLING QUALITY COSTS FOR VIETNAMESE ENTERPRISE IN THE CONTEXT OF GLOBAL INTEGRATION

ThS. Vũ Thị Thanh Huyền

Trường Đại học Thương mại

Tóm tắt

*Hội nhập kinh tế quốc tế mang lại cho các doanh nghiệp Việt Nam không chỉ cơ hội mà còn rất nhiều thách thức, khó khăn. Nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ là chìa khóa thành công của hầu hết các doanh nghiệp tại các nước có nền kinh tế phát triển trên thị trường toàn cầu. Nhật và Mỹ là hai nước có sự kiểm soát chất lượng được coi là đứng đầu thế giới. Các bài học kinh nghiệm về quản lý chất lượng từ các doanh nghiệp Nhật được nhanh chóng lan rộng sang các nước khác khi vấn đề cạnh tranh của hội nhập kinh tế ngày càng gia tăng. Chính phủ Mỹ đã thành lập một Ủy ban chuyên về quản lý chất lượng năm 1961 với tên gọi “The American society for Quality Control” và đến năm 1967 đã xuất bản cuốn *Quality costs – What and How* – là cơ sở của mô hình chi phí chất lượng truyền thống. Điều đó cho thấy vấn đề về chất lượng và kiểm soát chi phí chất lượng đã và luôn là vấn đề quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp trên thế giới. Các nghiên cứu về quản lý chất lượng đã chỉ ra rằng, nâng cao chất lượng có 2 lợi ích: nâng cao lợi nhuận do đáp ứng tốt nhu cầu thị trường và giảm thiểu chi phí cũng như tổn thất do kém chất lượng gây ra. Nhưng bao nhiêu doanh nghiệp Việt Nam quyết định thực hiện các chiến lược về chất lượng? Chi phí chất lượng là bao nhiêu? Cái gì đảm bảo họ sẽ thành công nếu thực hiện chiến lược chất lượng nếu không có những thước đo đo lường thành quả dựa trên những chi phí bỏ ra? Bởi thực hiện quản lý chất lượng trong doanh nghiệp không đảm bảo rằng họ sẽ thành công nếu không được hỗ trợ bởi một hệ thống thông tin tốt. Một trong những nguồn thông tin quan trọng của nhà quản trị trong quá trình thực hiện chiến lược chất lượng là do bộ phận kế toán quản trị cung cấp. Do đó, bài viết sẽ đề cập đến một số vấn đề cơ bản của chi phí chất lượng, vai trò của kế toán quản trị đối với việc cung cấp thông tin về chi phí chất lượng và giải pháp thiết thực ứng dụng trong các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.*

Từ khóa: *chi phí chất lượng, kế toán quản trị, doanh nghiệp Việt Nam*

Abstract

International economic integration brings Vietnamese businesses not only opportunities but also a lot of challenges and difficulties. Improving the quality of products and services is the key to the success of most businesses in countries with developing economies in the global market. Japan and the USA, where the quality of products and services are strictly controlled, is considered world leaders. Lessons of quality control from Japan are now rapidly spreading to other countries when competitive issues of economic integration are increasing. The US government established a committee specializing in quality management in 1961 under the name "The American Society for Quality Control" and in 1967, they published a book of

Quality Costs - What and How - is the basis of traditional quality model. This shows that the issue of quality and quality cost control has always been concerned by businesses worldwide. Studies of quality management had indicated that improving quality has 2 benefits: improving profitability due to meet market demands; and reducing costs as well as losses caused by poor quality. But when will Vietnamese enterprise decide to implement the strategy in terms of quality? How much is the cost of quality? What guarantee they will be successful if they implement quality strategy without results measuring based on the cost of money? There is a fact that implementing quality management in enterprises does not guarantee that they will succeed if not being supported by a effective information system. One of the important information of administrators in the process of implementing quality strategy is provided by managerial accounting department. Therefore, the article addresses some fundamental issues of quality costs, the role of managerial accounting in terms of the provision of information on the cost of quality and practical solutions applied in Vietnamese enterprises in the context of global integration.

Key words: *quality costs, managerial accounting, Vietnamese enterprises*

1. TỔNG QUAN VỀ CHI PHÍ CHẤT LƯỢNG

Định nghĩa về chi phí chất lượng

Chi phí chất lượng được hiểu là tổng các chi phí xảy ra trong đơn vị nhằm ngăn ngừa những sản phẩm kém chất lượng và những chi phí để đảm bảo cung cấp những sản phẩm với chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường, và các chi phí khác xảy ra để khắc phục hậu quả của những sản phẩm có chất lượng thấp.

Theo Jack Campanella (1999, p.4), chi phí chất lượng được định nghĩa là toàn bộ những chi phí xảy ra từ việc đầu tư vào hoạt động ngăn ngừa những sản phẩm không phù hợp với nhu cầu, những chi phí đánh giá sản phẩm để đáp ứng nhu cầu và những tổn thất khi không đáp ứng với nhu cầu. Theo Campanella thì chi phí chất lượng của một doanh nghiệp bao gồm có 3 loại: Chi phí phòng ngừa sai hỏng (Prevention costs), Chi phí đánh giá (Appraisal costs) và chi phí của những sai hỏng (Failure costs).

Chi phí phòng ngừa là những chi phí xảy ra trong quá trình doanh nghiệp thực hiện các hoạt động để ngăn chặn tình trạng xảy ra sản phẩm lỗi hoặc sai hỏng (Hilton, 2000, p 451). Những chi phí này bao gồm các khoản chi cho hoạt động lập kế hoạch, thực hiện và kiểm soát toàn bộ hệ thống quản lý chất lượng (Weetman, 1999, p759). Các khoản chi phí có thể được ghi nhận là chi phí phòng ngừa gồm: chi phí cho thiết kế và phát triển sản phẩm, bộ phận phân tích thị trường và khách hàng, đào tạo, huấn luyện, ...

Chi phí thẩm định là những chi phí liên quan đến các hoạt động thử nghiệm và kiểm tra sản phẩm đảm bảo chúng phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng xác định (Giakatis, 2000). Đây là những chi phí cho các phát hiện và sửa chữa sai hỏng có thể là các chi phí nguyên vật liệu cho chạy thử sản phẩm, máy móc cho kiểm định sản phẩm, chi phí nhân viên kỹ thuật tham gia quá trình kiểm nghiệm sản phẩm....

Chi phí lỗi bên trong là những chi phí có liên quan tới hoạt động giải quyết những vấn đề yêu cầu về chất lượng trước khi đưa sản phẩm tới khách hàng như: chi phí phải bổ sung thêm các nguồn lực để sản xuất lại sản phẩm lỗi, chi phí của phế phẩm,...

Chi phí lỗi bên ngoài: là những chi phí có liên quan tới những hoạt động giải quyết do chất lượng của sản phẩm không thỏa mãn khách hàng. Đây là những chi phí phát sinh sau khi sản phẩm đã chuyển giao tới khách hàng gồm các khả năng: chi phí do khách hàng trả lại hàng, chi phí giải quyết các khiếu nại, chi phí bảo hành sản phẩm...

Mối quan hệ giữa các chi phí chất lượng

Chi phí phòng ngừa và chi phí thẩm định là những chi phí tùy ý, tức là được xác định tự nguyện theo quan điểm của mỗi chủ doanh nghiệp. Ngược lại, những đầu tư để xử lý những chi phí lỗi (*chi phí cho sự không phù hợp*) có thể không được kiểm soát trực tiếp bởi nhà quản trị. Ví dụ, những chi phí của việc không thỏa mãn nhu cầu khách hàng, trong khi nó không dễ dàng để đo lường, có thể xảy ra bất ngờ bất kỳ khi nào đối với nhà quản trị. Mặc dù những chi phí cho sự không phù hợp là chi phí không kiểm soát được với nhà quản trị nhưng lại có mối quan hệ nhất định với những chi phí tự nguyện (*chi phí cho sự phù hợp*). Khi nhà quản trị đầu tư một nguồn lực nhất định vào sự ngăn ngừa sai hỏng và thẩm định sản phẩm, chất lượng sản phẩm sẽ tăng lên, các chi phí cho sự không phù hợp theo đó sẽ giảm xuống và

ngược lại. Do đó, độ lớn của hai loại chi phí cho sự phù hợp và chi phí cho sự không phù hợp là thay đổi tỷ lệ nghịch với nhau.

2.VAI TRÒ CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ VỚI VIỆC CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ CHẤT LƯỢNG

Quản lý chất lượng là yếu tố có thể dẫn đến thành bại của một doanh nghiệp trong tương lai, nhưng không phải bất kỳ doanh nghiệp nào khi lựa chọn áp dụng chiến lược quản trị chất lượng đều thành công. Vấn đề đặt ra là hệ thống thông tin hỗ trợ cho việc ra quyết định chiến lược về chất lượng có tốt hay không? Thông tin về chi phí chất lượng có được báo cáo thường xuyên không? Những lợi ích mang lại (chi phí đánh đổi) khi thực hiện hệ thống quản lý chất lượng là gì? Và họ đã thực hiện chiến lược chất lượng này tốt ra sao? Mối liên hệ giữa chi phí chất lượng của doanh nghiệp với các kết quả hoạt động trên báo cáo tài chính là gì? Những thông tin đó chỉ có thể được thu thập thường xuyên, phân tích và báo cáo thông qua hệ thống kế toán quản trị doanh nghiệp. Vai trò của kế toán quản trị với kiểm soát chi phí chất lượng có thể được tóm lược bởi các điểm sau:

Thứ nhất, kế toán quản trị tích hợp hệ thống chi phí chất lượng vào các báo cáo quản trị hiện có. Với sự hiểu biết đầy đủ về nhận diện chi phí, các phương pháp phân bổ chi phí, kế toán quản trị viên có thể đo lường và cung cấp thông tin để tạo lập các báo cáo về chi phí chất lượng để góp phần vào giải quyết các vấn đề về chất lượng. Những báo cáo về chi phí chất lượng bao gồm: báo cáo tỷ trọng các loại chi phí chất lượng theo 4 nhóm (phòng ngừa- thẩm định- lỗi bên trong – lỗi bên ngoài) giúp nhà quản trị nắm được tỷ trọng của từng loại chi phí trong tổng chi phí chất lượng đã hợp lý chưa? Báo cáo so sánh chi phí chất lượng thực hiện so với dự toán – cho biết tình hình thực hiện kế hoạch chi phí chất lượng; Báo cáo tỷ lệ so sánh giữa chi phí chất lượng với doanh số và lợi nhuận hàng năm – báo cáo này cho biết mối tương quan giữa chi phí chất lượng với các thành quả của doanh nghiệp từ đó giúp doanh nghiệp nắm được tính hiệu quả trong việc thực thi chiến lược về chất lượng; và các báo cáo quản trị khác về chất lượng,...

Thứ hai, thu thập thông tin từ nhiều bộ phận khác nhau trong doanh nghiệp và lượng hóa số chi phí mà doanh nghiệp nên phải bỏ ra để:

+ Ngăn ngừa các vấn đề về chất lượng – thực hiện TQM, nâng cấp trang thiết bị, đào tạo nhân lực cũng như giúp công ty nhận dạng những cơ hội để tiết kiệm chi phí chất lượng. Nhân viên kế toán quản trị chỉ ra rằng chất lượng kém trong DN sẽ có thể là nguồn phát sinh chi phí đáng kể. Chẳng hạn, nguyên vật liệu đầu vào không tốt, không đào tạo nhân lực lao động, không bảo dưỡng thiết bị sản xuất định kỳ,... sẽ làm cho gia tăng các chi phí về chất lượng. Nó bao gồm sự phát sinh và gia tăng các vấn đề không tốt như: phế thải, phế phẩm, sửa lại sản phẩm lỗi, hao hụt hàng tồn kho, máy móc ngừng hoạt động, các trách nhiệm bảo hành... Kế toán quản trị sẽ cung cấp thông tin chi phí để lập các dự toán về chi phí phòng ngừa giúp nhà quản trị lập kế hoạch cho các vấn đề đảm bảo chất lượng.

+ Giải quyết các vấn đề liên quan đến thẩm định, đánh giá : Các chi phí xảy ra trong quá trình thẩm định và đánh giá cũng được kế toán quản trị ước tính và cung cấp để hỗ trợ cho các nhà quản trị trong việc ra quyết định.

+ Giải quyết những vấn đề sản phẩm hỏng – Phế phẩm, sản xuất lại, mất đi thị phần và danh tiếng công ty. Các tổn thất do các sai hỏng bên trong và sai hỏng bên ngoài mang lại cũng được kế toán quản trị đo lường và cung cấp.

Thứ ba, đánh giá tính khả thi và hiệu quả chi phí của các hành động quản trị chất lượng trong mối quan hệ “phân tích chi phí – lợi ích”. Thực vậy, việc thực hiện quản trị chất lượng đòi hỏi đầu tư vốn không phải là con số nhỏ, nó có thể dẫn đến việc thay thế dây chuyền thiết bị, công nghệ sản xuất, tái cơ cấu, đào tạo nhân viên... Vấn đề quan trọng là kế toán quản trị cần thu thập, phân tích và cung cấp để hỗ trợ đánh giá giữa kết quả thu về với chi phí bỏ ra để đảm bảo có thể bù đắp được vốn đã đầu tư của doanh nghiệp.

3. THỰC TRẠNG VỀ KIỂM SOÁT CHI PHÍ CHẤT LƯỢNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM HIỆN NAY.

Thông tin chi phí chất lượng là một chìa khóa quan trọng để giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định về chiến lược chất lượng, những hành động thay đổi cần thiết để cải thiện tình trạng hiện có, việc thực hiện các hành động quản trị chất lượng đã hiệu quả chưa trong mối quan hệ chi phí – lợi ích. Một số nghiên cứu về chi phí chất lượng đã chỉ ra rằng các chi phí liên quan đến chất lượng của một doanh nghiệp là rất lớn, chi phí này có thể vượt quá 20% đối với tổng doanh thu của doanh nghiệp sản xuất và 35% doanh thu đối với các công ty cung cấp dịch vụ. Theo nghiên cứu của **JoshepM.Juran** trong ấn bản chuyên luận “*Sổ tay quản lý chất lượng*”, thì chi phí chất lượng chiếm đến 20%-40% của doanh số bán hàng. Thực trạng này cho thấy việc tiết kiệm và kiểm soát tốt các khoản chi phí chất lượng sẽ làm gia tăng lợi nhuận đáng kể cho doanh nghiệp, chưa tính đến các lợi ích phi tài chính mang lại như: sự hài lòng của khách hàng, danh tiếng và uy tín của công ty tăng cao,... Tuy nhiên, hầu hết bộ phận kế toán các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay mới chỉ tập trung vào tập hợp chi phí để tính giá thành sản phẩm. Do đó, tất cả các chi phí phát sinh đều được đưa vào chi phí sản xuất sản phẩm mà chưa theo dõi riêng chi phí chất lượng. Mặt khác, vì các doanh nghiệp không có bộ phận kế toán quản trị nên không có sự hiểu biết về chi phí chất lượng, nội dung của chi phí chất lượng; kết quả là chi phí chất lượng không được thu thập, thống kê, đánh giá và nằm ngoài sự kiểm soát của các Doanh nghiệp Việt Nam. Thực trạng trên chỉ ra rằng, các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay chưa có nguồn thông tin nào cho biết cụ thể chi phí chất lượng của doanh nghiệp mình là bao nhiêu, tỷ lệ từng loại chi phí chất lượng trong tổng chi phí chất lượng đã hợp lý chưa? Cần tăng hay giảm loại chi phí chất lượng nào? ... Nhìn chung, việc kiểm soát chi phí chất lượng tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay dường như chưa được quan tâm và thực hiện. Theo khảo sát của Công ty tư vấn APAVE tại Việt Nam có hơn 85% chưa kiểm soát tốt vấn đề chi phí chất lượng của doanh nghiệp mình. Hầu hết các doanh nghiệp được khảo sát cũng cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam chưa thấy rõ mối tương quan giữa chi phí chất lượng với bản báo cáo tài chính của doanh nghiệp mình. Bên cạnh đó, các chi phí và tính kinh tế của các hoạt động liên quan đến chất lượng như các khoản đầu tư vào hoạt động phòng ngừa sai hỏng và thẩm định là không được biết đến. Theo khảo sát về kiểm soát chi phí chất lượng tại các DNSX giày dép tại TP HCM cho thấy[4; tr.30], hầu hết chi phí chất lượng tại các doanh nghiệp này chỉ là con số ước lượng, ở ngưỡng 15% so với doanh thu, nếu con số này được ghi chép và thống kê thì con số chi phí chất lượng sẽ ở mức cao hơn nhiều. Các vấn đề chất lượng thường chỉ được tập trung cho bộ phận kỹ thuật hay sản xuất trong doanh nghiệp, chưa có sự tham gia của bộ phận cung cấp thông tin và giám sát là kế

toán. Hầu hết các chi phí cho chất lượng chỉ được biết đến khi nó thực sự xảy ra trong quá trình kinh doanh như: chi phí sai hỏng sản phẩm, chi phí trả lại hàng do bị lỗi, chi phí khiếu nại, chi phí bảo hành,... Chính sự phát sinh mang tính không lường trước được của các loại chi phí này khiến doanh nghiệp khó thể kiểm soát được chi phí chất lượng. Nguyên nhân chính của thực trạng trên:

+ Hiểu biết của nhà quản trị doanh nghiệp cũng như toàn bộ nhân viên trong các doanh nghiệp Việt Nam đối với hệ thống chi phí chất lượng còn hạn chế. Có tới 40% doanh nghiệp không thực sự biết chi phí chất lượng của doanh nghiệp mình là bao nhiêu.

+ Thiếu tầm nhìn chiến lược về chi phí chất lượng, thực chất một số loại chi phí chất lượng có tính dài hạn (ví dụ quyết định đầu tư vào đào tạo nhân viên hay nghiên cứu phát triển sản phẩm mang lại lợi ích về chất lượng lâu dài cho doanh nghiệp), trong khi chủ DN Việt Nam mong muốn những lợi ích được thấy rõ ngay sau một kỳ hoặc một năm.

+ Thiếu nguồn thông tin chi phí chất lượng đáng tin cậy và những tư vấn của kế toán quản trị trong quá trình kiểm soát chi phí chất lượng.

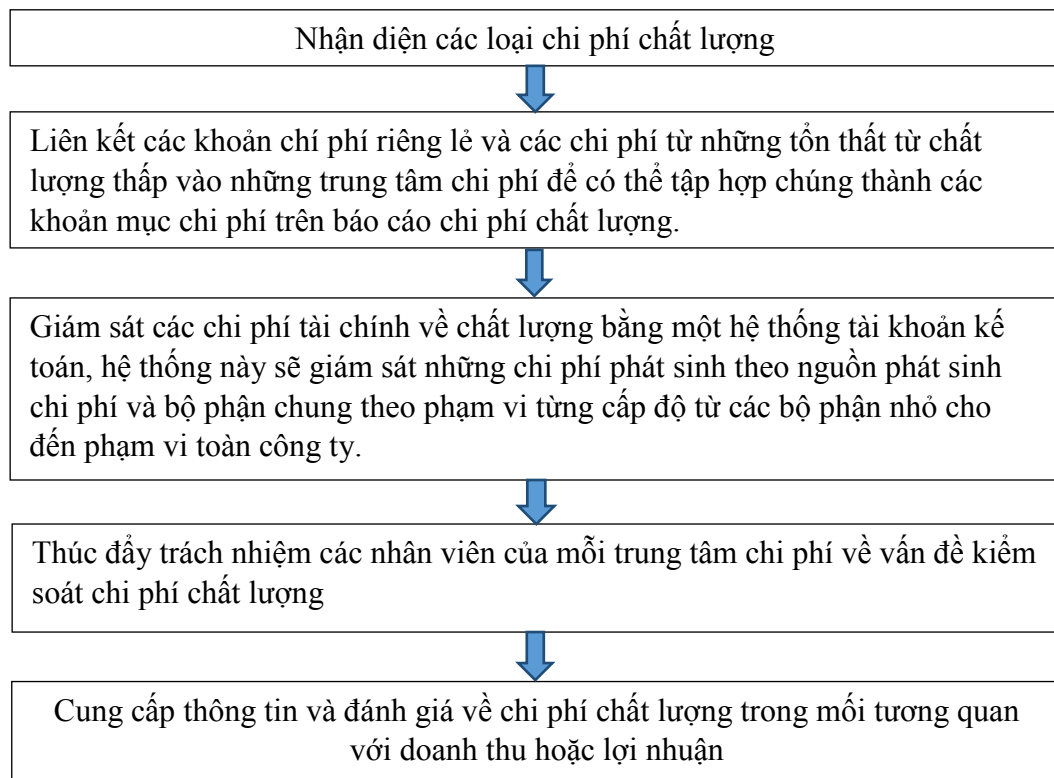
4. GIẢI PHÁP CUNG CẤP THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ VỀ KIỂM SOÁT CHI PHÍ CHẤT LƯỢNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THỜI KỲ HỘI NHẬP

Bối cảnh hội nhập đặt ra cho doanh nghiệp Việt Nam phải cân đối giữa chi phí bỏ ra và chất lượng sản phẩm cung cấp cho thị trường. Để DN Việt Nam có thể đứng vững trên thị trường toàn cầu thì chất lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp phải đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn quốc tế. Mặt khác, DN vẫn phải cạnh tranh về giá cả thấp. Như vậy nếu thực hiện chiến lược chất lượng mà không có sự kiểm soát khoản chi phí chất lượng bỏ ra cho nó thì DN sẽ dễ dàng lâm vào cảnh tiến thoái lưỡng nan muốn thực hiện chiến lược chất lượng cũng không biết nên tiến hành thế nào, bỏ chi phí bao nhiêu là hợp lý? Do đó, nghiên cứu giải pháp cung cấp thông tin kế toán quản trị để hỗ trợ nhà quản trị trong quá trình thực hiện chiến lược chất lượng là vấn đề then chốt, cần quan tâm đúng mực.

Những thông tin chi phí chất lượng nên có sẵn sàng trong những ghi chép của kế toán cũng như các báo cáo kế toán. Phần lớn thông tin liên quan đến chi phí chất lượng có thể sẵn có từ những ghi chép kế toán đang tồn tại. Thông tin về chi phí chất lượng có thể được lưu trữ trong các bảng thời gian lao động, báo cáo chi phí, những đơn mua hàng, báo cáo sản xuất lại sản phẩm lỗi và những nguồn khác. Ví dụ, nhìn vào bảng thời gian lao động của nhân viên, kế toán quản trị có thể nhìn thấy bao nhiêu thời gian mà công nhân sử dụng cho các hoạt động sửa chữa lại sản phẩm lỗi. Ngoại trừ những dữ liệu này chưa có sẵn trong hệ thống kế toán hiện hành của công ty như kể trên, những thông tin dự báo có thể được sử dụng. Chẳng hạn, rất khó để định lượng những tổn thất về doanh số bán có nguyên nhân từ sai hỏng bên ngoài (external failure). Trong trường hợp này, những dữ liệu quá khứ và các thông tin liên quan khác đến việc trả lại hàng mua từ khách hàng có thể được sử dụng để thiết kế các thông tin dự báo về chi phí chất lượng.

+ **Xây dựng một hệ thống giám sát và đo lường chi phí chất lượng:** Để có thể kiểm soát tốt chi phí chất lượng đòi hỏi doanh nghiệp phải tuân thủ theo một quy trình kiểm soát chi phí chất lượng thông qua các công cụ thu thập, phân loại, phản ánh và báo cáo của kế toán

quản trị. Sau khi nghiên cứu về các bài học kiểm soát chi phí chất lượng của các nước quản lý tốt chất lượng trên thế giới như Nhật, Mỹ... , tác giả đề xuất mô hình hệ thống kế toán quản trị về kiểm soát chi phí chất lượng tại các DN Việt Nam như sau:



Hình 1: Quy trình kiểm soát chi phí chất lượng

+ **Về Thiết kế các chứng từ** đảm bảo phản ánh được các chi phí chất lượng: các chứng từ nên được bổ sung thêm các thông tin phản ánh chất lượng, ví dụ thêm cột lý do xuất kho nguyên vật liệu cho thử nghiệm sản phẩm, cho kiểm tra sản phẩm, cho sản xuất lại hay sửa chữa lại sản phẩm lỗi. Trên bảng theo dõi thời gian lao động nên bổ sung thông tin thêm thời gian để sửa chữa sản phẩm hỏng, thời gian kiểm tra nguyên vật liệu đầu vào, thời gian kiểm nghiệm sản phẩm... Các chứng từ khác có thể tập hợp trực tiếp liên quan đến chi phí chất lượng như: Chi phí cho các khóa đào tạo nhân viên, chi phí bảo hành, chi phí của trả lại hàng, chi phí khiếu nại của khách hàng,...

+ **Về Phân loại chi phí chất lượng:** Chưa có một chuẩn hóa nào cho tất cả các doanh nghiệp trong việc ghi nhận và phân bổ chi phí chất lượng, một chi phí này có thể được ghi nhận là chi phí trực tiếp của doanh nghiệp này, nhưng có thể lại được ghi nhận vào chi phí chung của doanh nghiệp khác. Bên cạnh đó, một số các khoản chi phí chất lượng rất khó đo lường, chẳng hạn như tổn thất do mất đi khách hàng vì không hài lòng sản phẩm, uy tín bị sụt giảm,... Trong trường hợp này kế toán quản trị phải ước tính dựa vào dữ liệu quá khứ. Dựa vào nguồn phát sinh chi phí, kế toán quản trị cần nhận dạng vào hoạt động phát sinh chi phí để ghi nhận chi phí chất lượng phù hợp. Sau đây là một số gợi ý theo bảng sau:

Bảng 1: Phân loại chi phí chất lượng

Chi phí chất lượng	Chi tiết	Tài khoản phản ánh
Chi phí phòng ngừa (CP tốt): là chi phí xảy ra để hạn chế những sai hỏng của sản phẩm.	Bảo dưỡng máy móc	CP sản xuất chung
	Đánh giá lại thiết kế sản phẩm	CP sản xuất chung
	Kiểm tra nguyên vật liệu	CP sản xuất chung
	Phân tích quy trình kỹ thuật	CP sản xuất chung
	Huấn luyện nhân viên	Ghi nhận trực tiếp cho từng bộ phận được đào tạo
	Lập kế hoạch bán hàng (đánh giá nhà phân phối, đào tạo đại lý...)	Chi phí bán hàng
	Chi phí cho hệ thống quản lý chất lượng	Chi phí quản lý DN
Chi phí thẩm định – Appraisal costs ("xấu") : chi phí phát sinh để kiểm tra xem sản phẩm và quy trình phù hợp với các tiêu chuẩn chất lượng. Chi phí thẩm định được phát sinh sau khi thất bại xảy ra nhưng trước khi sản phẩm được chuyển tới khách hàng .	Kiểm tra sản phẩm	CP sản xuất chung
	Giám sát quá trình sản xuất	CP sản xuất chung
	Chi phí khảo sát khách hàng	Chi phí bán hàng
	Khảo sát bán hàng	Chi phí bán hàng
Chi phí lỗi bên trong (Internal failure) ("xấu") : chi phí phát sinh để sửa chữa các vấn đề được xác định trong quá trình thẩm định (ví dụ , kiểm tra chất lượng , kiểm tra) . Nói cách khác , chi phí thất bại nội bộ được phát sinh trong quá trình sản xuất trước khi sản phẩm được chuyển tới khách hàng .	Thời gian để sửa chữa các vấn đề sai hỏng	CP sản xuất chung
	Chi phí kiểm tra lại	CP sản xuất chung
	Chi phí thời gian chết do máy ngừng hoạt động	CP sản xuất chung
	Chi phí sửa chữa do bảo dưỡng kém	CP sản xuất chung
	Chi phí cho những thay đổi kỹ thuật	CP sản xuất chung
	Lưu trữ cho hàng tồn kho dư thừa	CP sản xuất chung
	Tồn thất do nguyên vật liệu chất lượng thấp	CP NVLTT
	Chi phí sản xuất lại	Ghi nhận chi phí theo từng khoản mục NVLTT, NCTT, SXC
	Chi phí cho thải bỏ sản phẩm hỏng.	CP sản xuất chung
Chi phí lỗi bên ngoài – External Failure costs "xấu": Là những chi phí xảy ra do chất lượng sản phẩm không đáp ứng nhu cầu của khách hàng, sau khi giao hàng cho khách hàng	Chi phí giải quyết khiếu nại khách hàng	CP bán hàng
	Chi phí trả lại hàng	CP bán hàng
	Chi phí giao hàng chậm trễ	CP bán hàng
	Chi phí bảo hành	CP bán hàng
	Chi phí về trách nhiệm pháp lý	CP quản lý DN
	Chi phí do không thỏa mãn khách hàng	CP bán hàng (ước tính)
	Tồn thất do mất thị phần, danh tiếng.	CP bán hàng (ước tính)

+ **Về Tài khoản kế toán:** Sau khi có các chứng từ phản ánh chi phí chất lượng, kế toán quản trị cần nâng cấp hệ thống tài khoản hiện thời bằng cách bổ sung các tài khoản chi tiết phản ánh chi phí chất lượng theo cách phân loại đã trình bày. Những chi phí liên quan trực tiếp đến từng loại sản phẩm có thể tập hợp vào từng loại sản phẩm: chẳng hạn xuất kho nguyên vật liệu sửa lại sản phẩm, thời gian lao động sửa lại sản phẩm hỏng, chi phí thời gian kiểm tra thành phẩm, thời gian kiểm tra nguyên vật liệu trực tiếp.... Những chi phí gián tiếp chung cho tất cả các sản phẩm được tập hợp chung trên TK chi phí chung “chi tiết cho chi phí chất lượng” sau đó phân bổ cho các sản phẩm theo tiêu chuẩn phù hợp.

+ Về Phân bổ chi phí chất lượng vào chi phí sản phẩm

Chi phí chất lượng nên được đo lường và đưa vào hệ thống kế toán hiện tại của DN. Thêm vào đó, chúng nên được báo cáo tới các nhà quản trị để giúp họ đưa ra các quyết định kinh doanh. Những chi phí này được tập hợp theo các nhóm chi phí cơ bản gồm: Chi phí phòng ngừa, chi phí đánh giá, chi phí lỗi bên trong, chi phí lỗi bên ngoài. Khi những chi phí chất lượng được đo lường thường xuyên, chúng sẽ được tổng hợp và phân bổ theo các tiêu chuẩn thích hợp.

Những chi phí chất lượng liên quan đến tiếp thị và bán hàng nên được phân bổ cho chi phí bán hàng. Bên cạnh đó những chi phí chất lượng liên quan để quản lý nên được phân bổ cho chi phí quản lý doanh nghiệp.

Những chi phí chất lượng liên quan trực tiếp tới sản xuất sẽ được phân bổ cho chi phí sản xuất. Những chi phí chất lượng liên quan trực tiếp tới một dòng sản phẩm nào thì được tính trực tiếp cho dòng sản phẩm đó. Chẳng hạn, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng để sản xuất lại sản phẩm hỏng của loại sản phẩm nào thì tính trực tiếp cho loại sản phẩm đó.

Những chi phí chất lượng không thể tính trực tiếp cho từng sản phẩm thì sẽ phải tập hợp và phân bổ cho tất cả các sản phẩm. Chẳng hạn, chi phí cho các hoạt động kiểm tra và thử nghiệm nguyên vật liệu và thành phẩm. Hoạt động này diễn ra cho tất cả các loại sản phẩm của DN nên sẽ được phân bổ cho tất cả các sản phẩm trong doanh nghiệp theo tiêu chuẩn phân bổ phù hợp. Thứ nhất, tất cả các chi phí như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được sử dụng để thử nghiệm sản phẩm, chi phí khấu hao của thiết bị thử nghiệm, các chi phí nhiên liệu tiêu dùng ... được tập hợp thành nhóm chi phí kiểm tra (inspection cost). Sau đó tổng chi phí của các hoạt động kiểm tra và thử nghiệm sản phẩm sẽ phân bổ tới các sản phẩm bằng việc sử dụng tiêu chuẩn phân bổ. Ví dụ, số giờ lao động của hoạt động kiểm tra sẽ là tiêu thức phân bổ thích hợp (có mối quan hệ nguyên nhân – kết quả) với chi phí kiểm tra. **Ví dụ:**

Bảng 2: Ví dụ về các chi phí kiểm tra, thẩm định

Các chi phí của hoạt động kiểm tra	Số tiền
Nguyên vật liệu dùng cho kiểm tra	\$ 2.500
Chi phí khấu hao của máy móc thử nghiệm	\$ 3.500
Tiền lương của nhân viên kiểm tra	\$ 1.000
Tổng cộng	\$ 7.000

Giả thiết nếu tổng thời gian dùng cho hoạt động kiểm tra là 1000 giờ, chi phí cho mỗi giờ được tính là: $\$ 7000:1000 = \$7/ 1 \text{ giờ}$.

Sau khi tính toán được chi phí kiểm tra cho 1 giờ, lượng chi phí kiểm tra cho mỗi loại sản phẩm sẽ được tính tương đương với số giờ kiểm tra cho từng loại sản phẩm.

Một phương pháp khác được coi là sử dụng rộng rãi để tập hợp và phân bổ chi phí chất lượng vào sản phẩm là phương pháp tính chi phí dựa trên hoạt động (Activity based costing –ABC). Nghĩa là công ty sử dụng chi phí hoạt động (activity-based costing – ABC) để phân loại chi phí. Nó phân chia các hạng mục tài chính thành các chi phí hoạt động, và những hoạt động ở trung tâm chi phí được tập hợp thành những chi phí chất lượng và tỉ lệ %. Bằng cách này, công ty thu được thông tin chính xác cho mỗi loại, chi phí ngăn ngừa, chi phí đánh giá, cũng như chi phí sai sót bên trong và bên ngoài.

+ **Về báo cáo chi phí chất lượng:** Báo cáo chi phí chất lượng có thể được trình bày theo cách đối chiếu với kết quả đầu ra như doanh số, lợi nhuận, sản lượng tiêu thụ, hoặc có thể trình bày so sánh theo từng thời kỳ để thấy được xu hướng của các chi phí chất lượng trong doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể tham khảo theo mẫu báo cáo chi phí chất lượng sau:

Bảng 3: Báo cáo chi phí chất lượng

Ngày.... tháng.... năm

Đơn vị tính:

Chi phí chất lượng	NĂM N		NĂM N+1		CHÊNH LỆCH	
	Số tiền	Tỷ lệ với doanh số bán	Số tiền	Tỷ lệ với doanh số bán	Số tiền	Tỷ lệ với doanh số bán
A/ Chi phí phòng ngừa						
+ Chi phí kiểm tra NVL						
+ CP đào tạo nhân viên						
....						
B/ Chi phí thẩm định						
+ Chi phí kiểm tra SP						
+ Chi phí chạy thử						
+ Chi phí giám sát kỹ thuật						
.....						
C/ Chi phí lỗi bên trong						
+ Chi phí sản xuất lại						
+ Chi phí phế phẩm						
....						
D/ Chi phí lỗi bên ngoài						
+ Chi phí bảo hành						
+ Tồn thất do bị trả lại hàng						
.....						
Tổng cộng						

5. KIẾN NGHỊ VỀ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP

+ **Đối với doanh nghiệp:** Chủ doanh nghiệp cần chuẩn bị tâm thế sẵn sàng cho chiến lược chi phí chất lượng, sự cam kết của ban lãnh đạo trong quá trình thực hiện đồng thời đánh giá đúng đắn vai trò cung cấp thông tin và tư vấn ra quyết định về chi phí chất lượng của kế toán quản trị.

- Trang bị kiến thức về chi phí chất lượng cho cả các nhà quản trị doanh nghiệp và cho nhân viên kế toán quản trị, phổ biến rộng rãi về quan điểm chất lượng tới toàn bộ nhân viên, người lao động trong công ty.

- Đảm bảo kế toán quản trị doanh nghiệp hiểu rõ quy trình công nghệ sản xuất và quá trình kinh doanh, được tham gia vào ban quản trị chất lượng của doanh nghiệp.

+ **Đối với các nhà nghiên cứu và nhân viên thực hành kế toán quản trị:** Cần có nhiều nghiên cứu hơn nữa về các mô hình chi phí chất lượng được áp dụng rộng rãi trên thế giới, học hỏi bài học kinh nghiệm từ các nước kiểm soát tốt vấn đề chất lượng như các Doanh nghiệp Nhật Bản, Mỹ... Bên cạnh đó cần xác định và lựa chọn đúng đắn phương pháp thu thập thông tin, ghi chép và đo lường chi phí chất lượng, chẳng hạn: quyết định những tài

khoản chi phí nào đang bao gồm cả những thông tin chi phí chất lượng; nhận diện và phân tích các tình huống phát sinh chi phí chất lượng trong doanh nghiệp; cải thiện hệ thống chứng từ ghi chép về chi phí chất lượng, đánh giá và xác định đúng đắn các cơ sở để phân bổ chi phí chất lượng,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chris O’Riordan, Total Quality Management and its implications for Management Accountants.
2. HILTON, W. Ronald; MAHER, Michael W.; SELTO, Frank H. Cost Management, McGraw-Hill, International edition, 2000.
3. Kettering, R.C.2001. Accounting for quality with nonfinancial measures: A simple no-cost program for small company.
4. Lê Mạnh Hùng, 2007, “ Vận dụng kế toán quản trị vào việc kiểm soát chất lượng toàn diện tại các doanh nghiệp sản xuất giấy dếp ở Thành phố Hồ Chí Minh”; luận văn thạc sỹ kinh tế.
5. WEETMAN, Pauline. Financial and Management Accounting, an introduction, Prentice Hall, 2nd Ed., 1999.
- 6.http://www.imanet.org/docs/default-source/thought_leadership/operations-process-management-innovation/managing_quality_improvements.pdf?sfvrsn=2

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG BÁO CÁO KẾ TOÁN TOÀN CẦU VÀO KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TẠI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP KINH TẾ

A RESEARCH ON APPLICATION OF WORLD ACCOUNTING REPORTS IN ENVIRONMENTAL ACCOUNTING OF VIETNAMESE ENTERPRISES IN INTERNATIONAL ECONOMIC INTERGRATION

TS. Hà Thị Thúy Vân

Trường Đại học Thương mại

Tóm tắt

Trong những năm gần đây, môi trường đang trở thành vấn đề thời sự có tính chất toàn cầu. Sự thay đổi trong nhận thức về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trước các vấn đề môi trường đã đặt kế toán tại các doanh nghiệp trước thách thức: làm sao và bằng cách nào có thể kế toán các yếu tố môi trường? không chỉ thông qua ghi chép và báo cáo các thông tin tài chính, mà còn phải thể hiện được vai trò của kế toán như là một công cụ trợ giúp hữu hiệu cho các nhà quản lý quản trị các vấn đề môi trường trong phạm vi từng đơn vị kinh tế. Kế toán môi trường đã được thế giới thừa nhận là một giải pháp hữu hiệu giúp doanh nghiệp đạt tới hoạt động kinh doanh bền vững nghĩa là vừa đạt được lợi ích kinh tế, vừa bảo vệ môi trường. Tuy nhiên việc tìm hiểu và từng bước áp dụng kế toán môi trường trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế. Bài viết này nghiên cứu lý thuyết, trước hết đánh giá những tồn tại của hệ thống kế toán truyền thống liên quan đến bảo vệ môi trường. Dựa vào hệ thống chỉ tiêu hướng dẫn trong sáng kiến báo cáo toàn cầu (GRI) để đề xuất các chỉ tiêu báo cáo kế toán phát triển bền vững áp dụng cho các quốc gia. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu hoàn chỉnh sẽ là cơ sở cho việc xây dựng hệ thống kế toán phù hợp cho các nước cũng như Việt Nam trong quá trình áp dụng bộ phận kế toán mới này.

Từ khóa: Báo cáo toàn cầu, kế toán môi trường, hội nhập kinh tế

Abstract

In recent years, the environment is becoming a global issue. The change in the perception of corporate social responsibility of business for environmental issues has posed challenges for in business accounting: how and in what way can account environmental factors? Accounting is not only through the recording and reporting of financial information but also must reflect its role as an effective tool to help managers manage environmental issues within each economic unit. Environmental accounting has been recognized all over the world as an effective solution to help enterprises achieve sustainable business in term of achieving both economic benefits and environmental protection. However, understanding and application of environmental accounting in Vietnam enterprises are still limited. This article studies theoretical background and assesses the existence of traditional accounting systems related to environmental protection. Based on the guidance system of indicators in the global reporting initiative (GRI) to propose accounting reports indicators of sustainable development applied to

nations. Building a complete system of indicators will be the basis for developing appropriate accounting system for countries as well as Vietnam in the process of applying this new accounting type.

Keywords: *world accounting, environmental accounting, economic integration*

1. Đặt vấn đề

Hiện nay các vấn đề về bảo vệ môi trường đang trở thành mối quan tâm của không chỉ từng cá nhân mà toàn xã hội, đòi hỏi các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế trong xã hội cần thiết phải quan tâm đến các nội dung ghi nhận, đo lường, phân tích, cung cấp các thông tin liên quan đến bảo vệ môi trường. Nói cách khác, nhu cầu về kế toán môi trường đang tăng cao và sự ra đời, phát triển của bộ phận kế toán này là một tất yếu và cần thiết trong hiện tại và tương lai.

Kế toán môi trường là một lĩnh vực mới, đang phát triển nhằm tìm kiếm và cung cấp các thông tin quan trọng và cần thiết về các chi phí và doanh thu có liên quan đến môi trường, hướng dẫn các doanh nghiệp, các chủ dự án trong các quyết định kinh tế, khuyến khích họ nỗ lực trong việc sử dụng tài nguyên, kể cả tài nguyên thiên nhiên do con người tạo ra, một cách có hiệu quả và hạn chế tối đa sự hủy hoại môi trường, hạn chế rác thải và sự ô nhiễm, thay đổi các hành vi đối xử với môi trường sống.

Sự thay đổi trong nhận thức về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trước các vấn đề môi trường đã đặt kế toán truyền thống tại doanh nghiệp trước thách thức là làm sao và bằng cách nào có thể kế toán các yếu tố mới này. Kế toán không chỉ thông qua vai trò có tính truyền thống là ghi chép và báo cáo các thông tin tài chính, mà còn là công cụ trợ giúp hữu hiệu cho các nhà quản trị, những người sử dụng thông tin kế toán tầm vi mô và vĩ mô trong việc đưa ra các quyết định phù hợp với từng đơn vị kinh tế, từng môi trường riêng. Cụ thể, kế toán môi trường rất quan trọng đối với các ngành như dệt may, thủy sản, khai thác tài nguyên..., nơi mà các sản phẩm xuất khẩu cần đạt các tiêu chuẩn khắt khe trong qui trình sản xuất, không chỉ vấn đề chất lượng sản phẩm mà còn bao gồm bảo đảm các yếu tố môi trường và xã hội, giúp tăng tính cạnh tranh về uy tín trong các sản phẩm của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Việt Nam đã ban hành Luật Môi trường lần đầu vào năm 1993 và Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi vào năm 2005. Chế độ kế toán hiện hành chưa có các văn bản hướng dẫn về chứng từ, về tài khoản, sổ kế toán, báo cáo kế toán liên quan đến chi phí môi trường, xã hội và duy trì phát triển bền vững áp dụng vào các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế trong nền kinh tế quốc dân. Trong khi đó, việc công khai thông tin về sự ảnh hưởng tới môi trường mà các doanh nghiệp gây ra đang lan rộng ra nhiều nước từ đầu những năm 1990. Điều này thể hiện khi ngày càng nhiều công ty đã lập các báo cáo kế toán với những thông tin chi tiết về ảnh hưởng tới môi trường. Kết quả là, từ giữa những năm 1990, báo cáo kế toán về ảnh hưởng mà các tổ chức gây ra cho môi trường trở thành một vấn đề thực tiễn có tính thời sự và ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm. Sự phát triển của vấn đề thực tiễn này vào đầu và giữa những năm 1990 đã hình thành xu hướng xây dựng báo cáo kế toán toàn cầu, bên cạnh các báo cáo tài chính, về các chính sách môi trường, các thực hành và những ảnh hưởng môi trường của đơn vị báo cáo. Báo cáo kế toán toàn cầu là một loại báo cáo phát triển bền vững, nhằm khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức báo cáo về

hoạt động môi trường của họ và nhằm chuẩn hóa và xác định số lượng, chi phí xã hội và quản lý môi trường và lợi ích thu được từ các hoạt động của các công ty báo cáo cho phù hợp. Một số ví dụ về các biện pháp báo cáo được sử dụng sẽ là kết quả định lượng khí thải CO₂, làm việc và điều kiện thanh toán, minh bạch tài chính và như nhau

Tuy nhiên hiện nay tất cả các cơ sở đào tạo cũng chưa giảng dạy những nội dung này cho sinh viên kế toán. Và tại Việt Nam, cho tới nay cũng chưa có nhiều học giả nghiên cứu một cách đầy đủ và chi tiết về báo cáo kế toán môi trường ở cả góc độ lý thuyết và thực nghiệm. Vì vậy, bài viết này tập trung vào nghiên cứu lý thuyết, với nội dung chủ yếu nghiên cứu những tồn tại của kế toán tài chính truyền thống đối với những nội dung về bảo vệ môi trường dựa vào tham khảo kế toán nước ngoài, các hướng dẫn quốc tế liên quan đến kế toán môi trường để đưa ra hệ thống chỉ tiêu báo cáo nên được áp dụng cho kế toán môi trường ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế.

2. Tồn tại của hệ thống kế toán tài chính truyền thống liên quan đến các yếu tố môi trường

Liên quan đến hệ thống kế toán truyền thống, cho đến nay đã có một hệ thống các giả định, các nguyên tắc mang tính khuôn khổ mà theo đó hệ thống kế toán thực hiện các chức năng của mình. Tuy nhiên, những thay đổi của xã hội về nhu cầu thông tin, về nội dung thông tin đã cho thấy hệ thống kế toán truyền thống có nhiều điểm bất cập. Dưới đây là một số tồn tại của hệ thống kế toán tài chính truyền thống liên quan đến việc ghi nhận, đo lường và phản ánh của các tổ chức kinh tế đến các yếu tố xã hội, môi trường và phát triển bền vững (Deegan C., 2009):

Một là, theo khuôn khổ lý thuyết của IASB nhấn mạnh, kế toán tài chính tập trung vào các thông tin cần thiết cho các đối tượng liên quan đến việc ra các quyết định phân bổ các nguồn lực. Nghĩa là, sự tập trung của kế toán hướng vào phục vụ những đối tượng có lợi ích tài chính gắn với đơn vị, và do vậy chỉ có những thông tin tài chính hoặc những thông tin có bản chất kinh tế được cung cấp, theo đó, không có các thông tin về yếu tố xã hội, môi trường và phát triển bền vững.

Hai là, thông tin kế toán tài chính tập trung vào tính trọng yếu, nghĩa là nó có xu hướng loại trừ ra khỏi các báo cáo những thông tin về xã hội và môi trường, bởi những dữ liệu này khó có thể lượng hóa được thành tiền. Bên cạnh đó, tính trọng yếu lại là một chủ đề liên quan tới sự đánh giá nghề nghiệp, do vậy mang tính chủ quan. Nhiều tổ chức kế toán nghề nghiệp ở các quốc gia đã phải đặt ra các hướng dẫn về tính trọng yếu, ví dụ số tiền hoặc tỷ lệ % của một chỉ tiêu cụ thể được coi là trọng yếu. Do vậy, các yếu tố môi trường hoặc xã hội, những yếu tố khó có thể lượng hóa, sẽ không được coi là trọng yếu và không được ghi nhận trên hệ thống báo cáo tài chính.

Ba là, các thực thể báo cáo thường chiết khấu các khoản công nợ, đặc biệt là công nợ dài hạn, về giá trị hiện tại. Điều này có xu hướng làm cho các khoản chi tiêu tương lai kém quan trọng vào thời điểm hiện tại (Gray, Owen, and Adam, 1996 trích dẫn từ Deegan C., 2011). Các khoản nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với môi trường, như đã đề cập ở trên, khó có thể lượng hóa thành tiền, hoặc nếu có thì khi chiết khấu về giá trị hiện tại sẽ có giá trị nhỏ làm cho người sử dụng thông tin cho rằng không quan trọng, và do vậy thiếu quan tâm.

Bốn là, kế toán tài chính tuân theo giả định thực thể kinh doanh, đòi hỏi tổ chức phải được đối xử như là một thực thể tách biệt khỏi chủ sở hữu, khỏi các tổ chức khác, và khỏi các đối tượng liên quan đến nó. Nếu một nghiệp vụ hoặc một sự kiện mà không ảnh hưởng trực tiếp tới một thực thể, nghiệp vụ hoặc sự kiện đó sẽ bị bỏ qua vì mục tiêu kế toán. Điều này có nghĩa là các hậu quả mà đơn vị báo cáo gây ra (ví dụ cho môi trường sống) sẽ bị bỏ qua, và do vậy các chỉ tiêu kết quả hoạt động, ví dụ khả năng sinh lợi, sẽ không được phản ánh một cách chính xác trên báo cáo của đơn vị.

Năm là, gần đây, kế toán tài chính ở một số nước phát triển như châu Âu¹ đã ghi nhận cách thức xử lý về hạn mức ô nhiễm có thể được trao đổi. Cụ thể, ở các nước phát triển, các doanh nghiệp hoặc tổ chức đã được cấp hạn mức ô nhiễm miễn phí. Một đơn vị khi không sử dụng hết hạn mức của mình thì có thể bán ra ngoài. Kết quả là nhiều doanh nghiệp ở các nước đó đã coi hạn mức được cấp là những tài sản. Thực tế này có ý nghĩa về mặt kinh tế đối với doanh nghiệp, nhưng liệu có thể cho phép một doanh nghiệp ghi nhận hạn mức ô nhiễm là một loại tài sản dưới góc độ xã hội hay không đang được tranh luận.

Sáu là, theo kế toán truyền thống, yếu tố chi phí “môi trường” và thu nhập do “môi trường” mang lại không nằm trong một tài khoản, một khoản mục riêng rẽ, cụ thể nào của kế toán. Rất nhiều chi phí liên quan đến môi trường đang phản ánh chung trong các tài khoản chi phí quản lý và các nhà quản lý kinh tế không thể phát hiện, không thể thấy được quy mô và tính chất của chi phí môi trường nói chung và từng khoản chi phí môi trường nói riêng. Ngoài ra, hiện nay, trên các tài khoản kế toán chưa ghi nhận các chi phí đáng kể liên quan đến môi trường như chi phí sửa chữa, đền bù, chi phí khắc phục sự cố và chi phí dọn dẹp, xử lý trong các vụ tai nạn, hủy hoại môi trường sinh thái, môi trường sống. Đồng thời, theo kế toán truyền thống chi phí không được ghi nhận nếu các nguồn lực không bị mất đi hoặc dòng tiền của doanh nghiệp không ra khỏi doanh nghiệp. Xét theo quan điểm này, các nội dung thuộc kế toán môi trường không được ghi nhận.

Bảy là, kế toán tài chính rất trọng tâm vào khả năng đo lường được. Với một khoản mục được ghi nhận vì mục tiêu báo cáo tài chính thì chúng phải được đo lường với độ chính xác hợp lý. Tuy nhiên, các yếu tố thuộc về môi trường không thể đo lường được một cách tin cậy, do vậy không được ghi nhận trong hệ thống kế toán.

Vì vậy, hiện có rất nhiều doanh nghiệp, tổ chức đang hướng tới một quy trình sản xuất kinh doanh hoặc cung ứng dịch vụ theo tiêu chuẩn “xanh, sạch”, thân thiện với môi trường và phù hợp với chiến lược phát triển bền vững như để thực hiện kế toán môi trường, mỗi doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và cả các dự án mới đều phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Luật bảo vệ môi trường và thực hiện đánh giá tác động môi trường.

3. Kiến nghị ứng dụng sáng kiến báo cáo toàn cầu- Khuôn khổ lý thuyết cho việc lập báo cáo môi trường

Việc công khai thông tin về sự ảnh hưởng tới môi trường mà các doanh nghiệp gây ra đang lan rộng ra nhiều nước từ đầu những năm 1990. Điều này thể hiện khi ngày càng nhiều công ty đã lập các báo cáo kế toán với những thông tin chi tiết về ảnh hưởng tới môi trường. Kết quả là, từ giữa những năm 1990, báo cáo kế toán về ảnh hưởng mà các tổ chức

¹ Mua bán hạn mức ô nhiễm, có hiệu lực từ 01/01/2005. Tài về từ www.europa.eu.int/comm/environment/climate/emission.htm

gây ra cho môi trường trở thành một vấn đề thực tiễn có tính thời sự và ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm. Sự phát triển của vấn đề thực tiễn này vào đầu và giữa những năm 1990 đã hình thành xu hướng xây dựng báo cáo kế toán thường niên, bên cạnh các báo cáo tài chính, về các chính sách môi trường, các thực hành và những ảnh hưởng môi trường của đơn vị báo cáo (Deegan C., 2009). Nhiều thuật ngữ kế toán được sử dụng như Báo cáo xã hội và môi trường; Báo cáo khả năng phát triển bền vững, Báo cáo ba vấn đề cốt yếu (triple bottom line reporting). Báo cáo ba vấn đề cốt yếu được Elkington (1997) (trích dẫn từ Deegan C., 2009) định nghĩa là báo cáo cung cấp thông tin về hoạt động kinh tế, hoạt động môi trường và xã hội của một tổ chức. Báo cáo ba vấn đề cốt yếu này cung cấp thông tin cho phép người đọc báo cáo đánh giá được tính bền vững mà một tổ chức hoặc các hoạt động cộng đồng đang được thực hiện. Theo quan điểm này, để một tổ chức hoặc một cộng đồng phát triển bền vững trong dài hạn thì nó phải được đảm bảo về mặt tài chính (như khả năng sinh lợi), nó phải tối thiểu hóa (lý tưởng là loại bỏ hoàn toàn) ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường; và nó phải hành động tuân theo sự kỳ vọng xã hội (Deegan C., 2009).

Trong một nỗ lực chuẩn hóa các nội dung báo cáo kế toán với những yếu tố môi trường một vài tổ chức quốc tế đã thực hiện xây dựng hệ thống các hướng dẫn biểu mẫu và nội dung báo cáo tài chính về những nội dung này. Ở cấp độ quốc tế, một nguồn hướng dẫn đang nổi trội và được chấp nhận rộng rãi chính là các hệ thống chỉ dẫn lập báo cáo phát triển bền vững thuộc sáng kiến báo cáo kế toán toàn cầu (Global Reporting Initiative's Sustainability Reporting Guidelines), thường được viết tắt là các hướng dẫn GRI.

Các chỉ số hoạt động phát triển bền vững được sắp xếp thành ba nhóm: (1) Nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh tế; (2) nhóm chỉ tiêu hoạt động môi trường; và (3) nhóm chỉ tiêu hoạt động xã hội. Việt Nam hay một quốc gia khi xây dựng hệ thống kế toán cần dựa vào hệ thống chỉ tiêu này để xây dựng, thiết kế, phát triển hệ thống kế toán để có thể cung cấp dữ liệu đầy đủ cho hệ thống các chỉ tiêu báo cáo này. Nội dung các chỉ tiêu được trình bày cụ thể theo các mục dưới đây (GRI, 2011).

3.1. Hoạt động kinh tế trong phát triển bền vững

Về mặt kinh tế, phát triển bền vững đề cập đến mức độ phát triển kinh tế của tổ chức theo các cấp độ địa phương, quốc gia và quốc tế.

Bảng 1. Các chỉ tiêu phản ánh các mặt của hoạt động kinh tế

Các chỉ tiêu về hoạt động kinh tế (Economic Performance)	Bốn chỉ tiêu cốt lõi phản ánh giá trị kinh tế được tạo ra và phân bổ; ảnh hưởng và rủi ro tài chính từ thay đổi khí hậu; các khoản nghĩa vụ của tổ chức như lương hưu; và các khoản ngân sách nhà nước trợ cấp.
Các chỉ tiêu chiếm lĩnh thị trường (Market Presence)	Các chỉ tiêu cốt lõi phản ánh mức lương nhân viên của đơn vị trong tương quan với mức lương tại địa phương hoạt động; các chính sách, và phần chi tiêu tính tương quan với các nhà cung cấp tại địa phương; quy trình thuê tuyển nhân công địa phương và tỷ lệ quản lý cao cấp được thuê từ địa bàn đơn vị hoạt động.
Các chỉ tiêu ảnh hưởng kinh tế gián tiếp (Indirect Economic Impacts)	Một chỉ tiêu cốt lõi và một chỉ tiêu bổ sung, phản ánh sự phát triển, đầu tư vào dịch vụ hạ tầng; hiểu biết và mô tả những ảnh hưởng kinh tế gián tiếp.

3.2. Hoạt động môi trường

Nhóm chỉ tiêu phát triển môi trường bền vững đề cập đến ảnh hưởng của tổ chức lên hệ thống tự nhiên, bao gồm hệ sinh thái, đất đai và nước. Cấu trúc của nhóm chỉ tiêu môi trường bao gồm đầu vào (nguyên vật liệu, năng lượng, nước) và đầu ra (khí thải, điện năng, chất thải) liên quan đến quá trình hoạt động.

Bảng 2. Các chỉ tiêu phản ánh các mặt thuộc hoạt động môi trường

Nguyên vật liệu	Hai chỉ tiêu cơ bản bao gồm lượng vật liệu đã sử dụng và tỷ lệ % vật liệu từ sản phẩm tái chế.
Năng lượng	Các chỉ tiêu phản ánh năng lượng tiêu hao trực tiếp từ nguồn năng lượng nguyên thủy; năng lượng tiêu hao gián tiếp từ nguồn năng lượng nguyên thủy; năng lượng tiết kiệm do bảo quản và tăng hiệu quả; các sáng kiến giảm tiêu hao năng lượng gián tiếp.
Nước	Các chỉ tiêu phản ánh lượng nước lấy từ nguồn; sự ảnh hưởng của nguồn nước khi bị lấy; tỷ lệ % nước được tái sử dụng.
Đa dạng sinh học	Các chỉ tiêu phản ánh vị trí và kích thước đất đai sở hữu, đi thuê, đang quản lý; các ảnh hưởng do các hoạt động, các sản phẩm, và dịch vụ lên sự đa dạng sinh học; môi trường sống đang được bảo vệ hoặc bảo tồn; các chiến lược hoặc hoạt động hiện tại, tương lai được thực hiện để kiểm soát các ảnh hưởng lên đa dạng sinh học...
Khí thải, phân tán, chất thải	Các chỉ tiêu phản ánh: Lượng khí thải trực tiếp ra môi trường; tổng lượng khí thải gián tiếp ra môi trường; sáng kiến giảm khí thải ra môi trường; lượng khí thải ảnh hưởng trực tiếp tới tầng ô zôn; các hợp chất khí NO, CO.
Sản phẩm và dịch vụ	Các chỉ tiêu phản ánh: Sáng kiến gắn kèm với sản phẩm để giảm ảnh hưởng tới môi trường; % sản phẩm đã bán và vật liệu đóng gói được sử dụng lại.
Sự tuân thủ	Các chỉ tiêu phản ánh số tiền bị phạt và các khoản phạt khác không phải bằng tiền do không tuân thủ quy định/luật pháp về môi trường.
Giao thông	Chỉ tiêu phản ánh ảnh hưởng môi trường của sản phẩm vận chuyển và những vật liệu sử dụng cho hoạt động vận chuyển nhân công.
Các chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu phản ánh tổng số tiền chi tiêu cho hoạt động bảo vệ môi trường theo từng loại.

3.3. Hoạt động xã hội

Phần chỉ tiêu đánh giá phát triển xã hội bền vững đề cập đến sự ảnh hưởng của đơn vị lên các hệ thống xã hội tại nơi mà tổ chức đó hoạt động. Các chỉ tiêu này liên quan đến thực hành của nhân công, nhân quyền và những vấn đề lớn hơn ảnh hưởng tới người tiêu dùng, cộng đồng và các đối tượng khác trong xã hội. Các chỉ tiêu hoạt động xã hội được phản ánh trong Bảng 3.

Bảng 3. Các chỉ tiêu phản ánh các mặt thuộc hoạt động xã hội

Hoạt động xã hội: các chỉ tiêu hoạt động của nhân công	
Tuyển dụng	Các chỉ tiêu phản ánh tổng số lượng lao động theo từng loại, hợp đồng lao động, tỷ lệ công nhân mới tuyển dụng, các chính sách đãi ngộ, tỷ lệ bỏ việc.
Mối quan hệ nhân công và quản lý	Các chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ nhân công làm việc theo diện ký thỏa thuận hợp tác, thời gian thông báo thay đổi hoạt động tối thiểu.
Sức khỏe và an toàn nghề nghiệp	Các chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ % đại diện tổng số lực lượng lao động tham gia vào ủy ban sức khỏe và an toàn lao động, tỷ lệ bị tai nạn, bệnh nghề nghiệp, tỷ lệ vắng mặt, bỏ việc, tính theo vùng và theo giới tính, các chương trình đào tạo liên quan tại nơi làm việc, các chủ đề về sức khỏe và an toàn lao động thỏa thuận giữa chủ lao động và nhân công.
Giáo dục và đào tạo	Các chỉ tiêu phản ánh số giờ đào tạo hàng năm cho từng nhân viên, từng loại công việc; các chương trình quản lý kỹ năng; tỷ lệ nhân viên nhận được nhận xét, đánh giá phát triển hàng năm.
Đa dạng và cơ hội	Chỉ tiêu này phản ánh sự đa dạng hóa trong lực lượng lao động theo trình độ, theo giới tính trong đội ngũ quản lý. Qua đó cũng phản ánh mức độ công bằng trong đơn vị.
Hoạt động xã hội: Các chỉ tiêu hoạt động liên quan đến quyền con người	
Thực tiễn đầu tư và thu hồi	Các chỉ tiêu phản ánh: (1) tỷ lệ % các thỏa thuận, hợp đồng đầu tư có bao gồm điều khoản quyền con người; (2) bao nhiêu đối tác có quan tâm tới quyền con người; (3) số giờ đào tạo nhân viên về quyền con người.
Không phân biệt chủng tộc	Chỉ tiêu phản ánh số vụ phân biệt chủng tộc và số lần xử lý.
Tự do hiệp hội và thỏa thuận hợp tác	Chỉ tiêu phản ánh quyền tham gia các hiệp hội, các tổ chức và quyền thỏa thuận hợp tác.
Lao động trẻ em	Chỉ tiêu phản ánh các hoạt động có sử dụng lao động trẻ em. Tỷ lệ rủi ro liên quan đến lao động trẻ em.
Lao động cưỡng ép	Chỉ tiêu phản ánh các hoạt động có sử dụng lao động ép buộc theo ý muốn chủ quan của người quản lý.
Thực tiễn an ninh	Chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ % nhân viên an ninh được đào tạo những chính sách hoặc những quy trình liên quan đến quyền con người trong quá trình hoạt động.
Các quyền liên quan đến tính địa phương	Chỉ tiêu phản ánh số vụ bạo lực, hành hung có liên quan đến tính địa phương của người lao động, số vụ được xử lý.
Hoạt động xã hội: Các chỉ tiêu hoạt động xã hội	
Cộng đồng địa phương	Các chỉ tiêu diễn tả tỷ lệ % các hoạt động có cam kết với cộng đồng địa phương, có đánh giá hoạt động, và có chương trình phát triển; các hoạt động có thể có ảnh hưởng xấu tới cộng đồng; các cách thức ngăn chặn những ảnh

	hường xấu tới cộng đồng địa phương.
Tham nhũng	Các chỉ tiêu phản ánh: (1) Tỷ lệ % và tổng số các đơn vị kinh doanh được phân tích, đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng; (2) tỷ lệ % nhân viên được đào tạo chính sách chống tham nhũng; và (3) các hành động cần thực hiện để chống tham nhũng.
Chính sách công cộng	Các chỉ tiêu phản ánh việc triển khai và áp dụng chính sách công trong toàn đơn vị. Một chỉ tiêu bổ sung phản ánh số tiền và những khoản đóng góp cho các đảng phái chính trị, các chính trị gia, và các tổ chức xã hội khác.
Hành vi chống cạnh tranh	Chỉ tiêu phản ánh các hành động mang tính luật pháp chống cạnh tranh không lành mạnh, chống độc quyền và cách giải quyết các hậu quả.
Tuân thủ	Chỉ tiêu cốt lõi phản ánh số tiền phạt và số lần bị phạt không phải bằng tiền do không tuân thủ luật và chính sách.
Hoạt động xã hội: Chỉ tiêu hoạt động mang tính trách nhiệm sản phẩm	
Sức khỏe và an toàn khách hàng	Chỉ tiêu phản ánh việc đánh giá ảnh hưởng sức khỏe và an toàn của sản phẩm đối với người tiêu dùng, phương hướng hoàn thiện.
Nhãn sản phẩm và dịch vụ	Loại thông tin về sản phẩm và dịch vụ yêu cầu cung cấp, số vụ vi phạm, sự hài lòng của khách hàng.
Kết nối marketing	Các chỉ tiêu phản ánh sự tuân thủ luật, chuẩn mực liên quan đến các chương trình marketing.
Riêng tư của khách hàng	Phản ánh số lần khách hàng phàn nàn vi phạm riêng tư, mất thông tin của khách hàng.
Tuân thủ	Một chỉ tiêu cốt lõi phản ánh số tiền phạt và số lần bị phạt không phải bằng tiền do không tuân thủ luật và chính sách liên quan đến sản phẩm và dịch vụ.

3.4 Xây dựng báo cáo kế toán môi trường áp dụng trong các doanh nghiệp Việt Nam

Báo cáo kế toán môi trường rất quan trọng đối với những doanh nghiệp thực sự quan tâm đến vấn đề kiểm soát chi phí môi trường và tăng cường hiệu quả công tác bảo vệ môi trường. Trên cơ sở thông tin được tập hợp trên tài khoản Chi phí môi trường, kế toán có thể tổng hợp, thiết lập Báo cáo kế toán môi trường gồm các nội dung cơ bản như sau:

Báo cáo kế toán môi trường

Phần 1: Tổng quan về doanh nghiệp. Phần này báo cáo thường trình bày các nội dung như:

- Giới thiệu những thông tin chung của doanh nghiệp
- Các cam kết về trách nhiệm và nghĩa vụ đối với môi trường
- Các chính sách của doanh nghiệp đối với môi trường
- Hệ thống quản lý môi trường của doanh nghiệp
- Giới thiệu nội dung, phạm vi, mục đích của báo cáo,

Phần 2: Tổng hợp thông tin chi phí, lợi ích môi trường của doanh nghiệp

Tổng hợp thông tin chi phí, lợi ích môi trường dưới hình thức tiền tệ

Nội dung chi phí	Kỳ này	Kỳ trước	Chênh lệch
1. Chi phí môi trường trực tiếp 1.1. Chi phí tiền lương 1.2. Chi phí khấu hao thiết bị xử lý 1.3. Chi phí bảo dưỡng thiết bị 1.4. Thuế, lệ phí 1.5. Tiền phạt, thiệt hại			
2. Chi phí môi trường gián tiếp 2.1. Chi phí quản lý môi trường 2.2. Chi phí nghiên cứu phát triển 2.3. Chi phí học tập cho hoạt động xã hội về môi trường			

Tổng hợp thông tin chi phí môi trường dưới hình thức phi tiền tệ

Loại hoạt động	Chỉ tiêu	Kỳ trước	Kỳ này	Chênh lệch
Nguồn lực đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng khối lượng năng lượng đầu vào (J) - Khối lượng năng lượng đầu vào theo từng loại (J) - Khối lượng vật tư luân chuyển (t) - Khối lượng nước sử dụng ... 			
Đầu ra của hoạt động sản xuất kinh doanh liên quan đến khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành	<ul style="list-style-type: none"> - Khối lượng năng lượng sử dụng có tác động đến môi trường - Khối lượng nguyên vật liệu sử dụng có tác động đến môi trường - Khối lượng bao bì luân chuyển thu hồi được 			
Đầu ra của hoạt động sản xuất kinh doanh liên quan đến rác thải và xả thải	<ul style="list-style-type: none"> - Khối lượng khí thải độc hại - Tổng lượng rác thải - Tổng lượng nước thải Chất lượng nước thải ... 			
Các hoạt động khác	<ul style="list-style-type: none"> Khối lượng sản phẩm/ nguyên vật liệu đã vận chuyển Diện tích xả thải Tiếng ồn Độ rung 			

Phần 3: Tổng hợp thông tin lợi ích môi trường

Nội dung	Khối lượng	Số tiền
1. Doanh thu/ Thu nhập - Doanh thu từ bán phế liệu của quá trình sản xuất - Doanh thu từ bán sản phẩm sử dụng vật liệu tái chế - Thu từ các nhà tài trợ		
2. Chi phí tiết kiệm - Chi phí năng lượng tiết kiệm - Chi phí xả thải tiết kiệm		

4. Kết luận

Hiện nay các vấn đề về bảo vệ môi trường đang trở thành mối quan tâm của không chỉ từng cá nhân mà còn là của toàn xã hội. Kế toán truyền thống bởi những giả định và nguyên tắc hiện có đã không thể ghi nhận một cách đầy đủ và chính xác những nội dung hoặc những yếu tố thuộc về môi trường. Đây là tiền đề cho sự ra đời và phát triển của kế toán môi trường hiện nay. Kế toán môi trường rất quan trọng đối với các ngành như dệt may, thủy sản..., nơi mà các sản phẩm xuất khẩu cần đạt các tiêu chuẩn khắt khe trong qui trình sản xuất, không chỉ vấn đề chất lượng sản phẩm mà còn bao gồm bảo đảm các yếu tố môi trường và xã hội.

Bài viết này trước hết phân tích những tồn tại của hệ thống kế toán truyền thống liên quan đến những nội dung nhận biết, đo lường, ghi chép, trình bày các đối tượng mới về môi trường. Sau đó, dựa vào hệ thống chỉ dẫn lập báo cáo phát triển bền vững thuộc sáng kiến báo cáo kế toán toàn cầu (Global Reporting Initiative's Sustainability Reporting Guidelines- GRI), bài viết đề xuất hệ thống các chỉ tiêu, bên cạnh các báo cáo tài chính hiện có, mà các tổ chức kinh tế cần thiết phải trình bày bao gồm: (1) nhóm chỉ tiêu thuộc về hoạt động kinh tế; (2) nhóm chỉ tiêu thuộc về hoạt động môi trường; (3) nhóm chỉ tiêu thuộc về hoạt động xã hội (bao gồm nhân công, nhân quyền, an toàn lao động, trách nhiệm sản phẩm...). Từ đó tác giả đã xây dựng mẫu báo cáo kế toán môi trường trong doanh nghiệp Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài chính, (2014), Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Chỉ dẫn lập báo phát triển bền vững thuộc sáng kiến báo cáo kế toán toàn cầu (Global Reporting Initiative's Sustainability Reporting Guidelines-GRI), 2011. Tải về ngày 31/1/2015 từ trang: <https://www.globalreporting.org/resource/library/g3.1-guidelines-incl-technical-protocol.pdf>
3. Deegan Craig, (2009), Financial Accounting Theory, McGraw Hill, 3edition.
4. Gray, R., Owen & C. Adams (1996), Accounting and Accountability: Changes and Challenges in Corporate Social and Environmental Reporting, London: Printice Hall.
5. Hà T.T. Nga, (2014), Kế toán môi trường đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Tải về ngày 20/1/2015 từ trang: <http://www.cdcdaocai.edu.vn/index.php>
6. Hoàng Thị Bích Ngọc, (2014), Kế toán quản trị môi trường tại Nhật Bản và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, tải về ngày 20/1/2015 từ trang: <http://hoiketoankiemtoan.vn/tabid/452/newsid/3266/Ke-toan-quan-tri-moi-truong-tai--Nhat-Ban-va-bai-hoc-kinh-nghiem-cho-Viet-Nam.aspx>
7. Phạm Đức Hiếu (2012), *Giáo trình kế toán môi trường trong doanh nghiệp*, NXB Giáo dục.

**HỘI NHẬP VỚI CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN CÔNG QUỐC TẾ: KHÁI QUÁT
CHUẨN MỰC VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CHẾ ĐỘ**

KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

**INTERNATIONAL PUBLIC ACCOUNTING STANDARDS INTEGRATION: AN
OVERVIEW OF STANDARDS AND ORIENTATION FOR PERFECTING
ADMINISTRATIVE ACCOUNTING**

ThS. Nguyễn Thị Ninh

Trường Đại học Thương mại

Tóm tắt

Việt Nam đang trong tiến trình đổi mới mạnh mẽ , toàn diện, sâu sắc nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, mở cửa và hội nhập. Trong nền kinh tế đó, dù là kế toán của chủ thể là Nhà nước hay doanh nghiệp cũng phải tuân thủ những nguyên tắc chung, thể lệ chung về kế toán, để đảm bảo có được một hệ thống thông tin đầy đủ và đáng tin cậy để quản lý vĩ mô nền kinh tế và quản lý ở từng đơn vị. Hiện nay, Việt Nam đã ban hành các chế độ kế toán trong đơn vị công khác nhau nhưng lại chưa có Chuẩn mực kế toán công làm tham chiếu thực hiện công tác kế toán. Chính vì điều đó, để phù hợp với cơ chế quản lý tài chính công và phục vụ trong cả lĩnh vực đào tạo cho chuyên ngành này, kế toán công cần phải có sự đổi mới nhất định. Trong điều kiện toàn cầu hóa khu vực và thế giới hiện nay, kế toán công phải càng gần với các thông lệ kế toán mang tính chất quốc tế, điều này đòi hỏi cần thiết phải tiếp cận với Chuẩn mực kế toán công quốc tế để làm cơ sở ban hành Chuẩn mực kế toán công tại Việt Nam.

Đứng trước cả quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng cao đã đặt kế toán Việt Nam đứng trước yêu cầu phải đẩy nhanh tiến trình hòa hợp với các Chuẩn mực và thông lệ kế toán quốc tế. Tháng 12/2015 Vụ chế độ kế toán và kiểm toán đã trình bày Dự án hỗ trợ triển khai các Chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS) tại Việt Nam để phục vụ mục đích soát xét, thảo luận và góp ý trong lĩnh vực kế toán công. Trong đó, 14 chuẩn mực kế toán công quốc tế đã được lựa chọn để rà soát và áp dụng, các nhóm làm việc bao gồm các thành viên từ nhiều cơ quan thuộc Bộ tài chính, chuyên gia tư vấn OTA đã tìm hiểu về Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp theo Quyết định 19/2006/QĐ - BTC và đặc thù lĩnh vực kế toán công của Việt Nam. Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu qua việc sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp các dữ liệu thứ cấp để đề cập đến những nội dung cơ bản về Chuẩn mực kế toán công quốc tế, sự khác biệt cơ bản giữa Quyết định 19 với IPSAS và định hướng hoàn thiện Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp trên cơ sở tiếp cận với IPSAS.

Từ khóa: hội nhập, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hành chính sự nghiệp

Abstract

Vietnam is radically innovating as its economy is shifting toward market mechanism and globalization. In the new era of international economic integration, whether it is State accounting or corporate accounting, there are general principles and accounting rules to ensure an adequate and reliable system of information to manage each business unit and the macro economy. Currently, Vietnam has issued accounting regulations in different units but has yet got a public accounting standard. Therefore, changes must be made in order for public accounting to suit the financial management mechanism and the field's training curriculum. Due to globalization, public accounting needs to be as similar to international accounting practices as possible. This requires access to international accounting standards as the basis of accounting standards in Vietnam.

Globalization prompts Vietnam's accounting to speed up the process of unifying its practices and standards. In December 2015, the Accounting and Auditing Department presented a project to support the implementation of International Public Sector Accounting Standards (IPSAS) in Vietnam so as to review, discuss and comment on the public accounting sector. 14 standards of which were selected to review and apply by members from the Ministry of Finance, OTA consultants. They conducted researches about administrative accounting according to Decision 19/2006/QĐ – BTC and the characteristics of Vietnam's accounting field. This paper presents the research results through analyzing and summarizing up secondary data, thereby showing the basic content of the international accounting standards and the fundamental difference between decision No.19 and IPSAS, as well as perfecting administrative accounting basing on IPSAS.

Key words: integration, accounting standards, administrative accounting

1. Đặt vấn đề

Kế toán đơn vị sự nghiệp là một bộ phận của Kế toán công trong hệ thống kế toán Việt Nam được áp dụng cho các đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp không sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước, các quỹ tài chính của Nhà nước. Đây được xem là thành phần cơ bản và không thể thiếu của nền kinh tế và cuộc sống xã hội. Thông qua các đơn vị này, chính phủ sẽ chịu trách nhiệm và phân phối hàng hóa, dịch vụ công cho xã hội. Các đơn vị công sẽ vận hành tùy thuộc vào chính sách Nhà nước, tổ chức Đảng, đoàn thể, tổ chức kinh tế chính trị xã hội, các chính sách công... phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Các đơn vị này hướng đến sự phát triển của kinh tế, sự phát triển của vùng, lãnh thổ; đào tạo việc làm cho nhân công; không vì mục đích lợi nhuận và bảo vệ một số rủi ro cơ bản trong quá trình hoạt động được Nhà nước và chính phủ đảm bảo. Trong khu vực của các đơn vị công, các nguồn kinh phí công phải được dùng đúng mục đích, có hiệu quả để cho chính phủ có được thông tin đánh giá sự hữu hiệu với các chính sách ban hành, tạo sự bình ổn cho xã hội. Thực hiện được điều này, cần có sự hài hòa trong việc quản trị tài chính và công tác kế toán khu vực công; đảm bảo sự chặt chẽ và bền vững trong các giai đoạn “*Lập kế hoạch và dự toán ngân sách – Thực hiện ngân sách – Ghi chép kế toán và lập báo cáo – Kiểm toán*”.

Đối với *Kế toán Hành chính sự nghiệp* áp dụng ở các đơn vị hành chính sự nghiệp hoạt động bằng kinh phí ngân sách Nhà nước và các quỹ khác. Các đơn vị này thực hiện kế toán dồn tích chưa đầy đủ. Kế toán hành chính sự nghiệp thực hiện theo QĐ 19/2006/QĐ-BTC về việc ban hành chế độ kế toán hành chính sự nghiệp; Thông tư 185/2010/TT-BTC về Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo QĐ số 19/2006 của Bộ tài chính. Cùng các văn bản, hướng dẫn các phân hành kế toán sự nghiệp như Quyết định 32/2008/QĐ – BTC về việc ban hành chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách Nhà nước; Thông tư 164/2011/TT-BTC quy định quản lý thu chi bằng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước... Quyết định 19 đưa ra những quy định về Chứng từ kế toán, Hệ thống tài khoản kế toán và phương pháp ghi chép, sổ sách kế toán, chế độ báo cáo tài chính.

1. Những nội dung cơ bản về Chuẩn mực kế toán công quốc tế

Hiện nay đã có nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ vận dụng, chấp nhận Chuẩn mực kế toán công quốc tế (International Public Sector Accounting Standards – IPSAS) trong quá trình hỗ trợ thông tin tài chính cho các nước đó, mặc dù cho hệ thống kinh tế và chính trị có những điểm khác nhau như thế nào thì các nước cũng đang cố gắng tạo ra những điều kiện để có thể hòa hợp giữa chuẩn mực quốc gia hiện hành với IPSAS. IPSAS được xem là một hệ thống chuẩn mực có độ tin cậy cao đối với các nhà làm luật, các nhà làm chính sách công cũng như các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán; đồng thời làm cơ sở nền tảng cho chính phủ các quốc gia, các tổ chức theo điều kiện, kinh tế xã hội đó.

IPSAS được ban hành bởi cơ quan IPSASB (Ủy ban chuẩn mực kế toán công quốc tế) được thành lập vào tháng 11 năm 2004 nhằm xây dựng và công bố các chuẩn mực kế toán công quốc tế trong phạm vi và quyền hạn của mình. Tiền thân của tổ chức này là Ủy ban khu vực công (Public Sector Committee – PSC) trực thuộc Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC). PSC có nhiệm vụ theo dõi các vấn đề liên quan đến tài chính và kiểm toán trong khu vực công. Vào cuối năm 1996, PSC đã giới thiệu một chương trình về hệ thống các chuẩn mực

để tập trung xây dựng Chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS) nhằm hỗ trợ các đơn vị công trực thuộc cấp địa phương và cấp trung ương trong việc lập BCTC. Giai đoạn đầu của chương trình này tập trung vào việc xây dựng IPSAS dựa trên các Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) và những yêu cầu của IAS có thể áp dụng cho khu vực công. Mục tiêu là thực hiện 4 công việc cơ bản, đó là: (i) phát triển các quy tắc thực hành, lập BCTC cho các đơn vị thuộc khu vực công; (ii) thiết lập một bộ phận các chuẩn mực chung cho khu vực công; (iii) soạn thảo một chuẩn mực trên cơ sở kế toán tiền mặt; (iv) thành lập văn bản hướng dẫn cho các đơn vị chuyển đổi từ kế toán trên cơ sở tiền sang kế toán trên cơ sở dồn tích.

IPSASB tập trung chủ yếu vào các nhu cầu về kế toán và báo cáo tài chính của chính phủ, chính quyền địa phương, các cơ quan chính phủ và những đơn vị mà các cơ quan này phục vụ. IPSASB đã ban hành và hoàn thiện những hướng dẫn chuẩn tiến hành các dự án nghiên cứu, đào tạo, khuyến khích việc trao đổi thông tin giữa các kế toán viên và những người làm việc trong khu vực công hoặc các khu vực khác có liên quan.

Trước đây, các quốc gia nói chung áp dụng những hướng dẫn, chuẩn mực khác nhau trong việc ghi chép hệ thống kế toán của mình đã tạo ra sự không nhất quán và việc ghi nhận các nghiệp vụ hay lập các báo cáo cũng có những điểm không đồng bộ. Chính vì vậy, IPSASB tin rằng việc áp dụng IPSAS cùng với việc công bố tính tuân thủ theo những quy định của chuẩn mực đó sẽ giúp cải thiện đáng kể chất lượng các BCTC mục đích chung do các đơn vị trong lĩnh vực công thực hiện; có thể so sánh dữ liệu giữa các quốc gia và điều đó sẽ giúp đưa thông tin đánh giá tốt hơn về quyết định phân bổ nguồn lực của chính phủ, nhờ đó tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm kế toán.

IPSASB ban hành các IPSAS liên quan đến việc BCTC trên cơ sở kế toán tiền mặt và cơ sở kế toán dồn tích. Tổ chức này cũng ban hành những văn bản tham khảo, hướng dẫn chuyển đổi BCTC áp dụng phương pháp kế toán tiền mặt sang BCTC áp dụng phương pháp kế toán dồn tích, kinh nghiệm lập BCTC của các cơ quan chính quyền các nước, giải quyết những vấn đề cụ thể về lập BCTC trong khu vực công; đưa ra các quy định liên quan đến việc ghi nhận, đánh giá trình bày và công bố các giao dịch và sự kiện trong các BCTC mục đích chung.

IPSAS là một bộ các chuẩn mực kế toán phát triển, chất lượng và mang tính độc lập. Nội dung của IPSAS được soạn thảo dựa trên cơ sở nội dung của IAS và IFRS (Chuẩn mực về lập BCTC quốc tế). Một số chuẩn mực trong hệ thống IPSAS thì không có đối ứng với hệ thống IAS hoặc IFRS và có một số chuẩn mực khác thì mang tính chất đặc thù riêng trong khu vực công. Cho đến thời điểm hiện nay (tính đến hết tháng 12/2013), IPSASB đã ban hành tổng cộng 32 chuẩn mực kế toán trên cơ sở dồn tích, ngoài ra còn 1 chuẩn mực hướng dẫn kế toán theo cơ sở tiền mặt. Có thể chia thành 3 nhóm sau:

<i>Nhóm 1: Chuẩn mực liên quan đến tài sản</i>		
<i>IPSAS</i>	<i>Tên của chuẩn mực</i>	<i>IAS tương đương</i>
IPSAS 7	Kế toán các khoản đầu tư vào đơn vị liên kết	IAS 28
IPSAS 8	BCTC đối với các khoản lợi ích từ hoạt động liên doanh	IAS 31
IPSAS 12	Hàng tồn kho	IAS 2
IPSAS 13	Thuê tài sản	IAS 17
IPSAS 16	Bất động sản đầu tư	IAS 40
IPSAS 17	Bất động sản, nhà xưởng và thiết bị	IAS 16

IPSAS 31	Tài sản vô hình	IAS 38
Nhóm 2: Các chuẩn mực kế toán về thu nhập, chi phí và các CMKTC khác		
IPSAS 4	Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái	IAS 21
IPSAS 5	Chi phí đi vay	IAS 23
IPSAS 9	Doanh thu từ các giao dịch trao đổi	IAS 18
IPSAS 11	Hợp đồng xây dựng	IAS 11
IPSAS 15	Công cụ tài chính: Trình bày và thuyết minh	IAS 32
IPSAS 19	Các khoản dự phòng	IAS 37
IPSAS 21	Tồn thất của tài sản không tạo tiền	IAS 36
IPSAS 23	Doanh thu từ các giao dịch không trao đổi	Không có
IPSAS 25	Quyền lợi của người lao động	IAS 19
IPSAS 26	Tồn thất tài sản tạo tiền	IAS 36
IPSAS 27	Nông nghiệp	IAS 41
IPSAS 28	Công cụ tài chính – Trình bày	IAS 32
IPSAS 29	Công cụ tài chính – Ghi nhận và đánh giá/Xác định giá trị	IAS 39
IPSAS 30	Công cụ tài chính công khai	IFRS 7
IPSAS 32	Cam kết tuân thủ các dịch vụ công	Không có
Nhóm 3: Các chuẩn mực về BCTC		
IPSAS 1	Trình bày BCTC	IAS 1
IPSAS 2	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	IAS 7
IPSAS 3	Thặng dư hoặc thâm hụt thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và những thay đổi trong chính sách kế toán	IAS 8
IPSAS 6	BCTC hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào các đơn vị bị kiểm soát	IAS 27
IPSAS 10	BCTC trong nền kinh tế siêu lạm phát	IAS 29
IPSAS 14	Các sự kiện phát sinh sau ngày BCTC	IAS 10
IPSAS 18	Báo cáo bộ phận	IAS 14
IPSAS 20	Thông tin về các bên liên quan	IAS 24
IPSAS 22	Công khai thông tin tài chính về khu vực nhà nước	Không có
IPSAS 24	Trình bày thông tin ngân sách trong các BCTC	Không có
<i>IPSAS (Cash - basic)</i>	<i>BCTC trên cơ sở kế toán tiền</i>	<i>Không có</i>

2. Tổng quan về những khác biệt giữa Chuẩn mực kế toán công quốc tế và Quyết định 19/2006/QĐ – BTC

Điểm khác biệt	Quyết định 19	IPSAS
<i>Cơ sở kế toán</i>	Không xác định rõ cơ sở kế toán được áp dụng bởi các đơn vị hành chính sự nghiệp	Xác định rõ cơ sở kế toán dồn tích được áp dụng trong lập và trình bày báo cáo tài chính

<p><i>Cấu trúc báo cáo</i></p>	<p>Hỗ trợ lập các báo cáo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảng cân đối số phát sinh - Các báo cáo quyết toán ngân sách 	<p>Hỗ trợ việc lập các báo cáo tài chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán) - Báo cáo kết quả hoạt động - Báo cáo về những thay đổi tài sản ròng - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm những chính sách kế toán chủ yếu và các giải pháp, thuyết minh khác.
<p><i>Ghi nhận doanh thu</i></p>	<p>Doanh thu được ghi nhận như sự tăng lên trong tài sản ròng, được bù trừ với chi phí tại thời điểm cuối kỳ kế toán</p>	<p>Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, bất kể đã thu được tiền hay chưa. Tất cả doanh thu từ các giao dịch trao đổi phát sinh trong một kỳ kế toán phải được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động để phục vụ việc tính toán thặng dư (thâm hụt) trong kỳ. Tất cả doanh thu phải được kết chuyển vào thặng dư (hoặc thâm hụt) lũy kế tại thời điểm cuối kỳ kế toán</p>
<p><i>Kế toán Tài sản cố định và chi phí khấu hao</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tài sản cố định được ghi nhận theo Nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Không ghi nhận tổn thất đối với tài sản cố định; - Tài sản cố định được điều chuyển giữa các đơn vị sẽ được đơn vị nhận tài sản ghi sổ giống như đơn vị ban đầu (nguyên giá và khấu hao lũy kế); - Tài sản cố định có thể được đánh giá lại theo quyết định của Nhà nước, mặc dù đơn vị đang áp dụng mô hình nguyên giá. - Kế toán khấu hao không nhất quán giữa các loại tài sản: <ul style="list-style-type: none"> + Đối với tài sản được hình thành từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước: Cuối mỗi kỳ kế toán, đơn vị tính toán số khấu hao trong kỳ, sau đó ghi bút toán Nợ Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ (466)/Có khấu hao lũy kế (214) thay vì ghi nhận chi phí khấu hao. + Đối với tài sản được hình thành từ nguồn kinh phí không phải ngân sách Nhà nước: 	<ul style="list-style-type: none"> - Tài sản cố định được ghi sổ theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế và lỗ tổn thất lũy kế (nếu có). - Tài sản cố định được tiếp nhận thông qua giao dịch không trao đổi phải được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày tiếp nhận. - Nếu đã áp dụng mô hình Nguyên giá thì tài sản cố định sẽ không được đánh giá lại. - Kế toán chi phí khấu hao phải nhất quán, bất kể tài sản được hình thành từ nguồn ngân sách Nhà nước hay không phải ngân sách Nhà nước. Theo đó, Chi phí khấu hao được ghi nhận là chi phí trong kỳ và được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị. Cuối mỗi kỳ kế toán, chi phí khấu hao trong kỳ kế toán được kết chuyển vào thặng dư hoặc thâm hụt lũy kế của đơn vị.

	Cuối mỗi kỳ kế toán, đơn vị tính toán số khấu hao trong kỳ, sau đó ghi nhận là chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động.	
<i>Tài sản ròng/Vốn chủ sở hữu</i>	Nhiều bút toán kế toán ban đầu được ghi nhận thẳng vào các tài khoản tài sản ròng/Vốn chủ sở hữu ngay trong kỳ kế toán, bao gồm các nghiệp vụ sau: Ghi nhận doanh thu, ghi nhận tài sản và hạch toán khấu hao.	Tài sản ròng là giá trị lợi ích còn lại trong tài sản của một đơn vị sau khi đã trừ hết các khoản nợ phải trả của đơn vị đó.

3. Định hướng hoàn thiện Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp theo Quyết định 19 với Chuẩn mực kế toán công quốc tế

Chúng ta đã có thời gian hội nhập dài trong vòng 20 năm qua và đã đạt được trên nhiều mặt: sự phát triển dịch vụ kế toán kiểm toán, hệ thống pháp lý, các tổ chức nghề nghiệp ra đời, các tổ chức quốc tế vào Việt Nam đã ủng hộ Việt Nam hoàn thiện hệ thống Chuẩn mực. Thông qua các tài liệu Dự án hỗ trợ triển khai Các chuẩn mực kế toán công quốc tế tại Việt Nam cho thấy các tổ chức quốc tế đã soạn thảo để hỗ trợ Việt Nam trong quá trình chuyển tiếp từ Quyết định 19 sang chế độ báo cáo tài chính dồn tích về mẫu báo cáo tài chính, Danh mục tài khoản, hướng dẫn lập báo cáo tài chính, hướng dẫn hệ thống kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp tại Việt Nam. Xuất phát từ những điểm khác biệt trong phân tích trên, một số định hướng có thể được đưa ra như sau:

Thứ nhất: Xác định tầm quan trọng của việc thiết lập cơ sở kế toán

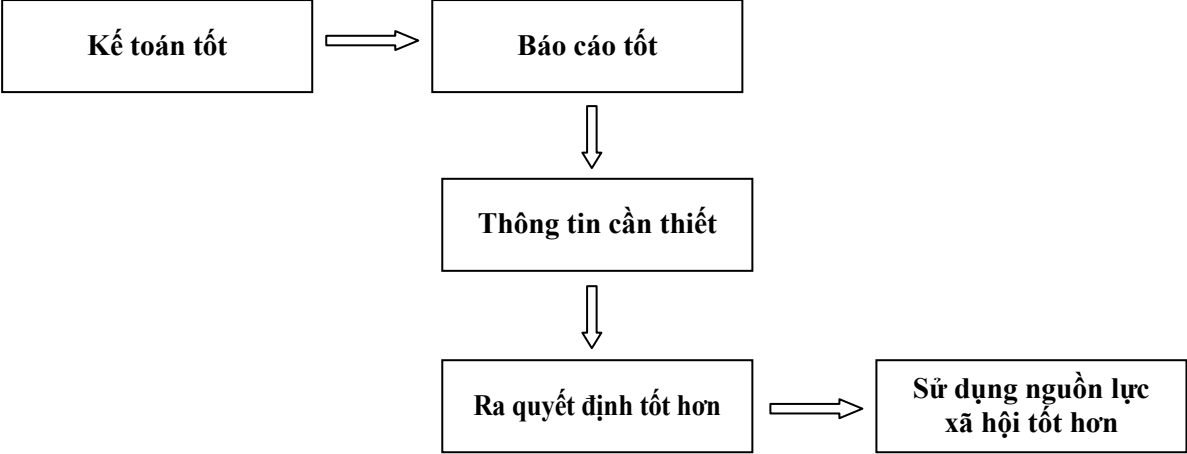
Quyết định 19 không đề cập đến cơ sở kế toán mà đơn vị hành chính sự nghiệp cần áp dụng. Trong thực tế, các đơn vị hành chính sự nghiệp Việt Nam hay dùng phương pháp kế toán tiền mặt, có thể do các đơn vị hành chính sự nghiệp lập báo cáo tài chính và phải nộp báo cáo cho các cơ quan quản lý trong kỳ, các cơ quan quản lý muốn lập kế hoạch duyệt cấp phát vốn cho đơn vị của kỳ sau sẽ xem xét báo cáo và có thể yêu cầu các đơn vị phải trình những chênh lệch giữa vốn ngân sách đã cấp và tiến độ thực hiện. Việc yêu cầu thuyết minh cho những chênh lệch này có thể ảnh hưởng không hay đến kế hoạch được cấp phát vốn trong những kỳ sắp tới. Phương pháp kế toán tiền mặt đơn giản hóa cho các đơn vị báo cáo nhưng mặt tiêu cực là có xu hướng phổ biến tác phong quản lý hành chính mà ở đó xem nặng “hình thức hơn bản chất của nghiệp vụ phát sinh”

Để phù hợp với xu hướng hội nhập, IPSAS được áp dụng để quy định các thức trình bày báo cáo tài chính, hướng dẫn cấu trúc báo cáo tài chính, những yêu cầu tối thiểu về nội dung của báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích.

Thứ hai: Triển khai IPSAS làm chỉ dẫn trong suốt quá trình xây dựng để thiết lập hệ thống kế toán hành chính sự nghiệp

Việc triển khai các nội dung IPSAS phù hợp với Quyết định 19 trong thời gian yêu cầu phải xây dựng phù hợp về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán và hệ thống báo cáo kế toán càng chi tiết càng tốt. Trong Dự án triển khai IPSAS tại Việt Nam, Vụ chế độ kế toán đã đưa ra đề xuất Danh mục tài khoản bao gồm 9 loại tài khoản (so với Quyết định 19 là 6 loại tài khoản) bao gồm các tài khoản tương đồng như đối với kế toán doanh nghiệp nhằm

không phân biệt cho các thành phần kinh tế khác nhau. Đồng thời, xác định việc đưa IPSAS vào hoàn thiện Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp nhằm tạo ra báo cáo tài chính tốt trên cơ sở dồn tích mà các báo cáo này hữu ích và phù hợp với người sử dụng chúng. Tự thân việc kế toán công khai minh bạch và rõ ràng không dẫn đến việc quản lý tài chính công tốt nhưng đó là một yếu tố quan trọng trong quản lý tài chính công. Kế toán tốt sẽ dẫn đến báo cáo tốt và cung cấp những thông tin cần thiết cho việc ra quyết định, điều này lại dẫn đến việc sử dụng các nguồn lực của xã hội một cách tốt hơn.



Thứ ba: Thay thế các nội dung chưa phù hợp bằng các phương pháp kế toán khác phù hợp

Việc triển khai IPSAS tại các đơn vị hành chính sự nghiệp cũng đáp ứng yêu cầu của Luật kế toán sửa đổi. Việc đưa được ra những chuẩn mực nào được lựa chọn cùng với những giải pháp kế toán thay thế cho những nội dung chưa thể áp dụng ngay lập tức cũng sẽ phục vụ tốt hơn nhu cầu thông tin của những đối tượng có lợi ích liên quan bên trong và bên ngoài khu vực công của Việt Nam.

Thứ tư: Việc đưa IPSAS vào hội nhập cần sự kết hợp xem xét, thăm dò ý kiến từ nhiều phía

Để đưa được IPSAS hoàn thiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp không từ một phía các cơ quan Nhà nước, mà cần có ý kiến góp ý của các chuyên gia nghiên cứu trong lĩnh vực công, các giảng viên giảng dạy chuyên ngành, người làm thực tế công tác kế toán hành chính sự nghiệp. Khi đó, việc nhận định được những vấn đề cần thiết ngay đưa vào áp dụng hay việc chưa thay thế được mà phải đổi sang phương pháp kế toán khác sẽ rõ hơn, giúp việc đưa IPSAS vào hoàn thiện trong thời gian sớm.

KẾT LUẬN

Hội nhập và đưa IPSAS vào hoàn thiện chế độ kế toán sự nghiệp là một vấn đề quan trọng và là sự thay đổi lớn trong cuộc đổi mới kế toán công. Bài viết trình bày những vấn đề khái quát nhất về IPSAS, cho thấy sự khác biệt giữa IPSAS và Quyết định 19 chính là thách thức lớn cho việc hoàn thiện. Đồng thời, đưa ra những định hướng cơ bản để thấy được việc sớm đưa IPSAS áp dụng nhằm hoàn thiện Chế độ kế toán đơn vị sự nghiệp theo Quyết định 19.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hệ thống Chuẩn mực kế toán công quốc tế (Tài liệu tham khảo), Vụ chế độ kế toán và kiểm toán – Bộ tài chính, tháng 08/2013.
2. Tài liệu Hội thảo “ Thời cơ, thách thức và lộ trình hội nhập của kế toán kiểm toán Việt Nam”, ACCA, Tháng 12/2015.
3. Tài liệu Hội thảo “Định hướng hoàn thiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp” tháng 12/2015.
4. Hội thảo về Hệ thống chuẩn mực kế toán công quốc tế và lộ trình xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán công Việt Nam, Bộ tài chính, tháng 12/2011.
5. Phạm Quang Huy, Hoàn thiện hệ thống kế toán thu , chi ngân sách Nhà nước tại Việt Nam, LATS 2014.
6. <http://www.dichvuketoanthue.net/ke-toan-hcsn/271-che-do-ke-toan-hanh-chinh-su-nghiep-a-chuan-muc-ke-toan-cong-quoc-te-khoang-cach-va-nhung-viec-can-lam.html>
7. <http://www.diendanketoan.com/ke-toan-hcsn/272-ke-toan-nha-nuoc-viet-nam-su-khac-biet-voi-chuan-muc-quoc-te-ve-ke-toan-cong.html>
8. Hội thảo Khoa học quốc tế , Hội nhập hợp tác và cạnh tranh , Trường Đại học Thương Mại, tháng 12/2011.

GIA NHẬP HIỆP ĐỊNH TPP VÀ AEC - CƠ HỘI, THÁCH THỨC ĐỐI VỚI KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VIỆT NAM

JOINING THE TPP AGREEMENT AND AEC, OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FOR ACCOUNTING – AUDITING SECTOR OF VIETNAM

PGS, TS Nguyễn Quang Hùng

Trường Đại học Thương mại

Tóm tắt

Ngày 05 tháng 10 năm 2015, Bộ trưởng của 12 nước tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã tuyên bố kết thúc đàm phán. Kết quả đàm phán là một hiệp định chất lượng cao, tham vọng, toàn diện và cân bằng sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; hỗ trợ tạo ra và duy trì việc làm; thúc đẩy việc đổi mới, năng suất và tính cạnh tranh; nâng cao mức sống, giảm nghèo tại các nước và nâng cao minh bạch hóa, quản trị tốt cũng như bảo hộ lao động và bảo vệ môi trường. Việc kết thúc đàm phán hiệp định TPP với các tiêu chuẩn mới và cao về thương mại và đầu tư tại khu vực châu Á Thái Bình Dương được đánh giá là một bước quan trọng để tiến tới mục tiêu cao nhất về thương mại tự do và hội nhập trên toàn khu vực.

Hiệp định TPP bao gồm các quy định và cam kết thương mại truyền thống và phi truyền thống, tại đó các nội dung về thương mại truyền thống như mở cửa thị trường hàng hóa, xuất nhập khẩu, thuế quan, phi thuế quan và các biện pháp tại biên giới vẫn tiếp tục duy trì và thực hiện tự do hóa ở cấp độ sâu rộng hơn; Hiệp định sẽ điều chỉnh các nội dung thương mại phi truyền thống, trực tiếp gắn với hoạt động kinh doanh đầu tư, cũng như hình thành thị trường trao đổi các yếu tố của quá trình sản xuất như lao động, đất đai, môi trường, vốn, khoa học công nghệ, sở hữu trí tuệ... Gia nhập hiệp định TPP và AEC kế toán kiểm toán, kiểm toán Việt Nam đang đứng trước cơ hội và thách thức đòi hỏi chúng ta phải nắm bắt và có những định hướng phát triển. Bài viết đề cập đến những thuận lợi cũng những khó khăn, thách thức của kế toán, kiểm toán Việt Nam, đồng thời đưa ra một số kiến nghị về định hướng phát triển

Từ khóa: Kế toán, kiểm toán, TPP, AEC, Việt Nam.

Abstract

TPP includes traditional and non-traditional trade rules and commitments, in which the contents of the traditional trade as market access of goods, imports and exports, tariff, non-tariff and measures at the border continue to be maintained and implemented at deeper liberalization level; the Agreement will adjust the contents of non-traditional trade that directly relate to the investment business, as well as the exchange market where elements of the process of production are formed such as labor, land, environment, capital, science and technology, intellectual property, etc. Joining the TPP agreement and AEC, accounting – auditing sector of Vietnam is facing opportunities and challenges that requires us to seize and orient for the development. The article mentions the advantages and the difficulties as well as the challenges of accounting – auditing sector of Vietnam. On that basis, some recommendations for the development orientation is provided.

Key words: accounting, auditing, TPP, AEC, Vietnam.

1. NHỮNG THUẬN LỢI, CƠ HỘI ĐỐI VỚI KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VIỆT NAM KHI GIA NHẬP TPP VÀ AEC.

1.1 Một số thuận lợi đối với kế toán, kiểm toán Việt Nam khi gia nhập TPP và AEC

Việt Nam đã có thời gian hội nhập tương đối dài, trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu trên các mặt: hệ thống pháp lý, chuẩn mực về kế toán, kiểm toán được xây dựng và không ngừng hoàn thiện; thị trường dịch vụ về kế toán, kiểm toán được hình thành và phát triển; các tổ chức, hội nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán ra đời từng bước đáp ứng được các nhu cầu hội nhập quốc tế; các tổ chức nghề nghiệp quốc tế thâm nhập vào Việt Nam góp phần thúc đẩy, cũng như ủng hộ, tài trợ Việt Nam trong phát triển nghề nghiệp, hoàn thiện hệ thống luật pháp. Đồng thời, Việt Nam cũng từng bước thực hiện các cam kết hội nhập trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập. Có thể nêu một số thuận lợi cơ bản đối với kế toán, kiểm toán Việt Nam khi gia nhập TPP và AEC:

Hệ thống pháp luật về kế toán, kiểm toán của Việt Nam trong những năm qua đã liên tục được phát triển và hoàn thiện, tiếp cận với các tiêu chuẩn quốc tế và phù hợp hơn với yêu cầu của nền kinh tế chuyển đổi sang cơ chế thị trường.

Để thống nhất quản lý kế toán, bảo đảm kế toán là công cụ quản lý, giám sát chặt chẽ, có hiệu quả mọi hoạt động kinh tế, tài chính, cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực, kịp thời, công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu tổ chức, quản lý điều hành của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân, Quốc hội đã ban hành Luật Kế toán năm 2003, sửa đổi năm 2015 góp phần nâng cao tính pháp lý của hệ thống văn bản pháp luật về kế toán và đảm bảo sự quản lý thống nhất về kế toán. Luật này quy định về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, quản lý nhà nước về kế toán và tổ chức nghề nghiệp về kế toán.

Việt Nam đã sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện căn bản hệ thống khuôn khổ pháp luật về kế toán cho phù hợp với Luật Kế toán 2003, Luật Kế toán sửa đổi năm 2015 và thông lệ quốc tế. Hàng loạt văn bản hướng dẫn thực thi Luật Kế toán bao gồm các Nghị định, chuẩn mực, chế độ kế toán và các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán (CMKT) để đảm bảo tính thực thi của Luật Kế toán. Nội dung các văn bản hướng dẫn hiện hành cơ bản đã phù hợp với hoạt động của nền kinh tế thị trường. Đặc biệt, Luật cho phép các đơn vị kế toán được quyền thuê các tổ chức, cá nhân có đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm kế toán, làm kế toán trưởng. Để đáp ứng nhu cầu dịch vụ kế toán phát triển lành mạnh, các văn bản liên quan đến hoạt động nghề nghiệp kế toán đã được ban hành đầy đủ và đồng bộ, bao gồm quy chế thi và cấp chứng chỉ hành nghề kế toán, quy định về đăng ký và quản lý hành nghề kế toán, quy chế kiểm soát chất lượng dịch vụ kế toán, quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, quy định về xử phạt vi phạm trong hoạt động kế toán của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Từ năm 2000 Việt Nam bắt đầu nghiên cứu, xây dựng và công bố Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam trên cơ sở nghiên cứu, vận dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) và chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) phù hợp với điều kiện thực tiễn và trình độ phát triển của Việt Nam. Việc ban hành hệ thống Chuẩn mực kế toán đã góp phần quan trọng trong việc hướng các hoạt động kế toán của doanh nghiệp từng bước phù hợp với tiêu

chuẩn quốc tế và được quốc tế thừa nhận. Cho đến nay, Việt Nam đã ban hành được 26 Chuẩn mực kế toán, bao quát hầu hết các lĩnh vực hoạt động của mọi loại hình doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán đã ban hành, một chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán Việt Nam trên cơ sở bộ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của Liên đoàn Kế toán Quốc tế (IFAC).

Việc ban hành hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam trong thời gian qua đã đóng góp một phần quan trọng trong việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán, tăng cường tính minh bạch của thông tin tài chính và tạo dựng môi trường kinh doanh phù hợp với khu vực và quốc tế, duy trì niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Trong thời gian qua, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành mới và cập nhật, sửa đổi, bổ sung các Chuẩn mực kế toán đã ban hành nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý về kế toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường tính minh bạch của thông tin tài chính và đảm bảo hệ thống kế toán Việt Nam luôn phù hợp với thông lệ mới nhất của kế toán quốc tế, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài, góp phần thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Để Chuẩn mực kế toán đi vào cuộc sống, Bộ Tài chính đã ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC. Trên cơ sở Chế độ kế toán nghiệp, Bộ Tài chính đã và đang tiếp tục hướng dẫn chế độ kế toán cho các lĩnh vực đặc thù và cho phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp như chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư chứng khoán, các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chế độ kế toán cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ngoài công lập, hướng dẫn kế toán bổ sung những nghiệp vụ kinh tế đặc thù cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Ngày 22/12/2014, Bộ Trưởng Bộ Tài chính ký Thông tư số 200/2014/TT-BTC thay thế Quyết định số 15/2006 ngày 20/03/2006 về chế độ kế toán doanh nghiệp và Quyết định 202/2014 về hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Cùng với công cuộc đổi mới và hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp luật về kế toán, việc phát triển hoạt động kiểm toán độc lập là điều kiện cần thiết để đảm bảo tính tuân thủ đối với các quy định về kế toán, tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với các Báo cáo tài chính, làm lành mạnh hóa môi trường đầu tư. Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 do Quốc hội ban hành, có hiệu lực ngày 01/01/2012, quy định nguyên tắc, điều kiện, phạm vi, hình thức hoạt động kiểm toán độc lập; quyền, nghĩa vụ của kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và đơn vị được kiểm toán.

Đến năm 2015 Việt Nam đã ban hành được 41 chuẩn mực kiểm toán trên cơ sở các chuẩn mực kiểm toán quốc tế (ISA), trong đó có Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán và kiểm toán Việt Nam được xây dựng phù hợp với chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của IFAC ban hành.

Dịch vụ kế toán kiểm toán hình thành và phát triển nhanh, các công ty Kiểm toán lớn nhất thế giới đã vào Việt Nam bảo trợ cho các hoạt động kiểm toán của Việt Nam,

Với chủ trương phát triển hệ thống các nhà cung cấp dịch vụ kế toán và kiểm toán, cho đến nay, đã có 147 doanh nghiệp dịch vụ kiểm toán đăng ký hành nghề, trong đó có 4 công ty

100% vốn đầu tư nước ngoài. Trong khuôn khổ cam kết với WTO, Việt Nam đã mở cửa hoàn toàn cho các nhà đầu tư nước ngoài đối với lĩnh vực dịch vụ này. Có thể nói, dịch vụ kế toán, kiểm toán đã trở thành ngành nghề kinh doanh có điều kiện, hoạt động độc lập và được xã hội hoá và chính thức được công nhận trong khuôn khổ pháp luật của Nhà nước. Hoạt động của tổ chức nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán được đổi mới, phong phú và đa dạng. Thị trường kế toán, kiểm toán sôi động hơn và hệ thống pháp luật về kế toán, kiểm toán trở nên phù hợp hơn với thông lệ quốc tế. Điều này đặc biệt quan trọng khi Hiệp định khung về thừa nhận lẫn nhau (MRA) trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán đã được ký kết giữa các nước ASEAN

- Các tổ chức nghề nghiệp hình thành và phát triển các hoạt động có hiệu lực, hiệu quả. Việt Nam đã nhận thức được tầm quan trọng của tổ chức nghề nghiệp góp phần quản lý hoạt động kế toán, kiểm toán và đang thúc đẩy sự phát triển của tổ chức nghề nghiệp theo hướng chuyên nghiệp. Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA) được thành lập từ năm 1994. Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) được thành lập năm 2005, là một Hội thành viên tích cực và quan trọng của VAA.

Các tổ chức này thể hiện sự kết hợp giữa quản lý nhà nước và với quản lý của các tổ chức nghề nghiệp, tạo môi trường về pháp lý và nghề nghiệp, tạo điều kiện cho thị trường dịch vụ về kế toán, kiểm toán hoạt động và phát triển. Bên cạnh đó, tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán theo uỷ quyền của Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra tình hình tuân thủ pháp luật và chất lượng dịch vụ kiểm toán của các doanh nghiệp kiểm toán; khắc phục, sửa chữa nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp, đảm bảo sự tin cậy của các thông tin được kiểm toán. Các tổ chức này là chỗ dựa vững chắc cho hệ thống dịch vụ về kế toán, kiểm toán phát triển.

Một số công việc quản lý hành nghề kế toán, kiểm toán do Bộ Tài chính Việt Nam thực hiện từ trước đến nay đã từng bước được chuyển giao cho hội nghề nghiệp như đăng ký và quản lý hành nghề kế toán, kiểm toán; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và cập nhật kiến thức cho người hành nghề; nghiên cứu, cập nhật, soạn thảo đề trình Bộ Tài chính ban hành các chuẩn mực kiểm toán (VSA) (công việc này Bộ Tài chính đã giao cho VACPA triển khai thực hiện). Hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán đã có nhiều hoạt động thiết thực góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán. VAA hiện là thành viên chính thức của Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC), thành viên Liên đoàn Kế toán ASEAN (AFA).

Các tổ chức nghề nghiệp quốc tế thâm nhập vào Việt nam sớm, hoạt động mạnh, đã hỗ trợ, phối hợp để truyền bá thông lệ quốc tế vào Việt Nam, hỗ trợ phát triển dịch vụ kế toán, kiểm toán. Các tổ chức nghề nghiệp có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của nghề nghiệp kế toán - kiểm toán của Việt Nam:

Hội Kế toán viên công chứng Hoa Kỳ (American Institute of Certified Public Accountants - AICPA) là tổ chức nghề nghiệp quản lý các kế toán viên công chứng tại Hoa Kỳ. Tiền thân của AICPA là Hiệp hội kế toán viên công Hoa kỳ (AAPA) được thành lập năm 1887. Vai trò ban đầu của tổ chức này là đáp ứng nhu cầu đào tạo các kế toán viên công chứng (CPA). Đến nay, tổ chức này là cơ quan có ảnh hưởng quan trọng đến việc hoàn thiện các chuẩn mực kế toán và thực tiễn kế toán. Nhiệm vụ của AICPA là đào tạo và đem lại cho các thành viên những kiến thức và kỹ năng quản lý để những dịch vụ họ cung cấp mang đến nhiều lợi ích cho xã hội và thể hiện được tính chuyên nghiệp cao. AICPA hiện có gần 370.000 thành viên trên 128 quốc gia.

Hội Kiểm toán viên nội bộ (Institute of Internal Auditors –IIA) là tổ chức nghề nghiệp của những người hành nghề kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro, kiểm toán hệ thống thông tin kế toán ... tại các tổ chức. IIA được thành lập năm 1941 tại Hoa Kỳ và trụ sở chính tại đây. Tuy nhiên, hiện nay IIA hướng đến sự phát triển quốc tế với khoảng 170.000 thành viên (gọi là CIA – Certified Internal Auditor) ở 165 quốc gia trên thế giới,

Hội Kế toán viên quản trị (Institute of management Accountants –IMA) là tổ chức nghề nghiệp của những kế toán viên quản trị chuyên nghiệp, được thành lập năm 1919 tại Hoa Kỳ và hiện nay là một tổ chức hoạt động trên toàn cầu với hơn 60.000 thành viên (gọi là CMA – Certified Management Accountant)

Hội Kế toán viên công chứng Anh quốc (Association of Chartered Certified Accountants –ACCA) thành lập năm 1904. ACCA là tổ chức nghề nghiệp có tốc độ phát triển nhanh trên thế giới với khoảng 140.000 thành viên và hơn 400.000 sinh viên đang theo học các chương trình ACCA (trong đó hơn 72% là thành viên ngoài nước Anh).

Hội Kế toán viên công chứng Australia (Certified Practising Accountants Australia –CPA Astralia) là một trong ba tổ chức nghề nghiệp lớn nhất châu Úc được thành lập năm 1886. CPA Australia chủ yếu phát triển các loại hình dịch vụ gồm giáo dục, đào tạo, hỗ trợ và giúp đỡ kỹ thuật cho người học giúp phát triển các kỹ năng cần thiết trong nghề nghiệp. CPA Australia hiện có hơn 132.000 thành viên hoạt động trong những lĩnh vực kế toán, tài chính và kiểm toán. CPA Australia đã có văn phòng đại diện tại Việt Nam

Liên đoàn Kế toán Quốc tế (International Federation of Accountants – IFAC) là tổ chức nghề nghiệp kế toán quốc tế với thành viên là 157 tổ chức đến từ 123 quốc gia. IFAC được thành lập năm 1977 nhằm mục đích tăng cường sức mạnh của nghề nghiệp kế toán vì lợi ích xã hội, thông qua việc: Phát triển các chuẩn mực quốc tế chất lượng cao; thúc đẩy sự phối hợp và hợp tác giữa các thành viên và với các tổ chức quốc tế khác; Đại diện phát ngôn cho nghề nghiệp kế toán trên phạm vi quốc tế.

IFAC ban hành các chuẩn mực quốc tế về kiểm toán về đạo đức nghề nghiệp, về đào tạo kế toán và về kế toán khu vực công. IFAC hiện nay nhận trách nhiệm tổ chức Diễn đàn kế toán quốc tế (World Congress of Accountants –WCOA). WCOA được tổ chức lần đầu năm 1904, từ năm 1977, được tổ chức 5 năm một lần và từ năm 2002, được tổ chức 4 năm một lần bởi IFAC. WCOA là nơi bàn bạc, chia sẻ và tranh luận về những giải pháp toàn cầu của nghề nghiệp vì lợi ích của công chúng, nhà đầu tư và doanh nghiệp trên thế giới.

Lực lượng chuyên nghiệp của Việt Nam có sự lớn mạnh không ngừng, theo ông Đặng Thái Hùng tại Hội thảo quốc tế "Gia nhập TPP & AEC- thời cơ và thách thức đối với kế toán kiểm toán Việt Nam" do Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh (ACCA) phối hợp với Hội kế toán và kiểm toán Việt Nam (VAA) tổ chức ngày 18/12, tại Hà Nội thì hiện nay Việt Nam có khoảng 5000 kế toán, kiểm toán viên được cấp chứng chỉ, trong đó có khoảng 2000 kế toán, kiểm toán viên làm dịch vụ kế toán, kiểm toán. Trong các công ty kiểm toán có vốn đầu tư nước ngoài thì lực lượng quản lý là người Việt Nam chiếm phần lớn và được quốc tế thừa nhận.

1.2 Cơ hội đối kế toán kiểm toán Việt Nam khi gia nhập TPP và AEC

Việc hội nhập AEC tạo điều kiện thuận lợi cho người làm kế toán, kiểm toán ở Việt Nam có nhiều cơ hội việc làm, cơ hội học tập kinh nghiệm từ những quốc gia có bề dày phát triển trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán thông qua các phương thức cung cấp dịch vụ mang tính thương mại quốc tế. Các công ty hành nghề kế toán, kiểm toán ở Việt Nam có thể cung cấp dịch vụ ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam; các doanh nghiệp kế toán, kiểm toán nước ngoài có thể mở công ty, chi nhánh ở Việt Nam để thực hiện việc kinh doanh của mình; các hiệp hội nghề nghiệp như Hội kế toán viên công chứng Anh ACCA, hội kế toán công chứng Australia... đều mở văn phòng đại diện ở Việt Nam. Bên cạnh đó, khi gia nhập các doanh nghiệp kiểm toán quốc tế, các công ty Việt Nam có thể cử nhân viên trao đổi, học tập, làm việc cũng như tham gia các khóa học các chứng chỉ kiểm toán quốc tế giúp nâng cao trình độ chuyên môn của nhân viên.

Kế toán, kiểm toán Việt Nam sẽ nhận được sự hỗ trợ của các chuyên gia nước ngoài trong quá trình soạn thảo các chuẩn mực kế toán và kiểm toán. Để việc hội nhập thuận lợi, dễ dàng hơn đòi hỏi hệ thống kế toán, kiểm toán phải phù hợp với thông lệ quốc tế. Quá trình soạn thảo các chuẩn mực kế toán, kiểm toán có sự tham gia của các chuyên gia từ các công ty kiểm toán, các trường đại học trên cả nước và cả các chuyên gia nước ngoài sẽ giúp cho việc soạn thảo tiến hành thuận lợi và đạt chất lượng cao.

Việc hội nhập TPP và AEC sẽ giúp các nhân viên hành nghề kế toán, kiểm toán nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và trình độ ngoại ngữ. Bên cạnh đó, khi làm việc ở nhiều quốc gia khác nhau sẽ làm tăng tính linh hoạt, khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa văn hóa của nhân viên hành nghề kế toán, kiểm toán Việt Nam.

2. THÁCH THỨC KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VÀ KẾ TOÁN KIỂM TOÁN VIỆT NAM

2.1. Thách thức, khó khăn đối với nền kinh tế nói chung

Bên cạnh những thuận lợi, việc cam kết và thực hiện các cam kết sâu và rộng trong khuôn khổ đàm phán Hiệp định TPP sẽ đặt ra những thách thức không nhỏ, đặc biệt là sức ép về mở cửa thị trường, cạnh tranh đối với các doanh nghiệp của Việt Nam vốn còn yếu, khả năng quản lý còn nhiều bất cập. Các ngành dịch vụ chịu sức ép cạnh tranh lớn là ngân hàng, thương mại bán lẻ, viễn thông, vận tải, bảo hiểm, tài chính với nước ngoài.

Tham gia TPP tạo nhiều cơ hội cho Việt Nam, song nó cũng đòi hỏi Việt Nam phải tăng cường cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao tính thị trường, đẩy mạnh công cuộc tái cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng, đổi mới thể chế.

Độ mở của nền kinh tế Việt Nam còn ở mức độ thấp, tính bảo hộ nhiều hơn các quốc gia TPP. Trên thực tế, ở Việt Nam các thị trường dịch vụ, thị trường lao động, khoa học-công nghệ... vẫn chưa phát triển hoàn chỉnh hoặc mới chỉ manh nha. Vì vậy, khi TPP chính thức có hiệu lực, Việt Nam sẽ phải đối mặt với đòi hỏi từ các nước TPP về việc mở rộng cửa hơn nữa cho đầu tư nước ngoài ở nhiều lĩnh vực mà Việt Nam chưa thị trường hóa, chẳng hạn dịch vụ tài chính, dịch vụ kế toán, kiểm toán.

Việc cam kết và thực hiện các cam kết sâu và rộng trong khuôn khổ TPP sẽ đòi hỏi Việt Nam trong việc phải nhanh chóng kiện toàn hệ thống luật pháp; các chỉ tiêu về

chất lượng sản phẩm, môi trường, xã hội...theo thông lệ quốc tế. Trong khi đó, hệ thống luật pháp của Việt Nam hiện nay kém phát triển hơn những đối tác khác trong TPP. Luật pháp của Việt Nam yếu từ khâu soạn thảo đến ban hành, thực thi. Hiện tại Việt Nam vẫn tồn tại tình trạng phải sử dụng nhiều văn bản dưới luật để triển khai một luật. Các bộ chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm, mức độ phát triển của các ngành và cả nền kinh tế nói chung còn khác biệt lớn so với thông lệ quốc tế cả về chất lượng lẫn phương thức tính toán. Để thực thi cam kết trong Hiệp định TPP, Việt Nam sẽ phải điều chỉnh, sửa đổi nhiều quy định pháp luật cũng như các chỉ tiêu chất lượng về thương mại, đầu tư, đầu thầu, sở hữu trí tuệ...

Kinh tế thị trường ở Việt Nam định hướng XHCN đang trong thời kỳ chuyển đổi, các quy luật của thị trường về cung cầu-cạnh tranh-giá cả chưa thực sự được phát huy. Thị trường ở Việt Nam về cơ bản mới có thị trường sản phẩm; thị trường vốn, lao động, khoa học công nghệ... còn ở mức khiêm tốn.

Việt Nam đã có những bước tiến lớn trong công cuộc tự do hoá nền kinh tế và đã trở thành thành viên của WTO. Tuy vậy, Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế các tiêu chuẩn lao động, sở hữu trí tuệ và vấn đề tham nhũng. Về vấn đề quyền sở hữu trí tuệ chưa được đảm bảo, sản phẩm lậu và nhái vẫn được tiêu thụ rộng rãi trên thị trường, vi phạm bản quyền là vấn đề nhức nhối và chưa có biện pháp triệt để.

2.2.Thách thức, khó khăn đối với kế toán kiểm toán Việt Nam

Đối với lĩnh vực kế toán, kiểm toán Việt Nam khi gia nhập TPP và AEC gặp không ít thách thức, trước hết ***thách thức liên quan đến việc thừa nhận chứng chỉ nghề nghiệp giữa các nước tham gia,*** vì thế Việt Nam cần phải có sự đánh giá lại về tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung tổ chức thi và cấp chứng chỉ kế toán viên hành nghề để đáp ứng được đòi hỏi của quốc tế.

Khả năng cạnh tranh của các công ty kiểm toán Việt Nam hiện nay còn thấp so với các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Phần lớn các công ty Việt Nam có quy mô nhỏ, chỉ có 10 -15% doanh nghiệp có quy mô lớn, năng lực tài chính giới hạn, đội ngũ nhân viên thiếu về số lượng và yếu về chất lượng nên chưa đủ tiềm lực để cung cấp dịch vụ sang nước ngoài mà chỉ mới cung cấp dịch vụ cho khách hàng trong nước. Như vậy, nếu không chuẩn bị kỹ lưỡng nguồn nhân lực thì có khả năng kiểm toán viên các nước phát triển hơn như Singapore, Thailand, Malaysia, Philippin có thể sang Việt Nam cạnh tranh trực tiếp với người lao động nước ta, lao động trong nước có thể khó tìm việc ở các công ty kiểm toán lớn (Big 4) ngay trên sân nhà.

Nhân viên có chứng chỉ kế toán còn nhiều hạn chế trong sử dụng ngoại ngữ vì thế khó làm việc trong môi trường hội nhập. Số lượng nhân sự ngành kế toán, kiểm toán được đào tạo hàng năm của các cơ sở đào tạo là rất lớn nhưng trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và các kỹ năng mềm khác của đội ngũ cán bộ kế toán, kiểm toán chưa cao, chưa đạt được đến mặt bằng chung của khu vực. Hiện tại số lượng kiểm toán viên nắm vững các thông lệ và nguyên tắc kế toán quốc tế chưa nhiều

Quá trình hội nhập tạo cơ hội cho công dân các nước di chuyển tự do trong khối dẫn đến việc các nước trong khối ASEAN phát triển ngành kiểm toán đi trước chúng ta như Singapore, Thailand, Malaysia, Philippines... với số lượng kiểm toán viên lớn và trình độ

ngoại ngữ tốt sẽ chuyển sang Việt Nam làm việc và cạnh tranh trực tiếp với đội ngũ kế toán, kiểm toán trong nước.

3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Phát biểu tại Hội thảo quốc tế "Gia nhập TPP & AEC- thời cơ và thách thức đối với kế toán kiểm toán Việt Nam", PGS.TS Đặng Văn Thanh khẳng định: Theo cam kết quốc tế, Việt Nam sẽ mở cửa lĩnh vực kế toán kiểm toán và tài chính, với mục tiêu mở cửa rộng rãi vào năm 2020. Với thực tế AEC là thị trường dịch vụ tự do, cho phép tự do di chuyển thể nhân, lao động chuyên nghiệp và thừa nhận những chứng chỉ hành nghề... đây sẽ là một thách thức lớn cho Việt Nam; đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực để có thể đáp ứng và cạnh tranh được. Để có thể hội nhập tốt, theo chúng tôi, cần giải quyết những vấn đề căn bản sau:

Rà soát lại toàn bộ hệ thống pháp lý, luật pháp, hệ thống chuẩn mực kế toán, tiếp tục hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kiểm toán cho dịch vụ kiểm toán, ban hành hệ thống chuẩn mực kế toán công. Hệ thống văn bản pháp luật về kế toán, kiểm toán cần hoàn thiện theo hướng phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Để thực hiện được điều này, cơ quan nhà nước cần huy động sự hợp tác của các chuyên gia đến từ các Bộ, ban ngành có liên quan, các trường đại học, các công ty kế toán – kiểm toán, hội nghề nghiệp... Ngoài ra, cần tranh thủ sự hợp tác của các chuyên gia nước ngoài để học tập kinh nghiệm, trao đổi nhằm nâng cao chất lượng của hệ thống chuẩn mực Kế toán, Kiểm toán Việt Nam.

Đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện các giải pháp chiến lược do Chính phủ đã đề ra, cần phải phân định rõ vai trò của Nhà nước và vai trò của tổ chức nghề nghiệp trên cơ sở củng cố, đề cao vai trò, nâng cao tính tự chủ của các tổ chức nghề nghiệp Việt Nam, dần chuyển giao việc quản lý hành nghề kế toán, kiểm toán cho các hội nghề nghiệp. Theo đó, việc ban hành chuẩn mực kế toán, kiểm toán, việc quản lý và kiểm tra hành nghề kế toán, kiểm toán, việc tổ chức ôn thi, thi và cấp chứng chỉ nghề nghiệp về kế toán và kiểm toán cần sớm giao cho hội nghề nghiệp theo đúng thông lệ quốc tế. Nâng cao vai trò của hội nghề nghiệp như hội kiểm toán viên hành nghề (VACPA), chi hội kế toán hành nghề Việt Nam (VICA)... giúp tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng hành nghề kế toán, kiểm toán để đảm bảo những người đủ điều kiện mới có thể hành nghề. Có như vậy mới nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của những công ty kiểm toán Việt Nam trên thị trường. Đồng thời khi những chuẩn mực mới ban hành, hội nghề nghiệp nên mời những chuyên gia trao đổi, cập nhật kiến thức mới thông qua các lớp đào tạo để nâng cao trình độ đội ngũ kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề.

Hợp tác chặt chẽ hơn nữa với các hội nghề nghiệp trên thế giới để đào tạo đội ngũ kế toán viên, kiểm toán viên đạt trình độ ngang bằng với trình độ của khu vực. Đẩy mạnh việc thỏa thuận, hợp tác giữa các quốc gia trong khối ASEAN để tiến tới công nhận các bằng cấp và chứng chỉ hành nghề lẫn nhau. Thiết lập mối liên kết giữa cơ quan nhà nước, cơ sở đào tạo, hội nghề nghiệp và doanh nghiệp. Trong đó các cơ quan nhà nước, hội nghề nghiệp đóng vai trò ban hành, hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện. Trong quá trình thực hiện doanh nghiệp sẽ đóng góp ý kiến để cơ quan nhà nước điều chỉnh lại hệ thống văn bản pháp luật phù hợp hơn với tình hình thực tế.

Tổ chức quản lý tốt thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán, hoàn thiện cơ chế quản lý theo hướng cung cấp các công cụ cho các doanh nghiệp Việt Nam phát triển và thực hiện các

dịch vụ của mình ở trong nước và ngoài nước, các doanh nghiệp kế toán, kiểm toán nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

Nâng cao năng lực cạnh tranh của các công ty kiểm toán trong nước bằng cách tái cơ cấu, sáp nhập đối với các công ty có quy mô nhỏ, tham gia các hãng kiểm toán nước ngoài.

Các cơ sở đào tạo kế toán cần đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tiệm cận với chuẩn mực kế toán quốc tế ISA, chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế IFRS. Đẩy mạnh phối hợp và tăng cường hợp tác với ACCA, CPA Úc, CIMA... để đổi mới nội dung và chương trình đào tạo. Tăng cường giảng dạy ngoại ngữ và ngoại ngữ chuyên ngành thông qua mô hình đào tạo cử nhân kế toán chất lượng cao để sinh viên có thể chuyển đổi sang bằng cấp quốc tế (ACCA, CPA Úc, CIMA...) dễ dàng hơn. Đối với sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán cần thực hiện nghiêm ngặt quy định chuẩn đầu ra về ngoại ngữ. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan ban ngành như Bộ Tài chính, Hội nghề nghiệp trong việc soạn thảo các chuẩn mực kế toán, kiểm toán mới qua đó giúp nhà trường đẩy nhanh việc đổi mới giáo trình một cách toàn diện và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp và tiếp nhận các ý kiến phản hồi để đổi mới chương trình và nội dung đào tạo.

Các hội nghề nghiệp tăng cường chất lượng kiểm soát chất lượng hội viên, quản lý đạo đức nghề nghiệp, đổi mới về tổ chức, phương thức hoạt động và nội dung hoạt động để làm trọn chức năng là nơi tập hợp và kiểm soát nghề nghiệp. Đổi mới chương trình đào tạo, tăng cường công tác kiểm soát chất lượng các dịch vụ kiểm toán nhằm hỗ trợ hội viên nâng cao chất lượng và lập kế hoạch triển khai quy chế hoạt động hỗ trợ hội viên nâng cao chất lượng dịch vụ và kiểm soát chất lượng hiệu quả hơn.

Các doanh nghiệp hành nghề kế toán, kiểm toán cần thường xuyên huấn luyện các nhân viên kế toán hiểu biết các chuẩn mực kế toán, các chế độ kế toán mới, các quy định về thuế hiện hành và đóng góp các ý kiến về việc áp dụng các văn bản pháp quy về kế toán trong thực tế tại doanh nghiệp thông qua các tổ chức nghề nghiệp, các lớp bồi dưỡng tập huấn nghiệp vụ...; khuyến khích và tạo điều kiện để nhân viên học các chứng chỉ kiểm toán quốc tế; phối hợp với các trường đại học trong việc đổi mới nội dung và chương trình đào tạo thông qua việc phản hồi về chất lượng sinh viên ra trường; phối hợp với các trường đại học trong công tác đào tạo thông qua việc tiếp nhận sinh viên thực tập nghề nghiệp, các buổi nói chuyện chuyên đề, định hướng nghề nghiệp; tham gia phản biện các chính sách chế độ kế toán, kiểm toán mới.

Đối với các nhân viên hành nghề kế toán, kiểm toán cần thường xuyên cập nhật kiến thức về kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế...; tăng cường năng lực ngoại ngữ; học chuyển đổi sang các bằng cấp quốc tế được công nhận tại Việt Nam: ACCA, CPA Úc, CPA Mỹ, CIMA...

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Công thương Việt Nam- Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương-TPP
2. <http://tpp.moit.gov.vn/>
3. <http://www.hoinhap.org.vn/>
4. Tài liệu Hội thảo quốc tế: Gia nhập TPP & AEC- thời cơ và thách thức đối với kế toán kiểm toán Việt Nam ngày 18/12- Hà Nội
5. <http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr091019080134/nr091019083649/ns110923115344>
6. baotintuc.vn/van-de-quan-tam/gia-nhap-tpp-aecthoi-co-va-thach-thuc-doi-voi-ke-toan-kiem-toan-viet-nam-20151218123356604.htm

PHÁT TRIỂN CHO VAY TIÊU DÙNG Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP DEVELOPMENT OF CONSUMER LENDING IN VIETNAM IN THE CONTEXT OF GLOBAL ECONOMIC INTEGRATION

*TS. Phùng Việt Hà
Trường Đại học Thương mại*

Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu về thực trạng hoạt động cho vay tiêu dùng của các Tổ chức tín dụng ở Việt Nam; xem xét mô hình cung ứng dịch vụ cho vay tiêu dùng và kết quả hoạt động cho vay tiêu dùng của các Tổ chức tín dụng; xác định những cơ hội và thách thức và đề xuất khuyến nghị đối với các tổ chức tín dụng khi phải đối mặt khi thực thi chiến lược phát triển cho vay tiêu dùng trong bối cảnh Việt Nam thực thi cam kết TPP.

***Từ khóa:** cho vay tiêu dùng, hội nhập, mô hình Parasuraman.*

Abstract

The article researches on the status of consumer lending activity of credit institutions in Vietnam; reviews serviced provision model for consumer loans and operating results of consumer lending of credit institutions; identifies opportunities and challenges. Finally, recommendations for credit institutions when deploying development strategies for consumer loans in the context of Vietnam's implementation of TPP commitments.

***Key words:** consumer lending, integration, Parasuraman model*

Năm 2015, Thị trường dịch vụ tín dụng ở Việt Nam đã có sự chuyển mình nhanh chóng khi các tổ chức tín dụng(TCTD) đồng loạt điều chỉnh chiến lược kinh doanh hướng đến thị trường dịch vụ ngân hàng bán lẻ nhằm tối ưu hóa lợi nhuận và kiểm soát rủi ro. Với lợi thế quy mô, các ngân hàng thương mại(NHTM) cung ứng dịch vụ cho vay tiêu dùng với giá cả dịch vụ cạnh tranh và tăng tiện ích của sản phẩm dịch vụ; các công ty tài chính(CTTC) tiêu dùng hiện nay thuộc loại hình TCTD khối ngoại đã khai thác lợi thế quy mô, kinh nghiệm, chủ động điều chỉnh chiến lược nhằm khai thác nhu cầu đa dạng ở thị trường mới như Việt Nam. Thực trạng chất lượng tín dụng khách hàng doanh nghiệp của các TCTD ở Việt Nam còn nhiều hạn chế; do đó, phát triển cho vay khách hàng cá nhân là lựa chọn tất yếu của các TCTD. Tuy nhiên, để phát triển dịch vụ cho vay tiêu dùng, các TCTD phải đối mặt với vô vàn những thách thức khi Việt Nam thực thi các cam kết hội nhập.

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Vấn đề phát triển cho vay tiêu dùng được nhiều công trình của các tác giả trong và ngoài

được nghiên cứu. Các nghiên cứu điển hình về hoạt động cho vay tiêu dùng của NHTM và rủi ro trong cho vay tiêu dùng đã được Peter. S.Rose thực hiện năm 1998 và Joel Bessis thực hiện năm 2011 đã xác định tính đặc thù của cho vay tiêu dùng trên giác độ rủi ro và giá cả dịch vụ; những xu hướng trong cho vay tiêu dùng và ảnh hưởng của môi trường pháp lý đến hoạt động cho vay tiêu dùng. Các kết quả nghiên cứu trên dựa trên cơ sở nghiên cứu thực chứng tại một số NHTM của Hoa Kỳ.

Nghiên cứu của Phùng Việt Hà(2012) đã xác định chiến lược phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ của các NHTM nhà nước giai đoạn 2010-2020, trong đó tập trung đẩy mạnh cho vay tiêu dùng; theo tác giả, các NHTM Nhà nước cần tái cấu trúc danh mục dịch vụ cung ứng, đa dạng hóa dịch vụ cho vay tiêu dùng trên cơ sở đa dạng hóa kênh phân phối. Các nghiên cứu của Nguyễn Thị Thảo(2011), Lê Thị Hương(2012) đã đánh giá kết quả hoạt động cho vay tiêu dùng của NHTM cổ phần Ngoại thương và NHTM cổ phần Công thương chi nhánh Hà Nội; Các tác giả đã đánh giá những thành công, hạn chế và chỉ ra nguyên nhân của các hạn chế trong cho vay tiêu dùng của một số NHTM Nhà nước.

Năm 2010, thị trường cho vay tiêu dùng ở Việt Nam đã có sự góp mặt của các công ty tài chính tiêu dùng nước ngoài. Trong khi các CTTC trong nước tập trung cho vay khách hàng doanh nghiệp thì các công ty tài chính nước ngoài đã đẩy mạnh cho vay tiêu dùng với lãi suất tài trợ rất cao. Vấn đề kiểm soát lãi suất cho vay tiêu dùng đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và có nhiều ý kiến trái chiều. Nghiên cứu của Hoàng Trần Hậu(2014) đã xác định sự cần thiết của quy định trần lãi suất cho vay tiêu dùng, đề xuất một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý trong cho vay tiêu dùng trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế.

Kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu trong nước và ngoài nước đã khẳng định xu hướng phát triển cho vay tiêu dùng là tất yếu, xuất phát từ lợi ích của TCTD và nhu cầu của khách hàng. Phát triển cho vay tiêu dùng trong bối cảnh kinh tế mở cửa phải đối mặt với nhiều thách thức, đòi hỏi TCTD phải đánh giá năng lực cung ứng dịch vụ, phân khúc thị trường và hoàn thiện mô hình cung ứng. Bài viết này giải quyết một số vấn đề thực tiễn đặt ra khi các TCTD thực thi chiến lược phát triển cho vay tiêu dùng trong bối cảnh hội nhập.

1.2. Thực trạng hoạt động cho vay tiêu dùng của các TCTD ở Việt Nam giai đoạn 2013-2015

Cho vay tiêu dùng là hoạt động cung cấp các khoản vay cho cá nhân để mua sắm hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho các mục đích tiêu dùng. Các khoản cho vay tiêu dùng nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của dân chúng, tác động tích cực đến nền kinh tế.

1.2.1. Mô hình cung ứng dịch vụ cho vay tiêu dùng ở Việt Nam hiện nay

Các khoản cho vay tiêu dùng được cung ứng bởi các NHTM và CTCT với dịch vụ đa

dạng như cho vay mua xe, cho vay mua thiết bị gia đình, cho vay ứng trước lương, cho vay qua thẻ tín dụng...

Mô hình cung ứng dịch vụ của NHTM: Ngân hàng tổ chức cung ứng dịch vụ cho vay tiêu dùng bằng ba phương thức:

Thứ nhất, Cho vay tại quầy. Đây là phương thức cho vay truyền thống của NHTM. Các ngân hàng tổ chức cung ứng dịch vụ theo hai phân khúc khách hàng cá nhân-KHDN và khách hàng doanh nghiệp-KHCN từ hội sở chính cho đến phòng giao dịch. Cho vay tiêu dùng thuộc bộ phận KHCN. Đối tượng khách hàng tiếp cận theo phương thức này là những khách hàng đã và đang giao dịch tiết kiệm, được nhân viên tư vấn giới thiệu và khuyến nghị sử dụng.

Thứ hai, Tách bạch hoạt động cho vay tiêu dùng sang một bộ phận độc lập bằng cách xây dựng mô hình trung tâm bán lẻ, trung tâm tài chính cộng đồng. Mô hình trung tâm bán lẻ tương đương với chi nhánh cấp một, đặt tại các thành phố lớn và triển khai liên kết với các trung tâm thương mại, trung tâm bán lẻ để triển khai tiếp cận khách hàng. Mô hình trung tâm bán lẻ đã được VIB, VP Bank triển khai và đã có kết quả khả quan. Mô hình trung tâm tài chính cộng đồng là mô hình tổ chức chi nhánh cấp hai được đặt tại các phố trung tâm, nơi dân cư đông đúc của các thành phố như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình trung tâm tài chính cộng đồng đã được Techcombank, MaritimeBank triển khai.

Thứ ba, Với nghị định 39-2014/NĐ-CP, để cung ứng dịch vụ cho vay tiêu dùng các NHTM phải hình thành CTTC nhằm tách bạch cho vay chuẩn và cho vay dưới chuẩn (cho vay tín chấp). Một số NHTM đã hoàn tất mua lại một số CTTC nhằm đón đầu chủ trương mới của Chính phủ và ngân hàng nhà nước như VPBank mua lại CTTC Than- Khoáng sản; Maritime Bank mua lại CTTC Dệt may, Techcombank mua lại CTTC Hóa chất... Các CTTC với tư cách là công ty thành viên thuộc NHTM, tiến hành triển khai cung ứng dịch vụ cho vay tiêu dùng trên cơ sở khai thác lợi thế quy mô của ngân hàng mẹ và lợi thế đặc thù của mình nhằm tiếp cận sâu hơn với khách hàng khai thác nhu cầu đa dạng của dân cư.

Mô hình cung ứng dịch vụ cho vay tiêu dùng của các công ty tài chính

Hiện nay, ở Việt Nam có 6 CTTC tiêu dùng (Frudential Finance, Toyota Finance, Home Credit, HD Saison, Mirae Asset Finance, JACCS Finance) tham gia cung ứng và có dư nợ cho vay tiêu dùng. CTTC tiêu dùng sử dụng nguồn vốn cấp tín dụng cho các gia đình và cá nhân vay với mục đích mua sắm hàng hóa tiêu dùng như vật gia dụng, phương tiện giao thông hoặc các khoản chi thường xuyên như khám bệnh, sửa chữa nhà cửa, học tập và các nhu cầu sinh hoạt khác. Thông thường các khoản cho vay này được trả góp trong thời gian dài. Một hình thức cho vay khác được sử dụng phổ biến đó là CTTC cấp thẻ tín dụng cho khách hàng để khách hàng

mua sắm tại hệ thống cửa hàng bán lẻ hoặc hệ thống phân phối hàng hóa thuộc tập đoàn hoặc được CTTC chỉ định. Đối tượng cho vay của CTTC tiêu dùng là người tiêu dùng chưa có quan hệ tín dụng với TCTD hoặc có nhu cầu bổ sung nguồn tín dụng khác. Trở ngại lớn đối với CTTC tiêu dùng là rủi ro tín dụng cho hoạt động tài trợ tiêu dùng.

1.2.2. *Kết quả hoạt động cho vay tiêu dùng của các TCTD*

❖ *Dư nợ cho vay tiêu dùng của các TCTD*

Dư nợ cho vay tiêu dùng đã có sự tăng trưởng nhanh chóng trong giai đoạn 2013-2015, tuy nhiên tỷ trọng cho vay tiêu dùng trên tổng dư nợ cho vay của các NHTM còn rất khiêm tốn. Tính đến 31/12/2015, tỷ trọng dư nợ cho vay tiêu dùng tính trên tổng dư nợ của các ngân hàng thương mại chiếm 5,47%

Bảng 1: Dư nợ cho vay tiêu dùng của các TCTD (2013-2015)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Loại hình TCTD	Chỉ tiêu	2013		2014		2015	
		Giá trị	TT	Giá trị	TT	Giá trị	TT
NHTM	Tổng dư nợ	3,460,000		3,967,800		4,587,430	
	Dư nợ CVTD	90,306	2.61%	126.944	3.32%	250,932	5.47%
CTTC Tiêu dùng	Dư nợ CVTD	10,075	100%	13,299	100%	19,549	100%

Nguồn: Báo cáo thường niên, báo cáo kinh doanh của các TCTD và tính toán của tác giả

Thị phần cho vay tiêu dùng có khoảng cách lớn giữa NHTM và CTTC tiêu dùng. Thị phần cho vay tiêu dùng của 6 CTTC tiêu dùng giảm mạnh, đến 2015 chỉ đạt 7,02%. Các ngân hàng nỗ lực tăng trưởng doanh số cho vay tiêu dùng bằng nhiều phương thức: Tạo áp lực hoàn thành chỉ tiêu doanh số bộ phận, phòng và tính trên một nhân viên cho toàn hệ thống, áp dụng cơ chế thưởng định kỳ nhằm thúc đẩy tăng trưởng doanh số và dư nợ cho vay tiêu dùng. Đối với CTTC, chính sách chiết khấu và thưởng được áp dụng và là động lực cho sự tăng trưởng tín dụng tiêu dùng. Nhân viên tín dụng của CTTC tiêu dùng chỉ được hưởng lương cơ bản (đảm bảo chi phí đi lại, điện thoại và ăn trưa); do đó, thu nhập phụ thuộc vào doanh số và chất lượng của khoản vay. Biện pháp của CTTC tiêu dùng vừa tạo động lực thúc đẩy doanh số vừa đảm bảo chất lượng tín dụng.

❖ *Thu nhập hoạt động cho vay tiêu dùng của các TCTD*

Lãi thuần trên tổng dư nợ trong cho vay tiêu dùng khá cao. Trong năm 2015, những NHTM nào quan tâm mở rộng cho vay tiêu dùng đều gặt hái được kết quả kinh doanh khả quan. Các CTTC tiêu dùng xác định lãi suất cho vay theo nguyên tắc ngang giá: bù đắp chi phí vốn, chi phí quản lý, lãi kinh doanh và phần bù rủi ro. Khách hàng của CTTC tiêu dùng có tiêu chuẩn tín

dụng thấp hơn khó tiếp cận được với dịch vụ cho vay tiêu dùng của NHTM do đó phần bù rủi ro cao hơn, phải chấp nhận lãi suất cho vay cao hơn. Lãi suất tài trợ của các CTTC tiêu dùng khá cao (23% đến 40%) và chi phí giao dịch theo cơ chế linh hoạt theo đối tượng khách hàng do đó tỷ lệ lãi thuần trên dư nợ của các CTTC tiêu dùng khá lớn.

Bảng 2: Tỷ lệ lãi thuần trên dư nợ cho vay tiêu dùng(2013-2015)

Loại hình TCTD	2013	2014	2015
NHTM	0.112	0.126	0.127
CTTC Tiêu dùng	0.195	0.233	0.267

Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh của các NHTM, Báo cáo thường niên của CTTC và tính toán của tác giả

Chi phí dự phòng cho vay tiêu dùng tác động tiêu cực đến thu nhập trước thuế. Đối với CTTC, cho vay tiêu dùng là các khoản cho vay phi chuẩn; do đó, tỷ lệ thu nhập trước thuế sau trích dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng thu nhập trước thuế của CTTC thấp hơn.

Bảng 3: Tỷ lệ thu nhập trước thuế sau trích DPRR trên TNTT trong cho vay tiêu dùng (2013-2015)

Loại hình TCTD	2013	2014	2015
NHTM	N/A	0.63	0.74
CTTC Tiêu dùng	0.53	0.57	0.67

Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh của các NHTM, Báo cáo thường niên của CTTC và tính toán của tác giả

❖ **Chất lượng dịch vụ cho vay tiêu dùng**

Theo kết quả nghiên cứu[3] *Chất lượng dịch vụ tín dụng KHCN được đánh giá ở ngưỡng thấp, khách hàng chưa thực sự hài lòng khi sử dụng dịch vụ tín dụng của CTTC.*

Để đánh giá chất lượng dịch vụ tín dụng của CTTC đối với đối tượng khách hàng cá nhân, Phùng Việt Hà(2015) sử dụng mô hình SERVQUAL của Parasuraman. Bảng hỏi đánh giá chất lượng dịch vụ sử dụng thang đo 21 biến thuộc 5 thành phần bao gồm: sự tin cậy, sự đáp ứng, sự đảm bảo năng lực phục vụ, sự cảm thông và sự hữu hình. Đánh giá của khách hàng về các nhân tố tác động đến sự thỏa mãn ở mức trung bình, trong đó giá cả dịch vụ và sự tin cậy được đánh giá rất thấp. Rủi ro đạo đức là hạn chế chính trong cho vay khách hàng cá nhân của CTTC, ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ tín dụng. Khách hàng của CTTC không được nhân viên phòng khách hàng giải thích cặn kẽ nội dung các điều khoản của hợp đồng, cảnh báo tình huống bất khả kháng có thể xảy ra dẫn đến khoản vay phải cơ cấu kỳ hạn trả nợ và áp dụng lãi suất cao hơn. Việc lựa chọn hãng bán lẻ liên kết trong dịch vụ cho vay tiêu dùng không dựa trên lợi ích của khách hàng, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của khách hàng khi sản phẩm không đảm

bảo chất lượng.

Giá trị trung bình của chất lượng dịch vụ và cảm nhận giá cả

One- Sample Test				
Nhân tố	Giá trị trung bình	Test Value=5		
		T	Sig	Độ lệch chuẩn
DONGCAM	3.411	12.997	0.000	0.7032
DAPUNG	3.322	10.450	0.000	0.6865
TINCAY	3.319	10.032	0.000	0.7079
NANGLUC	3.359	12.168	0.000	0.6566
HUUHINH	3,596	21993	0.000	0.6025
GIACA	3.186	5.849	0.000	0.7057

[3]

1.2 Cơ hội và thách thức trong phát triển cho vay tiêu dùng trong bối cảnh hội nhập

1.2.1. Cơ hội trong phát triển cho vay tiêu dùng trong bối cảnh thực thi cam kết TPP

“Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương- TPP là hiệp định thương mại tự do giữa 12 nước thuộc hai bờ Thái Bình Dương đã mở ra nhiều cơ hội cũng như vô vàn thách thức đối với thị trường dịch vụ tài chính ngân hàng của Việt Nam. Theo TPP, các nước tham gia TPP phải cam kết tuân thủ mở cửa thị trường dịch vụ tài chính theo cách tiếp cận chọn bỏ, ngoại trừ những lĩnh vực được đưa vào danh mục bảo lưu có chọn lọc” [1] Phương thức tiếp cận chọn bỏ, “nghĩa là thị trường các nước thành viên TPP là mở hoàn toàn đối với nhà đầu tư nước ngoài, trừ khi các thành viên đưa ra một ngoại lệ(biện pháp bảo lưu không tương thích) trong hai phụ lục cụ thể của quốc gia đó đính kèm hiệp định TPP” [2]. Những cam kết về tự do hóa nói chung và cam kết về dịch vụ tài chính nói riêng đã mở ra nhiều cơ hội trong phát triển dịch vụ cho vay khách hàng cá nhân của các TCTD Việt Nam

Thứ nhất, Sự mở cửa thị trường dịch vụ tài chính đi kèm với cơ chế minh bạch hóa là động lực thúc đẩy các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận và thị trường dịch vụ ngân hàng bán lẻ. Đây là cơ hội tốt cho các TCTD thực hiện tái cấu trúc thông qua hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài thông qua hoạt động mua bán, sáp nhập củng cố năng lực tài chính của các TCTD

Thứ hai, Mở cửa thị trường dịch vụ tài chính thúc đẩy cạnh tranh trong cung ứng dịch vụ ngân hàng bán lẻ nói chung và cho vay tiêu dùng nói riêng ngày càng gay gắt. Điều đó là động lực các TCTD tăng cường cải tổ, thúc đẩy hợp tác.

Thứ ba, Sự mở cửa thị trường hàng hóa bán lẻ là động lực thúc đẩy tăng trưởng thu nhập quốc dân, tăng trưởng tổng cầu và là điều kiện thúc đẩy sự phát triển cho vay tiêu dùng

1.2.2. Thách thức đặt ra trong phát triển cho vay tiêu dùng trong bối cảnh thực thi cam

kết TPP

Những cam kết mở cửa thị trường dịch vụ tài chính nói chung cũng đặt ra nhiều khó khăn thách thức đối với các TCTD khi thực thi chiến lược phát triển cho vay khách hàng cá nhân.

Một là, áp lực cạnh tranh ngày càng lớn. Các ngân hàng nước ngoài với tiềm lực tài chính và năng lực quản trị chuyên nghiệp, kinh nghiệm đã thành công tại nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ sẽ tạo sức ép cạnh tranh trong cung ứng dịch vụ ngân hàng bán lẻ; TPP cho phép các ngân hàng của các nước cung ứng dịch vụ xuyên biên giới và những hạn chế về năng lực hoạt động dẫn đến các ngân hàng trong nước chịu áp lực buộc thu hẹp phạm vi, mất dần thị phần trong nước.

Hai là, các điều kiện tiếp cận thị trường được xóa bỏ điều này đồng nghĩa với sự bình đẳng trong cung cấp dịch vụ giữa TCTD nước ngoài và trong nước. Trong khi các ngân hàng nước ngoài đa dạng hóa danh mục dịch vụ và kênh phân phối kỹ thuật tiếp cận khách hàng chuyên nghiệp, NHTM và CTTC trong nước vẫn còn sử dụng kênh phân phối truyền thống trong cung ứng dịch vụ nói chung và dịch vụ cho vay tiêu dùng nói riêng, mức độ phân bổ chi nhánh và phòng giao dịch tập trung theo khu vực thành phố trực thuộc TW, chưa quan tâm đúng mức tới thị trường nông thôn, sự liên kết với tập đoàn bán lẻ còn lỏng lẻo, chưa quan tâm đến lợi ích của khách hàng là những hạn chế cơ bản trong cho vay tiêu dùng; Đây là nguy cơ đe dọa các TCTD trong nước mất dần thị phần.

Ba là, kết cấu thu nhập của TCTD nói chung, NHTM Việt Nam nói riêng còn phụ thuộc vào thu nhập từ lãi vay, trong khi lãi suất cho vay bằng nội tệ chênh lệch quá lớn với một số ngoại tệ do đó cạnh tranh bằng giá cả dịch vụ cho vay tiêu dùng vô cùng khó khăn khi lãi suất cho vay tiêu dùng cao. Thực thi các cam kết mở cửa theo TPP đặt ra với NHNN điều hành chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá nhằm đảm bảo lợi ích của các TCTD và dân chúng.

1.3. Một số khuyến nghị nhằm phát triển dịch vụ cho vay tiêu dùng ở Việt Nam.

Thứ nhất, NHTM chủ động nghiên cứu cam kết TPP, nhằm nhận thức đúng và đầy đủ những cơ hội và thách thức trong cung ứng dịch vụ tài chính nói chung và dịch vụ ngân hàng bán lẻ nói riêng nhằm chủ động nghiên cứu kế hoạch hành động với lộ trình, nội dung cụ thể nhằm ứng phó với sự bành trướng thị phần của các định chế tài chính nước ngoài trong cung ứng dịch vụ cho vay khách hàng cá nhân.

Thứ hai, thiết lập kênh phân phối phù hợp với từng đối tượng khách hàng

Đối với nhóm khách hàng cá nhân, kênh phân phối được thiết lập 4 kênh cơ bản sau:(i) Phân phối trực tiếp qua điểm giao dịch của NHTM, (ii)Phân phối trực tiếp tại địa điểm khách hàng yêu cầu,(iii)Phân phối qua đại lý, đại diện bán hàng và(iv) phân phối qua kênh phân phối hiện đại như Internetbanking, mobibanking...Đối với nhóm khách hàng có thu nhập cao có thể miễn phí giao dịch khi khách hàng yêu cầu giao dịch tại địa điểm khách hàng yêu cầu.

Để đảm bảo tính hiệu quả trong hoạt động, NHTM cần tập trung phát triển kênh phân phối hiện đại và đội ngũ đại diện bán hàng trực tiếp, tạo lợi thế cạnh tranh trong cung ứng dịch vụ tín dụng.

Thứ ba, tăng cường ứng dụng công nghệ mới, hiện đại; tăng cường đầu tư bồi dưỡng nguồn nhân lực thông qua chính sách đào tạo, đãi ngộ sẽ tạo ra sự đổi mới trong quản lý và tổ chức cung ứng dịch vụ khách hàng cá nhân có chất lượng cao, giảm chi phí và kiểm soát tốt rủi ro.

Tài liệu tham khảo

[1] Hoàng Văn Châu(2014), *Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương- TPP và vấn đề tham gia của Việt Nam*, Nhà xuất bản Bách Khoa- Hà Nội

[2] Hà Văn Hội(2016), *Tham gia TPP, cơ hội và thách thức đối với lĩnh vực tài chính, ngân hàng Việt Nam*, Tạp chí Ngân hàng số 3+4/2016

[3] Phùng Việt Hà(2015), *Phát triển dịch vụ tín dụng của các công ty tài chính ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học thương mại

[4] Phùng Việt Hà(2012), *Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ của các ngân hàng thương mại nhà nước ở Việt Nam*, Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Đại học Thương mại

[5] Hoàng Trần Hậu(2014), *Quy định trần lãi suất cho vay tiêu dùng- Kinh nghiệm quốc tế và những gợi mở cho Việt Nam*, Tạp chí Ngân hàng số 20.

[6] Lê Thị Hương(2012), *Phát triển hoạt động cho vay tiêu dùng tại Viettinbank chi nhánh Hà Nội*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Đại học kinh tế quốc dân

[7] Nguyễn Thị Thảo(2011), *Phát triển hoạt động cho vay tiêu dùng tại Vietcombank chi nhánh Hà Nội*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Đại học kinh tế quốc dân

[8] Peter. S.Rose(2004), *Quản trị Ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Tài chính.

[9] Joel Bessis(2011), *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, Nhà xuất bản Lao động- Xã hội.

**KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP,
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**
**ACCOUNTING AND AUDITING SECTOR IN VIETNAM IN INTEGRATION
PERIOD PRACTICES AND SOLUTIONS**

PGS,TS Lê Thị Thanh Hải

ThS. Phạm Thị Mai Anh

Trường Đại học Thương mại

Tóm tắt

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế Việt Nam với kinh tế thế giới, xu thế hội nhập quốc tế của hệ thống kế toán kiểm toán Việt Nam là một tất yếu khách quan. Quá trình hội nhập sâu và toàn diện này cũng đem lại nhiều thách thức và cơ hội mới cho các doanh nghiệp Việt Nam nói chung, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán nói riêng. Làm thế nào để các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng hiệu quả cơ hội và có những giải pháp thực tiễn cho những thách thức đặt ra của quá trình hội nhập, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và khu vực luôn là mối quan tâm không chỉ các nhà quản lý doanh nghiệp mà còn là mối quan tâm của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà nghiên cứu kinh tế. Bài viết tập trung phân tích thực trạng quá trình hội nhập Kế toán Kiểm toán Việt Nam; trên cơ sở đánh giá những cơ hội và thách thức cho kế toán, kiểm toán Việt Nam trong quá trình hội nhập, kiến nghị những giải pháp liên quan đến khuôn khổ pháp lý về kế toán, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán và tổ chức quản lý Nhà nước về kế toán để đảm bảo nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán trong điều kiện phải đối mặt với nhiều thách thức trong môi trường kinh tế tài chính biến động phức tạp của thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế

Từ khóa: *hội nhập kinh tế, thời kỳ hội nhập, kế toán, kiểm toán, TPP, AEC*

Abstract

In the context of international economic integration of Vietnam, international integration trend of accounting and auditing systems in Vietnam is an objective necessity. The process of deep and comprehensive integration also brings many new challenges and opportunities for businesses in Vietnam in general and firms providing accounting and auditing services in particular. How Vietnamese businesses effectively take advantages of opportunities and have practical solutions for challenges of the integration process, to meet the needs of the domestic and regional market are always the concerns of not only businesses' managers but also of the State management agencies, economic researchers. The paper focuses on analyzing the real integration situation of Vietnam's accounting and auditing sector; on the basis of assessing opportunities and challenges for the accounting and auditing sector in Vietnam in the integration process to propose solutions related to the legal framework of accounting, improving the quality of accounting- auditing human resource and management of state institutions on accounting to ensure the improvement of accounting –

auditing services quality when there are many challenges in financial and economic environment that is complex and dynamic in international economic integration.

Key words: *economic integration, integration period, accounting, auditing, the TPP, AEC*

1. Tổng quan nghiên cứu Kế toán, kiểm toán Việt Nam trong thời kỳ hội nhập

Trong quá trình phát triển của mình, Việt Nam đã nhận thức rõ việc phải chủ động hội nhập kinh tế quốc tế nhằm gắn kết nền kinh tế và thị trường trong nước với nền kinh tế khu vực và thế giới. Đây là một xu thế hoàn toàn tất yếu và mang ý nghĩa quyết định đến sự phát triển bền vững của quốc gia. Quá trình hội nhập này được thực hiện thông qua các nỗ lực tự do hóa và mở cửa các lĩnh vực trong đó có lĩnh vực về thương mại dịch vụ, đặc biệt là thị trường dịch vụ kế toán.

Năm 2015 được đánh giá là một năm quan trọng đối với hội nhập kinh tế đất nước khi Việt Nam cùng 11 quốc gia ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) và cùng lúc tham gia cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Theo nhận định của nhiều chuyên gia và các nhà nghiên cứu kinh tế, Việt Nam đang đứng trước những vận hội lớn để thúc đẩy và phát triển nền kinh tế, đồng thời, việc hội nhập sâu và toàn diện này cũng đem lại nhiều thách thức và cơ hội mới cho các doanh nghiệp Việt Nam nói chung, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán nói riêng. Làm thế nào để các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng hiệu quả cơ hội và có những giải pháp thực tiễn cho những thách thức đặt ra của quá trình hội nhập, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và khu vực luôn là mối quan tâm không chỉ các nhà quản lý doanh nghiệp mà còn là mối quan tâm của các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà nghiên cứu kinh tế. Có thể khái quát một số nghiên cứu sau:

Bài viết - *Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực kế toán kiểm toán của Việt Nam*, Thạc sĩ Đinh Thu Thủy đã khẳng định hội nhập quốc tế về kế toán, kiểm toán là một yêu cầu tất yếu của Việt Nam trong quá trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, không chỉ đáp ứng yêu cầu về minh bạch hóa nền kinh tế mà hội nhập quốc tế về kế toán, kiểm toán còn để xây dựng hệ thống quản lý tài chính tiên tiến, dựa trên các chuẩn quốc tế đã và đang thịnh hành. Đồng thời, tác giả đã phân tích những thành công cũng như những tồn tại, khó khăn trong quá trình hội nhập lĩnh vực kế toán kiểm toán của Việt Nam. Từ đó đề xuất các kiến nghị liên quan đến định hướng hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam cùng với việc không ngừng phát triển thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán lành mạnh, bền vững, dựa trên nền tảng khuôn khổ pháp lý hoàn chỉnh, tăng cường hoạt động các tổ chức nghề nghiệp. Phát triển các hoạt động dịch vụ kế toán, kiểm toán theo xu hướng phát triển của các nước trong khu vực và quốc tế, tạo dựng và mở rộng giao lưu nghề nghiệp. Tuy nhiên, bài viết chưa làm rõ những cơ hội và thách thức đối với kế toán kiểm toán Việt Nam trong giai đoạn hội nhập, đặc biệt là sau khi tham gia AEC và TPP, từ đó có căn cứ hợp lý để tác giả đưa ra những kiến nghị hoàn thiện phù hợp với bối cảnh thực tế.

Bài viết - *Cận kề hội nhập khu vực về nghề nghiệp Kế toán kiểm toán*, tác giả Thùy Anh cho rằng: cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) sẽ được thành lập vào cuối năm 2015 cho phép 8 ngành nghề lao động trong các nước ASEAN được tự do di chuyển thông qua các thỏa thuận công nhận tay nghề tương đương, trong đó có nghề nghiệp kế toán, kiểm toán. Đây là cơ hội cho những người có chứng chỉ hành nghề kế toán, kiểm toán tiêu chuẩn ASEAN và tiêu chuẩn quốc tế có thể dễ dàng làm việc tại các nước trong khu vực. Đồng thời, thị trường

dịch vụ kế toán, kiểm toán trong nước sẽ cạnh tranh gay gắt, đòi hỏi các kiểm toán viên phải nâng cao hơn nữa tính chuyên nghiệp cũng như đạo đức nghề nghiệp nếu không sẽ bị các kế toán viên, kiểm toán viên của khu vực và quốc tế thay thế. Bài viết mới chỉ nêu lên một cách sơ bộ những cơ hội và thách thức đối với nghề nghiệp kế toán kiểm toán tại Việt Nam khi gia nhập cộng đồng AEC, tác giả chưa đánh giá thực trạng quá trình hội nhập của kế toán kiểm toán Việt Nam để từ đó đề xuất những giải pháp hoàn thiện những vấn đề còn tồn tại trong thời gian tới.

Bài viết - *Hội nhập trong lĩnh vực dịch vụ kiểm toán của Việt Nam - Thực trạng và thách thức khi gia nhập cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)*, TS Phan Thanh Hải đã đưa ra những tổng kết mang tính khái quát về những thay đổi của dịch vụ kiểm toán tại Việt Nam, đánh giá thực trạng của quá trình hội nhập dịch vụ này thời gian qua đồng thời nêu ra các thách thức cơ bản mà Việt Nam phải đối mặt trong tiến trình gia nhập vào Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) trong thời gian sắp đến. Trên cơ sở đó tác giả cũng đưa ra một số các đề xuất và kiến nghị phù hợp để thúc đẩy quá trình hội nhập dịch vụ này tại Việt Nam trong tương lai. Theo tác giả, để đẩy nhanh hơn nữa quá trình hội nhập khi gia nhập vào AEC, Việt Nam cần thiết phải thực hiện đầy đủ các cam kết về cung cấp dịch vụ kiểm toán theo thông lệ chung của thế giới, chú trọng nâng cao năng lực cạnh tranh, đào tạo nhân lực kiểm toán trên cơ sở thay đổi nhận thức của các đối tượng sử dụng dịch vụ kiểm toán trong thị trường. Tuy nhiên, bài viết chưa cập nhật, đánh giá được thực trạng hệ thống khuôn khổ pháp lý hiện hành của Việt Nam về kế toán, kiểm toán đã được sửa đổi, ban hành trong thời gian gần đây cũng như đánh giá trên các khía cạnh về chất lượng dịch vụ kế toán kiểm toán, về hoạt động của hội nghề nghiệp một cách cụ thể.

Cùng với những phân tích về những cơ hội và thách thức của dịch vụ kế toán Việt Nam trong quá trình hội nhập của các nhà khoa học, các chuyên gia thì các công ty Kiểm toán cũng nghiên cứu đánh giá khả năng phát triển dịch vụ kế toán tại Việt Nam, Công ty TNHH Tư vấn tài chính CFA và nhiều công ty cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán đều cho rằng hiện nay, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) có xu hướng thuê dịch vụ kế toán, thuế để giải quyết các vấn đề kế toán, tài chính của công ty, thay vì tuyển dụng và đào tạo nhân sự cho bộ máy này – đó chính là cơ hội cho các doanh nghiệp cũng như cá nhân có đủ điều kiện tham gia thị trường dịch vụ này.

Ngay từ những năm 1980 của thế kỷ 20, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã sớm nhận thức được tính cần thiết và xu thế hoàn toàn tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển bền vững của quốc gia. Từ đó tới nay, đường lối, chủ trương hội nhập kinh tế của Đảng đã được đề ra nhất quán, không ngừng được hoàn thiện và triển khai tích cực, phù hợp với tình hình cụ thể của từng giai đoạn. Quá trình hội nhập quốc tế được thực hiện trên mọi lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực kinh tế tài chính, đặc biệt là sự đổi mới hội nhập quốc tế của kế toán Việt Nam

2. Thực trạng quá trình hội nhập kế toán, kiểm toán Việt Nam

Quá trình hội nhập kế toán Việt Nam trong những năm qua được thể hiện thông qua những điểm chính sau:

Thứ nhất, thực trạng hệ thống khuôn khổ pháp lý về kế toán, kiểm toán Việt Nam

Trong thời gian qua, Việt Nam đã ban hành rất nhiều văn bản về Kế toán, về cơ bản Việt Nam đã xây dựng được một khung pháp lý phù hợp, đầy đủ đáp ứng yêu cầu quản lý dịch vụ kế toán, kiểm toán của nhà nước và hội nghề nghiệp.

Hệ thống văn bản pháp luật về kế toán hiện hành bao gồm: Luật kế toán, hệ thống chuẩn mực kế toán doanh nghiệp cùng nhiều văn bản dưới dạng nghị định của chính phủ, quyết định, thông tư của Bộ Tài chính... quy định và hướng dẫn công tác Kế toán

Trong hệ thống khuôn khổ pháp lý về kế toán Việt Nam, Luật Kế toán là văn bản pháp luật cao nhất, đảm bảo cho kế toán trở thành công cụ quản lý, công cụ cung cấp thông tin hữu hiệu của Nhà nước cũng như các chủ thể kinh tế.

Để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thời kỳ hội nhập, Luật số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 (Luật Kế toán 2015) có nhiều quy định mới về nguyên tắc hạch toán, chuẩn mực kế toán, báo cáo tài chính Nhà nước, kiểm soát nội bộ và kiểm tra kế toán, hành nghề dịch vụ kế toán. Trong đó, điểm mới nổi bật nhất có thể kể đến là quy định chi tiết, cụ thể về hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán.

Theo các quy định của Luật, có 03 loại hình doanh nghiệp được kinh doanh dịch vụ kế toán là: Công ty TNHH hai thành viên trở lên, Công ty hợp danh và Doanh nghiệp tư nhân và một chủ thể đặc biệt khác được phép kinh doanh dịch vụ kế toán là Hộ kinh doanh..

Đối với từng loại hình doanh nghiệp, sẽ có các điều kiện Luật định để Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (ví dụ đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thì một trong các điều kiện quan trọng là Công ty phải có ít nhất hai thành viên góp vốn là kế toán viên hành nghề và Người đại diện theo pháp luật, giám đốc hoặc tổng giám đốc của công ty trách nhiệm hữu hạn phải là kế toán viên hành nghề).

Luật còn giới hạn quyền của Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán không được phép góp vốn để thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán khác, trừ trường hợp góp vốn với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài để thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam.

Ngoài ra, Luật cũng quy định cụ thể các hình thức để Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài thực hiện hoạt động kinh doanh lĩnh vực này tại thị trường Việt Nam như sau:

Một là, góp vốn với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán đã được thành lập và hoạt động tại Việt Nam để thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán;

Hai là, thành lập chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài;

Ba là, cung cấp dịch vụ qua biên giới theo quy định của Chính phủ

Cơ thể nói, Luật kế toán 2015 đã tạo ra cơ sở hành lang pháp lý thông thoáng, đảm bảo mở cửa hoàn toàn lĩnh vực kế toán, kiểm toán Việt Nam theo các cam kết quốc tế. Đặc biệt, trong bối cảnh Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) đã chính thức có hiệu lực vào cuối năm 2015, cho phép 8 ngành nghề lao động trong các nước ASEAN được tự do di chuyển thông qua các thỏa thuận công nhận tay nghề tương đương, trong đó có nghề nghiệp kế toán, kiểm toán. Đây là cơ hội cho những người có chứng chỉ hành nghề kế toán, kiểm toán tiêu chuẩn ASEAN và tiêu chuẩn quốc tế có thể dễ dàng làm việc tại các nước trong khu vực. Mặt khác, dịch vụ kế toán hội nhập sâu rộng cũng tạo ra thách thức lớn đối với cá nhân, doanh

ng nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán trong nước, đặt ra yêu cầu thiết yếu phải nâng cao chất lượng để đảm bảo khả năng cạnh tranh trong thời kỳ hội nhập.

Bên cạnh quy định về hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, Luật Kế toán 2015 còn bổ sung quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; chứng từ điện tử; Báo cáo tài chính nhà nước,... đảm bảo phù hợp với các thông lệ và chuẩn mực quốc tế về kế toán, tạo điều kiện phát triển ngành nghề kế toán, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước và trong điều kiện Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới, trong đó có hội nhập về tài chính, kế toán. Luật kế toán sửa đổi cho phép áp dụng giá trị hợp lý trong khi Luật kế toán 2003 chỉ cho phép áp dụng giá gốc, điều này thể hiện một bước tiến lớn trong quá trình hội nhập quốc tế, sự cải cách về khuôn khổ pháp lý đảm bảo sự hài hòa cao với thông lệ kế toán quốc tế, đảm bảo yêu cầu kế toán các nghiệp vụ phát sinh trong nền kinh tế thị trường phát triển như: kế toán công cụ tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, các tài sản hoặc nợ phải trả khác có giá trị biến động thường xuyên nên cần phải được đánh giá giá trị hợp lý.

Cùng với việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện Luật Kế toán, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng được ban hành và ngày càng hoàn thiện. Với 26 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) được xây dựng dựa trên nền tảng là các chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) hiện hành theo nguyên tắc vận dụng có chọn lọc, đảm bảo phù hợp với đặc điểm nền kinh tế và trình độ quản lý của doanh nghiệp tại Việt Nam, VAS đã cơ bản tiếp cận với IAS/IFRS, phản ánh được phần lớn các giao dịch của nền kinh tế thị trường, nâng cao tính công khai, minh bạch thông tin về BCTC của các doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Chế độ kế toán doanh nghiệp cũng có những bước tiến đáng kể, Thông tư số 200/2014/TT-BTC đã đánh dấu một bước phát triển lớn trong khuôn khổ pháp lý về kế toán của Việt Nam với những quy định mới mang tính chất hướng dẫn, từ chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán đến cách trình bày thông tin trên BCTC. Thông tư 200/2014/TT-BTC có một số thay đổi quan trọng, đánh dấu sự thay đổi lớn về chế độ kế toán Việt Nam trong suốt 9 năm qua. Trong đó thay đổi đầu tiên phải nhắc đến đó là nguyên tắc xây dựng chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay vì việc xây dựng chế độ kế toán mang tính bắt buộc, tuân thủ theo các yêu cầu của Nhà nước như trước đây, Thông tư 200 được xây dựng theo hướng: phù hợp với thực tiễn, hiện đại và mang tính khả thi; tôn trọng bản chất hơn hình thức; linh hoạt và mở; lấy mục tiêu đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành ra quyết định kinh tế của doanh nghiệp, phục vụ nhà đầu tư và chủ nợ làm trọng tâm; không kế toán vì mục đích thuế. Chính vì vậy, Thông tư 200 được đánh giá cởi mở hơn so với các Quyết định về chế độ kế toán trước đây, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Bên cạnh đó, hệ thống văn bản pháp lý về kiểm toán đã được xây dựng và ban hành khá đầy đủ bao gồm: Luật kiểm toán độc lập, Luật kiểm toán Nhà nước, hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các nghị định, thông tư hướng dẫn.

Năm 2015, Bộ Tài chính đã ban hành luật kiểm toán Nhà nước sửa đổi, bổ sung tương đối cơ bản về phạm vi, đối tượng kiểm toán, giá trị pháp lý của báo cáo kiểm toán, chế độ kiểm toán nhà nước, thời hạn kiểm toán, ... đảm bảo thống nhất với Hiến pháp 2013 và đáp ứng yêu cầu của quản lý nhà nước trong thời kỳ đổi mới.

Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam cũng được nghiên cứu và ban hành, cùng với 37 chuẩn mực kiểm toán phù hợp với chuẩn mực quốc tế, Việt Nam còn ban hành 06 thông tư cho các dịch vụ đảm bảo, dịch vụ có liên quan, dịch vụ quyết toán dự án hoàn thành đã đánh dấu bước tiến quan trọng của Kiểm toán Việt Nam trong quá trình hội nhập.

Như vậy, với hệ thống các văn bản pháp lý hiện hành cho thấy Việt Nam đã tạo dựng hệ thống khuôn khổ pháp lý về kế toán và kiểm toán tương đối hoàn chỉnh. Có thể nói, đó thực sự là hệ thống khuôn mẫu kế toán, kiểm toán thống nhất, toàn diện đảm bảo thực hiện cung cấp đầy đủ minh bạch và kịp thời thông tin kinh tế tài chính đáp ứng yêu cầu quản lý của nền kinh tế thị trường trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế. Đây cũng chính là tạo cơ sở pháp lý vững chắc để Việt Nam thực hiện tốt các cam kết trong khuôn khổ các cam kết đã ký với các tổ chức trên thế giới như Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS), Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA), Hiệp định chung về thương mại dịch vụ của tổ chức thương mại thế giới WTO (GATS), hội nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC).

Mặc dù có những đổi mới đáng kể trong hệ thống khuôn khổ pháp lý về kế toán, kiểm toán song hệ thống kế toán, kiểm toán Việt Nam vẫn đang chủ yếu áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, còn tồn tại nhiều hạn chế. Trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và quốc tế, đòi hỏi hệ thống kế toán quốc gia phải không ngừng hoàn thiện theo tiêu chuẩn quốc tế, phù hợp với bối cảnh chung của thị trường kế toán, kiểm toán trong tương lai.

Thứ hai, thực trạng chất lượng công tác kế toán, chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán

Việt Nam đang trong tiến trình đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và sâu sắc nền kinh tế, xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần, đa sở hữu, vận hành theo cơ chế thị trường, mở cửa và hội nhập. Quá trình hội nhập kinh tế gắn liền với quá trình mở cửa dịch vụ kế toán, kiểm toán. Đây là cơ hội cũng là thách thức đối với nguồn nhân lực ngành kế toán, kiểm toán Việt Nam, cần phải nâng cao chuyên môn, tăng cường sức cạnh tranh để đảm bảo chất lượng kế toán, dịch vụ kế toán trong điều kiện mới.

Với việc thực hiện các cam kết đã ký với các tổ chức trên thế giới, thị trường dịch vụ kế toán Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ, từ chỗ chỉ có hai công ty cung cấp dịch vụ kế toán - kiểm toán đầu tiên tại Việt Nam: Công ty Kiểm toán Việt Nam - VACO (nay là Deloitte Việt Nam) và Công ty Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán - AASC (13/05/1991), đến nay đã có tới hơn 160 công ty cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính - kế toán và kiểm toán với số nhân viên lên đến hơn 5.000 người, trong số khoảng hơn 1.500 người có chứng chỉ kế toán viên, kiểm toán viên, có khoảng 1.000 người đăng ký hành nghề, thuộc đủ các thành phần kinh tế (với hàng trăm chi nhánh và văn phòng tại các địa phương trong cả nước). Trong số các công ty kế toán, kiểm toán được Bộ Tài chính cho phép kiểm toán tại các doanh nghiệp năm 2007, 2008 thì có gần 20 công ty được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy chấp thuận kiểm toán các công ty chứng khoán, công ty niêm yết thị trường chứng khoán. Hiện nay có 4 công ty 100% vốn nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam là: Công ty KPMG, PwC, Grant Thornton, Ernst&Young và gần 10 công ty kiểm toán, tư vấn tài chính của Việt Nam được các công ty kiểm toán quốc tế lớn công nhận là thành viên như: A&C, U&I, UHY, ACPA, ACA Group, AC&C, Vietauditor, DTL,.. Sự hiện diện của các công ty kiểm toán này tại Việt Nam đã thúc đẩy quá trình cạnh tranh hơn nữa giữa các công ty kiểm toán, buộc tất cả

các công ty đều phải không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ . Điều này góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển của các thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán tại Việt Nam, bước đầu đã khẳng định vị thế của các công ty kiểm toán Việt Nam trên trường Quốc tế.

Tuy nhiên, trong điều kiện hội nhập quốc tế sâu rộng, Việt Nam chỉ chiếm 3% nhân lực kiểm toán viên trong khối ASEAN có chứng chỉ quốc tế - Việt Nam có 5.000 kế toán, kiểm toán viên có chứng chỉ của các Hiệp hội quốc tế. Số ít trong đó làm cho hãng nước ngoài có lương tháng từ vài chục tới cả trăm triệu đồng, phần còn lại lương chỉ hơn 10 triệu đồng, chỉ bằng 1/5 - 1/10 so với đồng nghiệp trong khu vực ASEAN.

Đặc biệt, từ năm 2016, sau khi Việt Nam chính thức hội nhập AEC, sự dịch chuyển lao động có chuyên môn là điều không tránh khỏi, trong đó có kế toán, kiểm toán viên. Tại các nước trong AEC, như Indonexia và Philippin, có hơn nửa số kế toán viên hành nghề ở nước ngoài. Họ được đào tạo rất kỹ về chuyên môn và hòa nhập kiến thức văn hóa, phong tục tập quán của các nước khác.

Để giành ưu thế trong cạnh tranh về giá cả và chất lượng dịch vụ kế toán , Việt Nam cần tiếp tục thay đổi và hoàn thiện đáng kể các chính sách pháp luật trong lĩnh vực Kế toán ; nâng cao chất lượng công tác đào tạo , bồi dưỡng đội ngũ kế toán viên hành nghề , các nhà quản lý trong lĩnh vực kế toán ; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát chất lượng dịch vụ.

Thứ ba, vai trò của Hội nghề nghiệp Kế toán, kiểm toán

Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) thành lập ngày 15/4/2005 được xây dựng theo mô hình hoạt động của tổ chức nghề nghiệp quốc tế, hội tụ những người làm công tác quản lý kiểm toán cùng đồng đạo Kiểm toán viên đang hành nghề tự nguyện tham gia, nhằm mục đích tập hợp, đoàn kết Hội viên, cùng nhau hỗ trợ và hợp tác hoạt động có hiệu quả, góp phần duy trì, phát triển và nâng cao trình độ Kiểm toán viên hành nghề, chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán, giữ gìn uy tín và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của Hội viên nhằm góp phần công khai, minh bạch thông tin kinh tế, tài chính của doanh nghiệp, bảo vệ lợi ích của những người sử dụng thông tin tài chính của doanh nghiệp và tổ chức được kiểm toán theo quy định của pháp luật, phục vụ đắc lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Hoạt động của các hội nghề nghiệp kế toán tại Việt Nam không chỉ là nơi nâng cao trình độ nghề nghiệp cho hội viên mà hội còn làm tốt vai trò cầu nối, là cánh tay của Nhà nước để kiểm soát, quản lý chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán, tăng cường sức cạnh tranh với dịch vụ kế toán, kiểm toán của doanh nghiệp nước ngoài trong thời kỳ hội nhập.

Tuy nhiên, vai trò của hội nghề nghiệp trong quản lý dịch vụ kế toán, kiểm toán với vai trò quản lý nhà nước đối với dịch vụ này chưa đảm bảo hài hòa, chưa thực sự phát huy hiệu quả.

Tiên phong trong hoạt động của các hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán tại Việt Nam là: Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA) (tiền thân là Hội Kế toán thành lập ngày 10/01/1994). Sau hơn 20 năm thành lập và phát triển, VAA đã khẳng định vai trò là một tổ chức xã hội – nghề nghiệp uy tín, phát triển trong phạm vi cả nước. Tổ chức đã tập hợp, đoàn kết các tổ chức và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán ở Việt Nam vì sự nghiệp duy trì và phát triển nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nghiệp vụ chuyên môn, giữ gìn phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp. VAA đã góp phần đáng kể trong việc đáp ứng ngày càng tốt

hơn yêu cầu quản lý kinh tế tài chính của đất nước và hội nhập với các tổ chức nghề nghiệp kế toán và kiểm toán các nước trong khu vực và thế giới.

Bên cạnh đó, Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) thành lập ngày 15/4/2005 được xây dựng theo mô hình hoạt động của tổ chức nghề nghiệp quốc tế, hội tụ những người làm công tác quản lý kiểm toán cùng đồng đạo Kiểm toán viên đang hành nghề tự nguyện tham gia, nhằm mục đích tập hợp, đoàn kết Hội viên, cùng nhau hỗ trợ và hợp tác hoạt động có hiệu quả, góp phần duy trì, phát triển và nâng cao trình độ Kiểm toán viên hành nghề, chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán, giữ gìn uy tín và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của Hội viên nhằm góp phần công khai, minh bạch thông tin kinh tế, tài chính của doanh nghiệp, bảo vệ lợi ích của những người sử dụng thông tin tài chính của doanh nghiệp và tổ chức được kiểm toán theo quy định của pháp luật, phục vụ đắc lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Hoạt động của các hội nghề nghiệp kế toán tại Việt Nam không chỉ là nơi nâng cao trình độ nghề nghiệp cho hội viên mà hội còn làm tốt vai trò cầu nối, là cánh tay của Nhà nước để kiểm soát, quản lý chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán, tăng cường sức cạnh tranh với dịch vụ kế toán, kiểm toán của doanh nghiệp nước ngoài trong thời kỳ hội nhập.

Tuy nhiên, vai trò của hội nghề nghiệp trong quản lý dịch vụ kế toán, kiểm toán với vai trò quản lý nhà nước đối với dịch vụ này chưa đảm bảo hài hòa, chưa thực sự phát huy hiệu quả.

3. Cơ hội và thách thức cho kế toán, kiểm toán Việt Nam trong quá trình hội nhập

Trong những năm qua, Việt Nam thực hiện mạnh mẽ các đột phá chiến lược, tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh, gắn liền với hội nhập kinh tế thế giới. Đặc biệt, trong năm 2015 - năm có ý nghĩa to lớn và quan trọng, năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 đã khép lại, Việt Nam đã thành công trong nỗ lực đàm phán Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP-rans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement) và tham gia vào Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC-ASEAN Economic Community).

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế sâu rộng, các giao dịch kinh doanh ngày càng đa dạng, phức tạp với nhiều biến động khó lường. Bản chất của kế toán là đóng vai trò thu thập xử lý và cung cấp thông tin một cách trung thực khách quan về các giao dịch kinh tế, tài chính nên trong quá trình hội nhập kế toán quốc tế, một tất yếu khách quan là: kế toán Việt Nam có nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng phải đối mặt với không ít những thách thức cơ bản, điều này thể hiện như sau:

3.1. Cơ hội cho kế toán, kiểm toán Việt Nam trong quá trình hội nhập

Thứ nhất, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán

AEC chính thức có hiệu lực đánh dấu sự hình thành của một thị trường chung quy mô hơn 600 triệu dân, đứng thứ tư về dân số thế giới, với tổng GDP hàng năm khoảng 2 nghìn tỷ USD và là một trong các khu vực tăng trưởng nhanh nhất thế giới (tổng GDP thực tế năm 2014 tăng 4,6% ở mức 2,57 nghìn tỷ USD). AEC với việc tự do hóa dịch chuyển hàng hóa, dịch vụ trong khu vực ASEAN sẽ khuyến khích các hoạt động kinh doanh và thương mại, dịch vụ lớn hơn ở khu vực.

Không chỉ có cơ hội từ các nước ASEAN, Việt Nam còn có cơ hội phát triển hoạt động kinh tế, thương mại tự do với 12 nước tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình

Dương (TPP), trong đó có những quốc gia có thị trường kinh tế tài chính hàng đầu thế giới như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Australia,... Các doanh nghiệp sẽ có cơ hội ngang nhau trong việc tiếp cận thị trường cũng như thu hút đầu tư, đây là cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội phát triển, tiếp cận được nhiều thị trường mới, không chỉ là các thị trường của các quốc gia trong khu vực mà là các đối tác lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia, New Zealand thông qua các hiệp định thương mại tự do riêng với ASEAN.

Đối với ngành kế toán, TPP và AEC tác động tích cực đến Việt Nam, kế toán nước nhà sẽ được hưởng lợi đáng kể từ dòng chảy tự do về lao động và dịch vụ kế toán giữa các nước ASEAN và giữa ASEAN và 2 nước Trung Quốc, Ấn Độ. Tác động tích cực hai chiều của dòng chảy tự do là vô cùng to lớn.

Đối với ngành kế toán, kiểm toán, TPP và AEC có tác động rất tích cực đến kế toán kiểm toán Việt Nam, chúng ta sẽ được hưởng lợi đáng kể từ dòng chảy tự do hai chiều về dịch vụ kế toán kiểm toán giữa các nước ASEAN và các quốc gia lớn tham gia cam kết.

Một là, Cơ hội giao lưu, phát triển kinh tế, thương mại tự do trên nhiều lĩnh vực trong phạm vi đa quốc gia sẽ thúc đẩy hệ thống kế toán doanh nghiệp và dịch vụ kế toán, kiểm toán của Việt Nam không ngừng phát triển để đáp ứng được yêu cầu sử dụng thông tin kế toán tài chính.

Hai là, Các doanh nghiệp của chúng ta sẽ có cơ hội học hỏi được về công nghệ cũng như hệ thống kế toán tài chính và kế toán quản trị, hệ thống kiểm soát nội bộ và quy trình cung cấp dịch vụ kiểm toán từ các tập đoàn, doanh nghiệp tiên tiến của các quốc gia phát triển trong nội khối cũng như của các đối tác với ASEAN, các nước thành viên TPP.

Ba là, cơ hội tự do cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán quốc tế. Đây là một cơ hội quý báu trong tương lai, tạo cơ hội việc làm thu nhập cao cho đội ngũ kế toán viên, kiểm toán Việt Nam, đồng thời đóng góp đáng kể vào tổng sản phẩm dịch vụ quốc dân.

Thứ hai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hiện đại hóa các hoạt động kế toán kiểm toán

Trở thành thành viên của TPP, Việt Nam có cơ hội tận dụng các ưu đãi, mở cửa thị trường của các nước để phát triển, thu hút mạnh đầu tư và công nghệ tiên tiến, chủ yếu từ Hoa Kỳ, Nhật Bản từ đó kế toán, kiểm toán Việt Nam có thể nhanh chóng áp dụng công nghệ thông tin vào hiện đại hóa công tác kế toán.

Doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam có cơ hội tiếp cận thị trường dịch vụ kế toán kiểm toán chất lượng quốc tế hiện đại và tiếp nhận đầu tư khoa học công nghệ thông tin từ các nước phát triển của TPP và các nước trong cộng đồng AEC.

Thứ ba, tăng cường hội nhập sâu rộng với kế toán quốc tế và hội nhập quốc tế về kế toán kiểm toán

Tham gia TPP và cộng đồng AEC với tư cách là một trong những thành viên đầu tiên sẽ khẳng định vai trò, vị thế chính trị và ngoại giao của Việt Nam trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương khẳng định tiến trình thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đang dạng hóa, đi đôi với tăng cường quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước.

Đây là bước tiến quan trọng tiếp tục tạo cơ sở để Kế toán kiểm toán Việt Nam tiếp tục có cơ hội hội nhập cả về chiều rộng và chiều sâu với kế toán kiểm toán các nước trong nội khối ASEAN và các quốc gia phát triển trên thế giới, đây là bàn đạp để các hội nghề nghiệp

kế toán kiểm toán tiếp tục giao lưu, hội nhập các tổ chức kế toán, tài chính lớn trên toàn cầu, để Việt Nam có thể phát huy được những thành tựu đã đạt được trong thời gian qua.

3.2. Thách thức cho kế toán, kiểm toán Việt Nam trong quá trình hội nhập

Việt Nam tham gia TPP và AEC trong điều kiện là nước có thu nhập trung bình, trình độ nền kinh tế phát triển ở mức thấp nhất trong 12 nước thành viên TPP. Xét theo chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc dân (GDP), trong năm 2015, Việt Nam đứng thứ 5 với 382,114 tỷ USD chỉ bằng gần 1/5 nước có tổng GDP cao nhất là Indonesia, trong đó, doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm trên 90% tổng số doanh nghiệp Việt Nam, đóng góp khoảng 50% GDP nước nhà, 33% tổng thu ngân sách nhà nước, tạo ra 62% việc làm cho người lao động ... ; Đồng thời, thực tiễn 10 năm hội nhập quốc tế gần đây thể hiện Việt Nam vẫn chưa đạt được một số mục tiêu đề ra.

Chính vì vậy, bên cạnh những cơ hội và thuận lợi đáng kể thì rủi ro và thách thức luôn đi kèm và không nhỏ đối với Kế toán kiểm toán Việt Nam trong tiến trình hội nhập.

Thứ nhất, Thách thức về kiện toàn và thực thi các quy định pháp luật về kế toán

Về hoàn thiện khuôn khổ pháp luật, thể chế, để thực thi cam kết trong TPP, và tham gia cộng đồng AEC, Việt Nam sẽ phải điều chỉnh, sửa đổi một số quy định pháp luật về thương mại, đầu tư, đấu thầu, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường Tham gia TPP sẽ thúc đẩy Việt Nam hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế. Do vậy, các quy định pháp luật về kế toán cũng phải được điều chỉnh để đảm bảo tính kiện toàn pháp luật và nguyên tắc thống nhất.

Đối với hệ thống chuẩn mực kế toán, hiện nay Bộ tài chính mới chỉ công bố áp dụng 26 chuẩn mực kế toán. Do quá trình soạn thảo và ban hành hệ thống chuẩn mực kế toán đã kết thúc lần cuối vào năm 2005, cách đây hơn 10 năm thực hiện. Do điều kiện, bối cảnh nghiên cứu, soạn thảo Chế độ kế toán ở thời điểm đó có nhiều vấn đề chưa phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội hiện nay và những năm tới. Bản thân hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - cơ sở để chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành đã có nhiều thay đổi và bổ sung. Do vậy theo xu thế chung về hội nhập kinh tế quốc tế và đặc biệt là bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đã có nhiều biến động phức tạp, để đáp ứng chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính, đặc biệt là đáp ứng yêu cầu cho các nhà đầu tư nước ngoài đối với thị trường Việt Nam thì cần phải nâng cao hơn nữa mức độ hòa hợp giữa VAS và IFRS.

Về thực thi các quy định pháp lý về kế toán kiểm toán của Việt Nam còn nhiều bất cập. Thực chất, hầu hết khuôn khổ pháp lý về kế toán mới được hình thành từ giai đoạn năm 2000-2015. Luật Kế toán sửa đổi ban hành vào năm 2015, có hiệu lực từ năm 2017; Luật kiểm toán nhà nước sửa đổi, ban hành năm 2015, có hiệu lực từ năm 2016 tức là để triển khai, chúng ta phải mất từ 1 đến 2 năm nữa, chưa tính thời gian Luật kế toán được thực thi một cách hiệu quả. Mặt khác, Các quy định liên quan tới thể chế hoạt động dịch vụ kế toán, kiểm toán thường được ban hành theo tình hình thực tiễn, tính dự báo theo xu thế phát triển, hội nhập kinh tế tài chính còn thấp, dẫn đến tình trạng văn bản khi có hiệu lực thì đã không còn phù hợp với thực tiễn.

Chính vì vậy, trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và hội nhập sâu kinh tế toàn cầu, Việt Nam phải đối mặt với thách thức về kiện toàn và thực thi hệ thống quy định pháp lý

về kế toán kiểm toán. Tuy nhiên, như kinh nghiệm gia nhập WTO đã chỉ ra, với sự chuẩn bị nghiêm túc và nỗ lực cao độ, Việt Nam hoàn toàn có thể thành công vượt qua thử thách này.

Thứ hai, Thách thức gia tăng áp lực cạnh tranh từ dịch vụ kế toán nước ngoài

Tự do hóa thị trường tài chính trong điều kiện năng lực quản lý của các doanh nghiệp trong nước còn yếu kém, làm cho vấn đề bất đối xứng về thông tin (rủi ro đạo đức) trên thị trường tài chính trở nên trầm trọng hơn, làm tăng khả năng tổn thương của hệ thống tài chính. Hơn nữa, theo một số khảo sát gần đây, chỉ 30% doanh nghiệp Việt Nam hiểu biết đủ về AEC để lên kế hoạch kinh doanh, đặc biệt, các doanh nghiệp nhỏ và vừa (chiếm hơn 90% trong tổng số các doanh nghiệp Việt Nam) hầu như không biết gì về AEC. Đây là thách thức không nhỏ đối với hệ thống tài chính cũng như nền kinh tế Việt Nam do khả năng chống đỡ các cú sốc của doanh nghiệp Việt Nam rất kém, thiếu chiến lược dài hạn.

Sau khi mở cửa dịch vụ kế toán kiểm toán, các doanh nghiệp này sẽ phải đối mặt với thử thách là sự gia nhập đồng đảo các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán nước ngoài – đây là các đối thủ cạnh tranh có kinh nghiệm lâu dài, quy mô và chất lượng dịch vụ được đánh giá cao, thậm chí có thương hiệu lớn trên thế giới. Đến nay, 4 hãng kiểm toán lớn nhất thế giới về quy mô và doanh thu gồm có: Pricewaterhouse Coopers (PWC), Deloitte Touche Tohmatsu (Deloitte), Ernst and Young (E&Y), KPMG đã thành lập các công ty cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán và tư vấn tài chính tại Việt Nam. Tuy nhiên, dự kiến không chỉ các công ty kiểm toán, ngân hàng, mà các tập đoàn, công ty bảo hiểm chứng khoán cũng sẽ mở rộng hoạt động ở Việt Nam khi AEC chính thức đi vào hoạt động. Sự hiện diện của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mang lại cơ hội cho các doanh nghiệp có sự lựa chọn đa dạng hơn các dịch vụ kế toán. Do vậy các doanh nghiệp Việt Nam phải cạnh tranh khốc liệt hơn, không chỉ với các đối thủ trong nước mà cả các đối thủ trong các nước AEC, các nước tham gia hiệp định TPP,...

Do vậy, nếu các dịch vụ kế toán Việt Nam không có sự chuyển hướng tích cực, nhanh chóng trong thời gian tới, thì sẽ dẫn đến nguy cơ không thể vượt qua thử thách này.

Mặt khác, mở cửa thị trường là nội dung chủ yếu của TPP, tuy Việt Nam được chấp nhận mở cửa theo lộ trình đối với nhiều lĩnh vực, mặt hàng, nhưng các doanh nghiệp trong nước sẽ mất thị phần thị trường hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, mua sắm chính phủ, phải chia sẻ lợi ích cho các doanh nghiệp nước ngoài, dẫn đến làm giảm việc làm, khả năng doanh nghiệp bị phá sản, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và nảy sinh các hệ lụy về chính trị, văn hóa và xã hội. Vấn đề khó khăn của doanh nghiệp cũng đặt ra thử thách phải nâng cao chất lượng kế toán của các doanh nghiệp, đảm bảo cung cấp thông tin tài chính, thông tin quản trị chất lượng cao, kịp thời, có tính dự báo chiến lược cho nhà quản trị doanh nghiệp cũng như những đối tượng liên quan khi ra quyết định kinh tế trong thời kỳ hội nhập.

Thứ ba, Thách thức nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kế toán

Nghề kế toán yêu cầu một nhân viên kế toán phải có kiến thức chuyên môn, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng áp dụng công nghệ thông tin vào kế toán và phải có đạo đức nghề nghiệp.

Kế toán và kiểm toán luôn được coi là dịch vụ cao cấp, đóng góp tích cực tăng trưởng kinh tế, tạo ra môi trường doanh nghiệp cạnh tranh bình đẳng. Trong nền kinh tế nước ta hiện nay, có hàng vạn người làm nghề kế toán nhưng hầu hết là chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Đội ngũ kế toán viên - kiểm toán viên Việt Nam có chứng chỉ của các Hiệp hội kế toán kiểm toán quốc tế như: FIA/CAT, CIMA, ACA, ACCA, CPA Australia, ... chỉ chiếm khoảng 3% trong tổng số những người hành nghề trong khối ASEAN (gần 190.000 người). Trong khi

đó, tại các quốc gia khác trong khu vực ASEAN như: Singapore, Indonexia và Philippin có lực lượng đông đảo kế toán viên có chứng chỉ của các nghiệp hội kế toán quốc tế và đang hành nghề kế toán kiểm toán ở nước ngoài với chuyên môn đẳng cấp quốc tế và khả năng hòa nhập kiến thức văn hóa, phong tục tập quán đa quốc gia.

Trước sự tự do dịch chuyển nguồn lao động từ các nước phát triển trong trong cộng đồng AEC để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán kiểm toán chất lượng cao đang bị thiếu hụt đáng kể tại Việt Nam, vấn đề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kế toán kiểm toán trở thành một thử thách tất yếu đối với Việt Nam.

Thứ tư, Thách thức về tổ chức quản lý Nhà nước về kế toán kiểm toán

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế phức tạp, Đảng và Nhà nước vẫn chủ trương giữ vững đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa của Đảng và Nhà nước. Chủ trương này đặt ra thách thức mới đối với bộ máy quản lý chức năng Nhà nước nói chung và đối với Bộ Tài chính nói riêng là cần phải tăng cường vai trò quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

Nhà nước phải tăng cường hơn nữa vai trò chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực thi các quy định pháp luật, chuẩn mực và chế độ kế toán kiểm toán, và tăng cường công tác quản lý giám sát hoạt động kế toán kiểm toán đảm bảo giữ vững trật tự kỷ cương, từ đó đảm bảo đạt hiệu quả cao của công cụ quản lý kinh tế này.

Mặt khác, việc quản lý hoạt động kế toán kiểm toán bằng pháp luật phải đảm bảo tính thống nhất, minh bạch, kỷ cương, kỷ luật tài chính và hiện đại hóa nền tài chính quốc gia, đảm bảo tuân thủ các hiệp định thương mại đã ký kết, tạo cơ hội cho các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia hội nhập kế toán kiểm toán trong khu vực và quốc tế

4. Kết luận và kiến nghị

Trên cơ sở phân tích thực trạng kế toán, kiểm toán Việt Nam trong quá trình hội nhập, những thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế dịch vụ kế toán kiểm toán Việt Nam phải đối mặt, nhóm nghiên cứu đưa ra một số các kiến nghị như sau:

Một là, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán

Thứ nhất, Hoàn thiện và đổi mới hệ thống chuẩn mực kế toán

Kế toán Việt Nam cần có lộ trình cụ thể về việc hoàn thiện và bổ sung các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp còn thiếu so với hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) và hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) trên quan điểm kế thừa có chọn lọc nhưng phải đảm bảo tính khả thi và phù hợp với thực tiễn tại Việt Nam. Hệ thống các chuẩn mực kế toán Việt Nam cần phải chú trọng tới nguyên tắc coi trọng bản chất hơn hình thức và nguyên tắc đồng bộ, duy nhất. Điều này sẽ góp phần đảm bảo thông tin kế toán dễ hiểu, minh bạch, tránh việc áp dụng nhiều phương án, gây khó khăn cho cả công tác kế toán và công tác thanh tra, kiểm tra.

Thứ hai, Xây dựng hành lang pháp lý để áp dụng giá trị hợp lý

Việt Nam có thuận lợi nhất định để áp dụng giá trị hợp lý như: hệ thống thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản và các loại thị trường khác đang phát triển mạnh mẽ góp phần cung cấp thông tin tham chiếu về các hoạt động tài chính kế toán.

Tuy nhiên, do việc đánh giá giá trị tài sản và hạch toán theo giá trị hợp lý có tính kỹ thuật cao, nên để đảm bảo tính phù hợp với điều kiện hiện hành của Việt Nam là có tài sản có thể đánh giá được theo giá trị hợp lý, có tài sản chưa có điều kiện đánh giá được, Việt Nam cần xây dựng cơ sở pháp lý hướng dẫn cụ thể đảm bảo hiệu quả của việc áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán cũng như yêu cầu quản lý kinh tế của Nhà nước trong thời kỳ hội nhập. Việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý vào hệ thống kế toán Việt Nam cần thực hiện theo lộ trình cụ thể, cẩn trọng, tránh tình trạng vội vàng, không khả thi, không phù hợp với nền kinh tế đang phát triển của Việt Nam.

Thứ ba, xây dựng hệ thống quy định kế toán kiểm toán đảm bảo tính định hướng

Trong dài hạn, hệ thống quy định kế toán cần phải được hoàn thiện, xây dựng trên quan điểm mang tính chất hướng dẫn thực hiện kế toán, giảm bớt các quy định cụ thể như chế độ kế toán hiện nay.

Hệ thống quy định kế toán kiểm toán phải đảm bảo tính định hướng và dự báo cho các giai đoạn phát triển tiếp theo của nền kinh tế Việt Nam trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế sâu, rộng, với bối cảnh toàn cầu biến động phức tạp.

Hai là, phát triển nguồn nhân lực kế toán kiểm toán chất lượng cao

Để đáp ứng được yêu cầu của kế toán kiểm toán trong thời kỳ hội nhập, nguồn nhân lực kế toán kiểm toán cần phải phát triển theo hướng chiều sâu. Để đảm bảo đội ngũ kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề có chất lượng cao cần phải thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, trong công tác đào tạo

- Nhà nước, các ban ngành, các cơ sở đào tạo và Hội nghề nghiệp kế toán kiểm toán cần phải sớm nghiên cứu để hoạch định và hợp sức triển khai một chiến lược dài hạn về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán, xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng kế toán chuẩn, đảm bảo tính thống nhất, phải có sự kết hợp thống nhất giữa đào tạo và thực hành

- Tổ chức đào tạo trong nước kết hợp với đào tạo ngoài nước, thực hiện liên kết đào tạo ở phạm vi khu vực và thế giới.

- Nhà nước, các cơ sở đào tạo, các hội nghề nghiệp cùng các doanh nghiệp đến chính người lao động cần sớm triển khai và chú trọng việc đào tạo nguồn nhân lực nâng cao tay nghề, ngoại ngữ và các kỹ năng mềm khác một cách hiệu quả

Thứ hai, đối với các hiệp hội hành nghề và cơ quan chức năng chủ quản

- Nâng cao năng lực và chất lượng hoạt động các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp để các kế toán viên hành nghề có điều kiện và môi trường rèn luyện nhằm không ngừng nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp

- Đổi mới mô hình đào tạo, thi, cấp chứng chỉ kiểm toán viên, kế toán viên hành nghề, phải thay đổi toàn bộ quy trình tổ chức thi và cấp chứng chỉ nghề, đồng thời, mở rộng và tăng cường số lượng các kỳ thi kế toán viên hành nghề, kế toán viên công chứng, kiểm toán viên. Nhà nước chỉ cần ban hành quy chế, quy trình tổ chức thi, tiêu chuẩn và giám sát việc thực hiện.

- Nhà nước ban hành cơ chế thích hợp để tuyển dụng các chuyên gia, người có kinh nghiệm về kế toán, kiểm toán vào các cơ quan quản lý, giám sát hành nghề kế toán, kiểm toán; cơ quan ban hành Chuẩn mực kế toán, kiểm toán và cơ quan nghiên cứu.

Ba là, nâng cao hiệu quả tổ chức quản lý Nhà nước về kế toán

- Hoàn thiện quy chế kiểm soát chất lượng hoạt động kế toán doanh nghiệp, chất lượng dịch vụ kế toán kiểm toán và quản lý chặt chẽ đảm bảo tính tuân thủ nghiêm ngặt về hoạt động chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của các kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề.

- Nhà nước xây dựng và ban hành chế tài xử lý nghiêm minh, kịp thời phát hiện, xử phạt các sai phạm của các nhà cung cấp dịch vụ kế toán

- Xây dựng đề án củng cố về tổ chức bộ máy quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo hướng nâng cao vị thế và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về kế toán, kiểm toán.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về kế toán, kiểm toán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Kim Anh (2008), Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực dịch vụ kế toán, kiểm toán-Thực trạng và giải pháp, LATS (trang 82-93)
2. Thùy Anh, *Cận kề hội nhập khu vực về nghề nghiệp Kế toán kiểm toán*,
3. Hugh A.Adams và Đỗ, T. L (2005), Hội nhập với các nguyên tắc kế toán và kiểm toán quốc tế, *NXB Chính trị quốc gia Việt Nam*.
4. TS Phan Thanh Hải, *Hội nhập trong lĩnh vực dịch vụ kiểm toán của Việt Nam - Thực trạng và thách thức khi gia nhập cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)*
5. Bộ Tài Chính (2009-2014), Báo cáo tình hình hoạt động của các công ty kiểm toán độc lập năm 2008 và phương hướng hoạt động năm 2009 đến năm 2014.
6. Đinh Thu Thủy (2014), Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán Việt Nam, *Tạp chí tài chính Việt Nam*, 3(1), 20-25.
7. Nguyễn, T. T (2014), Những giải pháp hội nhập quốc tế trong lĩnh vực kế toán -kiểm toán ở Việt Nam , trích dẫn từ nguồn VACPA, cập nhật Thứ ba, 11 Tháng 2- 2014 12:47
8. *Báo cáo hoạt động thường niên của VACPA*
9. Tổng cục thống kê: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=15507>
10. Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030
11. Luật kế toán 2015, Luật kế toán 2003

USING DEA MODELS TO EVALUATE THE EFFICIENCY OF LIENVIETPOSTBANK IN HANOI

Luong Tuan Anh

Tran Van Trang

Vietnam University of Commerce

Abstract

The DEA (Data Envelopment Analysis), a popular efficiency benchmarking method for bank's branches in the world is the model chosen for this research because it does solve the difficulties of evaluating the effectiveness of a business unit using several to many inputs and outputs. It has proven to be a practical method since it does not only provide a relative efficiency score for a set of selected decisions making units (DMUs), it also give clear information on the changes needed to be made on the inputs and outputs in order to improve the productivity.

The main objective of this research is to comply with the need of LVB and find a scientific method that would help the bank improve their branches' efficiency. In order to reach this global goal, we will have to answer two research questions: Firstly, what are the suitable criteria for the evaluation of LVB's branches? And secondly how to access the efficiency of bank branches?

Key words:*DEA model, efficiency, bank, LienVietPostbank*

1. INTRODUCTION

Banks are very important entities in the economy of every country in the world. Their main activities, including payment services, receiving deposit and giving out loans serve to help organizing, facilitating business and commercial transactions, as well as develop markets and economic growth. In addition, it also operates as pillars in directing and managing disperses funds toward production units and regulates the cash flow domestically or between Vietnam and foreign countries. Moreover, they participate actively in the inflation control. Banks are arguably even more important in Vietnam since the State Bank of Vietnam is under the direct control of the government. Furthermore, four biggest Vietnamese banks, namely Vietcombank, Vietinbank, Agribank and BIDV, have more than 50% of their shares that belong to the state. In this situation, the banks are required to become a key mean to regulate the monetary flow and apply the economic and monetary policy for the Vietnamese government. In fact, the banking sector has contributed a large part in the fast developing period of Vietnamese economy after the crisis in 2009. Unfortunately, the speculative bubble on both the Vietnamese stock exchange and the real estate market exploded in 2011 and many banks were on the verge of bankruptcy since the safety and efficiency control were neglected. In fact, most of the banks took profits of the fast growing economy from 2009 to 2011 in order to expand quickly and recklessly giving out loans without much control aiming for fast but non-durable development. As a solution to avoid any similar crisis and improve the banking sector, Vietnamese banks should focus more on their business performance. In fact, it is suggested by Vu (2013) that the State Bank of Vietnam (SBV) should first try to improve the management and operation of Commercial Banks.

Lienvietpostbank (LVB) is one of the rare banks succeeding to avoid grave consequences of the crisis in 2011 while other commercial banks such as Habubank had to merge with SHB to avoid bankruptcy. Meanwhile, the bank is still affected by the stagnation of the Vietnamese economy and the leaders recognized the fact that in this situation, improving the efficiency of the branches is a good method to ensure further development. It must also be noted that Lienvietpostbank is the result of the merger of Lien Viet bank and the Postal Credit Funds in 2010. For this specific reason, its enlarged network may be heterogenous in term of performance; hence they need to evaluate the efficiency of the branches. Moreover, according to Mr. NGUYEN, Vice President of the Board of Directors of LienVietPostBank (LVB): “Our Bank is not in a dire situation but it’s true that the economic regression is affecting us and since the opening of new agencies is limited by the government we cannot focus on an geographical extension strategy so we are actually very interested in perfecting the effectiveness of individual branches meaning to maximize the productivity with the accessible resources.” Hence, it is clear that a research on scientific method to benchmark and finding ways to improve the efficiency of the branches at LVB is important for the bank.

The main objective of this research is to comply with the need of LVB and find a scientific method that would help the bank improve their branches' efficiency. In order to reach this global goal, we will have to answer two research questions: Firstly, what are the suitable criteria for the evaluation of LVB’s branches? And secondly how to access the efficiency of bank branches?

2. LITTERATURE REVIEW AND RESEARCH MODEL

2.1 Notion of “efficiency”

The first notion to access in this work is “efficiency” or more precisely “operational efficiency”. For several sources, “operational efficiency” is also considered as the productivity of a business entity. Coelli, Rao, O’Donnell and Battese (2005) stated that an informal definition for efficiency is productivity. In fact it refers to the ratio between outputs produced by the inputs consumed. However, they are still different as a “technically efficient” firm which is meant to be able to produce the maximum quantity of outputs for a certain number of inputs while its productivity can still improve by changing the inputs to a different level (economy of scale). In fact, if the maximum production for 1 input unit equal 3 output units, a firm is efficient if it has this setup. Nevertheless, if thanks to the economy of scale, by using 5 input units it can produce 25 output units. The firm can still improve its productivity.

The Organization for Economic Co-operation and Development (OECD) gives a similar definition for the term: “Efficiency is a measure of how economically resources/inputs (funds, expertise, time, etc.) are converted to the results.” (German Federal Ministry for Economic Cooperation and Development [FMECD], 2010). It is noted in this definition that the inputs can be of multiple types, whether financial, material or even the time. The same can, of course, be said about the outputs since “result” has large meaning.

According to the authors of an organization evaluation method called Data Envelopment Analysis (DEA), the “efficiency” of a unit is the actual outputs that it can produce while exploiting some precise inputs (Charnes, Cooper and Rodez (1978). Since this is a common definition largely accepted for entities of businesses, companies, organizations, the definition of the term “efficiency” in this article would also be:

$$efficiency = \frac{output}{input}$$

Papers on the efficiency of banks or banks' branches also use this generic definition as the factors chosen as inputs and outputs vary a lot in these researches (Shahrودي&Assimi (2010), Hassan &Ader (2009), Lin, Lee & Chiu (2009), Wu, Yang & Liang (2006), Yavas& Fisher (2005)) hence in this paper the above definition is chosen for the notion of “efficiency”.

2.2 Firm’s efficiency evaluation method

In order to evaluate the efficiency of firms, we have accessed four methods presented by Coelli, Rao, O’Donnell and Battese (2005): the Least-squares Economics Production models (LS); the Total Factor of Productivity (TFP), the Data Envelopment Analysis (DEA) and Stochastic Frontiers (SF). They differ from each other in several ways as it is presented in the table 1 below.

Table 1 Summary of the properties of the four methods

Attributes	LS	TFP	DEA	SF
Parametric method	yes	no	no	yes
Account for noise	yes	no	no	yes
Can be used to measures				
Technical efficiency	no	no	yes	yes
Allocative efficiency	yes	no	yes	yes
Technical change	yes	no	yes	yes
Scale effects	yes	no	yes	yes
TFP change	yes	yes	yes	yes
Data used				
Cross sectional	yes	yes	yes	yes
Time series	yes	yes	no	no
Panel	yes	yes	yes	yes
Basic method requires data on:				
Input quantities	yes	yes	yes	yes
Outputs quantities	yes	yes	yes	yes
Inputs prices	no	yes	no	no
Outputs prices	no	yes	no	no

Source: Coelli , Rao, O'Donnell, Battese, (2005, p 312)

The first 2 methods can't be used to measure the technical efficiency since they assume that all the firms researched are already efficient. The goal of this article is to measure the efficiency of bank branches and since such condition is unlikely realistic, we will not consider them any further.

The DEA and SF methods are usually used for inefficiency research. Practically, they have the same characteristics as the first 2 methods presented in table 1. The advantage of the SF over DEA is that it does accounting for noises, which means it can recognize random errors on the sample. Nevertheless, this comes at the disadvantage of being a parametric method. A parametric method must assume that the data come from a type of probability distribution, hence we have chosen the DEA to avoid any mistakes in case the conditions set on the data are not verified. Taking into account the fact that DEA is the prominent method used for efficiency benchmarking in the banking field, the use of the third method here (DEA) would be better in this case.

The creators of the DEA model (Cooper & Rhodes, 1978), in their originated text, described DEA as a “mathematical programming model applied to observational data [that] provides a new way of obtaining empirical estimates of relations - such as the production functions and/or efficient production possibility surfaces – that are cornerstones of modern economics”. Formally, DEA is a method that is meant to evaluate the efficiency of Decision Making Units (DMUs) based on a set of outputs produced by using a set of inputs. This method delivers not strict but relative efficiency of the DMUs after processing quantitative data. Since its beginning more than 30 years ago, DEA has indeed become a very popular

method for efficiency benchmarking in the banking sector across the world. In fact, researches on banks have been done using DEA in Canada, Belgium, China, Thailand, USA... hence it would be highly probable that such a method is adapted to this case of study.

2.3 Research model for Lienvietpostbank

Based on the definition of efficiency and the literatures using the DEA method in the banking sector, we have built the following research model for the LVB:

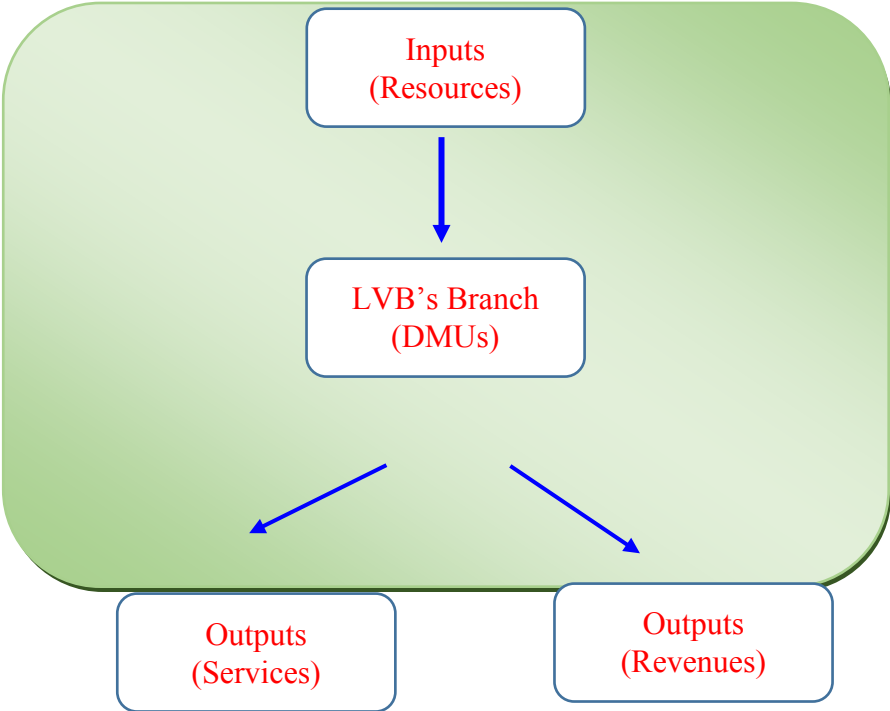


Figure 1: Efficiency research model based on in-and-outputs of Bank Branch

Source : Modified after Gemmel et al. (2002), Paradi et al. (2011), Yavas et al. (2005)

In this model, the branches of LVB will use a set of inputs (both financial and non-financial) to produce two types of outputs: revenues and services. Based on all of the mentioned literatures of the DEA model, the inputs are clarified to elements subjected to minimize and outputs to those we would try to maximize in order to reach efficiency at a DMU in this model. Subjected to the DEA process by Charnes, Cooper, Rhodes (1978) the efficiency of a DMU (LVB's branch) is the ratio between the sum of weighted outputs and the sum of weighted inputs. As such, the efficiency score of r-th DMU is given by the following formula:

$$\theta_j = \frac{\sum_{j=1}^m v_j \times y_{jr}}{\sum_{i=1}^l u_i \times x_{ir}}$$

- θ is the efficiency score of the DMU
- u_i is the weight of the i-th input
- x_{ir} is the value of the i-th input used by branch i
- v_j is the weight of the i-th output
- y_{jr} is the value of the i-th output used by branch j
- l is the number of inputs
- m is the number of outputs

The maximum value for the efficiency score in this case is 1 and all of the weights must be higher than 0 to avoid any input or output to be neglected.

2.4 Possible inputs and outputs criteria

The selection of inputs and outputs will be done based on the list taken from several researches made on the efficiency of bank branches. The list is presented in the following table:

Table 2: Researches using DEA in banking industry with their inputs and outputs

Authors	Inputs	Outputs
Shahroudi et al. (2010))	Staff's cost Non staff's cost	Resources Expenses Remained owes Commission Income Profit
Staub et al. (2009)	Financial credit Interest expense Capital Staffs	Deposits Loans Investments
Hassan et al. (2009)	Fixed assets Total investments	Total loans Other incomes from assets
Lin et al. (2009)	Number of staff Interest expense Deposit operating amount Current deposit operating amount	Loan operating amount Earnings Operating revenue Interest revenue
Mokhtar et al. (2008)	Total deposits Total overhead expenses	Total earning assets
Bdour et al. (2008)	Staffs Total assets Total operating expenses	Total deposits Net direct credits Operating income
Kumar and Gulati (2008)	Physical assets Labor	Net interest income Non- interest income

	Loanable funds	
Mostafa (2007)	Assets Capital	Net profits ROA ROE
Sufian (2007)	Total deposits Fixed assets	Total loans Other incomes
Ramanathan (2006)	Fixed assets Deposits Short-term deposits ROA Personnel expenses	Loans Other incomes
Wu (2006)	Labor General expenses	Deposits Incomes Loans
Yavas and Fisher (2005)	Number of employees : FTE Lobby hours per week Number of ATMs Safety deposit boxes Average waiting time in line for service	Retail deposits Small business deposits

Source :Modified after Yavas, & Fisher. (2005), Shahroudi et al. (2010)

The criteria that will be selected from this list must satisfy 5 conditions in order to assure the reliability of this research:

1. Consistent with previous works (Yavas et al., 2005). In fact, selecting inputs and outputs which are consistent with the previous research will help narrow down the possible indicators.
2. Vary from a branch to another (Yavas et al., 2005). This condition would permit me to investigate different level of efficiency between branches and succeed in finding interesting results.
3. Kept to a low number (Gemmell et al., 2011) so the data processing is feasible in for myself and also to avoid the overlapping of indicators such as the number of employees and the wage paid.
4. Approved by the bank managers (Gemmell et al., 2011, Yavas et al., 2005, Shahroudi et al., 2010) to make sure that the indicators selected are ones that fit in with the policy of the banks. This work will then be realistic and beneficial for LienVietPostBank.
5. Data from all branches available (Yavas et al., 2005) since one missing data in a single DMU would make the data processing impossible since DEA method calculate the relative efficiency of a branch in comparison with the whole group.

3. METHODOLOGY

This research is in fact divided into 3 steps: the first one is the selection of inputs and outputs, the second one is the collection of data at LVB branches and the last one is to process using the DEA model in order to benchmark the LVB's branches.

The selection of inputs and outputs will be done using interviews with the bank's managers. This is a crucial step that must be conducted carefully since we can select from a large variety of factors and mistakes would lead to irrelevant results, failing the research in the same process. In fact, if we just choose the factors without taking into account the opinion of LVB's leaders we may fail to get the suitable inputs and outputs from the bank since these factors (the resources and the results) also depend on the policy and decisions of the chiefs. Additionally, the interview will permit to make sure that the data of selected factors are available at all the branches of the research. After reflecting on the importance of the interviews to be conducted, we have chosen the sample of this research: 20 branches of LVB present in Hanoi, they are chosen to facilitate the communication since we will interview the directors of those branches. 3 other interviews with top level managers of LVB will be conducted for deeper and more global opinion on the selection of inputs and outputs. These interviews will be conducted with a Vice President of the Board of Directors and 2 Deputy CEO responsible for the Human resources Division and the Product Division.

Once the inputs and outputs are selected, data from the DMUs will be collected in the internal reports of 2014, the latest year of activity. The data collected will be secondary data so we must proceed carefully as these data were not collected for the purpose of this research. The documents that we will collect the data are the balance sheet (for capital, total assets...), income statement (income, profit, operation revenue, interest revenue...), statistics report of the HR division (numbers of staffs, labor...), activities reports (number of transactions, number of clients, number of accounts etc.)

Finally, the collected data will be processed using DEA software designed by Doctor Zhu. This final step will provide the efficiency score for each of the 20 branches and the results that will be used to discuss the DEA method.

4. RESEARCH FINDINGS

4.1 Inputs and outputs selected for LVB's branches

The results of the interviews of LVB's managers have permitted to choose 6 factors, satisfying the conditions set in point 2.4. They are presented in the following table:

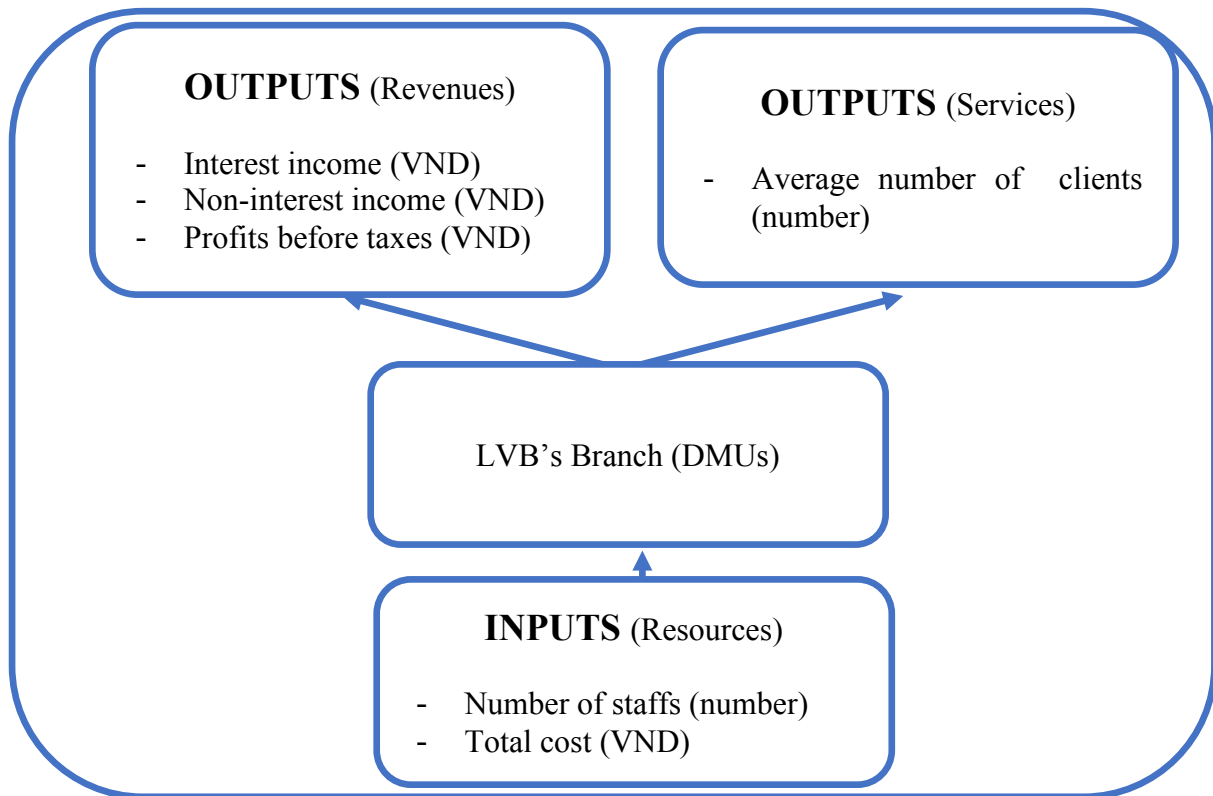
Table 3. Units and sources of the inputs and outputs

No	Inputs	Outputs	Unit	Sources
1	Staffs		Number of employees	HR Division
2	Total cost		Vietnamese Dong (VND)	Product Division
3		ACPD	Number of clients	Product Division
4		Interest income	VND	Product Division

5		Non-interest income	VND	Product Division
6		Profits before taxes	VND	

Source : Synthesized from the interviews with managers of LVB

As such, the final research model of this paper is as in the next figure:



Modified after Gemmel et al. (2002), Paradi et al. (2011), Yavas et al. (2005)

Figure 2: Efficiency research model based on in-and-outputs for LVB's branches

In this model, the branches of LVB will use a set of inputs (both financial and non-financial) to produce two types of outputs: revenues and services. Based in all of the mentioned literatures of the DEA model, the inputs are clarified to elements subjected to minimize and outputs to those we would try to maximize in order to reach efficiency at a DMU in this model. Subjected to the DEA process by Charnes, Cooper, Rhodes (1978) the efficiency of a DMU (LVB's branch) is the ratio between the sum of weighted outputs and the sum of weighted inputs.

The maximum value for the efficiency score in this case is 1 and all of the weight must be higher than 0 to avoid any input or output to be neglected. The DEA method uses a mathematical method: linear programming to determine the efficiency score. The linear programming is, in fact, set to find a common set of weights for all the selected branches with the optimization which is to minimize the inputs.

4.2 Efficiency evaluation of LVB’s branches

Processing the data of 20 branches provided the results presented in the table 4:

Table 4: Efficiency score of LVB’s branches

LVB’s Branch	Efficiency score	DEA ranking
A	0.93245	8
B	1.00000	1
C	0.50188	15
D	1.00000	1
E	1.00000	1
F	1.00000	1
G	0.37279	20
H	0.73319	11
I	0.94623	7
J	1.00000	1
K	0.77979	10
L	0.61869	14
M	0.42921	19
N	0.97252	6
O	0.78384	9
P	0.47521	16
Q	0.43667	18
R	0.66826	12
S	0.66464	13
T	0.46054	17

These results show that there are 5 branches judged to be efficient among the ones tested. For the rest, the efficiency score ranged widely and the lowest is 0.37279 which means the branch G is only 37% efficient.

5. CONCLUSIONS AND SUGGESTIONS

5.1 Discussion on the results

The result from the data processing was obtained as planned and we have obtained valid efficiency scores for each of the 20 selected branches.

These scores provided by the DEA method have shown us that LVB's branches are indeed heterogeneous in terms of effectiveness. Five out of the branches were judged to be efficient for the selected set of inputs and outputs while some others (5 branches) have efficiency score lower than 0.5 (less than 50%). This fact confirmed the heterogeneity of the branches at LVB and that the bank can still improve the performance of their offices by a large margin.

We should also note that since the result of this method are only relative efficiency scores, the five branches which have the grade of 1 are only efficient in comparison with 15 other units in this study and for the selected inputs and outputs only. In fact, any change in sample or inputs/ outputs will change the result of the research. Consequently, DEA method should be the most suitable for specific research with clear objectives.

5.2 Recommendations

This paper has proven that the DEA model is a suitable model for the evaluation of bank branches, especially for branches in the same banks since it offers a relative efficiency score. Furthermore, the flexibility in terms of inputs and outputs selection should permit the bank to freely conduct research for different objectives in order to evaluate their offices. We would like to recommend LVB or any other bank to implement this method to evaluate and manage the performance of their branches.

5.3 Limitations and further research

First and foremost, the importance of inputs and outputs selection which has to be done by interviews has limited greatly the number of units in the sample. Since researches using this method have also been done with large sample (more than 1000 branches) abroad, we also suggest further study with larger sample in Vietnam.

Another limitation of this research comes from a characteristic of DEA method, relative efficiency does, indeed, show the branches which are already efficient. Based on this model, it would mean that it will not be possible to improve the efficiency of these units.

We must also note that by pushing further in the DEA model, it will also provide slack value for each factor used in the research. These slack values are the amount of change on inputs and outputs that would make an inefficient branch efficient. For this reason, it is highly recommended that further research should be carried out using the same model but by pushing the result to the point where we can obtain slack values.

References

- Charnes A., & Cooper W.W. & Rhodes E. (1978) “*Measuring the efficiency of decision making units*”, *Eur. J. Opl. Res* 2, 429-444.
- Coelli , Timothy J., & Rao, D.S. Prasada, & O'Donnell, Christopher J., & Battese, George E.. *An Introduction to Efficiency and Productivity Analysis Second Edition*. New York. Springer Science and Business Media Inc.
- Gemmel P., Bourgonjon F., & Leuven V., “*Efficiency benchmarking of bank branches for staffing purposes using DEA*”, 2002
- Hassan T., Mohamad S., and Bader M., “Efficiency of conventional versus Islamic banks: evidence from the middle east”, *International Journal of Islamic and middle eastern finance and management*, 2 (1), 46-65, 2009.
- Lin T., Lee C., and Chiu T., “Application of DEA in analyzing a bank’s operating performance”, *Expert systems with applications*, 36, pp. 8883-8891, 2009.
- Paradi Joseph C., Yang Z., & Zhu H., “*Two-stage evaluation of bank branch efficiency using data*”, *Omega*, Volume 39, Issue 1, January 2011, Pages 99–109
- Shahroudi K., Assimi S., “Performance Evaluation of Banks Using DEA (Case study: GuilanSaderat Bank Branches)”, *Iranian Journal of Optimization* 2(2010) p.375-387
- VU Van Thuc, “Restructuration of the Vietnamese banking system”, *Development & Integration scientific journal* vol 10, may-june 2013, 17-31.
- Wu D., Yang Z., and Liang L., “Using DEA-neural network approach to evaluate branch efficiency of a large Canadian bank”, *Expert systems with applications*, 31, 108-115, 2006.
- Yavas, Burhan F. and Fisher, Dorothy M., “Performance Evaluation of Commercial Bank Branches Using Data Envelopment Analysis”, *Journal of Business & Management*. Apr2005, Vol. 11 Issue 2, p89-102. 14p.

CHUYỂN GIÁ TẠI CÁC CÔNG TY CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI KHI VIỆT NAM THAM GIA TPP: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

FDI COMPANIES' TRANSFER PRICING WHEN VIETNAM JOINS THE TPP: PRACTICES AND SOLUTIONS

TS. Tạ Quang Bình

Trường Đại học Thương mại

Tóm tắt

Việc ký kết Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam tham gia một cách sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới, đồng thời mở ra cơ hội thu hút nguồn vốn đầu tư khổng lồ từ các nước tham gia ký kết TPP. Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ trong thời gian qua dành cho các nhà đầu tư, đặc biệt là những ưu đãi về thuế đã tạo cơ hội cho những công ty có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) hình thành nên các thủ thuật tính giá hàng hóa chuyển giao nội bộ theo hướng có lợi cho công ty mình. Hoạt động chuyển giá không còn mới tại Việt Nam nhưng luôn là vấn đề nóng thu hút sự quan tâm của dư luận và cơ quan quản lý. Bài viết phản ánh thực trạng chuyển giá tại các công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, đồng thời đưa ra một số đề xuất khuyến nghị nhằm kiểm soát gian lận chuyển giá tại Việt Nam.

Từ khóa: *chuyển giá, TPP, công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam*

Abstract

Signing of the Agreement on the Trans-Pacific partnership (TPP) has created favorable conditions for Vietnam to participate further in the world's economy, in addition opening up opportunities to attract huge investments from the countries which sign the TPP. The preferential policies for investors recent years, particularly tax incentives have created opportunities for FDI companies forming the tricks of internal transfer pricing in favor of their firms. The research reflects real situation in the FDI companies' transfer pricing in Vietnam, and also offers several recommendations to control transfer pricing.

Key words: *transfer pricing, the TPP, FDI companies*

Đặt vấn đề

Sự hội nhập kinh tế quốc tế là nhu cầu tất yếu của tất cả các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Việc tham gia ký kết Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) vào cuối năm 2015 đã mở ra cơ hội tham gia vào thị trường quốc tế ở mức độ sâu hơn, rộng hơn cho Việt Nam. Việt Nam trở thành một trong những quốc gia được hưởng lợi nhiều nhất từ dòng vốn đầu tư của các nước thành viên tham gia TPP có trình độ phát triển cao, có thể mang lại những lợi ích lan tỏa đáng kể về công nghệ và kỹ năng quản lý, hay các lĩnh vực dịch vụ với giá trị gia tăng nổi bật. Mức tăng đầu tư sẽ giúp thúc đẩy sự hình thành vốn cố định và tạo cơ hội cho Việt Nam lợi thế cạnh tranh vượt trội về thu hút vốn đầu tư từ các nước khác, do các nước cạnh tranh với Việt Nam như Trung Quốc, Philippines, Indonesia, Thái Lan, Myanmar... đều chưa được tham gia TPP. Đối với Việt Nam, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ trong thời gian qua dành cho các nhà đầu tư, đặc biệt là những ưu đãi về thuế đã thúc đẩy hay tạo cơ hội cho những công ty có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) hình thành nên các thủ thuật tính giá các hàng hóa chuyển giao nội bộ theo hướng có lợi cho công ty mình. Những gian lận này ngày càng được đa dạng hóa và trở nên tinh vi hơn đồng thời cũng đang ngày càng được sử dụng phổ biến trong nhiều giao dịch giữa các chủ thể liên kết. Báo cáo của Thanh tra Tổng cục Thuế vào cuối năm 2015 cho thấy nạn chuyển giá và trốn thuế đối với doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã trở thành vấn đề rất nghiêm trọng và bức thiết, *và hầu như không một doanh nghiệp FDI nào khi bị kiểm tra mà không vi phạm về khai lỗ, trốn thuế.*

Theo báo cáo của Tổng cục Thuế, trong năm 2015, ngành thuế đã tập trung trong việc chống chuyển giá, mà trọng tâm là chống chuyển giá đối với doanh nghiệp FDI có giao dịch liên kết, liên tục khai lỗ nhưng vẫn đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh. Kết quả thanh tra, kiểm tra tại 2.210 doanh nghiệp ngành thuế đã truy thu, truy hoàn, phạt 988,1 tỉ đồng (tăng 32,3% so với năm 2014), giảm khấu trừ 136,95 tỉ đồng. Ngoài ra, thanh tra thuế đã buộc doanh nghiệp phải giảm lỗ lên tới hơn 4.192 tỉ đồng. Theo cơ quan này, số tiền truy thu chủ yếu tập trung ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI (chiếm 40% tổng số thu), với tỷ lệ số thu bình quân trên một doanh nghiệp của khu vực này là 1,73 tỉ đồng. Đây thật ra là một con số không đáng kể, tuy nhiên, vấn đề nằm ở chỗ số lượng doanh nghiệp được cho là có vi phạm. Cụ thể, theo báo cáo của 63 cục thuế, hơn 100 chi cục thuế trên cả nước, kết quả thanh tra tại 870 doanh nghiệp FDI thì có tới 720 doanh nghiệp vi phạm. Có một số địa phương khi đi kiểm tra, tỷ lệ vi phạm lên đến 100% như Cục thuế Quảng Ngãi khi thanh tra 27 doanh nghiệp thì tất cả đều vi phạm; hoặc tại Bắc Giang thanh tra 14 doanh nghiệp thì cả 14 đều vi phạm. Tỷ lệ này diễn ra tương tự tại các Cục thuế của tỉnh Hòa Bình (16/16), Gia Lai (15/15), Bắc Kạn (6/6), Bạc Liêu (4/4), Bình Phước (4/4), Đắk Nông (7/7), Kon Tum (4/4), Phú Thọ (2/2), An Giang (7/7)... Tại Hà Nội khi thanh tra 332 doanh nghiệp thì phát hiện có 326 doanh nghiệp vi phạm, số tiền giảm lỗ hơn 1.500 tỉ đồng, truy thu, phạt, truy hoàn gần 498 tỉ đồng. Tương tự, TPHCM thanh tra 193 doanh nghiệp thì có tới 164 doanh nghiệp vi phạm, giảm lỗ hơn 870 tỉ đồng và truy thu, phạt gần 173 tỉ đồng.

Trước đó, theo kết quả khảo sát và phân tích về hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam năm 2013, nhóm nghiên cứu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) cũng cho thấy, khoảng 20% doanh nghiệp FDI thực hiện việc chuyển lợi nhuận nhằm giảm gánh nặng thuế. Kết quả này dựa trên cơ sở khảo sát thu thập ý kiến của 1.609 doanh nghiệp FDI đến từ 49

quốc gia khác nhau, hoạt động trên địa bàn 13 tỉnh, thành của Việt Nam có mật độ doanh nghiệp FDI cao nhất.

Cũng theo điều tra của VCCI, vào cuối năm 2015, xác suất các doanh nghiệp FDI coi Việt Nam là một phần của chuỗi cung ứng toàn cầu thực hiện chuyển giá là 13-20%. Đồng thời, 37% doanh nghiệp mà nước xuất xứ có thuế suất thấp hơn Việt Nam đều có xu hướng thực hiện chuyển giá. Và khi Việt Nam tham gia TPP, số lượng doanh nghiệp FDI đổ vốn vào Việt Nam để tận dụng ưu đãi mức thuế thấp ngày một lớn thì nguy cơ Việt Nam trở thành “*thiên đường chuyển giá và trốn thuế*” ngày càng trở nên rõ nét. Làm thế nào để ngăn chặn tình trạng này, nhất là khi Việt Nam tham gia TPP và AEC là nhiệm vụ trọng tâm của rất nhiều cơ quan quản lý Nhà nước, đặc biệt là của các cơ quan quản lý thuế trong giai đoạn hiện nay. Bài viết phản ánh thực trạng chuyển giá tại các công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, đồng thời đưa ra một số đề xuất khuyến nghị nhằm kiểm soát gian lận chuyển giá tại Việt Nam.

1. Tổng quan nghiên cứu về chuyển giá

Chuyển giá bắt đầu trở thành vấn đề nổi cộm những tháng cuối năm 2012 ở Việt Nam khi hàng loạt các doanh nghiệp FDI tên tuổi như Coca Cola, Pepsico, Adidas, Metro,... bị nghi ngờ chuyển giá do báo lỗi nhiều năm liên tiếp trong khi vẫn tiếp tục mở rộng sản xuất kinh doanh. Cụm từ “*chuyển giá doanh nghiệp*” vì vậy thường được gắn riêng cho các doanh nghiệp FDI trong khi thực tế, hiện tượng này cũng xuất hiện ở nhiều doanh nghiệp trong nước.

Hiểu theo nghĩa rộng, *chuyển giá doanh nghiệp là việc tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp bằng cách tối giản hóa nghĩa vụ đối với Ngân sách nhà nước*. Theo thông lệ quốc tế, chuyển giá được hiểu là “việc thực hiện chính sách giá “*pricing policy*”, đối với hàng hóa, dịch vụ giữa các thành viên trong cùng nhóm (hoặc tập đoàn) qua biên giới không theo giá thị trường nhằm tối thiểu hóa số thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước nhận đầu tư trên toàn cầu. Để làm được điều này, công ty đa quốc gia phải vận dụng những khác biệt trong chính sách, ưu đãi thuế, chênh lệch thuế suất giữa các quốc gia để xây dựng chính sách về giá giao dịch trong nội bộ nhóm (hoặc tập đoàn) (Witendorff, 2010) [15]. Thực tế, nhóm lợi ích hoặc tập đoàn không nhất thiết phải có tính đa quốc gia mà có thể là nhóm công ty có nhiều công ty con hoạt động kinh doanh trong nước hoặc thậm chí được thực hiện bởi các công ty là các chủ thể kinh tế độc lập, song chủ sở hữu của chúng lại có mối quan hệ liên kết với nhau. Như vậy, cần hiểu hành vi chuyển giá theo một nghĩa rộng hơn, đó là hành vi do các chủ thể kinh doanh thực hiện bằng cách thay đổi giá trị trao đổi hàng hóa, dịch vụ trong quan hệ với các bên liên kết nhằm tối thiểu hóa tổng số thuế phải nộp của các đối tác liên kết (Hà Hương Lan, 2012) [12].

Trên thế giới đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về chuyển giá và kiểm soát hoạt động chuyển giá. Luật chống chuyển giá của Cơ quan thuế nội địa Mỹ (IRS) ban hành năm 1994 đưa ra những điều luật và hướng dẫn về giá chuyển giao. Đây chính là cơ sở để các cơ quan Nhà nước thiết lập các công cụ và rào cản nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển giá. Báo cáo về việc xác định giá chuyển nhượng của các công ty đa quốc gia trong OECD (1995) [11] đề cập đến các nguyên tắc tính giá chuyển nhượng trong các nước thành viên OECD. Nghiên cứu của Hongren, Charles và Skikant (2006) đã phân tích thực tiễn hoạt động kiểm soát việc chuyển giá của IRS và của các cơ quan thuế vụ của Nhật Bản và Hàn Quốc. Richardson,

Taylor và Lanis (2013) đã nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển giá của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Otxtraylia và chỉ ra rằng các doanh nghiệp có quy mô lớn, lợi nhuận nhiều, tỷ trọng tài sản vô hình lớn thường dễ tham gia vào hoạt động chuyển giá.

Tại Việt Nam, nhiều công trình của các nhà khoa học cũng đã nghiên cứu về chuyển giá. Nguyễn Thị Phương Hoa (2012) [9] [10] [11] xem xét quá trình chuyển giá ở các công ty đa quốc gia và đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế chuyển giá. Các đề tài của Ngô Thế Chi (2012)[7], Nguyễn Văn Phụng (2011) [8] đã cập nhật quy định về định giá chuyển giao ở một số nước và các tổ chức quốc tế cũng như nêu được thực trạng công tác định giá chuyển giao ở các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam, từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm phát hiện và ngăn chặn hành vi chuyển giá.

Bài viết này sẽ hệ thống hóa các hình thức chuyển giá cơ bản tại Việt Nam, chỉ ra một số trường hợp điển hình về chuyển giá tại các công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam thời gian qua, đồng thời đưa ra một số giải pháp khuyến nghị đối với các cơ quan Nhà nước trong việc phát hiện, ngăn chặn và kiểm soát các hành vi chuyển giá.

2. Các hình thức chuyển giá cơ bản của các công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam trong thời gian qua

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, khu vực doanh nghiệp FDI hiện nay là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, với mức đóng góp trên 20% GDP, 45% sản lượng công nghiệp và 1/4 tổng đầu tư xã hội hàng năm. Về xuất nhập khẩu, tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2014 của các DN FDI tại Việt Nam đạt gần 90 tỷ USD (chưa tính dầu thô), tăng gần 30% so với năm 2013. Kim ngạch nhập khẩu của nhóm các DN FDI nói chung đạt 78 tỷ USD, tăng 25% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, trong thực tế, hoạt động của các công ty này chưa tạo được sức lan tỏa, nhiều DN liên tiếp báo lỗ trong nhiều năm với số tiền lên tới hàng nghìn tỷ đồng, trong khi đó, các doanh nghiệp vẫn tiếp tục tăng trưởng và mở rộng đầu tư, đặc biệt, một số DN báo lỗ 3 năm liên tiếp với số lũy kế gần 300 tỷ đồng, và với việc báo lỗ đó, đa phần các công ty hoàn toàn không phải đóng thuế, thậm chí còn lợi dụng các kẽ hở trong luật dành cho doanh nghiệp FDI để đề nghị hoàn thuế. Việc thua lỗ của các công ty FDI, trong khi các DN trong nước cùng ngành nghề vẫn có lãi và nộp thuế đầy đủ đã thể hiện hoạt động chuyển giá rất rõ nét, đa dạng và trở thành thách thức lớn với các cơ quan Nhà nước Việt Nam.

Thời gian vừa qua, hành vi chuyển giá tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) rất đa dạng và phức tạp, và đã dẫn tới nhiều hậu quả gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế của Việt Nam, gây thất thu đáng kể cho ngân sách Nhà nước. Nguy hiểm hơn, tình trạng này kéo dài sẽ tạo ra một môi trường kinh doanh, cạnh tranh không bình đẳng với doanh nghiệp trong nước, dần dần sẽ thôn tính các doanh nghiệp nội địa Việt Nam bằng cách thực hiện chiêu thức giảm giá bán sản phẩm trong giai đoạn đầu sản xuất kinh doanh nhằm chiếm lĩnh thị phần, gây khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam. Khi các doanh nghiệp Việt Nam không còn đứng vững trên thị trường nước nhà, các doanh nghiệp FDI thống lĩnh thị trường nội địa và trở nên độc quyền hơn. Đã có rất nhiều công ty có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã thực hiện hành vi chuyển giá, hoặc nghi ngờ chuyển giá, tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, các cơ quan Nhà nước của Việt Nam hầu như chưa có

bằng chứng xác thực, hoặc chưa có các luật, quy định hay điều khoản chặt chẽ để kiểm soát hoặc xử phạt nghiêm đối các hành vi này.

Các hành vi chuyển giá xuất hiện tại Việt Nam trong những năm qua được cụ thể hoá như sau:

- **Chuyển giá thông qua chuyển giao công nghệ:** Điển hình của chuyển giao công nghệ là đối với lĩnh vực sản xuất thực phẩm, nước giải khát, lắp ráp ô tô, khi các doanh nghiệp nước ngoài thực hiện chuyển giao công nghệ sản xuất kinh doanh cho bên liên kết tại Việt Nam và thu tiền bản quyền. Chuyển giao công nghệ là loại chuyển giao tài sản vô hình mang tính đặc thù cao, rất khó định giá và khó tìm kiếm được loại tương tự để so sánh, do đó, hành vi chuyển giá này ngày càng gia tăng cả về số lượng cũng như mức độ. Một trong những nguyên nhân làm cho doanh nghiệp có sử dụng công nghệ của bên liên kết nước ngoài thua lỗ nặng nề trong những năm qua là do phải gánh chịu chi phí bản quyền cao hơn rất nhiều so với mức độ sử dụng, trong khi bên liên kết tại nước ngoài ngày càng phát triển lớn mạnh nhờ nguồn thu tiền bản quyền này. Trường hợp điển hình của chuyển giá thông qua chuyển giao công nghệ là *Công ty Hualon Corporation* với 100% vốn từ Malaysia, Đài Loan-British Virgin Island. Công ty này đã thổi giá chuyển giao công nghệ phần tài sản cố định là đồng dây chuyền “phế thải” từ 400 nghìn USD lên 16 triệu USD, đồng thời đơn vị này cũng đã khai lỗ trong suốt 20 năm hoạt động

- **Chuyển giá thông qua góp vốn đầu tư:** các Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam thông qua việc góp vốn vào doanh nghiệp Việt Nam bằng máy móc, thiết bị và công nghệ. Đa số doanh nghiệp Việt Nam, do hạn chế về nguồn lực tài chính nên tham gia góp vốn chủ yếu bằng giá trị quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, giá trị quyền sử dụng đất thường bị định giá rất thấp, trong khi các loại máy móc, thiết bị, công nghệ do Nhà đầu tư nước ngoài góp thường mang tính đặc thù, đã bị lạc hậu hoặc đã khấu hao hết nhưng do doanh nghiệp Việt Nam thường hạn chế về năng lực và trình độ thẩm định giá, do vậy, trong quá trình định giá, những máy móc, thiết bị và công nghệ này thường bị đẩy lên giá rất cao so với giá trị thực. Bằng chiêu thức này, các nhà đầu tư nước ngoài ngay từ khi góp vốn đã chuyển ngược lại cho mình một phần lớn lợi ích kinh tế thông qua việc trích khấu hao và phân chia lợi nhuận dẫn tới thất thu cho Ngân sách Nhà nước và thiệt hại cho doanh nghiệp Việt Nam. Do đó, bên đối tác nước ngoài sẽ nắm giữ phần lớn số vốn chủ sở hữu, dẫn tới quyền kiểm soát và điều hành doanh nghiệp, từ đó sẽ có cơ hội để dẫn tới các điều kiện thực hiện hành vi chuyển giá trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh sau. Các hành vi chuyển giá này dẫn tới thua lỗ kéo dài và tất yếu dẫn tới phía Việt Nam không đủ tiềm lực tài chính để tiếp tục quá trình hoạt động, đành phải bán lại phần vốn góp cho đối tác nước ngoài. Thực tế đã có nhiều công ty liên doanh trở thành công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài thông qua chiêu thức này.

Điển hình về chuyển giá thông qua góp vốn đầu tư phải kể đến trường hợp *Công ty TNHH Kad Industrial SA Việt Nam*. Hoạt động trong ngành may mặc, doanh nghiệp này liên tục khai báo thua lỗ trong nhiều năm. Năm 2012, toàn bộ máy móc thiết bị tạo tài sản cố định của Công ty đều đã qua sử dụng được nhập khẩu từ một nhà máy ở Mỹ và được tính vào giá trị vốn góp của công ty mẹ ở Hàn Quốc. Kết quả lỗ một phần là do chi phí khấu hao máy móc, thiết bị đưa vào giá thành cao, gấp 1,5 lần theo kế hoạch. Tuy nhiên, cơ quan thuế không đủ cơ sở để xử lý vì không thể xác định được giá các loại máy móc trên.

- **Chuyển giá thông qua chuyển giao nguyên vật liệu, hàng hoá, dịch vụ:** cùng với việc đầu tư máy móc, thiết bị và chuyển giao công nghệ cho các bên liên kết tại Việt Nam và lợi thế nắm giữ phần lớn vốn tại các doanh nghiệp này, bên liên kết tại nước ngoài có quyền định đoạt giá chuyển giao khi thực hiện chuyển giao hoặc nhận chuyển giao nguyên vật liệu, hàng hoá, dịch vụ với bên liên kết Việt Nam để đạt được mục đích chuyển được nhiều nhất lợi nhuận trước thuế từ bên liên kết Việt Nam sang bên liên kết nước ngoài để được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài thấp hơn mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam. Hành vi chuyển giá nêu tại điểm này thường xảy ra đối với tất cả các ngành nghề kinh doanh: may mặc, da giày, lắp ráp phương tiện vận tải, điện tử, kinh doanh thương mại, chế biến lương thực, thực phẩm. Trường hợp *Công ty Daiwa Seiko Việt Nam* là một ví dụ điển hình nhất.

Đây là một công ty con của Tập đoàn Daiwa Seiko Inc. Nhật Bản, chuyên sản xuất dụng cụ câu cá hàng đầu thế giới, được cấp phép đầu tư từ tháng 9/2005. Theo kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế Đà Nẵng trong giai đoạn 3 năm 2009-2012, công ty này có số lỗ lũy kế lên tới 319 tỷ đồng. Quan sát của cơ quan thuế cho thấy, các loại tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất đều được công ty DaiWa Việt Nam nhập từ chính các công ty trong cùng Tập đoàn Daiwa Seiko Inc Nhật Bản. Sản phẩm làm ra là cần câu cá thể thao cũng được công ty thành viên của tập đoàn Daiwa Seiko Inc Nhật Bản bao tiêu. Trong quá trình kiểm tra kỹ toàn hồ sơ tài liệu, cơ quan thuế đã phát hiện Công ty Daiwa Việt Nam đã từng xuất khẩu một lô hàng cho công ty TNHH Daiwa Đài Loan với giá thấp và sau đó, lô hàng này được bán cho một DN khác tại TP. Hồ Chí Minh với giá cao hơn rất nhiều lần. Trước chứng cứ này, Công ty Daiwa Việt Nam đã chấp nhận giảm lỗ gần 16 tỷ, và chịu phạt 233 triệu đồng.

- **Chuyển giá thông qua việc chi trả lãi vay vốn sản xuất, kinh doanh:** hành vi chuyển giá này thường xảy ra đối với các ngành nghề kinh doanh có sử dụng vốn lớn như: sản xuất, lắp ráp phương tiện vận tải, điện tử, khai thác mỏ... Các bên liên kết tại nước ngoài thay việc đầu tư thêm vốn vào các bên liên kết tại Việt Nam bằng việc cho bên liên kết tại Việt Nam vay vốn với mức lãi suất tiền vay rất cao. Với chiều thức này, bên liên kết tại nước ngoài chuyển được lợi nhuận trước thuế từ bên liên kết Việt Nam sang bên liên kết nước ngoài để được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài thấp hơn mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam. Điển hình cho trường hợp này là *Công ty TNHH một thành viên Keangnam – Vina*.

Đây là DN 100% vốn của một MNCs của Hàn Quốc, thành lập từ năm 2007, hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, bất động và kinh doanh dịch vụ khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại và căn hộ cho thuê tại Hà Nội. Từ năm 2007 đến năm 2011, DN liên tục báo lỗ hàng chục tỷ đồng mỗi năm. Năm 2011, Công ty bắt đầu có doanh thu từ dự án Landmark Tower, đạt trên 5.200 tỷ đồng, nhưng lỗ hơn 140 tỷ đồng. Kết quả điều tra của cơ quan thuế cho thấy, tháng 5/2007, Công ty Keangnam - Vina ký hợp đồng vay vốn từ Ngân hàng Kookmin Bank, một đơn vị thành viên trong tập đoàn Keangnam Hàn Quốc. Cho đến nay, Công ty này đã vay tổng cộng 400 triệu USD từ ngân hàng này và tổng số lãi vay và chi phí tài chính của việc vay đã lên tới trên 2.000 tỷ đồng.

Thêm vào đó, Keangnam - Vina đã trả lãi suất trung bình khoảng 12% mỗi năm cho khoản vay từ Kookmin Bank. Trong khi đó, lãi suất vay vốn bằng USD tại Việt Nam cùng

thời gian đó chỉ từ 5 - 7% mỗi năm. Tuy nhiên, Việt Nam hiện chưa có quy định khống chế mức trần lãi suất tiền vay bằng ngoại tệ (nhất là với trường hợp DN hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam vay đối tác nước ngoài). Quy định hiện hành cho phép các ngân hàng tự định ra lãi suất đối với khách hàng theo hình thức thỏa thuận, qua đó rất khó để đưa ra kết luận mà không đi kèm tranh cãi vì không có căn cứ pháp lý vững chắc. Một khoản tiền nữa lên tới 30 triệu USD, tương đương gần 500 tỷ đồng (năm 2008) cũng đã được Công ty Keangnam - Vina hạch toán vào chi phí tài chính với tên gọi là “phí cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, thu xếp vốn vay”...

3. Một số dấu hiệu nhận biết hiện tượng chuyển giá của các công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong thời gian qua

Sau đây là một số dấu hiệu nhận biết doanh nghiệp đang hoặc có thể đang thực hiện hành vi chuyển giá theo quan điểm của các cơ quan Thuế và các cơ quan quản lý Nhà nước:

- Các doanh nghiệp có tình hình lãi và lỗ luân phiên hoặc tình hình lãi lỗ phát sinh không bình thường;
- Các doanh nghiệp bị lỗ trong thời gian dài (trên 3năm) hoặc đột ngột thua lỗ sau khi hết thời gian ưu đãi thuế;
- Các doanh nghiệp mà tỷ suất lợi nhuận nhỏ hơn nhiều so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành và điều kiện kinh doanh;
- Các doanh nghiệp mà tỷ suất lợi nhuận của chúng thấp hơn tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp khác trong cùng một tập đoàn;
- Các doanh nghiệp có giao dịch với bên liên kết được ưu đãi thuế hoặc bên liên kết có trụ sở tại các thiên đường thuế (nơi đánh thuế rất thấp);
- Doanh nghiệp không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ mẫu GCN-01/QLT khi kê khai quyết toán thuế TNDN theo qui định;
- Các doanh nghiệp thường xuyên có nghiệp vụ chuyển giao từ các doanh nghiệp liên kết hoặc nghiệp vụ chuyển giao có giá trị lớn;
- Khi có yêu cầu của cơ quan thuế thì DN không thực hiện, hoặc thực hiện không đúng yêu cầu về thời hạn cung cấp các thông tin, dữ liệu và tài liệu để chứng minh cho việc kê khai, hạch toán giá thị trường đối với giao dịch liên kết.
- DN không áp dụng hoặc cố tình áp dụng không đúng các quy định tại Thông tư số 66/2010/TT-BTC;

4. Một số giải pháp đề xuất nhằm kiểm soát gian lận chuyển giá tại Việt Nam

Trong thời gian qua, Chính phủ đã ban hành một số quy định liên quan đến chống chuyển giá, tiêu biểu như Thông tư số 117/2005/TTBTC, Thông tư số 66/2010/TT-BTC, Thông tư số 28/2011/TT-BTC và Công văn số 818/VPCPQHQT ngày 12/7/2011...

Thông tư 117/2005/TTBTC ngày 19/12/2005 của Bộ Tài Chính đã điều chỉnh phương pháp định giá chuyển giao nội bộ nhằm xác định lại giá giao dịch giữa các doanh nghiệp liên kết nhằm đưa giá giao dịch nội bộ về sát với giá thị trường. Theo đó, tất cả các bên tham gia giao dịch liên kết phải có nghĩa vụ kê khai, xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo giá thị trường dựa vào một trong năm phương pháp định giá chuyển giao nội bộ.

Thông tư 66/2010/TT-BTC ngày 22/04/2010 của Bộ Tài chính bao hàm nội dung hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có

quan hệ liên kết. Với Thông tư này, cơ quan quản lý thuế sẽ có những quan tâm mạnh mẽ hơn, đồng thời có những động thái tích cực hơn đối với vấn đề chuyển giá. Điều này cũng có nghĩa là sẽ gia tăng các hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với vấn đề chuyển giá, đặc biệt tập trung vào các doanh nghiệp FDI.

Thông tư 28/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính nêu rõ phải so sánh giá đầu ra, đầu vào với các bên trung gian của thị trường hoặc là đơn vị độc lập. Công văn số 818/VPCPQHQT ngày 12/7/2011 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thành lập tổ công tác liên ngành với sự tham gia của Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước và Văn phòng Chính phủ để nghiên cứu vấn đề chuyển giá trong các doanh nghiệp FDI.

Để kiểm soát vấn đề chuyển giá theo nguyên tắc giá thị trường tốt hơn, tạo điều kiện cho doanh nghiệp FDI tuân thủ pháp luật tại nước nhận đầu tư và nước xuất khẩu vốn, nhiều nước đã ban hành cơ chế cho phép cơ quan thuế và các công ty đa quốc gia, tập đoàn lớn áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp tính thuế. Đây là những giải pháp mà các cơ quan Nhà nước cũng như cơ quan thuế ở Việt Nam có thể xem xét lựa chọn để tìm ra những giải pháp hiệu quả và phù hợp:

Một là, về phương diện pháp lý, cần phân biệt giữa “*chuyển giá hợp pháp*” là áp dụng các phương pháp chuyển giá theo nguyên tắc giá thị trường và “*chuyển giá phi pháp*” là áp dụng các phương pháp chuyển giá theo nguyên tắc phi thị trường. Trên cơ sở đó, tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý, hành lang pháp lý theo hướng quy định rõ các hình thức bị coi là chuyển giá phi pháp, các tiêu thức định tính và định lượng để xác định hoạt động chuyển giá; hình thành hệ thống thông tin đầy đủ, xây dựng hệ thống định mức, các chỉ tiêu giám sát để tạo thuận lợi cho các công ty FDI tại Việt Nam áp dụng các phương pháp chuyển giá theo nguyên tắc giá thị trường phù hợp.

Hai là, bổ sung thẩm quyền cho cơ quan quản lý thuế được áp dụng những cơ chế xác định trước về thuế, theo đó, cơ quan quản lý thuế phối hợp với các cơ quan chức năng như hải quan, cơ quan thuế nước ngoài để nắm được yếu tố chi phí đầu vào của các doanh nghiệp, hoặc đối chiếu số liệu giữa các bên mua bán với số liệu từ cơ quan hải quan trong việc nhập khẩu hàng hóa. Thêm vào đó, cần đẩy mạnh thanh tra các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, kinh doanh bất động sản, khai thác khoáng sản, dược phẩm, điện lực, dầu khí, bưu chính viễn thông để vừa chống thất thu thuế, vừa góp phần bình ổn giá cả thị trường và kìm chế nhập siêu.

Đối với trường hợp có nghi vấn chuyển giá, cơ quan thuế có quyền yêu cầu bóc tách giá kê khai trên từng hạng mục để tính thuế nguyên liệu đầu vào, đồng thời yêu cầu doanh nghiệp xuất trình hồ sơ xuất xứ, bảng quy trình sản xuất..., dựa trên cơ sở đó so sánh với giá thị trường.

Ba là, để tăng cường dữ liệu về hoạt động chống chuyển giá, cơ quan thuế cần tích cực phối hợp với các thương vụ nước ngoài, đặc biệt là với các quốc gia Việt Nam đã ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần, bởi các quốc gia này có thể cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến công ty mẹ đầu tư vào Việt Nam để phát hiện các dấu hiệu chuyển giá. Thêm vào đó, xây dựng cơ chế cung cấp, chia sẻ thông tin liên quan tới giá cả các sản phẩm tiêu thụ trên thị trường thế giới và từng nước làm căn cứ để quản lý và xử lý hoạt động chuyển giá.

Bốn là, tăng cường hoạt động tuyên truyền phổ biến về thuế, hướng dẫn các công ty FDI xác định giá thị trường đối với các giao dịch liên kết nhằm nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật về thuế, đồng thời thành lập bộ phận chuyên trách thu thập thông tin, theo dõi, giám sát hoạt động chuyển giá phi pháp để có chế tài xử lý phù hợp và kịp thời.

Năm là, bổ sung thêm hệ thống thông tin dữ liệu về người nộp thuế, đồng thời phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng cơ sở dữ liệu chung, cho phép DN có thể truy cập và thu thập thông tin, phục vụ cho việc xây dựng hồ sơ xác định giá chuyển nhượng, cung cấp cho cơ quan thuế khi có yêu cầu. Đây là các thông tin hỗ trợ quan trọng để phục vụ cho việc phân tích rủi ro, thanh tra giá chuyển nhượng.

Sáu là, về lâu dài, ngành thuế cần tăng cường chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo những cán bộ quản lý am hiểu luật pháp quốc tế, giỏi ngoại ngữ, tin học và các phần mềm thuế và kế toán làm công tác quản lý thuế đối với hoạt động chuyển giá tại tất cả các cấp; đồng thời, mở các lớp đào tạo chuyên sâu, trang bị kiến thức về kinh tế ngành, tổ chức các hội nghị, hội thảo để các cục thuế trao đổi kinh nghiệm trong công tác quản lý thuế đối với hoạt động chuyển giá. Thêm vào đó, có thể tổ chức khảo sát, học tập kinh nghiệm thanh tra, kiểm tra giá chuyển nhượng tại các quốc gia đã gặt hái được nhiều thành công trong quản lý thuế đối với hoạt động chuyển giá.

Trên đây là một số khuyến nghị giải pháp nhằm phòng chống gian lận chuyển giá trong các công ty FDI tại Việt Nam. Nhóm tác giả hy vọng các cơ quan quản lý Nhà nước, Bộ Tài Chính và các cơ quan quản lý thuế sẽ sớm có những giải pháp phối hợp đồng bộ phù hợp nhằm tăng cường hiệu quả quản lý, chống chuyển giá và thất thu thuế cho Ngân sách Nhà nước, đem lại môi trường bình đẳng đối với tất cả các nhà đầu tư, cả trong nước và ngoài nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Tài Chính (2001) Thông tư 13/2001/TT-BTC *Hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các hình thức đầu tư theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*
- [2] Bộ Tài Chính (2010) Thông tư 66/2010/TT-BTC *Hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết*
- [3] Bộ Tài Chính (2010) Thông tư 205/2010/TT-BTC Hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu
- [4] Bộ Tài Chính (2013) Thông tư 205/2013/TT-BTC Hướng dẫn việc áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) trong quản lý thuế
- [5] Phan Thị Thành Dương (2011) *Pháp luật về kiểm soát chuyển giá ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Luật Thành Phố Hồ Chí Minh
- [6] Phạm Tiến Đạt (2011) *Giải pháp chống chuyển giá trong doanh nghiệp FDI*, Tạp chí tài chính 5/2011, trang 23-24.
- [7] Ngô Thế Chi (2012) *Giải pháp hạn chế các thủ thuật chuyển giá trong điều kiện hiện nay của các công ty đa quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ.

[8] Nguyễn Văn Phụng (2011) Gian lận giá và chuyển giá- những vấn đề đặt ra với các nhà quản lý, Tạp chí Tài chính điện tử số 96, địa chỉ <http://www.taichinhdientu.vn/>, truy cập lúc 1 PM, 21/1/2014.

[9] Nguyễn Thị Phương Hoa (2011) *Giáo trình kiểm soát quản lý*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội

[10] Nguyễn Thị Phương Hoa (2011) *Tăng cường kiểm soát Nhà Nước đối với hoạt động chuyển giá trong Doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập kinh tế ở Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ

[11] Nguyễn Thị Phương Hoa (2011) *Kinh nghiệm Hoa Kỳ về kiểm soát nhà nước đối với tính giá chuyển giao trong các công ty xuyên quốc gia*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển 03/2011, trang 92-94, Hà Nội

[12] Hà Hương Lan (2013) “*Chống chuyển giá: Bài học từ Trung Quốc*” Tạp chí Tài chính điện tử số 96, địa chỉ: <http://www.taichinhdientu.vn/>, truy cập lúc: 9:20 AM, 31/9/2015

[13]. OECD (1995), Transfer Pricing Guidelines (Fn. 1), Phụ lục: Guidelines for Conducting Advance Pricing Arrangements Under the Mutual Agreement Procedure (“MAP APA”).

[14]. The OECD Transfer Pricing Guidelines for Multinational Enterprises and Tax Administrations (Corrected 3 July 2008).

[15]Wittendorff, Jens (2010), Transfer Pricing and the Arm’s Length Principle in International Tax Law.

LUẬT KẾ TOÁN VIỆT NAM THỜI KÌ HỘI NHẬP- NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN HOÀN THIỆN

THE LAW ON ACCOUNTING OF VIETNAM IN THE INTEGRATION PERIOD – ISSUES SHOULD BE ADDRESSED

PGS, TS Đoàn Văn Anh

Trường Đại học Thương mại

Tóm tắt

Sau hơn 10 năm Luật Kế toán đi vào thực tiễn cuộc sống, những qui định trong Luật Kế toán Việt Nam ban hành năm 2003 đã bộc lộ những bất cập trong qui định của Luật, không phù hợp với những khuôn mẫu chung của quốc tế về kế toán, không đáp ứng được những đòi hỏi có tính cấp bách của yêu cầu hội nhập khi Việt Nam tham gia vào các hiệp định đối tác chiến lược với nhiều nước trên thế giới, những cam kết thực hiện công nhận lẫn nhau trong hành nghề kế toán khu vực và quốc tế.... Để đáp ứng những đòi hỏi của thực tiễn, Luật Kế toán VN số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 với nhiều nội dung được sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng nhiều mục tiêu đã định. Tuy nhiên, khi nghiên cứu những nội dung cụ thể của Luật sửa đổi bổ sung này, vẫn còn một số những vấn đề được đặt ra và cần tiếp tục hoàn thiện để đáp ứng tốt hơn những đòi hỏi của quá trình hội nhập, tạo điều kiện pháp lý để phát triển ngành nghề dịch vụ kế toán và các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán ở Việt Nam.

Từ khóa: Luật kế toán, thời kỳ hội nhập, hoàn thiện

Abstract

For more than 10 years, the Law on Accounting of Vietnam has gone into real life. However, the provisions stated in the Law on Accounting issued in 2003 has exposed shortcomings when it does not fit the general pattern of international accounting as well as does not meet the urgent demands of integration when Vietnam engages in strategic partnership agreements with many countries around the world and integrates in commitments of mutual recognition in term of regional and international accounting sector. So as to meet the demands of practice, the Law on Accounting No. 88/2015 / QH13 approved by the National Assembly on November 20th, 2015 with a lot of contents revised and supplemented in order to meet objectives. However, when studying the specific content of the amendments in this law, it is found that there are still some issues that should continue to be improved in order to better meet the demands of the integration process, creating legal conditions for the development of the accounting services profession and businesses providing those services in Vietnam.

Key words: law on accounting, integration period, Vietnam.

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu Luật Kế toán Việt Nam thời kì hội nhập

Việc ban hành Luật Kế toán sửa đổi sau hơn 10 năm thực hiện Luật Kế toán 2003 đã thể hiện nỗ lực của Việt Nam hướng đến mục tiêu cải cách và hội nhập trong lĩnh vực kế toán, phù hợp với thông lệ quốc tế nhưng vẫn đảm bảo kế thừa Luật hiện hành. Trong quá trình sửa đổi và sau khi ban hành Luật Kế toán, đã có nhiều nghiên cứu trao đổi về sự cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật Kế toán, những nội dung cần sửa đổi, bổ sung hay những đánh giá tác động của việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán. Những nghiên cứu này có thể được hệ thống lại và chia thành các nhóm nghiên cứu điển hình sau:

Nhóm các nghiên cứu về sự cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật Kế toán

Điển hình cho những nghiên cứu này là những bài viết “*Vì sao phải sửa đổi, bổ sung Luật Kế toán hiện hành*” của tác giả Trần Việt Tuấn đăng trên www.mof.gov.vn ngày 30/05/2015; bài “*Đổi mới để hội nhập quốc tế về lĩnh vực kế toán*” của tác giả ThS Nguyễn Minh Trang, Đại học Lao động xã hội đăng trên Tạp chí Tài chính kỳ 2 số tháng 12-2015; bài “*Sửa đổi Luật Kế toán cho phù hợp với yêu cầu hội nhập*” của Phúc Khang trên Báo Kiểm toán số 21/2013.... Các nghiên cứu này đều đưa ra những nhận xét đánh giá về những kết quả đạt được sau hơn 10 năm ban hành Luật Kế toán, thành công lớn nhất là đã tạo ra được khuôn khổ pháp lí cao nhất cho việc thực hiện công tác kế toán của Việt Nam, nhiều nội dung cho thấy Luật Kế toán được qui định mang tính khoa học và thực tiễn cao nên nhiều điều Luật vẫn có giá trị đến thời điểm hiện hành cho dù tình hình kinh tế xã hội của trong nước và thế giới có nhiều biến động. Các nghiên cứu này đã tập trung chủ yếu vào những hạn chế của Luật ban hành năm 2003 để cho thấy sự cần thiết phải sửa đổi Luật Kế toán như qui định hạch toán theo giá gốc đã không phản ánh được tình hình biến động tài sản và nợ phải trả đến thời điểm lập Báo cáo tài chính trong khi Chuẩn mực kế toán quốc tế và thông lệ phổ biến ở các nước trên thế giới thực hiện kế toán giá trị hợp lí; những bất cập về chuẩn mực kế toán, về chế độ kế toán chưa được cập nhật, sửa đổi, bổ sung kịp thời một phần do nguyên tắc kế toán qui định trong Luật Kế toán cần tháo gỡ; vấn đề hiện đại hóa công nghệ thông tin trong lĩnh vực kế toán cần phải thay đổi trong qui định của Luật để khắc phục phương thức kế toán thủ công trước đây; các nghiên cứu đặc biệt nhấn mạnh đến các vấn đề cần bổ sung trong qui định của Luật Kế toán về điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, phương thức tổ chức, các vấn đề về quản lí nhà nước trong việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh nhằm phát triển nghề nghiệp dịch vụ kế toán, tổ chức nghề nghiệp kế toán ... Sự cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật Kế toán năm 2003 được chứng minh qua kết quả rà soát Luật Kế toán 2003 của VCCI. Theo Luật gia Vũ Xuân Tiên - Trưởng Nhóm rà soát thì mức độ hội nhập kinh tế quốc tế trong Luật Kế toán 2003 rất “*mờ nhạt*” do ở thời điểm ban hành Việt Nam chưa gia nhập WTO. Trong Luật quy định nhiều vấn đề về kế toán DN dựa trên một hệ thống kế toán thủ công, hạn chế việc ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử. Do đó, nhiều vấn đề mới đã phát sinh nhưng chưa được đề cập và quy định trong Luật.... Trong Luật hiện hành cũng tồn tại nhiều vấn đề chưa đạt tiêu chí minh bạch, thống nhất, hợp lý và tính khả thi nên càng cần thiết phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Nhóm các nghiên cứu về những nội dung cần sửa đổi, bổ sung Luật Kế toán

Điển hình cho những nghiên cứu này là nhiều bài viết được đăng tải trên diễn đàn hội thảo Luật Kế toán sửa đổi do Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA) tổ chức tại Hà Nội vào ngày 27 tháng 8 năm 2015, trong cuộc hội thảo, Chủ tịch Hội Kế toán và Kiểm toán Việt

Nam, PGS.TS Đặng Văn Thanh đã đưa ra những vấn đề cần thảo luận Luật Kế toán liên quan đến hạch toán theo giá trị hợp lý, những hành vi bị nghiêm cấm, lưu trữ chứng từ kế toán trên phương tiện điện tử, hóa đơn bán hàng, công khai minh bạch báo cáo tài chính, vấn đề hành nghề kế toán, tổ chức nghề nghiệp kế toán và những nội dung thuộc quản lý nhà nước về kế toán. Đại diện cho những người cung cấp dịch vụ kế toán, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và công ty TNHH AIC Việt nam đã tập trung vào những góp ý liên quan đến điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề kiểm toán viên, những điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán và vấn đề đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, các ý kiến góp ý này nhằm mục tiêu phát triển hoạt động dịch vụ kế toán một cách tích cực. TS Đặng Văn Hải - Đại diện cho Vụ Pháp chế Kiểm toán Nhà nước thì tập trung vào những góp ý liên quan đến việc chuẩn hóa một số từ ngữ, thuật ngữ qui định trong Luật, kiến nghị cách thức phương thức xác định “*Giá trị hợp lý*” và một số kiến nghị liên quan đến các hành vi bị nghiêm cấm trong kế toán. Còn theo TS Đinh Thị Kim Xuyên – Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp và đại diện cho Ban Quản lý hành nghề kế toán VAA - ThS Hà Thị Tường Vi đều có chung quan điểm cần sửa đổi Luật Kế toán toàn diện và sâu sắc, theo đó các bài viết đã hệ thống lại các nội dung cần sửa đổi, bổ sung trong Luật nhằm đáp ứng mục tiêu hội nhập với khuôn mẫu quốc tế, tạo môi trường thông tin đầy đủ, minh bạch, tạo điều kiện cho hoạt động nghề nghiệp kế toán và dịch vụ kế toán phát triển trong môi trường cạnh tranh.

Nhìn chung, các nghiên cứu về Luật Kế toán Việt Nam đã công bố thường tập trung cho việc lí giải về sự cần thiết phải sửa đổi Luật Kế toán đã ban hành năm 2003 trên cơ sở nêu lên những bất cập và chỉ ra những nội dung cần sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu và những đòi hỏi của thực tiễn. Các nghiên cứu đã công bố được nghiên cứu trong giai đoạn dự thảo Luật Kế toán nhằm góp ý cho việc ban hành Luật Kế toán. Tuy nhiên, từ khi Luật Kế toán sửa đổi năm 2015 chính thức được ban hành thì cũng chưa có những nghiên cứu đầy đủ nào chỉ ra những bất cập vẫn còn nằm trong những qui định của Luật Kế toán. Bài viết này tập trung vào những vấn đề mà theo quan điểm của cá nhân còn chưa hợp lí, chưa phù hợp, chưa khuyến khích được hoạt động nghề nghiệp và dịch vụ kế toán phát triển ở Việt Nam.

2. Khái quát chung về Luật Kế toán Việt Nam sửa đổi năm 2015

Luật Kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 lần đầu tiên được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 17/6/2003 và có hiệu lực từ 01/01/2004. Luật Kế toán sau khi được ban hành đã tạo ra khuôn khổ pháp luật về kế toán thực hiện thống nhất trong cả nước. Quá trình triển khai thực hiện Luật Kế toán đã hình thành đồng bộ hệ thống văn bản pháp luật qui định về kế toán bao gồm Luật, các nghị định của Chính phủ, các quyết định, thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán. Hệ thống kế toán Việt Nam đã được phân định rõ ràng thành các khu vực kế toán gồm kế toán nhà nước; kế toán doanh nghiệp; kế toán ngân hàng, các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, các quỹ tài chính nhà nước và khu vực kế toán hợp tác xã, tạo cơ sở pháp lí để thực hiện kế toán và tổ chức công tác kế toán tại từng đơn vị. Kế toán thực sự trở thành một trong những công cụ để nhà nước thực hiện vai trò kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động kinh tế tài chính của các lĩnh vực trong nền kinh tế. Các qui định của chế độ kế toán được sửa đổi, bổ sung theo hướng ngày càng phù hợp với khuôn mẫu quốc tế, đáp ứng đòi hỏi của hội nhập, góp phần hoàn thiện cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước, tác động tích cực đến môi trường kinh doanh và đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thị trường tài chính cũng như dịch vụ kế toán. Tuy nhiên, sau hơn 10 năm

thực hiện Luật Kế toán, cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc mở cửa thị trường, hội nhập quốc tế dẫn đến nhiều nhân tố mới, yêu cầu mới đòi hỏi phải Việt Nam phải có những thay đổi căn bản trong quản lý kinh tế nói chung và công tác kế toán nói riêng. Theo đó, một số những qui định của Luật Kế toán ban hành năm 2003 đã không còn phù hợp, thiếu minh bạch và thiếu tính khả thi. Trước những bất cập trong nội tại qui định của Luật Kế toán và những đòi hỏi có tính cấp bách của yêu cầu hội nhập khi Việt Nam tham gia vào các hiệp định đối tác chiến lược song phương và đa phương với nhiều nước trên thế giới, Việt Nam đã tham gia thành viên của Liên đoàn kế toán quốc tế, tham gia hội nhập kế toán, hài hòa các chuẩn mực trong khuôn khổ khối ASEAN, cam kết thực hiện công nhận lẫn nhau trong hành nghề kế toán, kiểm toán, và đặc biệt năm 2015 Việt Nam gia nhập Hội kinh tế Đông Á buộc Việt Nam phải mở cửa toàn diện thị trường dịch vụ Kế toán... đã đòi hỏi Luật Kế toán Việt Nam phải có những thay đổi căn bản để đáp ứng yêu cầu hội nhập, tạo cơ sở nền tảng pháp lý cho Việt Nam có thể thực hiện việc ký kết và tuân thủ các quy định, cam kết nói chung, theo hướng phù hợp với quy định chung và thông lệ của các nước trong khu vực và thế giới. Để đáp ứng những đòi hỏi của thực tiễn, Luật Kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 sửa đổi, bổ sung đã được Quốc hội thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015. Những nội dung sửa đổi bổ sung trong Luật Kế toán ban hành năm 2015 có thể được khái quát lại và chia thành 3 nhóm cơ bản sau:

Thứ nhất: *Nhóm các điều luật sửa đổi bổ sung nhằm tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về kế toán.*

Đây được xem là nhóm điều luật quan trọng nhất nhằm đưa kế toán Việt Nam hội nhập với những khuôn mẫu chung của quốc tế về kế toán. Nhóm các điều luật sửa đổi này đặc biệt nhấn mạnh đến các qui định về nguyên tắc kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và nâng cao trách nhiệm của các đơn vị kế toán trong tuân thủ các qui định của pháp luật về tài chính và kế toán. Thể hiện sự thay đổi có tính đột phá nhất trong qui định của Luật Kế toán Việt Nam đó là Luật đã bổ sung nguyên tắc kế toán “*Giá trị hợp lý*” (điều 3), điều này đã tác động tích cực đến việc đưa kế toán Việt Nam phù hợp với thông lệ và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, đồng thời tăng tính minh bạch, trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính, đảm bảo phản ánh đúng thực trạng tài chính của doanh nghiệp ở thời điểm báo cáo, tránh rủi ro cho các nhà đầu tư, giúp ổn định và phát triển kinh tế bền vững. Ngoài ra, trong nội dung hoàn thiện khuôn khổ pháp luật, Luật Kế toán còn bổ sung, sửa đổi những qui định liên quan đến vấn đề về hóa đơn nhằm đảm bảo tính đồng bộ của các qui định của pháp luật liên quan đến hóa đơn (điều 20), theo đó, hóa đơn được thực hiện theo qui định pháp luật về hóa đơn bán hàng nhằm tạo thuận lợi cho đơn vị cũng như cho công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan chức năng, nội dung, hình thức hóa đơn, trình tự lập và quản lý hóa đơn thực hiện theo qui định pháp luật thuế và hóa đơn; sửa đổi những qui định về chứng từ điện tử (điều 17), và sổ kế toán trên máy vi tính được lưu giữ trên các phương tiện điện tử nhằm đảm bảo phù hợp với điều kiện phát triển công nghệ thông tin hiện nay và phù hợp với Luật Giao dịch điện tử, tiết kiệm chi phí, cho phép các doanh nghiệp không in ra giấy mà thực hiện lưu trữ trên các phương tiện điện tử nhưng phải đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và tra cứu trong thời hạn lưu trữ; sửa đổi những qui định về nội dung báo cáo tài chính (điều 29,30) bằng việc chỉ phân loại báo cáo tài chính cho từng lĩnh vực nhà nước và cho khu vực kinh doanh, còn tên của các báo cáo tài chính sẽ do Bộ Tài chính qui định cụ thể trong chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, theo đó sẽ tạo ra sự ổn định lâu dài của Luật và sự linh hoạt kịp thời trong

việc thay đổi chính sách, chế độ kế toán đảm bảo phù hợp với thông lệ và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Bên cạnh đó, những qui định bổ sung về các hành vi bị nghiêm cấm như cho thuê, cho mượn, đi thuê, đi mượn chứng chỉ hành nghề kế toán, lập 2 bộ hồ sơ trở lên với dụng ý trục lợi..., qui định nhằm nâng cao trách nhiệm của đơn vị kế toán trong việc tổ chức, chỉ đạo công tác kế toán và chịu trách nhiệm về những hậu quả do mình gây ra thuộc trách nhiệm quản lý của đơn vị mình hoặc chịu trách nhiệm liên đới đối với những sai phạm do đơn vị mình thực hiện theo chỉ đạo của cấp trên ... cũng là những nội dung được chú trọng sửa đổi trong nhóm các điều Luật này.

Thứ hai: *Nhóm các điều luật sửa đổi bổ sung nhằm tạo điều kiện để phát triển ngành nghề kế toán*

Đây là nhóm các điều luật được sửa đổi bổ sung liên quan đến các điều kiện pháp lý cho hành nghề kế toán và cung cấp dịch vụ kế toán nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường và trong điều kiện Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới nói chung và tài chính, kế toán nói riêng. Theo đó, Luật bổ sung các qui định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán thông qua việc bổ sung các điều kiện về đăng kí hành nghề kế toán (điều 58-59), điều kiện để được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (điều 60), về tiêu chuẩn điều kiện của giám đốc, người đại diện theo pháp luật, các qui định về vốn điều lệ... những qui định này giúp tăng cường quản lý và nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ kế toán, bảo vệ quyền và lợi ích của các doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ. Đồng thời Luật cũng bổ sung một số qui định về nhiệm vụ của tổ chức nghề nghiệp kế toán được tham gia tổ chức bồi dưỡng kiến thức cho các kế toán viên hành nghề và thực hiện một số nhiệm vụ liên quan đến hoạt động kế toán do Chính phủ qui định. Qui định này sẽ nâng cao được vai trò, vị trí của các tổ chức nghề nghiệp về kế toán, đẩy mạnh sự phát triển của hội nghề nghiệp.

Thứ ba: *Nhóm các điều luật sửa đổi bổ sung nhằm tạo điều kiện tăng cường quản lý, giám sát của nhà nước đối với lĩnh vực kế toán, giám sát của cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư*

Đây là nhóm các điều luật được sửa đổi bổ sung nhằm góp phần nâng cao chất lượng kế toán, đảm bảo tính công khai, minh bạch. Luật bổ sung những qui định về nhóm các thủ tục hành chính liên quan đến lập, công khai báo cáo tài chính và nhóm các thủ tục hành chính liên quan đến quản lý nhà nước đối với hoạt động nghề nghiệp kế toán. Trong đó, những sửa đổi bổ sung về thủ tục hành chính liên quan đến lập, công khai, minh bạch báo cáo tài chính (điều 32) nhằm đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường, đặc biệt đối với thị trường tài chính, tiền tệ, chứng khoán, đáp ứng yêu cầu của hội nhập quốc tế. Đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ giữa các văn bản pháp luật về kế toán và pháp luật chuyên ngành như luật về tín dụng, chứng khoán...; tăng cường tính công khai, minh bạch của báo cáo tài chính nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý và bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư. Những sửa đổi bổ sung về qui định về thi và cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ kế toán, cấp giấy chứng nhận đăng kí hành nghề dịch vụ kế toán, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán... là những nội dung trọng tâm của nhóm các thủ tục hành chính liên quan đến quản lý nhà nước đối với hoạt động nghề nghiệp kế toán, nhằm đảm bảo sự phù hợp với điều kiện phát triển của Việt Nam, phù hợp với thông lệ các nước trong khu vực và quốc tế, giúp tăng cường quản lý hoạt động hành nghề dịch vụ kế toán, đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các đơn

vị đủ điều kiện cung cấp dịch vụ, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán và thúc đẩy sự phát triển nghề nghiệp kế toán ở Việt Nam.

3. Những trao đổi về Luật Kế toán Việt Nam hiện hành

Với những nội dung sửa đổi bổ sung trong Luật Kế toán Việt Nam ban hành năm 2015 đã đảm bảo đáp ứng nhiều mục tiêu đã định. Tuy nhiên, khi nghiên cứu những nội dung cụ thể của Luật sửa đổi bổ sung này, vẫn còn một số những vấn đề được đặt ra và cần tiếp tục hoàn thiện để đáp ứng tốt hơn những đòi hỏi của quá trình hội nhập. Cụ thể như sau:

Thứ nhất: *Qui định về doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán*

Tại khoản 1 điều 59 của Luật quy định doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán chỉ được bao gồm 3 loại hình, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Qui định này chưa khuyến khích và thu hút được các doanh nghiệp tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ kế toán và chưa thống nhất với qui định của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ban hành ngày 26/11/2014 khi luật này chỉ qui định về các loại hình tổ chức hoạt động. Luật chuyên ngành có thể giới hạn loại hình doanh nghiệp tham gia hoạt động nhưng vấn đề được đặt ra là tại sao Luật Kế toán lại đưa ra giới hạn đối với loại hình công ty TNHH một thành viên và công ty cổ phần, trong khi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên cũng thuộc loại chịu trách nhiệm hữu hạn (?). Một khi doanh nghiệp đã được cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán thì các doanh nghiệp đều phải chịu trách nhiệm đối với các dịch vụ của mình theo qui định của pháp luật.

Theo kinh nghiệm của một số nước như Malaysia, Srilanca thì công ty kế toán chỉ được thành lập theo hình thức công ty hợp danh thông thường, không được thành lập dưới loại hình doanh nghiệp khác, còn tại Ba Lan thì công ty kế toán được thành lập theo 3 hình thức của công ty hợp danh đó là hợp danh dân sự, hợp danh vô hạn, hợp danh hữu hạn. Do đó việc qui định doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán cần có cơ sở khoa học, có tính thuyết phục hơn, theo đó, nếu lấy nguyên tắc doanh nghiệp dịch vụ kế toán phải chịu trách nhiệm vô hạn đối với hoạt động của mình thì Luật Kế toán chỉ nên cho phép công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân được phép hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán.

Thứ hai: *Qui định về đảm bảo vốn đối với kinh doanh dịch vụ kế toán*

Tại điểm d, khoản 1, điều 60 của Luật Kế toán qui định về bảo đảm tỷ lệ vốn góp của kế toán viên hành nghề trong doanh nghiệp, tỷ lệ vốn góp của các thành viên là tổ chức theo quy định của Chính phủ đối với loại hình công ty TNHH hai thành viên trở lên. Quy định này không áp dụng đối với công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân do các loại hình công ty này chịu trách nhiệm vô hạn. Quy định này trong Luật Kế toán không hợp lí, tạo ra sự bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, thể hiện trên các mặt sau:

- *Qui định về vốn được áp đặt sai bản chất:* Điều kiện về vốn được áp đặt nhằm đảm bảo sự an toàn trong hoạt động của doanh nghiệp theo lĩnh vực kinh doanh có yêu cầu về vốn chứ không phải theo loại hình doanh nghiệp. Luật Kế toán đã qui định có tính phân biệt giữa các loại hình doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán về điều kiện vốn là không hợp lí.

- *Về trách nhiệm đối với dịch vụ kế toán cung cấp:* Điều kiện về bảo đảm tỷ lệ vốn góp của kế toán viên hành nghề trong doanh nghiệp nhằm ràng buộc trách nhiệm của kế toán viên hành nghề đối với doanh nghiệp, nhưng khi cung cấp dịch vụ kế toán, trách nhiệm trong hợp đồng là trách nhiệm của doanh nghiệp, không phải trách nhiệm cá nhân.

- Về trách nhiệm xã hội nhằm bảo vệ lợi ích của khách hàng: Yêu cầu về vốn được đặt ra đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên để thực hiện trách nhiệm xã hội nhằm bảo vệ lợi ích của khách hàng, đảm bảo yếu tố an toàn tài chính cho doanh nghiệp. Vậy đối với công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân, nếu không có vốn như công ty TNHH hai thành viên trở lên nếu khi thiệt hại xảy ra thì quyền lợi của khách hàng cũng không được đảm bảo mặc dù thuộc loại chịu trách nhiệm vô hạn. Ngoài ra, nếu một doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán cung cấp dịch vụ cho một công ty có qui mô lớn gấp nhiều lần vốn điều lệ của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán thì việc chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn điều lệ là không có ý nghĩa, theo đó qui định bảo đảm tỷ lệ vốn góp của kế toán viên hành nghề trong doanh nghiệp là không phù hợp.

Theo kinh nghiệm của một số nước như Nga, Nhật bản, Armenia, Belarus, Thái Lan đều không qui định vốn tối thiểu khi thành lập doanh nghiệp kế toán. Từ những phân tích trên và kinh nghiệm của các nước, có thể thấy quy định này đã gây khó khăn cho các cá nhân hành nghề, không tạo được động lực để khuyến khích các cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ kế toán và công khai, minh bạch. Do đó, Luật Kế toán cần đưa ra qui định đảm bảo tính bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp về điều kiện này. Trên cơ sở nhận thức bản chất của hoạt động dịch vụ kế toán là cần chú trọng đến vấn đề nhân lực là chủ yếu hơn là vấn đề về vốn, theo đó nên thống nhất không qui định về mức vốn cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán. Để đảm bảo chất lượng và trách nhiệm nghề nghiệp, nên thay bằng yêu cầu kí quỹ hoặc mua bảo hiểm nghề nghiệp thì phù hợp hơn, và đây cũng kinh nghiệm của các nước như Hàn Quốc, Trung quốc, Singapore.

Thứ ba: Qui định về điều kiện hành nghề của cá nhân cung cấp dịch vụ kế toán

Tại điều 58 của Luật Kế toán qui định một cá nhân có chứng chỉ hành nghề kế toán muốn cung cấp dịch vụ kế toán phải đăng kí hành nghề dịch vụ kế toán và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. Qui định phải có Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán là không cần thiết, làm tăng các thủ tục hành chính, đi ngược lại xu hướng cải cách thủ tục hành chính hiện nay. Bởi việc cấp chứng chỉ hành nghề kế toán đã đòi hỏi cá nhân phải đáp ứng các yêu cầu về bằng cấp, kinh nghiệm làm việc, năng lực thực tế, tư cách đạo đức cùng các thông tin về cá nhân..., việc đăng kí hành nghề dịch vụ kế toán dưới hình thức hộ kinh doanh là đủ để nhà nước quản lí hoạt động và thu thuế đối với cá nhân cung cấp dịch vụ kế toán. Như vậy, nếu kiểm soát việc kinh doanh của các cá nhân hành nghề dịch vụ kế toán thì nhà nước đã có thể quản lí bằng hình thức Đăng kí hành nghề dịch vụ kế toán, nếu kiểm soát về chuyên môn thì đã có thể quản lí bằng Chứng chỉ hành nghề. Bên cạnh đó, tại khoản 3 điều 58 lại qui định “*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán chỉ có giá trị khi người được cấp có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian cho một doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc làm việc tại hộ kinh doanh dịch vụ kế toán*”, điều này không hợp lí vì đăng kí hành nghề có nghĩa là đăng kí để hoạt động kinh doanh với tư cách cá nhân, tuy nhiên Luật lại qui định phải có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian cho một doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, lúc này cá nhân hoạt động với tư cách là người lao động trong doanh nghiệp và khi hành nghề sẽ với tư cách là doanh nghiệp, không phải tư cách là cá nhân. Mặt khác, qui định này cho thấy nếu một cá nhân khi đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán thì cũng có nghĩa là họ đã có đầy đủ điều kiện để hành nghề kế toán, vấn đề đặt ra là tại sao giấy chứng nhận đăng kí hành nghề này lại chỉ có giá trị khi người được cấp có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian cho một doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc làm việc tại hộ kinh doanh dịch vụ kế toán (?), qui định này vừa làm mất đi tính pháp lí của giấy chứng nhận này, vừa thiếu tính khả thi vì sẽ khó kiểm soát được người đăng kí hành nghề dịch vụ kế toán có hợp đồng lao động với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán khi hành nghề hay không.

Từ những phân tích trên, việc yêu cầu thêm một Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán sẽ không có ý nghĩa về mặt quản lý, phủ nhận giá trị của chứng chỉ hành nghề cũng như không thể hiện được sự phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý hoạt động của người cung cấp dịch vụ. Theo đó, Luật Kế toán nên bỏ qui định này trong qui định về điều kiện hành nghề của cá nhân cung cấp dịch vụ kế toán.

Thứ tư: *Qui định về điều kiện hành nghề của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán*

Tại điều 60 của Luật Kế toán qui định về điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán và điều 63 qui định về cấp lại, điều chỉnh giấy chứng nhận này. Qui định này được xem là không cần thiết bởi theo nghị định số 56/2006/NĐ-CP thì kinh doanh dịch vụ kế toán được xếp vào nhóm kinh doanh chỉ cần đáp ứng các điều kiện theo qui định, không cần phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Đây là ngành nghề kinh doanh được thực hiện theo qui trình và những nguyên tắc, qui định được hướng dẫn thống nhất trên phạm vi cả nước. Mặc dù là ngành nghề kinh doanh có quan hệ mật thiết với tình hình tài chính của mỗi đơn vị, nhưng những sai phạm trong kế toán (nếu có) thì thường phải xuất phát từ ý chí chủ quan của những người lãnh đạo doanh nghiệp, việc kiểm tra giám sát của cơ quan thuế, tài chính và các bên liên quan khác, không hoàn toàn phụ thuộc vào hoạt động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán. Việc siết chặt quản lý, đặt ra yêu cầu phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán là không cần thiết, không phải là cách thức nhằm đạt tới mục đích nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ kế toán, cũng không phù hợp với chủ trương, quan điểm cải cách thủ tục hành chính để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động. Theo đó, không nên qui định vấn đề này trong Luật Kế toán.

Thứ năm: *Qui định về điều kiện của người đại diện theo pháp luật, giám đốc hoặc tổng giám đốc công ty*

Tại điểm c, khoản 1, 2 và 3 điều 60 của Luật Kế toán qui định Người đại diện theo pháp luật, giám đốc hoặc tổng giám đốc phải là kế toán viên hành nghề. Qui định cho các đối tượng này nên chăng chỉ cần có chứng chỉ hành nghề kế toán là phù hợp, bởi đối với các chức danh này thì phải đặt trọng tâm cho vấn đề về năng lực quản lý, năng lực điều hành là chủ yếu, còn những người tham gia trực tiếp thực hiện dịch vụ kế toán mới yêu cầu phải là kế toán viên hành nghề.

4. Kết luận:

Trên đây là những tổng kết có tính khái quát về những thay đổi căn bản trong Luật Kế toán Việt Nam thời kì hội nhập, những vấn đề đặt ra cần nghiên cứu hoàn thiện liên quan chủ yếu đến những qui định còn chưa hợp lí, gây khó khăn cho hoạt động của các doanh nghiệp và cá nhân hành nghề kế toán. Các đề xuất mang tính định hướng nhằm góp phần hoàn thiện qui định pháp lí về hành nghề kế toán và cung cấp dịch vụ kế toán, tạo điều kiện để thành lập và phát triển các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán, phát triển ngành nghề dịch vụ kế toán đáp ứng yêu cầu xã hội và những đòi hỏi của quá trình hội nhập, sẵn sàng cho Việt Nam thực hiện những cam kết công nhận lẫn nhau trong hành nghề kế toán ở phạm vi khu vực và quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

1. Luật Kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ban hành ngày 17/6/2003
2. Luật Kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 sửa đổi, bổ sung ban hành ngày 20/11/2015
3. PGS.TS Đặng Văn Thanh, Giải pháp đưa kế toán Việt Nam ngang tầm khu vực quốc tế. www.kiemtoanasc.com.vn
4. Tài liệu hội thảo Luật Kế toán sửa đổi, Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam tổ chức tại Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2015
5. Báo cáo tóm tắt kinh nghiệm các nước về một số nội dung của Luật Kế toán- Bộ Tài chính.

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC ÁP DỤNG MÔ HÌNH THỐNG KÊ TÀI CHÍNH CHÍNH PHỦ VÀO KẾ TOÁN CÔNG TẠI VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP

EFFECTS OF THE APPLICATION OF THE GOVERNMENT FINANCE STATISTICS ON VIETNAMESE PUBLIC SECTOR ACCOUNTING IN THE INTERNATIONAL ECONOMIC INTEGRATION

TS. Phạm Quang Huy

Trường Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Số liệu thống kê của một quốc gia có nguồn gốc từ hệ thống tài chính và kế toán khu vực công cung cấp cũng như xử lý. Đây là cơ sở để các đối tượng sử dụng như chính phủ các quốc gia, chính quyền hay ban lãnh đạo đơn vị ra các quyết định kinh tế cần thiết. Một trong những mô hình được Quỹ tiền tệ thế giới và nhiều tổ chức toàn cầu triển khai chính là Thống kê tài chính chính phủ (GFS). Để thực hiện thành công tại Việt Nam thì chính phủ cần có sự kết hợp đồng bộ với chuyển đổi các nội dung trong kế toán công. Trên thực tế, Việt Nam vẫn chưa có nghiên cứu về sự tác động của việc áp dụng này thông qua các cơ sở lý thuyết khoa học một cách rõ ràng. Sử dụng phương pháp tổng hợp về các công trình nghiên cứu và định lượng hóa phần cơ bản, bài viết đã giới thiệu phần tổng quan cơ sở lý thuyết khá đầy đủ về mô hình GFS trong mối quan hệ với kế toán công Việt Nam, đồng thời kiểm định cơ bản các nhân tố tác động khi áp dụng mô hình này. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 3 nhóm nhân tố trong 10 biến độc lập về tình hình tài chính, kế toán công mà Việt Nam cần cân nhắc giải quyết trong thời gian tới nhằm hướng đến một nền tài chính minh bạch và hiệu quả.

Từ khóa: *kế toán công, thống kê tài chính chính phủ, mô hình GFS, tài chính công, minh bạch*

Abstract

The official statistics of a country are derived from the financial system and public accounting sector which they give the provision and treatment. This is the basis for bodies to use such as the national government, state agencies or the board of management who make necessary economic decision. One of these models which are used and implemented by International Monetary Fund as well as some global organizations is the model of Government Financial Statistics (GFS). To perform successfully in Vietnam, the government needs the combination completely together with converting the content of public sector accounting. In fact, Vietnam has a little study about the impact of the application of this model through scientific theoretical basis explicitly. Using the method of synthesis and quantitative method in some basic parts, the aim of this article presented an overview basis rather comprehensive to theory GFS model in relation to the public accounting in Vietnam; and basic inspection some factors that impact the application of this model. The study results showed that there are 3 groups of 10 independent variables of the financial situation, public accounting that Vietnam should consider to be addresses in the near future to move forwards a transparent and efficient financial background.

Key words: *public accounting, government financial statistics, GFS model, public finance, transparency*

1. Giới thiệu

Theo chuẩn mực quốc tế, các nhà khoa học đã khẳng định rằng, một trong những vai trò quan trọng của khu vực công chính là yếu tố về việc lập báo cáo tài chính và thống kê các chỉ tiêu của quốc gia (Mortimer, 2001). Trong lĩnh vực nghiên cứu và khoa học trên thế giới ở giai đoạn hiện nay, đã và đang có khá nhiều khái niệm khác nhau được đưa ra để hiểu như thế nào là một khu vực công. Nhìn chung, có thể hiểu khu vực công là một khái niệm được dùng để xác định một tập hợp gồm có các cơ quan quản lý nhà nước của quốc gia, các tổ chức và doanh nghiệp công và cả hệ thống ngân hàng trung ương. Đây được xem là một thành phần cơ bản và không thể thiếu của nền kinh tế và cuộc sống xã hội. Thông qua khu vực này, chính phủ chịu trách nhiệm chính và thực hiện việc phân phối hàng hóa và dịch vụ công đến mọi miền trong cả nước. Nói cách khác, khu vực công được xem là một bộ phận hoặc một thành phần của nền kinh tế có liên quan đến việc cung cấp các sản phẩm công cơ bản.

Khu vực công đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển chung của một quốc gia mà chính phủ cũng cần có sự quan tâm về mặt điều hành, hướng dẫn, ưu tiên một số lĩnh vực và thúc đẩy quá trình thực thi nhiệm vụ đạt được sự hữu hiệu. Khu vực công luôn là thành tố thiết yếu trong nền kinh tế một vùng, lãnh thổ cũng và không thể thiếu trong bất kỳ quốc gia nào và đóng một số vai trò cơ bản sau:

- *Thứ nhất*, hướng đến sự phát triển của kinh tế: hiện nay, một tỷ trọng không nhỏ tại các nước thì sự phát triển kinh tế phụ thuộc khá lớn vào sự phát triển của các ngành công nghiệp cơ bản và công nghiệp nặng, chẳng hạn như sắt, thép, vận tải biển, khai thác mỏ... bởi những ngành này sẽ cung cấp nguyên liệu thô cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Để vận hành được những doanh nghiệp trong lĩnh vực này thì cần một lượng vốn khổng lồ và điều này chỉ có thể được tài trợ bởi hệ thống tài chính khu vực công của chính phủ.
- *Thứ hai*, hướng đến sự phát triển vùng, khu vực: các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân thường sẽ bỏ qua sự quan tâm đối với những vùng nghèo khó hoặc lạc hậu, nhưng đối với các đơn vị công thì lại được giao hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ trên tất cả mọi vùng trong cả nước. Bằng cách này, khu vực công giúp giảm dần và hướng đến loại bỏ sự mất cân bằng giữa các khu vực và mang lại sự phát triển chung cho quốc gia.
- *Thứ ba*, tạo việc làm cho nhân công: các khu vực công thì cũng cần một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức làm việc với số lượng không nhỏ. Ngoài ra trong khu vực công cũng cần tuyển dụng nhân sự với đa dạng các trình độ khác nhau. Điều này sẽ cung cấp một lượng việc làm khá lớn cho các cá nhân trong xã hội.
- *Thứ tư*, không vì mục đích lợi nhuận: các tổ chức trong khu vực công đang hoạt động trong nhiều lĩnh vực, cung cấp các hàng hóa, dịch vụ công cho xã hội mà không có sự quan tâm, cân nhắc đến mức lợi nhuận mà tổ chức có thể đạt được.
- *Thứ năm*, bảo vệ một số rủi ro cơ bản trong quá trình hoạt động: một số ngành nghề mang tính chất đặc thù do điều kiện vật chất, cơ sở hạ tầng cũng như nguồn vốn nên một số lĩnh vực đòi hỏi sự độc quyền nhất định. Đồng thời, một số rủi ro cơ bản trong hoạt động sẽ được nhà nước, chính phủ có thể đảm bảo.

Đi vào chi tiết, trong công trình nghiên cứu của nhiều quốc gia đang hoặc đã phát triển, tài chính công của một nước vẫn chưa cung cấp thông tin đáng tin cậy bởi do hệ thống kế toán công chưa được thay đổi phù hợp với quy định chung của quốc tế cũng như ứng dụng được những công cụ tích hợp vào cùng hệ thống (Pedregal, 2010). Ngoài ra, hiện tại ở Việt Nam hệ thống kế toán công vẫn chưa thật sự hình thành, mỗi đơn vị công khác nhau lại đang sử dụng một chế độ kế toán có sự khác biệt, chưa có chuẩn mực chung cho khu vực công (Fenella, 2009).

Do đó, việc thống kê số liệu tài chính toàn chính phủ vẫn còn có nhiều nội dung chưa thể thực hiện, hoặc giả như có thể tính toán thì cũng sẽ đem lại sự khó hiểu cho người đọc những thông tin này do tính chất không nhất quán về cơ sở kế toán. Thêm vào đó, tài khoản kế toán quốc gia về ngân sách nhà nước luôn có mối quan hệ chặt chẽ với việc thống kê trong từng cấp độ của chính phủ. Việc này cho thấy tài chính chính phủ để cho việc thống kê đạt được tính hiệu quả thì cần phải kết hợp với hệ thống kế toán khu vực công (Thushyanthan, 2013). Với những nội dung trên có thể thấy rằng việc nghiên cứu ứng dụng mô hình thống kê tài chính chính phủ vào kế toán công là phù hợp với khoảng trống nghiên cứu hiện nay tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

Tại các nước thuộc khu vực châu Phi, họ tin rằng khi áp dụng mô hình GFS sẽ hướng đến việc tác động vào quá trình áp dụng chuẩn mực kế toán công của quốc gia (Timothy, 2015). Họ đưa ra một bộ các nhân tố được thay đổi nếu áp dụng theo một quy trình chuẩn chung trong tài chính của đất nước, đó là khung 5 nhân tố SPART. Đi vào chi tiết, họ giải thích rằng, khi các nước có một chế độ thống kê rõ ràng về những thông tin do hệ thống kế toán khu vực công sẽ có thể đáp ứng được 5 tính chất:

- Áp dụng một cách đồng bộ và trọn vẹn bộ chuẩn mực kế toán công quốc tế (Standards).
- Các tổ chức công đảm bảo hoạt động hướng đến sự tiết kiệm và kinh tế (Public organization).
- Trách nhiệm giải trình của khu vực công sẽ được gia tăng (Accountability).
- Các đơn vị công sẽ quản trị được những rủi ro trong quá trình hoạt động (Risk Management).
- Tăng sự minh bạch thông tin trình bày trên báo cáo tài chính khu vực công (Transparency).

Trên cơ sở các yếu tố tác động đó, nhiều nước và tổ chức thế giới lựa chọn việc thống kê lĩnh vực tài chính của chính phủ thông qua phần mềm FreeBalance do Quỹ tiền tệ quốc tế hướng dẫn giúp chính phủ các nước thiết lập (Kawika và cộng sự, 2015). Chương trình này hiện nay được khá nhiều nước sử dụng, chẳng hạn như Kosovo, Mongolia, East Timo, Canada, Mỹ... Kết cấu của phần mềm hệ thống này chính là được tích hợp kể cả các trường hợp chung và đặc biệt trong kế toán ngân sách, hành chính sự nghiệp và các đơn vị đặc thù. Ngoài ra, để đáp ứng theo yêu cầu của bộ chuẩn mực IPSAS, chương trình còn cho phép người sử dụng có

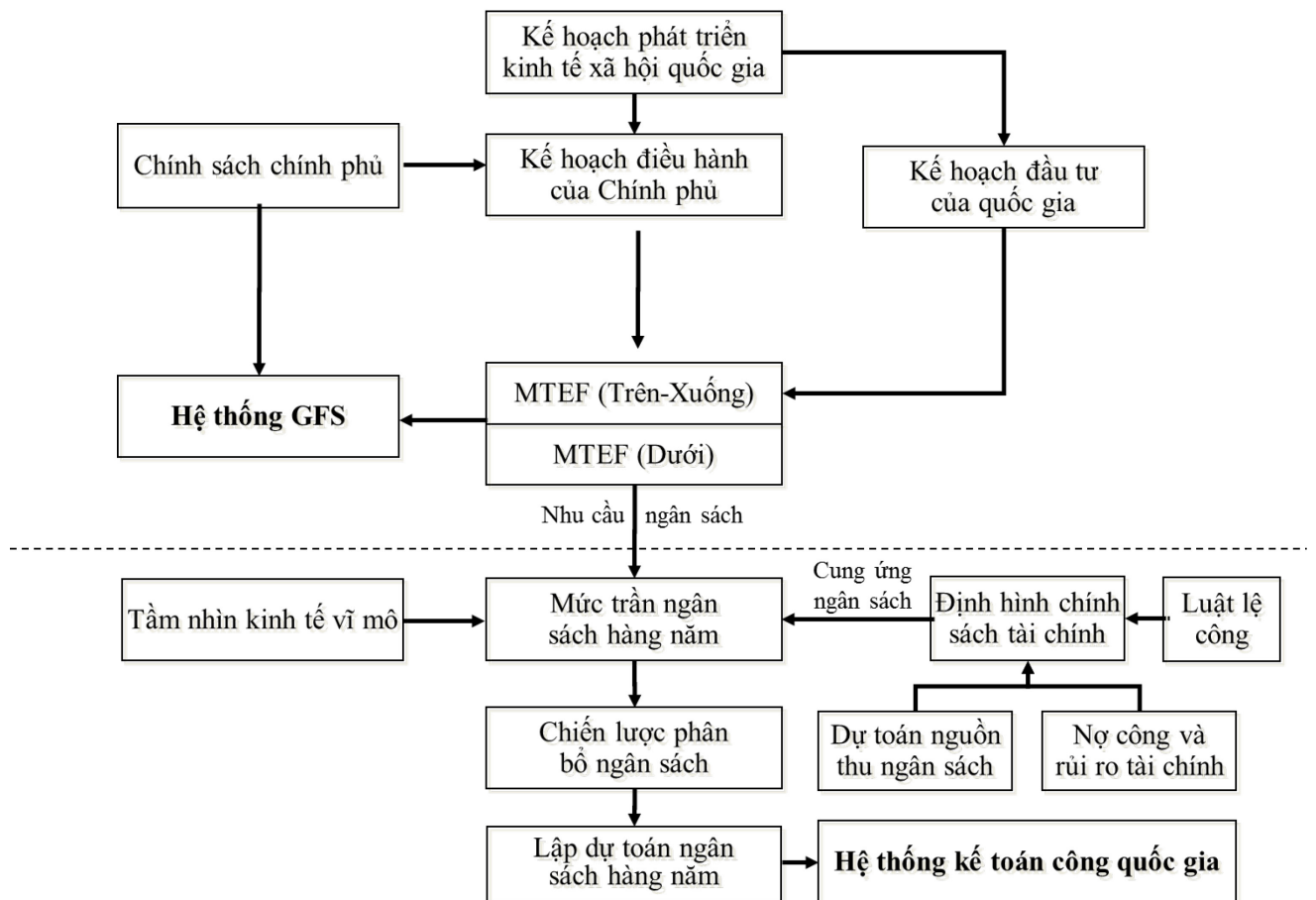
thể lựa chọn cơ sở kế toán thực hiện ghi nhận các giao dịch là cơ sở dồn tích hoặc tiền mặt. Việc áp dụng chương trình này hướng đến một số ưu điểm sau:

- Được sử dụng cho hầu hết các loại hình chính phủ có quy mô từ lớn đến nhỏ.
- Cung cấp 1 hệ thống tài khoản quốc gia phù hợp chuẩn quốc tế để phục vụ công tác thống kê.
- Các khoản mục và mục lục của quốc gia được ghi chép một cách tách biệt và dễ dàng theo dõi.
- Cung cấp một số nội dung về việc trách nhiệm giải trình của ban quản lý và lãnh đạo đơn vị.
- Đối với việc hạch toán và lập báo cáo thì chương trình cho phép linh hoạt theo từng quốc gia.

Theo Arvind và Annette (2015), đối với các đơn vị công trong quá trình hoạt động, bên cạnh chương trình trên, Quỹ tiền tệ thế giới và Ngân hàng thế giới cũng đề xuất các nước nếu muốn xây dựng hệ thống kế toán công hiện đại, chính phủ có thể sử dụng hệ thống tài khoản kho bạc quốc gia (Treasury Single Account - TSA). Nội dung này được các tổ chức nghiên cứu thừa nhận rằng sẽ cung cấp thông tin đáng tin cậy cao cho việc đưa ra quyết định khi căn cứ vào các thống kê, tính kiểm soát cao của hệ thống giúp có thể tích hợp một cách đầy đủ các chuẩn mực quốc tế vào các khoản mục mà kho bạc phụ trách toàn quốc gia (Rosa & Vicente & Santiago, 2016).

Theo nhà khoa học Vincent và các cộng sự (2007), nếu các nước thực hành việc tích hợp toàn bộ hệ thống GFS vào hệ thống kế toán công của một quốc gia mà chủ yếu chính là kế toán kho bạc và ngân sách thì việc lập các báo cáo tài chính cũng như báo cáo quyết toán sẽ được thực hiện một cách nhanh chóng, hướng đến việc có thể tiếp tục thực hiện theo những chuẩn quốc tế như lập kế hoạch tài chính trung dài hạn hoặc kế toán công quốc gia theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 1: Quan hệ giữa GFS với việc lập dự toán trong kế toán công

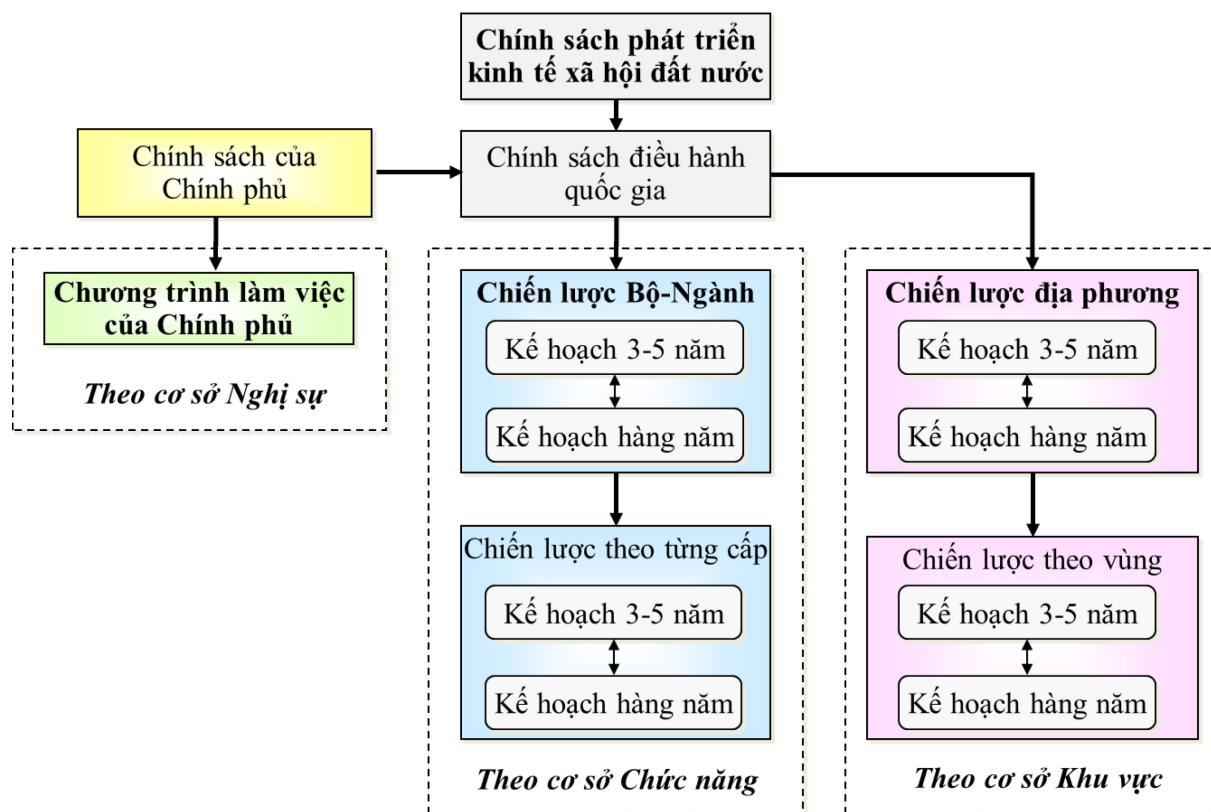


Nguồn: Vincent (2007)

Qua sơ đồ trên có thể thấy rằng, GFS khi được áp dụng sẽ kết hợp một cách chặt chẽ giữa thông tin kinh tế vĩ mô, chương trình của quốc gia định kỳ hàng năm và trung dài hạn, lập dự toán ngân sách sẽ tác động trực tiếp đến kế toán công (Allan, 2011). Qua đây sẽ giúp hệ thống kế toán được bền vững, thông tin nhanh chóng, đáng tin cậy cũng như có cơ sở tra cứu dễ dàng.

Dựa vào những thông tin do hệ thống GFS cung cấp, kế toán tiến hành xử lý rồi sau đó lại chuyển về hệ thống để làm cơ sở cho những quy trình tiếp theo (Nwosu & Okafor, 2015). Điều cần lưu ý chính là hệ thống này sẽ cung cấp được cho đơn vị sử dụng một hướng đi để xem xét các chính sách công theo ba khía cạnh gồm chương trình nghị sự chung, theo nhiệm vụ và chức năng của các đơn vị công, và theo từng khu vực quản lý trong các bang, địa phương hay tỉnh thành, quận huyện. Nội dung này khái quát trình bày theo sơ đồ của 3 nhóm chức năng trên như sau:

Sơ đồ 2: Quy trình điều hành chính sách công quốc gia theo ba cơ sở chính



Nguồn: Nwosu & Okafor, 2015

Với 3 cơ sở cho ban lãnh đạo đơn vị công lựa chọn cho hệ thống báo cáo của tổ chức mình, chương trình có thể cung cấp một bộ dữ liệu đầy đủ gồm 10 báo cáo chính chủ yếu như sau: Mục tiêu chiến lược chính phủ; Kế hoạch phê duyệt chương trình quốc gia; Mục tiêu phân cấp dịch vụ bộ ngành; Sứ mệnh của từng chương trình; Chỉ số đầu ra và đo lường hoạt động; Quy trình phân phối đầu ra dịch vụ; Quản trị ngân sách hiệu quả trong năm tài chính; Bảng tính toán chi phí hoạt động; Quản trị nguồn lực hiệu quả; Báo cáo hoạt động và quản lý tài sản nguồn lực (Samuel và cộng sự, 2015).

Tóm lại, các chính sách công thuộc về vấn đề kinh tế vĩ mô của một quốc gia sẽ được xử lý một cách trọn vẹn trong quá trình xử lý nghiệp vụ của hệ thống kế toán công với sự tác động tích cực của hệ thống GFS. Nó sẽ tạo 4 chiều tác động đến tài chính của một nước, gồm việc đạt được sự hữu hiệu tối ưu trong các chỉ tiêu công, cung cấp sản phẩm dịch vụ công chất lượng, gia tăng tính cạnh tranh của quốc gia và cung cấp thông tin tin cậy đến người sử dụng một cách nhanh chóng. Do đó, khung phân tích chính của bài viết chính là xem khi áp dụng hệ thống GFS của Việt Nam sẽ tác động như thế nào đến kế toán công và sẽ thông qua những yếu tố nào.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Theo báo cáo ngân sách Hoa Kỳ cần phải khẳng định rằng hệ thống GFS là một hệ thống lập báo cáo mang tính thống kê, cung cấp thông tin cho từng lĩnh vực của một quốc gia và nó không phải là một chế độ kế toán công. Tuy nhiên, việc nghiên cứu hệ thống GFS tác động đến kế toán công là phù hợp theo cơ sở lý thuyết trên bởi nó có mối quan hệ chặt chẽ giữa ba bộ phận là GFS, GFMIS và IPSAS sẽ tiến hành đồng bộ trong một chính phủ. Theo lý luận chung này, giả thuyết nghiên cứu đề xuất là:

Hỏi: Áp dụng thống kê tài chính chính phủ tác động cùng chiều tích cực đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế tại Việt Nam.

Để kiểm định giả thuyết này thì câu hỏi nghiên cứu đặt ra chính là: *nhân tố nào tác động đến việc áp dụng hệ thống thống kê tài chính chính phủ tại Việt Nam.* Từ đó, phương pháp nghiên cứu sử dụng trong bài viết là phương pháp hỗn hợp, có sự kết hợp giữa định tính và định lượng. Trong phương pháp định tính, bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp tổng hợp tài liệu cho phần tổng quan tài liệu nghiên cứu để cung cấp những cơ sở lý luận chung cho nghiên cứu. Đối với phương pháp định lượng, bài viết đã tiến hành khảo sát 81 kế toán viên (tổng số mẫu phát ra là các cán bộ công chức đang công tác tại một số đơn vị công để hỏi xem tính tác động của GFS đến công tác kế toán của đơn vị.

3. Thực trạng tại Việt Nam về Thống kê tài chính chính phủ

Xét về lĩnh vực kế toán công hiện nay tại Việt Nam, có thể thấy rằng Việt Nam chưa ban hành bộ chuẩn mực kế toán riêng cho khu vực công. Mỗi nhóm đơn vị công hiện nay đang thực hiện theo một chế độ kế toán mang tính đặc thù và khác nhau, chẳng hạn như kế toán các đơn vị hành chính sự nghiệp, kế toán bảo hiểm xã hội, hoặc kế toán ngân sách và kho bạc nhà nước... Tuy nhiên, theo định hướng trong thời gian tới, Việt Nam sẽ có bộ chuẩn mực kế toán công quốc gia theo hướng tiếp cận quốc tế. Bởi do điều này nên dẫn đến việc thống kê tài chính chính phủ hiện nay vẫn còn gặp phải những khó khăn nhất định do hệ thống sổ sách, báo cáo và các chỉ tiêu trong từng nhóm đơn vị cũng có những điểm khác nhau nhất định.

Cùng với khía cạnh kế toán công thì thực trạng về vấn đề thống kê tài chính của chính phủ Việt Nam hiện nay cũng có những điểm cần xem xét. Cụ thể, ngày 29.01.2014, Thủ tướng chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 10/CT-TTg về việc tăng cường công tác thống kê Bộ ngành. Chính phủ thừa nhận rằng các số thống kê trong thời gian qua chưa đạt được sự chất lượng về mặt thông tin tài chính kế toán công. Chính phủ cho rằng vấn đề thống kê ảnh hưởng đến công tác chỉ đạo và điều hành kinh tế xã hội của đất nước nhưng thật sự vẫn chưa như mong đợi.

Do đó, nếu kết nối hai vấn đề trên tại Việt Nam hiện nay, mối quan hệ giữa hệ thống GFS với hệ thống kế toán công quốc gia vẫn chưa được xác định một cách đầy đủ và bài bản. Trên trang web của cơ quan Tổng cục thống kê, hiện tại trong mục “Khu vực tài chính chính phủ” đang trình bày về các vấn đề chung liên quan đến công tác thống kê như: những yêu cầu tiên quyết của chất lượng qua môi trường pháp lý, các nguồn lực về cơ sở vật chất, tính thống nhất, phạm vi thống kê, phân loại ngành nghề... Tuy nhiên, có thể thấy vẫn chưa có sự phân tích về tính kết nối giữa GFS và IPSAS. Điều này lại càng được khẳng định cho vấn đề nghiên cứu khi trong hội thảo của Bộ tài chính vào ngày 14.07.2014 khi Kho bạc nhà nước tổ chức để học hỏi kinh nghiệm từ các tổ chức quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế, Cố vấn quản lý tài chính công Đông Nam Á và Chuyên gia tư vấn Australia.

Việt Nam hiện tại đang đứng trước những cơ hội lớn cũng như nhiều thách thức trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa mạnh mẽ. Trong lĩnh vực tài chính tại Việt Nam hiện nay, hệ thống mục lục ngân sách và chỉ tiêu báo cáo hiện hành qua nhiều năm đổi mới đã có rất nhiều bổ sung, sửa đổi để dần chuyển hướng tiếp cận theo nội dung của chuẩn mực kế toán công quốc tế, dù rằng nhìn chung các báo cáo ngân sách nhà nước vẫn phù hợp với điều kiện

và yêu cầu quản lý và giám sát của Việt Nam. Tuy nhiên, nhiều chỉ tiêu, khái niệm vẫn chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Chẳng hạn như vật tư đối với kế toán Việt Nam và hàng tồn kho theo quốc tế cũng có định nghĩa và cách hạch toán khác nhau. Vì vậy, nhiệm vụ đổi mới công tác thống kê thu, chi quỹ ngân sách nhà nước phù hợp với chuẩn mực quốc tế về kế toán công và thống kê tài chính chính phủ theo mẫu của Quỹ tiền tệ quốc tế là một yêu cầu cấp thiết được Chính phủ Việt Nam rất quan tâm.

Bộ tài chính hiện nay cũng mong rằng có thể Việt Nam có thể tăng cường năng lực xây dựng Báo cáo thống kê tài chính Chính phủ và qua đó góp phần hỗ trợ thực hiện các cải cách tài chính công của các đơn vị có liên quan. Theo đó, Việt Nam đang tiến hành soạn thảo Sổ tay thống kê tài chính Chính phủ phiên bản mới cập nhật. Ngoài ra, chính phủ Việt Nam cũng xác định rõ những khía cạnh công việc sẽ thực hiện gồm: định dạng mẫu báo cáo Thống kê tài chính Chính phủ; liên kết giữa Thống kê tài chính Chính phủ và Chuẩn mực kế toán công quốc tế; Phân loại Thống kê tài chính Chính phủ; Thống kê tài chính Chính phủ và nợ công.

4. Kết quả nghiên cứu và một số gợi ý chính sách

4.1. Kết quả nghiên cứu

Bài viết chỉ nêu một số ít kết quả nghiên cứu chính để phục vụ cho việc đưa ra gợi ý chính sách cho nghiên cứu. Theo đó, với những thực trạng trên và quá trình khảo sát thì phần thống kê mô tả của một số câu hỏi được kết xuất theo phần mềm như sau:

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
T1-Dự án về hệ thống GFS là cần thiết cho kế toán công	81	1	5	3.19	1.034
T2-Hệ thống GFS gắn liền với hệ thống pháp luật	81	1	5	3.27	1.048
T3- Hệ thống GFS gắn liền với tính minh bạch thông tin	81	1	5	3.27	1.074
T4-Hệ thống GFS hỗ trợ công tác tài chính kế toán công	81	1	5	3.38	.982
T5-Hệ thống GFS gắn chặt quy trình lập và hoàn tất ngân sách	81	1	5	3.31	.989
T6-Hệ thống GFS có quan hệ tính chất trách nhiệm giải trình	81	1	5	3.37	1.062
Valid N (listwise)	81				

Để chứng minh thêm sự độc lập trong các câu hỏi, tác giả tiến hành thực hiện phân tích phương sai (ANOVA). Để thực hiện, tác giả đã sử dụng công cụ One way ANOVA để kiểm định về mặt giá trị trung bình. Trong trường hợp này, các biến sử dụng cho công cụ này lần lượt là các yếu tố theo từng phần của bảng câu hỏi. Kết quả kiểm định của phát biểu chủ yếu được thể hiện với chi tiết như sau:

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
C1-GFS tác động trực tiếp đến kế toán công Việt Nam	Between Groups	2.652	1	2.652	2.492	.008
	Within Groups	296.970	279	1.064		
	Total	299.623	280			

Các nhân tố tác động khi áp dụng hệ thống GFS vào kế toán công Việt Nam được xác định bao gồm 7 tác động vào ba nhóm theo kết quả như sau:

Rotated Component Matrix^a

	Component		
	1	2	3
Ke hoạch chi tiêu trung dài hạn (1)	.501	.194	.186
Đơn vị thuộc khu vực công (2)	.786	.016	.298
Thống kê số liệu chung quốc gia (3)	.882	.360	.066
Quan tri rủi ro (4)	.643	.108	.091
Tinh minh bạch (5)	.043	.040	.862
Giá tang trách nhiệm gia trình (6)	-.015	.456	.678
Áp dụng chuẩn mực kế toán công (7)	.119	-.011	.760
Kiểm soát chất lượng thông tin tài chính (8)	.124	.764	.285
Đổi ngũ nhân viên kế toán và tài chính công (9)	.176	.884	-.148
Cong bố thông tin tài chính, kế toán công qua các mẫu biểu (10)	.364	.689	.215

Dựa theo kết quả phân tích nhân tố, có thể đặt ra tên của những nhân tố này gồm (i) các vấn đề thuộc quản lý chung tài chính, kế toán công; (ii) các lợi ích khi áp dụng chuẩn mực kế toán công vào kế toán quốc gia và (iii) những khía cạnh cần xem xét thêm khi đi vào áp dụng GFS trong mối quan hệ với kế toán khu vực công Việt Nam.

Với kết quả nghiên cứu này thì khẳng định rằng có sự tác động của việc áp dụng GFS đến hệ thống kế toán công của một quốc gia. Việc tác động này sẽ ảnh hưởng đến nhiều nội dung trong kế toán công, cụ thể theo từng mảng sau: (i) khuôn khổ pháp lý và cơ chế phối hợp giữa các lĩnh vực công khác nhau tại Việt Nam để tạo ra nền tảng chung; (ii) chuyên môn và nghiệp vụ kế toán theo từng khoản mục để vừa đáp ứng yêu cầu của chế độ kế toán và tạo sự dễ dàng trong việc tích hợp vào báo cáo để có số liệu thống kê đúng thời điểm cần thiết; (iii) nguồn nhân lực kế toán công có đủ kiến thức về kế toán lẫn cơ chế thống kê; (iv) hệ thống công nghệ thông tin tích hợp trong lĩnh vực kế toán với chế độ báo cáo thống kê để tạo sự dễ dàng truy xuất dữ liệu; (v) vấn đề về kiểm soát và bảo mật thông tin.

4.2. Một số gợi ý cho Việt Nam

Theo những nhân tố đã xác định được khi xem xét tác động của việc áp dụng hệ thống GFS vào kế toán công của một quốc gia, kết quả cho thấy rằng việc ứng dụng là hoàn toàn phù hợp với xu hướng chung của quá trình hội nhập hiện nay. Dựa vào những kết quả thu được, bài viết xin hướng đến một số điểm mà Việt Nam cần xem xét khi áp dụng GFS trong thời gian tới để tích hợp tốt nhất vào hệ thống kế toán khu vực công, gồm:

- Thành lập nhóm nghiên cứu các nội dung chuyên sâu về hệ thống GFS tại các quốc gia.
- Triển khai chi tiết từng nội dung của GFS trong mối quan hệ với kế toán khu vực công.
- Thực hiện theo từng nhân tố đã xác định trong bài viết để có một kết quả đồng bộ.

- Áp dụng mô hình quản trị ngân sách để giảm rủi ro trong công tác điều hành ngân sách.
- Xem xét việc ứng dụng các mô hình kinh tế vĩ mô về tài chính công vào lĩnh vực kế toán.
- Nâng cao chất lượng của việc kiểm soát các thông tin do báo cáo chính phủ cung cấp.
- Đối chiếu giữa các phần hành trong thống kê tài chính với kế toán công để tạo ra điểm chung.

Tóm lại, vấn đề nghiên cứu về việc kiểm tra sự tác động khi Việt Nam áp dụng hệ thống thống kê tài chính chính phủ vào hệ thống kế toán công của quốc gia có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Bài viết đã cung cấp được những nội dung cần quan tâm khi tiến hành cân nhắc áp dụng thông qua 5 mảng vấn đề chính với 7 điểm gợi ý cho chính phủ quốc gia có thể triển khai các nghiên cứu chi tiết cho từng mảng nội dung và giải pháp này trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Allan, D. B (2011). *Why Governments Should Use the Government Finance Statistics Accounting System*. Abacus, vol. 47, no. 4, pp. 411-445.
- Arvind, K., Annette, V. J (2015). *The impact of Treasury supply on financial sector lending and stability*. Journal of Financial Economics, vol. 118, no. 3, pp. 561-571.
- Fenella, M. S (2009). *Government financial liabilities beyond public sector net debt*. Economic & Labour Market Review, vol. 3, no. 1, pp. 43–50.
- Kawika, P., Michael, L. H & Fred, T (2015). *The Government Finance Database: A Common Resource for Quantitative Research in Public Financial Analysis*. PLOS One Review, vol. 10, no. 6.
- Mortimer, A. D (2001). *Behavioral aspects of government financial management*. Managerial Auditing Journal, vol. 16, no. 8, pp. 451–457.
- Nwosu, M. E & Okafor, O. H (2015). *Financial Management in Local Government: The Nigeria Experience*. International Journal of Financial Research, vol. 4, no. 4.
- Pedregal, D. J (2010). *Should quarterly government finance statistics be used for fiscal surveillance in Europe?*. International Journal of Forecasting, vol. 26, no. 4, pp. 794–807.
- Rosa, M. D., Vicente, M & Santiago, M (2016). *Government financial statistics and accounting in Europe: is ESA 2010 improving convergence?*. Public Money & Management, vol. 36, no. 3, pp. 165-172.
- Samuel, G. H., Andrei, S., Jeremy, C. S., Robert, W. V (2015). *Banks as patient fixed-income investors*. Journal of Financial Economics, vol. 117, no. 3, pp. 449-460.
- Thushyanthan, B & Lars, P. F (2013). *Fiscal Decentralization and Economic Growth in OECD Countries Is There a Relationship?*. Public Finance Review, vol. 41, no. 4, pp. 421-445.
- Timothy, C. I (2015). *Defining the Government's Debt and Deficit*. Journal of Economic Surveys, vol. 29, no. 4, pp. 711-732.
- Vincent, C. B., Richard, G. & Vasilis S (2007). *Dynamic Budgetary Adjustments in the Australian State Government Finance Sector: An Econometric Approach*. Journal of Economics and Management, vol. 3, no. 2.

**XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TIẾP CẬN NGUỒN VỐN TÍN
DỤNG CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở THỪA THIÊN HUẾ
BUILDING A RELEVANT ASSESSMENT MODEL OF SMES' ACCESSIBILITY TO
BANK LOAN IN THUA THIEN HUE PROVINCE**

Hà Diệu Thương - Phạm Hoàng Cẩm Hương - Lê Việt Giáp

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

Tóm tắt

Nhiều nghiên cứu về tín dụng DNNVV đã được tiến hành và chỉ ra rằng DNNVV gặp rất nhiều khó khăn khi tiếp cận dịch vụ tín dụng ngân hàng; tuy nhiên, chưa có một nghiên cứu nào đề xuất xây dựng mô hình đánh giá khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng cho DNNVV. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả, mô hình phân tích nhân tố EFA và mô hình hồi quy Binary Logistic để phân tích và chỉ ra 7 nhân tố (về phía cầu-Doanh nghiệp) và 6 nhân tố (về phía cung-Ngân hàng) ảnh hưởng đến việc tiếp cận dịch vụ tín dụng ngân hàng của các DNNVV nghiên cứu. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất xây dựng mô hình đánh giá khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng cho DNNVV trên địa bàn Thừa Thiên Huế nhằm hỗ trợ DNNVV Thừa Thiên Huế trong việc tự đánh giá khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng cũng như giúp cho việc ra quyết định của cán bộ thẩm định trong Ngân hàng thương mại.

Từ khóa: mô hình đánh giá, dịch vụ tín dụng ngân hàng, doanh nghiệp nhỏ và vừa, khả năng tiếp cận.

Abstract

Many researches have examined small and medium-sized enterprises (SMEs)' credit and found that SMEs have been facing many difficulties in accessing to bank loans; However, there is not any research mentions about how to built an assessment model of SMEs' accessibility to bank loans. With using the methods of statistic, EFA and Binary Logistic Regression, this research indicated that there are 7 factors (SMEs-side) and 6 factors (Bank-side) that affected to bank loans accessibility of SMEs in approaching bank loans. From that, the research has proposed a relevant assessment model of SMEs' accessibility to bank loans, which helps SMEs in self-assessment their bank loans accessibility and commercial bank in making decision.

Key words: assessment model, bank loan services, SMEs, approaching ability.

1.ĐẶT VẤN ĐỀ

Tìm hiểu và đánh giá khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng của các DNNVV luôn là mối quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu và quản lý. Nguyễn Thị Kim Lý (2012) tiến hành nghiên cứu về “Nghiên cứu khả năng tiếp cận vốn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Thái Bình”. Tác giả đã phát phiếu điều tra cho 200 DNNVV ở Thái Bình để lấy ý kiến đánh giá trực tiếp của họ về những điều kiện thuận lợi, những khó khăn khi họ tiếp cận với nguồn vốn. Tổng hợp số liệu và ý kiến từ các phiếu điều tra này, tác giả rút ra các điểm hạn chế khi DNNVV ở Thái Bình tiếp cận với các nguồn vốn. Điểm nổi bật của công trình nghiên cứu này là bảng hỏi được thiết kế rất công phu dựa trên các nghiên cứu khá thành công trong việc nâng cao khả năng tiếp cận vốn cho DNNVV trên thế giới như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc. Nguyễn Quốc Nghi (2010) sử dụng mô hình phân tích hồi quy logistic trong nghiên cứu “Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở thành phố Cần Thơ”. Nghiên cứu này đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn ngân hàng của DNNVV ở thành phố Cần Thơ bao gồm: trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, quy mô doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng doanh thu, các mối quan hệ xã hội, sự hiểu biết về chính sách hỗ trợ tín dụng của nhà nước, số lượng vốn trên mỗi lao động. Trong đó, lĩnh vực sản xuất là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định vay vốn ngân hàng của DNNVV. Trong bài nghiên cứu về “Khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp tư nhân ở Đồng bằng sông Cửu Long” của tác giả Võ Thành Danh (2008) đã sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến mức cung ứng tín dụng của ngân hàng cho các doanh nghiệp tư nhân bao gồm: loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, mức độ tín nhiệm của ngân hàng đó đối với doanh nghiệp. Trong đó mô hình phân tích phân biệt cũng được sử dụng để phân tích các yếu tố thuộc về doanh nghiệp ảnh hưởng đến mức độ tín nhiệm của ngân hàng đối với doanh nghiệp đi vay. Tuy nhiên các nghiên cứu trước đây chưa hề đề cập đến việc xây dựng mô hình đánh giá khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng cho DNNVV – một công cụ rất quan trọng trong việc giúp doanh nghiệp tự đánh giá khả năng tiếp cận vốn ngân hàng cũng như góp phần hỗ trợ việc ra quyết định của cán bộ thẩm định tín dụng của Ngân hàng thương mại.

Kết hợp phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy Binary Logistic trong việc tìm hiểu khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của DNNVV trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, nghiên cứu đã tìm ra những trở ngại và xác định được những nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận dịch vụ tín dụng ngân hàng của DNNVV Thừa Thiên Huế; làm căn cứ xây dựng mô hình đánh giá khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng cho DNNVV trên địa bàn Thừa Thiên Huế góp phần nâng cao khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng của các DNNVV đồng thời giúp ngân hàng mở rộng dịch vụ tín dụng cho các doanh nghiệp này là có ý nghĩa thực tiễn.

2.MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1.Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trong phạm vi các DNNVV và các ngân hàng thương mại hoạt động trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm mục tiêu xác định và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận dịch vụ tín dụng ngân hàng của các DNNVV; đánh giá và định lượng được khả năng tiếp cận dịch vụ tín dụng ngân hàng của các DNNVV; từ đó xây dựng mô hình đánh giá khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng cho DNNVV trên địa bàn Thừa Thiên Huế nhằm giúp các doanh nghiệp có thể ứng dụng mô hình này để tự đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng của mình và hỗ trợ cho việc ra quyết định cấp tín dụng của cán bộ thẩm định tại Ngân hàng thương mại.

2.2.Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu tài liệu từ giáo trình, Internet, sách báo nghiệp vụ, các tài liệu nghiệp vụ có liên quan được thực hiện nhằm tổng hợp lý thuyết tổng quan liên quan đến việc đánh giá khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng của DNNVV; tìm hiểu phương pháp nghiên cứu phù hợp cho phép định lượng được khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của DNNVV.

Tiếp đến, phương pháp chuyên gia được sử dụng để phỏng vấn nhà quản lý và cán bộ tín dụng của một số ngân hàng thương mại trên địa bàn Thừa Thiên Huế nhằm nhận diện các đặc tính chuyên biệt của DNNVV có quan hệ tín dụng với hệ thống Ngân hàng, nhận diện các điều kiện cứng và mềm trong quy định về cấp tín dụng ngân hàng đối với DNNVV, phối hợp tổ chức hội thảo, xây dựng các tiêu chí đánh giá khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng của đối tượng này trên địa bàn TT Huế.

Phương pháp xây dựng bảng hỏi được căn cứ trên “*Cẩm nang tín dụng của Vietcombank*”, “*Quyết định số 1627/2001/QĐ – NHNN ngày 31/12/2001 của thống đốc ngân hàng Nhà nước ban hành về Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng*” [1] [8], mô hình 5C, kết hợp nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn chấm điểm các doanh nghiệp vay vốn tại NHTM để đưa các nhóm nhân tố cơ sở theo nhận định ban đầu.

Phương pháp xử lý số liệu được thực hiện bằng phần mềm SPSS phiên bản 16.0 để thực hiện thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis) và phân tích hồi quy Binary Logistic trong xử lý và phân tích số liệu nghiên cứu.[2][5][6][7]

3.KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1.Thực trạng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng của DNNVV trên địa bàn Thừa Thiên Huế

Theo con số thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Thừa Thiên Huế và báo cáo của Hiệp hội DNNVV Tỉnh, những năm qua số DNNVV tiếp cận được nguồn vốn theo chiều hướng tăng, cụ thể là:

Bảng 1. Tình hình tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của DNNVV Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 -2013

Đơn vị: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2011	2012	2013	SO SÁNH			
				2012/2011		2013/2012	
				Giá trị	%	Giá trị	%
Tổng Dư Nợ	13.276	14.440	16.796	1.164	8,77	2.356	16,32
Dư Nợ DNNVV	3.550	5.546	5.242	1.996	56,23	(304)	(5,48)

(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Thừa Thiên Huế)

Năm 2012 Dư nợ cho vay đối với DNNVV của tất cả các ngân hàng thương mại trên địa bàn Thừa Thiên Huế đạt hơn 5,5 ngàn tỷ, tăng hơn năm 2011 gần 2 ngàn tỷ đồng (tương đương với tăng 56,23%). Tuy nhiên, sang năm 2013 dư nợ cho vay DNNVV của các Ngân hàng thương mại đã giảm đi hơn 3 trăm tỷ (tương ứng giảm 5,48%) là do điều kiện kinh tế khó khăn, nhiều doanh nghiệp sản xuất cầm chừng, thua lỗ, phá sản, giải thể dẫn đến việc chọn lựa doanh nghiệp để cho vay của các tổ chức tài chính, tín dụng cũng chặt chẽ hơn trước.

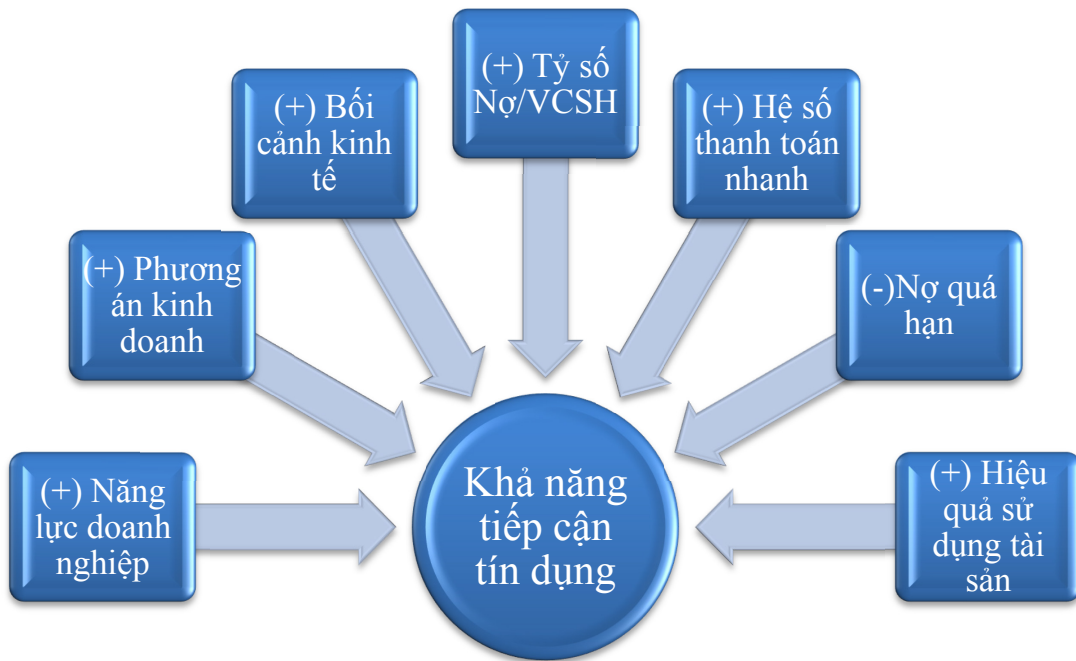
Dư Nợ DNNVV của hệ thống ngân hàng thương mại trên địa bàn Thừa Thiên Huế chủ yếu tập trung vào các DNNVV thuộc lĩnh vực xây dựng, thương mại dịch vụ, nông lâm thủy sản và công nghiệp khoáng sản vì đây là những ngành mũi nhọn của Thừa Thiên Huế, đóng góp rất lớn vào tổng thu nhập của Tỉnh cũng như tạo ra một lượng lớn công ăn việc làm cho người lao động. Đối chiếu với các tiêu chí cho vay của ngân hàng thì các DNNVV hoạt động trong các lĩnh vực này dễ dàng đáp ứng các yêu cầu của ngân hàng hơn các DNNVV khác nên các doanh nghiệp này thuận lợi hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn vay của ngân hàng.

Doanh nghiệp TNHH, liên doanh, cổ phần chiếm tỷ trọng lớn nhất trong dư Nợ cho vay DNNVV giai đoạn 2011 – 2013. Với sự phát triển mạnh mẽ, các DNNVV thuộc loại hình này đã cố gắng vươn lên cả về chiều sâu lẫn chiều rộng, kéo theo nhu cầu vay vốn mở rộng sản xuất tăng, đồng thời đáp ứng khá tốt các tiêu chí vay vốn của ngân hàng thương mại nên tỷ trọng dư Nợ cho vay DNNVV của ngân hàng tập trung vào loại hình này là bình thường, không ngạc nhiên.

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn từ hai phía cung vốn và cầu vốn

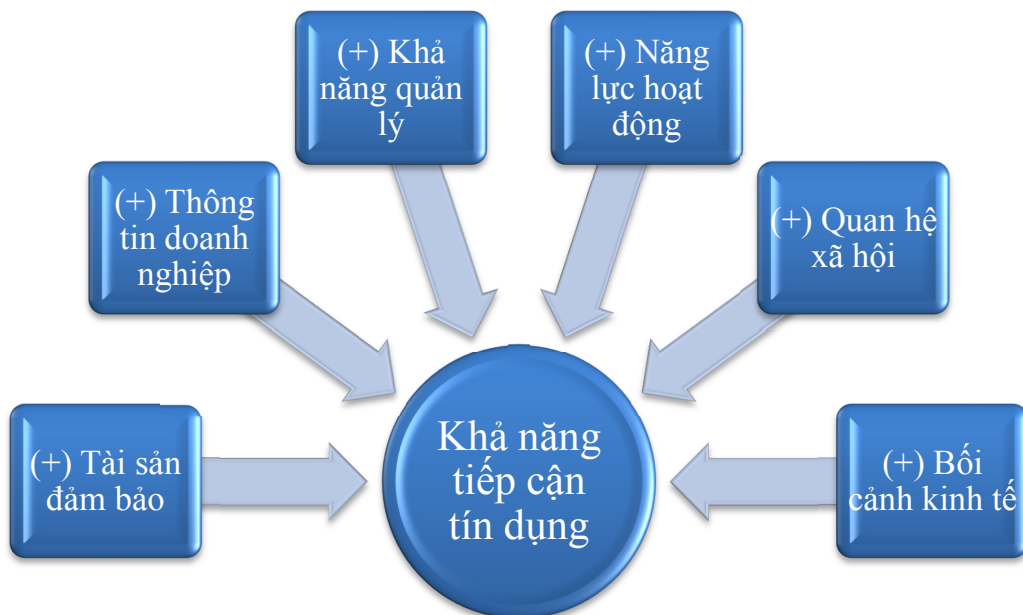
Xem xét về phía cầu, có 7 nhân tố ảnh hưởng được xác định có ý nghĩa thống kê lần ý nghĩa kinh tế[3], trong đó có 3 nhân tố phi tài chính và 4 nhân tố tài chính. Các nhân tố này đã được bóc tách và sàng lọc khá kỹ từ bộ dữ liệu của 145 doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Thừa Thiên Huế nhờ sự kết hợp của hai công cụ: mô hình phân tích nhân tố khám phá và mô hình hồi quy binary logistic. 6 nhân tố có tác động thuận chiều lên khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp, riêng nhân tố “Nợ quá hạn trong lịch sử” có ảnh hưởng ngược chiều. Mối quan hệ giữa

các nhân tố này với khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp được trình bày tóm tắt ở sơ đồ số 1



Sơ đồ 1. Các nhân tố ảnh hưởng khả năng tiếp cận tín dụng – tiếp cận về phía cầu

Xem xét về phía cung, có 6 nhân tố ảnh hưởng[4]. Những nhân tố này được xác định dựa trên thông kê kết quả trả lời của 120 cán bộ tín dụng của 10 ngân hàng thương mại hoạt động ở tỉnh Thừa Thiên Huế.



Sơ đồ 2. Các nhân tố ảnh hưởng khả năng tiếp cận tín dụng – tiếp cận về phía cung

Nếu như “Phương án vay vốn” được coi là một nhân tố quan trọng xét về phía cầu, thì ở phía cung “Phương án vay vốn” không đủ mạnh để hình thành một nhân tố ảnh hưởng. Ngược lại, “Tài sản đảm bảo” lại là một trong những nhân tố quan trọng đối với bên cung tín

dụng thì trong các nhân tố ảnh hưởng về phía cầu, “tài sản đảm bảo” là nhân tố không có ý nghĩa thống kê. Sự lệch pha này giữa hai bên cung và cầu vốn là một nguyên nhân quan trọng giải thích cho việc khả năng tiếp cận vốn tín dụng của doanh nghiệp bị hạn chế.

Bối cảnh nền kinh tế ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp xét ở cả hai phía cung và cầu. Ảnh hưởng này rõ nét hơn đối với các doanh nghiệp. Về phía cung, các ngân hàng thương mại chỉ đánh giá rằng tình hình của nền kinh tế chỉ có *ảnh hưởng không đáng kể* đối với khả năng tiếp cận tín dụng của Doanh nghiệp. Trong khi đó ở phía cầu, nếu nền kinh tế dịch chuyển theo hướng tích cực sẽ tác động mạnh mẽ đến hoạt động của doanh nghiệp nói chung và khả năng tiếp cận tín dụng nói riêng. Bằng chứng là hệ số β của nhân tố này đạt giá trị 0.336, khá cao so với giá trị 0.531 của nhân tố “Phương án vay vốn”.

Các thông tin về tài chính của doanh nghiệp không được chú trọng trên quan điểm của cán bộ thẩm định tín dụng. Trong thống kê kết quả khảo sát ý kiến của 120 cán bộ tín dụng không xuất hiện nhân tố tài chính của doanh nghiệp. Phần lớn các cán bộ tín dụng lập luận rằng các báo cáo tài chính của doanh nghiệp thường thiếu minh bạch, chưa có xác nhận của kiểm toán... nên độ tin cậy không cao, do đó họ không đặt trọng tâm vào những nguồn thông tin như vậy. Các nhân tố phi tài chính trở nên hữu ích hơn đối với phía cung, tiêu biểu như: khả năng quản lý và một số nội dung trong nhân tố năng lực hoạt động.

3.3. Xây dựng và xử lý mô hình đánh giá khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng

Sản phẩm chính của nghiên cứu này là mô hình cho phép dự báo khả năng tiếp cận vốn của DNNVV. Mô hình này được xây dựng phù hợp với đặc điểm của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả của mô hình này hỗ trợ cho doanh nghiệp có thể tự đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng của mình, cũng như giúp cho cán bộ thẩm định tại Ngân hàng thương mại trong việc ra quyết định cấp tín dụng.

3.3.1. Mô tả mô hình

Việc ước lượng hai mô hình hồi quy Binary Logistic được sử dụng để đánh giá khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của DNNVV- phía cầu [3] cung cấp những tham số cần thiết cho việc xây dựng công thức tính xác suất tiếp cận tín dụng cho từng doanh nghiệp gắn với từng phương án kinh doanh cụ thể.

Công thức thứ nhất áp dụng cho các chỉ tiêu tài chính như sau:

$$P(Y = 1) = \frac{e^{2.179 TTN + 2.433 HQSDTS + 4.446 TSN \setminus VCSH - 2.185 NQH}}{1 + e^{2.179 TTN + 2.433 HQSDTS + 4.446 TSN \setminus VCSH - 2.185 NQH}}$$

Công thức thứ hai áp dụng cho các chỉ tiêu phi tài chính như sau:

$$P(Y = 1) = \frac{e^{0.418 \text{ NLDN} + 0.531 \text{ BCKT} + 0.336 \text{ PASXKD}}}{1 + e^{0.418 \text{ NLDN} + 0.531 \text{ BCKT} + 0.336 \text{ PASXKD}}}$$

Trong đó: $P(Y=1)$ là xác suất tiếp cận tín dụng. Nếu $P(Y=1) > 50\%$, doanh nghiệp có thể được Ngân hàng cho vay vốn và ngược lại. Giá trị của các biến TTN; HQSDTS; TSN/VCSH; NQD; NLDN; BCKT và PASXKD được tính toán dựa trên dữ liệu về doanh nghiệp.

Việc sử dụng mô hình được mô tả qua các bước cụ thể dưới đây:

Bước 1

Khi một doanh nghiệp đề nghị vay vốn, bên cạnh việc cung cấp hồ sơ đề nghị vay vốn theo quy định của Ngân hàng, doanh nghiệp cần phải cung cấp thông tin thông qua việc trả lời đầy đủ bản khảo sát doanh nghiệp. Cán bộ thẩm định sau khi kiểm tra tính xác thực của các câu trả lời trong bảng khảo sát thông tin doanh nghiệp thì tiến hành mã hóa thông tin doanh nghiệp và nhập dữ liệu vào phần mềm SPSS.

Bước 2

Tính giá trị của 7 nhân tố (7 biến giải thích) ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của Doanh nghiệp. 7 nhân tố đó bao gồm 4 nhân tố thuộc nhóm chỉ tiêu tài chính (Khả năng thanh toán nhanh; Hiệu quả sử dụng tài sản; Nợ phải trả/VCSH; Nợ quá hạn/Nợ ngân hàng) và 3 nhân tố thuộc nhóm chỉ tiêu phi tài chính (Bối cảnh kinh tế, Phương án SXKD và Năng lực doanh nghiệp). Giá trị của mỗi nhân tố này được tính bằng giá trị trung bình của các chỉ tiêu thành phần hình thành nên nhân tố đó (giá trị đã mã hóa theo thang đo từ 1 đến 5).

Bước 3

Tính xác suất tiếp cận được tín dụng cho Doanh nghiệp. Giá trị của các nhân tố (biến giải thích) như đã tính ở bước 2 được sử dụng trong công thức tính xác suất ở bước này. Nhắc lại là:

Công thức áp dụng đối với các chỉ tiêu tài chính:

$$P(Y = 1) = \frac{e^{2.179 \text{ TTN} + 2.433 \text{ HQSDTS} + 4.446 \text{ TSN} \setminus \text{VCSH} - 2.185 \text{ NQH}}}{1 + e^{2.179 \text{ TTN} + 2.433 \text{ HQSDTS} + 4.446 \text{ TSN} \setminus \text{VCSH} - 2.185 \text{ NQH}}} \quad (1)$$

Công thức áp dụng đối với các chỉ tiêu phi tài chính

$$P(Y = 1) = \frac{e^{0.418 \text{ NLDN} + 0.531 \text{ BCKT} + 0.336 \text{ PASXKD}}}{1 + e^{0.418 \text{ NLDN} + 0.531 \text{ BCKT} + 0.336 \text{ PASXKD}}} \quad (2)$$

Kết quả tính được từ hai công thức (1) và (2) cho biết xác suất tiếp cận tín dụng (cho vay/không cho vay) đối với doanh nghiệp. Nếu con số này lớn hơn 0.5 thì cán bộ ngân hàng có thể ra quyết định cấp tín dụng cho khách hàng này và ngược lại.

Bước 4

Tổng hợp kết quả: Kết quả tính toán từ hai công thức trên được tổng hợp ở bước này nhằm hỗ trợ cán bộ thẩm định đưa ra quyết định cấp hay không cấp tín dụng đối với Doanh nghiệp.

Bảng 2. Quyết định cấp tín dụng dựa trên nhóm chỉ tiêu tài chính và phi tài chính

Tài chính	+	+	-	-
Phi tài chính	+	-	+	-
Kết quả	Nên cấp tín dụng	Xác định theo tỷ lệ (tài chính:phi tài chính)=(1:2)		Không nên cấp tín dụng
(+) nếu giá trị lớn hơn 0.5 ; (-) nếu giá trị bằng hoặc bé hơn 0.5				

- Trường hợp 1: Cả hai công thức đều cho kết quả xác suất tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp lớn hơn 0.5 ngân hàng nên xem xét cấp tín dụng.
- Trường hợp 2: Cả hai công thức đều cho kết quả xác suất tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp nhỏ hơn 0.5, ngân hàng không nên cấp tín dụng.
- Trường hợp 3: Hai công thức cung cấp những gợi ý ngược chiều nhau. Ngân hàng nên tính xác suất kết hợp với tỷ lệ(tài chính:phi tài chính)=(1:2). Tỷ lệ này được lựa chọn căn cứ một phần ở tỷ lệ tính điểm trong các mô hình chấm điểm tín dụng của ngân hàng thương mại. Nếu xác suất kết hợp này lớn hơn 0.5, ngân hàng nên xem xét cấp tín dụng và ngược lại.

3.3.2. Ví dụ minh họa

Giả sử một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực thương mại dịch vụ đề nghị vay vốn tại ngân hàng. Doanh nghiệp cung cấp thông tin thông qua việc trả lời bảng khảo sát thông tin doanh nghiệp. Sau đó cán bộ ngân hàng tiến hành mã hóa lại các nhân tố tài chính và phi tài chính tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp. Số liệu được trình bày ở bảng số 5

Bảng 3. Ví dụ minh họa

Các nhân tố	Giá trị mã hóa
Tỷ số thanh toán nhanh	2
Tỷ số hiệu quả sử dụng tài sản	2
Tỷ số nợ trên VCSH	1
Tỷ số nợ quá hạn	4
Nhân tố bối cảnh kinh tế	1.4
Nhân tố năng lực doanh nghiệp	2.7
Nhân tố phương án sản xuất kinh doanh	2.5

Các giá trị này lần lượt được sử dụng trong các công thức tính xác suất cho vay dưới đây.

Xác suất cho vay xét trên các nhân tố tài chính

$$P(Y = 1) = \frac{e^{2.179 * 2 + 2.433 * 2 + 4.446 * 1 - 2.185 * 4}}{1 + e^{2.179 * 2 + 2.433 * 2 + 4.446 * 1 - 2.185 * 4}} = \frac{e^{2.410}}{1 + e^{2.410}} = 91.76\%$$

Xác suất cho vay xét trên các nhân tố phi tài chính

$$P(Y = 1) = \frac{e^{0.418 * 1.4 + 0.531 * 2.7 + 0.336 * 2.5}}{1 + e^{0.418 * 1.4 + 0.531 * 2.7 + 0.336 * 2.5}} = \frac{e^{2.933}}{1 + e^{2.933}} = 94.95\%$$

Từ kết quả tính toán 2 mô hình trên cho biết, doanh nghiệp này thỏa mãn 91.76% yêu cầu của ngân hàng về các tiêu chí tài chính (xác suất đúng là 95.2%) và 94.95% yêu cầu của ngân hàng về các chỉ tiêu phi tài chính (xác suất đúng là 68.3%). Như vậy, doanh nghiệp này có khả năng tiếp cận được vốn tín dụng của ngân hàng. Nói cách khác là kết quả này gợi ý cho cán bộ tín dụng nên cho vay đối với doanh nghiệp này.

KẾT LUẬN

Những bước kiểm tra đầu tiên cho thấy mô hình là phù hợp cho việc dự báo xác suất tiếp cận tín dụng của Doanh nghiệp.

***Ưu điểm của mô hình:**

Thứ nhất, mô hình đã được tính toán trên số liệu của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, vì thế, có thể xem là mô hình đã được phù hợp hóa với thực tiễn và đặc thù của doanh nghiệp trên địa bàn.

Thứ hai, mô hình khá đơn giản khi thực hiện, không làm phát sinh thêm nhiều chi phí cho ngân hàng cũng như không đòi hỏi nhiều thời gian thực hiện.

***Bên cạnh đó mô hình còn có nhiều hạn chế:**

Thứ nhất, bảng khảo sát thông tin doanh nghiệp còn khá phức tạp. Đây là nguồn thông tin đầu vào quan trọng cho việc xử lý mô hình. Ngoài ra, bộ thang đo còn chưa thống nhất gây ra nhiều trở ngại về mặt kỹ thuật cho quá trình xử lý mô hình

Thứ hai, mô hình vẫn chưa tính đến nhân tố: Phương án về tài sản đảm bảo cho khoản vay. Tuy đây không phải là nhân tố quan trọng hàng đầu ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp, nhưng chắc chắn là một nhân tố có ảnh hưởng. Điều này được ghi nhận trong ý kiến của nhiều cán bộ tín dụng ngân hàng cũng như của doanh nghiệp (như đã đề cập ở nội dung nghiên cứu nhân tố tác động về phía cầu và phía cung ở chương hai). Quá trình xử lý số liệu cho thấy nhân tố này không có ý nghĩa về mặt thống kê.

***Để có thể ứng dụng mô hình này trong thực tế, cần phải thực hiện các công việc sau:**

Thứ nhất, rà soát và đơn giản hóa bộ câu hỏi cho phù hợp với đối tượng được điều tra, thống nhất lại bộ thang đo.

Thứ hai, tiến hành tập huấn cách sử dụng mô hình cho cán bộ ở doanh nghiệp và một số cán bộ tín dụng tại ngân hàng (theo nhu cầu).

Thứ ba, cập nhật hằng năm số liệu của doanh nghiệp và xử lý lại các mô hình để tính lại tham số cho các công thức tính xác suất. Điều này giúp mô hình trở nên phù hợp hơn với tình hình thực tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cẩm nang tín dụng Ngân hàng Vietcombank (2006), Ngân hàng Agribank (2010).
- [2] Đinh Công Khải (2012), “*Bài giảng môn Các phương pháp định lượng*”, Chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright.
- [3] Hà Diệu Thương, Nguyễn Thu Nga (2014), “*Nghiên cứu khả năng tiếp cận vốn ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thừa Thiên Huế*”, tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 202 (II), tháng 04/2014, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [4] Hà Diệu Thương (2014), “*Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận của DNNVV tỉnh Thừa Thiên Huế*”, tạp chí Kinh tế và dự báo, số chuyên đề tháng 03/2014, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- [5] Hoàng Tùng (2011), “*Credit Risk Analysis – A Logistic Model Approach*”, Đề tài khoa học Đại học Đà Nẵng.
- [6] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc 1&2 (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS 1&2*, NXB Thống kê, TP HCM.
- [7] Nguyễn Quang Đông, Nguyễn Thị Minh (2012), “*Giáo trình kinh tế lượng*”, NXB Đại học Kinh Tế Quốc Dân.
- [8] *Ngân hàng Nhà Nước; Quyết định số 1627/2001/ QĐ-NHNN*; Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, 2001.
- [9] Phan Thị Minh Lý (2010), “*Phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thừa Thiên Huế*”, Đại học Kinh tế Huế.
- [10] Trần Văn Hòa (2007), “*Thực trạng phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Thừa Thiên Huế*”, Đại học Kinh tế Huế.

NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA ĐIỂM ĐẾN
DU LỊCH NHA TRANG – KHÁNH HÒA
ENHANCING THE COMPETITIVENESS OF NHA TRANG – KHANH HOA
DESTINATION

Huỳnh Cát Duyên
Đỗ Thị Thanh Vinh
Trường Đại học Nha Trang

Tóm tắt

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu Delphi để đánh giá năng lực cạnh tranh của điểm đến du lịch Nha Trang – Khánh Hòa trong tương quan so sánh với các điểm đến có cùng tiềm năng khác như Hạ Long, Đà Nẵng và Vũng Tàu. 11 chuyên gia trong lĩnh vực du lịch đã được phỏng vấn để đánh giá năng lực cạnh tranh của các điểm đến thông qua 5 nhóm tiêu chí được xây dựng dựa trên Bộ tiêu chí của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF). Kết quả nghiên cứu đã cung cấp những thông tin hữu ích cho các nhà quản lý chính sách, các đơn vị kinh doanh du lịch tại địa phương trong việc đưa ra các hoạch định chiến lược phát triển du lịch nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của điểm đến du lịch Nha Trang – Khánh Hòa.

Từ khóa: *Điểm đến du lịch, năng lực cạnh tranh, chuyên gia*

Abstract

This study is to apply the Delphi research method to identify the competitiveness of Nha Trang destination compared with the same potential destinations such as Ha Long, Da Nang and Vung Tau. Eleven tourism experts were interviewed to assess the competitiveness of the destinations on 5 groups of indicators in accordance with the norms of the World Economic Forum (WEF). The result provides implications for tourism policy makers and tourism businesses in formulating tourism development strategy to enhance the competitiveness of Nha Trang - Khanh Hoa destination.

Keywords: *tourist destination, competitiveness, experts*

1. Giới thiệu

Trong thời gian qua, việc nghiên cứu về năng lực cạnh tranh trong ngành du lịch ngày càng thu hút sự quan tâm của các nhà quản lý chính sách du lịch, các nhà khoa học trên thế giới vì nó được coi là một trong những nhân tố quan trọng dẫn đến thành công của các điểm đến du lịch. Nhiều nghiên cứu đã sử dụng phương pháp định tính kết hợp với định lượng để tiến hành thu thập dữ liệu phân tích năng lực cạnh tranh của điểm đến (Kozak và Rimmington, 1999; Crouch và Ritchie, 2003; Crouch 2007). Mỗi điểm đến du lịch nên phát huy lợi thế riêng phù hợp với điều kiện tự nhiên và cơ cấu ngành du lịch tại điểm đến đó gắn với việc so sánh với các sản phẩm du lịch thay thế tại các điểm đến khác trong khu vực (Kozak và Rimmington, 1999). Để một điểm đến du lịch phát triển bền vững cần phải tạo ra được sự khác biệt (Angelkova, 2012). Ông đã nhấn mạnh tính bền vững của du lịch đòi hỏi phải có sự hợp tác liên kết trong chuỗi cung ứng du lịch: giữa các công ty du lịch, các điểm du lịch và các cơ quan nhà nước, giữa khu vực và địa phương để có thể kiểm soát được những thách thức, cũng như nâng cao khả năng cạnh tranh. Dựa trên mô hình khái niệm chung về năng lực cạnh tranh điểm đến của Crouch và Ritchie (2003), Crouch (2007) đã phát triển một cái nhìn chuyên sâu về các thuộc tính có tầm quan trọng và có tác động mạnh nhất nhằm tạo nên năng lực cạnh tranh của một điểm đến du lịch. Tác giả mong muốn nghiên cứu này sẽ giúp các nhà quản lý phát triển các chính sách du lịch nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các điểm đến du lịch và phát triển du lịch theo hướng bền vững.

Tại Việt Nam, vấn đề năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của ngành và của doanh nghiệp đã được quan tâm nghiên cứu trong thời gian qua, tuy nhiên theo hiểu biết của tác giả những công trình nghiên cứu liên quan đến năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch còn ít. Các tác giả đã tập trung làm rõ khái niệm về năng lực cạnh tranh của điểm đến, các mô hình đánh giá năng lực cạnh tranh điểm đến (Bùi Xuân Nhân, 2008; Nguyễn Đình Hòa, 2010; Nguyễn Thị Thu Vân, 2012). Nghiên cứu trước đã sử dụng Bộ tiêu chí của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) để đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh điểm đến của du lịch Việt Nam so với một số nước trong khu vực như Malaysia, Thái Lan và Singapore (Bùi Xuân Nhân, 2008), từ đó đã đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của điểm đến du lịch Việt Nam trong thời gian tới. Nghiên cứu điển hình về điểm đến Đà Nẵng (Nguyễn Thị Thu Vân, 2012), tác giả đã chỉ ra năng lực cạnh tranh du lịch Đà Nẵng do 7 nhân tố quyết định là: Nguồn lực tự nhiên; Nguồn lực kế thừa; Nguồn lực tạo ra; Nguồn lực hỗ trợ; Quản trị điểm đến; Điều kiện hoàn cảnh và Điều kiện về cầu. Từ đó đã đưa ra những đề xuất và kiến nghị đối với những nhà hoạch định chính sách trong lĩnh vực này.

Nếu so sánh với điểm đến Đà Nẵng và các điểm đến khác có cùng tiềm năng về du lịch như Hạ Long (Quảng Ninh), Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng Tàu),... thì điểm đến Nha Trang-Khánh Hòa chưa phát triển tương xứng với tiềm năng hiện có, số lượng khách đến Nha Trang-Khánh Hòa còn khá ít so với những điểm đến tương đồng khác, đặc biệt là số lượng khách lưu trú và số ngày lưu trú của khách.

Bảng 1.1 So sánh lượt khách tại các điểm đến

Đơn vị tính: Lượt

Điểm đến	Năm								Số ngày lưu trú BQ
	2011		2012		2013		2014		
	Tổng số	Khách quốc tế	Tổng số	Khách quốc tế	Tổng số	Khách quốc tế	Tổng số	Khách quốc tế	
Khánh Hòa	2.180.008	440.390	2.317.950	531.022	3.000.122	708.981	3.590.737	847.253	2,36
Quảng Ninh	6.400.000	2.300.000	7.000.800	2.409.000	7.512.000	2.604.000	7.500.000	2.560.000	1,7
Đà Nẵng	2.227.909	402.752	2.570.957	409.551	2.938.563	595.095	3.800.000	955.000	2,2
Bà Rịa – Vũng Tàu	9.610.000	365.000	11.053.588	417.180	12.490.521	468.000	13.981.889	500.000	2,45

Nguồn: Báo cáo tổng kết của Sở VH TTDL từng địa phương

Do vậy, việc nhìn nhận đánh giá năng lực cạnh tranh của điểm đến du lịch Nha Trang–Khánh Hòa là hết sức cần thiết, góp phần vào việc hoạch định chiến lược phát triển du lịch, đưa Nha Trang-Khánh Hòa trở thành điểm đến du lịch trọng tâm không chỉ của Việt Nam mà của cả khu vực.

2. Lý thuyết về năng lực cạnh tranh của điểm đến du lịch

2.1 Năng lực cạnh tranh điểm đến

Trong những thập niên trước đây, năng lực cạnh tranh (Competitiveness – CC) trong du lịch thường chỉ quan tâm đến giá cả và thường chỉ được chú trọng ở tầm mức vi mô. Không thể phủ nhận rằng, giá cả là một yếu tố quan trọng nhằm tạo ra sức cạnh tranh cho một doanh nghiệp, cũng như một điểm đến du lịch (Tourism Destination – TD). Tuy nhiên, từ sau những thập niên 90 (Aiest, 1993), các nhà nghiên cứu du lịch đã ý thức được rằng, bên cạnh giá cả, còn nhiều yếu tố khác xác định sức cạnh tranh của một TD. Từ đó CC điểm đến được xem xét trên hai góc độ: (1) Điểm đến; và (2) Năng lực cạnh tranh. Thuật ngữ CC đã trở thành điểm trọng tâm của chính sách du lịch, khi cạnh tranh gia tăng, chính sách du lịch tập trung vào cải thiện CC thông qua việc tạo ra khuôn khổ pháp lý nhằm giám sát, kiểm soát và tăng cường chất lượng và hiệu quả của ngành, bảo vệ các nguồn lực.

Với cách tiếp cận xem xét CC gắn với số lượng khách du lịch và thu nhập của điểm đến, nghiên cứu của Dwyer và Kim (2003, [25]) cho rằng: “Năng lực cạnh tranh của điểm đến là khả năng của điểm đến tạo ra và kết hợp các sản phẩm có giá trị gia tăng để duy trì nguồn lực trong khi giữ vững vị thế trên thị trường trước đối thủ cạnh tranh” và “một điểm đến có năng lực cạnh tranh nếu thị phần của nó được đánh giá bởi số lượng khách du lịch và lợi nhuận tăng lên”. Nếu Dwyer và Kim xác định năng lực cạnh tranh của một điểm đến thông qua thị phần, chỉ xét đến khía cạnh về mặt kinh tế, thì Crouch và Ritchie (1999) lại đề cập đến năng lực cạnh tranh của điểm đến ở khía cạnh bền vững. Các tác giả cho rằng điểm đến có khả năng cạnh tranh nếu “sự phát triển du lịch là bền vững, không chỉ về khía cạnh kinh tế, sinh thái, mà cả về khía cạnh xã hội, văn hoá và chính trị”. Crouch và Ritchie tập trung vào sự thịnh vượng của nền kinh tế trong dài hạn như là tiêu chuẩn để đánh giá khả năng cạnh tranh của điểm đến. Do đó, “điểm đến có khả năng cạnh tranh nhất là điểm đến có thể tạo ra sự thịnh vượng bền

vững cho dân cư một cách hiệu quả nhất.” Định nghĩa này rất gần với quan điểm của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), theo đó năng lực cạnh tranh được xác định dựa trên lợi ích kinh tế mà cư dân của TD có được.

Để đảm bảo được tính bền vững trong việc nâng cao CC, CC của một điểm đến phải được thể hiện cụ thể qua các chỉ tiêu khách quan như số khách đến, thị phần, chi tiêu du lịch, việc làm, giá trị gia tăng của ngành công nghiệp du lịch; cũng như các chỉ tiêu chủ quan như: sự phong phú của nền văn hóa và di sản, chất lượng của các dịch vụ du lịch.

Trong nghiên cứu này, CC điểm đến sẽ chủ yếu được tiếp cận theo định nghĩa của Crouch và Ritchie (1999) và của WEF. Qua đó CC của điểm đến được hiểu là *tập hợp các yếu tố nguồn lực như: tài nguyên tự nhiên, tài nguyên nhân văn, cơ sở vật chất kỹ thuật, tài chính, các chính sách, thể chế và con người của một điểm đến tạo ra một hình ảnh về sự phát triển du lịch bền vững, có hiệu quả, có khả năng hấp dẫn, thu hút và thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của du khách hơn so với các điểm đến khác.*

2.2 Các chỉ tiêu đánh giá năng lực cạnh tranh điểm đến

Năm 2004, Hội đồng du lịch và lữ hành thế giới (WTTC) sử dụng 8 chỉ số để đánh giá CC của 212 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Tuy vậy, sau vài năm được sử dụng, các chỉ số đánh giá CC TD của WTTC đã bộc lộ những hạn chế nhất định. Do đó, WTTC và WEF đã xây dựng lại các chỉ số đánh giá CC TD mới để giúp cho Chính phủ và ngành du lịch các nước đánh giá chính xác hơn về CC cũng như tiềm năng phát triển du lịch của quốc gia mình trong quy mô toàn cầu. Năm 2007, WEF đã công bố công trình nghiên cứu CC về lữ hành và du lịch của 124 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới với 13 bộ chỉ số lớn với hơn 70 chỉ số cụ thể để đánh giá CC điểm đến và từ đó công bố các báo cáo này hàng năm. Báo cáo xếp hạng của WEF về CC điểm đến của các nước theo các nhóm tiêu chí cho từng chỉ số được đo lường bằng các số liệu do các tổ chức quốc tế và do các chuyên gia của WEF tại từng quốc gia cung cấp.

Với các chỉ số của WEF, đã mang lại công cụ chiến lược khá toàn diện để đánh giá các nhân tố chính và chính sách tạo nên sự hấp dẫn để phát triển ngành du lịch của các quốc gia và có thể vận dụng để đánh giá CC của từng địa phương trong quốc gia. Với các chỉ số của WEF, giúp các chính phủ và ngành du lịch đánh giá đúng tiềm năng và triển vọng của quốc gia, các địa phương, là công cụ hữu ích cho các doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách phát triển du lịch tại các điểm đến.

Từ việc xem xét các mô hình nghiên cứu của WTTC và WEF, dựa trên điều kiện thực tế của du lịch Việt Nam và điểm đến Nha Trang-Khánh Hòa, nhóm tác giả đã kết hợp với phương pháp chuyên gia để phát triển hệ thống các chỉ tiêu đánh giá năng lực cạnh tranh điểm đến như sau:

- Nguồn lực tự nhiên và văn hóa du lịch: Tài nguyên du lịch thiên nhiên (bãi biển, hang động, suối thác, hệ thống sinh thái, thắng cảnh đẹp...); Tài nguyên du lịch văn hóa-xã hội (di tích lịch sử, di tích văn hóa, lễ hội truyền thống, làng nghề thủ công,...).

- Nguồn nhân lực phục vụ du lịch: Số lượng cơ sở đào tạo nguồn nhân lực du lịch, cơ cấu nhân lực phục vụ du lịch...

- Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch: Vị trí địa lý; Hệ thống giao thông; Số lượng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch (lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, mua sắm,...).

- Hệ thống luật pháp, chính sách du lịch: Hệ thống luật pháp du lịch; An ninh, an toàn du lịch; Y tế; Chính sách định hướng phát triển du lịch của điểm đến.

- Hoạt động kinh doanh du lịch: Số lượt khách du lịch; Doanh thu du lịch; Tốc độ tăng trưởng GDP của ngành du lịch; Tỷ lệ vốn đầu tư vào ngành du lịch; Chất lượng dịch vụ du lịch.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Phương pháp Delphi

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra, tác giả sử dụng phương pháp chuyên gia (Delphi) để thu thập thông tin làm cơ sở cho việc đánh giá, dự báo. Quá trình áp dụng phương pháp chuyên gia được chia thành ba bước như sau: (1) Lựa chọn chuyên gia; (2) Trưng cầu ý kiến chuyên gia; (3) Thu thập và xử lý các đánh giá dự báo.

(1) Lựa chọn chuyên gia

Để đảm bảo chất lượng đánh giá của phương pháp này, nhóm chuyên gia tối thiểu được chọn gồm 11 chuyên gia giữ các vị trí quan trọng trong lĩnh vực du lịch. Đó là những nhà lãnh đạo, nhà hoạch định chính sách phát triển du lịch từ các Sở, Ban ngành; Những nhà nghiên cứu khoa học về lĩnh vực du lịch từ các trường Đại học, Cao đẳng trong cả nước và những doanh nghiệp thành công trong lĩnh vực này trên địa bàn thành phố Nha Trang. Các chuyên gia được yêu cầu phát triển hệ thống các chỉ tiêu, đánh giá tầm quan trọng và so sánh các chỉ tiêu đánh giá đó giữa các điểm đến. Kết quả đánh giá của chuyên gia sẽ được thể hiện trong ma trận hình ảnh cạnh tranh giữa các TD.

(2) Trưng cầu ý kiến chuyên gia

Dựa vào ý kiến đánh giá của các chuyên gia để phát triển hệ thống chỉ tiêu đánh giá CC của TD. Tiếp đến, dựa trên hệ thống các chỉ tiêu được đề xuất, tác giả đã xây dựng bản câu hỏi phỏng vấn chuyên gia (Phụ lục 1). Thông qua bản câu hỏi này, các chuyên gia sẽ phát triển thêm hệ thống các chỉ tiêu đánh giá CC, đồng thời đánh giá tầm quan trọng cũng như so sánh các chỉ tiêu này giữa các điểm đến qua thang điểm cụ thể.

(3) Thu thập và đánh giá các dự báo

Sau khi thu thập điểm số đánh giá của các chuyên gia, tác giả sẽ tiến hành đánh giá các dự báo thông qua việc tính ra trọng số của các chỉ tiêu đánh giá CC của các TD và tiến hành xây dựng ma trận hình ảnh cạnh tranh.

Ma trận hình ảnh cạnh tranh cho phép nhận diện những đối thủ cạnh tranh chủ yếu cùng những ưu và nhược điểm đặc biệt của họ. Ma trận này bao gồm cả các chỉ tiêu có tầm quan trọng quyết định đến sự thành công của một TD. Ngoài ra, trong ma trận hình ảnh cạnh tranh, các điểm đến cạnh tranh cũng sẽ được xem xét và tính tổng số điểm quan trọng. Tổng số điểm được đánh giá của các điểm đến cạnh tranh sẽ được so sánh với điểm đến đang nghiên cứu. Điểm trọng số cho từng chỉ tiêu và từng điểm đến được tính bằng cách nhân mức độ quan trọng của chỉ tiêu đó với trọng số phân loại tương ứng. Tổng điểm cho toàn bộ các chỉ tiêu được đưa ra trong ma trận được tính bằng cách cộng điểm số các chỉ tiêu thành phần tương ứng của mỗi TD. Tổng số điểm này cho thấy, đây là CC của các điểm đến.

Cuối cùng, thông qua khung đánh giá này sẽ xác định những yếu tố CC nào cần được duy trì, cũng như cần được củng cố thêm và những năng lực nào cần phải xây dựng. Từ đó đề ra các biện pháp nhằm duy trì, củng cố và xây dựng các giải pháp nâng cao CC cho TD Nha Trang-Khánh Hòa.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả nghiên cứu thu thập được từ ý kiến của 11 chuyên gia, là những nhà quản lý của các Sở, ban ngành; những nhà nghiên cứu về lĩnh vực du lịch tại các trường đại học, cao đẳng và các doanh nghiệp thành công trong lĩnh vực du lịch tại những điểm đến nghiên cứu. Các chuyên gia đã đánh giá và đóng góp rất nhiều ý kiến bổ sung cho vấn đề nghiên cứu.

Dựa vào bảng 1.2, trong 5 nhóm tiêu chí được tác giả đề xuất và xây dựng bản câu hỏi phỏng vấn chuyên gia để đánh giá CC của các TD, kết quả thu được từ đánh giá của các chuyên gia cho thấy nhóm tiêu chí về “Hoạt động kinh doanh du lịch” với các chỉ tiêu khách quan cụ thể và những chỉ tiêu về chất lượng dịch vụ du lịch được đánh giá quan trọng nhất với tổng điểm quan trọng là 476, chiếm tỷ trọng là 0,305. Đây là những chỉ tiêu quan trọng trong việc nâng cao CC của TD. Nhóm tiêu chí có trọng số quan trọng thứ hai là “Nguồn lực tự nhiên và văn hóa du lịch” với tổng điểm quan trọng là 370 và trọng số là 0,237. Nhóm tiêu chí xếp thứ ba liên quan đến “Hệ thống luật pháp, chính sách du lịch” với các chỉ tiêu về hệ thống luật pháp du lịch; an ninh, an toàn du lịch; y tế và các chính sách định hướng phát triển du lịch của điểm đến. Tuy nhiên trọng số của các nhóm tiêu chí phụ thuộc vào số các chỉ tiêu được đánh giá trong nhóm. Để đánh giá được CC của TD Nha Trang so với các điểm đến khác, tác giả sẽ phân tích cụ thể trọng số, cũng như điểm đánh giá của các chuyên gia đối với từng chỉ tiêu thông qua xây dựng ma trận hình ảnh cạnh tranh giữa các điểm đến.

Bảng 1.2 Bảng trọng số giữa các nhóm tiêu chí

Tiêu chí	Số lượng chỉ tiêu thành phần	Điểm quan trọng	Trọng số
Nguồn lực tự nhiên và văn hóa du lịch	9	370	0,237
Nguồn nhân lực phục vụ du lịch	2	72	0,046
Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch	7	298	0,191
Hệ thống luật pháp, chính sách du lịch	8	344	0,221
Hoạt động kinh doanh du lịch	11	476	0,305
Tổng		1560	1,000

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2015

Dựa vào bảng ma trận hình ảnh cạnh tranh của TD Nha Trang (bảng 1.3), ta thấy Đà Nẵng là điểm đến có CC nhất, tổng số điểm đánh giá của các nhóm tiêu chí của điểm đến Đà Nẵng đạt gần 80,863 điểm, cao hơn 0,5 điểm so với Nha Trang (80,327 điểm). Tiếp đến là TD Hạ Long (73,838 điểm) và thấp nhất là TD Vũng Tàu (70,046 điểm). Trong 5 nhóm tiêu chí, TD Nha Trang có 1 nhóm có tổng điểm đánh giá cao nhất đó là nhóm các tiêu chí về “Hoạt động kinh doanh du lịch”, có 3 nhóm tiêu chí Nha Trang đứng vị trí thứ 2 đó là nhóm các tiêu chí về “Nguồn nhân lực phục vụ du lịch”, “Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch” và “Hệ thống luật

pháp và chính sách du lịch”, nhóm tiêu chí cuối cùng về “Nguồn lực tự nhiên và văn hóa du lịch” là nhóm tiêu chí Nha Trang có năng lực cạnh tranh thấp nhất.

Như vậy TD Nha Trang có năng lực cạnh tranh về “Nguồn lực tự nhiên và văn hóa du lịch” thấp hơn so với các TD khác, tuy nhiên việc thực hiện các hoạt động du lịch của TD Nha Trang được các chuyên gia đánh giá cao và có CC cao hơn so với các TD được so sánh.

Bảng 1.3 Ma trận hình ảnh cạnh tranh của điểm đến Nha Trang-Khánh Hòa

Chỉ tiêu	Nha Trang	Hạ Long	Đà Nẵng	Vũng Tàu
	<i>Điểm đánh giá</i>	<i>Điểm đánh giá</i>	<i>Điểm đánh giá</i>	<i>Điểm đánh giá</i>
Nguồn lực tự nhiên và văn hóa du lịch	17,570	18,948	17,734	14,462
Nguồn nhân lực phục vụ du lịch	3,418	2,864	3,445	3,124
Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch	15,803	14,220	15,905	14,351
Hệ thống luật pháp, chính sách du lịch	17,519	15,587	18,662	15,561
Hoạt động kinh doanh du lịch	26,017	22,220	25,117	22,547
Tổng điểm	80,327	73,838	80,863	70,046

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2015

Dựa vào kết quả đánh giá chi tiết (Phụ lục 2), đối với nhóm tiêu chí được đánh giá cao nhất về “Hoạt động kinh doanh du lịch”, trong đó hầu hết các chỉ tiêu TD Nha Trang được đánh giá ngang bằng hoặc cao hơn các TD khác, các chỉ tiêu có điểm số cao hơn là những chỉ tiêu khách quan thể hiện sự phát triển của ngành du lịch và chất lượng của các cơ sở phục vụ du lịch, cũng như chất lượng nguồn nhân lực phục vụ ngành. Như vậy việc thực hiện các hoạt động du lịch của TD Nha Trang được đánh giá cao, trong đó đặc biệt là chất lượng của các cơ sở phục vụ du lịch của TD Nha Trang có CC cao hơn từ 0,2-0,5 điểm so với các TD khác.

Đối với các nhóm tiêu chí về “Nguồn nhân lực phục vụ du lịch”; “Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch” và “Hệ thống luật pháp, chính sách du lịch”, CC của TD Nha Trang chỉ xếp sau TD Đà Nẵng. TD Nha Trang đã làm khá tốt công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng số lượng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, số lượng cơ sở đào tạo nhân lực ngành du lịch, cũng như chú trọng nâng cao chất lượng của các cơ sở này, gần 50% số chỉ tiêu trong các nhóm TD Nha Trang được đánh giá cao hơn hoặc bằng với TD Đà Nẵng. Bên cạnh đó vẫn còn những chỉ tiêu TD Nha Trang được đánh giá thấp hơn so với TD Đà Nẵng, đó là những chỉ tiêu về “*Hệ thống giao thông*”; “*Hệ thống khu mua sắm phục vụ du lịch*”, “*Số phương tiện vận chuyển du lịch*” và những chỉ tiêu có điểm số chênh lệch nhất là “*Sự an ninh tại điểm đến du lịch*” thấp hơn 0,247 điểm so với Đà Nẵng, tiếp đến là chỉ tiêu “*Chính sách phát triển du lịch*” thấp hơn 0,215 điểm và chỉ tiêu “*Dịch vụ y tế tại điểm đến du lịch*” thấp hơn 0,179 điểm so với Đà Nẵng.

Nhóm tiêu chí duy nhất TD Nha Trang có CC thấp hơn 2 TD khác là Hạ Long và Đà Nẵng là “Nguồn lực tự nhiên và văn hóa du lịch” với tổng điểm đánh giá là 17,570, thấp hơn 1,378 điểm so với điểm đến Hạ Long và 0,164 điểm so với TD Đà Nẵng. Trong nhóm tiêu chí này, có 3 chỉ tiêu về “*Nét văn hóa truyền thống của điểm đến*”; “*Làng nghề thủ công truyền*

thống” và “*Văn hóa ẩm thực*” TD Nha Trang được đánh giá cao hơn Hạ Long, nhưng vẫn thấp hơn so với Đà Nẵng. Các chỉ tiêu có sự chênh lệch điểm cao là “*Cảnh quan tự nhiên*”; “*Danh lam thắng cảnh*” và “*Giá trị tài nguyên thiên nhiên được công nhận*”, chênh lệch từ 0,2-0,4 điểm so với Hạ Long. Bên cạnh đó những chỉ tiêu “*Di tích văn hóa*”; “*Di tích lịch sử*” và “*Lễ hội*” là những chỉ tiêu quan trọng thu hút khách du lịch thì TD Nha Trang lại kém cạnh tranh hơn so với Hạ Long và Đà Nẵng.

Như vậy, dựa trên sự đánh giá ma trận hình ảnh cạnh tranh của TD Nha Trang so với các điểm đến khác, thì TD Nha Trang được đánh giá cao và có thế mạnh về cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, từ số lượng và chất lượng của các cơ sở phục vụ du lịch, đến hệ thống phương tiện giao thông tại điểm đến; Nguồn nhân lực phục vụ cho du lịch và các cơ sở đào tạo nhân lực phục vụ du lịch TD Nha Trang cũng được đánh giá là khá tốt; Và điểm mạnh cuối cùng của TD Nha Trang đó là hệ thống chính sách phát triển du lịch và môi trường du lịch, cũng như an ninh của du khách tại điểm đến. Bên cạnh những điểm mạnh, những chỉ tiêu được đánh giá cao, thì TD Nha Trang vẫn còn yếu hơn ở những chỉ tiêu về “Nguồn lực tự nhiên và văn hóa du lịch”, đó là sự thu hút của các làng nghề truyền thống, của các di tích văn hóa và của những lễ hội địa phương.

Qua kết quả nghiên cứu trên đã khẳng định CC của một TD được thể hiện đồng thời ở cả chỉ tiêu khách quan và chủ quan, đồng thời phải có sự phối hợp của cả ba đối tượng: Chính quyền địa phương, doanh nghiệp và xã hội. Những TD có CC cao hơn thể hiện rõ nhất ở những chỉ tiêu đánh giá về chất lượng dịch vụ du lịch gồm: chất lượng dịch vụ lưu trú, ăn uống, vận chuyển và các sản phẩm du lịch. Bên cạnh đó, một chỉ tiêu nữa cũng có tác động đến CC của một TD đó là “Hệ thống luật pháp và chính sách du lịch” của Chính quyền địa phương, cũng như “An ninh của du khách tại TD”, những chỉ tiêu này sẽ góp phần thúc đẩy du lịch phát triển và nâng cao hình ảnh du lịch của một TD. Nhóm chỉ tiêu về “Nguồn lực tự nhiên và văn hóa du lịch” là những chỉ tiêu chủ quan góp phần nâng cao CC của một TD, giúp thu hút khách du lịch, kéo dài thời gian lưu trú và tăng chi tiêu của du khách.

5. Kết luận và kiến nghị chính sách

Từ kết quả của nghiên cứu này, tác giả xin đề xuất hai nhóm giải pháp, bao gồm nhóm giải pháp căn bản và nhóm giải pháp hỗ trợ. Đối với nhóm giải pháp căn bản bao gồm 3 giải pháp chính: (1) Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch, tập trung đầu tư bảo tồn và phát triển các làng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống tại điểm đến. Đẩy mạnh khai thác các tour du lịch tham quan các làng nghề để giới thiệu với du khách, đặc biệt là với du khách quốc tế. Việc thu hút khách đến tham quan các làng nghề sẽ góp phần quảng bá và tiêu thụ các sản phẩm thủ công, tăng thời gian lưu lại và tăng chi tiêu của du khách. Bên cạnh đó cần phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa gắn với các lễ hội truyền thống, lễ hội dân gian của người dân địa phương; (2) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch. Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống giao thông khu vực TD Nha Trang và các vùng phụ cận, đặc biệt là hệ thống giao thông đường bộ, đường biển và đường hàng không. Đầu tư nâng cấp cả về số lượng và chất lượng các phương tiện vận chuyển phục vụ du lịch. Đồng thời cần có quy hoạch đồng bộ về việc xây dựng hệ thống cơ sở dịch vụ lưu trú và ăn uống phục vụ du lịch, nâng cấp số lượng cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách; (3) Đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ du lịch gắn liền

với nhu cầu nhân lực phục vụ du lịch của TD và của các doanh nghiệp hoạt động du lịch tại TD. Thực hiện các chương trình đào tạo lại lao động trong ngành du lịch, nâng cao trình độ tay nghề, kỹ năng quản lý. Đồng thời tăng cường công tác đào tạo chính quy về du lịch trình độ đại học và sau đại học về nghiệp vụ du lịch, đây sẽ là lực lượng cán bộ quản lý nòng cốt góp phần quan trọng vào nâng cao CC của TD Nha Trang.

Bên cạnh nhóm giải pháp căn bản, nhóm giải pháp hỗ trợ gồm 2 giải pháp: (1) Tăng cường công tác xúc tiến quảng bá du lịch. Xây dựng hệ thống các trung tâm hướng dẫn và cung cấp thông tin cho khách du lịch ở những đầu mối giao thông quan trọng. Ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, thực hiện các chương trình thông tin tuyên truyền, công bố hình ảnh du lịch tại TD Nha Trang; Và (2) Cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường du lịch, bên cạnh các hoạt động khai thác tài nguyên du lịch để phát triển các sản phẩm du lịch, cần có kế hoạch, chính sách và nguồn ngân sách dành cho việc cải thiện và bảo vệ môi trường du lịch. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cơ sở doanh nghiệp, các hộ cá thể tư nhân kinh doanh du lịch và người dân địa phương để tạo một môi trường du lịch văn minh, thân thiện, an toàn tại TD Nha Trang.

Để thực hiện các giải pháp trên, không chỉ có sự nỗ lực của các doanh nghiệp du lịch, cần có sự hỗ trợ, quan tâm giúp đỡ của các Sở ban ngành, tác giả xin đưa ra một vài kiến nghị chính sách nhằm nâng cao CC của TD Nha Trang.

Một là, các Sở ban ngành cần quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn và cần phải có sự quản lý chặt chẽ các đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch nhằm đảm bảo thực hiện đúng theo pháp luật và đúng theo các định hướng phát triển của ngành. Kết hợp với các cấp chính quyền địa phương, với công an địa phương kiểm soát chặt chẽ an ninh trong suốt thời gian khách lưu trú tại điểm đến, đặc biệt là xử lý triệt để tình trạng cướp giật, móc túi, chèo kéo khách hay ăn xin, bán hàng rong, tạo vẻ mỹ quan cho điểm đến du lịch.

Thứ hai, cần thực hiện kiểm tra tất cả các cơ sở kinh doanh du lịch trong việc thực hiện tuân thủ nghiêm túc các quy định về bảo vệ môi trường, phòng dịch và vệ sinh an toàn thực phẩm. Giám sát và xử lý thật nghiêm khắc các khách sạn, cơ sở kinh doanh du lịch hoạt động sai phạm, gây ảnh hưởng chung đến sự phát triển của hoạt động kinh doanh lưu trú nói riêng và hoạt động du lịch tại điểm đến nói chung.

Thứ ba, cần tạo điều kiện cho các doanh nghiệp kinh doanh du lịch quảng bá, giới thiệu về doanh nghiệp ở các điểm đến khác và ở nước ngoài.

Thứ tư, các sở ban ngành cần quan tâm nhiều hơn việc khai thác loại hình du lịch sinh thái biển, lễ hội, sự kiện, đặc biệt là khai thác yếu tố đặc thù của loại hình tham quan khám phá vùng biển đảo. Ngoài ra, tỉnh cũng nên có kế hoạch trùng tu và khai thác triệt để các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn, nâng cấp và mở rộng hệ thống nhà hàng, khách sạn đủ tiêu chuẩn phục vụ tốt các nhu cầu về ăn ở của khách trong nước và quốc tế, tăng cường công tác quản lý du lịch, đảm bảo hiệu quả kinh tế, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời bảo vệ an ninh chính trị và an toàn xã hội tại điểm đến.

Và sở cần theo dõi và tham mưu cho UBND tỉnh kịp thời ban hành các quy chế, chính sách ưu đãi của địa phương trong lĩnh vực du lịch, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thực hiện thành công chương trình phát triển du lịch của tỉnh đến năm 2020.

Mặc dù có những đóng góp nhất định nhưng nghiên cứu vẫn còn điểm hạn chế cần khắc phục trong tương lai đó là: *Thứ nhất*, nhược điểm vốn có của phương pháp chuyên gia là tính khách quan bị hạn chế. Các đánh giá thường bị các yếu tố tâm lý, bản lĩnh chuyên gia chi phối. Bên cạnh đó, phương pháp chuyên gia khi sử dụng cần phải kết hợp với các phương pháp dự báo khác, để có thể lựa chọn phương án tối ưu làm kết quả. Vì vậy dựa vào kết quả của nghiên cứu này nên kết hợp phương pháp thu thập đánh giá của khách du lịch về chất lượng dịch vụ tại TD, để từ đó có một cái nhìn khách quan hơn về CC của một TD. *Hai là*, nghiên cứu chỉ mới đánh giá và so sánh năng lực cạnh tranh của 4 TD du lịch điển hình về du lịch trong phạm vi quốc gia. Do vậy, một nghiên cứu trong tương lai nên được xem xét cả trên đối tượng các TD du lịch trong khu vực và trên thế giới.

PHỤ LỤC 1
PHIẾU PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA

Kính chào quý vị!

Tôi tên Huỳnh Cát Duyên, công tác tại Trường Đại học Nha Trang, hiện tôi đang thực hiện đề tài Luận văn Thạc sĩ “Nâng cao năng lực cạnh tranh của điểm đến du lịch Nha Trang–Khánh Hòa”. Phiếu câu hỏi sau đây nhằm mục đích xem xét đánh giá của quý vị để tìm hiểu, phân tích chỉ tiêu cũng như năng lực cạnh tranh của các điểm đến du lịch ở Việt Nam và là một phần quan trọng trong đề tài nghiên cứu của tác giả. Những thông tin mà quý vị cung cấp sẽ vô cùng quý giá, tác giả xin cam đoan những thông tin đó sẽ chỉ phục vụ cho đề tài nghiên cứu này.

Kính mong sự hợp tác của quý vị, xin chân thành cảm ơn!

Câu 1: Quý vị hãy chỉ ra những **CHỈ TIÊU** nào sau đây có thể giúp đánh giá năng lực cạnh tranh của các điểm đến du lịch. Mức độ **LIÊN QUAN** được phân loại như sau:

Chỉ tiêu thể hiện sự không liên quan rất cao	Thể hiện chỉ tiêu không liên quan cao	Thể hiện chỉ tiêu ít hoặc nhiều liên quan	Thể hiện chỉ tiêu liên quan cao	Thể hiện chỉ tiêu liên quan rất cao
1	2	3	4	5

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ đánh giá				
		1	2	3	4	5
1	<i>Nguồn lực tự nhiên và văn hóa du lịch</i>					
1.1	Cảnh quan tự nhiên (bãi biển, hòn đảo, hang động, suối thác...)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
1.2	Danh lam thắng cảnh	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
1.3	Giá trị tài nguyên thiên nhiên được công nhận	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
1.4	Nét văn hóa truyền thống của điểm đến	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
1.5	Di tích văn hóa	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
1.6	Di tích lịch sử	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
1.7	Lễ hội (truyền thống, hiện đại)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
1.8	Làng nghề thủ công truyền thống	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
1.9	Văn hóa ẩm thực	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
1.10	Khác (Xin vui lòng ghi rõ):.....	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
1.11	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

1.12	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
2	<i>Nguồn nhân lực phục vụ du lịch</i>	1	2	3	4	5
2.1	Số lượng cơ sở đào tạo nhân lực ngành du lịch	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
2.2	Cơ cấu nhân lực phục vụ trong ngành du lịch	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
2.3	Khác (Xin vui lòng ghi rõ):.....	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
2.4	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
2.5	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
3	<i>Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch</i>	1	2	3	4	5
3.1	Vị trí địa lý	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
3.2	Hệ thống giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng không...)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
3.3	Hệ thống các khu vui chơi giải trí, khu du lịch tổng hợp, du lịch sinh thái...	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
3.4	Hệ thống khu mua sắm phục vụ du lịch	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
3.5	Số lượng các cơ sở lưu trú	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
3.6	Số lượng các cơ sở dịch vụ ăn uống	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
3.7	Số phương tiện vận chuyển du lịch	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
3.8	Khác (Xin vui lòng ghi rõ):.....	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
3.9	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
3.10	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
4	<i>Hệ thống luật pháp, chính sách du lịch</i>	1	2	3	4	5
4.1	Những quy định về luật pháp du lịch	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
4.2	Những quy định bảo vệ môi trường du lịch	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
4.3	Sự an ninh tại điểm đến du lịch	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
4.4	Sự an toàn của du khách tại điểm đến du lịch	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
4.5	Dịch vụ y tế tại điểm đến du lịch	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
4.6	Chính sách phát triển du lịch	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
4.7	Chiến lược định hướng phát triển du lịch	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
4.8	Sự hỗ trợ của chính quyền tại điểm đến	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
4.9	Khác (Xin vui lòng ghi rõ):.....	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
4.10	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

4.11	○	○	○	○	○
5	<i>Hoạt động kinh doanh du lịch</i>	○	○	○	○	○
5.1	Tốc độ tăng trưởng lượt khách du lịch hàng năm	○	○	○	○	○
5.2	Tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch hàng năm	○	○	○	○	○
5.3	Đóng góp của ngành du lịch vào GDP tăng trưởng qua hàng năm	○	○	○	○	○
5.4	Tỷ lệ vốn đầu tư vào du lịch tăng trưởng qua các năm	○	○	○	○	○
5.5	Chất lượng môi trường tại điểm đến du lịch	○	○	○	○	○
5.6	Chất lượng của hệ thống giao thông	○	○	○	○	○
5.7	Chất lượng của các phương tiện vận chuyển	○	○	○	○	○
5.8	Chất lượng của các cơ sở lưu trú	○	○	○	○	○
5.9	Chất lượng của các cơ sở dịch vụ ăn uống	○	○	○	○	○
5.10	Chất lượng của các sản phẩm du lịch	○	○	○	○	○
5.11	Chất lượng của đội ngũ nhân lực phục vụ trong ngành du lịch	○	○	○	○	○
5.12	Khác (Xin vui lòng ghi rõ):.....	○	○	○	○	○
5.13	○	○	○	○	○
5.14	○	○	○	○	○

Câu 2: Quý vị cho biết những điểm đến có khả năng cạnh tranh với điểm đến du lịch Nha Trang-Khánh Hòa là? **Mức độ cạnh tranh được phân loại như sau từ 1 đến n trong đó: (1) Mức độ cạnh tranh thấp nhất; (n) cao nhất**

Điểm đến	Mức độ cạnh tranh
Thủ đô Hà Nội	
Thành phố Hạ Long (Quảng Ninh)	
Thành phố Huế	
Thành phố Đà Nẵng	
Thành phố Quy Nhơn (Bình Định)	
Thành phố Phan Rang (Ninh Thuận)	
Thành phố Vũng Tàu	
Khác (xin vui lòng ghi rõ):.....	

Câu 3: Dựa trên hệ thống các chỉ tiêu, xin quý vị vui lòng so sánh năng lực cạnh tranh của một số điểm đến điểm hình được xác định như sau: **Nha Trang, Hạ Long, Đà Nẵng, Vũng Tàu**. Thang điểm đánh giá từ 1 đến 10. Trong đó, điểm 10 thể hiện địa phương có năng lực

cạnh tranh tốt nhất so với các địa phương khác. Điểm 1 thể hiện địa phương có năng lực cạnh tranh kém nhất so với các địa phương khác

Chỉ tiêu	Điểm số đánh giá cho điểm đến			
	<i>Nha Trang</i>	<i>Hạ Long</i>	<i>Đà Nẵng</i>	<i>Vũng Tàu</i>
<i>Nguồn lực tự nhiên và văn hóa du lịch</i>				
Cảnh quan tự nhiên (bãi biển, hòn đảo, hang động, suối thác...)				
Danh lam thắng cảnh				
Giá trị tài nguyên thiên nhiên được công nhận				
Nét văn hóa truyền thống của điểm đến				
Di tích văn hóa				
Di tích lịch sử				
Lễ hội (truyền thống, hiện đại)				
Làng nghề thủ công truyền thống				
Văn hóa ẩm thực				
Khác (Xin vui lòng ghi rõ):				
.....				
.....				
<i>Nguồn nhân lực phục vụ du lịch</i>				
Số lượng cơ sở đào tạo nhân lực ngành du lịch				
Cơ cấu nhân lực phục vụ trong ngành du lịch				
Khác (Xin vui lòng ghi rõ):				
.....				
.....				
<i>Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch</i>				
Vị trí địa lý				

Hệ thống giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng không...)				
Hệ thống các khu vui chơi giải trí, khu du lịch tổng hợp, du lịch sinh thái...				
Hệ thống khu mua sắm phục vụ du lịch				
Số lượng các cơ sở lưu trú				
Số lượng các cơ sở dịch vụ ăn uống				
Số phương tiện vận chuyển du lịch				
Khác (Xin vui lòng ghi rõ):				
.....				
.....				
<i>Hệ thống luật pháp, chính sách du lịch</i>				
Những quy định về luật pháp du lịch				
Những quy định bảo vệ môi trường du lịch				
Sự an ninh tại điểm đến du lịch				
Sự an toàn của du khách tại điểm đến du lịch				
Dịch vụ y tế tại điểm đến du lịch				
Chính sách phát triển du lịch				
Chiến lược định hướng phát triển du lịch				
Sự hỗ trợ của chính quyền tại điểm đến				
Khác (Xin vui lòng ghi rõ):				
.....				
.....				
<i>Hoạt động kinh doanh du lịch</i>				
Tốc độ tăng trưởng lượt khách du lịch hàng năm				

Tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch hàng năm				
Đóng góp của ngành du lịch vào GDP tăng trưởng qua hàng năm				
Tỷ lệ vốn đầu tư vào du lịch tăng trưởng qua các năm				
Chất lượng môi trường tại điểm đến du lịch				
Chất lượng của hệ thống giao thông				
Chất lượng của các phương tiện vận chuyển				
Chất lượng của các cơ sở lưu trú				
Chất lượng của các cơ sở dịch vụ ăn uống				
Chất lượng của các sản phẩm du lịch				
Chất lượng của đội ngũ nhân lực phục vụ trong ngành du lịch				
Khác (Xin vui lòng ghi rõ):				
.....				
.....				

THÔNG TIN CÁ NHÂN:

Họ và tên chuyên gia:

Chức vụ:

Đơn vị công tác:

Địa chỉ: **Điện thoại:**

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN!

PHỤ LỤC 2

Chi tiết phân tích năng lực cạnh tranh thông qua các nhóm tiêu chí theo xếp hạng đánh giá từ cao xuống thấp:

Chỉ tiêu	Điểm quan trọng	Trọng số	Nha Trang		Hạ Long		Đà Nẵng		Vũng Tàu	
			Tổng điểm đánh giá	Điểm đánh giá	Tổng điểm đánh giá	Điểm đánh giá	Tổng điểm đánh giá	Điểm đánh giá	Tổng điểm đánh giá	Điểm đánh giá
Hoạt động kinh doanh du lịch				25,697		21,424		25,315		22,419
Tốc độ tăng trưởng lượt khách du lịch hàng năm	42	0,027	93,000	2,504	82,000	2,208	84,000	2,262	79,000	2.127
Tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch hàng năm	43	0,028	91,000	2,508	77,000	2,122	80,000	2.205	76,000	2.095
Đóng góp của ngành du lịch vào GDP tăng trưởng hàng năm	41	0,026	85,000	2,234	79,000	2,076	79,000	2.076	73,000	1.919
Tỷ lệ vốn đầu tư vào du lịch tăng trưởng qua các năm	40	0,026	82,000	2,103	73,000	1,872	80,000	2.051	74,000	1.897
Chất lượng môi trường tại điểm đến du lịch	45	0,029	84,000	2,423	70,000	2,019	85,000	2.452	68,000	1.962
Chất lượng của hệ thống giao thông	43	0,028	85,000	2,343	68,000	1,874	83,000	2.288	71,000	1.957
Chất lượng của các phương tiện vận chuyển	43	0,028	79,000	2,178	71,000	1,957	83,000	2.288	75,000	2.067
Chất lượng của các cơ sở lưu trú	44	0,028	84,000	2,369	66,000	1,862	85,000	2.397	75,000	2.115
Chất lượng của các cơ sở dịch vụ ăn uống	45	0,029	85,000	2,452	70,000	2,019	80,000	2.308	73,000	2.106
Chất lượng của các sản phẩm du lịch	44	0,028	85,000	2,397	74,000	2,087	82,000	2.313	71,000	2.003
Chất lượng của đội ngũ nhân lực phục vụ trong ngành du lịch	46	0,029	85,000	2,506	72,000	2,123	84,000	2.477	78,000	2.300
Nguồn nhân lực phục vụ du lịch				3,418		2,864		3,445		3,124
Số lượng cơ sở đào tạo nhân lực ngành du lịch	34	0,022	73,000	1,591	61,000	1,329	72,000	1,569	64,000	1,395

Cơ cấu nhân lực phục vụ trong ngành du lịch	38	0,024	75,000	1,827	63,00 0	1,535	77,00 0	1,876	71,000	1,729
Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch				15,803		14,220		15,905		14,351
Vị trí địa lý	41	0,026	90,000	2,365	80,00 0	2,103	87,00 0	2,287	81,000	2,129
Hệ thống giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng không...)	47	0,030	85,000	2,561	74,00 0	2,229	89,00 0	2,681	75,000	2,260
Hệ thống các khu vui chơi giải trí, khu du lịch tổng hợp, du lịch sinh thái...	45	0,029	83,000	2,394	74,00 0	2,135	82,00 0	2,365	72,000	2,077
Hệ thống khu mua sắm phục vụ du lịch	43	0,028	77,000	2,122	75,00 0	2,067	84,00 0	2,315	76,000	2,095
Số lượng các cơ sở lưu trú	40	0,026	85,000	2,179	73,00 0	1,872	81,00 0	2,077	72,000	1,846
Số lượng các cơ sở dịch vụ ăn uống	42	0,027	81,000	2,181	75,00 0	2,019	80,00 0	2,154	77,000	2,073
Số phương tiện vận chuyển du lịch	40	0,026	78,000	2,000	70,00 0	1,795	79,00 0	2,026	73,000	1,872
Hệ thống luật pháp, chính sách du lịch				17,519		15,587		18,662		15,561
Những quy định về luật pháp du lịch	40	0,026	80,000	2,051	73,00 0	1,872	84,00 0	2,154	73,000	1,872
Những quy định bảo vệ môi trường du lịch	41	0,026	76,000	1,997	74,00 0	1,945	82,00 0	2,155	69,000	1,813
Sự an ninh tại điểm đến du lịch	48	0,031	76,000	2,338	66,00 0	2,031	84,00 0	2,585	68,000	2,092
Sự an toàn của du khách tại điểm đến du lịch	49	0,031	83,000	2,607	65,00 0	2,042	83,00 0	2,607	70,000	2,199
Dịch vụ y tế tại điểm đến du lịch	40	0,026	71,000	1,821	65,00 0	1,667	78,00 0	2,000	69,000	1,769
Chính sách phát triển du lịch	42	0,027	80,000	2,154	74,00 0	1,992	88,00 0	2,369	71,000	1,912
Chiến lược định hướng phát triển du lịch	42	0,027	84,000	2,262	76,00 0	2,046	87,00 0	2,342	73,000	1,965
Sự hỗ trợ của chính quyền tại điểm đến	42	0,027	85,000	2,288	74,00 0	1,992	91,00 0	2,450	72,000	1,938
Nguồn lực tự nhiên và văn hóa du lịch				17,570		18,948		17,734		14,462

Cảnh quan tự nhiên (bãi biển, hòn đảo, hang động, suối thác...)	47	0,030	81,000	2,440	92,00 0	2,772	76,00 0	2,290	62,000	1,868
Danh lam thắng cảnh	45	0,029	76,000	2,192	92,00 0	2,654	73,00 0	2,106	62,000	1,788
Giá trị tài nguyên thiên nhiên được công nhận	44	0,028	80,000	2,256	90,00 0	2,538	72,00 0	2,031	58,000	1,636
Nét văn hóa truyền thống của điểm đến	44	0,028	74,000	2,087	73,00 0	2,059	79,00 0	2,228	60,000	1,692
Di tích văn hóa	37	0,024	73,000	1,731	80,00 0	1,897	77,00 0	1,826	60,000	1,423
Di tích lịch sử	38	0,024	71,000	1,729	76,00 0	1,851	73,00 0	1,778	63,000	1,535
Lễ hội (truyền thống, hiện đại)	37	0,024	72,000	1,708	77,00 0	1,826	78,00 0	1,850	63,000	1,494
Làng nghề thủ công truyền thống	39	0,025	67,000	1,675	66,00 0	1,650	73,00 0	1,825	58,000	1,450
Văn hóa ẩm thực	39	0,025	70,000	1,750	68,00 0	1,700	72,00 0	1,800	63,000	1,575

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2015

Tài liệu tham khảo

Lương Gia Cường (2003), *Nâng cao NLCT quốc gia*, NXB Giao thông vận tải.

Nguyễn Đình Hòa (2008), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của điểm đến du lịch Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới*, Tạp chí Phát triển Kinh tế, số 214.

Bùi Xuân Nhàn (2012), *Năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch Việt Nam*, Hội thảo Khoa học Quốc tế, Trường Cao đẳng Kinh tế Đối ngoại Thành phố Hồ Chí Minh.

WTTC (2012), *Báo cáo về Việt Nam*.

AIEST (1993), *Competitiveness of Long-haul Tourist Destinations*, 43rd AIEST Congress, Bariloche. St-Gall: AIEST

Crouch, G.I. and J.R.B Ritchie (1999), *Tourism, Competitiveness and Societal Prosperity*, Journal of Business Research, 44(3), pp. 137-152.

Harold Linstone and Murray Turoff (2002), *The Delphi Method: Techniques and Applications* to be published.

Hasson, F., Keeney, S., & McKenna, H. (2000), *Research guidelines for the delphi survey technique*, Journal of Advanced Nursing, 32(4), pp. 1008-1015.

Jonathan G. Taylor and Stephen D. Ryder (1978), *Use of the Delphi method in resolving complex water resources issues*, JAWRA, Volume 39, Issue 1, pp. 183-189.

Larry Dwyer and Chulwon Kim (2003), *Destination Competitiveness: A Model and Determinants* available at: <http://www.ttra.com/pub/uploads/007.pdf>.

Metin Kozak and Mike Rimmington (1999), *Measuring tourist destination competitiveness: conceptual considerations and empirical findings*, International Journal of Hospitality Management, 18.

Tanja Angelkova (2012), *Sustainability and competitiveness of tourism*, Procedia Social and Behavioral Sciences to be published.

**THỰC THI CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VIỆT NAM
TRONG XU HƯỚNG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ
IMPLEMENTING VIETNAMESE MONETARY POLICY IN THE CONTEXT
OF INTERNATIONAL ECONOMIC INTEGRATION**

*TS. Nguyễn Hồ Minh Trang
Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế*

Tóm tắt

Bài viết đề cập đến quá trình thực thi chính sách tiền tệ ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, theo đó chính sách tiền tệ cần hướng vào mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát nhằm tạo đà cho tăng trưởng và phát triển kinh tế; cũng như chịu ảnh hưởng của xu hướng thắt chặt hay nới lỏng của chính sách tiền tệ của các quốc gia trên thế giới. Từ đó, nêu ra một số giải pháp cho quá trình thực thi chính sách tiền tệ trong thời gian tới để nhằm đưa kinh tế Việt Nam giữ vững mức tăng trưởng ổn định và bền vững trong quá trình hội nhập quốc tế.

Từ khóa: *chính sách tiền tệ, hội nhập kinh tế quốc tế.*

Abstract

The study refers to the process of implementing Vietnamese monetary policy in the context of international economic integration. Therefore, monetary policy should focus primary on the objectives of macroeconomic stability and controlling inflation, in order to foster economic growth and development; as well as influenced by the Fiscal tightening or monetary loosening of the world. The study aims to determine the challenges and measures for the implementation of Vietnamese monetary policy to maintain steady-state economic growth in international integration process.

Key words: *monetary policy, international economic integration*

1. MỞ ĐẦU

Trong hơn 20 năm qua, cùng với quá trình đổi mới và phát triển kinh tế của đất nước, việc thực thi, nhận thức và sử dụng chính sách tiền tệ của Việt Nam đã có nhiều thay đổi căn bản và ngày càng trở nên thích ứng hơn, đáp ứng tốt hơn mục tiêu điều tiết nền kinh tế vĩ mô, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Việc thực thi chính sách tiền tệ đã góp phần tích cực cho sự ổn định thị trường tài chính, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, trước tình hình kinh tế trong nước cũng như thế giới ngày càng có nhiều thay đổi khó lường, nhất là trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, đặc biệt từ khi Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) (07/11/2007) đã khiến cho quá trình xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ ngày càng trở nên khó khăn phức tạp.

Hơn nữa, trong giai đoạn 2007 - 2014 chính sách tiền tệ, mặc dù đã góp phần quan trọng trong tiến trình ổn định nền kinh tế vĩ mô nói chung và thị trường tiền tệ - ngân hàng nói riêng nhưng vẫn còn bộc lộ không ít những bất cập và hạn chế. Các giải pháp đưa ra còn mang tính tình thế, tạm thời và chưa thật sự linh hoạt, gây nên những “nổi sóng” nhất định trên thị trường tiền tệ. Chẳng hạn, việc liên tục thay đổi các mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ Ngân hàng Nhà nước đã góp phần kiềm chế lạm phát nhưng lại gây những tác động bất lợi đến hoạt động kinh doanh ngân hàng, thị trường tài chính và cả hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Từ chỗ các ngân hàng thiếu vốn nghiêm trọng trong giai đoạn đầu 2008 lại chuyển sang thừa vốn vào những tháng cuối năm 2008, trong khi các doanh nghiệp, đặc biệt, là các doanh nghiệp nhỏ và vừa thì lại đối mặt với hàng loạt khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn từ ngân hàng. Kéo theo đó nền kinh tế vĩ mô cũng đã xuất hiện nhiều bất ổn. Để việc điều hành chính sách tiền tệ đạt được hiệu quả cao thì nền kinh tế phải có những nền tảng vững chắc trên bình diện kinh tế vĩ mô cũng như sự ủng hộ của công chúng và thể chế. Tuy nhiên, ở Việt Nam, các thể chế tài chính, tài khóa, tiền tệ chưa thật vững mạnh, thể hiện ở thực trạng lạm phát cao, thâm hụt ngân sách lớn cũng như tính độc lập của Ngân hàng Trung ương. Vì vậy, việc Việt Nam tiếp tục cải tổ các thể chế này là rất cần thiết. Bài viết này sẽ đi sâu phân tích về những thách thức của chính sách tiền tệ trong giai đoạn 2007 - 2014, chỉ rõ những kết quả đạt được, cũng như những vấn đề đặt ra yêu cầu phải đổi mới, đồng thời đưa ra các gợi ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả của chính sách tiền tệ cũng như tiếp tục chính sách lạm phát mục tiêu trong thời gian tới.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Tiến trình hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng

Trong xu thế hội nhập quốc tế của toàn bộ nền kinh tế, lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng Việt Nam cũng có những cải tiến căn bản theo xu hướng tiến dần đến tự do hóa. Các đặc trưng chủ yếu của tiến trình này là chính sách tự do hóa lãi suất, tự do hóa cơ chế tín dụng, điều hành linh hoạt tỉ giá hối đoái theo tín hiệu thị trường, từng bước mở cửa thị trường bảo hiểm, thị trường chứng khoán, mở rộng quan hệ với cộng đồng tài chính - tiền tệ trong khu vực và quốc tế, từng bước đưa môi trường tiền tệ - ngân hàng của Việt Nam ngày càng phù hợp với thông lệ quốc tế [6].

2.2. Vai trò của chính sách tiền tệ đối với nền kinh tế Việt Nam trong xu hướng hội nhập

Nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Cùng với sự phát triển của thị trường tài chính, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đầy biến động, các giao dịch kinh tế, tiền tệ ngày càng trở nên phức tạp hơn. Lúc này, chính sách tiền tệ được xác định là một công cụ quản lý kinh tế vĩ mô. Việc thực thi chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước đã đóng góp tích cực cho sự ổn định thị trường tài chính, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, chính sách tiền tệ cũng đã có những bước đổi mới nhất định phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Việc quốc tế hoá thương mại hàng hoá, đầu tư và dịch vụ khi nền kinh tế Việt Nam hội nhập đã tạo điều kiện cho Việt Nam khuyến khích các hoạt động sản xuất và tiếp thị trên toàn thế giới. Qua đó, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của nền kinh tế, nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế, thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ...

Tuy nhiên, trong quá trình hội nhập này, nền kinh tế Việt Nam cũng phải đứng trước nhiều thách thức về môi trường pháp luật, công nghệ, năng suất, hiệu quả và khả năng cạnh tranh, tệ nạn xã hội... Đối với lĩnh vực tiền tệ ngân hàng, quá trình hội nhập gắn liền với quá trình tự do hoá thị trường tài chính, đem lại nhiều cơ hội, nhưng cũng không ít thách thức. Ngoài những thách thức mà các tổ chức tín dụng phải khắc phục trong việc cạnh tranh nắm giữ và mở rộng thị phần thì cũng đặt ra những thách thức lớn cho Ngân hàng Nhà nước trong việc kiểm soát luồng vốn, điều tiết tiền tệ, lãi suất, tỷ giá... trước những tác động nhạy cảm của thị trường tài chính quốc tế, cũng như sự vận hành của cầu tiền ngày càng phức tạp hơn do tính ngày càng đa dạng trong hoạt động của thị trường tài chính trong nước.

3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Dữ liệu

Dữ liệu được sử dụng trong bài viết là chuỗi dữ liệu hàng năm, từ năm 1997 đến năm 2014 với các chỉ tiêu: thâm hụt ngân sách nhà nước, mức cung tiền, lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, dữ liệu của dự trữ bắt buộc và các mức lãi suất điều hành (bao gồm lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn và lãi suất tái chiết khấu) được sử dụng từ 2007 - 2014. Dữ liệu được thu thập từ các nguồn công cộng chính thống, trong đó, dữ liệu về thâm hụt ngân sách nhà nước, tăng trưởng kinh tế được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam, dữ liệu về mức cung tiền, lạm phát, dự trữ bắt buộc, các mức lãi suất điều hành được thu thập từ các báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

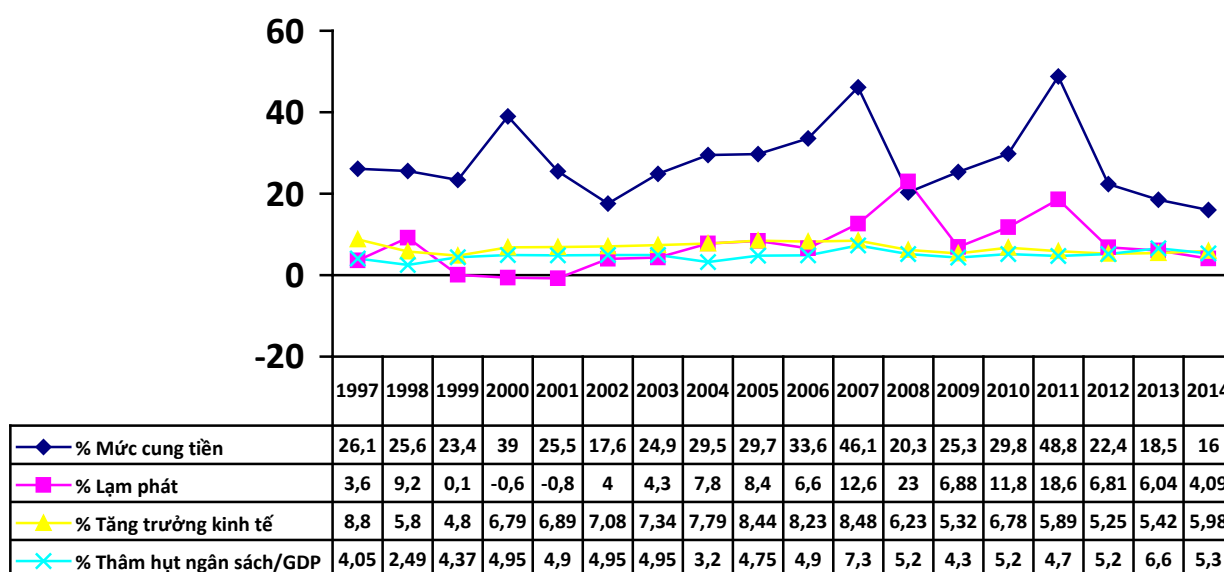
Phương pháp nghiên cứu chủ yếu của bài viết dựa vào các học thuyết kinh tế về chính sách tiền tệ, ngân hàng kết hợp với chính sách đổi mới của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Mặt khác, bài viết đã sử dụng phương pháp duy vật biện chứng, lý thuyết hệ thống để phân tích, thống kê, tổng hợp, thu thập số liệu kết hợp lý luận với thực tiễn để rút ra những kết quả nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm thực thi có hiệu quả chính sách tiền tệ Việt Nam trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Khi hội nhập vào kinh tế quốc tế, nền kinh tế trong nước sẽ trở nên khó kiểm soát hơn do cùng lúc phải đối mặt với những cú sốc từ trong nước lẫn các cú sốc từ bên ngoài. Trong khi những cú sốc trong nước có thể dự báo và kiểm soát hơn, thì những cú sốc từ bên ngoài lại khó dự đoán về thời điểm, mức độ. Trong đó, hệ thống hệ thống tài chính – ngân hàng là khu vực chịu ảnh hưởng đầu, mạnh mẽ nhất và sau đó lan truyền tới các khu vực khác thông qua những biến động về lãi suất, tỷ giá, tín dụng,... Thực tế qua gần 10 năm hội nhập cho thấy, chính sách tiền tệ Việt Nam phải đối mặt với 2 vấn đề lớn, đó là: (i) Kiểm soát tổng lượng tiền trong nền kinh tế và lãi suất trước sức ép lạm phát gia tăng nhằm ngăn chặn những bất ổn định về tiền tệ và kinh tế vĩ mô; (ii) ảnh hưởng của xu hướng thắt chặt hay nói lỏng chính sách tiền tệ của các quốc gia trên thế giới.

Thứ nhất, kiểm soát tổng lượng tiền trong nền kinh tế và lãi suất trước sức ép lạm phát gia tăng nhằm ngăn chặn những bất ổn định về tiền tệ và kinh tế vĩ mô.

Từ nhiều năm qua, Việt Nam đã duy trì chính sách tiền tệ hướng mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô theo hướng tăng trưởng ổn định và bền vững. Kết quả của chính sách này đã tạo được thành công đáng kể trong việc duy trì nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao từ năm 2000.



Biểu đồ 1. Tỷ lệ lạm phát, mức cung tiền, thâm hụt ngân sách và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 1997 - 2014

(Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê và báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam)

Tuy nhiên, với việc duy trì tốc độ tăng M2 khá lớn kể từ khi thực hiện chính sách kích cầu giai đoạn 1999-2001 và cả những năm sau đó, trong khi hiệu quả đầu tư của nền kinh tế còn thấp và việc kiểm soát chi tiêu công chưa được hiệu quả nên chỉ thời gian ngắn sau đó, Việt Nam đã bắt đầu đối mặt với hiện tượng lạm phát tăng cao và kém ổn định kể từ năm 2004 (biểu đồ 1).

Là quốc gia có độ mở thương mại khá cao so với các nước trong khu vực¹ nên Việt Nam chịu ảnh hưởng rất lớn từ sự biến động giá các nguyên liệu đầu vào trọng yếu và các mặt hàng chủ chốt trên thị trường thế giới. Lẽ ra, khi tình hình kinh tế thế giới bắt đầu có sự bất ổn từ những năm 2005-2006, Việt Nam cần phải thực thi chính sách tiền tệ thận trọng, chấp nhận tốc độ tăng trưởng chững lại hoặc thậm chí thấp đi để đổi lấy sự an toàn. Thế nhưng, trên thực tế, chính sách tiền tệ vẫn tiếp tục được nới lỏng với mức tăng M2 được đẩy lên cao đến 33,6% trong năm 2006 và đặc biệt cao vào năm 2007 với mức 46,12% khi phải đối mặt với lượng vốn đầu tư gián tiếp đổ vào cao chưa từng có nhưng vẫn kiên trì đeo đuổi chính sách tỷ giá “cứng”. Các dấu hiệu bất ổn vĩ mô ngày càng rõ nét và lạm phát đã quay trở lại trên mức 10%.

Trước tình hình đó, ngày 28/5/2007, Ngân hàng Nhà nước đã bắt đầu phát tín hiệu cho thấy sẽ thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ mà khởi đầu bằng sự điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc lên gấp đôi so với trước đó và ban hành chỉ thị số 03/2007/CT-NHNN về kiểm soát quy mô chất lượng tín dụng và cho vay đầu tư kinh doanh chứng khoán nhằm kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Song song đó, tỷ lệ dự trữ bắt buộc cũng đã được điều chỉnh tăng mạnh từ mức 5% lên mức 10% kể từ tháng 6/2007 và duy trì ở mức cao 11% trong suốt 9 tháng đầu năm 2008. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước cũng đã rất “mạnh tay” khi phải bắt buộc các ngân hàng thương mại phải mua 20.300 tỷ đồng tín phiếu do Ngân hàng Nhà nước phát hành theo mức phân bổ xác định cho từng ngân hàng thương mại và không được sử dụng số tín phiếu này để cầm cố vay vốn, chiết khấu tại Ngân hàng Nhà nước, không được sử dụng làm công cụ cho nghiệp vụ thị trường mở.

Những biện pháp “ráo riết” của Ngân hàng Nhà nước đã bắt đầu phát huy tác dụng khi tốc độ tăng CPI đã chững lại từ tháng 10/2008, và đến tháng 12/2008 thì CPI đã giảm so với tháng trước.

Thế nhưng, chính việc áp dụng khá dồn dập nhiều biện pháp thắt chặt quá mức nên ngay khi vừa bước đầu chặn được lạm phát thì nền kinh tế lại đột ngột rơi vào vòng xoáy giảm phát. Ngay từ những tháng đầu quý III/2008, lạm phát không còn là nỗi lo đáng sợ như trước mà thay vào đó tăng trưởng lại là vấn đề lớn mà Việt Nam phải đối mặt khi bối cảnh kinh tế thế giới ngày càng xấu đi nghiêm trọng. Trước “biến cố” không lường trước này, Ngân hàng Nhà nước lại phải liên tục điều chỉnh mạnh dự trữ bắt buộc theo hướng giảm nhanh và mạnh kể từ tháng 11/2008 và đến năm 2009 thì còn mức 3% như thời điểm trước tháng 6/2007 (bảng 1)

¹ Năm 2004, độ mở thương mại của Việt Nam là 141% , Thái Lan 135%, Trung Quốc 76%, Hàn Quốc 83%.

Bảng 1: Diễn biến Dự trữ bắt buộc năm 2007 - 2014*(ĐVT: %)*

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	2007	2008					2009	2010	2011	2012	2013	2014
		16/01	03/11	20/11	03/12	19/12						
- Không kỳ hạn và dưới 12 tháng												
+ VND	10	11	10	8	6	5	3	3	3	3	3	3
+ Ngoại tệ	10	11	9	9	7	7	7	7	8	8	8	8
- Từ 12 – 24 tháng												
+ VND	4	5	4	2	2	1	1	1	1	1	1	1
+ Ngoại tệ	4	5	3	3	3	3	3	2	6	6	6	6

*(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Ngân hàng Nhà nước)***Bảng 2: Diễn biến các mức lãi suất điều hành của Ngân hàng Nhà nước 2007 - 2014***(ĐVT: %/năm)*

Lãi suất	2007	2008					2009				2010	2011	2012	2013	2014
		30/1	29/8	25/9	20/10	20/11	19/12	01/02	01/4	25/11					
Lãi suất cơ bản	8,25	8,75	12	14	13	11	8,5	7	7	8	8	8	7	7	6
Lãi suất tái cấp vốn	6,5	7,5	13	15	14	12	9,5	8	7	6	6	6	5	7	6,5
LS tái chiết khấu	4,5	6,0	11	13	12	10	7,5	6	5	8	8	8	7	6	4,5

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Ngân hàng Nhà nước)

Đồng thời, để hướng tới đảm bảo mục tiêu tăng trưởng GDP, ngăn chặn suy thoái, kể từ 30/1/2008 đến 01/4/2009, Ngân hàng Nhà nước đã 08 lần giảm lãi suất cơ bản và lãi suất tái chiết khấu xuống chỉ còn 7%/năm và 5%/năm (bảng 2). Trong những tháng đầu năm 2009, Ngân hàng Nhà nước đã từng bước nới lỏng chính sách tiền tệ để thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh và chủ động hạn chế tác động của cuộc khủng hoảng tài chính, ngăn chặn nguy cơ suy giảm kinh tế. Tuy nhiên, cùng với đà tăng trưởng trở lại của nền kinh tế trong nước cũng như thế giới, càng về những tháng cuối năm 2009, diễn biến thị trường tài chính tiền tệ càng trở nên phức tạp, áp lực lạm phát trở lại đối với nền kinh tế ngày càng rõ nét. Với mục tiêu duy trì ổn định kinh tế vĩ mô tạo đà cho tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững trong năm 2010, chủ động đối phó với diễn biến phức tạp của thị trường tài chính và kinh tế thế giới, Ngân hàng Nhà nước đã quyết định điều chỉnh lãi suất cơ bản tăng từ 7%/năm lên 8%/năm, tăng lãi suất tái cấp vốn từ 7%/năm lên 8%/năm và lãi suất chiết khấu tăng từ 5%/năm lên 6%/năm kể từ ngày 25/11/2009. Khi thị trường tài chính có dấu hiệu ổn định, để kích cầu cho các doanh nghiệp, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều chỉnh lãi suất cơ bản xuống 7% năm 2012 và 6% năm 2014; giảm lãi suất tái chiết khấu xuống còn 4,5% năm 2014.

Mặc khác, chúng ta phải thừa nhận có tác động tích cực của các giải pháp kiềm chế lạm phát chống suy giảm kinh tế của Chính phủ đưa ra vào những tháng đầu và cuối năm 2008 được thể hiện trong các văn bản số 75/TTg – KTTH ngày 15/1/2008 và văn bản số 319/TTG – KTTH ngày 3/3/1008 về tăng cường các biện pháp kiềm chế lạm phát năm 2008; Nghị quyết 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; Quyết định 12/2009/QĐ-TTg ngày 19/11/2009 về kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 30/2008/NQ-CP, phân công cụ thể từng nội dung; Nghị quyết 18/NQ-CP về 6 giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô ngày 6/4/2010; Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 23/01/2009 của TTCP về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh; Quyết định 443/QĐ-TTg ngày 4/4/2009 của TTCP về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất - kinh doanh; và Quyết định 497/QĐ-TTg ngày 17/4/2009 của TTCP về việc hỗ trợ lãi suất vay vốn mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn [7].

Có thể nói, tại thời điểm ban hành và cả trong quá trình thực thi, rất nhiều ý kiến e ngại về hiệu quả của các biện pháp kích cung lẫn kích cầu của Chính phủ khi hầu hết các biện pháp này được xem là “chưa có tiền lệ”. Tuy nhiên, kết quả là *“Việt Nam đã công bố những biện pháp kinh tế vĩ mô quan trọng mà tất cả đều đúng hướng xét về mặt bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, điều mà tất cả chúng ta đều cho là quan trọng để tiếp tục có được tăng trưởng. Thành công này được cộng đồng toàn cầu ghi nhận”* [2].

Thứ hai, ảnh hưởng của xu hướng thắt chặt hay nới lỏng chính sách tiền tệ của các quốc gia trên thế giới.

Hội nhập kinh tế quốc tế thì tác động của các nền kinh tế bên ngoài đến nền kinh tế Việt Nam là khó tránh khỏi như các nước có nền kinh tế nhỏ, mở cửa. Một nghiên cứu của IMF về mức độ ảnh hưởng của các nền kinh tế lớn đến nước nhỏ (Hoa Kỳ và các nước Nam Mỹ). Kết quả mô hình cho thấy, cái giá phải trả của sự chậm trễ trong việc thi hành chính sách tiền tệ của các nước nhỏ khi điều kiện bên ngoài thay đổi (lạm phát của các nước phát triển gia tăng) là kỳ vọng lạm phát tăng cao, tỷ giá ngoại tệ xuống thấp hơn, làm cho lạm phát chung tăng cao. Mô hình cũng chỉ ra trong trường hợp các phản ứng chậm hơn 3 tháng sẽ làm cho lãi suất phải tăng cao hơn để đưa lạm phát trở về vị trí ban đầu. Sự chậm trễ trong thay đổi chính sách cũng làm cho lòng tin bị phá vỡ nhiều hơn và kinh tế bị thiệt hại nhiều hơn. Thời gian đúng để phản ứng cũng như cường độ phản ứng phụ thuộc vào mỗi nước, trong đó, phụ thuộc vào thành công của chính sách tiền tệ được thực hiện trước đó, trạng thái của cán cân thanh toán, trạng thái phụ thuộc tài chính quốc tế. Đối với các nước có kỳ vọng lạm phát dài hạn được phản ánh tốt, lòng tin vào chính sách tiền tệ đúng đắn của nhân dân, ảnh hưởng lên tỷ giá không lớn và lãi suất có thể phải tăng không quá mức ở tại Hoa Kỳ. Trong trường hợp chính sách tiền tệ chưa có “tiền sử” dài và tốt, phụ thuộc nhiều vào tài chính quốc tế, đòi hỏi phải tăng lãi suất một cách đáng kể để ngăn ngừa tụt giá đồng tiền, phá vỡ lòng tin, cũng như các hiệu ứng vòng hai của lạm phát. [5]

Kết luận trên của kết quả nghiên cứu giữa nền kinh tế Mỹ và các nước Nam Mỹ, cũng chính là một bức tranh và là bài học của nền kinh tế Việt Nam trong hội nhập kinh tế mà chính sách tiền tệ phải đổi mới.

Thực tế điều hành chính sách tiền tệ hiện nay của Ngân hàng Nhà nước cho thấy, năng lực điều hành chính sách tiền tệ và lãi suất của Ngân hàng Nhà nước còn hạn chế, qui mô và hiệu quả của các công cụ gián tiếp của chính sách tiền tệ còn hạn chế (tổng giao dịch của các công cụ tái cấp vốn gián tiếp còn thấp xa so với tổng khối lượng tiền tệ, hoạt động của thị trường liên ngân hàng chưa phát triển, chưa thực sự trở thành công cụ hữu hiệu trong việc trao đổi, hỗ trợ lẫn nhau giữa các tổ chức tín dụng...). Chính sách tiền tệ hiện nay của Ngân hàng Nhà nước hiện còn phải theo đuổi nhiều mục tiêu, không chỉ theo đuổi mục tiêu ổn định tiền tệ, kiềm chế sự gia tăng về giá cả và lạm phát mà còn phục vụ và theo đuổi mục tiêu tăng trưởng kinh tế ngắn hạn của Chính phủ. Cơ chế lãi suất của Ngân hàng Nhà nước tuy đã ngày càng được hoàn thiện, chuyển dần sang cơ chế lãi suất cơ bản nhưng chưa thực sự theo sát và phản ánh cung cầu thị trường, chưa hình thành lãi suất chủ đạo để thông qua đó, Ngân hàng Nhà nước có khả năng tác động và định hướng lãi suất thị trường...

Mặc dù đã có được nhiều thành quả rất đáng khích lệ nhưng vẫn phải thừa nhận rằng quá trình thực thi chính sách tiền tệ của Việt Nam trong suốt thời gian qua vẫn còn nhiều hạn chế, không hiếm trường hợp bị động khiến cho chính sách trở nên kém ổn định. Theo chúng tôi, tình trạng này là một số nguyên nhân chủ yếu: i. Việc thu thập và xây dựng cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh, hữu hiệu, kịp thời phục vụ cho công tác phân tích dự báo chưa được chú trọng đúng mức nên tính khoa học và khả thi của các quyết định còn chưa cao; ii. Sự phối hợp các công cụ và các giải pháp chưa nhuần nhuyễn và hợp lý nên hiệu quả thực thi và tác dụng trở nên hạn chế; iii. Sự yếu kém trong năng lực kinh doanh của Ngân hàng thương mại, các dịch vụ ngân hàng còn đơn điệu, nặng về các nghiệp vụ truyền thống, cơ chế quản lý ngân hàng còn nhiều bất cập; iv. Trình độ phát triển của nền kinh tế thị trường và thị trường tiền tệ của Việt Nam còn thấp.

Tóm lại, cùng với quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, các luồng ngoại tệ chảy vào/ra khỏi Việt Nam từ hoạt động xuất, nhập khẩu, đầu tư nước ngoài trực tiếp và gián tiếp... biến động tương đối mạnh đã làm cho việc điều hành chính sách tiền tệ trở nên phức tạp hơn, đòi hỏi việc điều hành chính sách tiền tệ phải ngày càng linh hoạt, phản ứng nhanh nhạy với sự biến động của thị trường trong nước và quốc tế, đảm bảo ổn định tiền tệ, góp phần kiềm chế lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Trong thời gian tới, để thực hiện tốt hàng loạt giải pháp liên quan đến chính sách tiền tệ trong xu hướng hội nhập, theo chúng tôi cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư cần có sự thống nhất không chỉ trong chủ trương mà kể cả các hành động thực thi cụ thể.

Thứ nhất, cần nâng cao tính độc lập của Ngân hàng Nhà nước. Đây là vấn đề quan trọng để đảm bảo tính hiệu quả trong thực thi chính sách tiền tệ hiện đang được tranh luận, chưa ngã ngũ, đó là qui định mức độ độc lập như thế nào cho phù hợp với thể chế kinh tế, chính trị, lịch sử văn hóa của Việt Nam. Bài viết đề xuất như sau: với những đặc trưng riêng của mình, rõ ràng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ không độc lập về chính trị nhưng cần

phải có trách nhiệm chính thức đối với quá trình thực thi chính sách tiền tệ và cần phải có nhiệm kỳ tương đối dài cho Thống đốc. Chính phủ nên cho phép Ngân hàng Nhà nước có quyền chủ động hơn trong quyền hạn, cơ chế, chính sách và nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước. Toàn bộ chính sách của Ngân hàng Nhà nước nên căn cứ vào điều kiện của kinh tế thị trường để độc lập xây dựng. Đồng thời, hạn chế sự bảo hộ, can thiệp của Nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng nhằm tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, nâng cao sức cạnh tranh của các tổ chức tín dụng nhất là trong xu hướng hội nhập hiện nay.

Thứ hai, cần phải thực hiện chính sách tiền tệ thận trọng, linh hoạt nhưng ổn định với tính dự báo cao. Hạn chế đến mức tối đa các can thiệp hành chính mạnh đến lãi suất và tỷ giá. Việc điều hành lãi suất cần chuyển dần sang cơ chế lãi suất thỏa thuận và chính sách tỷ giá cần phải linh hoạt hơn với tỷ giá VND/USD bám sát tỷ giá thực. Để làm được điều đó, theo chúng tôi, Ngân hàng Nhà nước cần kiểm soát chặt chẽ khối lượng tiền cung ứng, thực hiện chính sách gia tăng cung tiền thận trọng với tỷ lệ tăng cung tiền phải thấp hơn mức trung bình trong giai đoạn 2000 – 2009 (26%/năm). Điều này có nghĩa là mức tăng cung tiền danh nghĩa trong thời gian tới sẽ phải thấp hơn nhưng vẫn đảm bảo đủ phương tiện thanh toán cho nền kinh tế theo tín hiệu của thị trường.

Thứ ba, Ngân hàng Nhà nước cần tổ chức tốt hơn nữa hoạt động của cơ quan phân tích dự báo để việc ra quyết định dứt khoát phải dựa trên cơ sở khoa học vững chắc với tính dự báo cao, có tính đến độ trễ của tác động thay vì chạy theo sau diễn biến thời cuộc. Các phát ngôn cần phải kiên định và hành động đúng theo phát ngôn để tạo niềm tin cho nhà đầu tư và các tổ chức kinh doanh lẫn dân chúng.

Thứ tư, thực thi một cách đúng đắn và có hiệu quả các chính sách của Nhà nước về hỗ trợ sản xuất như giảm thuế, dẫn thời hạn nộp thuế, hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp, nhất là cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu, đẩy mạnh xuất khẩu, giảm nhập siêu; xem xét tạm thời không áp dụng thuế nhập khẩu các mặt hàng nguyên liệu đầu vào cho sản xuất hàng xuất khẩu; tập trung thúc đẩy hoạt động xúc tiến thương mại; cần có và thực hiện tốt các chương trình kích cầu tiêu dùng nội địa, kích cầu và nâng cao hiệu quả đầu tư từ các nguồn vốn khác nhau.

Thứ năm, ngoài các giải pháp kinh tế vĩ mô ngắn hạn, về dài hạn cần quan tâm đến việc thay đổi cơ cấu kinh tế, mô hình tăng trưởng kinh tế; nâng cao hiệu quả, chất lượng đầu tư ở tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế; cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước, khu vực ngân hàng, vốn là những khu vực mà cải cách vẫn còn chậm.

Như vậy, vấn đề đặt ra trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay đối với quá trình thực thi chính sách tiền tệ ở Việt Nam không phải là sử dụng một chính sách tiền tệ thắt chặt hay nới lỏng mà là nên sử dụng một chính sách tiền tệ linh hoạt, thận trọng nhưng phải mang lại hiệu quả cao. Đồng thời, phải tìm được các giải pháp dung hòa các mâu thuẫn giữa những mục tiêu của chính sách tiền tệ. Dù về tổng thể, chính sách tiền tệ cần đặt mục tiêu cho tăng trưởng kinh tế và ổn định lạm phát nhưng trong từng giai đoạn thích ứng cần mạnh dạn chấp nhận hoán đổi các mục tiêu để “xử lý tình huống” phù hợp với yêu cầu của hội nhập..

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Vũ Đình Ánh (2009), *Lựa chọn chính sách tài chính, tiền tệ sau khủng hoảng*, tải về ngày 28/8/2009 từ <http://www.nhandan.com.vn/tinbai/?top=0&article=170050>

Thu Hà (2010), *Thay đổi chính sách tiền tệ: Linh hoạt và thận trọng*, tải về ngày 07/02/2015 từ: <http://www.vietnamplus.vn/Home/Thay-doi-chinh-sach-tien-te-Linh-hoat-va-than-trong/20102/33961.vnplus>

Giang Oanh (2010), *Nền kinh tế còn nhiều thách thức*, tải về ngày 27/01/2015 từ <http://www.thuvienphapluat.vn/?CT=NW&NID=34571>

Thời báo kinh tế Việt Nam, *Kinh tế 2008 – 2009 Việt Nam và Thế giới*.

Nguyễn Thị Kim Thanh (2011), *Chính sách tiền tệ trước yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế*, tải về ngày 07/02/2015 từ: <http://bacvietluat.vn/chinh-sach-tien-te-truoc-yeu-cau-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te.html>

Phan Nữ Thanh Thủy (2004), *Hoàn thiện chính sách tiền tệ Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án TS kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Hồ Minh Trang (2008), *Thực thi chính sách tiền tệ của Việt Nam hiện nay*, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Học viện chính trị - hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHU CẦU SỬ DỤNG DỊCH VỤ ỦY THÁC
THANH TOÁN HÓA ĐƠN ĐỊNH KỲ TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN THƯƠNG TÍN, CHI NHÁNH HUẾ**

**FACTORS AFFECTING ON THE DEMAND OF USING AUTHORIZATION SERVICES
FOR PERIODIC PAYMENTS AT SAI GON THUONG TIN COMMERCIAL JOINT
STOCK BANK, HUE BRANCH**

Nguyễn Thị Minh Hòa

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định các yếu tố và tác động của các yếu tố này đến nhu cầu sử dụng dịch vụ ủy thác thanh toán hóa đơn định kỳ của các khách hàng cá nhân có tài khoản tại ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín, chi nhánh Huế (Sacombank Huế) thông qua mô hình Binary logistic. Nghiên cứu được thực hiện trên tổng mẫu gồm 131 khách hàng, kết quả phân tích nhân tố khám phá chỉ ra rằng có 4 yếu tố cấu thành để đo lường nhu cầu sử dụng dịch vụ ủy thác thanh toán hóa đơn định kỳ tại Sacombank Huế (tâm lý và hoàn cảnh công việc, tác động của nhà cung cấp, niềm tin vào những người ảnh hưởng và lợi ích sử dụng). Phân tích hồi quy Binary Logistic được sử dụng để kiểm định các mối quan hệ giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nhu cầu sử dụng dịch vụ ủy thác thanh toán hóa đơn định kỳ chịu tác động cùng chiều của cả 4 yếu tố với xác suất dự báo đúng của mô hình là 94,7%.

Từ khóa: *Yếu tố ảnh hưởng, nhu cầu, dịch vụ ủy thác thanh toán hóa đơn định kỳ, khách hàng cá nhân.*

Abstract

This study was aimed to identify factors and their impact on the demand for using authorization services for periodic payments of individual customers who have accounts at Sai Gon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank, Hue branch (Hue Sacombank) through Binary logistic model. The study was conducted on the basis of the total sample of 131 customers. Results of exploring factor analysis indicated that there were 4 factors to measure the demand for using authorization services for periodic payments at Sacombank Hue (psychology and work conditions, the impact of the supplier, the belief in the people and benefits of use). Binary Logistic regression analysis was used to test the hypothesis of relationships proposed in the research. The findings indicated that the demand for using authorization services for periodic payments was significantly impacted by 4 factors with proper forecast probability of the model was 94.7%.

Key words: *Factors, tr authorization services for periodic payments, individual customers.*

1. GIỚI THIỆU

Sự cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng ngày càng gia tăng, những ngân hàng kinh doanh không hiệu quả sẽ đứng trước nguy cơ sát nhập với các ngân hàng khác hoặc rời khỏi thị trường. Vì vậy, để tồn tại và phát triển, các ngân hàng phải luôn đổi mới, cải tiến chất lượng dịch vụ, đa dạng hóa dịch vụ để có thể cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu khách hàng một cách tốt hơn. Theo Nielsen trong đánh giá “Cận cảnh người tiêu dùng Việt Nam 2015” đã nhận định rằng, thu nhập bình quân đầu người tại Việt Nam đang tăng lên nhanh chóng (mức lương mỗi tháng năm 2012 cao hơn 44% so với năm 2010) dẫn đến chi tiêu hàng tháng của mỗi người Việt cao hơn cho các sản phẩm dịch vụ. Trong đó, yếu tố chất lượng sản phẩm dịch vụ và sự tiện lợi là những yếu tố quan trọng quyết định đến sự lựa chọn của khách hàng. Chính vì vậy, các ngân hàng tại Việt Nam đã cho ra đời dịch vụ ủy thác thanh toán hóa đơn định kỳ (UTTTHĐĐK) để có thể thay khách hàng giải quyết một số công việc khách hàng phải làm thường xuyên như thanh toán hóa đơn tiền điện, nước, điện thoại,... Người tiêu dùng được hưởng lợi từ sự tiện lợi của dịch vụ UTTTHĐĐK, đồng thời dịch vụ giúp giảm chi phí bưu chính và những vấn đề phát sinh do không thanh toán đúng hạn (Mastercard, 2006; Visa, 2006). Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, chi nhánh Huế (Sacombank Huế) đã đưa dịch vụ UTTTHĐĐK từ năm 2013, tuy nhiên số lượng khách hàng tham gia sử dụng dịch vụ còn rất thấp. Bên cạnh đó, hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu về dịch vụ này và những yếu tố tác động đến nhu cầu sử dụng dịch vụ của khách hàng. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm mục đích xác định và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK của các khách hàng cá nhân có tài khoản tại ngân hàng Sacombank Huế từ đó giúp Sacombank Huế có cơ sở để phát triển và phổ biến dịch vụ UTTTHĐĐK đến khách hàng trong thời gian tới.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Mô hình hồi quy Binary Logistic

Nghiên cứu sử dụng hồi quy Binary Logistic để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế. Hồi quy Binary Logistic sử dụng biến phụ thuộc dạng nhị phân để ước lượng xác suất một sự kiện sẽ xảy ra với những thông tin của các biến độc lập. Mô hình Binary Logistic trong trường hợp đơn giản nhất có dạng:

$$P_i = E\left(Y = \frac{1}{X}\right) = \frac{e^{(\beta_0 + \beta_1 X)}}{1 + e^{(\beta_0 + \beta_1 X)}}$$

Trong đó $P_i = E\left(Y = \frac{1}{X}\right)$ là xác suất để $Y=1$ (xác suất khi khách hàng có nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK) khi biến độc lập X có giá trị cụ thể là X_i . Ký hiệu biểu thức $(\beta_0 + \beta_1 X)$ là z . Lúc này, ta viết lại hàm Binary Logistic như sau:

$$P(Y = 1) = \frac{e^z}{1 + e^z}$$

Như vậy, xác suất khách hàng không sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK là

$$P(Y = 0) = 1 - P(Y = 1) = 1 - \frac{e^z}{1 + e^z}$$

Thực hiện phép so sánh giữa 2 xác suất, ta có:

$$\frac{P(Y = 1)}{P(Y = 0)} = \frac{e^z}{1 + e^z} \cdot \frac{1 - e^z}{1 + e^z}$$

Logarit cơ số e hai vế, ta có:

$$\log_e \left[\frac{P(Y = 1)}{P(Y = 0)} \right] = \log_e e^z$$

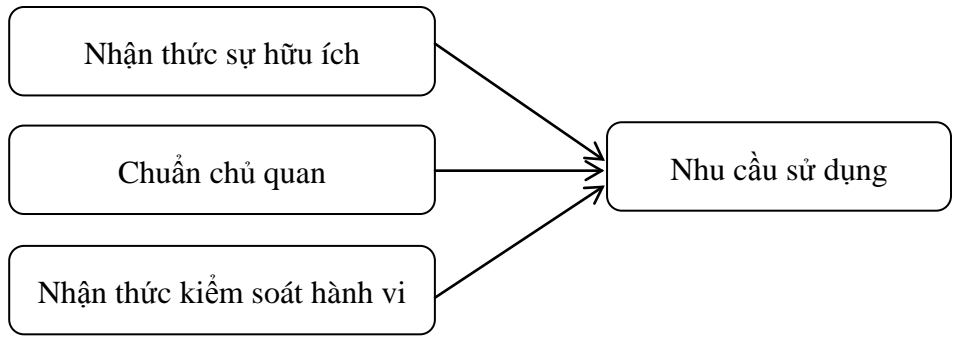
Vì $(\log_e e^z = z)$ nên kết quả cuối cùng là:

$$\log_e \left[\frac{P(Y = 1)}{P(Y = 0)} \right] = \beta_0 + \beta_1 X (*)$$

Phương trình (*) có thể mở rộng cho nhiều biến độc lập

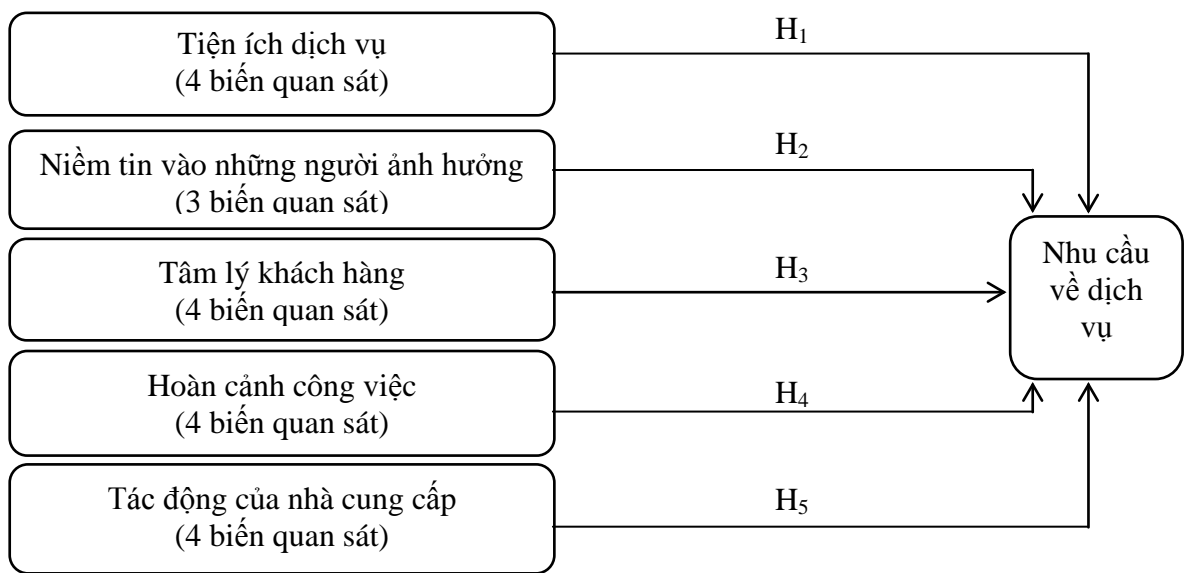
2.1.2. Mô hình nghiên cứu

Ở hầu hết các nước trên thế giới, đăng ký trả hóa đơn thanh toán định kỳ qua ngân hàng là một yêu cầu bắt buộc trước khi sử dụng các dịch vụ, chính vì vậy nghiên cứu nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK ở các nước không có nhiều. Nghiên cứu về nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK ở Việt Nam vẫn còn là một hướng nghiên cứu mới. Theo mô hình Thuyết hành động hợp lý (TRA – Theory of Reasoned Action) của Ajzen và Fishbein (1975), xu hướng tiêu dùng là yếu tố dự đoán tốt nhất về hành vi tiêu dùng, đồng thời “Thái độ” và “Quy chuẩn chủ quan” chính là những yếu tố góp phần đến xu hướng mua. Trong đó, thái độ được đo bằng nhận thức về các thuộc tính của sản phẩm dịch vụ, yếu tố quy chuẩn chủ quan có thể được đo lường thông qua những đối tượng có liên quan đến người tiêu dùng (gia đình, bạn bè, đồng nghiệp,...). Thuyết hành vi dự định TPB (Theory of Planned Behavior) (Ajzen, 1991) ra đời cho thấy, nhân tố thứ ba có ảnh hưởng đến xu hướng mua của khách hàng là “Nhận thức kiểm soát hành vi”. Nhân tố này phải ảnh hưởng đến dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện hành vi và việc thực hiện hành vi đó có bị kiểm soát hay hạn chế hay không. Ngoài ra, dịch vụ UTTTHĐĐK ở Việt Nam mang tính công nghệ mới, vì vậy mô hình TAM (Technology Acceptance Model) (Davis, 1989) là một trong những công cụ hữu ích để giải thích hành vi chấp nhận một sản phẩm mới. Trong đó yếu tố “Nhận thức sự hữu ích” và “Nhận thức tính dễ sử dụng” có ảnh hưởng đến thái độ và cuối cùng là hành vi tiêu dùng. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đã loại bỏ nhân tố “Thái độ” ra khỏi mô hình nghiên cứu về hành vi bởi vì nó không làm trung gian đầy đủ cho sự tác động của “Nhận thức sự hữu ích” lên ý định hành vi (Jyoti, 2009). Đồng thời, yếu tố “Nhận thức kiểm soát đến hành vi” có bao gồm đến yếu tố “Nhận thức tính dễ sử dụng”, vì thế nghiên cứu không xét đến yếu tố này trong mô hình. Trên cơ sở lý thuyết liên quan, mô hình nghiên cứu kết hợp TRA – TPB – TAM được đề xuất và trình bày ở Hình 1.



Hình 1: Mô hình các yếu tố tác động đến nhu cầu sử dụng (kết hợp TRA, TPB và TAM)

Dựa vào những cơ sở lý thuyết liên quan, đặc biệt là TRA, TPB và TAM, những yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế đã được xác định. Sau đó, 06 chuyên gia am hiểu về dịch vụ UTTTHĐĐK bao gồm 1 trưởng phòng kinh doanh Sacombank Huế, 3 nhân viên bộ phận tín dụng cá nhân thuộc phòng kinh doanh và 2 giảng viên chuyên ngành quản trị dịch vụ, quản trị tài chính đã được mời tham gia thảo luận về các yếu tố ảnh. Kết quả thảo luận nhóm chuyên gia am hiểu một lần nữa lại được sử dụng để thảo luận với 04 khách hàng đang sử dụng tài khoản tại Sacombank Huế. Kết quả của quá trình thảo luận cho thấy, nhân tố “Nhận thức sự hữu ích” đổi tên thành “Tiện ích dịch vụ”, “Chuẩn chủ quan” đổi thành “Niềm tin vào những người ảnh hưởng” và “Nhận thức kiểm soát hành vi” thành “Tâm lý khách hàng”. Ngoài ra, nghiên cứu còn xem xét đến các yếu tố khác có khả năng ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK đó là “Hoàn cảnh công việc” và “Tác động của nhà cung cấp”. Vì vậy, mô hình nghiên cứu đề xuất nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế bao gồm 5 nhân tố với 19 biến quan sát (Hình 2).



Hình 2: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Tiện ích dịch vụ (Nhận thức sự hữu ích) thể hiện cấp độ mà các cá nhân tin rằng sử dụng một hệ thống dịch vụ tiện ích sẽ nâng cao kết quả thực hiện của họ (Chuttur, 2009). *Niềm tin vào những người ảnh hưởng* (Chuẩn chủ quan) thể hiện mức độ tin tưởng của các

cá nhân vào những người ảnh hưởng về việc thực hiện hay không thực hiện hành vi (Ajzen, 1991). **Tâm lý khách hàng** (Nhận thức kiểm soát hành vi) thể hiện tâm lý dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện hành vi (Ajzen, 1991). “Hoàn cảnh công việc” và “Sự tác động của nhà cung cấp” là hai yếu tố bổ sung sau khi tiến hành phỏng vấn chuyên gia và phỏng vấn nhóm. Trong đó, **hoàn cảnh công việc** là những vấn đề liên quan đến những khó khăn trong công việc và hoàn cảnh sống của khách hàng. Nhân tố này tập trung vào các biến liên quan đến khối lượng công việc, thời gian làm việc, sự thường xuyên có mặt ở nhà của các thành viên trong gia đình. **Sự tác động của nhà cung cấp** là những chương trình quảng cáo, khuyến mãi, những hoạt động của nhà cung ứng dịch vụ nhằm lôi kéo, kích thích khách hàng sử dụng dịch vụ.

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu lý thuyết được đề xuất, các mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu được cụ thể hóa thông qua bảng trình bày các giả thuyết thống kê (Bảng 1).

Bảng 1: Các giả thuyết thống kê mô hình nghiên cứu đề xuất

Giả thuyết	Mô tả giả thuyết thống kê
H ₁	Hoàn cảnh công việc ảnh hưởng cùng chiều đến nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế
H ₂	Tiền ích dịch vụ ảnh hưởng cùng chiều đến nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế
H ₃	Niềm tin vào những người ảnh hưởng ảnh hưởng cùng chiều đến nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế
H ₄	Tác động của nhà cung cấp ảnh hưởng cùng chiều đến nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế
H ₅	Tâm lý khách hàng ảnh hưởng cùng chiều đến nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế

2.2. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập từ những nghiên cứu liên quan trước đây, tổng hợp thông tin số liệu từ các báo cáo thu thập được từ phòng kinh doanh, phòng kế toán của ngân hàng Sacombank Huế.

Thang đo được xây dựng dựa vào kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung các đối tượng khách hàng, kết hợp tham khảo ý kiến chuyên gia – những người có kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng, đặc biệt đối với dịch vụ UTTTHĐĐK nhằm khám phá và khẳng định các biến quan sát của thang đo về nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế. Cuối cùng, để hiệu chỉnh thang đo và hoàn chỉnh bảng hỏi chính thức, nghiên cứu đã sử dụng kỹ thuật điều tra thử với số khách hàng được phỏng vấn là 30 khách hàng, kết quả thu được 27 bảng hỏi hợp lệ (tỷ lệ trả lời là 90%).

Số liệu sơ cấp được thu thập từ khách hàng đang sử dụng dịch vụ của ngân hàng Sacombank Huế qua bảng hỏi thiết kế sẵn. Theo Hair và cộng sự (1998) để có thể phân tích nhân tố khám phá EFA cần thu thập dữ liệu với kích thước mẫu là ít nhất 5 mẫu trên một biến quan sát. Thang đo nghiên cứu đề xuất với 19 biến quan sát nên theo tiêu chuẩn kích thước mẫu cần khảo sát là 95 mẫu. Tuy nhiên, để loại trừ các rủi ro, sai sót trong quá trình thu thập

số liệu, tổng mẫu điều tra đã thực hiện là 140 mẫu. Khách hàng được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện, cụ thể nghiên cứu tiến hành phỏng vấn trực tiếp dưới sự giúp đỡ của cán bộ hướng dẫn tại quầy giao dịch. Do một số khách hàng bận công việc nên việc phỏng vấn không thể hoàn thành. Tổng số mẫu hợp lệ được đưa vào phân tích là 131.

Thang đo Likert 5 mức độ từ “Rất không đồng ý” đến “Rất đồng ý” đã được sử dụng cho các biến quan sát. Độ tin cậy và giá trị của thang đo đã được đánh giá bằng hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) thông qua phần mềm SPSS 20, qua đó loại bỏ các biến quan sát không đạt độ tin cậy, đồng thời tái cấu trúc các biến quan sát còn lại vào các thành phần đo lường phù hợp, đặt cơ sở cho việc hiệu chỉnh mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Cuối cùng, mô hình hồi quy Binary Logistic đã được sử dụng để xem xét ảnh hưởng của các biến độc lập đến khả năng khách hàng sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Trong 131 mẫu điều tra hợp lệ có 57,5% là nữ và 42,5% là nam giới. Tỷ lệ khách hàng cá nhân điều tra có trình độ đại học là 40,4%, trình độ trung cấp và cao đẳng là 36,3%. Phần lớn số khách hàng điều tra là cán bộ viên chức (39,7%), tiếp theo là kinh doanh tự do (17,1%), công nhân và lao động phổ thông chiếm tỷ lệ tương đương nhau (cùng 9,6%). Thu nhập trung bình của mẫu nghiên cứu phần lớn nằm trong khoảng 2-5 triệu đồng/tháng, tỷ lệ khách hàng có thu nhập 5-8 triệu đồng/tháng cũng chiếm tỷ lệ khá lớn (28,8%).

Trong tổng số 131 khách hàng được hỏi về tình trạng sử dụng dịch vụ thì có đến 112 khách hàng (85,5%) chưa sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế. Số khách hàng đã sử dụng dịch vụ (14,5%) tập trung chủ yếu vào nhóm đối tượng có thu nhập trên 5 triệu đồng/tháng (78,9%) và tập trung vào 3 nhóm nghề chính là cán bộ công chức, công nhân kỹ thuật và kinh doanh tự do.

3.2. Phân tích nhân tố khám phá và kiểm định độ tin cậy thang đo

Để kiểm định độ tin cậy của thang đo trong mô hình nghiên cứu đề xuất, nghiên cứu tiến hành kiểm định Cronbach’s Alpha. Kết quả Bảng 2 cho thấy, tất cả 5 nhân tố trong thang đo đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 và hệ số Cronbach’s Alpha lớn hơn 0,8 nên thang đo xây dựng là thang đo lường tốt (Nunnally, 1994).

Bảng 2: Hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha mô hình nghiên cứu ban đầu

Thành phần	Số biến quan sát	Cronbach’s Alpha
Tiện ích dịch vụ	4	0,846
Niềm tin vào những người ảnh hưởng	3	0,800
Tâm lý khách hàng	4	0,862
Hoàn cảnh công việc	4	0,911
Sự tác động của nhà cung cấp	4	0,824

(Nguồn: Số liệu điều tra 2014)

Sau khi phân tích độ tin cậy của thang đo, nghiên cứu tiến hành phân tích nhân tố khám phá. Kết quả cho thấy, sau khi lần lượt loại bỏ 3 biến quan sát không hợp lệ (có hệ số

tải nhân tố nhỏ hơn 0,5, thang đo có hệ số KMO là 0,887 (>0,5) và kiểm định Barlett có ý nghĩa thống kê sig.=0,000 (<0,05), phương sai rút trích là 76,135% (lớn hơn 50%) và các nhân tố đều có Eigenvalue lớn hơn 1 đạt yêu cầu để thực hiện những phân tích tiếp theo (Hair và cộng sự, 2006).

Bảng 3: Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Biến quan sát	Nhân tố			
	1	2	3	4
1. Tâm lý và hoàn cảnh công việc: Cronbach's Alpha = 0,920				
Nhà không có người trông coi	0,908			
Các thành viên thường xuyên vắng nhà	0,824			
Công việc bị áp lực về mặt thời gian	0,757			
Công việc thường xuyên vắng nhà	0,752			
Cảm thấy thanh toán qua tài khoản tiện lợi	0,694			
Cảm thấy cước phí không phải là vấn đề	0,664			
Cảm thấy ít rủi ro khi sử dụng dịch vụ	0,607			
2. Tác động của nhà cung cấp: Cronbach's Alpha = 0,836				
Nhân viên ngân hàng tư vấn tận tình		0,836		
Nhân viên ngân hàng khuyến sử dụng dịch vụ		0,771		
Dịch vụ tiết kiệm thời gian		0,714		
Dịch vụ tự động thanh toán khi đến hạn		0,692		
3. Niềm tin vào những người ảnh hưởng: Cronbach's Alpha = 0,824				
Người thân khuyến nên sử dụng dịch vụ			0,872	
Bạn bè khuyến nên sử dụng dịch vụ			0,852	
4. Lợi ích sử dụng: Cronbach's Alpha = 0,846				
Cước phí thấp				0,911
Có nhiều ưu đãi				0,753
Eigenvalue	7,438	1,521	1,450	1,011
Phương sai trích(%)	30,048	20,029	13,836	12,221

(Nguồn: Số liệu điều tra 2014)

Bốn nhân tố liên quan đến nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế được rút trích từ phân tích nhân tố EFA. Nhân tố thứ nhất bao gồm các biến *nhà không có người trông coi, các thành viên thường xuyên vắng nhà, công việc bị áp lực về mặt thời gian, công việc thường xuyên vắng nhà, cảm nhận thanh toán qua tài khoản tiện lợi, cảm thấy cước phí không phải là vấn đề, cảm thấy ít rủi ro khi sử dụng dịch vụ*. Đây là những nhân tố thể hiện sự vất vả, khó khăn trong công việc của khách hàng, gia đình đồng thời thể hiện tâm lý dễ dàng chấp nhận dịch vụ mới nên nhân tố này được đặt tên là “**Tâm lý và hoàn cảnh công việc**”. Nhân tố thứ hai bao gồm các biến *nhân viên ngân hàng tư vấn tận tình, nhân viên ngân hàng khuyến sử dụng dịch vụ, dịch vụ tiết kiệm thời gian, dịch vụ tự động thanh toán khi đến hạn*. Nhân tố này đề cập đến tác động của nhà cung cấp nhằm lôi kéo khách hàng sử dụng dịch vụ do đó được đặt tên là “**Tác động của nhà cung cấp**”. Nhân tố thứ ba bao gồm *người thân khuyến nên sử dụng dịch vụ, bạn bè khuyến nên sử dụng dịch vụ*. Nhân tố này đề cập đến những lời khuyên sử dụng dịch vụ của những người xung quanh tác động đến xu hướng khách hàng tin tưởng và sử dụng theo nên được đặt tên là “**Niềm tin vào những người ảnh hưởng**”. Nhân tố thứ tư bao gồm các biến *cước phí thấp, có nhiều ưu đãi*. Đây là những nhân tố thể

hiện những lợi ích mà dịch vụ cung cấp cho khách hàng nên được đặt tên là “**Lợi ích sử dụng**”.

Sau khi phân tích EFA, thang đo thuộc mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế bao gồm 4 nhân tố được kiểm tra độ tin cậy bằng hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha một lần nữa. Kết quả Bảng 3 cho thấy, tất cả các nhân tố đều có hệ số Cronbach’s Alpha lớn hơn 0,8 và tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 nên đây là một thang đo lường tốt (Nunnally, 1994). Sau khi điều chỉnh mô hình, các giả thuyết sẽ được kiểm định trình bày cụ thể ở Bảng 4.

Bảng 4: Các giả thuyết thống kê sau khi hiệu chỉnh mô hình nghiên cứu

Giả thuyết	Mô tả giả thuyết thống kê
H ₁ '	Tâm lý và hoàn cảnh công việc ảnh hưởng cùng chiều đến nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế
H ₂ '	Tác động của nhà cung cấp ảnh hưởng cùng chiều đến nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế
H ₃ '	Niềm tin vào những người ảnh hưởng ảnh hưởng cùng chiều đến nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế
H ₄ '	Lợi ích sử dụng ảnh hưởng cùng chiều đến nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế

3.3. Kết quả hồi quy Binary Logistic

Các biến độc lập được đưa vào mô hình là các biến có được sau khi phân tích nhân tố khám phá EFA bao gồm tâm lý và hoàn cảnh công việc (TLHC), tác động của nhà cung cấp (TĐNCC), niềm tin vào những người ảnh hưởng (NTNAH) và lợi ích sử dụng (LISD). Biến phụ thuộc nhu cầu sử dụng (NC) nhận 1 trong 2 giá trị (NC=0: Không có nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại ngân hàng Sacombank Huế, NC=1: có nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại ngân hàng Sacombank Huế).

Kết quả kiểm định kiểm định Chi-bình phương cho thấy các giá trị sig. đều bằng 0,000 nên bác bỏ giả thuyết: $\beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = 0$. Giá trị -2 Log likelihood = 51,705 khẳng định tính chắc chắn của mô hình. Hệ số tương quan Cox & Snell R Square bằng 0,613 và hệ số tương quan Nagelkerde R Square đạt 0,829 khẳng định mô hình hồi quy tương quan logistic sử dụng trong nghiên cứu là hoàn toàn hợp lý (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008)

Kết quả phân tích mức độ chính xác của dự báo cho thấy trong 79 trường hợp không có nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế mô hình đã dự đoán đúng 76 trường hợp, tỷ lệ dự đoán chính xác là 96,2%. Ngoài ra, với 52 trường hợp có nhu cầu sử dụng dịch vụ thì mô hình dự đoán sai 4 trường hợp, tỷ lệ dự đoán đúng là 92,3%. Vì vậy, có thể tính toán được tỷ lệ dự đoán đúng của toàn bộ mô hình là 94,7%. Các kết quả này cho thấy mô hình hồi quy binary logistic được thiết lập là phù hợp.

Kết quả Bảng 5 cho thấy, tất cả các nhân tố trong mô hình đều có mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,05 nên đều có ý nghĩa thống kê. Từ các hệ số hồi quy, phương trình có thể được viết như sau:

$$\log_e \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = -1,027 + 3,569TLHC + 1,455TĐNCC + 0,832NTNAH + 0,845LISD$$

Hay hàm hồi quy được biểu diễn dưới dạng khác như sau:

$$\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} = e^{(-1,027 + 3,569TLHC + 1,455TĐNCC + 0,832NTNAH + 0,845LISD)}$$

Bảng 5: Kiểm định mức ý nghĩa của các hệ số hồi quy

Nhân tố	Hệ số (β)	S.E.	Mức ý nghĩa	Exp(B)
Tâm lý và hoàn cảnh công việc (TLHC)	3,569	0,649	0,000	35,465
Tác động của nhà cung cấp (TĐNCC)	1,455	0,400	0,000	4,286
Niềm tin vào những người ảnh hưởng (NTNAH)	0,832	0,357	0,020	2,297
Lợi ích sử dụng (LISD)	0,845	0,408	0,038	2,328
Hằng số	-1,027	0,397	0,00	0,358

(Nguồn: Số liệu điều tra 2014)

Kết quả hồi quy cho thấy các yếu tố “Tâm lý và hoàn cảnh công việc”, “Tác động của nhà cung cấp”, “Niềm tin vào những người ảnh hưởng”, “Lợi ích sử dụng” đều có tác động làm tăng nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế. Cụ thể, nếu “Tâm lý và hoàn cảnh công việc” tăng một đơn vị trong khi các yếu tố khác không đổi thì tỷ lệ giữa khả năng khách hàng có nhu cầu sử dụng dịch vụ và khả năng khách hàng không có nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK sẽ tăng 35,481 lần ($e^{3,569} = 35,481$). Giải thích tương tự cho các hệ số tác động của nhà cung cấp, niềm tin vào những người ảnh hưởng, lợi ích sử dụng, khi các yếu tố khác không đổi, tác động của nhà cung cấp, hay niềm tin vào những người ảnh hưởng, hay lợi ích sử dụng tăng lên 1 đơn vị thì xác suất khách hàng có nhu cầu sử dụng so với xác suất khách hàng không có nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế sẽ tăng tương ứng là 4,284, 2,298, 2,328 lần. Điều này chứng tỏ, các giải thuyết H_1' , H_2' , H_3' , H_4' đều được chấp nhận.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng trong 4 yếu tố thì yếu tố “Tâm lý và hoàn cảnh công việc” là yếu tố tác động mạnh nhất đến nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK tại Sacombank Huế, tiếp theo đó lần lượt là các yếu tố tác động của nhà cung cấp, lợi ích sử dụng và niềm tin vào những người ảnh hưởng. Thực tế, khi nền kinh tế xã hội càng phát triển thì cuộc sống sẽ càng bận rộn hơn với nhiều mối quan tâm và công việc cần giải quyết. Các công ty cung ứng dịch vụ thường không thông báo lịch đến thu tiền, các thành viên trong gia đình cũng không thể thường xuyên ở nhà để có thể trả tiền mặt trực tiếp cho các nhà cung ứng dịch vụ. Dưới điều kiện như vậy, dịch vụ UTTTHĐĐK như là một giải pháp hữu hiệu, giảm thời gian giao dịch và sự phiền hà, tiết kiệm chi phí cho cả người sử dụng dịch vụ và các đơn vị cung cấp dịch vụ. Nhận thức rõ lợi ích của dịch vụ UTTTHĐĐK, các nhà cung cấp dịch vụ và ngân hàng đã nỗ lực rất lớn trong việc giải thích, thuyết phục khách hàng tham gia dịch vụ. Mặt khác, ngành ngân hàng đang tận dụng những lợi thế của công nghệ thông tin để tạo ra lợi ích, tăng niềm tin cho khách hàng khi sử dụng dịch vụ nên số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ UTTTHĐĐK đang ngày càng tăng lên.

4. KẾT LUẬN

Trên nền tảng lý thuyết về hành vi mua của người tiêu dùng, nghiên cứu đã thực hiện nghiên cứu định tính và định lượng để xác định các nhân tố, biến quan sát trong mô hình đo lường nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTHĐĐK tại ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Huế. Mô hình nghiên cứu sau khi điều chỉnh (bao gồm 4 nhân tố với 15 biến quan sát) đạt được độ tin cậy, phù hợp cho nghiên cứu thực nghiệm về nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTHĐĐK tại Thừa Thiên Huế.

Thông qua ứng dụng mô hình hồi quy Binary Logistic, nghiên cứu đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng dịch vụ UTTHĐĐK tại Sacombank chi nhánh Huế đó là “Tâm lý và hoàn cảnh công việc”, “Tác động của nhà cung cấp”, “Niềm tin vào những người ảnh hưởng” và “Lợi ích sử dụng”. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng “Tâm lý và hoàn cảnh công việc” là yếu tố tác động mạnh nhất lên nhu cầu sử dụng dịch vụ của khách hàng, tiếp theo đó lần lượt là các yếu tố “Tác động của nhà cung cấp”, “Lợi ích sử dụng” và cuối cùng là “Niềm tin vào những người ảnh hưởng”.

Mặc dù dịch vụ UTTHĐĐK là một dịch vụ nhỏ trong chuỗi dịch vụ mà Sacombank Huế đang cung cấp, tuy nhiên đây là một dịch vụ hứa hẹn mang lại nguồn thu lớn cho ngân hàng. Đồng thời, đây cũng là dịch vụ gia tăng tiện ích cho khách hàng, từ đó sẽ lôi kéo nhiều hơn nữa khách hàng đến với các ngân hàng kinh doanh dịch vụ nói chung và Sacombank chi nhánh Huế nói riêng. Vì vậy, để khuyến khích khách hàng sử dụng dịch vụ và cạnh tranh hiệu quả trên thị trường trong thời gian tới, Sacombank Huế cần phân nhóm đối tượng khách hàng theo hoàn cảnh công việc để có chính sách quảng bá phù hợp và giảm tâm lý lo lắng của khách hàng bằng những cam kết và minh chứng chất lượng dịch vụ cung cấp. Bên cạnh đó, ngân hàng cần chú ý tăng cường những tiện ích, ưu đãi, phát triển các biện pháp marketing hiệu quả tác động vào khách hàng và những người ảnh hưởng để kích thích nhu cầu sử dụng dịch vụ, đưa Sacombank Huế trở thành một thương hiệu uy tín cho khách hàng lựa chọn khi có nhu cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Ajzen, I. (1991), *'The Theory of Planned Behaviour'*, Organization Behaviour and Human Decision Processes, No.50, pp. 179-211.
- 2) Chuttur, M.Y. (2009), *'Overview of the Technology Acceptance Model: Origins, Developments and Future Directions'*, Indiana University, USA).
- 3) Davis, F. D. (1989), *'Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology'*, MIS Quarterly 13 (3): 319–340
- 4) Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975), *'Belief, Attitude, Intention and Behavior: An Introduction to Theory and Research'*, MA: Addison-Wesley
- 5) Jyoti, D.M. (2009), *'Towards an Understanding of the Factors Influencing the Acceptance and Diffusion of e-Government Services'*, Electronic Journal of e-Government, 7(4), 391-402.
- 6) Hair, J.F.Jr., Anderson, R.E., Tatham, R.L., & Black, W.C. (1998) *Multivariate Data Analysis*, 5th Edition, NJ: Prentice Hall, Upper Saddle River.
- 7) Hair, J., Black, W., Babin, B., Anderson, R., & Tatham, R. (2006), *Multivariate data analysis*, 6th Edition, N.J.:Pearson Prentice Hall, Upper Saddle River.
- 8) Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- 9) Jabnoun, N. & Al-Tamimi, H.A.H. (2003), *'Measuring perceived service quality at UAE commercial banks'*, International Journal of Quality & Reliability Management, 20(4), 458-472.
- 10) Mastercard (2006), *'Revealing Attitudes on Recurring Payments'*, Worldwide technical report
- 11) Nielsen, *"Cận cảnh người tiêu dùng Việt Nam 2015"*
<http://www.nielsen.com/vn/vi/insights/2015/video-vietnam-consumer-landscape-2015.html>
- 12) Nunnally, J.C., & Bernstein, I. H. (1994), *Psychometric theory*, 3rd edition, McGraw-Hill, New York.
- 13) Visa (2006), *'Visa Payment Panel Study: 2006 Payment Trends Summary'*, Visa USA Research Services technical report

**QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT
TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
MANAGING PROFITABILITY OF COMPANIES LISTED IN VIETNAM'S
CURRENT STOCK MARKET**

ThS. Phạm Kim Ngọc

TS. Đường Nguyễn Hưng

Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng

Tóm tắt

Trong bài viết này, chúng tôi muốn sử dụng các mô hình về Quản trị lợi nhuận để làm rõ và đo lường các hành vi quản trị lợi nhuận của Các Công ty niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay. Chúng tôi đã sử dụng dữ liệu về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo tiêu chuẩn phân ngành ICB (Industry Classification Benchmark) của 428 Công ty niêm yết tương ứng với 13 ngành nghề tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2011- 2014. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng có hành vi quản trị lợi nhuận của các Công ty niêm yết thuộc về nhóm ngành Bất động sản, Containers & Đóng gói và Xây dựng trong năm nghiên cứu.

***Từ khóa:** quản trị lợi nhuận, công ty niêm yết, báo cáo tài chính.*

Abstract

In this article, the authors use models of managing profitability to clarify and measure practices of managing profitability of companies listed in Vietnam's current stock market. Data on financial statements that was audited in accordance with industry classification benchmark (ICB) of 428 listed companies, corresponding to 13 sectors in Vietnam in the period from 2011 to 2014. The study results showed that managing profitability of listed company belongs to real estate industry, Containers & packaging and Construction industry.

***Key words:** managing profitability, listed companies, financial reports.*

1. TỔNG QUAN

Hành vi quản trị lợi nhuận trong các nghiên cứu trước đây thường được nhận diện thông qua các mô hình định lượng ước tính phần giá trị biến động tích tùy ý. Đây là phần giá trị biến động tích mà có thể được nhà quản lý điều chỉnh để tác động đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Phần biến động tích này có thể được ước tính bằng tổng giá trị biến động tích trừ đi phần giá trị biến động tích không tùy ý, trong đó biến động tích không tùy ý phản ánh phần biến động tích tồn tại khách quan gắn liền với mức hoạt động của doanh nghiệp. Từ đó, để nhận diện được hành vi điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp, các mô hình đi vào ước lượng phần giá trị biến động tích không tùy ý, trên cơ sở đó để xác định được phần giá trị biến động tích tùy ý. Xuất phát từ tầm quan trọng của việc ước tính các thành phần của biến động tích, việc tìm hiểu khả năng và cách thức vận dụng các mô hình nghiên cứu trước đây để nhận diện hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp trong bối cảnh các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam là mối quan tâm của phần này.

Có nhiều nghiên cứu đã chỉ ra được những ưu điểm và hạn chế của các mô hình ước lượng giá trị các thành phần biến động tích. Các nghiên cứu của Dechow và cộng sự (1995) cho thấy các mô hình Healy (1985), DeAngelo (1986), Jones (1991) có nhiều khiếm khuyết trong việc ước tính giá trị các thành phần biến động tích. Mô hình Jones điều chỉnh (1991) thể hiện được tính hiệu quả hơn cả (so với các mô hình trên) trong việc nhận diện các thành phần biến động tích. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này sẽ dựa trên cơ sở mô hình Jones điều chỉnh (1991) để áp dụng vào bối cảnh Việt Nam. Tuy nhiên, mô hình Jones điều chỉnh (1991) sử dụng chuỗi dữ liệu thời gian trong khi đó, với một thị trường chứng khoán Việt Nam mới trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển, áp dụng mô hình như vậy là không khả thi. Jeter và Shivakumar (1999) khi nghiên cứu về nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp đã sử dụng số liệu theo ngành để ước lượng các tham số. Dựa trên các nghiên cứu trên, nghiên cứu này điều chỉnh thiết kế nghiên cứu theo mô hình Jones điều chỉnh (1991) bằng việc sử dụng số liệu tài chính theo ngành của các doanh nghiệp niêm yết.

Trong nghiên cứu này, việc nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận sẽ được kiểm định ở một năm chọn làm một năm sự kiện để kiểm định các doanh nghiệp có hành vi điều chỉnh lợi nhuận trong năm này hay không. Trên cơ sở ước lượng được phần giá trị biến động tích tùy ý, việc kiểm định này được đặt trên giả định: giá trị trung bình của phần giá trị biến động tích tùy ý của các doanh nghiệp (ở đây được ước lượng cho từng ngành) bằng không nếu không có hành vi điều chỉnh lợi nhuận ở năm sự kiện.

Các nội dung tiếp theo nghiên cứu này sẽ đi vào trình bày khái quát về các hạn chế của các mô hình ước lượng biến động tích, sau đó là thiết kế mô hình xác định biến động tích tùy ý, chọn mẫu, và trình bày kết quả nghiên cứu.

2. HẠN CHẾ CỦA CÁC MÔ HÌNH ƯỚC LƯỢNG BIẾN ĐỘNG TÍCH

Hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp thường liên quan đến việc tác động đến biến động tích. Biến động tích được tạo ra trong việc ghi nhận lợi nhuận kế toán trên cơ sở kế toán biến động tích. Trong đó, biến động tích có thể tách ra làm hai phần: phần giá trị biến động tích tùy ý và phần giá trị biến động tích không tùy ý. Phần giá trị biến động tích không tùy ý phản ánh mức độ hoạt động thực chất của doanh nghiệp. Trong khi đó, phần giá trị biến động tích

tùy ý thường biến động và chịu tác động bởi quyết định chủ quan của nhà quản lý. Cơ sở để nhận diện được hành vi điều chỉnh lợi nhuận chính là việc ước lượng được phần giá trị biến động tích tùy ý. Nhưng để làm được điều này, các mô hình nhận diện hành vi quản trị lợi nhuận nhìn chung đều tập trung vào vấn đề ước lượng được phần giá trị biến động tích không tùy ý trong tổng giá trị biến động tích, từ đó ước tính ra phần giá trị biến động tích tùy ý. Các mô hình xác định các thành phần biến động tích thường chia kỳ nghiên cứu ra làm hai kỳ: kỳ ước lượng tham số xác định biến động tích (không tùy ý) và kỳ sự kiện. Dechow và cộng sự (1995) đã có sự tổng hợp về năng lực của các mô hình trong việc ước lượng các thành phần của biến động tích.

2.1. Mô hình Healy (1995)

Mô hình Healy khác với phần lớn các nghiên cứu khác ở chỗ: hành vi quản trị lợi nhuận có tính hệ thống được giả định là tồn tại trong mỗi kỳ kế toán. Trong mô hình Healy, biến tổng dồn tích được xác định cho kỳ ước lượng. Giá trị trung bình của biến tổng dồn tích được xác định chính là giá trị của biến dồn tích không tùy ý, và được đo lường như sau:

$$NDACCR_t = \frac{\sum ACCR_t}{T}$$

Trong đó, $ACCR_t$ và $NDACCR_t$ là biến tổng dồn tích và biến dồn tích không tùy ý của kỳ t , T là số kỳ kế toán trong kỳ ước lượng.

2.2. Mô hình DeAngelo (1986)

Mô hình DeAngelo sử dụng giá trị biến tổng dồn tích của kỳ trước để đo lường biến dồn tích không tùy ý.

$$NDACCR_t = ACCR_{t-1}$$

trong đó, $ACCR_{t-1}$ và $NDACCR_t$ là biến tổng dồn tích của kỳ $t-1$ và biến dồn tích không tùy ý của kỳ t .

Khi này, phần giá trị của biến dồn tích tùy ý được ước tính như là chênh lệch cấp 1 giữa biến tổng dồn tích kỳ t và biến dồn tích không tùy ý kỳ t được ước lượng như trên. Như vậy, giả định của mô hình là kỳ $t-1$ không có hành vi điều chỉnh lợi nhuận và biến dồn tích không tùy ý không thay đổi giữa kỳ $t-1$ và t .

Mô hình DeAngelo có thể xem là một trường hợp đặc biệt của mô hình Healy trong đó kỳ ước lượng chỉ là một kỳ kế toán. Cả hai mô hình đều sử dụng biến tổng dồn tích kỳ ước lượng làm cơ sở để ước tính biến dồn tích không tùy ý. Nếu biến dồn tích không tùy ý là không đổi qua các kỳ và giá trị trung bình của biến dồn tích tùy ý bằng không trong kỳ ước lượng, thì cả hai mô hình đều đo lường biến dồn tích không tùy ý chính xác. Tuy nhiên, các giả định này quá hẹp và khó xảy ra trong thực tế. Trong thực tế biến dồn tích không tùy ý có thể thay đổi theo hoạt động của doanh nghiệp. Kaplan (1985) chỉ ra rằng bản chất của quá trình kế toán dồn tích điều chỉnh mức biến dồn tích không tùy ý để phù hợp với những thay đổi trong bối cảnh kinh tế của doanh nghiệp.

2.3. Mô hình Jones (1991)

Mô hình Jones khắc phục được hạn chế của các mô hình Healy và DeAngelo bằng cách phản ánh những thay đổi từ bối cảnh kinh tế của doanh nghiệp vào trong mô hình ước lượng. Khi này biến dồn tích không tùy ý được ước lượng như sau:

$$NDACCR_{it}/TA_{it-1} = \alpha(1/TA_{it-1}) + \beta_1(\Delta REVN_{it})/TA_{it-1} + \beta_2FA_{it}/TA_{it-1}$$

trong đó, $NDACCR_{it}$ là biến dồn tích không tùy ý của kỳ t , $\Delta REVN_{it}$ là chênh lệch doanh thu giữa hai kỳ t và $t-1$, FA_{it} là tài sản cố định của kỳ t , và TA_{it-1} là tổng tài sản kỳ $t-1$.

Các tham số α , β_1 và β_2 được ước lượng thông qua mô hình:

$$ACCR_{it}/TA_{it-1} = a(1/TA_{it-1}) + b_1\Delta REVN_{it}/TA_{it-1} + b_2FA_{it}/TA_{it-1} + \varepsilon_i$$

trong đó, $ACCR_{it}$ là biến dồn tích của kỳ t , và a , b_1 , và b_2 là tham số ước lượng của α , β_1 và β_2 .

Một giả định của mô hình là doanh thu thuộc về biến dồn tích không tùy ý. Nếu lợi nhuận bị điều chỉnh thông qua doanh thu thì biến dồn tích không tùy ý chứa một phần doanh thu bị điều chỉnh này, đồng thời biến dồn tích tùy ý bị ước tính thiếu chính xác.

2.4. Mô hình Jones điều chỉnh (1991)

Mô hình Jones điều chỉnh cũng tương tự như mô hình Jones nhưng sự thay đổi của doanh thu được điều chỉnh cho mức thay đổi của khoản phải thu:

$$NDACCR_{it}/TA_{it-1} = \alpha(1/TA_{it-1}) + \beta_1(\Delta REVN_{it} - \Delta RECV_{it})/TA_{it-1} + \beta_2FA_{it}/TA_{it-1}$$

trong đó, $NDACCR_{it}$ là biến dồn tích không tùy ý của kỳ t , $\Delta REVN_{it}$ là chênh lệch doanh thu giữa hai kỳ t và $t-1$, $\Delta RECV_{it}$ là chênh lệch phải thu giữa hai kỳ t và $t-1$, FA_{it} là tài sản cố định của kỳ t , và TA_{it-1} là tổng tài sản kỳ $t-1$.

Như vậy mô hình Jones điều chỉnh giả định rằng tất cả thay đổi trong doanh thu bán chịu trong kỳ sự kiện là kết quả của hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Điều này dựa trên suy luận rằng việc điều chỉnh lợi nhuận bằng thông qua ghi nhận doanh thu chưa thu tiền là dễ dàng hơn là thông qua ghi nhận doanh thu thu được bằng tiền.

2.5. Mô hình Industry (Dechow and Sloan, 1991)

Mô hình Industry cũng như mô hình Jones không giả định biến dồn tích không tùy ý cố định qua các kỳ kế toán. Giả định của mô hình là biến động của các yếu tố quyết định đến biến dồn tích không tùy ý là giống nhau giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành. Biến dồn tích không tùy ý được đo lường như sau:

$$NDACCR_t = \gamma_1 + \gamma_2 \text{median}_I(ACCR_t)$$

trong đó, $\text{median}_I(ACCR_t)$ là giá trị median của biến dồn tích kỳ t , γ_1 và γ_2 được ước lượng bằng OLS trong kỳ ước lượng.

Mô hình Industry chỉ loại bỏ những biến động trong biến dồn tích không tùy ý mà giống nhau giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành và những biến động trong biến dồn tích tùy ý có quan hệ tương quan với nhau giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành.

Nghiên cứu của Dechow và cộng sự (1995) cho thấy tất cả các mô hình đều có năng lực nhất định trong việc nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Các mô hình đều có hạn chế

trong việc nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận trong trường hợp doanh nghiệp có kết quả lợi nhuận bất thường. Trong các mô hình, mô hình Jones điều chỉnh có năng lực cao nhất trong việc nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Chính vì vậy, trong nghiên cứu này, mô hình Jones điều chỉnh được dùng để làm cơ sở cho thiết kế mô hình của nghiên cứu này.

3. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Như đã đề cập ở phần trước, biến tổng dồn tích thường được chia làm hai thành phần: phần biến dồn tích tùy ý và phần biến dồn tích không tùy ý. Biến tổng dồn tích trong nghiên cứu này được xác định nhất quán với các nghiên cứu của Healy (1985), Jones (1991) và Jeter và Shivakumar (1999) như sau:

$$ACCR_{it} = \Delta RECV_{it} + \Delta INVEN_{it} + \Delta OTHERCA_{it} - \Delta ACCP_{it} + \Delta OTHERCL_{it} - DEPR_{it}$$

trong đó, $ACCR_{it}$ là biến tổng dồn tích kỳ t , $\Delta RECV_{it}$ là chênh lệch phải thu giữa hai kỳ t và $t-1$, $\Delta INVEN_{it}$ là chênh lệch hàng tồn kho giữa hai kỳ t và $t-1$, $\Delta OTHERCA_{it}$ là chênh lệch các tài sản ngắn hạn khác giữa hai kỳ t và $t-1$, $\Delta ACCP_{it}$ là chênh lệch khoản phải trả người bán giữa hai kỳ t và $t-1$, $\Delta OTHERCL_{it}$ là chênh lệch các khoản phải trả ngắn hạn khác giữa hai kỳ t và $t-1$, và $\Delta DEPR_{it}$ là khấu hao kỳ t .

Trên cơ sở ước lượng được biến dồn tích không tùy ý, biến dồn tích tùy ý được tính như là phần còn lại của biến tổng dồn tích:

$$DACCR_{it} = ACCR_{it} - NDACCR_{it}$$

trong đó, $ACCR_{it}$, $NDACCR_{it}$ và $DACCR_{it}$ là biến tổng dồn tích, biến dồn tích không tùy ý và biến dồn tích tùy ý của kỳ t .

Tính hữu hiệu của một mô hình ước lượng biến dồn tích thể hiện qua mức độ chính xác trong việc phân tách hai thành phần này của biến dồn tích. Nhiều mô hình đòi hỏi ước lượng các tham số sử dụng chuỗi dữ liệu theo thời gian, ước lượng các tham số sử dụng số liệu của từng doanh nghiệp theo thời gian. Trong khi đó, nghiên cứu này dựa trên mô hình Jones điều chỉnh với việc sử dụng số liệu ước lượng các tham số cho từng nhóm ngành trong mỗi kỳ quan sát.

Theo mô hình này, việc ước lượng các tham số dựa trên số liệu các các doanh nghiệp trong cùng ngành trong mỗi kỳ, dẫn đến các doanh nghiệp trong mỗi ngành có cùng các tham số ước lượng giống nhau. Mô hình này bỏ qua giả định không có hành vi quản trị lợi nhuận trong kỳ ước lượng và các tham số ước lượng chung cho các doanh nghiệp trong ngành. Các doanh nghiệp trong cùng ngành với đặc điểm hoạt động giống nhau được giả định có các hành vi quản trị lợi nhuận tương tự nhau. Các doanh nghiệp được xác định có hành vi quản trị lợi nhuận khi biến dồn tích có giá trị vượt quá giá trị tham chiếu của ngành.

Theo mô hình Jones điều chỉnh, biến dồn tích không tùy ý được ước lượng như sau:

$$NDACCR_{it}/TA_{it-1} = \alpha(1/TA_{it-1}) + \beta_1(\Delta REVN_{it} - \Delta RECV_{it})/TA_{it-1} + \beta_2FA_{it}/TA_{it-1} \quad (1)$$

trong đó, $NDACCR_{it}$ là biến dồn tích không tùy ý của kỳ t , $\Delta REVN_{it}$ là chênh lệch doanh thu giữa hai kỳ t và $t-1$, $\Delta RECV_{it}$ là chênh lệch phải thu giữa hai kỳ t và $t-1$, FA_{it} là tài sản cố định của kỳ t , và TA_{it-1} là tổng tài sản kỳ $t-1$.

Trong mô hình (1), chênh lệch doanh thu giữa hai kỳ được điều chỉnh cho chênh lệch khoản phải thu giữa hai kỳ. Điều này ngụ ý rằng, tất cả doanh thu bán chịu chưa thu tiền được ở cuối kỳ sự kiện là từ hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Tuy nhiên, điều này chưa hẳn đúng hoàn toàn theo Jeter và Shivakumar (1999).

Các tham số α , β_1 và β_2 được ước lượng thông qua mô hình:

$$ACCR_{it}/TA_{it-1} = a(1/TA_{it-1}) + b_1\Delta REVN_i/TA_{it-1} + b_2FA_{it}/TA_{it-1} + \varepsilon_i \quad (2)$$

trong đó, $ACCR_{it}$ là biến dồn tích của kỳ t , và a , b_1 , và b_2 là tham số ước lượng của α , β_1 và β_2 .

Trong mô hình (2), biến dồn tích bao gồm những thay đổi trong vốn lưu động ròng, như phải thu, hàng tồn kho và phải trả cho người bán, do đó, biến dồn tích phụ thuộc vào những thay đổi của doanh thu ở mức độ nhất định. Biến động doanh thu được sử dụng để phản ánh mức độ hoạt động và môi trường hoạt động của doanh nghiệp. Tuy vậy, việc ghi nhận doanh thu cũng có thể được vận dụng để điều chỉnh lợi nhuận, do vậy, chênh lệch doanh thu cần được điều chỉnh cho chênh lệch khoản phải thu giữa hai kỳ khi ước tính biến dồn tích không tùy ý. Biến tài sản cố định cũng phản ánh biến động của biến dồn tích tạo ra do mức độ hoạt động thay đổi.

Các giả thuyết cơ bản trong nghiên cứu về hành vi quản trị lợi nhuận bao gồm các giả thuyết sau:

Giả thuyết H₀: Doanh nghiệp không có hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

Giả thuyết H₁: Doanh nghiệp có hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

Việc kiểm định giả thuyết có thể được thực hiện với một mẫu chọn các quan sát xác định rõ có yếu tố sự kiện thúc đẩy doanh nghiệp có hành vi quản trị lợi nhuận, thì giá trị trung bình của biến dồn tích tùy ý của các doanh nghiệp là khác không.

Trong nghiên cứu này, việc kiểm định giả thuyết trên được áp dụng cho từng ngành được dựa trên giá trị trung bình của biến dồn tích tùy ý của các doanh nghiệp trong ngành. Trong bối cảnh các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, việc thực hiện nghiên cứu này phụ thuộc vào nguồn số liệu thu thập được. Cụ thể, trong nghiên cứu này, việc ước lượng các tham số sử dụng số liệu tài chính của các doanh nghiệp trong khoảng thời gian 2011-2013. Năm sự kiện được chọn là năm 2014. Đây là năm thực sự khó khăn của nền kinh tế, và thực sự khó khăn trong hoạt động kinh doanh của một số ngành như bất động sản, xây dựng. Trong bối cảnh khó khăn đó, một mặt các doanh nghiệp rất thiếu vốn để hoạt động, mặt khác áp lực về việc hoàn thành các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh, có thể dẫn đến nhà quản lý của doanh nghiệp có hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

4. MẪU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này dựa trên số liệu báo cáo tài chính thu thập được trên hai Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam: Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM và Hà Nội. Cụ thể, mẫu được chọn như sau:

(i) Các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM và Hà Nội trong khoảng thời gian 2011-2014.

Đây chính là khoảng thời gian mà báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết được cung cấp tương đối đầy đủ. Đồng thời, số lượng các công ty niêm yết mặc dù chưa tối ưu cho các giả định thống kê nhưng cũng đáp ứng tương đối cho các ước lượng. Các khoảng thời gian về trước số liệu doanh nghiệp niêm yết là không nhiều. Việc xác định khoảng thời gian 2011-2014 sẽ loại trừ các doanh nghiệp mới được niêm yết trong khoảng thời gian này (do có ít quan sát thu thập được).

(ii) Loại trừ các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính như ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán.

Sự loại trừ này là thích hợp vì các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực này có tính chất hoạt động rất khác với đa số các doanh nghiệp còn lại.

(iii) Các doanh nghiệp còn lại được chia vào các nhóm ngành theo Tiêu chí phân ngành các công ty niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM dựa trên hoạt động kinh doanh chính của công ty đó. Doanh thu là tiêu chí được xem xét để quyết định hoạt động kinh doanh chính của công ty niêm yết. Theo đó, hoạt động kinh doanh nào mang lại doanh thu lớn nhất trong tổng doanh thu của 1 công ty niêm yết tại Sở giao dịch sẽ được xem là hoạt động kinh doanh chính của công ty đó.

Trên cơ sở phân ngành và theo tham khảo các nghiên cứu trước đây về số lượng quan sát tối thiểu, cuối cùng, mẫu được chọn gồm có các doanh nghiệp trong các ngành sau: **Bảng**

1. Số lượng các doanh nghiệp trong nghiên cứu

Ngành (*)	Số lượng DN
Bất động sản	58
Containers & Đóng gói	16
Dịch vụ vận tải	20
Dược phẩm	15
Khai khoáng	18
Máy công nghiệp	15
Nuôi trồng nông & hải sản	26
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	24
Sản xuất & Phân phối Điện	15
Thép và sản phẩm thép	20
Thực phẩm	24
Vật liệu xây dựng & Nội thất	61
Xây dựng	116
<i>Tổng cộng</i>	428

(*) Sử dụng theo tiêu chuẩn phân ngành ICB (Industry Classification Benchmark)

Nguồn: Stoxplus

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Mô tả thống kê

Bảng 2. Mô tả thống kê của các biến ước lượng 2011-2013

	N	Mean	Median	Std. Deviation	Minimum	Maximum	Percentiles		
	Valid						25	50	75
$ACCR_{it}$	1089	0.060	0.037	0.248	-1.263	2.912	-0.060	0.037	0.155
TA_{it-1}	1089	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
$\Delta REVN_{it}$	1089	0.281	0.178	0.560	-2.518	6.274	0.014	0.178	0.406
FA_{it}	1089	0.270	0.207	0.286	0.000	6.330	0.102	0.207	0.371

Ghi chú: $ACCR_{it}$ là biến đòn tích của kỳ t

$\Delta REVN_{it}$ là chênh lệch doanh thu giữa hai kỳ t và $t-1$

FA_{it} là tài sản cố định của kỳ t

TA_{it-1} là tổng tài sản kỳ $t-1$

Bảng 2 cung cấp mô tả thống kê các biến trong nghiên cứu này. Tổng số quan sát là 1.089. Các giá trị mean và median của biến đòn tích là dương cho thấy các doanh nghiệp có giá trị chênh lệch phải thu và hàng tồn kho tương đối lớn so với các khoản phải trả và khấu

hao. Chênh lệch doanh thu giữa hai kỳ t và $t-1$ có giá trị khá lớn, phản ánh sự tăng trưởng khá lớn về doanh thu của các doanh nghiệp trong kỳ nghiên cứu. Điều này cũng phù hợp với các giá trị lớn của chênh lệch phải thu và hàng tồn kho nói trên. Bên cạnh đó, về tài sản cố định, tỷ trọng bình quân của tài sản cố định của các doanh nghiệp khoảng 27%¹, một giá trị không lớn, và do đó, phần chi phí khấu hao tương đối là không quá cao. Điều này góp phần làm cho các giá trị của biến dồn tích là giá trị dương.

5.2. Mối quan hệ tương quan giữa các biến

Bảng 3 thể hiện mô tả mối quan hệ giữa các biến sử dụng trong nghiên cứu. Biến dồn tích biến động cùng chiều với những thay đổi trong doanh thu. Điều này cho thấy những thay đổi trong doanh thu có ảnh hưởng nhất định đến biến dồn tích thông qua việc ghi nhận doanh thu và phải thu. Đồng thời, biến dồn tích cũng có mối quan hệ trong biến động có ý nghĩa thống kê với tài sản cố định. Dấu âm (-) trong hệ số quan hệ tương quan giữa biến dồn tích và tài sản cố định là phù hợp bởi vì khấu hao tác động theo hướng làm giảm giá trị biến dồn tích. Mối quan hệ giữa biến dồn tích và tổng tài sản không được tính vì $1/TA_{it-1}$ là quá nhỏ.

Bảng 3. Correlation

		ACCR	TA	$\Delta REVN$	FA
ACCR	Pearson Correlation	1	.	0.144**	-0.075*
	Sig. (2-tailed)		.	1.82E-06	0.013
	N	1089	1089	1089	1089
TA	Pearson Correlation
	Sig. (2-tailed)
	N	1089	1089	1089	1089
$\Delta REVN$	Pearson Correlation	0.144**	.	1	0.118**
	Sig. (2-tailed)	1.82E-06	.		9.46E-05
	N	1089	1089	1089	1089
FA	Pearson Correlation	-0.075*	.	0.118**	1
	Sig. (2-tailed)	0.013	.	9.46E-05	
	N	1089	1089	1089	1089
**	Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).				
*	Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).				

Ghi chú: $ACCR_{it}$ là biến dồn tích của kỳ t
 $\Delta REVN_{it}$ là chênh lệch doanh thu giữa hai kỳ t và $t-1$
 FA_{it} là tài sản cố định của kỳ t
 TA_{it-1} là tổng tài sản kỳ $t-1$

Mối quan hệ tương quan giữa biến động trong doanh thu và tài sản cố định cũng khá đáng kể ở mức ý nghĩa 5%. Tài sản cố định tạo ra nền tảng cho hoạt động của doanh nghiệp và do đó, tài sản cố định càng tăng thì doanh nghiệp càng có điều kiện tạo ra doanh thu cao hơn.

¹ Đây không phải là tỷ trọng chính xác vì tài sản cố định năm nay được so với năm trước.

Như vậy, mối quan hệ tương quan giữa các biến như đã thể hiện phản ánh phần nào ý nghĩa của mô hình ước lượng.

5.3. Ước lượng tham số mô hình

Trong phần này, mô hình (2) sẽ được áp dụng cho các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Mô hình (2) được ước lượng cho từng nhóm ngành cụ thể như đã được trình bày trong phần chọn mẫu. Bảng 4 trình bày về kết quả ước lượng các tham số cho từng ngành này. Có thể thấy rằng hầu hết các giá trị tham số ước lượng đều không có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, điều này cũng nhất quán với kết quả nghiên cứu của Jones (1991, *Bảng 4*).

Bảng 4. Ước lượng các tham số mô hình

$$ACCR_{it}/TA_{it-1} = a(1/TA_{it-1}) + b_1\Delta REVN_{it}/TA_{it-1} + b_2FA_{it}/TA_{it-1} + \varepsilon_i$$

Ngành	N	a	t-stat	b ₁	t-stat	b ₂	t-stat	R ²
Bất động sản	58	-1E+10	0.063	-0.109	-0.595	-0.150	-0.408	0.108
Containers & Đóng gói	16	-3E+09	0.151	0.117	1.005	-0.239	-1.109	0.183
Dịch vụ vận tải	20	3.7E+09	1.251	-0.028	-1.221	-0.063	-0.532	0.207
Dược phẩm	15	-1E+09	-0.838	0.022	0.226	0.001	0.007	-0.110
Khai khoáng	18	4.1E+09	1.045	0.348	2.390*	0.095	0.071	0.291
Máy công nghiệp	15	1.1E+10	0.293	-0.296	-1.347	0.030	0.215	0.076
Nuôi trồng nông & hải sản	26	-5E+09	-0.510	0.176	2.318*	0.146	0.617	0.209
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	24	5.1E+08	0.338	0.299	1.880	-0.210	-1.602	0.206
Sản xuất & Phân phối Điện	15	5.3E+09	1.331	-0.041	0.224	-0.117	-2.012	0.337
Thép và sản phẩm thép	20	-2E+10	-1.085	0.204	2.400*	0.101	0.131	0.265
Thực phẩm	24	5.4E+09	0.519	0.034	0.347	0.049	0.121	0.081
Vật liệu xây dựng & Nội thất	61	3.6E+08	0.335	-0.063	-1.063	-0.147	-1.077	0.119
Xây dựng	116	-1E+08	0.034	-0.024	-0.239	-0.300	-2.502	0.121

Ghi chú: a, b₁ và b₂ là các tham số trong mô hình
 ACCR_{it} là biến dồn tích của kỳ t
 ΔREVN_{it} là chênh lệch doanh thu giữa hai kỳ t và t-1
 FA_{it} là tài sản cố định của kỳ t
 TA_{it-1} là tổng tài sản kỳ t-1

Trong nghiên cứu của Jones (1991), không có tham số nào được ước lượng có ý nghĩa thống kê. Mục đích chính của mô hình là ước lượng được các tham số cho mô hình ước tính biến dồn tích không tùy ý (mô hình (1)). Do vậy, sự có ý nghĩa thống kê của các tham số chỉ có giá trị nhất định. Sự tác động của thay đổi doanh thu đến biến dồn tích trong các ngành Thép và sản phẩm thép, Máy công nghiệp, Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa, và Khai khoáng là khá lớn so với các ngành còn lại. Trong khi đó, đối với các ngành Dược phẩm, Xây dựng, Dịch vụ vận tải, Thực phẩm, Sản xuất & Phân phối Điện, và Vật liệu xây dựng & Nội thất thì tác động của biến động doanh thu là ở mức thấp hơn. Điều này có thể do đặc điểm

của ngành thể hiện sự khác nhau trong việc ghi nhận doanh thu của các doanh nghiệp. Đối với yếu tố tác động của tài sản cố định, các ngành Containers & Đóng gói và Xây dựng là có mức độ tác động của tài sản cố định đến biến động tích khá lớn. Ở chiều ngược lại, các ngành Dược phẩm, Máy công nghiệp và Thực phẩm có mức độ tác động các tài sản cố định đến biến động tích thấp hơn.

Bảng 5 trình bày mô tả thống kê của các tham số được ước lượng của mô hình (2). Giá trị trung bình của tham số biến tài sản cố định có giá trị âm (-0.062). Đây là dấu kỳ vọng của tham số của biến tài sản cố định. Lý do cho dấu âm của tham số này là do biến tài sản cố định phản ánh quy mô khấu hao của doanh nghiệp, là một yếu tố làm giảm giá trị biến động tích. Giá trị trung bình của tham số biến thay đổi doanh thu có giá trị dương (0.049). Biến thay đổi doanh thu có tác động làm tăng giá trị biến động tích. Tuy nhiên, dấu của tham số của biến thay đổi doanh thu không mang giá trị rõ ràng vì sự biến động theo chiều hướng tăng của doanh thu có thể làm tăng một số thành phần của biến động tích như khoản phải thu, nhưng đồng thời cũng có thể đồng thời làm tăng các thành phần như khoản phải trả.

Bảng 5. Mô tả thống kê các tham số mô hình

$$ACCR_{it}/TA_{it-1} = a(1/TA_{it-1}) + b_1\Delta REV_{it}/TA_{it-1} + b_2FA_{it}/TA_{it-1} + \varepsilon_i$$

	N	Mean	Median	Std. Deviation	Minimum	Maximum	Percentiles	
							25.000	75.000
Valid								
<i>a</i>	13	-7.01E+08	3.6E+08	7.787E+09	-1.81E+10	1.117E+10	-3.75E+09	4.7E+09
<i>t - stat.</i>	13	0.225	0.293	0.737	-1.085	1.331	-0.238	0.782
<i>b</i> ₁	13	0.049	0.022	0.176	-0.296	0.348	-0.052	0.190
<i>t - stat.</i>	13	0.487	0.226	1.396	-1.347	2.400	-0.829	2.099
<i>b</i> ₂	13	-0.062	-0.063	0.144	-0.300	0.146	-0.180	0.072
<i>t - stat.</i>	13	-0.622	-0.408	0.964	-2.502	0.617	-1.356	0.126
<i>Adj. R</i> ²	13	0.161	0.183	0.115	-0.110	0.337	0.095	0.237

Ghi chú: *a*, *b*₁ và *b*₂ là các tham số trong mô hình

Giá trị trung bình của *Adj. R*² của việc ước lượng mô hình là 0.161. Khả năng giải thích biến động tích của mô hình là không cao. Trong nghiên cứu của Jones (1991), giá trị trung bình của *Adj. R*² của việc ước lượng mô hình là 0.232. Như vậy, mô hình này áp dụng trong điều kiện Việt Nam có năng lực giải thích không quá thấp so với nghiên cứu gốc.

5.4. Kiểm định giả thuyết điều chỉnh lợi nhuận

Nghiên cứu này không nghiên cứu hành vi điều chỉnh lợi nhuận cụ thể của nhà quản lý như điều chỉnh lợi nhuận để thu lợi từ chính sách thuế, điều chỉnh lợi nhuận để tránh vi phạm điều khoản vay, hay điều chỉnh lợi nhuận để bình ổn lợi nhuận. Mục tiêu chủ yếu của nghiên cứu này là phát hiện có hay không hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp xét trên bình diện cả ngành, tức là kiểm định các giả thuyết *H*₀ và *H*₁ như đã trình bày.

Giả thuyết *H*₀ - *Doanh nghiệp không có điều chỉnh lợi nhuận* được kiểm định thông qua khảo sát giá trị của biến động tích tùy ý. Nghiên cứu này gắn liền với một năm sự kiện cụ

thể (năm 2014). Trong năm sự kiện này, các sự kiện có thể phát sinh tác động đến các nhóm ngành khác nhau một cách khác nhau. Nếu trong năm sự kiện được chọn, có sự kiện nào đó có thể tác động đến một vài nhóm ngành nhất định, thúc đẩy nhà quản lý của các doanh nghiệp trong ngành có hành vi điều chỉnh lợi nhuận thì giá trị trung bình của biến dồn tích tùy ý của các doanh nghiệp trong ngành thực sự khác không và có thể bác bỏ giả thuyết H_0 đối với nhóm ngành này. Do vậy, các giả thuyết ở đây được xem xét trên bình diện ngành vì tác động của sự kiện sẽ ảnh hưởng chung đến các doanh nghiệp trong ngành bị ảnh hưởng bởi sự kiện đó.

Trước khi kiểm định giả thuyết H_0 , việc xem xét mô hình nghiên cứu có thành công không trong việc ước lượng biến dồn tích không tùy ý cũng là một mối quan tâm. Nếu mô hình ước tính có hiệu quả giá trị biến dồn tích không tùy ý, thì giá trị trung bình của biến dồn tích không tùy ý phải khác không. Bảng 6 mô tả kết quả kiểm định này. Kết quả cho thấy đa phần các mẫu ngành được kiểm định đều có giá trị *t-statistic* có ý nghĩa thống kê ở mức $\alpha = 1\%$ và 5% . Tức là, các giá trị trung bình của biến dồn tích không tùy ý khác không. Điều này phản ánh mô hình có thể nhận dạng được phần biến dồn tích không tùy ý. Đây là cơ sở để từ đó mô hình có thể phân tách được biến dồn tích tùy ý.

Tuy vậy, có bốn trong số 13 mẫu không thực sự có ý nghĩa thống kê. Đây có thể do vấn đề số liệu hoặc chọn mẫu. Mặt khác, điều này cũng có thể là do hạn chế của mô hình trong ước lượng các tham số.

Bảng 6. Kiểm định giá trị biến dồn tích không tùy ý

Ngành	N	Mean	Std. Deviation	t	p	
Bất động sản	58	-0.033	0.041	-6.098	0.000	**
Containers & Đóng gói	16	-0.056	0.044	-5.042	0.000	**
Dịch vụ vận tải	20	-0.014	0.036	-1.755	0.095	^
Dược phẩm	15	-0.007	0.017	-1.514	0.152	
Khai khoáng	18	0.087	0.166	2.227	0.040	*
Máy công nghiệp	15	0.025	0.109	0.878	0.395	
Nuôi trồng nông & hải sản	26	0.082	0.078	5.337	0.000	**
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	24	-0.004	0.104	-0.176	0.862	
Sản xuất & Phân phối Điện	15	-0.043	0.042	-3.938	0.001	**
Thép và sản phẩm thép	20	0.040	0.121	1.491	0.152	
Thực phẩm	24	0.046	0.030	7.631	0.000	**
Vật liệu xây dựng & Nội thất	61	-0.058	0.034	-13.495	0.000	**
Xây dựng	116	-0.048	0.047	-10.996	0.000	**

** Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

* Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

Trên cơ sở ước lượng được giá trị của biến dồn tích không tùy ý, giá trị của biến dồn tích tùy ý được ước tính bằng phần còn lại của biến dồn tích sau khi trừ đi phần giá trị biến dồn tích không tùy ý. Bảng 7 trình bày kết quả ước tính giá trị trung bình biến dồn tích tùy ý của các ngành trong mẫu. Để kiểm định giả thuyết H_0 , nghiên cứu này sử dụng t -test với:

H_0 : Giá trị trung bình của giá trị biến dồn tích tùy ý bằng 0.

H_{1a} : Giá trị trung bình của giá trị biến dồn tích tùy ý khác 0.

H_{2a} : Giá trị trung bình của giá trị biến dồn tích tùy ý lớn hơn 0.

Kết quả của Bảng 7 cho thấy giả thuyết H_0 được thừa nhận ở 8 trong số 13 nhóm ngành, như các ngành Dịch vụ vận tải, Dược phẩm, Khai khoáng,... Điều này ngụ ý rằng các doanh nghiệp trong các nhóm ngành này không có hành vi điều chỉnh lợi nhuận ở mức độ đáng kể.

Giả thuyết H_0 có thể được bác bỏ ở nhóm ngành Bất động sản, Containers & Đóng gói, Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa, Thép và sản phẩm thép và Xây dựng. Đây là các nhóm ngành có giá trị trung bình biến dồn tích tùy ý khác 0, trong đó, giá trị trung bình của biến dồn tích tùy ý của các nhóm ngành Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa và Thép và sản phẩm thép có giá trị nhỏ hơn 0. Kết quả này có thể dẫn đến kết luận các doanh nghiệp trong các nhóm ngành này có hành vi điều chỉnh lợi nhuận theo hướng làm giảm lợi nhuận công bố. Tuy nhiên, do bởi ở kiểm định giá trị biến dồn tích không tùy ý, các kết quả của nhóm ngành Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa và Thép và sản phẩm thép không có ý nghĩa thống kê, do vậy, kết quả ở đây kém thuyết phục. Khi giá trị biến dồn tích không tùy ý chưa được phân tách một cách thỏa đáng, một phần giá trị của biến dồn tích không tùy ý được chuyển sang giá trị của biến dồn tích tùy ý. Khi đó, giá trị trung bình của biến dồn tích tùy ý trở nên khác không.

Bảng 7. Kiểm định giá trị biến dồn tích tùy ý

Ngành	N	Mean	Std. Deviation	H_{1a}		H_{2a}	
				T	p	p	
Bất động sản	58	0.050	0.190	1.992	0.051	0.026	*
Containers & Đóng gói	16	0.083	0.164	2.011	0.063	0.031	*
Dịch vụ vận tải	20	-0.034	0.113	-1.346	0.194	0.097	
Dược phẩm	15	0.034	0.093	1.427	0.175	0.088	
Khai khoáng	18	-0.071	0.235	-1.281	0.218	0.109	
Máy công nghiệp	15	0.023	0.135	0.645	0.529	0.265	
Nuôi trồng nông & hải sản	26	-0.003	0.147	-0.116	0.909	0.454	
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	24	-0.073	0.148	-2.407	0.024	*	0.012 *
Sản xuất & Phân phối Điện	15	-0.019	0.080	-0.905	0.381	0.190	
Thép và sản phẩm thép	20	-0.086	0.179	-2.146	0.045	*	0.022 *
Thực phẩm	24	0.048	0.319	0.737	0.468	0.234	
Vật liệu xây dựng & Nội thất	61	0.023	0.127	1.405	0.165	0.083	
Xây dựng	116	0.062	0.159	4.227	0.000	**	0.000 **

** Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

* Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

Đối với nhóm ngành Bất động sản, Containers & Đóng gói và Xây dựng, giá trị trung bình của biến dồn tích tùy ý của các nhóm này lớn hơn 0. Kết quả này có ý nghĩa thống kê và kết hợp với kết quả kiểm định biến dồn tích không tùy ý của các ngành này (cũng có ý nghĩa thống kê) có thể gợi ý rằng, có thể có hành vi điều chỉnh tăng lợi nhuận thông qua sử dụng biến dồn tích tùy ý của các doanh nghiệp trong các nhóm ngành này trong năm sự kiện.

Như vậy, phần này đã trình bày về phương pháp kiểm định giả thuyết về hành vi điều chỉnh lợi nhuận trên cấp độ ngành của các doanh nghiệp. Việc kiểm định này dựa trên giá trị trung bình của biến dồn tích tùy ý của các doanh nghiệp trong từng ngành trong năm sự kiện. Việc thực hiện phương pháp kiểm định theo nhóm ngành được đặt trên giả định rằng, dưới tác động của các sự kiện trong một thời gian nhất định, các doanh nghiệp trong mỗi ngành có các đặc điểm hoạt động giống nhau sẽ có hành vi ứng xử tương tự nhau trong việc công bố thông tin lợi nhuận ra bên ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Anh

- Christie, A.A. (1990), "Aggregation of test statistics: An evaluation of the evidence on contracting and size hypotheses", *Journal of Accounting and Economics*, 12 (January), pp.15-36.
- DeAngelo, L. (1986), "Accounting numbers as market valuation substitutes: A study of management buyouts of public stockholders", *The Accounting Review*, 61: 400-420.
- DeAngelo, H., L. DeAngelo, and D. J. Skinner (1994), "Accounting choice in troubled companies", *Journal of Accounting and Economics*, 17: 113-144.
- Dechow, P. M. (1994), "Accounting earnings and cash flows as measures of firm performance: The role of accounting accruals", *Journal of Accounting and Economics*, 18: 3-42.
- Dechow, P. M. , and R. G. Sloan (1991), "Executive incentives and the horizon problem: An empirical investigation", *Journal of Accounting and Economics*, 14: 51-89.
- Dechow, P., R.Sloan and A.Sweeney (1995), "Detecting earnings management", *The Accounting Review*, 170: 193-225
- Defond, M. L., and J. Jiambalvo (1994), "Debt covenant violations and manipulation of accruals", *Journal of Accounting and Economics*, 17: 145-176.
- Gaver, J. J., K. M. Gaver, and J. R. Austin (1995), "Additional evidence on the association between income management and earnings-based bonus plans", *Journal of Accounting and Economics* (forthcoming).
- Healy, P. M. (1985), "The effect of bonus schemes on accounting decisions", *Journal of Accounting and Economics*, 7: 85- 107.
- Healy, P. M. and K. G. Palepu (1990), "Effectiveness of accounting-based dividend covenants", *Journal of Accounting and Economics*, 12: 97-123.
- Healy P M, Wahlen J M (1999), "A review of the earnings management literature and its implications for standard setting", *Accounting Horizons*, Volume: 13 Issue: 4 pp.365-383
- Holthausen, R., D. F. Larcker, and R. G. Sloan (1995), "Annual bonus schemes and the manipulation of earnings", *Journal of Accounting and Economics* (forthcoming).
- Jeter, D. C and Shivakumar L. (1999), "Cross-Sectional Estimation Of Abnormal Accruals Using Quarterly And Annual Data: Effectiveness in Detecting Event-Specific Earnings Management", *Accounting and Business Research*, 29(4)
- Jones, J. (1991), "Earnings management during import relief investigations", *Journal of Accounting Research*, 29: 193-228.
- Kaplan, R. S. (1985), "Comments on Paul Healy: Evidence on the effect of bonus schemes on accounting procedures and accrual decisions", *Journal of Accounting and Economics*, 7: 109-113.
- Leftwich, R. (1983), "Accounting information in private markets: Evidence from private lending agreements," *The Accounting Review*, pp.3-42.
- McNichols, M., and G. P. Wilson (1988), "Evidence of earnings management from the provisions for bad debts", *Journal of Accounting Research*, 26 (Supplement): 1-31.

Pincus, K., W. H. Holder, and T. J. Mock (1988), *"Reducing the Incidence of Fraudulent Financial Reporting: The Role of the Securities and Exchange Commission"*, Los Angeles, CA: SEC and Financial Reporting Institute of the University of Southern California.

Sweeney, A. P. (1994), *"Debt covenant violations and managers' accounting responses"*, *Journal of Accounting and Economics*, 17: 281-308.

Teoh, Siew Hong, T. J. Wong, and Gita R. Rao (1998), *"Are earnings during initial public offerings opportunistic?"*, *Review of Accounting Studies*, forthcoming.

Watts, R.L., and J.L. Zimmerman (1990), *"Positive accounting theory: A ten year perspective"*, *The Accounting Review*, pp.131-156.

Tiếng Việt

Chuẩn mực kế toán Việt Nam (2000-2010).

Nguyễn Công Phương (2005), *"Các Mô hình Nghiên cứu Quản trị Lợi nhuận ở các Nước Phát triển có Phù hợp với Bối cảnh Việt Nam? Phân tích Lý thuyết"*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học: Kinh tế Miền Trung: Tiềm Năng - Động lực & Giải pháp, tr. 280-291.

Nguyễn Công Phương (2010), *"Kế toán theo cơ sở dồn tích và quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp"*, *Tạp chí kế toán*, số 77.

TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP TÀI CHÍNH ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

IMPACT OF FINANCIAL INTEGRATION ON THE ECONOMIC GROWTH OF VIETNAM

Phan Khoa Cương - Trần Thị Bích Ngọc - Phạm Quốc Khang

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế

Tóm tắt

Bài báo nghiên cứu tác động của hội nhập tài chính đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 1995-2014. Nghiên cứu lựa chọn biến đầu tư trực tiếp nước ngoài/GDP để đại diện cho hội nhập tài chính và GDP bình quân đầu người cho tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, độ mở thương mại, đầu tư trong nền kinh tế/GDP tín dụng cho khu vực tư nhân cũng được đưa vào mô hình nghiên cứu. Với việc sử dụng mô hình Vector hiệu chỉnh sai số (VECM) cho số liệu năm, kết quả nghiên cứu cho thấy cả trong ngắn hạn và dài hạn, hội nhập tài chính đều tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Trong dài hạn, tín dụng cho khu vực tư nhân tác động thuận chiều và tỷ số đầu tư trong nền kinh tế/GDP tác động nghịch chiều đến tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, trong ngắn hạn, ngoài hội nhập tài chính, chỉ có tín dụng cho khu vực tư nhân có tác động đến tăng trưởng kinh tế và tác động này mang tính tích cực. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng nếu nền kinh tế bị lệch khỏi mối quan hệ dài hạn thì cần rất nhiều thời gian để quay trở về trạng thái cân bằng.

Từ khóa: Hội nhập tài chính, tăng trưởng kinh tế, mô hình vector hiệu chỉnh sai số, Việt Nam.

Abstract

The article examines the impact of financial integration on the economic growth of Vietnam in the period from 1995 to 2014. The variable of foreign direct investment / GDP is selected to represent financial integration and GDP per capita for economic growth. In addition, trade openness and investment in the economy / GDP crediting to private sectors are also included in the research model. With the use of vector error correction model (VECM) for data of years, the research results show that , in short-term and long-term, financial integration has a positive impact on economic growth. In the long term, credit to private sectors variable positively impacts economic growth while investment ratio in the economy / GDP variable negatively impacts economic growth. Meanwhile, in the short term, in addition to financial integration variable, only credit to private sector variable has a positive impact on economic growth. In addition, the study results also show that if the economy deviates from a long-term relationship, it will need a lot of time to return to equilibrium.

Key words: financial integration, economic growth, vector error correction model, Vietnam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu và rộng. Trong 20 năm qua, Việt Nam đã trở thành thành viên của rất nhiều tổ chức quốc tế như ASEAN (1995), ASEM (1996), APEC (1998), WTO (2007)... và mở rộng mối quan hệ thương mại, tài chính với nhiều quốc gia trên thế giới. Hiện nay, Việt Nam đã và đang tích cực đàm phán các hiệp định thương mại tự do (FTA) với nhiều đối tác như Liên minh Châu Âu, Khối thương mại tự do Châu Âu... Bên cạnh đó, Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) đã được hình thành vào cuối năm 2015 mà Việt Nam là một thành viên đầy đủ, cũng như chuẩn bị là một trong 12 thành viên của Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP). Đây thực sự đang là cơ hội lớn để Việt Nam mở rộng giao thương và tiếp cận thị trường rộng lớn, thu hút đầu tư nước ngoài, cải cách thể chế, hiện đại hóa nền kinh tế bắt nhịp cùng với xu thế và trình độ phát triển của khu vực và thế giới. Đặc biệt, với việc hình thành AEC sẽ đem lại cơ hội cho sự phát triển thị trường tài chính khi việc tự do hóa luồng hàng hóa dịch vụ, tự do hóa dòng chu chuyển đầu tư và tự do hóa dòng vốn được diễn ra trong nội bộ ASEAN.

Quá trình hội nhập tài chính cũng là một tất yếu đi kèm với quá trình hội nhập quốc tế. Việt Nam đã bắt đầu thực hiện lộ trình hội nhập tài chính từ những năm 90 của thế kỷ XX, nhưng diễn ra chậm trong giai đoạn đầu, quá trình hội nhập chỉ thật sự cởi mở hơn khi Việt Nam công nhận khu vực vốn đầu tư nước ngoài là một trong 6 thành phần kinh tế tại Đại hội Đảng lần thứ IX năm 2001. Kết quả là sau đó Việt Nam đã liên tục đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đặc biệt trong giai đoạn 2000 – 2007, tốc độ tăng trưởng luôn ở mức trên 6,5%; đạt đỉnh vào năm 2007 ở mức 8,5% (Theo Tổng cục Thống kê).

Tuy nhiên, trong quá trình hội nhập tài chính, Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức như năng lực cạnh tranh của hệ thống ngân hàng thương mại, năng lực quản trị của lãnh đạo ngân hàng, sự di chuyển của các dòng vốn, tỷ giá bị tác động... Ngoài ra, Việt Nam đối mặt với các tác động xã hội đến từ quá trình hội nhập như ô nhiễm môi trường, phân hóa giàu nghèo, biến đổi khí hậu... Trước thực tế này, đòi hỏi Việt Nam cần phải có những chiến lược và chính sách hợp lý để tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong lý thuyết kinh tế, các thảo luận về mối quan hệ giữa hội nhập tài chính và tăng trưởng kinh tế được rất nhiều nhà kinh tế, học giả đề cập đến trong các nghiên cứu của mình. Sự tồn tại một mối tương quan tích cực và mạnh mẽ giữa hội nhập tài chính với tăng trưởng kinh tế được tìm thấy trong hầu hết kết quả của các nghiên cứu. Vì vậy, các chính sách hội nhập tài chính có ý nghĩa quan trọng trong cải thiện hiệu quả đầu tư của nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhiều bằng chứng thực nghiệm cũng đã chứng minh rằng, quốc gia có chính sách tài chính tự do hơn sẽ đạt được mức tăng trưởng cao hơn (nghiên cứu của Levine, 1997; McKinnon và Shaw, 1973).

2. TỔNG QUAN VỀ HỘI NHẬP TÀI CHÍNH VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

2.1 Hội nhập tài chính

Trong tài chính quốc tế, các học giả vẫn chưa có một khái niệm chuẩn hóa cho thuật ngữ hội nhập tài chính. Hội nhập tài chính là một phạm trù phổ biến được nhắc đến cùng với một số thuật ngữ như: độ mở tài chính, toàn cầu hóa tài chính, tự do hóa tài chính, tự do hóa tài khoản vốn... Theo Edison và cộng sự (2002), hội nhập tài chính quốc tế thể hiện ở mức độ giới hạn của quốc gia trong giao dịch tài chính qua biên giới. Theo Schmukler và cộng sự (2001), toàn cầu hóa tài chính là sự hội nhập của hệ thống tài chính trong nội bộ quốc gia với

thị trường tài chính và tổ chức tài chính của thế giới. Prasad và cộng sự (2003) lại cho rằng toàn cầu hóa tài chính và hội nhập tài chính là hai khái niệm khác nhau hoàn toàn; toàn cầu hóa tài chính là khái niệm tổng hợp liên quan đến liên kết toàn cầu thông qua dòng chảy tài chính xuyên biên giới; hội nhập tài chính liên quan đến tất cả mối liên kết của cá nhân quốc gia với thị trường tài chính quốc tế. Nhìn chung, hội nhập tài chính thường đòi hỏi chính phủ của quốc gia phải xóa bỏ quản lý hành chính hoặc xóa bỏ các quy định, rào cản, phân biệt đối xử về thuế hoặc pháp lý giữa người cung cấp dịch vụ tài chính trong nước với ngoài nước (Von Furstenberg, 1998).

Tóm lại, hội nhập tài chính không chỉ là việc xóa bỏ quy định pháp lý hay quản lý hành chính đối với dịch chuyển dòng vốn quốc tế. Mà hội nhập tài chính còn đòi hỏi một thể chế giúp cho thị trường tài chính quốc tế được phát triển cạnh tranh và an toàn. Khi hội nhập tài chính đạt đến trình độ cao thì thị trường tài chính trong nước sẽ trở thành một bộ phận của thị trường tài chính thế giới. Biến động của lãi suất, tiết kiệm, đầu tư lúc đó sẽ tương đồng với thị trường thế giới (Meschach, 2007).

2.2 Lợi ích của hội nhập tài chính

Nếu một quốc gia đóng cửa, không có thương mại, không có dịch chuyển dòng tài chính từ bên ngoài; nguồn tài trợ cho đầu tư của quốc gia phụ thuộc hoàn toàn vào tiết kiệm trong nước. Lúc đó, đầu tư và tiết kiệm của quốc gia sẽ cân bằng thông qua lãi suất nội địa, trong mối tương quan giữa lãi suất tiết kiệm và lãi suất cho vay. Nguồn lực của quốc gia sẽ không được sử dụng hiệu quả vì thiếu vốn do nguồn tiết kiệm nội địa không đủ cung cấp. Hạn chế trên sẽ được khắc phục khi hội nhập tài chính, dòng vốn sẽ chảy đến nơi cần vốn; đặc biệt dòng vốn ngoại có vai trò rất quan trọng với các nước đang phát triển. Việc khai thác hiệu quả dòng vốn nước ngoài là một nhân tố đem lại thành công cho tăng trưởng của các nước đang phát triển. Theo Reisen (1996, trích dẫn từ Ngân hàng Thế giới 1997), nếu dòng vốn nước ngoài chảy vào chiếm khoảng 3 – 4% GDP thì dựa trên tỷ trọng vốn và tỷ trọng vốn trên sản lượng, tốc độ tăng trưởng của quốc gia sẽ tăng khoảng nửa điểm phần trăm. Tuy nhiên, yếu tố quyết định cho tăng trưởng không phải là giá trị của dòng vốn mà “chất lượng” đầu tư mới là yếu tố quyết định (Ngân hàng Thế giới, 1997).

Bên cạnh đó, hệ thống tài chính của quốc gia sẽ được thúc đẩy phát triển theo chiều sâu đi sau quá trình hội nhập kinh tế; nó có tác động tích cực đến tăng trưởng nhờ vào việc sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn. Đến lượt tăng trưởng lại dẫn đến tài chính phát triển sâu hơn, sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán sẽ làm tăng thanh khoản cho thị trường, thúc đẩy thị trường phát triển. Đồng thời, các định chế tài chính quốc tế sẽ du nhập công cụ tài chính mới, tăng tính cạnh tranh hơn trên thị trường. Bằng chứng thực nghiệm từ nghiên cứu của Singh (1994, trích dẫn từ Ngân hàng Thế giới, 1997) cho thấy nguồn vốn bên ngoài quan trọng với nước đang phát triển hơn là nước phát triển. Dòng vốn bên ngoài chảy vào nhiều giúp sự chuyển hóa vốn và quay vòng vốn trên thị trường chứng khoán nhiều hơn so với các nước có dòng vốn vào thấp.

Quốc gia có sự hội nhập tài chính sẽ thụ hưởng được ngoại tác tích cực từ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). FDI đem lại ba ngoại tác cho nền kinh tế của quốc gia có FDI chảy vào, *thứ nhất*, FDI chảy vào quốc gia không chỉ bổ sung vốn đầu tư mà còn có tác dụng thúc đẩy đầu tư trong nước tham gia, gia tăng tổng đầu tư trong nước. Một đôla FDI chảy vào quốc gia thì tăng thêm tổng đầu tư trong nước nhiều hơn một đôla; *Thứ hai*, FDI thúc đẩy cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài về vốn, nhân lực, công nghệ... Nếu các doanh nghiệp trong nước không đầu tư thì đầu tư FDI thay thế cũng sẽ trở

nên hiệu quả hơn; *Thứ ba*, FDI giúp nâng cao trình độ tay nghề cho công nhân, trình độ quản lý, thái độ, tác phong làm việc của doanh nghiệp FDI. Ngoài ra, FDI còn thúc đẩy cho xu hướng hợp tác công tư (PPP) trong đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển khu công nghiệp. FDI còn tạo ra áp lực cải cách đối với các định chế trong nước, cải cách thể chế trong khu vực công.

Tóm lại, hội nhập tài chính chứa đựng tiềm năng tăng trưởng kinh tế cho một quốc gia. Hội nhập tài chính không chỉ có những tác động trực tiếp đến tăng trưởng mà thông qua hội nhập tài chính còn tạo ra những ngoại tác tích cực đến tăng trưởng.

2.3 Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa hội nhập tài chính và tăng trưởng kinh tế

Mối quan hệ giữa hội nhập tài chính và tăng trưởng kinh tế luôn nhận được sự quan tâm của rất nhiều học giả kinh tế. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được tiến hành nhằm kiểm định mối tương quan giữa hội nhập tài chính với tăng trưởng kinh tế.

2.3.1 Nghiên cứu quốc tế

Mougani (2012) nghiên cứu tác động của hội nhập tài chính thế giới đến nền kinh tế và sự biến động vĩ mô của các nước Châu Phi. Kết quả cho thấy tác động của dòng vốn bên ngoài đến tăng trưởng phụ thuộc chủ yếu vào các điều kiện ban đầu và các chính sách nhằm ổn định đầu tư nước ngoài, tăng đầu tư nội địa, năng suất và thương mại, phát triển hệ thống tài chính nội địa, tăng độ mở thương mại và các hành động khác nhằm kích thích tăng trưởng và giảm đói nghèo.

Nghiên cứu của Ovans (2013) sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng để phân tích tác động của hội nhập tài chính và độ sâu tài chính đến tăng trưởng kinh tế của các nước vùng hạ sa mạc Sahara, Châu Phi. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng tỷ số Đầu tư nước ngoài/GDP làm đại diện cho hội nhập tài chính, tỷ số tổng nguồn vốn/GDP đại diện cho đầu tư và Tín dụng nội địa/GDP đại diện cho độ sâu tài chính. Kết quả cho thấy hội nhập tài chính và độ sâu tài chính tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia này.

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu về hội nhập tài chính và tăng trưởng kinh tế cũng được thực hiện. Nghiên cứu điển hình, cơ bản nhất về mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng là nghiên cứu của King và Levine (1993), dựa trên mẫu nghiên cứu 80 quốc gia trong giai đoạn 1960 – 1989. King và Levine sử dụng 4 thước đo đại diện cho phát triển tài chính: (i) tỷ lệ cung tiền M3/GDP hoặc có thể thay thế bằng M2/GDP; (ii) tỷ lệ tài sản ngân hàng trên tài sản hệ thống ngân hàng + tài sản ngân hàng trung ương; (iii) tỷ lệ tín dụng khu vực tư nhân trên tổng tín dụng nội địa; (iv) tỷ lệ tín dụng tư nhân trên GDP. Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối tương quan chặt chẽ và thuận chiều giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế, tích lũy vốn vật chất, và cải thiện hiệu quả kinh tế. Hội nhập tài chính phát triển sẽ dẫn đến tăng trưởng kinh tế nhanh hơn.

Nghiên cứu của Jahfer và Inoue (2014) sử dụng mô hình VECM để phân tích mối liên hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế bằng dữ liệu quý của Nhật Bản trong giai đoạn 1957 - 2011. Các tác giả sử dụng 6 thang đo để làm chỉ báo phát triển tài chính: (i) tỷ số cung tiền M2/GDP danh nghĩa- đây là thang đo tiêu chuẩn cho sự phát triển tài chính (nghiên cứu của Calderon & Liu, 2003; King và Levine, 1993); (ii) tín dụng nội địa/GDP; (iii) tín dụng cho khu vực tư nhân/GDP danh nghĩa (nghiên cứu của Beck, Levine & Loayza, 2000; Demetriades & Hussein, 1996); (iv) Dư nợ cho vay ngân hàng nội địa/GDP danh nghĩa; (v) vay ngắn và dài hạn của doanh nghiệp từ các định chế tài chính/giá trị gia tăng (SLBFIVA); (vi) giá trị vốn hóa thị trường/GDP danh nghĩa. Kết quả của Jahfer và Inoue cũng chỉ ra phát triển tài chính, phát triển thị trường vốn có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

2.3.2 Nghiên cứu ở Việt Nam

Tại Việt Nam, chưa có nghiên cứu nào được tiến hành nhằm phân tích tác động của hội nhập tài chính đến tăng trưởng kinh tế. Tuy vậy, đã có một số nghiên cứu liên quan như nghiên cứu của Vương Quân Hoàng, Trần Chí Dũng (2010) tiến hành phân tích vai trò của hệ thống tài chính đối với tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững thông qua việc nhấn mạnh vai trò đầu vào vốn trong các lý thuyết tăng trưởng. Ngoài ra, nghiên cứu cũng xem xét hệ thống tài chính trong nền kinh tế chuyển đổi và những hỗ trợ cho phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nghiên cứu của nhóm tác giả cũng đã tiến hành khái quát các nghiên cứu liên quan ở nước ngoài, một kết luận chung là phát triển hệ thống tài chính có ý nghĩa tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu của Nguyễn Đức Hùng và cộng sự (2013) được tiến hành với mục tiêu xác định nhân tố thúc đẩy phát triển hệ thống tài chính và kiểm định tự do kinh tế, tự do hóa tài khoản vốn hay tự do hóa thương mại có thúc đẩy phát triển hệ thống tài chính trong giai đoạn 1996-2012. Nghiên cứu sử dụng mô hình VECM, kết quả cho thấy độ mở thương mại ở Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của tự do hóa tài chính.

3. QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP TÀI CHÍNH VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

3.1. Hội nhập tài chính ở Việt Nam

Từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986, Việt Nam đã thay đổi cơ bản cơ chế quản lý kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường. Cùng với quá trình chuyển biến kinh tế này là sự thay đổi trong hệ thống tài chính, ngân hàng của Việt Nam. Thể chế và hoạt động của thị trường tài chính Việt Nam ngày càng được cải thiện, xâm nhập sâu và rộng hơn vào hệ thống tài chính quốc tế. Để thúc đẩy quá trình hội nhập tài chính cần thiết phải thực hiện tự do hóa tài chính. Nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) xem xét quá trình tự do hóa tài chính của Việt Nam cho thấy:

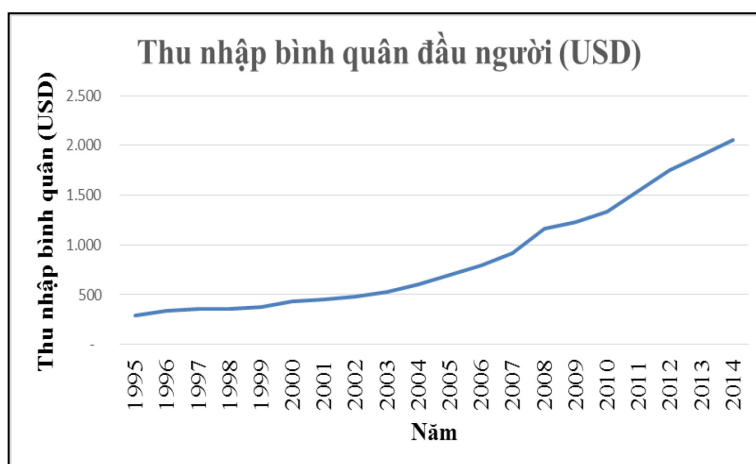
Thứ nhất, theo chiều dọc, tự do hóa tài chính tại Việt Nam được bắt đầu vào những năm cuối thập kỷ 90 của thế kỷ XX, đánh dấu bằng việc ban hành Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước và Pháp lệnh về Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và Công ty tài chính năm 1990, chuyển đổi mô hình hoạt động của hệ thống ngân hàng từ 1 cấp sang 2 cấp. Về mặt pháp lý, hệ thống pháp luật về hoạt động ngân hàng được bổ sung, hoàn thiện bằng việc ban hành Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các Tổ chức tín dụng năm 1997. Quá trình cải cách pháp luật và thể chế trên đã tạo sự chuyển biến cho thị trường tài chính. Chính sách tiền tệ được đổi mới căn bản, tăng cường sử dụng công cụ gián tiếp. Cơ chế điều hành lãi suất cũng được thay đổi, từ cơ chế lãi suất trần – sàn, sang cơ chế trần và cuối cùng chuyển sang lãi suất thỏa thuận. Nhà nước nới lỏng cơ chế quản lý tỷ giá, từ tỷ giá cố định sang tỷ giá có điều chỉnh. Quản lý ngoại hối dần được tự do, tăng tính tự chủ cho doanh nghiệp, người dân trong giao dịch ngoại hối. Bắt đầu từ tháng 12/2005, giao dịch vãng lai được tự do hóa hoàn toàn, Pháp lệnh ngoại hối được ban hành giúp cho hoạt động giao dịch được quy định rõ ràng, thông thoáng hơn. Chính sách tín dụng được thay đổi, từ cấp tín dụng cho khu vực quốc doanh sang đa dạng hóa thành phần được cấp tín dụng. Hệ thống thanh toán được hình thành, nâng cấp liên tục để phục vụ cho nền kinh tế.

Thứ hai, theo chiều ngang, Đại hội IX của Đảng năm 2001, coi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là một trong 6 thành phần kinh tế chính thức của Việt Nam, đánh dấu giai đoạn thực hiện chính sách mở cửa. Đặc biệt, sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại thế giới WTO, Việt Nam đón nhận dòng vốn rất lớn từ nước ngoài

“chảy” vào. Hàng loạt quỹ đầu tư nước ngoài, ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài hoặc 100% vốn nước ngoài được thành lập. Tính đến thời điểm 30/06/2015, theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, Việt Nam có 04 ngân hàng liên doanh với tổng vốn điều lệ gần 10.000 tỷ đồng, 05 ngân hàng 100% vốn nước ngoài với tổng vốn điều lệ hơn 20.000 tỷ đồng và 49 chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Luật Đầu tư nước ngoài đã có tác dụng mạnh mẽ trong việc khơi thông dòng vốn, đã đón luồng vốn đầu tư FDI rất lớn vào Việt Nam. Theo số liệu Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến cuối năm 2014, Việt Nam có 17.768 dự án đầu tư với tổng giá trị đăng ký 252.715 tỷ đồng. Dòng vốn FDI này có ý nghĩa quan trọng trong việc gia tăng nguồn vốn, tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển giao công nghệ, giải quyết việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khu vực đầu tư nước ngoài ngày càng thể hiện vai trò, vị thế của mình, nếu năm 2000, mới chỉ đóng góp 5,2% vào ngân sách nhà nước, thì đến năm 2014 đóng góp của khu vực này đã tăng lên đến 14,3% (Phạm Thanh Thảo, 2015).

3.2 Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Theo số liệu thống kê của International Financial Statistics-IFS, kể khi thực hiện chính sách đổi mới nền kinh tế đất nước, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong tăng trưởng kinh tế. Thu nhập bình quân đầu người năm 1995 của Việt Nam chỉ là 288 đôla Mỹ (USD), đã tăng lên 2.052 đôla Mỹ năm 2014. Đặc biệt, trong giai đoạn 2000 – 2008, GDP bình quân đầu người của Việt Nam có sự gia tăng mạnh mẽ, GDP bình quân năm 2000 là 433 USD, đến năm 2007 giá trị này là 1.165 USD, tăng gấp 2,5 lần.



Nguồn: International Financial Statistics (IFS)

Hình 1: Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 1995 – 2014

4. MÔ HÌNH VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng mô hình vector hiệu chỉnh sai số (Vector Error Correction Model: VECM) nhằm xác định tác động của hội nhập tài chính đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 1995-2014. Mô hình này phù hợp trong việc nghiên cứu ảnh hưởng của hội nhập tài chính đến tăng trưởng kinh tế cả trong dài hạn lẫn ngắn hạn. Điều kiện để sử dụng mô hình này là chuỗi dữ liệu của các biến đưa vào mô hình là không dừng, có cùng bậc sai phân và tồn tại các mối quan hệ đồng tích hợp giữa các biến nghiên cứu.

Mô hình VECM với k biến có dạng như sau:

$$\Delta Y_t = A_0 + A_1 Y_{t-1} + A_2 \Delta Y_{t-1} + A_3 \Delta Y_{t-2} + \dots + A_p \Delta Y_{t-p} + \mathcal{E}$$

Trong đó: Y_t : vector ($k \times 1$) gồm k biến ($y_{1t}, y_{2t}, \dots, y_{kt}$)

A_0 : vector ($k \times 1$)

A : ma trận ($k \times k$) gồm các hệ số cho biết mối quan hệ dài hạn giữa các biến

A_i : ma trận $k \times k$

Dựa vào lý thuyết về tăng trưởng kinh tế và ảnh hưởng của hội nhập tài chính đến tăng trưởng kinh tế cũng như kế thừa kết quả một số nghiên cứu trước đây, trong nghiên cứu này, các biến được đưa vào mô hình gồm có: GDP bình quân đầu người (đại diện cho tăng trưởng kinh tế), đầu tư trực tiếp nước ngoài/GDP (đại diện cho mức độ hội nhập tài chính), độ mở thương mại, tín dụng cho khu vực tư nhân/GDP (đại diện cho phát triển tài chính), đầu tư cho nền kinh tế/GDP (đại diện cho chính sách kinh tế). Các biến này được lấy logarit cơ số tự nhiên.

4.2 Số liệu sử dụng

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này là số liệu theo năm trong giai đoạn 1995-2014, được lấy từ những nguồn sau :

- GDP bình quân đầu người, xuất khẩu/GDP, nhập khẩu/GDP, Đầu tư trực tiếp nước ngoài/GDP: Ngân hàng Thế giới (World Bank);

- Tín dụng cho khu vực tư nhân: Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF);

- Đầu tư trong nền kinh tế/GDP: Tổng cục Thống kê Việt Nam.

4.3 Kết quả nghiên cứu

4.3.1 Kiểm định tính dừng

Các biến nghiên cứu được kiểm tra tính dừng bởi kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF). Các biến được đưa vào mô hình nghiên cứu bao gồm các biến không dừng và đều có sai phân bậc 1: GDP bình quân đầu người (GDPPERCA), đầu tư trực tiếp nước ngoài/GDP (NFDI), độ mở thương mại (TRADOP), tín dụng cho khu vực tư nhân/GDP (CLPRIV), đầu tư cho nền kinh tế/GDP (INVRATIO).

Bảng 1: Kiểm định tính dừng của các chuỗi dữ liệu

	t Student	Sai phân bậc 1	t Student
LGDPPERCA	0.8918	LGDPPERCA	-3.4333**
LNFDI	-2.6269	LNFDI	-3.1297**
LTRADOP	-1.9552	LTRADOP	-4.5190***
LCLPRIV	-1.2014	LCLPRIV	-2.9116*
LINVRATIO	-1.3524	LINVRATIO	-4.2426***

Ghi chú: *, **, ***: dừng ở mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu bằng phần mềm Winrats)

4.3.2 Kiểm định đồng tích hợp

Nghiên cứu sử dụng phương pháp đồng tích hợp của Johansen nhằm xác định mối quan hệ dài hạn của 05 biến sau đây: GDPPERCA, NFDI, TRADOP, CLPRIV và

INVRATIO với độ trễ là 1. Kết quả kiểm định cho thấy tồn tại một mối quan hệ đồng tích hợp giữa các biến đưa vào trong mô hình (Số liệu bảng 2).

Bảng 2: Kiểm định đồng tích hợp

p-r	r	Eig, Value	Trace	Trace*	Frac95	p-Value	p-Value*
5	0	0.973	121.979	99.769	76.813	0.000	0.000
4	1	0.830	53.405	46.150	53.945	0.056	0.212
3	2	0.395	19.790	17.962	35.070	0.739	0.838
2	3	0.311	10.235	9.699	20.164	0.623	0.673
1	4	0.153	3.162	3.111	9.142	0.560	0.570

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu bằng phần mềm Winrats)

4.3.3 Mối quan hệ dài hạn

Mối quan hệ đồng tích hợp giữa các biến trong mô hình nghiên cứu chỉ ra rằng giữa các biến nghiên cứu tồn tại một mối quan hệ dài hạn. Kết quả về mối quan hệ này được trình bày qua số liệu bảng 3. Trong dài hạn, đầu tư hội nhập tài chính (đại diện bởi biến Đầu tư trực tiếp nước ngoài/GDP) tác động thuận chiều đến GDP bình quân đầu người. Tín dụng cho khu vực tư nhân cũng tác động thuận chiều đến GDP bình quân đầu người. Độ mở thương mại có hệ số dương nhưng lại không có ý nghĩa thống kê cho thấy độ mở thương mại không cải thiện GDP bình quân đầu người. Trái với kỳ vọng, tỷ số Tổng đầu tư trong nền kinh tế/GDP có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê cho thấy đầu tư trong nền kinh tế tác động nghịch chiều đến tăng trưởng. Điều này chứng tỏ đầu tư trong nền kinh tế chưa thực sự hiệu quả.

Bảng 3: Tác động của các biến đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn

Dependent Variable LGDPPERCA				
Variable	Coeff	Std Error	T-Stat	Signif
Constant	2.330750329	0.509108616	4.57810	0.00036239
LNFDI	0.159243734	0.025455440	6.25578	0.00001539
LTRADOP	0.248365963	0.173045048	1.43527	0.17173405
LCLPRIV	0.394606552	0.026323055	14.99091	0.00000000
LINVRATIO	-0.659414450	0.080850878	-8.15593	0.00000068

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu bằng phần mềm Winrats)

4.3.4 Kết quả mô hình VECM

Kết quả của mô hình VECM sẽ cho biết tác động giữa các biến trong ngắn hạn. Do nghiên cứu này tập trung vào tác động của các biến đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, vì vậy, nhóm tác giả chỉ trình bày phương trình có liên quan (Bảng 4).

Bảng 4: Tác động của các biến đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn

Dependent Variable DLGDPPERCA				
Variable	Coeff	Std Error	T-Stat	Signif
DLGDPPERCA{1}	-0.291083394	0.261065474	-1.11498	0.28862517
DLNFDI{1}	0.153894234	0.060305870	2.55189	0.02690417
DLTRADOP{1}	0.184285691	0.160758124	1.14635	0.27597404
DLCLPRIV{1}	0.390069517	0.161436693	2.41624	0.03423421
DLINVRATIO{1}	-0.406287768	0.230036063	-1.76619	0.10506431
Constant	0.030666271	0.038239486	0.80195	0.43956156
ECM{1}	-0.043740066	0.344087037	-0.12712	0.90114005

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu bằng phần mềm Winrats)

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy, trong ngắn hạn, hội nhập tài chính tác động thuận chiều đến tăng trưởng kinh tế. Tương tự, tín dụng cho khu vực tư nhân cũng tác động thuận chiều đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn. Các biến còn lại không có tác động đến tăng trưởng kinh tế. Hệ số điều chỉnh ECM mang dấu âm nhưng lại không có ý nghĩa thống kê chứng tỏ nền kinh tế sẽ cần rất nhiều thời gian để quay trở lại trạng thái cân bằng dài hạn một khi bị chệch khỏi trạng thái này.

5. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Bài báo này sử dụng mô hình vector hiệu chỉnh sai số (VECM) để nghiên cứu tác động trong ngắn hạn và dài hạn của hội nhập tài chính đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 1995-2014. Các biến sử dụng trong mô hình bao gồm GDP bình quân đầu người (đại diện cho tăng trưởng kinh tế), đầu tư trực tiếp nước ngoài/GDP (đại diện cho hội nhập tài chính), độ mở thương mại, đầu tư trong nền kinh tế/GDP và Tín dụng cho khu vực tư nhân.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng hội nhập tài chính tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn. Tương tự, tín dụng cho khu vực tư nhân cũng tác động thuận chiều đến tăng trưởng kinh tế cả trong dài hạn và ngắn hạn. Đầu tư trong nền kinh tế/GDP chỉ tác động đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn nhưng lại tác động nghịch chiều trong khi độ mở thương mại không tác động đến tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn.

Kết quả nghiên cứu trên cho thấy, hội nhập tài chính thúc đẩy sự phát triển kinh tế, góp phần xóa đói giảm nghèo tại Việt Nam trong giai đoạn 1995-2014. Điều này chứng tỏ Chính phủ Việt Nam đã có những chính sách khá phù hợp và tận dụng được những lợi ích mà hội nhập tài chính mang lại. Từ kết quả nghiên cứu được tìm thấy, chúng tôi đưa ra một số khuyến nghị chính sách như sau: Trước hết, Chính phủ cần có nhiều chính sách ưu đãi mang tính thực chất hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam nhằm thu hút mạnh nguồn vốn FDI. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng cần tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận được nguồn vốn vay một cách tốt nhất. Ngoài ra, Chính phủ cần áp dụng các chính sách cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư trong nền kinh tế. Bên cạnh mặt tích cực, hội nhập tài chính sẽ dẫn đến sự bất ổn của nền kinh tế vĩ mô (Mougani (2012)). Do đó, một vấn đề rất quan trọng đó là Chính phủ cần áp dụng đồng bộ các chính sách phù hợp tình hình thực tiễn nhằm củng cố và phát triển hệ thống tài chính – ngân hàng, đảm bảo an ninh tài chính trong quá trình hội nhập tài chính của Việt Nam với khu vực và thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015), *Tình hình đầu tư nước ngoài năm 2014*, truy cập tại Trang thông tin điện tử đầu tư nước ngoài - địa chỉ <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/3206/Tinh-hinh-dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2014>.
2. Vương Quân Hoàng, Trần Chí Dũng (2011), *Hệ thống tài chính và phát triển bền vững*, Kỷ yếu Hội thảo Triển vọng kinh tế thế giới và Chính sách ứng phó của Việt Nam, Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia.
3. Nguyễn Đức Hùng, Nguyễn Thanh Tùng, Dương Lê Huyền Trang (2013), *Tự do hóa kinh tế với phát triển tài chính trong nền kinh tế chuyển đổi: Trường hợp Việt Nam giai đoạn 1996 – 2012*, Seminar Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách.
4. Nguyễn Xuân Thành (2013), *Tự do hóa tài chính*, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright Việt Nam.
5. Ngân hàng Thế giới (1997), *Các dòng vốn tư nhân đến các quốc gia đang phát triển – Con đường hội nhập tài chính*, Nhà xuất bản Đại học Oxford.
6. Pincus, J. (2010), *Tự do hóa tài chính và tăng trưởng*, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright Việt Nam.
7. Pincus, J. (2012), *Tăng trưởng trong dài hạn*, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright Việt Nam.
8. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), “*Tự do hóa tài chính ở Việt Nam – Con đường và bước đi*”.

Tiếng Anh

1. Chaudhry, I. S. (2007), *Financial Liberalization and Macroeconomic Performance: Empirical Evidence from Pakistan*, Pakistan Journal of Social Sciences (PJSS), 33, pp. 227-241.
2. Edison, H.J. , Levine R., Ricci L., Slok T., (2002), *International Financial Integration and Economic Growth*, Journal of International Money and Finance, Elsevier, 21(6), pp 749-776.
3. Jahfer A., and Inoue, T. (2014), *Financial Development and Economic Growth: The Role of Stock Market in Japan*, International Review of Business Research Papers, 10, pp 46-61.
4. King, R. and Levine, R. (1993), *Finance and Growth: Schumpeter Might be Right*, Quarterly Journal of Economics, 108, pp. 717-737.
5. Mougani, G. (2012), *An Analysis of the Impact of Financial Integration on Economic Activity and Macroeconomic Volatility in Africa within the Financial Globalization Context*, Working Paper, African Development Bank Group.
6. Evans, O. (2013), *Growth Effects of Financial Integration and Financial Deepening in Selected Sub-Saharan African Economies: a Panel-Data Approach*, MPRA Paper No. 52458, posted 25. December 2013.
7. Onwumere, J.U.J. (2012), *The Impact of Interest Rate Liberalization on Savings and Investment: Evidence from Nigeria*, Research Journal of Finance and Accounting, 3, pp. 130-136.
8. Prasad E., et al (2007), *Effects of Financial Globalization on Developing Countries: Some Empirical Evidence*, IMF.
9. Von Furstenberg, G.M. (1998), *From Worldwide Capital Mobility to International Financial Integration: A Review Essay*, Open Economies Review, vol. 9, pp. 53-89.

SỰ KHÁC BIỆT TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN QUỐC TẾ GIỮA CÔNG TY TRONG NƯỚC VÀ CÔNG TY CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI THỪA THIÊN HUẾ: MỘT NGHIÊN CỨU SO SÁNH

DIFFERENCES IN INTERNATIONAL PAYMENT ACTIVITIES BETWEEN LOCAL ENTERPRISES AND FOREIGN DIRECT INVESTMENT ENTERPRISES IN THUA THIEN HUE PROVINCE: A COMPARATIVE STUDY

ThS. Trần Hà Uyên Thi

ThS. Trần Đức Trí

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế

Tóm tắt

Trong những năm vừa qua, Việt Nam liên tục trở thành thành viên của các tổ chức thương mại quốc tế, hoạt động kinh doanh được mở rộng, dẫn đến sự phát triển thanh toán quốc tế và như là một tất yếu khách quan. Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích so sánh hoạt động thanh toán quốc tế giữa công ty trong nước và công ty có vốn đầu tư nước ngoài tại Thừa Thiên Huế. Kết quả nghiên cứu dựa trên điều tra 34 trên tổng số 60 doanh nghiệp xuất nhập khẩu cho thấy có một số khác biệt trong Thị trường xuất khẩu, Phương thức thanh toán, Điều kiện thanh toán, và Rủi ro giữa hai hình thức sở hữu công ty này.

Từ khóa: *thanh toán quốc tế; xuất nhập khẩu; Thừa Thiên Huế.*

Abstract

In recent years, Vietnam has continued to become a member of many international trade organizations, leading to the expansion of business activities and the development of international payments as an objective necessity. The study was carried out for the purpose of comparing international payment activities between local enterprises and foreign direct investment enterprises in Thua Thien Hue province. The study results are based on surveys 34 on a total of 60 import and export enterprises shows that there are some differences in export markets, payment methods, terms of payment and risk between two forms of enterprise ownership.

Key words: *international payment, export-import, Thua Thien Hue*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kể từ khi công cuộc đổi mới kinh tế và chính sách mở cửa bắt đầu từ năm 1986, quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam ngày càng phát triển. Đặc biệt những sự kiện quan trọng gần đây như Việt Nam là thành viên của WTO, Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), hiệp định TPP cho thấy vị trí và vai trò của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Khi kinh doanh quốc tế mở rộng, dẫn đến sự phát triển của hoạt động thanh toán quốc tế như là một tất yếu khách quan để đáp ứng nhu cầu thương mại quốc tế của các doanh nghiệp ở trong nước nói chung và Thừa Thiên Huế nói riêng.

Bên cạnh những phương thức thanh toán quốc tế truyền thống như phương thức chuyển tiền, nhờ thu và phương thức thanh toán tín dụng chứng từ, cùng với sự phát triển như vũ bão của thương mại điện tử, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu đã sử dụng các phương thức thanh toán điện tử như thanh toán chuyển tiền thông qua hệ thống Tradecard. Tuy nhiên, rủi ro trong hoạt động thanh toán quốc tế là một vấn đề quan trọng yêu cầu các doanh nghiệp cần quan tâm khi tham gia giao dịch với đối tác nước ngoài. Một số yếu tố cần phải xem xét như khách hàng, quốc gia, Kinh tế - Chính trị, luật pháp, quy định, ngân hàng và rủi ro liên quan đến giao hàng nhằm giúp doanh nghiệp quyết định lựa chọn phương thức thanh toán phù hợp nhất nhằm giảm thiểu rủi ro (Bergami, 2014).

Nghiên cứu về việc lựa chọn phương thức thanh toán quốc tế và các rủi ro liên quan đến các phương thức thanh toán của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu đã được thể hiện trong một số nghiên cứu ở các nước như Sirpal (2009), Zhang (2012), Hao & Xiao (2013), Bergami (2014). Nghiên cứu của Sirpal (2009) đã đi vào phân tích làm rõ sự khác biệt trong việc sử dụng các phương thức thanh toán quốc tế tại các doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại Brunei Darussalam theo các đặc điểm như số năm kinh doanh, quy mô của doanh nghiệp, tần suất xuất nhập khẩu. Tuy nhiên các nghiên cứu này chưa đi vào phân tích sự khác biệt trong hoạt động thanh toán quốc tế giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nghiên cứu này trở nên thiết thực trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động xuất nhập khẩu ở Việt Nam nói chung và Thừa Thiên Huế nói riêng. Nghiên cứu nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau đây:

- Có hay không sự khác biệt trong kim ngạch xuất khẩu giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài?
- Có hay không sự khác biệt trong việc lựa chọn phương thức thanh toán quốc tế giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài?
- Có hay không sự khác biệt trong việc lựa chọn điều kiện thanh toán quốc tế giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài?
- Có hay không sự khác biệt về rủi ro trong hoạt động thanh toán quốc tế giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài?

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Các giao dịch ngoại thương là một bộ phận quan trọng trong tất cả các giao dịch được thực hiện bởi nhiều doanh nghiệp trên thế giới. Có nhiều phương thức thanh toán khác nhau như: trả tiền trước, thư tín dụng (L/C), ký quỹ, trả tiền đối chứng từ/hối phiếu, ghi sổ, bán hàng ký gửi và buôn bán đối lưu (Sirpal, 2009; Madura, 2015). Theo tác giả Bergami (2014),

có bốn phương thức thanh toán truyền thống được sử dụng rộng rãi trong giao dịch ngoại thương sắp xếp theo thứ tự từ ít rủi ro nhất đến rủi ro nhất dành cho nhà xuất khẩu gồm có: trả tiền trước, thư tín dụng (L/C), hối phiếu và ghi sổ. Tuy nhiên tại Việt Nam, nhiều tác giả lại cho rằng trong ngoại thương hiện nay, người ta thường sử dụng các phương thức thanh toán như phương thức chuyển tiền (bao gồm trả trước, trả ngay và trả sau), phương thức nhờ thu với hai hình thức nhờ thu trơn và nhờ thu kèm chứng từ, phương thức ghi sổ và phương thức tín dụng chứng từ (Trần Hoàng Ngân & Nguyễn Minh Kiều, 2007; Đoàn Thị Hồng Vân & Kim Ngọc Đạt, 2010). Việc sử dụng phương thức thanh toán nào trong giao dịch ngoại thương phụ thuộc vào độ dài của mối quan hệ và sự tin tưởng giữa người mua và người bán.

Trả tiền trước được sử dụng dưới các hình thức như điện chuyển tiền, séc, thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ, séc du lịch, dịch vụ ký quỹ, chuyển tiền qua bưu điện khi giữa người mua và người bán đã thiết lập một sự tin tưởng lẫn nhau. Tuy nhiên người mua thường lo ngại rằng hàng hóa có thể không được gửi đi nếu thanh toán trước.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Cách tiếp cận

Trên cơ sở lý thuyết về các phương thức thanh toán quốc tế từ các giáo trình, bài giảng của môn học Thanh toán quốc tế và tham khảo các nghiên cứu trước đây liên quan đến các phương thức thanh toán quốc tế áp dụng tại các doanh nghiệp XNK, rủi ro trong hoạt động thanh toán quốc tế và các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn sử dụng các phương thức thanh toán quốc tế, nhóm tác giả xây dựng bảng hỏi nhằm thu thập số liệu thứ cấp phục vụ cho việc phân tích thực trạng hoạt động thanh toán quốc tế của các doanh nghiệp XNK ở Thừa Thiên Huế.

3.2 Phương pháp nghiên cứu

Để đảm bảo đề tài mang tính khoa học và thực tiễn cao, nhóm nghiên cứu sử dụng 3 phương pháp cơ bản sau:

- + Phương pháp phân tích thống kê, mô tả.
- + Phương pháp nghiên cứu định tính: phỏng vấn sâu 5 chuyên gia trong lĩnh vực thanh toán quốc tế đến từ các ngân hàng thương mại, doanh nghiệp XNK trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và 01 giảng viên giảng dạy về Nghiệp vụ XNK của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Thông tin thu thập từ nghiên cứu định tính nhằm xây dựng và điều chỉnh bảng hỏi để thu thập dữ liệu sơ cấp phục vụ cho việc phân tích thực trạng hoạt động thanh toán quốc tế của các doanh nghiệp XNK ở Thừa Thiên Huế.
- + Phương pháp nghiên cứu định lượng: điều tra thông qua phỏng vấn cá nhân và gửi bảng hỏi qua email.

- *Quy mô mẫu*: Kích thước mẫu được xác định dựa trên đề nghị của Israel (2012), trong đó nêu rõ nếu nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả, ví dụ số trung bình, tần số... thì có thể sử dụng bất kỳ quy mô mẫu nào cũng được. Ngoài ra, Kish (1965) cho rằng quy mô mẫu của nghiên cứu nên từ 30-200. Dựa trên tổng thể nghiên cứu là khoảng 45 doanh nghiệp trên địa bàn Thừa Thiên Huế có hoạt động XNK thường xuyên và khoảng 15 doanh nghiệp có hoạt động XNK không thường xuyên và xét đến yếu tố khó tiếp cận của tổng thể, quy mô mẫu

của đề tài là 34 doanh nghiệp XNK, trong đó có 24 doanh nghiệp trong nước và 10 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- *Đối tượng điều tra*: chủ doanh nghiệp, quản lý hoặc nhân viên phụ trách XNK hoặc kế toán tại các doanh nghiệp XNK trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

- *Phương pháp chọn mẫu*: ngẫu nhiên hệ thống từ danh sách khoảng 60 doanh nghiệp XNK đóng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cung cấp. Tuy nhiên do việc điều tra doanh nghiệp thường gặp khó khăn trong việc sẵn lòng hợp tác để cung cấp thông tin, nhóm tác giả sẽ chuyển sang doanh nghiệp tiếp theo trong danh sách để tiếp tục điều tra.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Kim ngạch xuất khẩu

Bảng 1 thể hiện giá trị kim ngạch xuất khẩu của hai loại hình doanh nghiệp đến các thị trường trên thế giới. Mặc dù số lượng công ty có vốn đầu tư nước ngoài ít hơn so với số lượng công ty trong nước, nhưng do giá trị kim ngạch xuất khẩu trung bình của từng công ty lên đến 32,14 triệu đô la, cao hơn rất nhiều so với giá trị kim ngạch xuất khẩu trung bình của các công ty trong nước chỉ 12,06 triệu đô la, cho nên tổng kim ngạch xuất khẩu của công ty có vốn đầu tư nước ngoài là 289,26 triệu đô la, cao hơn so với 265,37 triệu đô la giá trị kim ngạch xuất khẩu của các công ty trong nước.

Thị trường Bắc Mỹ là thị trường lớn nhất của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài (Foreign Direct Investment – FDI), khi nhập đến 201,82 triệu đô la hàng hóa từ 3 doanh nghiệp thuộc nhóm công ty này. Thị trường quan trọng tiếp theo của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài là các nước châu Á ngoài ASEAN khi có tới 63,58 triệu đô la hàng hóa được xuất sang. Các thị trường khác như ASEAN, Châu Âu chỉ nhập trên dưới 20 triệu đô la từ các công ty FDI này.

Đối với các công ty trong nước, thị trường xuất khẩu của họ đa dạng và đồng đều hơn. Thị trường Châu Á không thuộc ASEAN, Bắc Mỹ, và Châu Âu có vai trò quan trọng tương đương nhau khi tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu đến ba thị trường này không chênh lệch nhiều, lần lượt là 87,63; 76,86; và 73,82 triệu đô la. Ngoài ra, các công ty trong nước còn xuất 17,13 triệu đô la hàng hóa sang các nước ASEAN; 1,60 triệu đô la hàng hóa sang Châu Phi; 8,34 triệu đô la hàng hóa sang các thị trường khác.

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu đến các thị trường của các công ty điều tra

Đơn vị tính: triệu đô la

TT	Thị trường	Công ty trong nước		Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	
		Trung bình	Tổng	Trung bình	Tổng
1	Các nước Asean	2,45	17,13	2,04	10,20
2	Châu Á không thuộc ASEAN	5,15	87,63	7,95	63,58
3	Bắc Mỹ	12,81	76,86	67,27	201,82
4	Châu Âu	6,71	73,82	2,88	11,51
5	Châu Phi	1,60	1,60	-	-
6	Khác	1,67	8,34	1,08	2,16
7	Trung bình / Tổng KNXK	12,06	265,37	32,14	289,26

4.2 Phương thức xuất khẩu

Theo số liệu điều tra, cả hai nhóm doanh nghiệp đều không sử dụng các phương thức xuất khẩu như: Trả tiền mặt, Ghi sổ, Nhờ thu tron, Nhờ thu kèm chứng từ, Chấp nhận trả tiền đổi chứng từ. Chỉ có 2 công ty trong nước sử dụng thanh toán qua hệ thống Tradecard với tổng giá trị là 5,82 triệu đô la, trong khi không có công ty có vốn đầu tư nào sử dụng Tradecard để thanh toán.

Bảng 2: Tình hình sử dụng các phương thức xuất khẩu của hai nhóm công ty

TT	Phương thức xuất khẩu	Công ty trong nước			Công ty có vốn đầu tư nước ngoài		
		SL	Tỉ lệ (%)	Giá trị (triệu đô la)	SL	Tỉ lệ (%)	Giá trị (triệu đô la)
1	Trả tiền mặt	-		-	-		-
2	Ghi sổ	-		-	-		-
3	Chuyển tiền trả trước	10	41,67	54,25	5	50,00	6,90
4	Chuyển tiền trả ngay hoặc trả sau	14	58,33	126,37	5	50,00	218,96
5	Nhờ thu tron	-		-	-		-
6	Nhờ thu kèm chứng từ	-		-	-		-
7	Chấp nhận trả tiền đổi chứng từ	-		-	-		-
8	Giao chứng từ trả tiền	1	4,17	0,03	1	10,00	0,37
9	Tín dụng chứng từ	13	54,17	77,89	6	60,00	62,98
10	Thanh toán thông qua hệ thống Tradecard	2	8,33	5,82	-		-
11	TỔNG			264,37			289,22

Cả hai nhóm công ty đều sử dụng các phương thức xuất khẩu còn lại, bao gồm: Chuyển tiền trả trước, Chuyển tiền trả ngay hoặc trả sau, Giao chứng từ trả tiền, và Tín dụng chứng từ. Phương thức Tín dụng chứng từ được các công ty có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng nhiều nhất bởi 60% doanh nghiệp với tổng giá trị là 62,98 triệu đô la, trong khi đó Chuyển tiền trả ngay hoặc trả sau là phương thức được các công ty trong nước sử dụng nhiều nhất bởi 58,33% doanh nghiệp với tổng giá trị lên đến 126,37 triệu đô la. Mặc dù tỉ lệ các công ty có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng 3 phương thức Chuyển tiền trả trước, Chuyển tiền trả ngay hoặc trả sau, và Tín dụng chứng từ tương đương nhau, nhưng trên 2/3 giá trị xuất khẩu được thực hiện bởi Chuyển tiền trả ngay hoặc trả sau. Trong khi đó, giá trị xuất khẩu được phân bố đều hơn cho ba phương thức trên ở các công ty trong nước.

4.3 Phương thức nhập khẩu

Số liệu điều tra cho thấy không có công ty nào sử dụng phương thức Trả tiền mặt, Ghi sổ, hoặc Nhờ thu tron để thực hiện hoạt động nhập khẩu. Có một số ít công ty trong nước sử dụng phương thức Nhờ thu kèm chứng từ, Chấp nhận trả tiền đổi chứng từ, Giao chứng từ trả tiền, Thanh toán thông qua hệ thống Tradecard trong khi các công ty có vốn đầu tư nước ngoài thì không.

Bảng 3: Tình hình sử dụng các phương thức nhập khẩu của hai nhóm công ty

TT	Phương thức nhập khẩu	Công ty trong nước			Công ty có vốn đầu tư nước ngoài		
		SL	Tỉ lệ (%)	Giá trị (triệu đô la)	SL	Tỉ lệ (%)	Giá trị (triệu đô la)
1	Trả tiền mặt	-	-	-	-	-	-
2	Ghi sổ	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển tiền trả trước	15	62,50	63,69	3	30,00	2,84
4	Chuyển tiền trả ngay hoặc trả sau	7	29,17	36,36	3	30,00	165,80
5	Nhờ thu tron	-	-	-	-	-	-
6	Nhờ thu kèm chứng từ	2	8,33	3,49	-	-	-
7	Chấp nhận trả tiền đổi chứng từ	3	12,5	4,63	-	-	-
8	Giao chứng từ trả tiền	1	4,17	2,08	-	-	-
9	Tín dụng chứng từ	12	50,00	76,92	2	20,00	14,91
10	Thanh toán thông qua hệ thống Tradecard	1	4,17	2,08	-	-	-
11	TỔNG			189,26			183,55

Đối với các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, phương thức phổ biến nhất là Chuyển tiền trả ngay hoặc trả sau với 30% công ty sử dụng, và có chiếm giá trị nhập khẩu rất lớn, lên đến 165,80 triệu đô la trong tổng số 183,55 triệu đô la nhập khẩu. Hai phương thức còn lại là Chuyển tiền trả trước và Tín dụng chứng từ chỉ chiếm giá trị lần lượt là 2,84 triệu đô la và 14,91 triệu đô la.

Đối với các công ty trong nước, phương thức nhập khẩu phổ biến là Chuyển tiền trả trước và Tín dụng chứng từ. Có đến 62,5% công ty trong nước sử dụng Chuyển tiền trả trước cho 63,69 triệu đô la hàng hóa nhập khẩu và 50% công ty trong nước sử dụng Tín dụng chứng từ cho 76,92 triệu đô la hàng hóa nhập khẩu. Phương thức phổ biến thứ ba là Chuyển tiền trả ngay hoặc trả sau khi có 29,17% công ty sử dụng với giá trị nhập khẩu là 36,36 triệu đô la. Các phương thức còn lại như Nhờ thu kèm chứng từ, Chấp nhận trả tiền đổi chứng từ, Giao chứng từ trả tiền, Thanh toán thông qua hệ thống Tradecard có tỉ lệ sử dụng khá thấp.

4.4 Điều kiện xuất khẩu

Số liệu điều tra cho thấy khá nhiều công ty có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng điều kiện CIF và DAF khi xuất khẩu hàng hóa. Cụ thể, có 80% công ty FDI sử dụng CIF và 70% công ty FDI sử dụng DAF. Tỉ lệ sử dụng các điều kiện khác như FAS, FOB, FCA bởi các công ty có vốn đầu tư nước ngoài khá thấp, chỉ từ 20-30%.

Trong khi đó, FOB là điều kiện xuất khẩu được sử dụng phổ biến nhất bởi các công ty trong nước, có tỉ lệ lên tới 62,5%. Các điều kiện CIF, FCA, CFR chiếm tỉ lệ khiêm tốn hơn, chỉ từ 29,17% đến 37,50% trong tổng số các công ty trong nước được điều tra. Các điều kiện DAF, CPT, DAP chỉ được 1-2 công ty sử dụng.

Bảng 4: Các điều kiện xuất khẩu được sử dụng bởi 2 nhóm công ty

TT	Điều kiện xuất khẩu	Công ty trong nước		Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	EXW (Giao tại xưởng)	-	-	-	-
2	FCA (Giao cho người chuyên chở)	8	33,33	3	30,00
3	FAS (Giao dọc mạn tàu)	-	-	3	30,00
4	FOB (Giao lên tàu)	15	62,50	2	20,00
5	CFR (Cước phí đã trả)	7	29,17	1	10,00
6	CIF (Tiền hàng, bảo hiểm, cước phí)	9	37,50	8	80,00
7	CPT (Cước phí trả tới)	1	4,17	-	-
8	CIP (Cước phí và bảo hiểm trả tới)	-	-	-	-
9	DAF (Giao tại biên giới)	2	8,33	7	70,00
10	DAP (Giao tại nơi đến)	2	8,33	-	-

4.5 Điều kiện nhập khẩu

Từ kết quả khảo sát, chúng ta có thể thấy rằng CIF là điều kiện nhập khẩu phổ biến nhất được cả hai nhóm công ty sử dụng. Cụ thể, có 70,83% công ty trong nước và 60% công ty có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng CIF để nhập khẩu. Các điều kiện khác như FOB, FCA và CFR đều được cả hai nhóm công ty sử dụng, nhưng với tỉ lệ thấp chỉ từ 10-20%. Có một số điều kiện nhập khẩu như CIP, DAF, CPT, DAP được các công ty trong nước sử dụng, nhưng các công ty có vốn đầu tư nước ngoài thì không. Điều này cho thấy tỉ lệ sử dụng các điều kiện trong nhập khẩu khá tương đồng giữa hai nhóm công ty.

Bảng 5: Các điều kiện nhập khẩu được sử dụng bởi 2 nhóm công ty

TT	Điều kiện nhập khẩu	Công ty trong nước		Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	EXW (Giao tại xưởng)	-	-	-	-
2	FCA (Giao cho người chuyên chở)	5	20,83	1	10,00
3	FAS (Giao dọc mạn tàu)	-	-	-	-
4	FOB (Giao lên tàu)	3	12,50	2	20,00
5	CFR (Cước phí đã trả)	1	4,17	2	20,00
6	CIF (Tiền hàng, bảo hiểm, cước phí)	17	70,83	6	60,00
7	CPT (Cước phí trả tới)	3	12,50	-	-
8	CIP (Cước phí và bảo hiểm trả tới)	5	20,83	-	-
9	DAF (Giao tại biên giới)	1	4,17	-	-
10	DAP (Giao tại nơi đến)	1	4,17	-	-
11	DDP (Giao hàng đã nộp thuế)	1	4,17	1	10,00
12	Khác	-	-	1	10,00

4.6 Rủi ro trong hoạt động thanh toán quốc tế

Các công ty có vốn đầu tư nước ngoài ít gặp rủi ro tỉ giá ngoại tệ hơn so với các công ty trong nước. Qua phân tích sâu hơn các số liệu thu thập, chúng tôi có thể giải thích lý do những doanh nghiệp này không gặp rủi ro như sau. Thứ nhất, do tất cả các DN đều sử dụng đồng USD trong hoạt động thanh toán quốc tế mà đồng USD lại có xu hướng tăng giá (đồng nội tệ VND mất giá) trong thời gian qua nên các doanh nghiệp XK rất có lợi. Ngoài ra một số doanh nghiệp gia công cho nước ngoài không thanh toán cho hoạt động NK nên sẽ không gặp

rủi ro này. Đặc biệt nhiều doanh nghiệp cũng cho biết DN họ không gặp rủi ro về tỷ giá một phần là do hoạt động XK của họ có kim ngạch lớn hơn hoạt động NK nên doanh nghiệp luôn có đủ ngoại tệ cho hoạt động NK và đây cũng chính là biện pháp phòng chống rủi ro về biến động tỷ giá rất hiệu quả của các doanh nghiệp XNK.

Bảng 6: Các loại rủi ro 2 nhóm công ty đang đối mặt

TT	Rủi ro	Công ty trong nước		Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Rủi ro tỉ giá ngoại tệ				
1.1	Không gặp rủi ro	10	41,67%	6	60,00%
1.2	Có gặp rủi ro	16	66,67%	4	40,00%
2	Rủi ro đối với phương thức thanh toán chuyển tiền - Xuất khẩu				
2.1	Không có rủi ro	13	54,17%	8	80,00%
2.2	Chậm thanh toán	9	37,50%	2	20,00%
2.3	Không thanh toán	2	8,33%	-	-
2.4	Người mua không nhận hàng	4	16,67%	-	-
2.5	Khác	1	4,17%	-	-
3	Rủi ro đối với phương thức thanh toán chuyển tiền - Nhập khẩu				
3.1	Không có rủi ro	14	58,33%	8	80,00%
3.2	Nhận hàng không đúng chất lượng	7	29,17%	2	20,00%
3.3	Nhận hàng không đúng số lượng	5	20,83%	1	10,00%
3.4	Nhận hàng chậm so với thời gian giao hàng	6	25,00%	2	20,00%
3.5	Khác	1	4,17%	-	-
4	Rủi ro đối với phương thức thanh toán tín dụng chứng từ - Xuất khẩu				
4.1	Không có rủi ro	10	41,67%	5	50,00%
4.2	Nhận được L/C giả	1	4,17%	-	-
4.3	Ngân hàng mở L/C không trả tiền đúng quy định	2	8,33%	-	-
4.4	Kiểm tra L/C không cẩn thận	8	33,33%	1	10,00%
4.5	Các chứng từ quy định phải xuất trình quá khó khăn hoặc không thể thực hiện được	3	12,50%	1	10,00%
4.6	Sai sót khi lập các chứng từ	7	29,17%	3	30,00%
4.7	Khác	2	8,33%	3	30,00%
5	Rủi ro đối với phương thức thanh toán tín dụng chứng từ - Nhập khẩu				
5.1	Không có rủi ro	15	62,50%	8	80,00%
5.2	Bộ chứng từ đã về ngân hàng bên mua nhưng hàng vẫn chưa về tại cảng	3	12,50%	-	-
5.3	Mở L/C đúng quy định nhưng người bán giao hàng trễ	1	4,17%	-	-
5.4	Nhà cung cấp sớ công ty VN không có uy tín	1	4,17%	-	-
5.5	Nhận hàng không đúng theo yêu cầu của hợp đồng (số lượng, chất lượng, thời gian giao hàng)	4	16,67%	2	20,00%
5.6	Khác	1	4,17%	-	-

Về rủi ro đối với phương thức thanh toán chuyển tiền trong hoạt động xuất khẩu, đa số các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đều không gặp rủi ro này. Chỉ có 20% doanh nghiệp FDI gặp rủi ro chậm thanh toán, và đây cũng là rủi ro khá phổ biến cho các công ty trong nước. Nguyên nhân phổ biến của việc chậm thanh toán trong quá trình xuất khẩu đến từ phía

khách hàng. Nguyên nhân này có thể xảy ra một cách khách quan như do đối tác đang gặp khó khăn, hàng hóa bán ra chậm cũng như xảy ra một cách chủ quan do khách hàng yêu cầu chỉ trả trước một phần, cố tình chậm nhận hàng hoặc trì hoãn thanh toán. Bên cạnh đó, 3 doanh nghiệp bị chậm thanh toán là do bộ chứng từ không phù hợp hoặc không hợp lệ. Các doanh nghiệp đã cố gắng thực hiện các biện pháp phòng chống rủi ro này như liên tục email nhắc nhở đối tác, đàm phán để thu hồi lại với giá thấp, và nâng cao trình độ nhân viên trong việc lập bộ chứng từ.

Về rủi ro trong thanh toán chuyển tiền đối với hoạt động nhập khẩu, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ lệ không gặp rủi ro này vẫn cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Ngoài những nguyên nhân khách quan do thời tiết, chính trị, tàu đến chậm, năng lực của nhà cung ứng, thì có một số nguyên nhân do doanh nghiệp như không chuẩn bị tốt trong khâu soạn thảo hợp đồng, mức dung sai quá lớn, hoặc chuyên viên XNK đặt hàng nhầm.

Về rủi ro đối với phương thức thanh toán tín dụng chứng từ, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ lệ gặp rủi ro thấp hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Các rủi ro mà hai nhóm doanh nghiệp này thường gặp phải đó là kiểm tra L/C không cẩn thận, sai sót khi lập bộ chứng từ.

5. KẾT LUẬN

Trên cơ sở phân tích kết quả khảo sát, các câu hỏi nghiên cứu đã được trả lời như sau:

- Thị trường chủ yếu của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài là Bắc Mỹ, trong khi thị trường của các công ty trong nước đa dạng và phân tán hơn gồm Bắc Mỹ, Châu Âu, Châu Á.
- Phương thức thanh toán trong cả hoạt động xuất khẩu lẫn nhập khẩu chủ yếu của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài là Chuyển tiền trả ngay hoặc trả sau; các công ty trong nước bên cạnh việc sử dụng phương thức Chuyển tiền trả ngay hoặc trả sau còn sử dụng khá nhiều Chuyển tiền trả trước và Tín dụng chứng từ.
- Trong hoạt động xuất khẩu, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài đa số chọn điều kiện CIF và DAF, trong khi công ty trong nước lựa chọn FOB. Hầu như không có sự khác biệt trong việc lựa chọn điều kiện thanh toán trong hoạt động nhập khẩu giữa hai loại hình công ty.
- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ít gặp rủi ro trong hoạt động thanh toán quốc tế hơn các doanh nghiệp trong nước do có sự chuẩn bị tốt hơn cho các hoạt động này.

Xuất phát từ những phát hiện trên đây, nhóm tác giả xin đề xuất một số giải pháp sau nhằm nâng cao hiệu quả trong hoạt động thanh toán quốc tế của các doanh nghiệp XNK ở Thừa Thiên Huế như sau:

- Tìm hiểu thông tin về đối tác một cách kĩ càng để hạn chế rủi ro về khả năng chi trả, đó là việc cần làm đầu tiên và hết sức quan trọng, nếu chọn đối tác làm ăn trung thực, có thiện chí thì những vấn đề phức tạp và rủi ro trong quá trình phát sinh được giải quyết nhanh chóng, tìm hiểu về tình hình tài chính, lịch sử, tư cách đạo đức của đối tác nước ngoài, cập nhật thông tin thường xuyên về khách hàng của mình.

- Chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ nhân viên TTQT về chuyên môn và nghiệp vụ, kiến thức pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và ý thức phòng ngừa rủi ro trong TTQT, đặc biệt nâng cao năng lực quản trị rủi ro với đội ngũ cán bộ quản trị, điều hành và tăng cường công tác kiểm tra giám sát rủi ro trong hoạt động thanh toán.
- Tăng cường công tác thông tin phòng ngừa, cập nhật thông tin giảm thiểu rủi ro cho quá trình thanh toán. Lựa chọn và áp dụng các công cụ phòng ngừa, hạn chế rủi ro thích hợp theo thông lệ và chuẩn mực quốc tế.
- Hoàn thiện hệ thống thông tin (máy tính, mạng Internet, điện thoại, thiết bị quan sát camera) nhằm hỗ trợ cán bộ phụ trách theo dõi, cập nhật thông tin kinh tế. Quan tâm đầu tư vào hệ thống đảm bảo an toàn thông tin tại doanh nghiệp.
- Duy trì và tăng cường công tác đối ngoại nhằm thiết lập mối quan hệ mới và củng cố các mối quan hệ hiện có. Thông qua đó cung cấp thông tin, hỗ trợ cho việc tìm kiếm bạn hàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bergami, R. (2014). Australian manufacturing exports to ASEAN: linking country, customer and enterprise risk in method of payment choice. *Global Business and Economics Review*, 16 (1), 60-74.
2. Đoàn Thị Hồng Vân & Kim Ngọc Đạt. (2010). *Quản trị xuất nhập khẩu*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản lao động – xã hội.
3. Hao, Y. & Xiao, L. (2013). Risk analysis of Letter of Credit. *International Journal of Business and Social Science*, 4(9), 199-209.
4. Madura, J. (2015). *International Financial Management (12th ed.)*. Canada: Cengage Learning.
5. Sirpal, R. (2009). Method of payment and foreign-exchange risk management among firms in Brunei Darussalam. *The Journal of Risk Finance*, 4(10), 377-392.
6. Trần Hoàng Ngân & Nguyễn Minh Kiều. (2007). *Thanh toán quốc tế*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản thống kê.
7. Zhang, Y. (2012). Documentary letter of credit fraud risk management. *Journal of Financial Crime*, 19(4), 343-354.

<http://www.thefreelibrary.com/International+payment+risk%3A+what+are+the+best+ways+to+ensure+that+an...-a0131050361>

http://www.infobanc.com/articles/faida4_21.htm

<http://www.canadaone.com/ezone/april02/exporting.html>



NANHUA UNIVERSITY - TAIWAN



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ HUẾ

NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ THƯƠNG MẠI & ĐẦU TƯ

**VAI TRÒ CỦA KHU CÔNG NGHIỆP TRONG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ, PHỤC VỤ
MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

**THE ROLE OF INDUSTRIAL PARKS IN ATTRACTING FOREIGN DIRECT
INVESTMENT IN VIETNAM IN THE CONTEXT OF INTERNATIONAL
ECONOMIC INTEGRATION FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT**

*TS. Nguyễn Văn Thành
Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng
Thứ trưởng Bộ Công an*

Tóm Tắt

Các khu công nghiệp (từ đây viết tắt là KCN¹) có vai trò quan trọng trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam. Vai trò của các KCN càng được thể hiện rõ nét trong bối cảnh sức cạnh tranh ngày càng lớn trong thu hút FDI vào Việt Nam cũng như sự xuất hiện ngày càng nhiều các nhà đầu tư nước ngoài dưới tác động của TPP. Phát triển Khu công nghiệp là một trong những giải pháp rất quan trọng hiện nay để thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy thương mại trong hội nhập kinh tế quốc tế nhằm phát triển công nghiệp xanh, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường. Bài viết này nhằm mục đích thảo luận và đóng góp ý kiến về thực trạng, yêu cầu và giải pháp chủ yếu để phát triển khu công nghiệp theo mục tiêu phát triển bền vững và chủ động hội nhập quốc tế. Bài viết, tham gia một tiếng nói về vấn đề KCN trong việc thu hút FDI, nhằm đánh giá những thành tựu, tồn tại, hạn chế trong việc phát huy vai trò của KCN trong thu hút FDI tại Việt Nam, và đề ra một số giải pháp. Bài viết gồm 4 phần. Phần 1 tổng quan một số vấn đề lý luận và thực tiễn quốc tế về vai trò của KCN trong thu hút FDI. Phần 2 nêu thực trạng và đánh giá tình hình thu hút FDI vào các KCN, và chỉ ra nguyên nhân của tồn tại, hạn chế. Phần 3 kiến nghị một số giải pháp nâng cao vai trò của KCN trong thu hút FDI giai đoạn 2016-2020 gắn với bối cảnh hội nhập.

Từ khóa: *vai trò của khu công nghiệp, thu hút, FDI tại Việt Nam, hội nhập, phát triển bền vững.*

Abstract

Industrial parks (hereinafter referred to as IPs) play an important role in attracting foreign direct investment (FDI) in Vietnam. The role of IPs has been clearly emphasized in the context of the growing competitiveness in attracting FDI into Vietnam as well as the appearance of more and more foreign investors under the influence of the TPP. Today, developing industrial parks is one of the most important solutions to attract foreign investment and promote trade in international economic integration in order to promote green industry, to meet the requirements of sustainable development and the environmental protection. This article aims to discuss and propose recommendations on the status, requirements and main solutions so as to develop industrial parks under the goal of sustainable

¹Trong phạm vi bài viết, KCN được hiểu bao gồm cả KCN và KCX

development and proactively international integration. The article, which is hoped to make a significant contribution to the current issue of IPs in attracting FDI, focused to assessing the achievements, shortcomings and limitations in promoting the role of IPs in attracting FDI in Vietnam, and drawing out some solutions. There were four main sections in the study. Section 1 overviewed some international theoretical issues and practices on the role of IPs in attracting FDI. Section 2 presented the situation and assessed the status of attracting FDI in IPs, as well as pointed out causes and limitations. Section 3 proposed some solutions to improve the role of IPs in attracting FDI in the period from 2016 to 2020 FDI associated with the context of integration.

Keywords: *role of industrial parks, attract, FDI in Vietnam, integration, sustainable development.*

1. Vai trò của các KCN trong thu hút FDI

Việc thành lập các KCN có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của các quốc gia. Phát triển KCN có thể đóng vai trò năng động trong dài hạn đối với sự phát triển của một quốc gia, nếu được xây dựng và quản lý tốt, với các ưu đãi phù hợp với quy định của WTO, và được tích hợp như một phần của chương trình cải cách và tự do hóa (DorsatiMadani, 1999)². Nghiên cứu từ 282 thành phố của Trung Quốc trong giai đoạn 1988-2009 cho thấy, KCN đóng góp từ 11-15% tăng trưởng GDP của nước này (RAND, 2014)³.

Các lợi ích do KCN mang lại cho một quốc gia gồm lợi thế động và lợi thế tĩnh. Lợi ích tĩnh bao gồm: tạo việc làm và thu nhập trực tiếp cho người lao động; làm tăng và đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu; là nguồn thu ngoại tệ; tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài; và đóng góp vào ngân sách nhà nước. Lợi ích động bao gồm: tạo việc làm gián tiếp; nâng cao kỹ năng lao động; tạo việc làm cho lao động nữ (thúc đẩy bình đẳng giới); chuyển giao công nghệ; thử nghiệm các chính sách mới; và phát triển vùng. So với lợi thế tĩnh, lợi thế động khó đo lường hơn, nhưng nó tạo ra các nhân tố đảm bảo sự phát triển bền vững của quốc gia (WB, 2008)⁴.

Phát triển các KCN là công cụ chính sách quan trọng trong chiến lược thu hút FDI của nhiều nền kinh tế như Đài Loan, Ireland. Phát triển KCN tạo môi trường ưu đãi cho doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng. Thông qua việc cung cấp cơ sở hạ tầng tốt nhất và môi trường thực thi chính sách tốt nhất, phát triển các KCN có thể bù đắp một số khía cạnh bất lợi của môi trường đầu tư (WB, 2008). Tại Philippin, tỷ lệ đầu tư FDI vào các KCN tăng từ 30% năm 1997 lên trên 81% năm 2000; Trung Quốc, tỷ lệ này là trên 80%; Bangladesh, 103 triệu USD trong tổng số 328 triệu USD vốn FDI là vào các KCN (WB,

²DorsatiMadani (1999). A Review of the Role and Impact of Export Processing Zones. <http://-siteresources.-worldbank.-org/-INTRANETTRADE/-Resources/-MadaniEPZ.-pdf>

³RAND (2014). The role of economic development zones in national development strategies: The case of China. http://-www.-rand.-org/-content/-dam/-rand/-pubs/-rgs_dissertations/-RGSD300/-RGSD320/-RAND_RGSD320.pdf

⁴WB (2008). Special economic zones: Performance, lessons learned, and implications for zone development. <https://-www.-wbginvestmentclimate.-org/-uploads/-SEZs%20-%20Performance,-%20Lessons%20Learned%20and%20Implications-%20for-%20Zone-%20Development.pdf>

2008). Năm 2015, tính chung trên toàn Châu Á, KCN làm tăng thu hút vốn FDI của các quốc gia lên tới 82% (OECD, 2015)⁵.

2. Vai trò của các KCN trong thu hút FDI tại Việt Nam hiện nay

2.1. Thực trạng thu hút FDI vào các KCN tại Việt Nam hiện nay

Cả nước có khoảng 300 KCN được thành lập/cấp giấy chứng nhận đầu tư, với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 84 nghìn ha, diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê khoảng 56 nghìn ha. Các KCN phân bố tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng (77 KCN) và Đông Nam Bộ (100 KCN). Tổng số KCN của 2 vùng này chiếm 64,5 tổng số KCN của cả nước, và 62,78% diện tích của các KCN trên cả nước. Đến hết tháng 9/2015, trong số 300 KCN đã được thành lập, có 212 KCN đang hoạt động (chiếm 71%) và 88 KCN đang đền bù, giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng. 212 KCN đang hoạt động có tỷ lệ lấp đầy gần 67%.

Lũy kế đến tháng 9/2015, có 5.946 dự án FDI đầu tư vào KCN, với tổng vốn đăng ký đạt gần 96 tỷ USD, tổng vốn đầu tư đã thực hiện đạt khoảng 55 tỷ USD. FDI đầu tư vào KCN chiếm khoảng 31% tổng số dự án FDI trên cả nước, và 36% tổng vốn FDI cả nước lũy kế đến tháng 9/2015. Trong đó, các vùng có tỷ trọng FDI vào KCN cao là Đồng bằng sông Hồng (khoảng 40% vốn FDI đăng ký), Đông Nam Bộ (44,5% vốn FDI đăng ký).

Hàng năm, đầu tư FDI vào các KCN chiếm từ 40-45% tổng vốn FDI đăng ký tăng thêm cả nước. Nếu xét riêng về thu hút FDI trong ngành công nghiệp, thì các dự án sản xuất công nghiệp trong KCN chiếm gần 80% tổng vốn FDI vào ngành công nghiệp cả nước.

Bảng 1: Tình hình thu hút FDI tại các KCN so với tổng số thu hút FDI chung trong khu vực và cả nước lũy kế đến tháng 9/2015

	Dự án			Vốn đăng ký (triệu USD)			Vốn FDI thực hiện trong KCN
	Số dự án trong KCN	Tổng số dự án FDI	% dự án trong KCN	Số vốn FDI trong KCN	Tổng vốn FDI	% dự án trong KCN	
TDMN phía Bắc	199	585	34,0%	7.324	12.297	59,6%	2.826
Đồng bằng sông Hồng	1.567	5.825	26,9%	27.642	69.239	39,9%	14.045
Duyên hải miền Trung	204	1.203	17,0%	3.950	52.256	7,6%	1.645
Tây Nguyên	27	154	17,5%	180	858	21,0%	40
Đông Nam Bộ	3.486	10.305	33,8%	52.371	116.732	44,9%	33.518
Tây Nam Bộ	463	1.093	42,4%	4.523	15.308	29,5%	2.973
Tổng	5.946	19.165	31,0%	95.990	266.690	36,0%	55.047

(Nguồn: Vụ Quản lý các khu kinh tế, Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

⁵OECD (2007). Export processing zones: past and future role in trade and development. OECD Trade Policy Working Paper No. 53. [http://www.oecd.org/officialdocuments/publicdisplaydocumentpdf/?doclanguage=en&cote=td/tc/wp\(2006\)39/-final](http://www.oecd.org/officialdocuments/publicdisplaydocumentpdf/?doclanguage=en&cote=td/tc/wp(2006)39/-final)

2.2. Thành tựu trong thu hút FDI vào KCN tại Việt Nam hiện nay

Một là, một phần đáng kể vốn FDI được thu hút vào các KCN. Tính chung cả nước, thu hút FDI vào các KCN đến tháng 9/2015 chiếm khoảng 36% tổng vốn FDI cả nước. Tại một số địa phương, thu hút FDI chủ yếu tập trung tại các KCN. Thái Nguyên là ví dụ điển hình. Trong năm 2013, các KCN tỉnh Thái Nguyên đã thu hút được 28 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký 3,7 tỷ USD, tập trung tại KCN Yên Bình (3,38 tỷ USD) và KCN Điềm Thụy (300 triệu USD) (Phan Mạnh Cường, 2014). Thu hút FDI vào KCN chiếm gần 100% tổng vốn FDI của Thái Nguyên năm 2013, đưa Thái Nguyên từ tỉnh đứng thứ 44/63 tỉnh, thành phố về thu hút FDI năm 2012 lên vị trí thứ 17/63 năm 2013 (tính theo FDI lũy kế).

Hai là, quy mô dự án FDI thu hút vào KCN và khả năng hấp thụ vốn FDI của KCN cao hơn bình quân chung cả nước. Bình quân chung cả nước, quy mô vốn đăng ký/dự án FDI vào KCN đạt 16,14 triệu USD/dự án, cao hơn bình quân chung cả nước (13,92%). Điều này một phần là do việc thu hút các dự án FDI lớn vào KCN, như Tổ hợp Công nghệ cao Samsung Thái Nguyên (3,2 tỷ USD) tại KCN Yên Bình; Nhà máy LG tại KCN Trảng Duệ, Hải Phòng (1,5 tỷ USD); Dự án giấy Cheng Loong tại KCN Singapore Ascendas-Protrade, Bình Dương (1 tỷ USD)... Bên cạnh đó, khả năng hấp thụ vốn FDI của các KCN cũng cao hơn đáng kể so với mặt bằng chung của cả nước, gấp gần 2 lần (57,3%). Qua đó, cho thấy phần nào nỗ lực của Việt Nam trong việc tạo thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài giải ngân vốn đầu tư trong các KCN. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, tỷ lệ này vẫn chưa vượt quá 60%, cho thấy Việt Nam cần tiếp tục có các điều chỉnh chính sách thông thoáng hơn cho nhà đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh di chuyển vốn với tốc độ nhanh do toàn cầu hóa và hội nhập.

**Bảng 2: Khả năng hấp thụ vốn FDI vào KCN
lũy kế đến tháng 9/2015 (triệu USD, %)**

	Quy mô vốn đăng ký/dự án	Quy mô vốn đăng ký/dự án cả nước	Tỷ lệ vốn thực hiện/vốn đăng ký dự án FDI KCN	Tỷ lệ vốn thực hiện/vốn đăng ký dự án FDI cả nước lũy kế đến năm 2014
TDMN phía Bắc	36,80	21,02	38,6%	28,7%
Đồng bằng sông Hồng	17,64	11,89	50,8%	31,1%
Duyên hải miền Trung	19,36	43,44	41,6%	30,0%
Tây Nguyên	6,67	5,57	22,2%	43,4%
Đông Nam Bộ	15,02	11,33	64,0%	34,9%
Tây Nam Bộ	9,77	14,01	65,7%	43,1%
Tổng	16,14	13,92	57,3%	33,0%

(Nguồn: Vụ Quản lý các khu kinh tế, Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và tính toán của tác giả)

Ba là, thu hút các dự án FDI lớn vào KCN có tác động tích cực, góp phần thu hút các dự án FDI phụ trợ. Ví dụ, Canono đầu tư vào KCN Quế Võ (Bắc Ninh) đã tạo ra một chuỗi các doanh nghiệp phụ trợ cho Canon trong và ngoài KCN Quế Võ. Samsung đầu tư vào Thái Nguyên đã kéo theo một loạt các dự án FDI quy mô nhỏ, sản xuất sản phẩm phụ trợ cho Samsung. Riêng năm 2013, KCN Điềm Thụy (Thái Nguyên) thu hút 21 dự án FDI phụ trợ,

với tổng số vốn trên 300 triệu USD như KSD Vina, MoripsVina,... Qua đó, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp phụ trợ trong lĩnh vực điện tử, viễn thông. LG đầu tư vào KCN Trảng Duệ (Hải Phòng) đã tạo ra một sân chơi cho gần 300 doanh nghiệp đầu tư vào KCN này.

Bốn là, các dự án FDI trong KCN đã góp phần đáng kể vào phát triển kinh tế và tạo việc làm. Thành tựu này gắn liền với các đóng góp của FDI trong các lĩnh vực kinh tế- xã hội. FDI có tác động trực tiếp đến tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đóng góp khoảng 20% vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. FDI góp phần làm tăng năng suất lao động, năm 2012, năng suất lao động của doanh nghiệp FDI tăng 5,11%, cao hơn nhiều so với năng suất lao động của khu vực tư nhân trong nước và khu vực nhà nước. FDI tạo việc làm trực tiếp và gián tiếp cho người lao động. Năm 2013, FDI tạo việc làm cho khoảng 2 triệu lao động trực tiếp và 3-4 triệu lao động gián tiếp (Nguyễn Thị Tuệ Anh, 2014)⁶.

2.3. Những hạn chế, thách thức

Một là, thu hút FDI vào KCN vẫn chủ yếu tập trung ở những khâu thâm dụng lao động, có giá trị gia tăng thấp. Một phần của thực trạng này được thể hiện thông qua cơ cấu thu hút vốn FDI cả nước. Việt Nam ít được tiếp cận công nghệ tiên tiến qua con đường đầu tư nước ngoài. Malaysia, Thái Lan, Trung Quốc nằm trong top 10 nước có đầu tư FDI lớn nhất vào Việt Nam, chiếm khoảng 10% tổng vốn FDI lũy kế đến hết năm 2014. Tuy nhiên, các quốc gia này cũng không mạnh về công nghệ nguồn, bản thân họ cũng phụ thuộc vào công nghệ bên ngoài chuyên vào. Hơn nữa, đặc điểm đầu tư từ các quốc gia này là chủ yếu trong ngành công nghiệp chế tạo, sử dụng nhiều lao động. Thu hút FDI chuyển Việt Nam vào các ngành công nghệ cao, nhưng về bản chất vẫn ở phân khúc lắp ráp tận dụng lao động là chính (Nguyễn Thị Tuệ Anh, 2014).

Cơ cấu xuất- nhập khẩu cũng cho thấy thực trạng trên. Doanh nghiệp FDI xuất khẩu lượng lớn hàng máy tính, điện tử, nhưng cũng đồng thời nhập khẩu lượng lớn máy móc, thiết bị, linh kiện phục vụ sản xuất từ nước ngoài. Bên cạnh đó, các luồng FDI từ Nhật Bản, Hàn Quốc vào Việt Nam cũng chủ yếu là sự dịch chuyển khâu lắp ráp từ Trung Quốc, Thái Lan vào Việt Nam. Các nhà máy như Samsung, LG, Canon, chủ yếu là lắp ráp linh kiện điện tử (Phuong Linh, 2014)⁷. Tổng kết 25 năm thu hút FDI của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, chỉ có 5% doanh nghiệp FDI có công nghệ cao, 80% có công nghệ trung bình và 15% có công nghệ thấp.

Hai là, thu hút FDI vào KCN gắn với hình thành cụm ngành và tạo liên kết sản xuất với doanh nghiệp trong nước còn hạn chế. Một số cụm ngành trong KCN đã được hình thành, nhưng hầu hết là giữa các doanh nghiệp FDI như: KCN Bắc Thăng Long (doanh nghiệp FDI Nhật Bản cung cấp linh kiện cho Canon, Panasonic), KCN Điềm Thụy và Yên Bình ở Thái Nguyên (doanh nghiệp FDI cung cấp linh kiện cho Samsung). Thực tế cho thấy, ngành nghề hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN rất đa dạng, khó cho doanh nghiệp hợp tác với

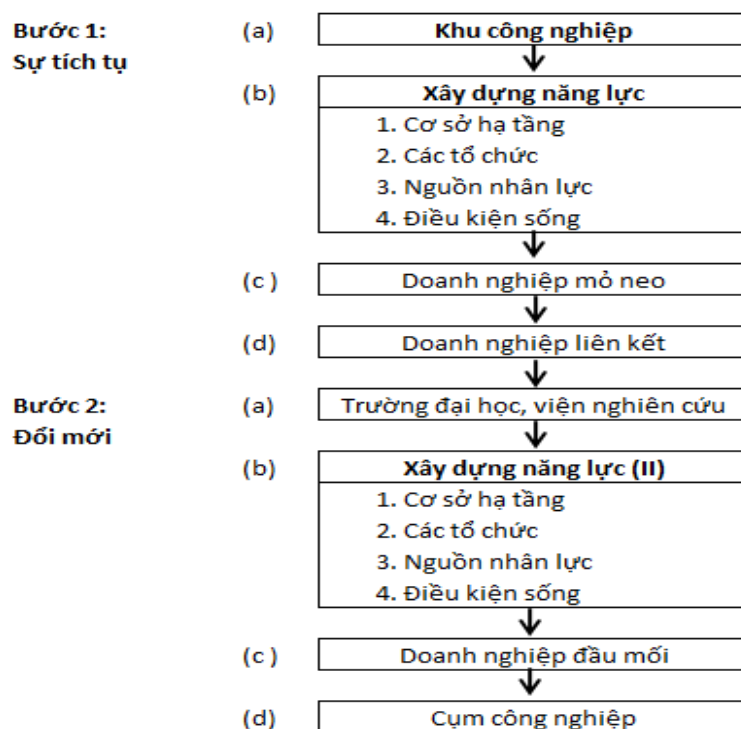
⁶Nguyễn Thị Tuệ Anh và các cộng sự (2014). Nghiên cứu điều chỉnh chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam đến năm 2020. Đề tài Nhà nước Mã số KX.01.03/11-15. Bảo vệ tháng 12/2014.

⁷Phuong Linh (2014). Làn sóng dịch chuyển sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam. <http://-kinhdoanh.-vnexpress.-net/-tin-tuc/doanh-nghiep/lan-song-dich-chuyen-san-xuat-tu-trung-quooc-sang-viet-nam-3024254.html>. Truy cập ngày 30/3/2016

nhau. Số lượng KCN tăng lên, hạ tầng KCN kết nối với bên ngoài, nhưng chủ yếu là hạ tầng giao thông, các vấn đề khác như công trình phúc lợi, đào tạo nhân lực, quản trị doanh nghiệp, phát triển cơ sở nghiên cứu gắn với KCN chưa được phát triển.

Phát triển KCN ở Việt Nam hiện chỉ tập trung vào việc tạo lập một khu vực lãnh thổ ưu đãi cho doanh nghiệp, chưa thiết lập được các điều kiện và thể chế cần thiết cho sự phối hợp tốt giữa các bên liên quan cho thu hút FDI. Nghiên cứu của Kunichi (2007) đối với các cụm ngành công nghiệp ở Châu Á (Thiên Tân, Quảng Châu, Bắc Kinh Trung Quốc và cụm ngành công nghiệp ô tô ở Malaysia) cho thấy, chỉ có ưu đãi mà thiếu các yếu tố kể trên thì không thể xây dựng một cụm công nghiệp thành công, tức là cụm công nghiệp thu hút FDI và tạo ra các giá trị nội tại (Kenichi Ohno, 2014).

Hình 1: Tiến trình hình thành cụm công nghiệp theo cách tiếp cận của Kuchiki



(Nguồn: Kenichi Ohno (2014)⁸)

Ba là, thu hút FDI vào các KCN nói riêng chưa gắn chặt với việc giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường trong KCN. Điều tra 70 doanh nghiệp FDI của Nguyễn Thị Tuệ Anh (2014) cho thấy, 45% doanh nghiệp chưa áp dụng quy trình sản xuất ít thải phát, và tỷ lệ doanh nghiệp FDI áp dụng các biện pháp giảm phát thải chỉ đạt 18,2%. Về giải quyết nhà ở cho người lao động trong KCN, hiện nay, các khu nhà ở tập trung (xây dựng từ nguồn ngân sách địa phương hoặc từ doanh nghiệp) mới chỉ đáp ứng nhu cầu cho 10% lao động trong KCN. 90% người lao động còn lại phải tự thu xếp chỗ ở, thuê trọ rải rác trong các khu dân cư với chất lượng sinh hoạt kém, không đảm bảo vệ sinh môi trường và sức khỏe cho công nhân.

⁸Kenichi Ohno (chủ biên) (2014). Tiếp cận bẫy thu nhập trung bình: một số gợi ý chính sách cho Việt Nam. Nxb Giáo dục Việt Nam. Hà Nội, 2014.

2.4. Nguyên nhân của hạn chế trong thu hút FDI vào KCN tại Việt Nam

Hộp 1: Phát triển KCN ở Lai Châu

KCN Mường So được thành lập từ năm 2008, nhưng cho đến nay, chỉ có 1 nhà máy gạch Mường So hoạt động. Hệ thống đường giao thông đi lại khó khăn, hệ thống cung cấp nước hạn chế. Năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định điều chỉnh KCN Mường So trở thành cụm công nghiệp. Hay quy hoạch KCN ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh một cách phân tán, tạo thành vành đai công nghiệp bao vây tứ phía thành phố. Hậu quả là khó giải quyết các vấn đề bảo vệ môi trường trong tương lai, hiệu quả kinh tế của các KCN lại không cao (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2009)⁹. Xây dựng các công trình xử lý nước thải tập trung quy mô lớn ở những khu vực tập trung các KCN tại các vùng kinh tế trọng điểm chưa được thực hiện.

Nguồn: Bộ tài nguyên và Môi trường, 2009

Một là, chính sách FDI và hệ thống các ưu đãi khuyến khích đầu tư của Việt Nam còn nhiều hạn chế. Kenichi Ohno đánh giá 5 hạn chế chính trong chính sách thu hút đầu tư FDI của Việt Nam, đó là (i) Việt Nam chưa có chiến lược dài hạn về thu hút FDI. Vai trò của FDI trong phát triển công nghệ xanh và tạo việc làm tại Việt Nam còn rất hạn chế như phân tích ở trên; (ii) chính sách thu hút FDI có phạm vi ưu tiên còn dàn trải, dựa nhiều vào ưu đãi tài chính. Chưa xác định rõ danh mục hoạt động đầu tư nước ngoài ưu tiên thu hút. Ưu đãi đa phần là thuế, trong khi các biện pháp khuyến khích khác như liên kết công nghiệp, chuỗi cung ứng... hầu như thiếu vắng; (iii) Hệ thống phân cấp quản lý về cấp giấy phép và ưu đãi đầu tư hoạt động chưa thật hiệu quả. Phân cấp tạo nên sự cạnh tranh không mong đợi giữa các tỉnh, thành phố trong thu hút FDI, cộng với việc thiếu vắng chiến lược quốc gia và hệ thống phân cấp kém hiệu quả, dẫn đến làm giảm tính cạnh tranh quốc gia; (iv) chính sách hiện hành không có những nhân tố thúc đẩy liên kết và chuyển giao công nghệ. Thứ năm, giám sát hậu đầu tư chưa thật sự bài bản tại Việt Nam. Thiếu một hệ thống cơ sở dữ liệu cập nhật, thống nhất, tập trung và đầy đủ về FDI phục vụ quản lý nhà nước và giám sát đầu tư. Số liệu vốn FDI đăng ký và thực hiện do nhà đầu tư tự cung cấp và tự chịu trách nhiệm. Thanh tra tài chính chỉ thực hiện mỗi năm một lần.

Hai là, việc lập và thực hiện quy hoạch phát triển KCN còn bất cập. Tính tổng thể và tính hệ thống trong công tác lập quy hoạch còn thấp, có đến 2/3 số KCN được điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch được thực hiện theo đề nghị riêng lẻ của từng địa phương. Bên cạnh đó, căn cứ đề xuất lập KCN của một số địa phương chưa thực sự phù hợp với điều kiện, tiềm năng phát triển. Công tác chuẩn bị cho sự hình thành các KCN cũng bộc lộ nhiều hạn chế: thiếu cán bộ quản lý có năng lực, thiếu sự chuẩn bị về nội dung mời gọi các nhà đầu tư. Xây dựng kết cấu hạ tầng KCN chưa được giám sát chặt chẽ, dẫn tới việc các địa phương và chủ đầu tư xây dựng KCN chưa tuân thủ quy hoạch hoặc không thực hiện đầy đủ các hạng mục công trình theo quy hoạch.

⁹Bộ Tài nguyên và Môi trường (2009). Báo cáo môi trường quốc gia 2009: Môi trường KCN Việt Nam. <http://vea.gov.vn/vn/-hien-trang-moi-truong/-bao-cao-mt-quoc-gia/-Pages/-B%-C3%-A1o-c%-C3%-A1o-M%-C3%-B4i-tr%-C6%-B0%-E1%-BB%9-Dng-qu%-E1%-BB%91c-gia-n%C4%83m-2009-M%-C3%-B4i-tr%-C6%-B0%-E1%-BB%9-Dng-khu-c%-C3%-B4ng-nghi%-E1%-BB%87p-Vi%-E1%-BB%87t-Nam-1.aspx>

Ba là, chưa có một cơ quan đầu mối chung trong thu hút đầu tư FDI vào KCN trên phạm vi cả nước do có sự phân tán và chông chéo về thẩm quyền quản lý FDI hiện nay. Bên cạnh các chương trình xúc tiến đầu tư của các địa phương, các KCN cũng tham gia vào hoạt động này một cách độc lập. Điều này khiến cho các nhà đầu tư mệt mỏi vì đón tiếp quá nhiều các đoàn tương tự nhau đến từ Việt Nam (Kenichi Ohno, 2014). Đài Loan là trường hợp thành công trong phát triển cơ quan đầu mối quản lý chung. Cục Phát triển doanh nghiệp (IDB) chịu trách nhiệm chung về phát triển công nghiệp, bao gồm quản lý doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, và quản lý, phát triển các KCN. IDB là cầu nối giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI, thu hút đầu tư, thúc đẩy hợp tác và chuyển giao công nghệ. Điển hình đầu những năm 1980, IDB thúc đẩy mối liên kết giữa tập đoàn điện tử Phillips và các doanh nghiệp nội địa trong sản xuất kính màn hình tivi, Phillips buộc phải sử dụng mặt hàng này từ các doanh nghiệp Đài Loan (Robert H. Wade, 2007)¹⁰. Với các hoạt động kết nối này, Đài Loan đã xây dựng thành công các cụm ngành công nghiệp đạt đến bước thứ 2 (đổi mới) trong tiến trình hình thành cụm ngành công nghiệp của Kunichi (2007)¹¹: KCN công nghệ cao Tainan, Công viên phần mềm Nankang...

Thứ tư, các địa phương, vì nhiều lý do, đã không có được sự phối hợp với những địa phương bạn, lân cận trong thu hút đầu tư nước ngoài một cách tổng thể. Đôi khi, do mong muốn tăng cường thu hút đầu tư cho địa phương mình mà phá vỡ không gian tổng thể của vùng cũng như có những cạnh tranh khoogn lành mạnh, hay còn gọi là cạnh tranh xuống đáy¹².

3. Một số kiến nghị nâng cao vai trò của KCN trong tăng cường thu hút FDI tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

3.1. Bối cảnh: Trong giai đoạn 2016-2020, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII, vấn đề đầu tư phát triển vẫn là then chốt. Vốn nước ngoài, đặc biệt là FDI vẫn có vai trò đặc biệt quan trọng. Gắn với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, một số vấn đề đặt ra với Việt Nam trong phát triển KCN nhằm tăng cường thu hút FDI là:

Một là, cùng với việc Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) được ký kết, Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và một số hiệp định AFTA có hiệu lực, Việt Nam có cơ hội tiếp nhận dòng vốn FDI lớn và phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt trong thu hút FDI, đặc biệt giữa các nước trong khối ASEAN. PCI 2015 cho thấy, các hạn chế trong thu hút FDI của Việt Nam là: tham nhũng, cơ sở hạ tầng, dịch vụ hành chính công và quy định ít hơn. Do vậy, Việt Nam cần sớm có những điều chỉnh ở các khía cạnh trên.

Hai là, xu hướng dịch chuyển vốn FDI trong các ngành thâm dụng lao động và ở khâu có giá trị gia tăng thấp từ Trung Quốc, Thái Lan... sang các nước lao động giá rẻ như Việt

¹⁰Robert H. Wade (2007). Rethinking industry policies for low income countries. African Economic Conference, organized by African Development Bank and UNECA, Addis, Nov 15-17 2007

¹¹Đánh giá trên cơ sở các thông tin về các KCN tại website của IDB: <https://-www.-moeaidb.-gov.-tw/-external/-ctrl?-PRO=-english.-About01&lang=-1>

¹²Vũ Thành Tự Anh (2006). Xé rào ưu đãi đầu tư là cuộc đua chạy xuống đáy. <http://vietbao.vn/Kinh-te/Xe-rao-uu-dai-dau-tu-la-cuoc-dua-chay-xuong-day/10950280/87/>

Nam. Thu hút FDI có thể gắn liền với dòng vốn FDI chất lượng thấp, thâm dụng lao động và gây ô nhiễm môi trường. Vậy Việt Nam cần có cách thức ứng xử và điều chỉnh các quy định về thu hút FDI vào các KCN và bảo vệ môi trường trong các KCN như thế nào?

Ba là, xu hướng phát triển các chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Mỗi quốc gia chỉ tham gia vào một hoặc một vài khâu trong quy trình sản xuất. Việt Nam đang ở khâu cuối cùng của chuỗi sản xuất (lắp ráp, hoàn thiện sản phẩm). Do vậy, vấn đề đặt ra là chính sách cho các KCN là gì để cạnh tranh với Trung Quốc, Thái Lan... nhằm thu hút vốn FDI chất lượng cao, qua đó chuyển lên khâu có giá trị gia tăng lớn hơn trong chuỗi sản xuất toàn cầu?

Bốn là, các nguồn vốn có tính ưu đãi như ODA, vay ưu đãi sẽ dần giảm và chuyển sang giai đoạn vay thương mại. Nguồn đầu tư công đã được điều chỉnh theo hướng ngày càng thu gọn, đi vào trọng tâm, trọng điểm. Do đó, nguồn vốn FDI sẽ dần trở nên một nguồn lực lớn. Các khu công nghiệp, ngày càng hoạt động chuyên nghiệp hơn, sẽ gánh trọng trách trong thu hút nguồn lực này.

3.2. Kiến nghị giải pháp

Một là, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng KCN đã thành lập/cấp giấy chứng đầu tư, đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng quốc gia. Để có thể thu hút được một cách tích cực đầu tư nước ngoài vào các KCN, ngoài vấn đề thủ tục, một trong những yêu cầu của các nhà đầu tư là cơ sở hạ tầng phải đồng bộ. Vì vậy, việc đẩy nhanh hoàn thiện cơ sở hạ tầng luôn là yêu cầu cần thiết nhất.

Hai là, phát triển các KCN gắn với hình thành cụm liên kết ngành, khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển các KCN cả nước, và ở từng tỉnh, đặt mục tiêu phát triển các KCN thành các cụm ngành và điều chỉnh mục tiêu xúc tiến đầu tư cho phù hợp. Thí điểm hình thành một số cụm ngành liên kết sản xuất và cho các KCN chuyên sâu nhằm thu hút FDI từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ. Hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị của doanh nghiệp FDI: hỗ trợ về thông tin, năng lực công nghệ,...

Ba là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách về FDI theo có chiến lược thu hút FDI cụ thể, xác định rõ ngành, lĩnh vực, sản phẩm ưu tiên thu hút đầu tư, đa dạng hóa các công cụ thu hút đầu tư gắn với kết quả đầu ra của doanh nghiệp, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho doanh nghiệp xin cấp phép đầu tư, hoàn thành nghĩa vụ tài chính và thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Bốn là, đảm bảo công khai, minh bạch trong hoạt động thu hút đầu tư vào các KCN nói riêng và thu hút đầu tư nói chung. Thủ tục, minh bạch thủ tục luôn là một yêu cầu, một tiêu chí để thu hút đầu tư. Thu hút đầu tư vào KCN thì điều này lại càng rõ nét hơn. Có những KCN cấp giấy phép đầu tư trong 24 giờ. Vì vậy, các KCN cần minh bạch hết các quy trình đầu tư vào KCN để tăng tính hấp dẫn và tính cạnh tranh trong thu hút đầu tư nước ngoài.

Năm là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp FDI. Đào tạo kỹ năng cho người lao động phù hợp với các tiêu chuẩn lao động quốc tế. Trong các cuộc điều tra khảo sát thu hút đầu tư, một trong những yêu cầu quan trọng của các nhà đầu tư là lao động, lực lượng sẵn sàng lao động và chất lượng lao động. Vì vậy, các địa

phương, các KCN cần quan tâm đặc biệt thúc đẩy các chương trình thu hút lao động chất lượng cao đến KCN để góp phần tăng tính cạnh tranh của KCN.

Sáu là, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước trong hoạt động nghiên cứu sáng tạo, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Tác động của FDI ngoài trực tiếp còn có tác động gián tiếp về chuyển giao công nghệ. Nhiều nhà đầu tư nước ngoài mong muốn chuyển giao dần các quy trình, công đoạn, công nghệ của mình cho các nhà đầu tư trong nước. Do đó Nhà nước cần có chủ trương, chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước tiếp thu công nghệ từ các nhà đầu tư nước ngoài để tạo các chuỗi liên kết (cluster) trong KCN.

Bảy là, đẩy mạnh hoạt động kêu gọi, xúc tiến đầu tư. Mỗi một KCN, mỗi một địa phương, để có thể tăng cường thu hút đầu tư vào KCN cần có một chiến lược, một chương trình kêu gọi xúc tiến đầu tư phù hợp để có thể cạnh tranh được. Tuy nhiên, phải là cuộc “cạnh tranh lên đỉnh” và tránh các cuộc “cạnh tranh xuống đáy”.

Tám là, *Nâng cao hiệu quả công tác quản lý đầu tư FDI, quản lý hoạt động của các KCN, đặc biệt trong vấn đề bảo vệ môi trường, lựa chọn công nghệ.* Tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý đầu tư FDI, quản lý KCN, tiếp tục thực hiện phân cấp nhưng đảm bảo tính tập trung, cải tiến mạnh khâu giám sát và xử lý các vấn đề sau cấp phép đầu tư. Vấn đề môi trường, công nghệ cần được xác định là một tiêu chí “cứng” thường trực đồng hành với thu hút đầu tư nước ngoài. Hạn chế tối đa những tác động tiêu cực đến môi trường cũng như các hoạt động tiêu cực với môi trường là một chìa khóa đến tương lai.

Kết luận

KCN có vai trò quan trọng trong thu hút FDI tại Việt Nam. Bối cảnh toàn cầu hóa trong thời gian tới đặt ra một số thuận lợi, thách thức với Việt Nam trong phát huy hiệu quả của công cụ KCN trong thu hút FDI, thách thức về cạnh tranh và tận dụng cơ hội thu hút FDI chất lượng cao. Tuy nhiên, vấn đề đồng bộ không chỉ hạ tầng cơ sở cứng mà còn cả các vấn đề về thể chế kinh tế, thể chế hành chính, thủ tục hành chính, chất lượng nguồn nhân lực và sự phối hợp có hiệu quả của các bên hữu quan để có thể thu hút thành công nguồn FDI, nguồn lực ngày càng quan trọng trong đầu tư phát triển của đất nước để đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững, nhất là giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2015.

Tài liệu tham khảo

1. ADB (2015). New ADB Research Shows Design of Special Economic Zones Determines Success.
2. Kenichi Ohno (chủ biên) (2014). Tiếp cận bẫy thu nhập trung bình: một số gợi ý chính sách cho Việt Nam. Nxb Giáo dục Việt Nam. Hà Nội, 2014.
3. Nguyễn Thị Tuệ Anh và các cộng sự (2014). Nghiên cứu điều chỉnh chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam đến năm 2020. Đề tài Nhà nước Mã số KX.01.03/11-15. Bảo vệ tháng 12/2014.
4. cafef.vn (2015). Thái Nguyên: “Điểm sáng” trong thu hút FDI của cả nước năm 2014
5. DorsatiMadani (1999). A Review of the Role and Impact of Export Processing Zones.

**MULTIVARIATE GRANGER CAUSALITY AND THE
INTERRELATIONSHIP BETWEEN FOREIGN DIRECT INVESTMENT, GROSS
DOMESTIC INVESTMENT, INFLATION, AND EXCHANGE RATE IN VIETNAM**

Wann-Yih Wu¹

¹Department of Business Administration, Nanhua University

No. 55, Sec. 1, Nanhua Rd., Dalin, Chiayi, 62249, Taiwan

Tel: +886 933 66 57 81

Email: wwanyi888@gmail.com

Phan Thi Phu Quyen²

²Department of Marketing, Da Nang University of Economics, The University of
Danang

71 Ngu Hanh Son Street, Ngu Hanh Son District, Da Nang City, Vietnam

Tel: +84 935 915 987

Email: phuquyen.due@gmail.com

Corresponding author:

Phan Thi Phu Quyen

Da Nang University of Economics

No. 71, Ngu Hanh Son Street, My An, Ngu Hanh Son, Da Nang, VIETNAM

Email: phuquyen.due@gmail.com

Tell: (84) 935 915 987

ABSTRACT

The paper aims to analyze the impact of the exchange rate and inflation on foreign direct investment (FDI) and its relationship with the economic growth (GDP). The main objective is to find the effect of inflation and exchange rate and the directionality between foreign direct investment and economic growth in Vietnam. The data cover the time period from 1985 to 2015 for this paper. The four variables are found to be I(1) series by employing the Augmented Dickey-Fuller and Phillips-Perron unit root tests and to be co-integrated by using the Johansen method. The Granger causality test is thus performed in the context of the estimated vector error correction (VEC) model. The result indicates that there is a bi-directional causality between FDI and Inflation (CPI), while exchange rate movement (is measured by PPP) causes FDI inflows growth. In addition, when FDI increases, the GDP of Vietnam will be positively affected by FDI.

1. Introduction

FDI refers to net inflows of investment in an economy of a nation. It has become one of the most popular tools of economic growth in developing countries (Khan, 2007). FDI is needed to reduce the difference between the desired gross domestic investment and domestic savings. Jenkin and Thomas (2002) assert that FDI is expected to contribute to economic growth not only by providing foreign capital but also by crowding in additional domestic investment. By promoting both forward and backward linkages with the domestic economy, additional employment is indirectly created and further economic activity stimulated. According to Adegbite and Ayadi (2010), FDI helps fill the domestic revenue-generation gap in a developing economy, which most developing countries' governments do not seem to be able to generate sufficient revenue to meet their expenditure needs. Other benefits enable the employment, exploitation of natural, and human resources, or implement innovative business practices, in terms of management and marketing, and facilities in reduction of budget deficit.

The beginning of the Vietnam's impressive economic growth was marked when the reform policy, which called Doi Moi, was introduced in 1986. The reform process has resulted in a general rise in the standard of living in Vietnam as measured by Gross Domestic Product (GDP) or economic growth. GDP reveals the market value of all final goods and services produced within a country in a given period. There is also a vast number of researches regarding to FDI in Vietnam. For example, Mai (2003) and Freeman (2002) found the effects of FDI in processing industries. However, Nguyen and Nguyen (2007) have conceded that the literature on Vietnam is still in its infancy. Moreover, the two-way linkage between FDI and economic growth in which FDI promotes economic growth and, in turn, economic growth is viewed as a tool to attract FDI is not thoroughly investigated. Additionally, since Vietnam has entered WTO, as well as the world's economy has been heavily suffering from the economic recession, which has significantly hit Vietnam's economy in general and foreign investment in particular; there is yet a few of research the impacts of Foreign investment activities on Vietnam's economic growth. This study attempts to fill this gap in the existing literature, as well as to review and analyze the relationship between FDI and GDP in the context of Vietnam in integration period.

Secondly, FDI is a major component of capital flow for developing countries, its contribution toward economic growth is widely argued, but most researchers concur that the benefit outweighs its cost on the economy (Musila & Sigue, 2006). Furthermore, an economic policy that can provide a conducive economic environment that will help to attract FDI inflows into the country is desired. Nevertheless, according to Kiat (2008), the characteristic of monetary policy presented the impossible trinity, that is a trilemma issue where trade-off must be done in order to maintain economic stability. Two of these problems are inflation autonomy and exchange rate variability. This trade-off can impact on the FDI inflow. De Mendonca (2007) explored that the adoption of inflation targeting is a good framework for reducing inflation. Additionally, FDI theory based on exchange analyses the relationship of FDI flows and exchange rate changes. Most businesses encourage foreign direct investment where foreign currency is expected to appreciate against their domestic currency. This relationship is debating when some findings showed a positive effect exchange rate on FDI

and other findings suggested a negative effect. Therefore, this research attempts to fill this gap in the existing literature.

This study examines the relationship between foreign domestic investment (FDI), gross domestic product (GDP), inflation (CPI), and exchange rate (PPP). The data are collected the period of 1985 to 2015. The time-series methods employed in this study include unit- root tests, co-integration tests, vector error correction (VEC) models, and Granger causality test.

This paper is divided into five parts. Section I above is the introduction. Section 2 reviews the relevant literature. Section 3 discusses the data and methodology employed in this study. Section 4 is empirical results, while Section 5 discusses conclusions.

2. Literature Review

Following to the eclectic theory of FDI, developed by Dunning (1988), provides an alternative tool to analyze the relationship between FDI and economic growth. Based on location advantages, many empirical studies have found that economic growth is an important determinant of FDI. These studies provide sample evidence of a link between FDI and economic growth in both developed and developing nations, few studies have considered the role of FDI in promoting economic growth within different regions of developing countries. Anwar and Nguyen (2010) surveyed the link between foreign direct investment and economic growth for 61 provinces of Vietnam from 1996 to 2005. Their empirical results confirmed that an increase in the stock of FDI increases Vietnam's economic growth rate, which attracts further FDI into Vietnam. Based on the energy- growth literature, Tang et al. (2016) found that foreign direct investment is one of important variables that positively influence economic growth in Vietnam. Tsai (1994) argued a simultaneous system of equations to exam two- way linkages between FDI and economic growth for the period of 1985 to 1978 in 62 nations and for 52 nations from 1983 to 1986. Bende-Nabende et al. (2001) showed that economic growth had also a significant effect on attracting FDI to the region.

Low inflation rate is considered to be a sign of internal economic stability in the host country, while high inflation rate shows incapability of the government to balance its budget. If a country experience a high inflation rate relative to other countries then its demand for goods decrease which will decrease the foreign direct investment in the country. Inflation found to be a good economic indicator for the economy. Thus, it is perceived as a vital effect toward foreign direct investment. In the study of Saleem et al. (2013) investigated the effect of inflation on foreign direct investment during the time period of 1990 to 2011 in Pakistan. The results suggested that there was a positive relationship exists between foreign direct investment and inflation. Narendra (2014) confirmed the positive effect and significant impact of inflation on FDI inflows. In addition, when there is an increased foreign direct investment it put an upward pressure on the local currency that will negatively affect the exporting industries due to there is a possibility of increase in inflation. Jin et al. (2008) indicated that FDI inflows lead to inflation. Emernyeony and Ucal et al. (2010) investigated that foreign direct investment related positively with inflation rates. Nevertheless, there are different opinions about the relationship of foreign direct investment and inflation. Omankhanlen

(2011) explored the relationship between inflation and foreign direct investment in Nigerian, using the OLS regression model for the period 1980 to 2009. Evidence demonstrates that inflation rate did not have major effect on the inflow of FDI into the Nigerian economy. Faille (2011) and Lawrence (2011) also supported that FDI inflows do not lead toward inflation.

Linking inflation to economic growth, an observation of the long- run relationships among GDP, FDI, and inflation from 1970 to 2008, Ercakar (2011) found that FDI, inflation have positive and significant effect of GDP growth. A study of Odhiambo (2010), the causal relationship between inflation, investment and growth was examined in the period of 1990 to 2009 in Tanzania, the empirical result concluded that there is a unique integrating relationship between inflation and growth. Chih (2009) tested the causal interrelationship between inflation and economic growth across sectional data of 140 countries over the period of 1970 to 2005. The results showed that inflation is harmful to growth, whereas the effect from growth to inflation is beneficial.

The exchange rate is also a basically factor of macroeconomics that impact on Foreign Direct Investment inflow. Real exchange rate is viewed as a result of inflation. In the long run, real exchange rate is believed to be the function of the level of the development of a country. Therefore, economist often use Purchasing Power Parity (PPP) rate to explain the equilibrium exchange rate in poorer countries. The higher exchange rate means that price of foreign currency has appreciated and local currency has depreciated. If there is an increase in the price of foreign exchange, it will raise the cost of purchasing foreign goods. Ezirim et al. (2006) explored that FDI had a positively effect on exchange rates and inflation rates. Based on these results, Coleman and Tetey (2008) investigated the effect of exchange rate on foreign direct investment. They explored that exchange rate had a negative effect on FDI inflows. Rashid and Hafeez (2012) analyzed and found that there are two way causality relationships between FDI and exchange rate.

This study attempts to comprehensively assess the relationship of economic growth, inflation, exchange rates, and Foreign Direct Investment for Vietnam by using the Granger causality test in the context of the vector error correction model with the eight variables aforementioned.

3. Data and Methodology

Data analyzed for this study were those significant in the attraction of FDI into the host countries, as well as those relating to the measurement of the impact of FDI in the host countries over the years. The data and their relationships are defined thus:

(a) *Gross Domestic Product (GDP)*: This is usually employed to denote market size, which is indicative of the level of economic activity. A large market size is suggestive of a prosperous business climate and hence serves as a factor a

(b) *Foreign Direct Investment (FDI)*: Capital investment (other than portfolio investment) made to acquire a long term controlling interest in a firm operating in another country other than that of investors' country.

(f) *Inflation Rate (INF)*: Inflation when the price of most goods and services produced within a country in a given period. It is measured by the consumer price index (CPI).

(g) *Exchange Rate (EXR)*: It is calculated the real exchange rate indices of the respective currency against the U.S dollar by using the purchasing power parity (PPP) approach. By adjusting real exchange rates for inflation, the study can get a more correct PPP deviation measurement because the inflation in the emerging markets is comparatively larger and more unstable than in the developed economies expensive and export cheap, and hence may likely impact positively on FDI.

This study investigates the relationship between FDI and microeconomic factors with an application of the time-series method to the annual data on FDI, GDP, CPI, and PPP in Vietnam from 1985 to 2015. The uni-root test is first employed to test for stationary and the order of integration of the four series variables LNFDI, LNGDP, LNCPI, and LNPPP in the 31 years. If they have one unit root and are co-integrated, the bi-variate vector error correction model (VECM) is specified and estimated. The Granger causality test is then conducted in the dynamic system of VECM. If the four series have one unit root but are not co-integrated, then the bi-variate vector autoregressive model (VAR) is employed and estimated for both variables in their first difference. The Granger causality test is then conducted in the context of the VAR model

3.1 Unit Root Test

A stationary series has a constant mean, a constant variance and a constant auto covariance for each given lag. In case the series is nonstationary with n roots, n^{th} difference would be conducted until it becomes stationary. Nevertheless, crucial risk involves losing the long-term relationship possibility when taking differences to make series stationary, implying that optimal series can be $I(0)$ or for a suitable conditions it can be $I(1)$ (Granger, 1969). As the result, this study performs the Augmented Dickey-Fuller (ADF) (Dickey and Fuller, 1979) tests to investigate stationarity properties of each variable in order to avoid any spurious regression. Augmented Dickey-Fuller (ADF) test consists of running a regression of the first difference of the series against the series lagged once, lagged difference terms, and optionally, by employing a constant and a time trend.

3.2 Cointegration Test

Furthermore, the time series has to be examined for co-integration. Co-integration analysis helps to identify long-run economic relationships between two or several variables and to avoid the risk of spurious regression. Co-integration analysis is crucial because if two non-stationary variables are cointegrated, a Vector Autoregression (VAR) model in the first difference is misspecified due to the effect of a common trend. If a cointegration relationship is identified, the model should include residuals from the vectors (lagged one period) in the dynamic Vector Error Correcting Mechanism (VECM) system. The cointegration test employed in this paper is the Johansen test developed by Johansen and Juselius (1990). There are two tests in the Johansen method, i.e., the trace test and the maximum eigenvalue test. If the test statistic is greater than the critical value, then the null hypothesis that there are r cointegrating vectors is rejected in favor of the alternative hypothesis that there are $r+1$ cointegrating vectors for the trace test. The testing is performed in a sequence under the null hypothesis that $r=0, 1, \dots, k-1$ if there are k variables under investigation. Johansen and Juselius (1990) indicated that the trace test might lack power relative to the maximum

eigenvalue test. Based on the power of the test, the maximum eigenvalue test statistic is often preferred.

3.3 Vector Autoregressive Model

The vector autoregressive model (VAR) is a system incorporating k variables in time t treated as dependent variables on the left hand side of each of the k equations and all variables in time $t-1, t-2, \dots, t-m$ treated as independent variables on the right hand side. There is no need to make distinction between endogenous and exogenous variables because all are treated as endogenous. It is noted that all variables in the VAR model should be stationary series. Each equation of the VAR model can be estimated using the OLS method since all the variables on the right hand side are lagged and thus can be treated as exogenous.

3.4. Vector Error Correction Model

When the nonstationary variables under investigation are found to be cointegrated, the vector error correction (VEC) model will be performed for them with the error correction term included in the VAR model. The dynamics of the VEC model's specification enable to force the long-run behavior of the endogenous variables to converge to their cointegrating relationships, while accommodating short-run dynamics. It is suggested deleting the insignificant variables until a regression with all its coefficients statistically significant will be obtained. The error term in the VEC model is used to correct a deviation from equilibrium toward long-term equilibrium. The VEC model is a system incorporating k variables in time t treated as dependent variables on the left hand side of each of the k equations and all variables in time $t-1, t-2, \dots, t-m$ as well as the error term in $t-1$ treated as independent variables on the right hand side. Each equation of the VEC model can be estimated using the OLS method. The VAR model and the VEC model are employed in this paper to conduct the Granger causality test.

3.5 Granger Causality Test

The Granger causality test will be performed on the four series in the context of the VAR model or the VEC model. Engle and Granger (1987) argue that, if cointegration exists between two variables in the long run, there must be either unidirectional or bi-directional Granger causality between these two variables. Engle and Granger also argue that the cointegrated variables must have an error correction model representation.

As mentioned above, if the four series data have one unit root and are cointegrated, then the bi-variate vector error correction model (VECM) is specified and estimated. Granger causality test is then conducted in the context of the VEC model. If two series have one unit root and are not co-integrated, then the bi-variate vector autoregressive model (VAR) is specified and estimated. Granger causality test is then conducted in the context of the VAR model.

4. Empirical results

The estimates of the Augmented Dickey – Fuller (ADF) test in levels and in first differences of the data with an intercept, with an intercept and trend and with no intercept or

trend. The tests have been performed on the basis of 5 percent significance level, using the McKinnon Critical Values. Firstly, ADF test with an intercept implies that all variables are not stationary at levels even at 10 percent level of significance. Similarly, the test with an intercept and trend at levels presents no significance at any accepted significance level. On the other hand, at 1st differences all variables are integrated of order one. ADF test with no intercept or trend reports that at levels none of the examined variables has a unit root. Collectively, at 1st differences, all four variables are stationary at 1 percent. The first difference denotes percentage changes in or growth of that variable. Therefore, DLNFDI denotes real FDI growth, DLNGDP real GDP growth, DLNPPP real exchange real movement, DLNCPIinflation. Thus, robust results indicate that all variables are integrated of order one i.e. I (1) for the case of Vietnam.

The Johansen test is applied to detect whether the four variables are co-integrated or whether they have the long-run equilibrium relationship. The trace test and the maximum test are mutually applied to detect whether the series in the model are co-intergrated. The series are LNGDP, LNCPI, LNFDI, LNPPP. Table 1 provides the results from the application of Johansen cointegration test among the data set. The tables indicates that the null of at most 3 co-integrating equations is not rejected for the trace test because the trace statistic is found to be 0.174 somewhat below the 5% critical value 3.8414. The maximum eigenvalue test provides the same result in the sense that the null of at most 3 co-integrating is not rejected based on the test statistic 2.5932 well below the 5% critical value 3.8414. It is concluded that there exist three co-integrating equations among the four series.

Table 1: Johansen Co-integration Test results

Null Hypotheses	Trace statistic	5% Critical Value	Maximum Eigen value statistic	5% Critical Value
$r^* = 0$	132.4057	47.85613	63.59969	27.58434
$r \leq 1$	68.80600	29.79707	52.93854	21.13162
$r \leq 2$	15.86746	15.49471	15.69343	14.26460
$r \leq 3$	0.174025	3.841466	0.174025	3.841466

Table 2 documented the causality tests as performed using the VECM approach. Evidence from the Granger causality test shows that exchange rate movement and inflation directionally caused FDI inflows growth. In addition, there is a significant linkage between foreign direct investment growth and inflation running from FDI to CPI. It is clearly found that Foreign Direct Investment bidirectionally cause inflation. Furthermore, the strong effect of foreign direct investment on gross domestic product growth is explored, whereas economic growth is an insignificant influence on FDI. Nevertheless, the indirectly influence of inflation on gross domestic product through FDI is not found in the case of Vietnam. In the other hand, inflation causal linkages GDP growth is not confirmed

Table 2: Results from the Granger Causality Test

	Chi-square Statistic	Degree of Freedom	Probability
Panel A DLNFDI Granger caused by			
LNCPI	8.057	1	0.0448
LNPPP	11.705	1	0.0085
Panel B DLNLCPI Granger caused by			
LNFDI	8.434	1	0.0378
Panel C DLNGDP Granger caused by			
LNFDI	35.3561	1	0.000

Notes: Those significant at the 1%, 5%, and 10% levels are reported.

5. Conclusion

This study has explored the possible relationship between FDI flows into Vietnam, exchange rate, inflation, and Gross Domestic Product, using annual data over 31 years from 1985 to 2015 by time series methods. It is found from the unit root test that all the series are nonstationary with one unit root test. The Johansen cointegration test is then applied on the four series and there are three cointegrating equations are found. The results indicate evidence of number statistically significant linkages in the long run in the case of Vietnam.

Firstly, foreign domestic investment is explored to bi-directionally cause inflation. The results of the empirical study found that price stability might attract FDI because of the directional causality from FDI to inflation. In turn, the effect of inflation on FDI signifies that high inflation deters FDI in Vietnam. High FDI is central to low level of inflation in Vietnam.

Secondly, the paper enhances the understanding of the real effects of exchange rates in Vietnam market. The empirical finding explores that there are a positively effects of the real exchange appreciation of the host country on the FDI inflows. The outcome of this study suggests that Vietnam's authorities should enhance and implement measures that will ensure that the increasing level of inflation and exchange rates will increase the volume of FDI inflows.

Lastly, the results reveal that FDI has a significant and positive effect on economic growth. increase flow of FDI has given a major boost to the country's economic, which will help to increase GDP rate. This result is consistent with Anwar and Nguyen (2010), thus providing the fact that when FDI increase, the GDP on Vietnam will positively affected by FDI. Therefore, Vietnam government should positively concentrate on maximum utilization of resources and perform FDI attractive policies to increase FDI in order to raise GDP growth rate. Nevertheless, there is no empirical evidence to support the notion that economic growth has been pivotal to foreign direct investment in Vietnam, which could have justify economic growth is a major contribution to FDI inflows of the nation.

Reference

- Adegbite, E. O., & Ayadi, F. S. (2010). The Role of FDI in Economic Development: A Study of Nigeria. *World Journal of Entrepreneurship, Management and Sustainable Development*, 6(1/2)
- Africa. An unpublished MBAThesis available online at <http://upetd.up.ac.za/thesis/submitted/etd>. Accessed on 4/10/2010.
- Anwar, S., & Nguyen, L. P. (2010). Foreign direct investment and economic growth in Vietnam. *Asia Pacific business review*, 16(1-2), 183-202.
- Bende-Nabende, A., Ford, J. L., Santoso, B., & Sen, S. (2003). The interaction between FDI, output and the spillover variables: co-integration and VAR analyses for APEC, 1965-1999. *Applied Economics Letters*, 10(3), 165-172.
- Coleman, A., & Agyire-Tettey, K. F. (2008). Effect of exchange-rate volatility on foreign direct investment in Sub-Saharan Africa: The case of Ghana. *The Journal of Risk Finance*, 9(1), 52-70.
- Collier, P. and Dollar, D. (2001) "Development effectiveness: What have we learnt"? Development Research Group, the World Bank. Available online at <http://www.oecd.org/dataoecd/16/2/2664872.pdf>. Accessed on 20/10/2010
- De Mendonça, H. (2007). Towards credibility from inflation targeting: the Brazilian experience. *Applied Economics*, 39(20), 2599-2615.
- Dunning, J. H. (1988). The eclectic paradigm of international production: A restatement and some possible extensions. *Journal of International Business Studies*, 1-31.
- Ecreakar (2011). Growth, foreign direct investment, trade and inflation: An empirical application in Turkey. *Middle Eastern Finance and Economic Issue*. 9.
- Freeman, N. J. (2002, September). Foreign direct investment in Vietnam: an overview. In *United Kingdom Department for International Development workshop on globalization and poverty in Viet Nam* (p. 3e20).
- I. A. Moosa, *Foreign Direct Investment: Theory, Evidence and Practice*, Palgrave, New York, NY, USA, 2002.
- Jenkins, C., & Thomas, L. (2002). *Foreign direct investment in Southern Africa: Determinants, characteristics and implications for economic growth and poverty alleviation*. CSAE, University of Oxford.
- Jin, F., Lee, K., & Kim, Y. K. (2008). Changing engines of growth in China: From exports, FDI and marketization to innovation and exports. *China & World Economy*, 16(2), 31-49.
- Khan, M. A. (2007). *Foreign direct investment and economic growth: The role of domestic financial sector* (No. 2007: 18). Pakistan Institute of Development Economics.
- Kiat J. (2008). The effect of exchange rate and inflation on foreign direct investment and its relationship with economic growth in South Africa. Gordon Institute of Business Science, University of Pretoria, Research Report for the fulfillment of MBA degree.

Mai, N. (2003). FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam, Báo Đầu tư.

Management and Sustainable Development. Vol.6 No 1/2 Available online at www.worldsustainable.org

Musila, J. W., & Sigue, S. P. SP (2006). Accelerating foreign direct investment flow to Africa: From policy statements to successful strategies. *Managerial Finance Volume*, 32(7).

Narendra (2014). Relationship between FDI and its determinants- An impact study on FDI by its determinants. *Tactful Management Research Journal*, 2.

Nguyen, A. N., & Nguyen, T. (2007). Foreign direct investment in Vietnam: An overview and analysis the determinants of spatial distribution across provinces. *Available at SSRN 999550*.

Odhiambo (2011). Inflation Dynamics and Economic Growth in Tanzania: A multivariate Time Series Model, Las Vegas International Academic Conference.

Omankhanlen, A. E. (2011). The effect of exchange rate and inflation on foreign direct investment and its relationship with economic growth in Nigeria. *EAI*, 1.

Tsai, P. L. (1994). Determinants of foreign direct investment and its impact on economic growth. *Journal of economic development*, 19(1), 137-163.

Ucal, M., Özcan, K. M., Bilgin, M. H., & Mungo, J. (2010). Relationship between financial crisis and foreign direct investment in developing countries using semiparametric regression approach. *Journal of Business Economics and Management*, 11(1), 20-33.

**THE CAUSAL RELATIONSHIP BETWEEN GDP, ENERGY
CONSUMPTION, POPULATION, AND OIL PRICE:
EVIDENCE FROM VIETNAM**

Adriana Amaya Rivas¹

¹Department of International Business, Chinese Culture University,
55 Hwa Kang Road Shilin District, Yamingshan, Taipei, 11114, Taiwan
Tel: +886 987 264341
Email: adrianaamayarivas@gmail.com

Yu-Min Chen²

²Department of Business Administration, Nanhua University
No. 55, Sec. 1, Nanhua Rd., Dalin, Chiayi, 62249, Taiwan
Tel: +886 939 381569
Email: z0939381569@gmail.com

Corresponding author:
Ph.D. Student Yu-Min Chen
Nanhua University, Department of Business Administration
No. 55, Sec. 1, Nanhua Rd., Dalin, Chiayi, 62249, Taiwan
Email: z0939381569@gmail.com
Tell: (886) 939 381569

ABSTRACT

This study aims to examine the relationship between energy consumption, gross domestic product, and population for the 1985-2015 period. The research questions for this study are as follows: (1) what is the association among energy consumption, GDP, population, and oil price? (2) Which suggestions can be provided based on the research findings? Unit root test, cointegration test, VECM model, and Granger causality are employed to analyze the association between the aforementioned variables.

Firstly, the results show that there is the existence of cointegration among the variables. By employing the Granger causality, the research findings demonstrate a unidirectional causality running from population to energy consumption, a unidirectional causality running from energy consumption to gross domestic product and a unidirectional causality running from population to gross domestic product. To the best of our knowledge, this study extends the scarce literature that provides empirical findings regarding to this issue. With these results, it is suggested that Vietnam should put efforts into promoting the growth of the population, energy policies to generate economic growth.

Key words: *energy consumption, gross domestic product, population, oil price, Granger causality test.*

1. Introduction

Energy is considered as an important force for any economic activity and production in any country. Therefore, it is expected that energy availability and resource would influence the improvement in the economic growth. Based on the growth Hypothesis which states that energy consumption is an important element in growth complementing capital and labor (Mulegeta et al., 2010), the relationship between energy consumption and economic growth has been widely studied by employing different econometric methodologies (Ozturk, 2010; Mahadevan & Asafu - Adjaye, 2007; Chontanawat, Hunt, & Pierse, 2008; Lee & Chang, 2008). The necessity for launching policies to enhance the development of the economic growth does imperious the examination of the causality among energy consumption, GDP, oil price, and population (Narayan et al., 2010; Sadorsky, 2012). However, the exactly directions of causation between energy consumption, GDP, oil price and population still remain unclear (Tang, Tan, & Ozturk, 2015).

Precisely, in developing economies as is the case of Vietnam, the current literature is scarce. Over the past years, Vietnam has become an important economy increasing its development toward industrialization and improving its position in the global economy (Tang et al., 2015). This can be explained due to Vietnam has opened its economic production and exchange since 1989. On the other hand, according to the International Energy Agency report (2012), the energy consumption in Vietnam has dramatically increased for more than 9 percent from 1990 to 2007 (Toan, Bao, Dieu, 2011). Since the industrial revolution, the development of the economies and commercial energy use has changed. Thus, the tendency of the global energy demand shows an important increase of the energy consumption worldwide (Ruhl, et al, 2011).

Vietnam's energy consumption is foreseen to increase from 55.6 Mtoe to 146 Mtoe until 2025 (Do & Sharma, 2011). This fact is extremely interested for policymakers for investigating its impact on the gross domestic product and to analyze what is the role of energy consumption in Vietnam's economy. Some studies show that GDP is one of the most relevant drivers for defining energy consumption but the findings do not show a unanimity conclusion (Ozturk, 2010; Lean & Smyth, 2010).

On the one hand, Vietnam's economy has a high dependency of its export of crude oil. Exports of crude contribute to gross domestic product in around 20 percent (Le & Vinh, 2011). Despite that exports of crude provide important earnings to Vietnam, the consumption of oil in Vietnam depends on the importation of refined products. The Vietnamese's capacity for covering its domestic fuel demand lacks of the enough resources to satisfy it. Thus, many scholars state the importance of the influence of the oil price shock to the Vietnam's economy (Le & Vinh, 2011). But, most of the studies examining the aforementioned influence have been employed to US case or to developed countries (Perron, 1889; Cunado & Garcia, 2005; Huang et al., 2005; Jin, 2008) leaving a room for further research. Finally, the population of any country shows to influence the energy consumption (Islam, Shahbaz, & Alam, 2013).

To summarize, this study analyzes the association between gross domestic product (GDP), energy consumption (EC), oil price and population for suggesting some energy policies that may improve the electricity supply but at the same time to enhance high level of economic growth. The data are collected at yearly period from 1985 to 2015. Different time series techniques were employed such as unit root tests, Johansen's co-integration test, vector error correction model (VECM), and at last Grange causality test. This study is organized as follows: (1) introduction; (2) literature review; (3) data and methodology; (4) presentation of the results; (5) discussions and suggestions.

2. Literature Review

Due to the importance of energy consumption and its implications on the development of the economies, there are a vast literature which has examined the causation between energy consumption and economic growth by employing different proxy variables of economic growth such as gross domestic product (Chontanawat et al., 2008). Despite that in the current literature there are a vast literature that examines the association between energy consumption and economic growth. However, to the best of our knowledge, there are few studies that examine it in Vietnam. Precisely, Canh's work (2011) examined the association between electricity consumption and economic growth in Vietnam during the period of 1975-2010. On the other hand, Loi (2012), by employing a Granger causality investigated the association between energy consumption, trader and GDP in Vietnam during the period of 1986-2006. Both researchers came out with the conclusion that there is a co-integration relationship between GDP and electricity consumption, accompanied by a long-run causality association coming from GDP to electricity consumption in Vietnam.

Conversely, Chontanawat et al. (2008) analyzed the association between energy consumption and economic growth for more than 100 countries employing techniques such as co-integration test, Granger causality test. Specifically, in the case of Vietnam, the findings show that both variables are not cointegrated, nevertheless there is a causality running from energy consumption to economic growth. Supporting this finding, Binh's (2011) work demonstrated that economic growth and energy consumption are not cointegrated but there was a presence of causality running from economic growth to energy consumption for Vietnam's case. In the case of Pakistan, Aqeel and Butt (2001) demonstrated that there is a significant association between GDP to economic growth. By examining the relationship and causality between energy consumption and GDP, Soytaş and Sari (2003) found that there is a bidirectional causality for Argentina's case. Based on these results, it can be concluded that many studies have employed Granger causality to examine the relationship between energy consumption and GDP, however, the findings are inconclusive and mix (Tang et al., 2015).

Moreover, due to the dependency of crude oil in the Vietnam's economy. This study considers crude oil as one of the most important sources of energy. Thus, many scholars have intended to examine the influence of the fluctuation of the oil prices on GDP, energy consumption, FDI and so on. For example, Bekhet and Yusop (2009) examined the association

between oil price, energy consumption and economic growth. The findings demonstrated that in the long-run the variables commove together and at the same time they found out that there is a bidirectional causality running from economic employment to energy consumption. Despite the importance of population as an unlimited resource, to best of our knowledge the literature is very scarce for Vietnam. For example, Tupe and Narayan (2007) employed a Granger causality test for India from 1971 until 2004. Their results show the presence of causation running from population to energy consumption. Furthermore, Islam et al. (2011) discovered the presence of a unidirectional causality coming from energy consumption to population in Malaysia.

This study aims to state the rationale of the relationship between energy consumption, GDP, oil price and population for Vietnam by employing the Granger causality test in the frame of vector error correction model involving the aforementioned variables.

3. Data and Methodology

3.1 Unit Root Test

In order to test the stationarity of the variables, unit root test is firstly applied with the individual time series data of GDP, energy consumption, oil price, and population in this study. Precisely, this study employed Augmented Dickey-Fuller (ADF) test and Phillips-Perron (PP) Unit Root test. Unit root test tests whether or not the null hypothesis can be rejected after performing the ADF and PP test. Unit root test try to assure that the time series do not any spurious problem and in order to do so, it is necessary to confirm the stationarity of the data. Both tests comprise to transform the variables into its first differences and then to run a regression of the first differences having as dependent variable to the series lagged once.

3.2 Cointegration Test

Through the implementation of a cointegration test, this study examines whether or not a set of non-stationary time series is cointegrated which means that at the long-run there is an equilibrium between the proposed time series. This study employed the Johansen and Juselius cointegration test which provides two statistics called Trace and the maximum eigenvalue. Specifically, this test will find out the number of co-integration equations but only for I(1) series. To assure there is a long term association at least it should exist at least one co-integrating equation. Precisely, the Johansen cointegration test will test two hypotheses as follows:

H0: There is no co-integration association between time series.

H1: There is co-integration association between time series.

3.3 Vector Autoregressive Model

With the aims to depict the dynamic behavior of the proposed time series, the vector autoregressive model (VAR) is performed. VAR model provides better results for forecasting compared to the uni-variate time series models. In order to apply VAR, it is necessary to prove that the variables present different order of integration or that the cointegration test did not find an equilibrium among the variables (Gujarati, 2004).

3.4 Lag Length Selection

The lag length of the VAR and VEC model are selected according to the Akaike or Schwartz criterion.

3.5 Vector Error Correction Model

The vector error correction model (VECM) has been introduced by Sargan (1964) and then Engle and Granger (1987) expanded its usage. VECM can be considered as a type of VAR in which variables are stationary in their first differences and commove together in the long-run. VECM can provide some insights regarding to the adjustments that will be undertaken towards the equilibrium state (Verbeek, 2008). In other words, the cointegration equation will frame the equilibrium conditions, then VECM model will depict how the proposed model will adjust in each period of time to its long-term equilibrium. Due to the proposed time series are cointegrated it is expected that dependent variables will react under short-run deviations react and adjust their movements towards their equilibrium.

3.6 Granger Causality Test

Precisely, the Granger causality should be conducted in the context of VAR or VECM model depends on results. Granger causality sheds lights on the direction of the causality between time series. This causality can be measured based on the conceptualization of prediction developed by Granger (1988). For example, a time series variable Y Granger causes a time series variable X only if the previous values help to foresee the next values. In an essence, the Granger causality lays on the idea that the cause occurs before the consequence. According to Eagle and Granger (1987), under the condition that there is a co-integrating equation between variables, it is likelihood that either unidirectional or bidirectional Granger causality exists between these two time series variables.

4. Empirical results

The aim of this study is to examine the casual relationship among energy consumption, GDP, population, and oil price for Vietnam. The Granger causality test is employed in this current study by applying Eviews 8.0 statistical software. Annual data for the period 1985 to 2015 are employed for the empirical analysis. All the variables followed with L are represented in logarithm, e.g., LEC is the logarithm of energy consumption and so on. Table 1 shows the sources from where the research variables data were obtained.

Table 1 The abbreviations of EC, GDP, Population, and Oil Price in Eviews 8.0

Country	Variables	Data Type	Data Period	Data Source
Vietnam	Energy Consumption	Annual data	1985-2015	U.S. Energy Information Agency
	Gross Domestic Product			World Bank
	Population			International Monetary Found
	Oil Price			

Firstly, unit root test is performed with the time series data of energy consumption, GDP, oil price, and population to test the stationarity of the time series. Specifically, this study employed Augmented Dickey – Fuller (AD) test and Phillips-Perron (PP). Both tests calculate their estimates at levels and in first differences of the time series. On the frame of these two tests, there are three models that need to be tested such as with an intercept, with an intercept and trend or with none. In order to evaluate the results, firstly this study performed the ADF test at levels (with an intercept,

with an intercept and trend or none) which denotes that the variables is not stationary. Following the same procedure, PP test at levels was performed.

As shown in Table 2, the unit root results obtained from ADF unit root test and PP unit root test indicate that at level for the variables understudied there is a non-stationarity. Then, ADF unit root test and PP unit root test examine the non-stationarity at the first difference. The first difference unit root results demonstrate that all variables are stationary at the first difference on the frame of an intercept and trend. Therefore, the results show that all variables possess the same order of integration $I(1)$. Moreover, the results are significant at 5 percent. Therefore, these results demonstrate to be robust.

Table2 Augmented Dicky - Fuller Unit Root Test forVietnam

Variables	Test with Intercept		Test with Intercept and Trend		Test with no Intercept and Trend	
	Levels		Levels	1 st	Levels	1 st
	1 st	differences		differences		differences
LNGDP	0.903	0.003***	0.954	0.001***	0.999	0.000***
LNEC	0.991	0.000***	0.256	0.000***	1.000	0.000***
LNOIL	0.692	0.000***	0.472	0.000***	0.665	0.000***
LNPOP	0.452	0.050***	0.983	0.005***	0.758	0.043***

Notes:*,**,*** denote significance at 10%, 5% and 1% respectively

After determined whether or not the variables are non-stationary and its order of integration, it is necessary to analyze the optimum lag length of the variables. By doing this, this study employed Schwarz Bayesian Information criterion (SIC) and Akaike Information Criterion (AIC). It is critical to determine the optimum lag length to find the autoregressive time series and the residual process in the ADF and PP tests (Schwert, 1989). As shown in Table 3, the lowest value is selected, and the selected lag then will be employed in the further steps. The result shows that the optimum lag length by employing the aforementioned criteria is lag 1.

Table1 Optimal Lag Length forVietnam

Lag	LogL	AIC	SC
0	21.78251	-1.111407	-0.928190
1	209.2068	-11.82543*	-10.90934*
2	218.6553	-11.41596	-9.767003
3	230.1077	-11.13173	-8.749912
4	246.8538	-11.17836	-8.063675

Notes: LQ Likelihood Ratio Test
AIC – Akaike Information Criterion
SC: Schwartz Bayesian Information Criterion

By employing the Johansen’s cointegration test, this study examined whether or not the four variables commove together toward a long-run equilibrium association. On the frame of Johansen’s cointegration test, trace and maximum eigenvalue statistics were checked to confirm that the variables are co-integrated. As shown in Table 4, based on the results the null hypothesis of at most there are two co-integrating equations is not rejected for neither trace nor maximum eigenvalue statistics. Thus, this study concludes that there exist two co-integrating equations among GDP, energy consumption, oil price and population.

Table4: JohansenCo - integration Testresults

The Trace Test				
Null:No.ofCE(s)	Eigenvalue	Trace Statistic	Critical Value(α =5%)	Prob

None*	0.516172	61.72038	47.85613	0.0015
Atmost1*	0.469664	37.03551	29.79707	0.0062
Atmost2*	0.270226	15.47121	15.49471	0.0504
<u>Atmost3</u>	0.130655	4.760502	3.841466	0.0291
The Maximum Eigenvalue Test				
Null:No.ofCE(s)	Eigenvalue	max-Eigen Statistic	Critical Value ($\alpha=5\%$)	Prob.**
None*	0.516172	24.68487	27.58434	0.1125
Atmost1*	0.469664	21.56430	21.13162	0.0435
Atmost2*	0.270226	10.71071	14.26460	0.1693
<u>Atmost3</u>	0.130655	4.760502	3.841466	0.0291
* denotes rejection of the hypothesis at the 0.05 level				
**The probability is computed using the method proposed by Mackinnon, Haug, and Michelis(1999).				

According to the research findings, a VECM model was built up with two co-integration equations and at one lag-length to perform the Granger causality test. As evidenced in Table 5, the results show that population unidirectionally Granger caused energy consumption, whereas energy consumption unidirectionally Granger caused gross domestic product. In addition, a unidirectional causality is also found from population to gross domestic product. However, oil price seems to not play an influential role among the variables.

Table5: Results from the Granger Causality Test

	Chi-square Statistic	Degreeof Freedom	Probability
Panel A LnEnergy_Consum Granger caused by			
LNPopulation	3.931	1	0.047
Panel B DLNGDP Granger caused by			
LNEnergy_Consum	7.785	1	0.005
LNPopul	5.696	1	0.017
Notes: Those significant at the 1%, 5%, and 10% levels are reported.			

5. Conclusion

The aims of this research is to examine the causal relationship between energy consumption, GDP, oil price, and population in Vietnam. Based on the results, it is important to remark that there is a uni-directional causality running from GDP to energy consumption and to population. This result is in line with Tang et al.'s work (2015) which only evaluated the causality from energy consumption to economic growth ignoring other important drivers of energy consumption.

Furthermore, there is a causality running from GDP to population. This findings have several implications. Firstly, through the findings the authors have demonstrated the pivotal roles

that gross domestic product and energy consumption have on Vietnam's economy. Secondly, policymakers need to design the policies to decrease the global warming but in a manner that does not affect the population growth. It is well known that one of the factor that has contributed to the development of Vietnam's economy is its cheap labor force that is appealing for the 8 investors for establishing factories. On the other hand, drawing from the findings, authors suggest that policymakers may select the appropriate policies that enhance the increase of the gross domestic product. Instead of reducing the energy consumption for improving the global warming issue, it is better to go for the usage of other renewable energies that permit to keep and raise the level of production. Additionally, through the development of renewable energies, government should intend to expand the energy supply for the population that is lacking of this. Due to renewable energies are in an incipient stage of its development, this could be an opportunity to innovate and for job generation. In addition, this may help Vietnam to be positioned in the region. Specifically, Vietnamese's government should launch policies that enhance the development of renewable energies and technological sectors which are related with this. By doing this, government will commit to promote the usage of the new sources of energies. Therefore, authors suggest that a campaign toward an awareness of the population is necessary. Moreover, government should analyze which sector of the economy is consuming higher levels of energy and then to decide to support some strategic sectors that may enhance the future policies. For example, government should implement some subsidies to promote the usage of the renewable energies.

Reference

Aqeel, A., & Butt, M. S. (2001). The relationship between energy consumption and economic growth in Pakistan. *Asia-Pacific Development Journal*, 8(2), 101-110.

Bekhet, H. A., & Yusop, N. Y. M. (2009). Assessing the relationship between oil prices, energy consumption and macroeconomic performance in Malaysia: co-integration and vector error correction model (VECM) approach. *International Business Research*, 2(3), 152. Binh, P. T. (2011). Energy consumption and economic growth in Vietnam: threshold cointegration and causality analysis. *International Journal of Energy Economics and Policy*, 1(1), 1-17.

Canh, L. Q. (2011). Electricity consumption and economic growth in Vietnam: A cointegration and causality analysis. *Journal of Economic Development*, 13, 24-36.

Chontanawat, J., Hunt, L. C., & Pierse, R. (2008). Does energy consumption cause economic growth?: Evidence from a systematic study of over 100 countries. *Journal of Policy Modeling*, 30(2), 209-220.

Do, T. M., & Sharma, D. (2011). Vietnam's energy sector: A review of current energy policie and strategies. *Energy Policy*, 39(10), 5770-5777.

Energy Information Administration (2010). International Petroleum Monthly. February Retrieved from <https://www.eia.gov/consumption/data.cfm>

Engle, R. F., & Granger, C. W. (1987). Co-integration and error correction: Representation, estimation, and testing. *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 251-276. Granger, C. W. (1988). Some recent development in a concept of causality. *Journal of econometrics*, 39(1), 199-211.

- Gujarati, D. N. (2004). *Basic Econometric*. (4 Ed.).
- Islam, F., Shahbaz, M., Ahmed, A. U., & Alam, M. M. (2013). Financial development and energy consumption nexus in Malaysia: A multivariate time series analysis. *Economic Modelling*, 30, 435-441.
- Le, V. T., & Vinh, N. T. (2011). The impact of oil prices, real effective exchange rate and inflation on economic activity: Novel evidence for Vietnam (No. DP2011-09). Research Institute for Economics & Business Administration, Kobe University.
- Lee, C., Chang, C., Chen, P., 2008. Energy-income causality in OECD countries revisited: the key role of capital stock. *Energy Economics*, 30, 2359–2373.
- Loi, N. D. (2012). Energy consumption and economic development: Granger causality analysis for Vietnam. Vietnam development and policies research centre (DEPOCEN) .Working paper No.14.
- Mahadevan, R., & Asafu-Adjaye, J. (2007). Energy consumption, economic growth and prices: A reassessment using panel VECM for developed and developing countries. *Energy Policy*, 35(4), 2481-2490.
- Mulugeta, S. K., Nondo, C., Schaeffer, P. V., & Gebremedhin, T. G. (2010). Does level of income matter in the energy Consumption and GDP Nexus: Evidence from Sub-Saharan African Countries. *Research Paper*, 7, 2252-2256.
- Narayan, P. K., Narayan, S., & Popp, S., (2010) Does electricity consumption Granger cause GDP? New global evidence. *Applied Energy*, 87, 3294-3298.
- Ozturk, I. (2010). A literature survey on energy–growth nexus. *Energy policy*, 38(1), 340-349.
- Perron, P. (1989). The great crash, the oil price shock, and the unit root hypothesis. *Econometrica* 1989; 57, 1361–401.
- Sargan, J. D. (1964). Three-stage least-squares and full maximum likelihood estimates. *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 77-81.
- Schwert, G. W. (1989). Margin requirements and stock volatility. *Journal of Financial Services Research*, 3(2), 153-164.
- Soytas, U., & Sari, R. (2003). Energy consumption and GDP: causality relationship in G-7 countries and emerging markets. *Energy Economics*, 25(1), 33-37.
- Tang, C. F., Tan, B. W., & Ozturk, I. (2015). Energy consumption and economic growth in Vietnam. *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 54, 1506-1514.
- Tupe, Sanjay & Narayan. (2007). An empirical study nexus between economic growth and energy consumption: A causality-co-integration testing for India 1971-2004.
- Toan, P. K., Bao, N. M., & Dieu, N. H. (2011). Energy supply, demand, and policy in Viet Nam, with future projections. *Energy Policy*, 39(11), 6814-6826.
- Verbeek, M. (2008). *A guide to modern econometrics*. John Wiley & Sons.

TÁC ĐỘNG CỦA THỂ CHẾ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: TRƯỜNG HỢP CÁC QUỐC GIA CÓ THU NHẬP TRUNG BÌNH

EFFECTS OF INSTITUTIONS ON ECONOMIC GROWTH IN MIDDLE INCOME COUNTRIES

Dương Bá Vũ Thi

Học viên Cao học K15, Trường Đại học Kinh tế Huế

Tóm tắt

Nghiên cứu sử dụng chỉ báo hiệu quả của Chính phủ (government effectiveness) và chất lượng các quy định (regulatory quality) từ bộ chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) để tiếp cận thể chế. Bằng phương pháp GMM sai phân của Arellano – Bond đối với dữ liệu bảng của 31 quốc gia có thu nhập trung bình theo phân loại của World Bank trong giai đoạn 2000 – 2014, nghiên cứu tiến hành phân tích hiệu ứng của thể chế đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia trong mẫu nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm đã cung cấp bằng chứng về tác động cùng chiều của thể chế đến tăng trưởng kinh tế ở các nền kinh tế có thu nhập trung bình. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu thực nghiệm còn cung cấp bằng chứng về tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của nguồn nhân lực, độ mở thương mại; và “hiệu ứng ngược” cản trở tăng trưởng kinh tế của chi tiêu Chính phủ và lạm phát ở 31 quốc gia này.

Từ khóa: *Thể chế, hiệu quả của Chính phủ, chất lượng các quy định, tăng trưởng kinh tế, quốc gia có thu nhập trung bình*

Abstract

The research used government effectiveness and regulatory quality of Worldwide Governance Indicators (WGI) to institutional approach. Employing Arellano – Bond difference GMM method for panel data of 31 middle income countries that are classified by the World Bank during the period 2000-2014, the research analyzes effects of institutions to economic growth in the countries of sample. Empirical results has provided evidence of positive effects of institutions on economic growth in middle income countries. In addition, empirical results has also provided evidence of positive effects of labor forces, trade openness to economic growth; and negative effects of government spending (government size) to economic growth in 31 countries.

Key words: *Institutions, government effectiveness, regulatory quality, economic growth, middle income countries*

1. Giới thiệu

Tăng trưởng kinh tế luôn luôn là mối quan tâm hàng đầu của các nhà nghiên cứu cũng như các nhà hoạch định chính sách kinh tế. Các câu hỏi: Tại sao một số quốc gia lại nghèo hơn những quốc gia khác? Tại sao một số quốc gia đạt được thành tích tăng trưởng kinh tế tốt trong khi những quốc gia khác lại trì trệ? Liệu các quốc gia nghèo có đuổi kịp được các quốc gia giàu có hơn hay không? luôn là các câu hỏi dai dẳng và thú vị, thách thức các nhà kinh tế trong nhiều năm (Nguyễn Thị Minh, 2015).

Để trả lời các câu hỏi này, đã có nhiều mô hình tăng trưởng được đề xuất nhằm xác định các nguồn của tăng trưởng và cách thức của tăng trưởng. Một cách khái quát, có thể phân chia các mô hình tăng trưởng thành hai loại: mô hình tăng trưởng ngoại sinh (ví dụ: Solow, 1956; Swan, 1956) và mô hình tăng trưởng nội sinh (ví dụ: Romer, 1986; Lucas, 1988).

Mô hình tăng trưởng ngoại sinh chỉ ra rằng mức tăng trưởng trong dài hạn phụ thuộc vào quy mô tăng ứng lao động, tích lũy vật chất, nguồn lực con người, và thay đổi công nghệ (Sử Đình Thành, 2014). Trong khi đó, mô hình tăng trưởng nội sinh chỉ ra rằng những thay đổi chính sách của Chính phủ có thể ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng dài hạn (Trần Thọ Đạt & Nguyễn Khắc Minh, 2015); chẳng hạn mô hình của Barro (1990) chỉ ra rằng cách thức chi tiêu của Chính phủ quyết định tỷ lệ tăng trưởng dài hạn.

Nhìn chung, các mô hình tăng trưởng (ngoại sinh, nội sinh) đều hướng đến mục đích là giải thích nguyên nhân tăng trưởng kinh tế dài hạn. Theo đó, sự khác nhau giữa các yếu tố trong mô hình tăng trưởng ngoại sinh và nội sinh dẫn đến sự khác nhau trong tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia; tuy nhiên, đây chỉ là nguyên nhân mang tính bề nổi, còn nguyên nhân sâu xa quyết định sự khác nhau về mức độ tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia là thể chế lại chưa được thể hiện đầy đủ. Đây chính là nhược điểm lớn nhất của các mô hình tăng trưởng (ngoại sinh, nội sinh) khi chưa làm rõ vai trò của thể chế đối với tăng trưởng kinh tế.

Kể từ sau năm 1990, tác động của thể chế đối với tăng trưởng kinh tế là chủ đề đã dành được sự chú ý, quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu (Bartlett et al., 2013). Tuy vậy, theo Silaghi & Mutu (2013), số lượng các nghiên cứu phân tích tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế đối với các quốc gia mới nổi vẫn còn hạn chế, và đến nay vẫn chưa có một nghiên cứu nào tiến hành phân tích tác động của thể chế thể đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia có thu nhập trung bình.

Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện với dữ liệu thu thập từ 31 quốc gia có thu nhập trung bình trong giai đoạn 2000 - 2014 nhằm tìm kiếm bằng chứng thực nghiệm về tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia có thu nhập trung bình.

2. Cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm

2.1. Khái niệm thể chế

Theo North (1990), “Thể chế là luật lệ của trò chơi trong một xã hội; hay nói một cách trang trọng hơn, thể chế là những ràng buộc do con người tạo ra để định hình những mối quan hệ giữa con người với nhau”. Theo định nghĩa này, thể chế có 3 đặc điểm: (1) thể chế do con người tạo ra, (2) thể chế là các quy tắc của trò chơi mà từ đó tạo ra các ràng buộc tác động lên hành vi của con người, (3) hiệu quả cơ bản của thể chế là thông qua các ràng buộc tác động lên hành vi từ đó tạo ra động cơ và hành động của con người.

Kasper và Streit (1999) cho rằng “Thể chế là những quy tắc ràng buộc hành vi của từng cá nhân vốn mang tính cơ hội chủ nghĩa và thất thường, không nhất quán; qua đó khiến cho hành vi con người trở nên dễ tiên đoán hơn, và vì vậy tạo điều kiện cho sự phân công lao động và tạo ra của cải vật chất. Thể chế chỉ phát huy tác dụng khi có những chế tài đi kèm để xử lý những hành vi vi phạm. Với định nghĩa này, thể chế theo Kasper và Streit (1999) được phân thành hai loại: thể chế bên trong và thể chế bên ngoài. Thể chế bên trong đề cập tới các tục lệ, truyền thống, quy định ngầm; thể chế bên ngoài đề cập tới các luật lệ, chính sách được viết thành văn bản của Nhà nước.

2.2. Tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế

Tìm hiểu về tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế luôn là một chủ đề lớn cần được giải đáp đối với các nhà kinh tế. Những công trình của Douglas North đã đặt nền móng và ảnh hưởng sâu rộng đến các nghiên cứu tiếp theo về thể chế và vai trò của nó trong tăng trưởng kinh tế (Nguyễn Trọng Hoài, 2013). Theo North và Thomas (1973), những yếu tố như đổi mới công nghệ, lợi thế kinh tế theo quy mô, giáo dục, tích lũy vốn... không phải là nguyên nhân của tăng trưởng, mà chính chúng là bản chất của tăng trưởng. Do vậy, các mô hình kinh tế (tính đến thời điểm những năm 1970) chỉ mới giải thích cơ chế của tăng trưởng mà chưa với tới được nguyên nhân sâu xa của tăng trưởng. North (1990) cho rằng, thể chế có ảnh hưởng sâu rộng đến cấu trúc động cơ của xã hội. Chính động cơ hành động là yếu tố quyết định sản xuất và sự phát triển kinh tế của một quốc gia. Một quốc gia giàu hay nghèo phụ thuộc vào liệu những ràng buộc về thể chế, quy định những lợi ích về kinh tế và chính trị, có khuyến khích các hoạt động sản xuất hay không?

Ở các quốc gia đang phát triển, khung thể chế thiếu minh bạch và không hoàn thiện tạo ra nhiều rào cản mang tính độc quyền hơn là cạnh tranh, hạn chế cơ hội hơn là mở rộng chúng, đồng thời khiến đầu tư vào giáo dục để tăng năng suất ít đi... Những điều này ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình tích lũy vốn vật chất, gia tăng vốn con người cũng như quá trình chuyển dịch nguồn vốn này thành của cải vật chất cho nền kinh tế.

2.3. Các nghiên cứu thực nghiệm

Từ những lập luận của North, các nghiên cứu thực nghiệm tiếp theo đã cố gắng tìm hiểu vai trò của thể chế đối với tăng trưởng kinh tế trong hơn 30 năm qua để luận giải cho vai trò cực kỳ quan trọng của thể chế trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế.

Knack và Keefer (1995) nghiên cứu về tác động của quyền sở hữu tài sản lên tăng trưởng kinh tế. Bằng cách sử dụng các chỉ tiêu đánh giá nguy cơ đối với nhà đầu tư nước ngoài tiềm năng bao gồm sự thực thi hợp đồng, và nguy cơ bị chiếm đoạt làm biên đại diện cho quyền sở hữu tài sản; nghiên cứu đã chỉ ra rằng quyền sở hữu tài sản có ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng. Do vậy, bảo vệ quyền sở hữu tài sản là một mảng quan trọng của thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng.

Barro (1996) nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế ở 100 quốc gia trong giai đoạn 1960 – 1990. Kết quả nghiên cứu cho thấy, về khía cạnh thể chế, bên Nhà nước pháp quyền có ý nghĩa thống kê và ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Ở những quốc gia mà việc tuân thủ nguyên tắc Nhà nước pháp quyền càng cao thì tăng trưởng kinh tế càng tốt. Bên cạnh đó, Barro cũng đã tìm thấy tác động yếu của tự do chính trị lên tăng trưởng kinh tế. Mối quan hệ giữa dân chủ và tăng trưởng kinh tế có hình chữ U ngược, với mức độ tự do chính trị tối ưu cho thấy mức tăng trưởng nằm ở giữa nhóm quốc gia hoàn toàn dân chủ và nhóm quốc gia độc tài cao độ.

Gần đây, chỉ số tự do kinh tế, chỉ số cảm nhận tham nhũng, và chỉ số quản trị toàn cầu là các chỉ số đại diện cho thể chế được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm.

Tiếp cận thể chế theo chỉ số tự do kinh tế (Index of Economic Freedom), Nghiên cứu của Carlsson & Lundstrom (2002), Le (2008), K.Sarwar et al. (2013) đã tìm thấy bằng chứng về tác động (tích cực) của thể chế đến tăng trưởng kinh tế ở phạm vi các nhóm quốc gia khác nhau.

Mauro (1995) nghiên cứu ảnh hưởng của tham nhũng lên tăng trưởng kinh tế ở 67 quốc gia và đã tìm thấy mối quan hệ ngược chiều có ý nghĩa giữa hai yếu tố này.

Kaufmann, Kraay và Zoidon-Lobation (1999) nghiên cứu tác động của quản trị quốc gia đến thu nhập bình quân đầu người. Nghiên cứu bao gồm hơn 150 quốc gia với bộ dữ liệu tổng hợp gồm hơn 300 chỉ tiêu từ nhiều nguồn khác nhau, chia thành sáu nhóm chỉ tiêu lớn: tiếng nói và trách nhiệm giải trình, ổn định chính trị và bạo lực, hiệu quả của chính phủ, gánh nặng các quy định, nhà nước pháp quyền, và sự hối lộ. Kết quả cho thấy quản trị quốc gia có tác động mạnh và tích cực đến thu nhập bình quân đầu người, quản trị tốt hơn dẫn đến thu nhập bình quân đầu người cao hơn. Các nghiên cứu tiếp theo của Kaufmann và cộng sự đã xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicators – WGI).

Tiếp cận khá tổng hợp về thể chế, Silaghi và Mutu (2013) sử dụng chỉ báo kiểm soát tham nhũng, hiệu quả của Chính phủ, và hồ sơ đầu tư làm đại diện cho thể chế để nghiên cứu tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế của 20 quốc gia mới nổi ở Châu Âu, Châu Á – Thái Bình Dương, Mỹ La tinh, Trung Đông, và Châu Phi trong giai đoạn 2000 – 2010. Kết quả nghiên cứu của Silaghi và Mutu (2013) cho thấy, kiểm soát tham nhũng, hiệu quả của Chính phủ có tác động ý nghĩa đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia được lựa chọn nghiên cứu. Riêng hồ sơ đầu tư thì chưa tìm thấy bằng chứng về tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế trong nghiên cứu này.

Ngoài ra, còn có một số nghiên cứu khác về ảnh hưởng của thể chế đến tăng trưởng kinh tế của Compton et al. (2006), Tridico (2007), Vieira (2009), Efendic et al. (2010), Tamilina và Tamilina (2014), Tun Yin Lin et al. (2014). Hầu hết, các nghiên cứu này đều tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ có ý nghĩa giữa thể chế và tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, các bằng chứng thực nghiệm đã chứng minh vai trò quan trọng của thể chế đối với tăng trưởng kinh tế. Vai trò này có thể khái quát qua phát biểu rất xúc tích đã lâu của North (1990) là: “*Thể chế là yếu tố quyết định tăng trưởng trong dài hạn của một nền kinh tế*”.

3. Mô hình, dữ liệu và phương pháp ước lượng

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào các mô hình nghiên cứu thực nghiệm của các nghiên cứu liên quan, đặc biệt là nghiên cứu của Silaghi & Mutu (2013), K.Sarwar et al. (2013). Nghiên cứu đề xuất mô hình thực nghiệm với dữ liệu bảng động để đánh giá tác động của thể chế và các yếu tố khác đến tăng trưởng kinh tế như sau:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 Y_{it-1} + \beta_2 I_{it} + \beta_3 X_{it} + e_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

i: là các quốc gia có thu nhập trung bình

t: là thời gian, giai đoạn 2000 – 2014

- *Y*: GDP (giá cố định) theo đầu người của quốc gia. Đây là biến đại diện cho tăng trưởng kinh tế của quốc gia

- *I* (Institutions): Thể chế

Trong các chỉ báo đo lường thể chế, chất lượng chính sách của Chính phủ là rất quan trọng trong việc giải thích nguyên nhân tăng trưởng kinh tế (Silaghi & Mutu, 2013). Do đó, nghiên cứu sử dụng hiệu quả của Chính phủ (government effectiveness) và chất lượng các quy định (regulatory quality) là 2 chỉ báo đại diện cho thể chế.

- *X*: Tập hợp các biến có hiệu ứng lên tăng trưởng kinh tế, bao gồm:

+ GFCF (Gross Fixed Capital formation): Tích lũy tài sản cố định

+ GCONS (General government final consumption expenditure): Chi tiêu của Chính phủ

+ LABOR: Nguồn nhân lực

+ TRADE OPENNESS: Độ mở thương mại

+ INF (inflation): Lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng (Consumer Price Index - CPI) được sử dụng để đại diện cho lạm phát.

3.2. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng gồm 31 quốc gia có thu nhập trung bình trong giai đoạn 2000 – 2014. Dữ liệu được thu nhập từ ngân hàng thế giới (World Bank - WB), và ngân hàng phát triển Châu Á (ADB). Trong quá trình ước lượng, tác giả đã chuyên hóa dữ liệu sao cho phù hợp với đặc tính của các biến trong mô hình nghiên cứu. **Bảng 1** mô tả cách tính, và nguồn thu thập dữ liệu của các biến trong mô hình.

Bảng 1: Mô tả, cách tính và kỳ vọng dấu của các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Mô tả	Cách tính	Nguồn	Kỳ vọng dấu
GDP	GDP bình quân đầu người theo giá cố định	$\ln GDP_{i,t}$	WB	
I_1	Hiệu quả của Chính phủ		WGI	+
I_2	Chất lượng các quy định		WGI	+
GFCF	Tích lũy tài sản cố định	$\ln GFCF_{i,t}$	WB	+

	(%GDP)			
GCONS	Chi tiêu của Chính phủ (%GDP)	$\text{LnGcons}_{i,t}$	WB	+/-
LABOR	Nguồn nhân lực – lực lượng lao động (%Population)	$\text{Lnlabor}_{i,t}$	WB	+
TRADE OPENNESS	(Xuất khẩu + nhập khẩu)/GDP (%GDP)	$\text{Lntradeopenness}_{i,t}$	WB	+
INF	Chỉ số giá tiêu dùng – CPI (%)	$\text{Ln}(100+\text{CPI}_{i,t})$	WB, ADB	+/-

Bảng 2 trình bày kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình. Kết quả thống kê mô tả ở bảng 2 cho thấy GDP bình quân đầu người có mức trung bình là 10.832, độ lệch chuẩn 2.893, cao nhất đạt 17.332 và thấp nhất đạt 5.666; hiệu quả của Chính phủ có mức trung bình là -0.236, độ lệch chuẩn 0.516, cao nhất đạt 1.247 và thấp nhất đạt -1.262; chất lượng các quy định có mức trung bình là -0.321, độ lệch chuẩn 0.555, cao nhất đạt 0.837 và thấp nhất đạt -2.098. Các biến còn lại (GFCF, Gcons, Trade openness, Inf) đều có sự biến động khá ổn định, ngoại trừ biến nguồn nhân lực (Labor) có độ lệch chuẩn lớn hơn 1 (std.dev= 1.567).

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std.dev)	Giá trị nhỏ nhất (Min)	Giá trị lớn nhất (Max)
GDP per capita	434	10.832	2.893	5.666	17.332
I ₁ (Hiệu quả của Chính phủ)	434	-0.236	0.516	-1.262	1.247
I ₂ (Chất lượng các quy định)	434	-0.321	0.555	-2.098	0.837
GFCF	429	3.144	0.306	2.004	4.219
Gcons	429	2.524	0.362	1.604	3.401
Labor	434	3.048	1.567	-0.994	6.838
Trade openness	429	4.203	0.471	3.097	5.395
Inf	434	4.668	0.061	4.405	5.279

Nguồn: WB, ADB, WGI và tính toán của tác giả

3.3. Phương pháp ước lượng

Mô hình (1) là mô hình động (dynamic model) nên khi ước lượng theo các phương pháp OLS, RE (Random Effects), FE (Fixed Effects),... sẽ không khắc phục được hiện tượng nội sinh, hiện tượng tự tương quan..., dẫn đến làm chệch kết quả. Do đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng GMM sai phân (Difference Generalized Method of Moments) của Arellano – Bond (1991) làm phương pháp ước lượng để khắc phục những tồn tại của các hiện tượng nêu trên.

4. Kết quả nghiên cứu

Thực hiện hồi quy theo từng phần để xem xét tác động lần lượt của hai biến đại diện cho thể chế là hiệu quả của Chính phủ và chất lượng các quy định đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả ước lượng bằng phương pháp GMM sai phân được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3: Hồi quy tăng trưởng kinh tế với tác động của thể chế theo phương pháp GMM

Biến phụ thuộc: GDP per capita

Biến	Mô hình 1		Mô hình 2	
	Coef	Se	Coef	Se
GDP per capita (-1)	0.641***	0.158	0.729***	0.116
I ₁ (Hiệu quả của Chính phủ)	0.038*	0.021		
I ₂ (Chất lượng các quy định)			0.027**	0.013
GFCF	0.007	0.037	0.019	0.028
Gcons	-0.047*	0.025	-0.050**	0.019
Labor	0.741**	0.296	0.573**	0.241
Trade openness	0.035**	0.016	0.028*	0.014
Inf	-0.034	0.044	-0.019	0.034
Inf (-1)	-0.126***	0.045	-0.119**	0.057
Số quan sát	336		336	
Số biến công cụ	23		25	
Hansen - J test (p-value)	0.143		0.511	
AR (2) test (p-value)	0.982		0.368	

Ghi chú: ***: ý nghĩa thống kê 1%; **: ý nghĩa thống kê 5%; *: ý nghĩa thống kê 10%.

Nguồn: WB, ADB, WGI và tính toán của tác giả

Ở hai mô hình, kết quả kiểm định Hansen – J (p-value > 0.05) và AR (2) của Arellano - Bond (p-value > 0.05) cho thấy các biến công cụ được sử dụng là hợp lý và không tồn tại tương quan chuỗi bậc 2 trong phần dư. Điều này thể hiện tính phù hợp của phương pháp GMM.

Hệ số hồi quy của biến trễ GDP per capita ($GDP_{i,t-1}$) có giá trị dương (> 0) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu về tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế của Efendic et al. (2010), Silaghi và Mutu (2013), Tamilina và Tamilina (2014), Tun Yin Lin et al. (2014).

Hệ số hồi quy của các biến đại diện cho thể chế là hiệu quả của Chính phủ (government effectiveness) và chất lượng các quy định (regulatory quality) cho thấy, thể chế có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế với ý nghĩa thống kê 10%, 5%. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Tridico (2007), Silaghi & Mutu (2013).

Hệ số hồi quy của các biến còn lại nguồn nhân lực (labor), độ mở thương mại (trade openness), chi tiêu của Chính phủ (Gcons), lạm phát (inf) đều mang dấu như kỳ vọng với mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%. Nghĩa là, thứ nhất, nguồn nhân lực (labor), độ mở thương mại (trade openness) có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế; kết quả này giống với nghiên cứu của Ksarwar et al. (2013), Tun Yin Lin et al. (2014), Compton et al. (2006), Le (2008), Silaghi và Mutu (2013). Thứ hai, chi tiêu của Chính phủ (Gcons), lạm phát (inf) có tác động âm đến tăng trưởng kinh tế; kết quả này giống với nghiên cứu của Vieira (2009), Silaghi và Mutu (2013), Compton et al. (2006).

Riêng tác động của biến tích lũy tài sản cố định (GFCF) không có ý nghĩa thống kê ở cả 2 mô hình. Điều này hàm ý rằng dư địa tác động của tích lũy tài sản cố định (GFCF) đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia có thu nhập trung bình trong mẫu nghiên cứu là không rõ ràng.

Đáng chú ý, Gcons có tác động âm đến tăng trưởng kinh tế. Theo Barro (1990), tác động dương hay âm của chi tiêu của Chính phủ (chi tiêu công) trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế sẽ phụ thuộc vào đặc điểm chi tiêu công của mỗi quốc gia. Khi chi tiêu công là vừa phải và được phân bổ hết cho những hàng hóa công cộng cơ bản thì sẽ thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, khi chi tiêu công quá lớn thì nó sẽ tạo ra “hiệu ứng ngược” cản trở tăng trưởng. Điều này minh chứng cho sự tồn tại ngưỡng chi tiêu công tối ưu và kết quả về dấu của hệ số hồi quy của biến Gcons cho thấy rằng, chi tiêu công của các quốc gia trong mẫu nghiên cứu đang vượt quá ngưỡng tối ưu.

Ngoài ra, Inf (ở độ trễ 1) cũng có tác động âm đến tăng trưởng kinh tế. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh sự tồn tại của ngưỡng lạm phát đối với tăng trưởng kinh tế (ví dụ: Sarrel, 1996; Khan và Senhadji, 2001). Với hệ số hồi quy mang dấu âm của biến Inf từ kết quả ước lượng, có thể thấy rằng lạm phát tại các quốc gia trong mẫu nghiên cứu đang vượt quá ngưỡng lạm phát tối ưu.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Thể chế đóng vai trò quan trọng trong quá trình tăng trưởng kinh tế. Lý thuyết và thực nghiệm đã cho thấy vai trò quan trọng này. Kết quả nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng là 31 quốc gia có thu nhập trung bình trong giai đoạn 2000 – 2014 với phương pháp GMM sai phân đã củng cố thêm vai trò quan trọng của thể chế đối với tăng trưởng kinh tế khi đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động cùng chiều của thể chế đến tăng trưởng kinh tế. Cũng vì vai trò quan trọng này mà khi thể chế yếu kém sẽ gây ra nhiều hệ lụy tiêu cực cho quá trình tăng trưởng, điều này tạo ra thất bại của Chính phủ trong quá trình quản trị. Bởi vậy, nâng cao chất lượng và hiệu quả của thể chế luôn là sự ưu tiên hàng đầu của mọi quốc gia.

Nghiên cứu sử dụng chỉ báo hiệu quả của Chính phủ (Government Effectiveness) và chất lượng các quy định (Regulatory Quality) để tiếp cận thể chế. Do đó, để nâng cao chất lượng thể chế, tạo động lực để nâng cao chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng kinh tế trong hiện tại và tương lai, Chính phủ các quốc gia có thu nhập trung bình cần: (1) Cải thiện, nâng cao chất lượng dịch vụ công; (2) Gia tăng mức độ độc lập với các áp lực chính trị; (3) Nâng cao chất lượng xây dựng và thực thi chính sách; (4) Đảm bảo độ tin cậy và cam kết thực thi chính sách của Chính phủ; (5) Tăng cường khả năng của Chính phủ trong việc xây dựng các chính sách khuyến khích sự phát triển của khu vực tư nhân.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, ngoài yếu tố thể chế, Chính phủ các quốc gia này còn có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua các kênh sau:

- Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế thông qua các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương trên cơ sở xác định chính xác lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của quốc gia mình để hội nhập thành công, góp phần phát triển kinh tế bền vững;

- Phát triển nguồn nhân lực theo chiều sâu (phát triển vốn con người) bằng cách cải thiện chất lượng hệ thống giáo dục đào tạo, hệ thống chăm sóc y tế; phát triển tốt hệ thống an

sinh xã hội; và tạo điều kiện cho mọi người dân tiếp cận hệ thống giáo dục đào tạo và chăm sóc y tế để thu hẹp khoảng cách về chất lượng giáo dục đào tạo, y tế ở khu vực thành thị và nông thôn.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy “hiệu ứng ngược” cản trở tăng trưởng kinh tế của chi tiêu Chính phủ (chi tiêu công) và lạm phát. Do đó, Chính phủ các quốc gia này cần thực hiện chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ phù hợp, linh hoạt nhằm giữ chi tiêu công và lạm phát dưới ngưỡng tối ưu để không gây ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Arellano, M., and S. Bond (1991), “Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations”, *Review of Economic Studies*, 58.
- Barro, R.J. (1990), “Government Spending in a Simple Model of Economic Growth”, *Journal of Political Economy*, 98, part II.
- Barro, R.J. (1996), *Determinants of Economic Growth: A Cross-Country Empirical Study*, NBER Working Paper 5698.
- Bartlett et al. (2013), “Institutional Quality and Growth in EU Neighbourhood Countries, WP5/11, Search Working Paper.
- Carlsson, F., & Lundstrom, S. (2002), “Economic freedom and growth: decomposing the effects”, *Public Choice, Springer*, 112(3-4).
- Compton, Giedeman & Johnson (2006), “Political Instability, Institutions, and Economic Growth”, Online at <http://www.helsinki.fi/iehc2006/papers3/Giedeman.pdf>.
- Efendic et al. (2010), “Institutions and economic performance: System GMM modelling of institutional effects in transition”, Online at <http://www.efsa.unsa.ba/~adnan.efendic/materijali/Efendic%20et%20al.%202010%20INSTITUTIONS%20IN%20TRANSITION.pdf>.
- Hall, R., & Jone, C.I. (1999), “Why Do Some Countries Produce So Much More Output Per Worker Than Others?”, *The Quarterly Journal of Economics*, 114.
- Kasper, W. & Streit, M.E. (1999), *Institutional Economics: Social Order and Public Policy*, NXB Edward Elgar Publishing, Bản dịch tiếng Việt: Lê Anh Hùng (2011), *Kinh tế học thể chế: Trật tự xã hội và chính sách công*.
- Kaufman, D., Kraay, A., & Zaido-Lobaton, P. (1999), *Governance Matters*, World Bank Working Paper No. 2196, Washington DC.
- Kaufman, D., Kraay, A., & Mastruzzi, M. (2010), *The Worldwide Governance Indicators Methodology and Analytical Issues*, Policy Research Working Paper 5430, World Bank.
- Khan, M.S & Senhadji, A.S. (2001), “Threshold Effects in the Relationship between Inflation and Growth”, *IMF Staff Papers*, Vol. 48, Issue 1.
- Knack, S., & Keefer, P. (1995), “Institutions and Economic Performance: Cross – country Tests Using Alternative Measures”, *Economics and Politics* 7.
- K. Sarwar et al. (2013), “Institutions and Economic Growth in South Asia”, *Journal of Quality and Technology Management*, Vol.9, Issue 2.
- Le, T. (2008), “Trade, remittances, institutions, and economic growth”, *Macroeconomic Research Group*, ISSN 1833-4474.
- Lucas, Robert E., Jr. (1988), “On the Mechanics of Economic Development”, *Journal of Monetary Economics*, 22.
- Mauro, P. (1995), “Corruption and Growth”, *Quarterly Journal of Economics*, 110.

Nguyễn Thị Minh (2015), “Mô hình tăng trưởng ngoại sinh”, trích trong *Giáo trình Ứng dụng một số lý thuyết trong nghiên cứu kinh tế* của Trần Thọ Đạt và Lê Quang Cảnh (2015), NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân.

Nguyễn Trọng Hoài (2013), *Các chủ đề phát triển chọn lọc – Khung phân tích và bằng chứng thực nghiệm cho Việt Nam*, NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

North, D., & Thomas, R.P. (1973), *The Rise of the Western World: A New Economic History*, Cambridge: Cambridge University Press.

North, D. (1990), *Institutions, Institutional Change, and Economic Performance*, New York: Cambridge University Press.

Rahn (1986), “Government Size and Economic Growth: a New Framework and Some Evidence from Cross-Section and Time-Series Data”, *The American Economic Review*, March 1986.

Romer, P.M. (1986), “Increasing Returns and Long-Run Growth”, *Journal of Political Economy*, 94.

Sarrel, M. (1996), “Nonlinear Effects of Inflation on Economic Growth”, *IMF Staff Papers*, International Monetary Fund, Vol. 43, Issue. 1.

Silaghi & Mutu (2013), “The impact of Institutions on Economic Growth in Emergent Economics – A dynamic panel approach”, *Review of Economic Studies & Research Virgil Madgearu*, Vol.6, Issue .1.

Solow, R.M. (1956), “A Contribution to the Theory of Economic Growth”, *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1).

Sử Đình Thành (2014), “Thâm hụt tài khóa, tiết kiệm quốc gia và tăng trưởng kinh tế dài hạn: Minh chứng ở các nước châu Á”, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, số 282.

Swan, T.(1956), “Economic Growth and Capital Accumulation”, *Economic Record*,32.

Tamilina & Tamilina (2014), “Heterogeneity in Institutional Effects on Economic Growth: Theory and Empirical Evidence”, *The European Journal of Comparative Economics*, Vol.11.

Trần Thọ Đạt và Nguyễn Khắc Minh (2015), “Các mô hình tăng trưởng nội sinh”, trích trong *Giáo trình Ứng dụng một số lý thuyết trong nghiên cứu kinh tế* của Trần Thọ Đạt và Lê Quang Cảnh (2015), NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân.

Tridico, P. (2007), “Regional Human Development in transition economics: the role of institutions”, *Departmental Working Papers of Economics - University 'Roma Tre' 0070*, Department of Economics - University Roma Tre.

Tun Yin Lin et al. (2014), “FDI and Growth: The role of Institutional Quality”, *Prosiding Persidangan Kebangsaan Ekonomi Malaysia*.

Vieria (2009), “Institutions and Growth: A dynamic Panel data Analysis (1980 – 2004)”. Online at <http://www.nea.ie.ufu.br/artigos/Artigo%2010%20Vieira.pdf>.

EFFICIENCY AND EQUITY IMPACTS OF THE RENTAL MARKET FOR CROPLAND IN VIETNAM AND SOURCES OF TRANSACTION COSTS IMPEDING THE MARKET

Hoang Trieu Huy¹, Michael Lyne²

¹College of Economics, Hue University

²Lincoln University, New Zealand

Abstract

This research investigates the efficiency and equity impacts of the cropland rental market in rural Vietnam and attempts to identify the determinants and importance of transaction costs impeding this market. A generalised ordered logit model with shifting thresholds accounting for effects of transaction costs associated with market participation was specified and estimated using pooled data extracted from the Vietnam Household Living Standards Surveys of 2004 and 2008. The findings show that the cropland rental market reduced imbalances in factor endowments, transferring cropland to those households more willing and able to farm. Equity advantages were also revealed as cropland transferred from relatively land-rich to relatively land-poor households, allowing young farmers to 'scale the agricultural ladder'. However, the market is constrained by transaction costs that affect lessors and lessees differently. It is recommended that the Vietnamese government should complete its land registration programme and consider relaxing restrictions on the use of wetlands to grow crops other than rice. It should also focus on improving access to all-weather roads as this encourages participation on both sides of the rental market whereas better access to communications infrastructure was found to promote only the supply side.

Key words: *Vietnam, 2003 land law, rental market, transaction costs*

1. INTRODUCTION

Vietnam recorded impressive economic growth and poverty reduction during the 1990's in response to market-oriented policy reforms (World Bank, 2006a), including ambitious land reforms in 1988, 1993 and 2003. However, there are concerns that the reforms have not produced institutions strong enough to support efficient markets in all sectors of the economy, and that growth has slowed – particularly in the agricultural sector (Gaiha and Thapa, 2007; Hansen and Diaz, 2008). Vietnam remains one of the 40 lowest-income countries in the world (World Bank, 2009).

More than 80 per cent of the poor are located in rural Vietnam, where their livelihoods depend primarily on agriculture (VASS, 2007). The average area of cropland operated by farmers in Vietnam is only 0.63 hectares (VASS, 2007). Not only are the farms amongst the world's smallest (Eastwood et al, 2010), they are also highly fragmented. Some 75 million cropland parcels are owned by almost 12 million rural households (Hung et al., 2007; Kerkvliet, 2006) resulting in land fragmentation and land losses between plots (Phuong, 2009). There is considerable evidence that farms are cost inefficient (Hung et al., 2007; Kompas, 2004; Rios and Shively, 2005; Vu, 2006). As a result, farm incomes are tightly

constrained by very small farm sizes, highly fragmented cropland holdings and cost inefficiency.

In theory, an efficient land market should help to resolve these problems by providing aspiring farmers with opportunities to consolidate land and to expand their operations. Vietnam's 2003 Land Law still imposes strict ceilings on land ownership (3 hectares) so that opportunities to consolidate and expand farming operations through the land sale market are very limited. Vietnam therefore requires an efficient land rental market to promote growth in agriculture and to raise rural incomes. Previous studies of cropland markets in Vietnam (Deininger and Jin, 2008; Do and Iyer, 2008; Ravallion and van de Walle, 2003) were conducted in the context of Vietnam's 1993 Land Law. The 2003 Land Law strengthened tenure security by broadening the bundle of land rights assigned to landholders. In theory, this should have enhanced the efficiency of rental markets for cropland and strengthened farming household incentives to invest in agriculture.

Given the very small areas operated by farmers and their persistently low incomes, it is reasonable to ask if rental markets for cropland in Vietnam are efficient or not. It is hypothesised that rental markets for cropland remain inefficient in many parts of rural Vietnam, preventing farmers from consolidating cropland parcels, growing their farm enterprises, adopting new technology, and increasing both their incomes and those of non-farming rural households. This paper examines factors that motivate farm household decisions to participate in the rental market for cropland in rural Vietnam, the efficiency and equity impacts of these transactions, and the efficiency of the market itself. A generalised ordered logit model with shifting thresholds accounting for effects of transaction costs associated with market participation is postulated and estimated using pooled data extracted from the Vietnam Household Living Standards Surveys (VHLSS) of 2004 and 2008. These surveys were conducted by the General Statistics Office of Vietnam with technical support from the World Bank.

2. LITERATURE REVIEW

Existing literature suggests that voluntary land rental transactions have both efficiency and equity advantages (Crookes and Lyne, 2003). Allocative efficiency improves because the market imposes an opportunity cost on idle and underutilised cropland, which creates incentives for voluntary transactions that transfer this land to more effective farmers, i.e. farmers willing and able to make more profitable use of the land (Lyne and Nieuwoudt, 1991). Cost efficiency improves because the rental market allows farmers to exchange and consolidate cropland parcels (Norton, 2004). Perhaps more important than these static efficiency gains, the rental market allows effective farmers to grow the scale of their farming operations over time, making investments in knowledge and new technology more profitable; larger farms increase the revenue that can be gained from new technology while reducing the unit costs of adoption (Kille and Lyne, 1993). These efficiency gains may further translate into higher levels of output and better employment opportunities on farms and in service industries (Deininger and Jin, 2005; Vranken and Swinnen, 2006). In addition, efficient cropland rental markets help overcome imperfections in markets for credit, insurance, management, draught power and machinery through interlinked contracts (Bardhan, 1989; Otsuka et al., 1992; Sadoulet et al., 2001).

Viewed from an equity perspective, a rental market offers these efficiency gains without the threat of distress sales and a 'landless class' problem as it entails only a temporary transfer of certain use rights (Crookes and Lyne, 2003; Deininger and Jin, 2005). Lessors and lessees would not transact voluntarily unless the rental transaction creates greater utility for both parties than the costs it imposes on them. Furthermore, land rental markets allow prospective farmers to 'scale the agricultural ladder' while also providing lessors with an opportunity to gain experience in non-farm occupations (Crookes and Lyne, 2003; Deininger 2003).

Agricultural land scarcity is the basis for the economic value of land and for the emergence of agricultural land markets (Binswanger et al., 1995; Feder et al., 1988). However, land markets will not develop in the absence of secure land tenure and low transaction costs (Lyne and Thomson, 1998). Security of land tenure defined by Place et al. (1994) involves three components: breadth, duration, and assurance of land rights. The breadth or robustness of land rights refers to the quantity (or bundle) of rights, such as rights of access, use, exclusion and transfer, under a legal or customary framework assigned to an individual or organisation. Duration of rights means the length of time during which the validity of a specified right or set of rights is legally protected. Assurance of land rights signifies the certainty with which rights and duration are exercised.

This definition signals an inverse relationship between security of tenure and transaction costs in land rental markets (Lyne 2009; Lyne et al., 1997). In the case of inadequate breadth of rights, for example, a potential lessee may be faced with prohibitively high transaction costs of discovering the owner of a land parcel and establishing a contract if there are many legitimate claimants with inclusive rights to the parcel. Risks that arise from inadequate assurance of land rights can also be viewed as a source of transaction costs (Lyne et al., 1997). Examples of risks stemming from inadequate assurance of rights include uncertainty about institutions to resolve disputes, complex and costly procedures to establish or defend contracts, or unpredictable judgements (Lyne et al., 1997). All of these reduce land tenure security and raise transaction costs.

Transaction costs can be usefully divided into *ex ante* and *ex post* components (Williamson, 1985). *Ex ante* transaction costs are mainly fixed costs associated with costs of searching for markets and partners, drafting, negotiating and safeguarding contracts. Hence, *ex ante* transaction costs tend to rise when physical infrastructure is poor (specifically roads and telecommunications) (Lyne, 2009); accessing necessary documents or securing approval from local officials is time-wasting and costly; or the legal fees of notary and registration of land transfer are high (deJanvry et al., 2001b). *Ex post* transaction costs are largely variable costs associated with monitoring, renegotiating and enforcing contracts, and losses or risk of losses arising from the opportunistic behaviour of lessees and lessors (Skoufias, 1995).

Transaction costs effectively drive a wedge between potential lessees and lessors; these costs tend to lower the price offered by the potential lessee while raising the potential lessor's reserve price, creating a 'price band' in land rental markets and excluding those within the band who find it unprofitable to participate (Crookes and Lyne, 2003; Key et al., 2000). When land is highly fragmented, as in Vietnam, potential market participants will face

pronounced unit ex ante transaction costs. In the case of prohibitively high ex ante fixed transaction costs, the costs preclude contracting and are therefore unobservable (Crookes and Lyne, 2003). An increase in ex post transaction costs tends to reduce the quantity of land transacted as they are largely variable costs. It follows that insecure tenure and high transaction costs prevent land rental markets from functioning efficiently.

Vietnam initiated ambitious and comprehensive land reforms in 1988. The Land Law of 1988 mandated the break-up of collective farms and allocation of exclusive use rights to individuals. By 2007, more than 80 per cent of the agricultural land had been registered with Land Use Certificates that conferred a relatively broad bundle of use and transfer rights on landholders (Phuong, 2008). It was anticipated that enhanced tenure security would motivate farming households to invest more labour and capital in land. The 2003 Land Law intended to strengthen these incentives and promote allocative efficiency by allowing subletting and by removing earlier limitations imposed on lease duration (less than or equal to three years in the 1993 Land Law). Furthermore, the extended use of Land Use Certificates (LUCs) as a mortgage, guarantee or capital share was expected to increase the supply credit to farming households.

Despite the impressive success of its land reforms, there is evidence of widespread inadequacy in the breadth of rights to cropland in Vietnam. Possession of a LUC does not prevent local authorities from zoning wetland for rice production. Markussen et al. (2009) found that, at plot level, about 36 per cent of sampled plots ‘must grow rice in all seasons’ despite the user’s preference for other crops. The duration and assurance of land rights are also constrained. According to the 2003 Land Law, the right to land cultivated with annual crops expires after 20 years, and the limit for land growing perennial crops is 50 years. Although LUCs may be renewed at the end of the period (the first certificates expire in 2013), renewal is conditional on an official’s assessment that the farmer has and will continue use the land for its certified purpose. When making its assessment, local government can (and may have a political incentive to) adjust rights (Kerkvliet, 2006). Huyen and Ha (2009) provide evidence of land disputes that government has been slow to resolve, and of local governments expropriating land ‘in the public interest’ without offering fair compensation. These deficiencies in tenure security raise transaction costs. High transaction costs have also been attributed to cumbersome and costly bureaucratic procedures for transferring farmland use rights (Phuong, 2008; World Bank, 2002) and to poor physical infrastructure, particularly rural roads and telecommunications (Joint-Donors, 2009).

Huy (2013, pp 77-84) presents descriptive statistics computed from 2004 and 2008 VHLSS data suggesting an improvement in the efficiency of the rental market over his study period. The proportion of farm households making use of the rental market increased from 16.9 per cent in 2004 to 18.4 per cent in 2008. The average area operated by farming households was not significantly higher in 2008 than it was in 2004 but the data revealed a consolidation of parcels, indicated by a reduction in the average number of plots operated. Despite these gains, it is apparent that the rental market is not efficient. More than 80 per cent of the sample households did not participate in the market. This is high compared to corresponding estimates of 54 per cent for India, 46 per cent for Eritrea and 37 per cent for rural Bangladesh. In addition, approximately five per cent of sample households left cropland

idle, supporting the view that transaction costs are high - fixed ex ante transaction costs in particular.

3. THE EMPIRICAL MODEL AND ITS RESULTS

The purpose of the analysis presented in this section is to investigate the efficiency and equity impacts of the cropland rental market in rural Vietnam, and to identify the determinants of transaction costs in order to understand their existence and significance. To achieve these goals, a generalised ordered logit model with shifting thresholds accounting for the effects of transaction costs associated with market participation was specified and estimated, using the pooled data from the VHLSS04 and VHLSS08 for the sub-sample of rural households that farm or have farmland. No attempt is made to measure the absolute size of transaction costs as transaction costs are often unobserved (Goetz, 1992; Key et al., 2000). The econometric model is explained in detail by Huy (2013, pp 122-131). Due to space constraints this paper emphasises the results of the model and their implications for policy.

In the absence of transaction costs, the market rent is determined by the intersection of the supply of available cropland to the market and the demand for cropland for agricultural production. The demand for cropland, in turn, derives from the value of the marginal product of cropland, which is the value of the agricultural production that can be attributed to the next unit of cropland (implicit land rent). The value of the marginal product of cropland, which can be derived from the production function, is the product of the marginal productivity of cropland for the production of certain crops and their market prices. Hence, a lessee is willing to pay rent based only on the result of the agricultural production process because he or she receives only the benefits derived from using the land as a productive factor (Binswanger et al., 1995). For this study, the value of the marginal product of cropland is defined as the net return to land, accounting for the income remaining after paying for all productive factors and inputs (except land) involved in the agricultural production process. Let $e(\bullet)$ be a well-behaved net income function with $\acute{e}(\bullet)$ being the first derivative with respect to cropland, and let \acute{S}_h denote the potential value of the marginal product of cropland for household h in cropland autarky. Then \acute{S}_h can be written as a linear expression of $\acute{e}(\bullet)$ as:

$$\acute{S}_h = \acute{e}(X_h) = \alpha + X_h\beta + \epsilon_h \quad (1)$$

Where \acute{S}_h is assumed to be continuous and take values from $-\infty$ to $+\infty$; α is the intercept; X_h is a $(K \times 1)$ vector of explanatory variables with β being a $(K \times 1)$ vector of associated parameters; and ϵ_h is the random error term.

In the presence of transaction costs associated with cropland rental market participation, the costs cause a gap between rented-in and rented-out prices, creating a 'price band' (Crookes and Lyne, 2003; Key et al., 2000). For convenience, let $rh(TRC_i)$ denote the effective rent paid by household h written as a function of transaction costs, which equals the market rent plus transaction costs associated with renting in land; and $rh(TRC_o)$ denote the effective rent received by household h written as a function of transaction costs, which equals the market rent minus transaction costs associated with renting out land. Accordingly, the 'price band' implies that $rh(TRC_i) - rh(TRC_o) > 0$ and this gap is an indicator of the size of transaction costs when using the market. For this study, it is assumed that a household cannot simultaneously be both a lessee and a lessor, given the existence of transaction costs. The

assumption is reasonable in the Vietnam context where there only about 0.4 per cent of households in the sample participate in both sides of the cropland rental market.

With the existence of transaction costs, a rural household's decision on market participation is based on its potential value of marginal product of cropland under land autarky and transaction costs associated with market participation. The household is assumed to become a lessor if its potential value of marginal product of cropland is lower than the effective rent received, i.e. $\dot{S}_h < rh(TRC_o)$. In contrast, the household becomes a lessee if its potential value of marginal product of cropland is higher than the effective rent paid, i.e. $\dot{S}_h > rh(TRC_i)$. Finally, the household does not participate in the market if its potential value of marginal product of cropland lies between the effective rent received and the effective rent paid, i.e., $rh(TRC_o) \leq \dot{S}_h \leq rh(TRC_i)$. In other words, no land adjustment occurs inside the 'price band'.

Being an abstract construct, the potential value of the marginal product of cropland for household h in cropland autarky, \dot{S}_h , is an underlying continuous but latent process. However, the outcome of the household's decision on market status (i.e. being a lessor, non-participant, or lessee) can be observed. The discussion in the preceding paragraph suggests that there are only three mutually exclusive and collectively exhaustive regimes of the cropland rental market that can be ranked in order of the latent value of land's marginal productivity, \dot{S}_h , for farming household h . Accordingly, the observed market participation regime for farming household h can be tied to the latent variable \dot{S}_h by a non-linear probability model of ordinal outcomes in a form:

$$R_h \begin{cases} =1 \text{ for the lessor regime} & \text{if } -\infty < \dot{S}_h \leq \mu_1 \\ =2 \text{ for the autarkic regime} & \text{if } \mu_1 < \dot{S}_h \leq \mu_2 \\ =3 \text{ for the lessee regime} & \text{if } \mu_2 < \dot{S}_h \leq +\infty \end{cases} \quad (2)$$

Where R_h is an index taking on values of 1, 2 and 3 in ascending order and $\mu_1 = rh(TRC_o)$ and $\mu_2 = rh(TRC_i)$ are thresholds.

A generalised ordered logit model was used to estimate order response probabilities for the regimes in equation 2, to overcome the limitations of a parallel-lines model (Williams, 2006) and to allow the thresholds (cut points) to depend on a number of proxy variables for transaction costs. In other words, transaction costs - and hence the market regime of a household, which is tied to the household's latent productivity of cropland - are household specific. In this study the threshold equations were expressed as linear functions of variables measuring observed sources of transaction costs, such as the share of a household's cropland registered with LUCs and the presence of an all-weather road in the commune.

Tables 1 and 2 present and define the variables used to explain market participation and the thresholds respectively. Most of the variables in Table 1 are self explanatory. To capture the land quality that is assumed to systematically differ across four topologies in which households located, dummy variables were introduced for three topologies, i.e. DELTA, MIDLAND and MOUNTAIN. The coastal topology served as the default and was omitted from the model. As the value of the marginal product of cropland and hence market participation is also affected by output market prices, a regional consumer price index,

REGIONCPI (the value in January 2004 prices with the rural area of the Red River Delta as the base region), was used to control for differences in levels of output market prices across regions. Regional dummy variables for seven Vietnam regions, REGION2 to REGION8 (Red River Delta served as the default region), were also included to control for differences in rural infrastructure, weather and other unobserved factors that vary systematically across regions.

The drivers of transaction costs, including tenure insecurity, presented in Table 2 warrant further explanation. The variable ENDOWTITLED, defined as the share of endowed cropland registered with land use certificates, was included in the model to capture the effect of titling on transaction costs and hence participation in the cropland rental market. Whether or not the registration of land use certificates has promoted the cropland rental market in rural Vietnam remains an empirical question as titling programmes and their outcomes tend to be context specific.

Table 1. Summary Statistics of Variables Explaining Rental Market Participation

Variables	Description	Lessor (n=820)	Non-participants (n=9514)	Lessee (1,096)
MKTREGIME	Cropland rental market regimes	1	2	3
ENDOWAREA	Cropland endowment (ha)	0.51	0.70	0.40
ENDOWPLOT	No. of endowed cropland plots	3.50	3.70	3.50
DELTA	Delta commune (1 if yes, 0 otherwise)	0.71	0.48	0.61
MIDLAND	Midland commune (1 if yes, 0 otherwise)	0.06	0.07	0.06
MOUNTAIN	Mountainous commune (1 if yes, 0 otherwise)	0.19	0.40	0.28
HHLDSIZE	Adult equivalent household size (persons) ¹	2.54	3.20	3.08
CHILDDPCY	Child dependency ratio	0.15	0.24	0.30
WIDOW	Widow-headed household (1 if yes, 0 otherwise)	0.24	0.11	0.09
HEADAGE	Age of the head (years)	57.84	48.80	43.89
HEADAGE2	Square of head age	3,603	2,562	2,058
HHLDEDU	Education of the household (yrs)	8.57	9.08	9.31
EXPERIENCE	Farming experience of the household (yrs)	15.56	21.66	20.60
SELFFARM	Self-employed farmer (1 yes, 0 otherwise)	0.35	0.61	0.60
EXTENSION	Visits by extension officers to commune	9.58	8.79	8.35
FARMWAGE	Commune average farm wage (1000VND/hr)	3.82	3.54	3.70
FARMASSET	Value of farm assets (1000VND) ²	4,238	4,660	5,147
REMITTANCE	AnnualIncome from remittances (1000VND)	3,017	1,728	1,548
LOANVALUE	Total loan amount (1000VND)	6,542	4,489	5,572
REGIONCPI	Regional CPI (Rural Red River Delta=1)	1.02	1.03	1.02
REGION2	North East (1 if yes, 0 otherwise)	0.10	0.18	0.15
REGION3	North West (1 if yes, 0 otherwise)	0.02	0.07	0.03
REGION4	North Central Coast (1 if yes, 0 otherwise)	0.11	0.13	0.16
REGION5	South Central Coast (1 if yes, 0 otherwise)	0.09	0.09	0.09
REGION6	Central Highlands (1 if yes, 0 otherwise)	0.02	0.07	0.05
REGION7	South East (1 if yes, 0 otherwise)	0.07	0.07	0.06
REGION8	Mekong River Delta (1 if yes, 0 otherwise)	0.20	0.18	0.13
YEAR	Time dummy (1 if 2008, 0 if 2004)	0.57	0.49	0.47

¹ The measure of adult equivalent assigns a value of 1 to the working-age adults, 0.7 to each aged member and 0.5 to each child

² Excludes the value of land

(Source: Computed from VHLSS04 and VHLSS08)

RICEZONING, measured as the ratio of rice sown area to total sown area, was intended to capture transaction costs incurred by market participants due to the limited breadth and assurance of land rights attributed to the actions of local authorities that

frequently prevent farmers from converting rice land to other more profitable crops. The dummy variable LANDDISPUTE, scoring one for communes with land conflicts and disputes and zero otherwise, was included to capture risks at the commune level, which arise from both inadequate assurance and inadequate breadth of land rights. Like zoning, LANDDISPUTE is expected to impact negatively on market participation. Ownership of a telephone, OWNPHONE, and a motorised vehicle, OWNVEHICLE, were viewed as proxy variables for fixed transaction costs associated with market participation. Households that own these assets are expected to face lower transaction costs when participating in the cropland rental market. Commune specific proxy variables for fixed transaction costs were also included in the model as measures of access to physical infrastructure. Transaction costs were expected to be lower, and rental market participation higher, in communes that have radio broadcast systems (RADIOSTATION) to disseminate local news and information, roads with permanent surfaces that can be negotiated by cars (CMNROAD) and a local market serving as a forum for the exchange of information and social interaction (CMNMARKET). The dummy variable, ETHNICITY - scoring one if the commune has more than one ethnic group, and zero otherwise - accounts for language barriers and lower mutual trust that may serve to raise transaction costs. Similarly, the dummy variable RELIGION, scoring one if the commune has more than one religious group and zero otherwise, is introduced to capture diversity in belief and norms that could discourage people from exchanging information.

Table 2. Summary Statistics of Variables Driving Transaction Costs

Variables	Description	Mean (n=11,430)	S.D.
ENDOWTITLED	Share of endowed cropland area with LUC (%)	76.5	38.8
RICEZONING	Rice zoning index (ratio of rice sown area to total sown area)	0.54	0.38
LANDDISPUTE	Commune has land conflicts & disputes (1 if yes, 0 otherwise)	0.37	0.48
OWNPHONE	Household owns a telephone (1 if yes, 0 otherwise)	0.31	0.46
RADIOSTATION	Commune has a radio relay station (1 if yes, 0 otherwise)	0.77	0.42
OWNVEHICLE	Household owns a motorised vehicle (1 if yes, 0 otherwise)	0.56	0.50
CMNROAD	Commune has all-weather roads (1 if yes, 0 otherwise)	0.62	0.49
CMNMARKET	Commune has a local market (1 if yes, 0 otherwise)	0.61	0.49
ETHNICITY	Commune has diverse ethnic groups (1 if yes, 0 otherwise)	0.55	0.50
RELIGION	Commune has diverse religions (1 if yes, 0 otherwise)	0.57	0.50

(Source: Computed from VHLSS04 and VHLSS08)

The parameters of the generalised ordered logit model, including those of the threshold equations, were estimated using the maximum likelihood method with Stata software. Initially, a global test of the parallel-lines assumption was conducted using both Brant and Likelihood Ratio tests. The test results rejected the standard ordered logit model and favoured the generalised ordered logit model at the one per cent level of probability. All of the variables used to estimate the model had variance inflation factors less than ten. This suggests that the estimated model is free of any serious multi-collinearity (Belsley et al.,

2004). Individual parameter estimates are presented in Table 3 (variables explaining rental market participation) and Table 4 (drivers of transaction costs explaining rental market participation).

When interpreting the estimates in Table 3 it is important to remember that market regimes were coded in ascending order, i.e. 1 for lessors, 2 for non-participants, and 3 for lessees, where these scores are tied to the latent value of the marginal product of cropland. A positive coefficient estimated for an explanatory variable therefore indicates that an increase in the explanatory variable implicitly leads to higher marginal product of cropland. This, in turn, makes it more likely that the household would shift to a higher category of market regimes than its current one, given the prevailing market rental and associated transaction costs, when using the market. By contrast, negative coefficients indicate that higher values of the explanatory variable increase the likelihood of being in the current or a lower market regime. Given this interpretation the estimated results are, with one exception, consistent with a priori expectations.

Table 3. Motives for Market Participation and Outcomes of the Cropland Rental Market

Variables	Description	Estimates
ENDOWAREA	Cropland endowment (ha)	- 0.13**
ENDOWPLOT	No. of endowed cropland plots	- 0.15**
DELTA	Delta commune (dummy)	- 0.22
MIDLAND	Midland commune (dummy)	- 0.21
MOUNTAIN	Mountainous commune (dummy)	- 0.18
HHLDSIZE	Adult equivalent household size	0.093**
CHILDDPCY	Child dependency ratio	0.84**
WIDOW	Widow headed household (dummy)	- 0.067
HEADAGE	Age of the head (years)	- 0.042**
lnHEADAGE2	Ln ¹ Square of head age	0.24
HHLDEDU	Education of the household (yrs)	0.026*
EXPERIENCE	Farming experience of the household (yrs)	0.018**
SELFFARM	Self-employed farmer (dummy)	0.30**
EXTENSION	Visits by extension officers to commune	- 0.0054*
FARMWAGE	Commune average farm wage (1000VND/hr)	0.091**
lnFARMASSET	Ln Value of farm assets (1000VND)	0.086**
lnREMITTANCE	Ln Annual Income from remittances (1000VND)	- 0.015
lnLOANVALUE	Ln Total loan amount (1000VND)	0.020**
REGIONCPI	Regional CPI (Rural Red River Delta =1)	- 1.37
REGION2	North East (dummy)	0.18

REGION3	North West (dummy)	- 0.17
REGION4	North Central Coast (dummy)	0.20*
REGION5	South Central Coast (dummy)	0.17
REGION6	Central Highlands (dummy)	0.47*
REGION7	South East (dummy)	0.46*
REGION8	Mekong River Delta (dummy)	0.35**
YEAR	Time dummy (1 if 2008, 0 otherwise)	- 0.17
Observations		11,430
Log likelihood		- 5,653
Wald chi2(47)		1,548
Prob> chi2		0.000

¹ Ln is the natural logarithm

*, ** Significantly different from zero at the 5% and 1% level of probability, respectively

(Source: Computed from VHLSS04 and VHLSS08)

Among the traditional factors of agricultural production, the coefficients estimated for endowments of cropland (ENDOWAREA) and plots (ENDOWPLOT) are negative, while the estimated coefficients of family labour (HHLDSIZE) and farm capital (FARMASSET) are positive. All of these estimated coefficients are statistically significant at the one per cent level of probability. The implication is that the rental market transfers cropland from relatively land-abundant but labour- and capital-poor rural households to those with relatively less cropland endowment but more family labour and farm assets. This is in line with findings in KwaZulu (Crookes and Lyne, 2003; Lyne, 2009), China (Jin and Deininger, 2009) and Ethiopia (Holden et al., 2011). This evidence supports the view that the cropland rental market promotes efficient land use and reduces imbalances in factor endowments at household level, leading to greater equalisation of the shadow prices for cropland, family labour and farm capital across rural households.

Specialisation effects are also evident. It is interesting to observe that the estimated coefficient of the household head's age (HEADAGE) is negative and statistically significant, while the estimated coefficients of the household's education (HHLDEDU), farming experience (EXPERIENCE), commitment to farming (SELFFARM) and access to cash (LOANVALUE) are positive and statistically significant. These estimates suggest that the rental market transfers cropland to younger, full-time farmers and households that have more farming experience, better education and greater access to credit. In short, the market transfers cropland to more effective farmers, i.e. to those who are more willing and able to farm.

Equity impacts of the cropland rental market are also evident. For instance, the negative coefficient estimated for ENDOWAREA suggests that rental transactions tend to equalise farm sizes, with cropland transferred from land-rich to land-poor households. Interestingly, the negative coefficient of the household head's age seems to support the hypothesis that the rental market allows young prospective farmers to 'scale the agricultural ladder'. Similarly, the results show that households with more dependent children

(CHILDDPCY) rent in extra cropland – presumably to help meet their higher subsistence needs. The coefficients estimated for WIDOW and REMITTANCE are not statistically significant but both have negative signs. A negative coefficient for WIDOW is consistent with the view that the rental market allows widows, who have few means of generating farm income, to earn rental income or a crop share by renting out their land. Likewise, a negative coefficient for REMITTANCE is consistent with the argument that the market provides lessors with opportunities to earn rental income while gaining experience in non-farm occupations.

The coefficient estimated for FARMWAGE is statistically significant and positive. If differences in farm wages between communes reflect differences in the quality of farm labour, this finding supports the view that farmers in communes with higher quality labour are more likely to hire additional cropland. Alternatively, it could indicate that wages are higher because renting increases profits and the demand for farm labour. The coefficient estimated for EXTENSION is statistically significant but its sign, contrary to expectations, is negative suggesting that extension services are targeted at communes where the marginal productivity of land is relatively low.

Table 4 presents both unstandardised and partially standardised parameters estimated for the threshold equations. The partially standardised coefficients "provide the rank ordering of the strengths of the relationships of the predictors to the outcome, but cannot otherwise be interpreted or used in the same way as standardised coefficients in multiple regression" (Menard, 2011, p.1416). Importantly, Table 4 points to the difference in the effect of individual sources of transaction costs between the lessor and the lessee, highlighting the asymmetries in transaction costs faced by market participants.

Table 4. The Relative Importance of Sources of Transaction Costs

Variables	Renting-out threshold			Renting-in threshold		
	Estimates	Partially standardised estimates	Rank	Estimates	Partially standardised estimates	Rank
1. Land tenure security						
ENDOWTITLED	-0.0032**	-0.125	5	- 0.0058*	-0.223	3
RICEZONING	2.14**	0.801	1	0.71**	0.267	2
LANDDISPUTE	0.027	0.013	10	- 0.14	-0.066	6
2. Other sources of transaction						
OWNPHONE	- 0.51**	-0.237	3	0.0095	0.004	10
RADIOSTATION	- 0.50**	-0.231	4	- 0.031	-0.013	9
OWNVEHICLE	0.071	0.035	9	- 0.16*	-0.080	5
CMNROAD	- 0.21*	-0.103	6	0.17*	0.083	4
CMNMARKET	- 0.079	-0.039	8	0.085	0.041	7
ETHNICITY	0.80**	0.299	2	- 0.56**	-0.278	1
RELIGION	- 0.15	-0.073	7	0.080	0.040	8

*, ** Significantly different from zero at the 5% and 1% level of probability, respectively
(Source: Computed from VHLSS04 and VHLSS08)

On the supply side of the rental market, the rice zoning index (RICEZONING) appears to be the most important source of transaction costs that discourage prospective lessors from supplying cropland to the market. Transaction costs stemming from ethnic diversity (ETHNICITY) come second in the rank ordering and also have a negative effect on market participation. In contrast, improvements in physical infrastructure reduce transaction costs and encourage participation by prospective lessors. However, as suggested by the rank ordering, the influence of physical infrastructure on market participation is weaker than the influence of restrictions on land use and of ethnic diversity in the commune. In particular, sources of transaction costs stemming from access to telephones (OWNPHONE), the presence of a local radio station (RADIOSTATION) and all-weather roads in the commune (CMNROAD) are ranked third, fourth and sixth respectively. Registration of land use right certificates (ENDOWTITLED), which also encourages participation by prospective lessors, is the fifth most important of the significant sources of transaction costs affecting the supply side of the land rental market.

Turning to the demand side of the market, ethnic diversity (ETHNICITY) has the highest rank ordering but impacts negatively on prospective lessees. Sources of transaction costs stemming from land tenure insecurity also appear to be relatively important. The rice zoning index (RICEZONING) ranks second followed by the registration of land use right certificates (ENDOWTITLED). Whereas zoning encourages farmers to hire additional cropland (presumably land that is not zoned for rice production), registration of land use rights has the opposite effect. A possible explanation is that improved land tenure security has encouraged emerging farmers, at least as a first step, to invest in fixed improvements and land-saving technology instead of renting in more cropland. The non-significance of land disputes (LANDDISPUTES) suggests that the registration of land use rights has indeed served to promote tenure security in rural Vietnam. The presence of all-weather roads in the commune (CMNROAD) and vehicle ownership (OWNVEHICLE) represent the fourth and fifth most important of the significant sources of transaction costs affecting the demand side of the rental market. Whereas good quality roads encourage prospective lessees to participate in the land rental market, ownership of a motorised vehicle has the opposite effect, presumably because it encourages farmers to participate in the off-farm job market.

4. Conclusions

This paper set out to examine factors that motivate farm household decisions to participate in the rental market for cropland in rural Vietnam, the efficiency and equity impacts of these transactions, and the efficiency of the market itself. Overall, the findings show that the land rental market reduced imbalances in factor endowments at the household level by transferring cropland to more effective users, i.e. to those more willing and able to farm. The evidence points to an emerging class of commercial farmers who are using the rental market to consolidate and extend their farming operations to benefit from size economies that make investments in knowledge and new technology more profitable. Equity advantages were also revealed as cropland transferred from relatively land-rich to relatively land-poor households, allowing young prospective farmers to ‘scale the agricultural ladder’. There is also some evidence that the rental market enabled widows - who have few means of generating farm income - to earn rental income or a crop share by renting out their land, and allowed rural households to engage in non-farm occupations without losing their land or leaving it idle.

However, the findings also reveal significant transaction costs that prevent the cropland rental market from functioning effectively. Importantly, the results highlight sources of transaction costs that effect lessors and lessees differently, and signal the relative importance of their impacts. Drawing on these findings it is recommended that the Vietnamese government should complete its very successful land registration programme and consider relaxing restrictions on the use of wetlands to grow crops other than rice. It should also focus on improving access to all-weather roads as this encourages participation on both sides of the rental market whereas better access to communications infrastructure was found to promote only the supply side of the market.

Ethnic diversity appears to be a very important source of transaction costs in the land rental market. Unfortunately the survey data used in this study did not provide sufficient information to explore the reasons underlying this finding. Clearly there is scope for more in-depth research into the roles played by social capital and cultural norms. Readers are also cautioned that conclusions drawn in this study may have little relevance to developing countries where customary tenure institutions constrain the rental market as land registration programmes based on imperfect knowledge of existing rights tend to aggravate the problem of insecure tenure. In such cases, adaptive strategies involving small incremental changes to customary tenure arrangements may be a better approach.

REFERENCES

- Bardhan, P. (1989). Alternative Approaches to the Theory of Institutions in Economic Development. In *The Economic Theory of Agrarian Institutions*, P. Bardhan (ed.), pp 3-17, Clarendon Press, Oxford
- Belsley, D.A., Kuh, E. and Welsch, R.E. (2004). *Regression Diagnostics: Identifying Influential Data and Sources of Collinearity*. John Wiley & Sons, Inc, Hoboken, New Jersey.
- Binswanger, H. R., Deininger, K. and Feder, G. (1995). Chapter 42 Power, Distortions, Revolt and Reform in Agricultural Land Relations. In *Handbook of Development Economics*, J. Behrman and T. N. Srinivasan (eds.), Vol. 3, Part 2, pp 2659-2772), North-Holland. Amsterdam.
- Crookes, T. J. and Lyne, M. C. (2003). Efficiency and Equity Gains in the Rental Market for Arable Land: Observations from a Communal Area of KwaZulu-Natal, South Africa. *Development Southern Africa*, 20(5): 579-593.
- Deininger, K. (2003). *Land Policies for Growth and Poverty Reduction*. World Bank and Oxford University Press, Oxford.
- Deininger, K. and Jin, S. (2005). The Potential of Land Rental Markets in the Process of Economic Development: Evidence from China. *Journal of Development Economics*, 78(1): 241-270.
- Deininger, K. and Jin, S. (2008). Land Sales and Rental Markets in Transition: Evidence from Rural Vietnam. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 70(1): 67-101.
- deJanvry, A., Gordillo, G., Platteau, J-P. and Sadoulet, E. (eds.). (2001b). *Access to Land, Rural Poverty, and Public Action*. Oxford University Press, Oxford.
- Do, Q-T. and Iyer, L. (2008). Land Titling and Rural Transition in Vietnam. *Economic Development and Cultural Change*, 56(3): 531-579.
- Eastwood, R., Lipton, M. and Newell, A. (2010). Chapter 65. Farm Size. In *Handbook of Agricultural Economics*, K. J. Arrow and M. D. Intriligator (series eds.), P. L. Pingali and R. E. Evenson (eds.), Vol. 4, pp 3323-3397, North-Holland, Amsterdam.
- Feder, G., Onchan, T., Chalamwong, Y. and Hongladarom, C. (1988). *Land Policies and Farm Productivity in Thailand*. The Johns Hopkins University Press, Baltimore, Maryland.
- Gaiha, R. and Thapa, G. (2007). Growth, Equity, and Poverty Reduction in Vietnam: Prospects and Challenges. In *Social Issues under Economic Transformation and Integration in Vietnam*, G. T. Long (ed.), Vol. 2, pp 7-50, Publishing House of Social Labour, Hanoi.
- Goetz, S. J. (1992). A Selectivity Model of Household Food Marketing Behavior in Sub-Saharan Africa. *American Journal of Agricultural Economics*, 74(2): 444-452.
- Hansen, L. and Diaz, L. (2008). *Microfinance Industry Report: Vietnam: Banking with the Poor*. The Small Enterprise Education Promotion Network.
- Holden, S.T., Deininger, K. and Ghebru, H. (2011). Tenure Insecurity, Gender, Low-cost Land Certification and Land Rental Market Participation in Ethiopia. *Journal of Development Studies*, 47(1): 31-47.
- Hung, P. V., MacAulay, T. G. and Marsh, S. P. (2007). The Economics of Land Fragmentation in the North of Vietnam. *Australian Journal of Agricultural and Resource Economics*, 51(2): 195-211.

- Huy, H.T. (2013). Low Farm Incomes and the Rental Market for Cropland in Vietnam. Unpublished PhD thesis, Faculty of Commerce, Lincoln University, New Zealand.
- Huyen, T. G. and Ha, T. T. M. (2009). Vietnam Land Administration - the Past, Recent and for the Future. Paper presented at the 7th FIG Regional Conference Spatial Data Serving People: Land Governance and the Environment – Building the Capacity, Hanoi, Vietnam, 19-22 October 2009.
- Jin, S. and Deininger, K. (2009). Land Rental Markets in the Process of Rural Structural Transformation: Productivity and Equity Impacts from China. *Journal of Comparative Economics*, 37(4): 629-646.
- Joint-Donors. (2009). Vietnam Development Report 2010: Modern Institutions. Asian Development Bank, Australia (AusAID), Canada (CIDA), Denmark, European Commission, Finland, Japan (JICA), Spain (AECID), Sweden, Switzerland (Swiss Development Cooperation), United Kingdom (DFID), United Nations, United States of America (USAID), and the World Bank, Hanoi.
- Kerkvliet, B. J. T. (2006). Agricultural Land in Vietnam: Markets Tempered by Family, Community and Socialist Practices. *Journal of Agrarian Change*, 6(3): 285-305.
- Key, N., Sadoulet, E. and de-Janvry, A. (2000). Transactions Costs and Agricultural Household Supply Response. *American Journal of Agricultural Economics*, 82(2): 245-259.
- Kille, G. S. and Lyne, M. C. (1993). Investment on Freehold and Trust Farms: Theory with Some Evidence from KwaZulu. *Agrekon*, 32(3): 101-109.
- Kompas, T. (2004). Market Reform, Productivity and Efficiency in Vietnamese Rice Production. Working Paper, International and Development Economics Working Paper 04-4.
- Lyne, M. C. (2009). Institutional Change to Promote a Rental Market for Cropland in the Communal Areas of Kwazulu-Natal, South Africa. In *Institutional Economics Perspectives on African Agricultural Development*, J. F. Kirsten, A. R. Dorward, C. Poulton and N. Vink (eds.), pp 359-373, IFRPI, Washington D.C.
- Lyne, M. C. and Nieuwoudt, W. L. (1991). Inefficient land use in KwaZulu: causes and remedies. *Development Southern Africa*, 8(2): 193-201.
- Lyne, M. C., Roth, M. and Troutt, B. (1997). Land Rental Markets in Sub-Saharan Africa: Institutional Change in Customary Tenure. In *Issues in Agricultural Competitiveness: Markets and Policies*, R. Rose, C. Tanner and M. Bellamy (eds.), pp 58-67, Dartmouth Publishing, Aldershot, UK.
- Lyne, M. C. and Thomson, D. N. (1998). Creating Opportunities for Farmers in Communal Areas: Adapting Institutions to Promote an Efficient Rental Market in Arable Land (hard copy). In *The Agricultural Democratisation of South Africa*, J. Kirsten, J. vanZyland N. Vink (eds.), pp 58-67, Francolin Publishers, Cape Town.
- Markussen, T., Tarp, F. and van der Broeck, K. (2009). The Forgotten Property Rights: Restrictions on Land Use in Vietnam. Discussion Papers No. 09-21. Copenhagen: Department of Economics, University of Copenhagen.
- Norton, R. D. (2004). *Agricultural Development Policy: Concepts and Experiences*. Wiley, Hoboken, New Jersey.
- Otsuka, K., Chuma, H. and Hayami, Y. (1992). Land and Labor Contracts in Agrarian Economies: Theories and Facts. *Journal of Economic Literature*, 30(4): 1965-2018.

- Phuong, H. X. (2008). NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN. Hà Nội: BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp.
- Phuong, K. (2009). Tích tụ ruộng đất, xu thế của hội nhập. Hoi Nong Dan Viet Nam (VietNam Farmers' Union).
- Place, F., Roth, M. and Hazell, P. (1994). Land Tenure Security and Agricultural Performance in Africa: Overview of Research Methodology (hard copy). In Searching for Land Tenure Security in Africa, J. W. Bruce and S. E. Migot-Adholla (eds.), Kendall/Hunt, Iowa.
- Ravallion, M. and vandeWalle, D. (2003). Land Allocation in Vietnam's Agrarian Transition (3 versions). Policy Research Working Paper 2951. The World Bank, Washington, D.C.
- Rios, A. R. and Shively, G. E. (2005). Farm Size and Nonparametric Efficiency Measurements for Coffee Farms in Vietnam. Selected Paper prepared for presentation at the American Agricultural Economics Association Annual Meeting, Providence, Rhode Island.
- Sadoulet, E., Murgai, R. and deJanvry, A. (2001). Access to Land via Land Rental Markets. In Access to Land, Rural Poverty, and Public Action, A. deJanvry, G. Gordillo, J.-P. Platteau & E. Sadoulet (eds.), pp 196-229. Oxford University Press, Oxford.
- Skoufias, E. (1995). Household Resources, Transaction Costs, and Adjustment through Land Tenancy. *Land Economics*, 71(1): 42-56.
- VASS. (2007). Vietnam Poverty Update Report 2006: Poverty and Poverty Reduction in Vietnam 1993-2004 (VASS: Vietnamese Academy of Social Sciences ed.). The National Political Publisher, Hanoi.
- Vranken, L. and Swinnen, J. (2006). Land Rental Markets in Transition: Theory and Evidence from Hungary. *World Development*, 34(3): 481-500.
- Vu, L. H. (2006). Efficiency Estimates for Rice Farming Households in Vietnam. *Vietnam's Socio-Economic Development*, 47: 64-75.
- Williams, R. (2006). Generalized Ordered Logit/Partial Proportional Odds Models for Ordinal Dependent Variables. *The Stata Journal*, 6(1): 58-82.
- Williamson, O. E. (1985). *The Economic Institutions of Capitalism: Firms, Markets, Relational Contracting*. Free Press, New York and London, Collier Macmillan Publisher, London.
- World Bank. (2002). Vietnam Delivering on its Promise: Development Report 2003. Report No. 25050-VN, Poverty Reduction and Economic Management Unit East Asia and Pacific Region, World Bank, Washington D.C.
- World Bank. (2006a). Vietnam Aiming High: Vietnam Development Report 2007. Hanoi: Poverty Reduction and Economic Management Unit, East Asia and Pacific Region, World Bank.
- World Bank. (2009). World Development Indicators 2009, World Bank, Washington, D.C.

**GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM
TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP
SOLUTIONS TO ENHANCE EXPORTS OF VIETNAMESE GOODS IN THE
INTEGRATION PERIOD**

TS. Phạm Nguyên Minh
Viện trưởng Viện Nghiên cứu Thương mại

Tóm tắt

Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới từ năm 1986, đưa ra chủ trương hội nhập quốc tế từ năm 1988, bắt đầu hội nhập quốc tế từ năm 1995. Hội nhập quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, thương mại, thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm... Hội nhập quốc tế cũng góp phần quan trọng vào phát triển xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập ngày càng được mở rộng và phát triển, quy mô và kim ngạch không ngừng gia tăng, cơ cấu hàng hóa và thị trường xuất khẩu được chuyển dịch theo hướng tích cực. Tuy nhiên, giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu còn thấp, năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu chậm được cải thiện, xuất khẩu hàng hóa vẫn phụ thuộc chủ yếu vào doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Vì vậy, bài viết đi sâu phân tích thực trạng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập và trên cơ sở đó đưa ra định hướng, giải pháp phát triển xuất khẩu hàng hóa Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020.

Từ khóa: *Giải pháp; Xuất khẩu hàng hóa; Việt Nam; Thời kỳ hội nhập.*

Abstract

Vietnam has initiated the process of economic renovation (DOIMOI) since 1986, introduced the policy of international integration since 1988, and started to integrate into the international economy since 1995. So far, Vietnam has integrated into the world economy more and more deeply, contributing greatly to the social-economic and trade development, attracting foreign direct investments, and improving national, business and product competitiveness, etc. International economic integration also contributes strongly to the development of exports of major Vietnamese goods. In the integration period, exports of Vietnamese goods are increasingly expanding in both scope and volume and the structure of goods and markets is shifted in a positive way. However, on the other way, the value added of Vietnamese exported goods is still marginal, the product competitiveness is slow to improve, and the export activities depend mostly on FDI enterprises. Therefore, this article strives to deeply analyze the situation of exports of Vietnamese goods in the integration period and thereby recommends some orientations and solutions to enhance Vietnamese exports for the period 2016-2020.

Key word: *Solution, Exports of goods, Vietnam, Integration Period*

1. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP (1995 - 2015)

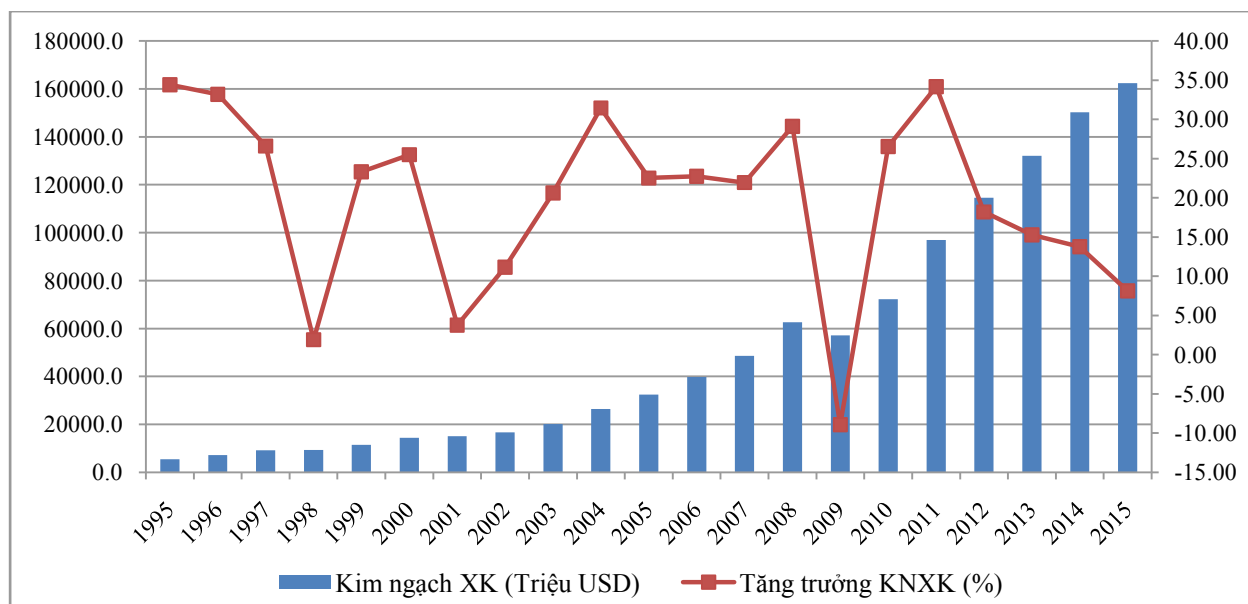
1.1. Kết quả đạt được

Việt Nam thực hiện chính sách “đổi mới” và mở cửa nền kinh tế từ năm 1986, hội nhập quốc tế từ năm 1995. Tính đến nay, Việt Nam có quan hệ thương mại song phương với trên 180 nước và vùng lãnh thổ, ký kết trên 90 hiệp định thương mại song phương (ký với Hoa Kỳ năm 2000), gần 60 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 hiệp định chống đánh thuế hai lần. Về các quan hệ đa phương toàn cầu và khu vực, Việt Nam đã gia nhập Hiệp hội các quốc gia

Đông Nam Á (ASEAN) năm 1995, tham gia Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA) năm 1996, là thành viên sáng lập Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM) năm 1996, gia nhập Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) năm 1998, gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2006, tham gia 10 hiệp định thương mại tự do khu vực và song phương¹ và trở thành thành viên của Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) năm 2015.

Hội nhập quốc tế, phát triển quan hệ thương mại với các nước, tham gia các khu vực thương mại tự do, hoàn thiện cơ chế, chính sách xuất nhập khẩu, mở cửa thị trường, nới lỏng các rào cản thương mại, xây dựng và thực thi các chiến lược phát triển xuất nhập khẩu cho từng thời kỳ... tạo điều kiện cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa Việt Nam phát triển nhanh. Hoạt động xuất khẩu được mở rộng và đạt mức tăng trưởng cao trong nhiều năm. *Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ hội nhập (1995 - 2015) đạt được các kết quả sau:*

Thứ nhất, quy mô và kim ngạch xuất khẩu hàng hóa không ngừng gia tăng, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế. Xuất khẩu hàng hóa đã phát triển lên một mức mới, tăng trưởng cao cả về quy mô và tốc độ. Quy mô xuất khẩu hàng hóa tăng 29,81 lần, kim ngạch xuất khẩu năm 1995 mới đạt 5.448,9 triệu USD đến năm 2015 tăng lên 162.414,7 triệu USD. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân 19,21%/năm.



Hình 1.1. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ hội nhập (1995- 2015)

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2015 là số liệu ước tính [17]

Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng lên hàng năm giai đoạn 1995 - 2015, chỉ trừ năm 2009 giảm 8,92% do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu.

¹10 hiệp định thương mại tự do khu vực và song phương: Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) năm 1996; Hiệp định khung về hợp tác kinh tế ASEAN - Trung Quốc vào năm 2002 và Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc vào năm 2004 để thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc; Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc vào năm 2006 để thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc; Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản năm 2008 để thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Nhật Bản; Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di Lân vào năm 2009; Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ năm 2009 để thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ; Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) năm 2008; Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê năm 2011, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc năm 2015 và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên Minh Kinh tế Á-Âu năm 2015. Ngày 4/02/2016, Việt Nam cùng 11 nước tham gia đã ký kết Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) tại Auckland, Niu Di Lân.

Những năm mà kim ngạch xuất khẩu có mức tăng trưởng cao phải kể tới: Năm 1995 (34,40%), năm 2011 (34,15%), năm 1996 (33,16%), năm 2008 (29,08%)... (xem Hình 1.1).

21 năm kể từ khi Việt Nam bắt đầu hội nhập quốc tế vào năm 1995 đến năm 2015, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng gấp 29,81 lần. Từ năm 1995 đến năm 2002, sau khi Hoa Kỳ dỡ bỏ cấm vận, Việt Nam trở thành thành viên ASEAN và bắt đầu hội nhập quốc tế nhưng chưa có các hiệp định thương mại tự do, kim ngạch xuất khẩu tăng 3,07 lần. Sau khi ký Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hoa Kỳ, thị trường nhập khẩu lớn nhất thế giới đã được mở ra cho Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu năm 2007 tăng gấp 2,91 lần năm 2002. Khi Việt Nam chính thức là thành viên WTO năm 2007 và sau đó là tham gia vào các FTA ASEAN+, tận dụng các ưu đãi từ các hiệp định và tận dụng tốt cơ hội khi thế giới bước vào giai đoạn khủng hoảng kinh tế, kim ngạch xuất khẩu tăng 3,34 lần, đạt 162,4 tỷ USD vào năm 2015.

Xuất khẩu hàng hóa đã trở thành một trong những động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế (theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 1995 xuất khẩu hàng hóa mới chỉ chiếm 20,82% GDP, đến năm 2014 tăng lên 80,68% GDP), góp phần tạo việc làm và thu nhập cho hàng triệu lao động, nâng cao đời sống của người dân, xóa đói, giảm nghèo. Trong điều kiện xuất khẩu dịch vụ chưa phát triển, xuất khẩu hàng hóa đóng vai trò quan trọng tạo lập và hạn chế thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai của nền kinh tế.

Thứ hai, xuất khẩu hàng hóa được mở rộng, phát triển thêm một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực, mặt hàng xuất khẩu mới và chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng tích cực

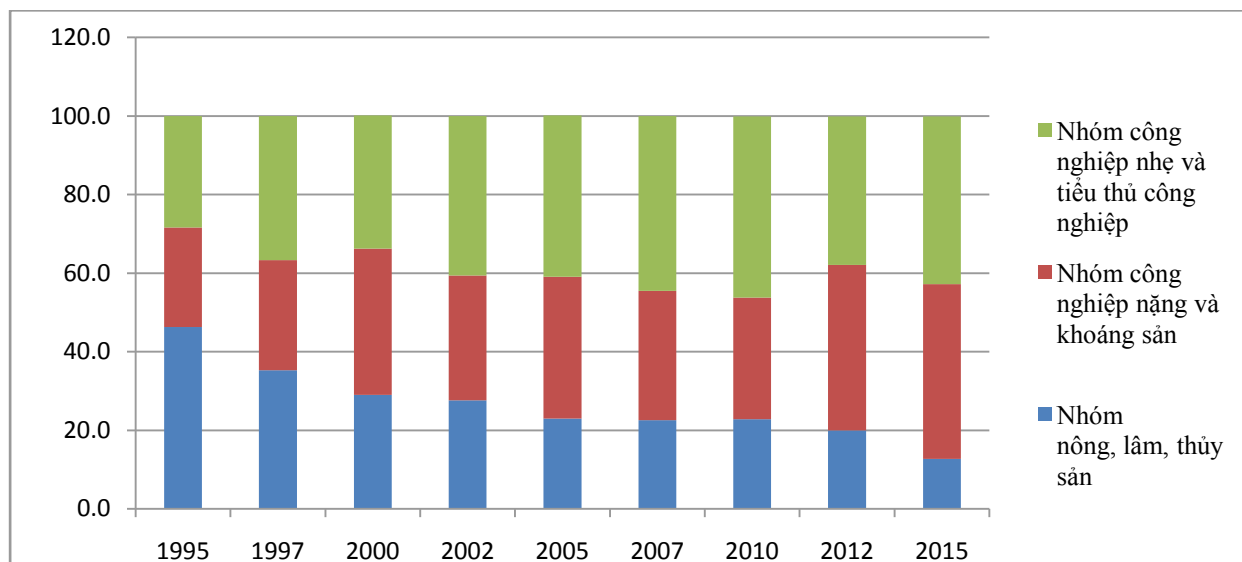
Xuất khẩu hàng hóa được mở rộng về quy mô và số lượng mặt hàng. Hàng hóa xuất khẩu ngày càng đa dạng và phong phú. Phát triển thêm một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực và tạo vị thế cao trong xuất khẩu các mặt hàng chủ lực. Năm 1999, chỉ có 4 mặt hàng xuất khẩu chủ lực (gạo, dầu thô, hàng dệt may và giày dép) đạt kim ngạch 6,3 tỷ USD, chiếm 54,30% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. Đến năm 2014 đã có 24 mặt hàng xuất khẩu chủ lực, với giá trị xuất khẩu đạt 129,9 tỷ USD, chiếm 86,46% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Nhiều mặt hàng xuất khẩu thuộc top đầu thế giới: Hồ tiêu thứ nhất; Hạt điều, điện thoại, cà phê, sản khô, hoa quả tươi, dừa thứ 2; Gạo, thủy sản, giày dép và cao su thứ 3; Dệt may, chè và đay thứ 5; Đồ gỗ thứ 6; và dưa hấu thứ 7.

Nhiều mặt hàng đã được mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao giá trị xuất khẩu như dệt may, giày dép, thủy sản... trở thành những mặt hàng thay thế dần dần thô trong tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu chung. Những năm gần đây, xuất hiện thêm một số mặt hàng xuất khẩu mới có tốc độ tăng trưởng cao đang và tiếp tục là những hạt nhân quan trọng trong cơ cấu xuất khẩu những năm tới như sản phẩm gỗ, điện tử và linh kiện máy tính, điện thoại, máy ảnh máy quay phim, sản phẩm cơ khí, túi xách vali...

Chất lượng hàng xuất khẩu được nâng lên đáng kể, một số mặt hàng có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới và tác động tích cực tới chất lượng sản phẩm trong nước. Hiện nay, các mặt hàng như gạo, thủy sản, dệt may, giày dép, cà phê, điều nhân, hạt tiêu... của nước ta đã được thừa nhận đạt chất lượng quốc tế và được nhiều thị trường ưa chuộng.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu chuyển dịch theo hướng tích cực: Tăng tỷ trọng hàng chế biến chế tạo, giảm tỷ trọng hàng nguyên liệu thô và sơ chế. Nhóm hàng nông lâm thủy sản giảm mạnh trong cơ cấu hàng xuất khẩu, nhóm hàng công nghiệp nặng khoáng sản và nhóm hàng công nghiệp nhẹ thủ công nghiệp gia tăng (xem hình 1.2, 1.3).

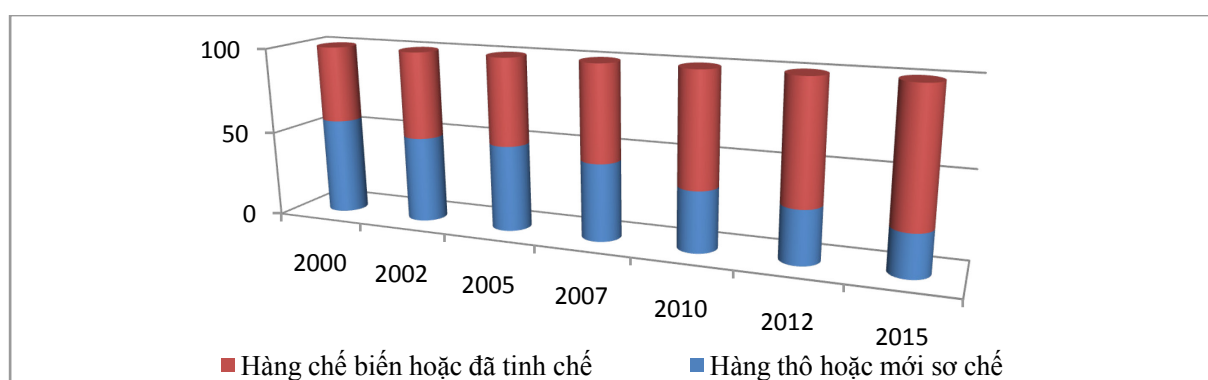
Nhóm hàng nông lâm thủy sản có chiều hướng giảm trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, nhóm hàng công nghiệp nặng khoáng sản và nhóm hàng công nghiệp nhẹ tiêu thụ công nghiệp có xu hướng gia tăng. Cụ thể, tỷ trọng của nhóm hàng nông lâm thủy sản trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu năm 1995 là 46,3%, năm 2000 là 29,0%, năm 2015 là 12,7%; tỷ trọng của nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản năm 1995 là 25,3%, năm 2000 là 37,2%, năm 2015 là 44,5%... (xem Hình 1.2).



Hình 1.2. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam phân theo Nhóm hàng thời kỳ 1995 - 2015 (Đơn vị: %)

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê, còn một tỷ trọng nhỏ của kim ngạch vàng phi tiền tệ, năm 2015 là số liệu ước tính [17]

Tỷ trọng hàng chế biến chế tạo có xu hướng gia tăng, còn tỷ trọng hàng nguyên liệu thô sơ chế có chiều hướng giảm trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu. Hàng chế biến hoặc đã tinh chế năm 2000 chiếm tỷ trọng 44,2% trong cơ cấu hàng xuất khẩu, năm 2010 tăng lên 65,1% và năm 2015 là 75,6%; Hàng thô hoặc mới sơ chế năm 2000 là 58,8%, năm 2010 và 2015 giảm xuống 34,9% và 24,4% (xem Hình 1.3).



Hình 1.3. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam phân theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương thời kỳ 1995 - 2015 (Đơn vị: %)

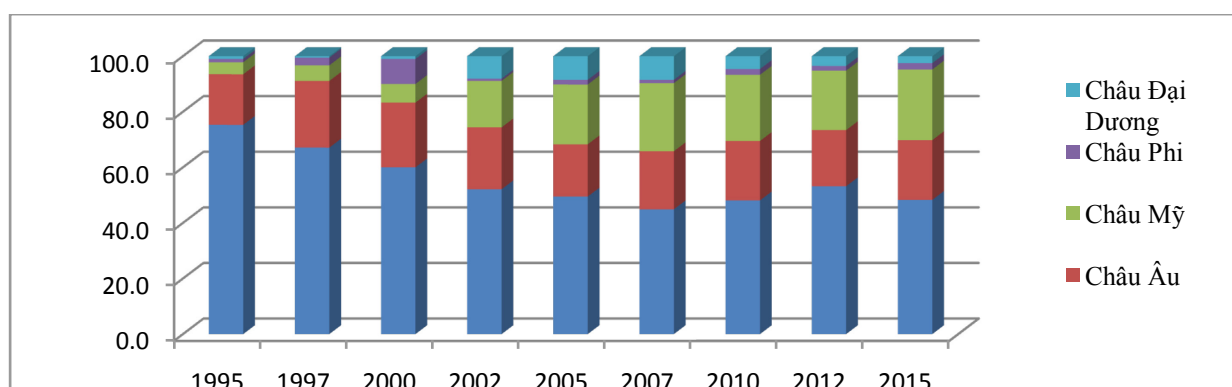
Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê, còn một tỷ trọng nhỏ hàng hóa không thuộc hai nhóm trên, năm 2015 là số liệu ước tính [17]

Việt Nam đã thực hiện thành công một số khâu đột phá chiến lược tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu thời kỳ 2001 - 2015, thực hiện 2 chiến lược xuất nhập khẩu (Chiến lược phát triển xuất - nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thời kỳ 2001 - 2010 và Chiến lược

xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030) và Đề án phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006 - 2010. Bên cạnh việc tiếp tục phát triển một số mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn như dệt may, giấy dép, nông sản nước ta đã tập trung cho phát triển sản xuất và xuất khẩu một số mặt hàng có tiềm năng và lợi thế so sánh, mặt hàng xuất khẩu mới như: Túi xách, ví, vali, mũ, ô dù; máy ảnh, máy quay phim và linh kiện; một số máy móc, thiết bị, mặt hàng quà...

Thứ ba, thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng và đa dạng, cơ cấu thị trường xuất khẩu chuyển dịch theo hướng tích cực

Thị trường xuất khẩu được mở rộng theo hướng đa dạng hóa và đa phương hóa các quan hệ kinh tế. Quan hệ thương mại mở rộng tới các châu lục, các khối kinh tế khu vực và quốc tế. Sự chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu, bảo đảm được yêu cầu xuất khẩu hàng hóa là một trong những thành tựu lớn trong thời kỳ hội nhập. Năm 1995, thị trường châu Á chiếm tỷ trọng rất cao 75,3%, châu Âu 18,2%, châu Mỹ 4,3% và châu Đại Dương 1,0% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, đến năm 2015 tỷ trọng thị trường châu Á giảm xuống còn 48,3%, châu Âu 21,5%, châu Mỹ 25,4%, châu Phi 2,3% và châu Đại Dương 2,5%. Sự hội nhập càng sâu của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu thì thị trường xuất khẩu càng được đa dạng hóa và cơ cấu thị trường chuyển dịch theo hướng tích cực: Giảm dần tỷ trọng thị trường châu Á, gia tăng tỷ trọng thị trường châu Âu, châu Mỹ, châu Phi và châu Đại Dương trong cơ cấu thị trường xuất khẩu (xem Hình 1.4).



Hình 1.4. Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 1995 - 2015 (Đơn vị: %)

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2015 là số liệu ước tính [17]

Thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng ở các châu lục, hiện Việt Nam xuất khẩu hàng hóa sang 173 thị trường (theo số liệu của Trade Map, ITC tháng 12/2015). Chỉ tính riêng 23 thị trường đã chiếm 83,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. 12 thị trường lớn nhất (có tỷ trọng lớn hơn 2% tổng kim ngạch xuất khẩu) chiếm 67,0% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, gồm: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Công, Đức, các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất, Anh, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po. Trong đó, có 9 thị trường thuộc châu Á, 2 thị trường thuộc châu Âu và 1 thị trường thuộc châu Mỹ. Như vậy, sự gần gũi về khoảng cách địa lý, tương đồng về văn hóa và sự tin cậy chính trị rất quan trọng đối với thương mại quốc tế.

Thị phần của hàng Việt Nam trên các thị trường tiềm năng (Hoa Kỳ, Ca-na-đa...) gia tăng nhanh. Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, giúp cho Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa thực hiện chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa hướng về xuất khẩu.

Thứ tư, bước đầu đã tận dụng được các cơ hội do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại để phát triển xuất khẩu hàng hóa

Các FTA sau khi ký kết, triển khai đã hỗ trợ cho phát triển mặt hàng và thị trường xuất khẩu, đóng góp vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.

Năm 1995 Việt Nam bắt đầu thực hiện tiến trình hội nhập quốc tế với việc gia nhập ASEAN, tiếp theo là APEC, WTO... và ký kết, thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA). Tính đến cuối năm 2015, Việt Nam đã ký kết 10 FTA (9 FTA có giá trị hiệu lực), kết thúc đàm phán Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và đang đàm phán 3 FTA. Với việc thực thi các FTA đa phương và song phương, tạo thuận lợi phát triển thương mại giữa Việt Nam với các nước tham gia. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang các đối tác đã có FTA chiếm 43,42% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2014. Các FTA đã ký từ trước năm 2010 đang ở giai đoạn cắt giảm thuế, nên hàng xuất khẩu của Việt Nam được hưởng ưu đãi khi xuất khẩu sang thị trường các đối tác. Do vậy, các mặt hàng xuất khẩu được hưởng nhiều ưu đãi như túi xách, giày dép, dệt may... có tốc độ tăng trưởng kim ngạch cao (25,24%/năm, 19,72%/năm, 15,77%/năm).

1.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ hội nhập (1995 - 2015) còn những tồn tại, hạn chế sau:

Thứ nhất, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu chuyển dịch chưa thực sự hợp lý, giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu còn thấp, năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu chậm được cải thiện

Chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu chưa hướng mạnh vào chế biến sâu, phát triển sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, tỷ trọng sản phẩm chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng cao còn thấp. Tỷ trọng nhóm hàng nhiên liệu khoáng sản và nông lâm thủy sản giảm dần trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, tỷ trọng nhóm hàng chế biến chế tạo tăng nhanh (xem hình 1.2, 1.3). Tuy nhiên sự chuyển dịch chưa thực sự hợp lý vì nhóm hàng chế biến, chế tạo vẫn chủ yếu làm gia công, lắp ráp cho nước ngoài (dệt may, da giày, hàng điện tử, điện thoại...), giá trị gia tăng của sản phẩm thấp, chưa được cải thiện, sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng công nghệ và chất xám cao còn hạn chế.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tập trung quá lớn vào một số ít mặt hàng chủ lực của các ngành nông lâm thủy sản và công nghiệp gia công sử dụng nhiều lao động hoặc tài nguyên. 24 mặt hàng xuất khẩu chủ lực (kim ngạch trên 1 tỷ USD) chiếm 86,46% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2014, 10 mặt hàng lớn nhất (kim ngạch trên 3 tỷ USD) chiếm 69,30%, 2 mặt hàng lớn nhất là điện thoại và dệt may chiếm 29,63%.

Những năm qua, nhóm hàng dệt may, da giày, điện tử... được đẩy mạnh xuất khẩu để đạt được mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu trong điều kiện ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển đã buộc phải gia tăng nhập khẩu nguyên phụ liệu. Trong khi đó, nhóm hàng nông, lâm, thủy sản chưa tập trung vào nâng cao chất lượng và cấp độ chế biến để nâng giá trị gia tăng của sản phẩm xuất khẩu và giúp vượt rào cản kỹ thuật ở thị trường các nước phát triển. Vì thế mà chất lượng hàng nông, thủy sản của nước ta vẫn còn thấp khi so sánh với Thái Lan, Trung Quốc... và vẫn gặp khó khăn khi thâm nhập thị trường Nhật Bản, EU, Úc... (những thị trường có quy định khắt khe về vệ sinh an toàn thực phẩm).

Giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu còn thấp do chủ yếu dựa vào khai thác các yếu tố sẵn có về điều kiện tự nhiên và nguồn lao động rẻ. Trong những năm gần đây, xuất khẩu của Việt Nam đang dần xác lập được vị thế cạnh tranh trên thị trường thế giới, tuy nhiên nước ta chỉ chiếm lĩnh thị trường thế giới chủ yếu ở nhóm hàng hóa cơ bản như dầu thô, khoáng sản, nông sản, thủy sản, dệt may, da giày, đồ gỗ và hàng điện tử. Đây là những ngành hàng xuất khẩu thâm dụng tài nguyên và lao động lớn, đem lại giá trị gia tăng thấp và có xu hướng không có khả năng tăng trưởng kim ngạch nhanh, đồng thời rất dễ bị ảnh hưởng bởi những biện pháp phòng vệ thương mại của các nước nhập khẩu.

Năng lực cạnh tranh của hàng Việt Nam trên thị trường thế giới thấp. Khoảng 90% nông sản xuất khẩu dạng thô hoặc sơ chế, chất lượng thấp, chưa có thương hiệu. Các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu là gia công, lắp ráp cho nước ngoài, hầu hết chưa có thương hiệu. Do chất lượng thấp và không có thương hiệu, phần lớn giá hàng hóa xuất khẩu của nước ta buộc phải duy trì thấp hơn các đối thủ cạnh tranh. Chẳng hạn, gạo Việt Nam giá bán luôn thấp hơn gạo cùng loại của Thái Lan 3 - 5%. Cá tra Việt Nam hiện chiếm 90% thị phần thế giới song giá bán thấp hơn 20 - 30% sản phẩm tương tự [3, tr.5]. Năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu chậm được cải thiện, nhất là các mặt hàng chế biến, chế tạo. Hiện Việt Nam vẫn phải gia tăng nhập khẩu nguyên phụ liệu đầu vào phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu làm tăng giá thành sản phẩm, giảm khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu.

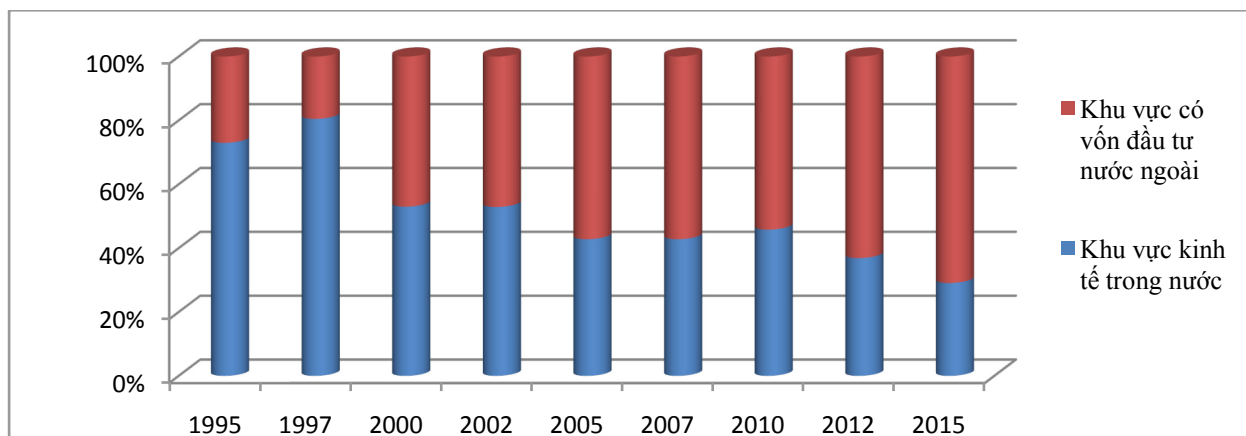
Thứ hai, quá trình chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu nhìn chung diễn ra tương đối tốt, tuy nhiên sự chuyển dịch này chưa được định hướng trên một tầm nhìn dài hạn

Sự chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu chưa được định hướng trên một tầm nhìn dài hạn, chủ yếu mới chỉ là sự thích ứng với thay đổi của tình hình, vì vậy đã nhanh chóng bộc lộ những điểm yếu. Mặc dù đa dạng hoá song việc tập trung quá lớn vào một số thị trường đã làm suy giảm khả năng thực hiện mục tiêu mở rộng thị trường mới, dẫn tới nguy cơ đánh mất thị trường, khó có thể phát triển bền vững và duy trì tốc độ tăng trưởng cao.

Dấu hiệu xuất khẩu “hụt hơi” đã xuất hiện trong bối cảnh cơ cấu hàng hóa và cơ cấu thị trường xuất khẩu chưa có chuyển biến hứa hẹn tạo ra nhiều đột phá mới. Sự chủ động trong chiến lược cơ cấu lại các nhóm hàng xuất khẩu nói chung và từng mặt hàng xuất khẩu chủ lực nói riêng dường như đang dần tuột khỏi tầm tay. nỗ lực để đổi từ "lượng sang chất, từ manh mún sang tập trung, từ thô sang tinh..." rất chậm. Nói cách khác là vẫn “có gì xuất nấy” mà chưa có chiến lược xuất khẩu được xây dựng dựa trên lợi thế so sánh với năng suất lao động cao và chiếm vai trò chủ động trong chuỗi giá trị toàn cầu. Nếu các doanh nghiệp không tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị thì ngay cả quy mô xuất khẩu cũng khó tăng lên mà lợi ích thu được cũng sẽ dần chuyển hết sang tay các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ ba, xuất khẩu hàng hóa vẫn phụ thuộc chủ yếu vào khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Các chủ thể tham gia xuất khẩu không ngừng được mở rộng, đa dạng hóa và hoạt động ngày càng hiệu quả, tuy nhiên xuất khẩu của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vẫn dẫn đầu và đóng góp lớn trong kim ngạch xuất khẩu hàng năm. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng từ 27,0% năm 1995 lên 57,2% năm 2005 và 70,9% năm 2015. Trong khi đó, tỷ trọng của khối doanh nghiệp trong nước trong tổng kim ngạch xuất khẩu lại có xu hướng giảm từ 73,0% năm 1995 xuống còn 42,8% năm 2005 và 29,1% năm 2015.



Hình 1.5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế thời kỳ 1995 - 2015 (Đơn vị: %)

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2015 là số liệu ước tính [17]

Thứ tư, chưa khai thác tốt các cơ hội và tận dụng hiệu quả những ưu đãi từ các FTA, còn thiếu chủ động trong việc hạn chế các thách thức do hội nhập mang lại

Trong công tác triển khai thực hiện, một số địa phương và doanh nghiệp chưa nhận thức đầy đủ về các cơ hội và những ưu đãi mà các FTA mang lại nên chưa khai thác và tận dụng hiệu quả được các cơ hội và những ưu đãi để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường FTA. Trong khi đó, các nước tham gia các FTA cùng với Việt Nam không những khai thác và tận dụng rất hiệu quả những cơ hội và ưu đãi, mà còn có đối sách phù hợp để hạn chế các thách thức từ các FTA này, điển hình như Nhật Bản, Úc, Hàn Quốc, Xin-ga-po, Trung Quốc, Thái Lan...

Bên cạnh đó, việc xây dựng và sử dụng các hàng rào thương mại (SPS, TBT và các biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời) để hạn chế những tác động bất lợi của các FTA đã ký kết còn chậm và chưa có hiệu quả cao, trong bối cảnh sức cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam còn yếu, nhập siêu từ các thị trường đã ký FTA ở mức cao. Vấn đề đối phó với các rào cản thương mại ngày càng tinh vi của các nước nhập khẩu còn hạn chế, doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn lúng túng trước những rào cản này như: Quy định khắt khe về vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản, EU và Úc; Điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp của Hoa Kỳ, EU, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ...

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:

- Xuất khẩu hàng hóa dễ bị tổn thương trước biến động từ bên ngoài như giá cả thị trường thế giới, sự xuất hiện rào cản thương mại mới, việc áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại của các nước nhập khẩu.

Các nước phát triển có những quy định nhập khẩu rất chặt chẽ và khắt khe, thực hiện nhiều biện pháp và rào cản thương mại nhằm bảo vệ người tiêu dùng và sản xuất trong nước. Các nước này ngày càng nâng cao các tiêu chuẩn và quy định đối với hàng nhập khẩu, gây khó khăn cho hàng xuất khẩu của các nước đang phát triển. Xu hướng bảo hộ của các thị trường nhập khẩu đã và đang ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, đặc biệt là nhóm hàng nông sản, thủy sản, da giày, dệt may. Doanh nghiệp nước ta ngày càng phải ứng phó với nhiều vụ kiện về bán phá giá, trợ cấp không chỉ với các thị trường phát triển (Hoa Kỳ, EU...) mà còn với cả các thị trường mới nổi như Ấn Độ, Nga, Braxin...

- Kinh tế phát triển chưa bền vững, mô hình tăng trưởng còn chậm được chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào xuất khẩu và vốn đầu tư sang đồng thời dựa cả vào xuất khẩu, vốn đầu tư và thị trường nước ngoài. Năng suất lao động còn thấp, phát triển kinh tế vẫn phụ thuộc nhiều vào vốn, tài nguyên, lao động trình độ thấp. Sản xuất kinh doanh chưa gắn với mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Xuất khẩu thô, xuất khẩu dưới hình thức gia công còn lớn; hàm lượng giá trị quốc gia và giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu còn thấp.

- Năng lực dự báo, nhận biết các chính sách, những thay đổi trên thị trường thế giới của các cơ quan quản lý, hoạch định chính sách còn hạn chế, trong khi khả năng thích ứng với bối cảnh mới của thị trường quốc tế (rào cản thương mại, xu hướng hình thành các FTA trở nên phổ biến làm thay đổi chính sách và luồng thương mại...) của doanh nghiệp xuất khẩu còn yếu.

- Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và sản phẩm còn thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực. Theo chỉ số tổng hợp, Việt Nam đạt 4,30 đứng thứ 56/70, trong khi đó, Trung Quốc đạt 4,89 đứng thứ 28/70, Ma-lai-xi-a đạt 5,23 đứng thứ 18/70, Thái Lan đạt 4,64 đứng thứ 32/70... [14]. Nước ta hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế khu vực và thế giới dẫn đến sự cạnh tranh với các đối tác trên cả ba cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm, sẽ ngày càng gay gắt trong lĩnh vực thu hút đầu tư và mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa.

- Công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam chậm phát triển, trình độ công nghệ còn thấp và giá thành cao đã không những làm cho xuất khẩu tăng chậm mà còn gây cản trở quá trình tham gia vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu. Mức độ phụ thuộc của nền kinh tế vào bên ngoài về nguyên nhiên, vật liệu và máy móc, thiết bị ngày càng lớn, làm tăng nhập khẩu và không nâng cao được hiệu quả kinh tế từ xuất khẩu. Ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam chưa đáp ứng được nguồn nguyên liệu, phụ liệu đầu vào cho sản xuất hàng xuất khẩu. Một số nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta như dệt may, da giày vẫn phụ thuộc chủ yếu vào nguyên phụ liệu nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan nên không đáp ứng được quy tắc xuất xứ nội khối theo một số FTA. Do đó, hai nhóm hàng này tận dụng chưa hiệu quả những ưu đãi trong các FTA để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường FTA.

- Thể chế môi trường kinh doanh nói chung và môi trường kinh doanh xuất nhập khẩu nói riêng chưa được cải thiện mạnh. Trong thời gian qua, môi trường kinh doanh tại Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, theo xếp hạng của Báo cáo thường niên Môi trường kinh doanh (Doing Business Report) của Ngân hàng Thế giới, chỉ số môi trường kinh doanh tại Việt Nam năm 2015 là 78/189, tụt 6 bậc so với năm 2014, mặc dù Việt Nam đã căn cứ vào các chỉ số này để triển khai hàng loạt những cải cách thời gian qua [5].

- Tham gia các FTA còn mang tính bị động, đôi khi còn bị lôi cuốn theo tình thế và yêu cầu chính trị, chưa có nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn, đặc biệt là mức độ sẵn sàng và sự chuẩn bị của nền kinh tế Việt Nam chưa cao; Quan điểm và nhận thức về tham gia các FTA ở các ngành và các cấp còn có sự khác nhau, chưa thống nhất; Chưa tạo được các nỗ lực cao trong toàn xã hội để tận dụng tối đa các ưu đãi, các cơ hội từ tham gia các FTA để duy trì mức tăng trưởng xuất khẩu cao sang các thị trường đã ký FTA, hạn chế các tác động bất lợi của tự do hóa theo các cam kết FTA đối với thương mại. Nước ta chưa chuẩn bị tốt các điều kiện cơ bản trong nước khi tham gia các FTA và chưa sử dụng được hiệu quả các FTA đã ký kết làm công cụ để cải thiện cán cân thương mại, cán cân thanh toán vãng lai và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững.

- Chưa quan tâm đầy đủ đến quá trình tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Những năm qua, mặc dù Việt Nam chủ động hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới và khu vực nhưng lại chưa chú trọng đến xu hướng hợp tác và phân công lao động quốc tế để phát triển xuất khẩu. Hiện đa phần các quốc gia trên thế giới đều tham gia vào phân công lao động quốc tế. Quá trình sản xuất và phân phối nhiều hàng hóa đều hình thành các chuỗi giá trị toàn cầu. Dựa vào lợi thế so sánh, các quốc gia lựa chọn khâu nào có lợi nhất, mang lại nhiều giá trị gia tăng cho doanh nghiệp và nền kinh tế. Tuy nhiên, Việt Nam lại chưa quan tâm đầy đủ đến vấn đề này, chưa hỗ trợ xúc tiến để lựa chọn và tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu, vẫn dừng lại ở khâu sản xuất là khâu có giá trị gia tăng thấp nhất.

- Kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng cho phát triển xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ logistics còn lạc hậu, yếu kém, chưa đồng bộ, chưa theo kịp sự tăng trưởng cao của xuất khẩu hàng hóa. Tình trạng quá tải tại các cảng biển, năng lực vận tải và bốc xếp hàng hạn chế, thủ tục hành chính còn phức tạp đã làm cho thời gian thông quan bị kéo dài, chi phí tăng cao, năng lực cạnh tranh và hiệu quả xuất khẩu bị giảm. Nhiều dịch vụ phục vụ hoạt động kinh doanh xuất khẩu Việt Nam phải thuê hoặc mua của nước ngoài.

- Nguồn nhân lực và chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển xuất khẩu hàng hóa. Năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách phát triển xuất khẩu hàng hóa chưa theo kịp đòi hỏi cao của hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Nguồn nhân lực chất lượng cao của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xuất khẩu còn thiếu về số lượng và chất lượng chưa cao. Doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thiếu sức hấp dẫn đối với các nhà làm chiến lược và quản trị cao cấp, đa phần không có chiến lược kinh doanh bài bản theo hướng khai thác lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế. Do thiếu kiến thức và kỹ năng hoạt động kinh doanh trên thị trường thế giới, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thường diễn ra theo các hợp đồng ngắn hạn, cạnh tranh lẫn nhau, thiếu tính liên kết và không có thương hiệu.

- Nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa nắm được, hoặc chưa cập nhật được các quy định nhập khẩu hàng hóa và quy định về kiểm dịch đối với hàng nhập khẩu của các nước như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản... Vì vậy, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường này còn gặp khó khăn ở khâu thâm nhập thị trường và kiểm dịch. Một số lô hàng xuất khẩu vẫn vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm của phía bạn.

- Thương hiệu cho hàng xuất khẩu của Việt Nam vẫn chưa được các doanh nghiệp quan tâm, đầu tư và phát triển xứng tầm. Thực tế cho thấy, hầu hết những mặt hàng nông, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu vẫn chỉ ở dạng nguyên liệu thô hoặc sơ chế, sản phẩm đã qua chế biến thì phần lớn lại mang thương hiệu của đối tác nước ngoài. Giá trị nông sản xuất khẩu của nước ta so với các nước có trình độ tương đương thấp hơn nhiều. Hàng dệt may, da giày, điện tử... chủ yếu làm gia công nên mang thương hiệu của nước ngoài. Một trong những nguyên nhân là việc xây dựng thương hiệu cho sản phẩm hàng hóa chưa được các doanh nghiệp quan tâm đúng mức.

- Hoạt động xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế và chưa hiệu quả: Công tác nghiên cứu và phát triển thị trường còn nhiều hạn chế; Hoạt động quảng bá sản phẩm mới tới người tiêu dùng nước ngoài còn chậm; Chưa nắm rõ về thị hiếu tiêu dùng và những thay đổi về thị hiếu tiêu dùng; Còn chậm trong việc nắm bắt những thay đổi về chính sách của từng nước liên quan đến nhập khẩu hàng hóa. Chẳng hạn, Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản... có rất

nhiều bộ luật liên quan đến hàng nhập khẩu, các quy định về hàng hóa nhập khẩu thường xuyên thay đổi theo hướng chặt chẽ và khắt khe hơn.

2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

2.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng tới xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020

Cơ hội thúc đẩy phát triển xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020

Thứ nhất, kinh tế toàn cầu đang trong quá trình phục hồi sau khủng hoảng. Mặc dù tốc độ phục hồi còn chậm nhưng các dấu hiệu đã trở nên rõ nét. Theo dự báo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), kinh tế thế giới tăng trưởng từ 3,36% năm 2016 lên 3,97% năm 2020. Thương mại toàn cầu được dự báo tăng trưởng ổn định trong giai đoạn này. IMF dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu từ 4,74% năm 2016 lên 5,13% năm 2020 [13]. Điều này sẽ tạo thuận lợi cho phát triển xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Kinh tế toàn cầu hồi phục có thể được xem là cơ hội để nước ta đẩy mạnh xuất khẩu, tăng kim ngạch và mở rộng danh mục các mặt hàng xuất khẩu.

Thứ hai, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra ngày càng sâu rộng. Kéo theo đó là xu thế tự do hóa thương mại diễn ra mạnh mẽ ở quy mô khu vực và thế giới. Các FTA xuất hiện ngày càng nhiều. Việc cắt giảm các hàng rào thương mại thông qua các FTA được ký kết trong khu vực cũng như trên toàn cầu sẽ dỡ bỏ các rào cản thương mại truyền thống giúp cho hoạt động thương mại được mở rộng hơn. Tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, các liên kết kinh tế đang được củng cố và phát triển trên cả chiều rộng và chiều sâu sẽ tiếp tục tạo điều kiện cho các quốc gia trong khu vực mở rộng hợp tác kinh tế và thương mại quốc tế. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã được ký kết vào ngày 04/02/2016. Khi TPP được thực thi sẽ đẩy mạnh trao đổi thương mại trong khu vực, sẽ là cú hích quan trọng thúc đẩy phát triển xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Thứ ba, thương mại tăng nhanh và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong kinh tế thế giới. Tổng kim ngạch thương mại toàn cầu từ 12.500 tỷ USD năm 2010 lên 30.500 tỷ USD năm 2030 (theo giá USD cố định năm 2005). Tỷ trọng thương mại hàng hóa trong GDP toàn cầu từ 25% năm 2010 lên 45% năm 2020 (dự báo của Euromonitor). Các nước đang phát triển sẽ thay thế các nước công nghiệp phát triển thống lĩnh kinh tế và thương mại toàn cầu.

Thứ tư, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng. Việt Nam tích cực hội nhập vào khu vực và thế giới. Ngoài việc trở thành thành viên WTO năm 2007, Việt Nam tích cực đàm phán, ký kết và thực thi các FTA song phương, đa phương và khu vực. Tính đến tháng 02/2016 nước ta đang thực thi 9 FTA, FTA Việt Nam - Liên Minh Kinh tế Á-Âu và TPP đang chờ có hiệu lực thi hành, EVFTA đang hoàn tất thủ tục để ký kết và 3 FTA đang đàm phán (RCEP, FTA ASEAN - Hồng Kông, FTA Việt Nam - Khối EFTA). Hội nhập sâu vào kinh tế khu vực và thế giới mở ra nhiều cơ hội để thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo, mở rộng thị trường và thúc đẩy phát triển xuất khẩu hàng hóa.

Thứ năm, định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng được đưa vào Báo cáo chính trị tại Đại hội XII của Đảng. Mô hình tăng trưởng trong thời gian tới kết hợp hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế; phát triển nhanh và bền vững; tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu; giải quyết hài

hòa giữa mục tiêu trước mắt và lâu dài, giữa tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội, thân thiện với môi trường; chuyển mạnh mô hình tăng trưởng từ chủ yếu dựa vào xuất khẩu, vốn đầu tư sang đồng thời dựa cả vào vốn đầu tư, xuất khẩu và thị trường trong nước.

Thách thức ảnh hưởng tới phát triển xuất khẩu hàng hóa Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020

Thứ nhất, kinh tế thế giới phục hồi chậm, không đồng đều và còn nhiều khó khăn. Trong bối cảnh thế giới với những căng thẳng về địa chính trị và xung đột lãnh thổ, tôn giáo, sắc tộc trong khu vực và trên thế giới, giá dầu thô giảm ở mức thấp, dự báo tình hình kinh tế thế giới trong thời gian tới vẫn sẽ tiếp tục còn nhiều khó khăn, có thể gây sụt giảm nhu cầu tiêu dùng, giá thành nhiều mặt hàng xuất khẩu cũng vì thế mà có chiều hướng giảm. Bên cạnh đó, xu hướng bảo hộ có chiều hướng gia tăng trên thế giới, nhất là các vụ kiện chống bán phá giá hay hàng rào kỹ thuật, gây ra khó khăn cho phát triển xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Thứ hai, khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn là trung tâm phát triển năng động của kinh tế thế giới. Vai trò trung tâm kết nối của ASEAN trong các thiết chế khu vực tiếp tục được khẳng định nhưng còn nhiều thách thức. Tranh giành ảnh hưởng giữa các nước lớn trong khu vực ngày càng quyết liệt. Hòa bình và hợp tác phát triển là xu thế lớn nhưng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp chủ quyền biển đảo có biểu hiện gia tăng. Bối cảnh kinh tế - thương mại trên thế giới cũng như trong khu vực sẽ tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp và khó dự đoán.

Thứ ba, xu hướng phát triển kinh tế xanh, sản phẩm tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường tiếp tục gia tăng. Thêm vào đó, các FTA ngày càng nhiều hơn, đòi hỏi phải bảo hộ sản xuất nội địa. Các quốc gia phát triển sẽ tiếp tục thực hiện nhiều rào cản thương mại, hàng rào kỹ thuật trên danh nghĩa bảo vệ người tiêu dùng, môi trường, lao động. Các tiêu chuẩn cao được đặt ra, kể cả các tiêu chuẩn mới như đảm bảo yếu tố môi trường và sử dụng người lao động tại doanh nghiệp nước xuất khẩu. Đây sẽ là thách thức đối với phát triển xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2016 - 2020.

Thứ tư, các quốc gia đều điều chỉnh chiến lược phát triển, tăng cường liên kết, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh, nhất là trong thương mại, đầu tư, nhân lực, khoa học, công nghệ. Hội nhập quốc tế của nước ta ngày càng sâu rộng, nhất là hội nhập kinh tế. Việc thực hiện các FTA thế hệ mới (TPP, EVFTA) mở ra nhiều cơ hội thuận lợi cho xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức. Đó là những rào cản kỹ thuật và các biện pháp phòng vệ thương mại ngày càng được áp dụng phổ biến nhằm bảo vệ sản xuất trong nước. Nhiều biện pháp kỹ thuật, kiểm soát hàng nhập khẩu, nhất là đối với hàng nông thủy sản. Do vậy, các sản phẩm nông sản như gạo, rau quả... dù được hưởng thuế ưu đãi vẫn có thể gặp khó khăn về khả năng tiếp cận thị trường do không đáp ứng được tiêu chuẩn về dư lượng thuốc kháng sinh, thuốc trừ sâu...

2.2. Định hướng phát triển xuất khẩu hàng hóa Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020

Định hướng phát triển xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020:

- Phát triển xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững và hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô xuất khẩu, vừa chú trọng nâng cao giá trị gia tăng xuất khẩu. Phát triển xuất khẩu không chỉ chú trọng tới tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu mà còn tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần ổn định xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Nâng cao hiệu quả đầu tư công. Tăng cường tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và sắp xếp đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp để đạt mục tiêu đề ra. Đổi mới công nghệ, phát triển công nghiệp hỗ trợ và các ngành có công nghệ cao, giá trị gia tăng cao. Tham gia sâu hơn vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

- Chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu một cách hợp lý theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tập trung nâng nhanh tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến sâu, các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, sản phẩm thân thiện môi trường trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

- Phát triển xuất khẩu hàng hóa phù hợp với các bước chuyển dịch cơ cấu các ngành sản xuất. Phát triển xuất khẩu hàng hóa trong 5 năm tới vẫn phần nhiều dựa trên cơ sở phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, có thị trường xuất khẩu tương đối ổn định và các ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản xuất khẩu. Nhóm hàng dệt may, da giày, sản phẩm gỗ, sản phẩm nhựa, thực phẩm chế biến, điện và điện tử, cơ khí, hóa phẩm tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ và nhóm nông lâm thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu 5 năm tới. Chú trọng nâng cao hàm lượng chế biến sâu, tăng tỷ lệ nội địa trong sản phẩm, nâng cao cấp độ gia công chế tác sản phẩm xuất khẩu để tăng giá trị và kim ngạch xuất khẩu những mặt hàng dệt may, da giày, điện tử... Đồng thời, phải tích cực tham gia vào mạng lưới sản xuất và phân phối toàn cầu, nhất là mạng lưới sản xuất và phân phối của các công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia. Tiến tới giảm dần gia công xuất khẩu cho nước ngoài và tăng dần xuất khẩu sản phẩm tự sản xuất để nâng cao hiệu quả của hoạt động xuất khẩu hàng hóa.

- Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, củng cố và mở rộng thị phần hàng hóa Việt Nam tại thị trường truyền thống, tạo bước đột phá mở rộng các thị trường xuất khẩu mới có tiềm năng; Khai thác và tận dụng tốt các cơ hội về mở cửa thị trường theo lộ trình cắt giảm thuế quan và dỡ bỏ các rào cản phi thuế quan để đẩy mạnh xuất khẩu và nâng cao hiệu quả xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang các thị trường đã ký FTA.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

3.1. Giải pháp về phía Nhà nước

(1) Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách xuất nhập khẩu

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách xuất nhập khẩu theo cơ chế thị trường, theo thông lệ quốc tế, phù hợp với các cam kết song phương và đa phương của Việt Nam.

- Tạo môi trường pháp lý thông thoáng để đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, hạn chế nhập khẩu dây chuyền, máy móc thiết bị công nghệ cũ, nguyên vật liệu chất lượng thấp nhằm phát triển sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu.

- Xây dựng, hoàn thiện các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường đối với hàng xuất khẩu (các nhóm hàng công nghiệp xuất khẩu chủ lực, các nhóm hàng nông sản xuất khẩu chủ lực).

- Sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và quy định về tiêu chuẩn, phương thức kiểm dịch, kiểm tra chất lượng hàng hóa. Công khai hóa tiêu chuẩn áp dụng, đơn vị thực hiện kiểm tra, thời gian và chi phí đối với từng mặt hàng cụ thể.

(2) Phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tập trung phát triển sản xuất công nghiệp theo chiều sâu để từng bước tạo ra những sản phẩm có thương hiệu quốc gia và có sức cạnh tranh trong chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tiếp tục đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động các ngành sản xuất có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn như cơ khí, đồ gỗ, dệt may, da giày.

- Thực hiện chính sách khuyến khích phát triển, thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu đối với các ngành cơ khí chế tạo, điện tử - tin học, linh kiện ô tô, dệt may, da giày và công nghệ cao.

- Ban hành chính sách, biện pháp nhằm tổ chức lại sản xuất nông lâm ngư nghiệp theo hướng liên kết về lực lượng, tư liệu sản xuất để tạo điều kiện đưa khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, giống mới vào sản xuất.

- Xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn các mặt hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu để nâng cao chất lượng, hiệu quả xuất khẩu và bảo vệ uy tín, thương hiệu hàng hóa Việt Nam.

(3) Phát triển thị trường xuất khẩu hàng hóa

- Đẩy mạnh các hoạt động đàm phán song phương, đa phương nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu; Rà soát các cơ chế, chính sách và cam kết quốc tế để bảo đảm sự đồng bộ trong quá trình thực hiện các cam kết.

- Tiến hành rà soát, đàm phán, ký mới và bổ sung các hiệp định đã ký về sự phù hợp và công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, tạo điều kiện lưu thông thuận lợi, ổn định cho hàng hóa xuất khẩu.

- Tăng cường cơ chế trao đổi thông tin cấp chính phủ, xử lý các rào cản thương mại và các vấn đề vướng mắc trong quan hệ thương mại với các nước: Định kỳ hàng năm tiến hành rà soát, thúc đẩy việc triển khai kết quả các kỳ họp Ủy ban liên chính phủ, Ủy ban hỗn hợp. Triển khai tích cực có hiệu quả cơ chế hợp tác này; Nghiên cứu xác định các thị trường mới, thị trường tiềm năng để đề xuất, thiết lập các cơ chế hợp tác Ủy ban liên chính phủ, ủy ban hỗn hợp hỗ trợ thúc đẩy trao đổi thương mại; Tăng cường cơ chế trao đổi thông tin ở các cấp hoạch định và thực thi chính sách để xử lý vướng mắc, rào cản thương mại và các vấn đề nổi cộm lớn, đặc biệt là vấn đề kiểm dịch động thực vật, vệ sinh an toàn thực phẩm tại các thị trường có yêu cầu khắt khe về điều kiện nhập khẩu.

- Tổ chức hiệu quả, đồng bộ hoạt động thông tin, dự báo tình hình thị trường hàng hóa trong nước và thế giới, luật pháp, chính sách và tập quán buôn bán của các thị trường để giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh, thâm nhập thị trường hiệu quả.

- Đổi mới mô hình tổ chức, tăng cường hoạt động của các thương vụ, cơ quan xúc tiến thương mại ở nước ngoài; đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại theo hướng tập trung phát triển sản phẩm xuất khẩu mới có lợi thế cạnh tranh, không bị hạn chế về thị trường hoặc vào các thị trường còn nhiều tiềm năng.

- Tăng cường công tác dự báo và cung cấp thông tin về sự điều chỉnh các hàng rào thương mại của các nước (Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Úc...) đối với hàng nhập khẩu cho các doanh nghiệp để họ kịp thời ứng phó với những thay đổi về quy trình sản xuất và công nghệ chế biến nhằm thích ứng với tiêu chuẩn về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm của các nước này, tăng khả năng cạnh tranh và đẩy mạnh xuất khẩu.

- Triển khai hiệu quả Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu cho hàng xuất khẩu: Tăng cường công tác xây dựng, quảng bá thương hiệu hàng hóa Việt Nam gắn với các hoạt động xúc tiến thương mại tại các thị trường xuất khẩu nhằm xây dựng hình ảnh, tạo cơ sở phát triển xuất khẩu hàng Việt Nam ổn định, vững chắc; Ưu

tiên hỗ trợ thâm nhập thị trường nước ngoài đối với các thương hiệu hàng hóa thuộc Chương trình Thương hiệu quốc gia.

- Tích cực triển khai công tác xúc tiến thương mại thông qua các hoạt động: Tổ chức các gian hội chợ, triển lãm chuyên ngành, hoạt động giao thương xúc tiến các ngành hàng xuất khẩu có tiềm năng như thực phẩm chế biến, thủy sản, nông sản nhằm củng cố, phát triển thị trường xuất khẩu truyền thống, tiềm năng và khai thác thị trường xuất khẩu mới. Đẩy mạnh hoạt động dự báo thị trường trong và ngoài nước, phổ biến kịp thời thông tin thị trường, sớm phát hiện và có biện pháp vượt qua các rào cản kỹ thuật.

- Ứng phó với các biện pháp phòng vệ thương mại và tranh chấp thương mại quốc tế: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, tập huấn để nâng cao kiến thức của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, hiệp hội, doanh nghiệp về pháp luật cạnh tranh, chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ, các vụ điều tra phòng vệ thương mại, vụ kiện trong thương mại; Khuyến khích doanh nghiệp chủ động phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong chuẩn bị, ứng phó và tham gia vào các vụ việc cụ thể để đảm bảo các quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp, hàng hóa Việt Nam tại thị trường nước ngoài; Tiếp tục củng cố và triển khai hệ thống cảnh báo sớm về phòng vệ thương mại.

(4) Chính sách tài chính, tín dụng và đầu tư phát triển sản xuất hàng xuất khẩu

- Tập trung ưu tiên vốn tín dụng phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh, nông nghiệp, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Rà soát, điều chỉnh các chính sách về thu hút đầu tư nhằm thu hút mạnh đầu tư trong nước và ngoài nước vào lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu.

- Đẩy mạnh hoạt động bảo hiểm tín dụng xuất khẩu nhằm bảo hiểm rủi ro cho doanh nghiệp xuất khẩu; tạo sự thuận lợi trong việc đi vay từ các tổ chức tín dụng để tăng lượng hàng hóa xuất khẩu, tăng khả năng tiếp cận thị trường quốc tế.

- Điều hành chính sách tiền tệ, quản lý ngoại hối linh hoạt nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, cân đối hài hòa giữa yêu cầu xuất khẩu và nhu cầu nhập khẩu.

(5) Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao nhận kho vận và đẩy nhanh xã hội hóa hoạt động dịch vụ logistics

- Rà soát đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, luồng lạch, kho tàng bến bãi tại các cảng biển và các địa điểm thông quan hàng hóa xuất khẩu.

- Xây dựng chính sách phát triển các dịch vụ logistics; thu hút đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật cho dịch vụ logistics và năng lực thực hiện các dịch vụ này.

(6) Đào tạo phát triển nguồn nhân lực

- Đổi mới hệ thống đào tạo nguồn nhân lực theo hướng: Đào tạo gắn với yêu cầu, mục tiêu phát triển của từng ngành hàng và có chất lượng, tay nghề cao, trước hết là đối với sản xuất hàng dệt may, da giày, đồ gỗ, sản phẩm nhựa, điện tử, cơ khí.

- Đa dạng hóa và mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực theo hướng gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, từng bước thực hiện đào tạo theo yêu cầu định hướng của cộng đồng doanh nghiệp.

- Bổ sung cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng đầu tư, tham gia vào lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực phục vụ các ngành sản xuất, xuất khẩu.

3.2. Giải pháp về phía doanh nghiệp

(1) Tích cực tìm hiểu thông tin về thị trường xuất khẩu

Doanh nghiệp cần tích cực tìm hiểu thông tin về các thị trường xuất khẩu (Thị hiếu tiêu dùng, chính sách thương mại, các quy định đối với hàng nhập khẩu, các luật về nông nghiệp,

thực phẩm, kiểm dịch...) để chủ động trong sản xuất và xuất khẩu hàng hóa. Để bảo vệ người tiêu dùng và nền sản xuất nội địa, các nước phát triển (Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Úc...) thường xuyên điều chỉnh luật pháp và chính sách. Vì vậy, muốn đẩy mạnh xuất khẩu, các doanh nghiệp cần tích cực theo dõi và nắm tình hình khi các nước xây dựng và ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật về quy trình sản xuất và chế biến sản phẩm đối với hàng nhập khẩu để có sự chuẩn bị, tránh bị động, hạn chế thiệt hại và gia tăng xuất khẩu.

(2) Đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế và được hưởng nhiều ưu đãi trong các FTA

Các mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế và được hưởng nhiều ưu đãi trong các FTA như hàng rau quả, thiết bị điện tử, hàng dệt may, da giày, gỗ và sản phẩm gỗ, sắt và sản phẩm sắt, sản phẩm gốm sứ... Các doanh nghiệp cần phải tìm hiểu thật kỹ nội dung của từng FTA, lộ trình giảm thuế của các nước đối tác, yêu cầu về xuất xứ đối với từng mặt hàng...) và các hướng dẫn của các bộ, ngành chức năng liên quan đến việc thực thi các hiệp định qua các trang web như <http://www.moit.gov.vn>, <http://www.trungtamwto.vn>, <http://www.asean.org...> Doanh nghiệp tra cứu Phụ lục thuế để xem mặt hàng xuất khẩu của mình được giảm thuế như thế nào theo từng FTA. Dựa vào mức thuế ưu đãi và xuất xứ nguyên liệu để khai và xin C/O form được hưởng nhiều ưu đãi nhất qua các tổ chức cấp C/O của Việt Nam (Ví dụ xuất khẩu sang Nhật Bản có thể dùng một trong hai loại C/O AJ hoặc VJ...).

(3) Chủ động nguồn nguyên vật liệu trong sản xuất hàng xuất khẩu sang các thị trường mới ký kết và sắp ký kết FTA

Việt Nam vừa ký kết FTA Việt Nam - Liên Minh Kinh tế Á-Âu và TPP hiện chưa có giá trị hiệu lực, kết thúc đàm phán EVFTA. 3 FTA này đều là những FTA thế hệ mới, các nước đối tác cắt giảm thuế trên 90% đối với hàng xuất khẩu Việt Nam. Hàng Việt Nam sẽ được hưởng nhiều ưu đãi khi thực hiện các FTA này. Tuy nhiên, quy tắc xuất xứ và những quy định đối với hàng nhập khẩu khó thực hiện hơn, đặc biệt đối với TPP có quy tắc xuất xứ nội khối.

Các mặt hàng như da giày... sẽ không được hưởng lợi nhiều từ TPP vì nguyên phụ liệu sản xuất các mặt hàng này chủ yếu nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan - các quốc gia không nằm trong TPP. Để tận dụng được những ưu đãi từ TPP, EVFTA... hàng hóa phải đáp ứng yêu cầu có xuất xứ nguyên phụ liệu từ nội địa và/hoặc từ các nước tham gia hiệp định. Vì vậy, doanh nghiệp cần chủ động nguồn nguyên phụ liệu trong sản xuất hàng xuất khẩu. Để chủ động nguồn nguyên phụ liệu trong sản xuất hàng xuất khẩu, doanh nghiệp Việt Nam có thể: (i) Xây dựng các trung tâm nguyên phụ liệu; (ii) Nhập khẩu nguyên phụ liệu từ các nước thành viên hiệp định; (iii) Hợp tác với doanh nghiệp Hoa Kỳ, Nhật Bản, Úc... trong sản xuất nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu; (iv) Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành để có khả năng đáp ứng những đơn hàng lớn.

(4) Đa dạng hoá và nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu nhằm tăng khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam

Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam khá đơn điệu và chất lượng hàng còn thấp khi so sánh với các đối thủ cạnh tranh khác. Do đó, để nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu trên thị trường thế giới, các doanh nghiệp cần phải đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm thông qua việc đầu tư đổi mới công nghệ chế biến, chế tạo và chủ động triển khai áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO 9000, HACCP...) đáp ứng yêu cầu bảo vệ sức khỏe, môi trường. HACCP là yêu cầu bắt buộc của các nước phát triển đối với thực phẩm chế biến trong nước và nhập khẩu từ nước ngoài. Vì vậy, các doanh nghiệp cần từng bước chuẩn hóa

các quy trình sản xuất và chế biến sản phẩm xuất khẩu theo tiêu chuẩn để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu.

Nếu muốn trụ vững trên thị trường các nước phát triển như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Úc... các doanh nghiệp Việt Nam phải hướng đến một nền sản xuất sạch hơn, ở đó chất lượng sản phẩm luôn là vấn đề đặt lên hàng đầu chứ không phải là sản lượng và giá cả thấp. Do vậy, việc hình thành chuỗi liên kết là rất cần thiết để có thể cạnh tranh trên thị trường.

(5) Xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn

Doanh nghiệp cần lựa chọn chiến lược sản phẩm và chiến lược thâm nhập thị trường phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế của từng thị trường và khả năng của doanh nghiệp; Nghiên cứu đổi mới và nâng cao chất lượng sản phẩm để nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng cũng như tránh các rào cản thương mại đã có và sẽ có trong tương lai. Đối với nhóm hàng nông lâm thủy sản, cần nuôi trồng và khai thác nguồn nguyên liệu cho sản phẩm xuất khẩu ổn định, bền vững và hợp pháp để đáp ứng những yêu cầu khắt khe của thị trường các nước phát triển.

(6) Chú trọng xây dựng thương hiệu cho hàng xuất khẩu

Vấn đề sở hữu trí tuệ rất được coi trọng ở các quốc gia phát triển. Hàng hóa mang nhãn hiệu giả, sao chép, bắt chước một nhãn hiệu đã đăng ký bản quyền của một công ty nội địa hoặc nước ngoài, sẽ bị cấm nhập khẩu vào các nước này. Vì vậy, doanh nghiệp Việt Nam cần có chính sách xây dựng thương hiệu, đăng ký và bảo vệ thương hiệu hàng xuất khẩu dài hạn. Đặc biệt, khi hàng xuất khẩu đã có chỗ đứng trên thị trường thì nhất thiết doanh nghiệp phải đăng ký và bảo vệ thương hiệu hàng hóa tránh bị mất hay tranh chấp thương hiệu.

Việc xây dựng thương hiệu sản phẩm của Việt Nam là hết sức cần thiết. Giải pháp ưu việt nhất là cung cấp các sản phẩm đổi mới có giá trị gia tăng cao, có xuất xứ tốt hơn là chỉ đơn giản cung cấp các nguyên liệu thô và chủng loại hàng rẻ tiền. Việc này sẽ giúp nâng tầm thương hiệu Việt Nam, xây dựng lòng tin đối với người tiêu dùng. Việc xây dựng thương hiệu với xuất xứ tốt là đặc biệt quan trọng. Khi hàng có thương hiệu sẽ nâng cao được hiệu quả xuất khẩu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2011), *Đề án Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội, tháng 11/2011.
2. Bộ Công Thương (2014), *Tình hình sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại năm 2014 và kế hoạch năm 2015*, Báo cáo ngày 25/12/2014.
3. Bộ Công Thương (2015), *Nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam thời kỳ 2015 - 2020, định hướng đến năm 2030*, Báo cáo tóm tắt Đề án, tháng 10/2015.
4. Bộ Công Thương (2015), *Tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2015 và triển khai nhiệm vụ năm 2016 của ngành công thương*, Báo cáo tổng kết ngày 31/12/2015.
5. Cục Quản lý Đăng ký Kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015), “Môi trường kinh doanh và những nỗ lực của Chính phủ thời gian qua”, <https://dangkykinhdoanh.gov.vn>.
6. Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương (2013), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam*, Hà Nội.
7. Lê Hữu Nghĩa - Lê Danh Vĩnh (Đồng chủ biên), *Thương mại Việt Nam 20 năm đổi mới*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội - 2006.
8. Nguyễn Thiện Nhân (2015), *Một số thành tựu và vấn đề của phát triển kinh tế xã hội Việt Nam sau 30 năm đổi mới và triển vọng dài hạn 2016 - 2030*, tháng 8/2015.
9. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030*, Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011.
10. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định phê duyệt Đề án phát triển các thị trường khu vực thời kỳ 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Quyết định số 1467/QĐ-TTg ngày 24/8/2015.
11. Nguyễn Thị Quỳnh Vân (Chủ nhiệm), *Nghiên cứu điều chỉnh chiến lược phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020*, Đề tài NCKH cấp Bộ, mã số: ĐTKHCN.135/15, Hà Nội - 2015.
12. Vụ Kế hoạch, Bộ Công Thương (Chủ biên), *Ngành Công Thương Việt Nam sau 25 năm đổi mới*, Hà Nội - Tháng 10/2012.
13. International Monetary Fund - IMF (2015), *World Economic Outlook*, Database, October 2015.
14. World Economic Forum (2015), *The Global Competitiveness Report 2015 - 2016*, 30 September 2015.
15. Website của Bộ Công Thương Việt Nam <http://www.moit.gov.vn/>
16. Website của Tổng cục Hải quan Việt Nam <http://www.customs.gov.vn/>
17. Website của Tổng cục Thống kê Việt Nam <http://www.gso.gov.vn/>

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TÁI CƠ CẤU VÀ CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG THƯƠNG MẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

SOLUTIONS TO RESTRUCTURE AND TRANSFORM COMMERCIAL GROWTH MODEL OF DANANG CITY TOWARDS SUSTAINABILITY IN THE CONTEXT OF INTEGRATION

*TS. Trần Thị Hòa & ThS. Trần Văn Sang
Trường Cao đẳng Thương mại*

Tóm tắt

Giai đoạn 2003-2014, tăng trưởng thương mại của Đà Nẵng chủ yếu phát triển theo chiều rộng, cơ cấu kinh tế ngành bất hợp lý (đóng góp của yếu tố lao động: 67,83%, vốn: 6,37% và năng suất các nhân tố tổng hợp - TFP: 25,8%). Để Đà Nẵng trở thành trung tâm thương mại của khu vực thời kỳ đến năm 2020 theo Nghị quyết số 33 của Bộ Chính trị và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Đà Nẵng, cấp thiết phải có những giải pháp cơ bản nhằm tái cơ cấu kinh tế ngành và chuyển đổi mô hình tăng trưởng thương mại theo hướng bền vững trong bối cảnh hội nhập.

Dựa vào khung lý thuyết kinh tế học của các nghiên cứu trước đây ((Lewis (1954), Todaro (1969), Park, S.S (1992) và Ohsima (1993)), bài viết đã sử dụng phương pháp thống kê và phương pháp mô hình hóa để đánh giá tác động của các yếu tố (lao động, vốn và công nghệ) đến tăng trưởng thương mại hàng hóa thành phố Đà Nẵng trong thời gian qua. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển bền vững thương mại Đà Nẵng trong thời kỳ hội nhập.

Từ khóa: *Thương mại, hội nhập, tăng trưởng thương mại.*

Abstract

In the period 2003-2014, the commercial growth of Danang was mainly extensive with unreasonable economic structure of sectors (contribution of factors as the follows: labor: 67.83% capital: 6.37% and total factor productivity: 25.8%). In order to make Da Nang to become a commercial center of the region by 2020 under the Resolution No.33 of the Politburo and the overall planning of Danang's economic - social development, it is urgent to propose solutions to restructure the basic economic structure and to transform commercial growth model towards sustainability in the context of integration.

Based on the theoretical framework of economics of the previous studies ((Lewis (1954), Todaro (1969), Park, SS (1992) and Ohsima (1993)), the article has used statistical method and modeling method modeling to assess the impact of these factors (labor, capital and technology) on c commercial growth of Danang city in recent years. Then, some solutions for sustainable commercial development in Da Nang in the integration period are recommended.

Key words: *commerce, integration, commercial growth*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Có thể khẳng định rằng, hoạt động TM của Thành phố Đà Nẵng (TPĐN) gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hội nhập quốc tế của đất nước. Bởi vậy, mỗi tác động của hội nhập quốc tế và các hiệp định thương mại (TM) tự do

đều có ảnh hưởng đến chiến lược phát triển, định hướng kinh doanh của ngành TM Đà Nẵng. Vì vậy, nhận diện và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng TM TPĐN trong thời gian qua không chỉ là vấn đề thách thức đối với các nhà khoa học mà còn là câu hỏi khó với các nhà hoạch định chính sách trên địa bàn TPĐN, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập hiện nay. Các câu hỏi đặt ra trong phát triển TM TPĐN hiện nay là: Trong thời gian qua, tăng trưởng TM hàng hóa TPĐN phụ thuộc vào những yếu tố nào? Mức độ phụ thuộc bao nhiêu? Vị trí từng yếu tố như thế nào? Giải pháp nào được đề xuất nhằm phát triển bền vững TM trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng? Trả lời các câu hỏi này cũng có nghĩa là gợi ý chính sách cần tập trung nhằm thúc đẩy tăng trưởng TM. Do đó định lượng ảnh hưởng của các yếu tố sẽ cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách phát triển bền vững TM Đà Nẵng trong thời gian tới. Trước hết, bài viết sẽ đề cập cơ sở lý thuyết mô hình kinh tế lượng đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến TM hàng hóa Đà Nẵng.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT CỦA MÔ HÌNH

2.1. Mô hình lượng hóa

Theo Lewis (1954), Todaro (1969), Park (1992) và Ohsima (1993) cho rằng các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng TM hàng hóa bao gồm tài nguyên thiên nhiên, lao động, vốn và công nghệ.

Để xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng TM và các yếu tố ảnh hưởng, sử dụng hàm Cobb – Douglas: $Y = aL^\alpha K^\beta$ (1)

Trong đó:

Y: GDP TM hàng hóa (giá so sánh 1994).

a: Năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP: Total Factor Productivity) – chủ yếu là yếu tố công nghệ, **phản ánh chất lượng tăng trưởng**.

L: Số lượng lao động TM, **phản ánh quy mô tăng trưởng**.

K: Vốn đầu tư TM hàng hóa (giá so sánh 1994), **phản ánh quy mô tăng trưởng**.

$\alpha + \beta$: Tổng hệ số co giãn cho biết xu hướng của hàm sản xuất về suất sinh lợi theo quy mô.

- Nếu $\alpha + \beta = 1$: Năng suất biên ổn định. Khi tăng thêm 1 đơn vị đầu vào (vốn và lao động), đầu ra (GDP TM hàng hóa) sẽ tăng thêm 1 đơn vị.

- Nếu $\alpha + \beta > 1$: Năng suất biên tăng dần. Khi tăng thêm 1 đơn vị đầu vào (vốn và lao động), đầu ra (GDP TM hàng hóa) sẽ tăng thêm hơn 1 đơn vị.

- Nếu $\alpha + \beta < 1$: Năng suất biên giảm dần. Khi tăng thêm 1 đơn vị đầu vào (vốn và lao động), đầu ra (GDP TM hàng hóa) sẽ tăng thêm nhỏ hơn 1 đơn vị.

Theo đó, yếu tố tài nguyên thiên nhiên khi khai thác sẽ bổ sung vào vốn sản xuất, yếu tố công nghệ không đo lường trực tiếp mà sẽ tính gián tiếp.

2.2. Quy trình phân tích

Quy trình phân tích được tiến hành theo 2 bước:

Bước 1: Phân tích hồi quy để xác định hệ số co giãn và thực hiện các kiểm định:

a. Phân tích hồi quy: Thông qua phương pháp ước lượng α và β .

Từ phương trình (1), lấy logarit 2 vế sẽ có phương trình tương đương:

$$\ln Y = \ln a + \alpha \ln L + \beta \ln K \quad (2)$$

Sử dụng phương pháp bình phương bé nhất trong kinh tế lượng để ước lượng α và β . Mô hình ước lượng có dạng logarit – tuyến tính:

$$\ln Y_i = \ln a + \alpha \ln L_i + \beta \ln K_i + u_i \quad (3)$$

Trong đó: i là số quan sát từ 1 tới k ; u là phần dư.

b. Phân tích các kiểm định

Để mô hình hồi quy đảm bảo tính tin cậy và hiệu quả, cần thực hiện các kiểm định sau:

- (1) Kiểm định hệ số hồi quy;
- (2) Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình;
- (3) Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến;
- (4) Kiểm định phương sai phần dư không đổi.

Bước 2: Xác định đóng góp của từng yếu tố đối với tốc độ tăng trưởng TM hàng hóa.

Đặt T_{FP} là biến đại diện cho yếu tố công nghệ, ta có hàm Cobb – Douglas mở rộng:

$$Y = T_{FP}^{\mu} L^{\alpha} K^{\beta} \quad (1')$$

Từ phương trình (1'), lấy logarit 2 vế sẽ có phương trình tương đương:

$$\ln Y = \mu \ln T_{FP} + \alpha \ln L + \beta \ln K \quad (2')$$

Xem xét sự thay đổi của các biến theo thời gian t , đạo hàm phương trình (2') theo t :

$$\begin{aligned} \frac{dY}{dt} x \frac{1}{Y} &= \mu \left(\frac{dT_{FP}}{dt} x \frac{1}{T_{FP}} \right) + \alpha \left(\frac{dL}{dt} x \frac{1}{L} \right) + \beta \left(\frac{dK}{dt} x \frac{1}{K} \right) \\ \Leftrightarrow \frac{\Delta Y}{Y} &= \mu \frac{\Delta T_{FP}}{T_{FP}} + \alpha \frac{\Delta L}{L} + \beta \frac{\Delta K}{K} \quad (3') \end{aligned}$$

Đặt $g_Y = \frac{\Delta Y}{Y}$: Tốc độ tăng trưởng TM; $g_{TFP} = \frac{\Delta T_{FP}}{T_{FP}}$: Tốc độ tăng trưởng TFP;

$g_L = \frac{\Delta L}{L}$: Tốc độ tăng trưởng L; $g_K = \frac{\Delta K}{K}$: Tốc độ tăng trưởng K;

Khi đó, phương trình (3') được viết lại như sau: $g_Y = \mu g_{TFP} + \alpha g_L + \beta g_K$ (4')

Phương trình (4') cho biết tốc độ tăng trưởng GDP TM hàng hóa hình thành từ 3 bộ phận: Đóng góp của yếu tố “công nghệ”: μg_{TFP} ; đóng góp của yếu tố “lao động”: αg_L và đóng góp của yếu tố “vốn”: βg_K .

Các yếu tố Y , L , K , α , β đo lường trực tiếp; riêng yếu tố công nghệ (TFP) đo lường gián tiếp từ phương trình (4') suy ra: $\mu g_{TFP} = g_Y - \alpha g_L - \beta g_K$.

3. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG THƯƠNG MẠI ĐÀ NẴNG

3.1. Phân tích hồi quy để xác định hệ số co giãn và thực hiện các kiểm định

a. Phân tích hồi quy: Trên cơ sở dữ liệu bảng 1, sử dụng phần mềm SPSS để ước lượng α và β bằng phương pháp bình phương bé nhất.

Bảng 1: GDP, vốn, lao động của lĩnh vực thương mại TPĐN, 2003-2014
(giá so sánh 1994)

Năm	GDP thương mại hàng hóa (tỷ đồng)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Lao động (người)	Năm	GDP thương mại hàng hóa (tỷ đồng)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Lao động (người)
2003	647767	78790	38550	2009	897902	463005	66580
2004	679786	179039	37700	2010	1064540	441893	68940
2005	712259	72327	38050	2011	1069703	515804	74280
2006	783881	164717	40750	2012	1137771	245429	83700
2007	800679	262967	46140	2013	1219294	487623	87000
2008	824210	239695	55760	2014	1332784	562936	92768

Nguồn: Cục Thống kê TPĐN, 2003-2014

Kết quả ước lượng cho hệ số hồi quy ở bảng 2.

Bảng 2: Hệ số hồi quy (Coefficients)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	6.432	.691		9.314	.000		
	Lnvon	.012	.051	.036	.237	.018	.289	3.460
	Lnlaodong	.651	.104	.940	6.276	.000	.289	3.460

Kết quả trong cột hệ số hồi quy chưa được chuẩn hóa (Unstandardized Coefficients) cho biết hệ số co giãn của hàm Cobb – Douglas. Đối với biến “lao động” TM, hệ số $\alpha=0,651$; đối với biến “vốn” đầu tư TM, hệ số $\beta = 0,012$.

b. Phân tích các kiểm định

(1) Kiểm định hệ số hồi quy

Bảng 2, cột mức ý nghĩa (Sig.) cho thấy:

Biến “vốn” có Sig. < 0,05. Do đó biến “vốn” tương quan có ý nghĩa với biến “GDP TM” với độ tin cậy 95%.

Biến “lao động” có Sig. < 0,01. Do đó biến “lao động” tương quan có ý nghĩa với biến “GDP TM” với độ tin cậy 99%.

(2) Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

- *Mức độ giải thích của mô hình:* Kết quả bảng 3 cho R^2 hiệu chỉnh (Adjusted R Square) là 0,929. Như vậy 92,9% thay đổi của GDP TM hàng hóa được giải thích bởi các biến vốn và lao động.

Bảng 3: Tóm tắt mô hình (Model Summary)

R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
				R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
.970 ^a	.942	.929	.06447	.942	72.590	2	9	.000	1.308

- *Mức độ phù hợp của mô hình:* Trong bảng 4: Sig. <0,01 nên mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế. Hay nói cách khác, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc với mức độ tin cậy 99%.

Bảng 4: Phân tích phương sai (ANOVA)

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	.603	2	.302	72.590	.000 ^a
	Residual	.037	9	.004		
	Total	.641	11			

(3) *Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến của các biến độc lập*

Trong bảng 2, độ phóng đại phương sai (VIF) nhỏ hơn 10. Như vậy các biến độc lập không có tương quan với nhau.

(4) *Kiểm định phương sai phần dư không đổi.*

Trong bảng 5, cả 2 biến “vốn” và “lao động” có mức ý nghĩa Sig. 0,746 và 0,093 đều lớn hơn 0,05. Do đó, phương sai phần dư không đổi.

Bảng 5: Kiểm định Spearman (Correlations)

		ABSRES	LNvon	LNlaodong	
Spearman's rho	ABSRES	Correlation Coefficient	1.000	-.105	-.007
		Sig. (2-tailed)	.	.746	.983
		N	12	12	12
	LNvon	Correlation Coefficient	-.105	1.000	.853 ^{**}
		Sig. (2-tailed)	.746	.	.000
		N	12	12	12
	LNlaodong	Correlation Coefficient	-.007	.853 ^{**}	1.000
		Sig. (2-tailed)	.983	.000	.
		N	12	12	12

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

c. Thảo luận kết quả hồi quy (sử dụng bảng 2)

(1) *Hệ số hồi quy chưa được chuẩn hóa (Unstandardized Coefficients):*

- Đối với biến “lao động” $\alpha = 0,651$: Cho biết khi số lượng lao động tăng thêm 1%, GDP TM hàng hóa sẽ tăng thêm 0,651%.

- Đối với biến “vốn” $\beta = 0,012$: Cho biết khi vốn tăng thêm 1%, GDP TM hàng hóa sẽ tăng thêm 0,012%.

Tổng hệ số co dẫn $\alpha + \beta = 0,663 < 1$: Năng suất biên giảm dần. Khi tăng thêm 1 đơn vị đầu vào (vốn và lao động), đầu ra (GDP) sẽ tăng thêm nhỏ hơn 1 đơn vị.

(2) *Hệ số hồi quy chuẩn hóa (Standardized Coefficients):*

Hệ số này xác định vị trí ảnh hưởng của hai biến độc lập. Biến “lao động” có hệ số là 0,940; biến “vốn” có hệ số là 0,036 có thể chuyển đổi thành dạng phần trăm như sau:

Bảng 6. Vị trí quan trọng của các yếu tố

Biến độc lập	Giá trị tuyệt đối	Phần trăm (%)
Von	0,036	3,69
Laodong	0,940	96,31
Tổng số	0,976	100

Biến “vốn” đóng góp 3,69% và biến “lao động” đóng góp 96,31%. Như vậy, thứ tự ảnh hưởng đến tăng trưởng TM hàng hóa là lao động rồi mới đến vốn.

3.2. Xác định đóng góp của từng yếu tố đối với tốc độ tăng trưởng thương mại

Áp dụng công thức (4'): $g_Y = \mu_{g_{TFP}} + \alpha g_L + \beta g_K$, với $\alpha = 0,651$ và $\beta = 0,012$ ta có kết quả bảng 7.

Bảng 7: Tốc độ tăng trưởng GDP, vốn, lao động và các nguồn tăng trưởng

thương mại TPĐN giai đoạn 2003-2014

Năm	Tốc độ tăng trưởng (%)			Các nguồn tăng trưởng thương mại (%)		
	GDP (g _Y)	Vốn (g _K)	Lao động (g _L)	Vốn (βg _K)	Lao động (αg _L)	TFP (g _Y - αg _L - βg _K)
2003	7,07	27,50	-7,67	0,33	-4,99	11,72
2004	4,94	127,24	-2,20	1,53	-1,44	4,85
2005	4,78	-59,60	0,93	-0,72	0,60	4,89
2006	10,06	127,74	7,10	1,53	4,62	3,90
2007	2,14	59,65	13,23	0,72	8,61	-7,18
2008	2,94	-8,85	20,85	-0,11	13,57	-10,53
2009	8,94	93,16	19,40	1,12	12,63	-4,81
2010	18,56	-4,56	3,54	-0,05	2,31	16,31
2011	0,48	16,73	7,75	0,20	5,04	-4,76
2012	6,36	-52,42	12,68	-0,63	8,26	-1,26
2013	7,17	98,68	3,94	1,18	2,57	3,41
2014	9,31	15,44	6,63	0,19	4,32	4,81
Bình quân 2003 -2014	6,90	-	-	0,44	4,68	1,78

4. NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THƯƠNG MẠI ĐÀ NẴNG TRONG THỜI GIAN TỚI

Kết quả bảng 7 cho thấy, giai đoạn 2003-2014, tăng trưởng TM chủ yếu dựa trên yếu tố lao động (4,68%) và TFP (1,78%), đóng góp của yếu tố vốn rất thấp (0,44%); phần trăm đóng góp tương ứng của các yếu tố theo thứ tự là 67,83%; 25,8% và 6,37%. Để phân tích sâu hơn mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố gắn với thời kỳ hội nhập, cần xem xét thêm số liệu thống kê của TPĐN.

Theo số liệu thống kê từ Sở Công thương Đà Nẵng về các yếu tố lao động, vốn và TFP của ngành TM tính đến 31/12/2015:

- *Về lao động*: Trên địa bàn TPĐN có 4.108 DNTM (tương ứng 100.768 lao động), trong đó 98% là DN nhỏ và vừa. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của ngành thấp (đạt 29,02%). Số liệu tương tự của TPĐN đạt 45% năm 2015, gấp 1,55 lần so với ngành TM. Điều này góp phần lý giải thêm nguyên nhân NSLĐ ngành TM tại Đà Nẵng là khá thấp.

- *Về vốn*: Quy mô DN nhỏ và vừa nên vốn kinh doanh bình quân rất thấp. Hiệu quả sử dụng vốn của ngành so với tiêu chuẩn PTBV của Việt Nam (ICOR ≤ 5) và khuyến cáo của Ngân hàng thế giới (ICOR ≤ 3) về phát triển bền vững (PTBV), ICOR ngành TM không ổn định và khá cao (vượt quá 5) giai đoạn 2003-2014, phản ánh hiệu quả đầu tư thấp.

- *Về TFP*: Đóng góp của TFP đối với tăng trưởng TM chỉ khoảng 25%. Để đạt được tiêu chí PTBV, tỷ trọng đóng góp của TFP phần đầu đạt 35% năm 2020 theo lộ trình của Chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011-2020, ngành TM Đà Nẵng cần phải nỗ lực hơn rất nhiều. Bên cạnh đó, NSLĐ ngành TM (giá thực tế) BQ đạt 37,20 triệu đồng/người/năm. So với NSLĐ toàn TP (BQ 49,36 triệu đồng/người/năm), NSLĐ ngành TM chỉ bằng 75,36%. Như vậy, để đạt được tiêu chí PTBV, NSLĐ phần đầu đạt 6.100 - 6.500 USD năm 2020 theo lộ trình của Chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011-2020 đối với ngành TM hầu như rất khó thực hiện.

Ngoài ra, số liệu thống kê phản ánh năng lực cạnh tranh của các DNTM và hàng hóa XK khá thấp. Đà Nẵng có tỷ lệ giá trị XK trong GDP giảm dần trong thời gian qua (từ 89,26% năm 2003 giảm mạnh, liên tục xuống 56,93% năm 2005 và còn 41,25% năm 2015). Cơ cấu XK chuyên dịch theo hướng tăng tỷ trọng giá trị nhóm hàng chế biến sử dụng nhiều lao động và

nhóm hàng có hàm lượng công nghệ cao, giảm tỷ trọng XK hàng thô, sơ chế và thủy sản. Tuy nhiên, xu hướng này phát triển còn chậm. Nguyên nhân do năng lực SX hàng XK của Đà Nẵng giảm đáng kể, khả năng cạnh tranh các sản phẩm trên thị trường thế giới còn thấp. Bên cạnh đó, đóng góp của giá trị tăng thêm ngành TM vào GDP toàn TP có xu hướng giảm mạnh (từ 10,65% năm 2003 xuống 6,60% năm 2005, 5,27% năm 2010 và chỉ đạt 4,28% năm 2015). Phân tích này chứng tỏ đóng góp ngành TM vào GDP chung của TP ngày càng thu hẹp và vai trò của TM trong tăng trưởng kinh tế TPĐN ngày càng giảm.

Những phân tích và nhận định trên góp phần lý giải về mô hình tăng trưởng TM của TPĐN trong thời gian qua vẫn nghiêng về số lượng hơn là chất lượng, nghiêng về chiều rộng hơn là chiều sâu. Ngay cả trong tăng trưởng chiều rộng thì tăng trưởng vẫn nghiêng về yếu tố lao động hơn là yếu tố vốn (đóng góp của lao động cao gấp hơn 10 lần đóng góp của vốn). Mô hình phát triển này mặc dù phù hợp với trình độ, điều kiện phát triển của Đà Nẵng trong thời gian qua song đã bộc lộ nhiều hạn chế về chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành. Vì vậy, trong thời kỳ tới, cần thiết đánh giá những tác động của Hiệp định TM tự do đối với TM Đà Nẵng, để có những giải pháp phù hợp, nhằm chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô, vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và tính bền vững để TM Đà Nẵng trở thành hạt nhân trung tâm của khu vực thời kỳ đến năm 2020.

4.1. Những tác động của Hiệp định thương mại tự do đối với TM Đà Nẵng

4.1.1. Những mặt tích cực, thuận lợi

Nhìn lại chặng đường đã qua, có thể thấy 3 thế hệ hiệp định TM tự do (FTA) nối tiếp nhau diễn ra trong quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa. Như vậy, Việt Nam đã tham gia 8 FTA với phạm vi và mức độ tự do hóa khác nhau. Mức độ cam kết hội nhập kinh tế quốc tế đã chuyển dần từ thấp lên cao, từ hẹp sang rộng, phù hợp với xu thế phát triển của kinh tế khu vực và thế giới. Cùng với 8 FTA truyền thống, có thể kể đến sự kiện đặc biệt là Việt Nam kết thúc đàm phán FTA thế hệ mới với Liên minh châu Âu (EVFTA) và đầy triển vọng là Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP).

Trong bối cảnh chung đó, tham gia vào các FTA, TM Đà Nẵng có cơ hội cơ cấu lại xuất, nhập khẩu lành mạnh hơn, tránh phụ thuộc quá mức vào một thị trường. TM hai chiều giữa Đà Nẵng và các đối tác sẽ tăng cao sau khi có FTA. Với việc có thêm nhiều FTA, XK của Đà Nẵng sẽ tăng lên; các DNTM trên địa bàn TP có nhiều cơ hội tiếp cận các nguồn vốn dồi dào với chi phí thấp. Ngoài ra, các DN có điều kiện nhập khẩu công nghệ tiên tiến hay hợp tác với các DN nước ngoài mạnh về công nghệ. Bên cạnh đó, việc tham gia TPP sẽ tạo điều kiện cân bằng lại quan hệ TM giữa Đà Nẵng với các khu vực thị trường trọng điểm, tránh phụ thuộc quá mức vào một khu vực thị trường nhất định. Điều này sẽ tạo đột phá cho xuất khẩu (XK) của TPĐN. Ngoài ra, cơ hội tiếp cận các thị trường rộng lớn, như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada với thuế nhập khẩu bằng 0%, kết hợp với các cam kết rõ ràng hơn về cải thiện môi trường đầu tư và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ chắc chắn sẽ góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Đà Nẵng, đặc biệt của các tập đoàn đa quốc gia. Đà Nẵng cũng sẽ được hưởng lợi lớn từ làn sóng đầu tư mới, tạo ra nhiều công ăn việc làm, hình thành năng lực sản xuất mới để tận dụng các cơ hội XK và tham gia các chuỗi giá trị trong khu vực và toàn cầu do TPP đem lại. Với các cam kết sâu và rộng hơn WTO, TPP sẽ giúp nền kinh tế Đà Nẵng phân bổ lại nguồn lực theo hướng hiệu quả hơn, từ đó hỗ trợ tích cực cho quá trình cơ cấu lại và đổi mới mô hình tăng trưởng. TPP hướng tới môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch hóa quy trình xây dựng chính sách và khuyến khích sự tham gia của công chúng vào quá trình này, do vậy sẽ có tác dụng rất tốt để hoàn thiện thể chế kinh tế cũng như tăng cường cải cách hành chính.

4.1.2. Những khó khăn và thách thức

TPP là một cơ hội thực sự, tác động tổng thể của TPP đối với TM Đà Nẵng là rất tích cực, song không có nghĩa đúng với mọi phân ngành, mọi DNTM. Bài học sau 8 năm gia nhập

WTO của TPĐN cho thấy, cơ hội có khi lại trở thành thách thức nếu thiếu chính sách vĩ mô thích hợp và thiếu những cải cách cần thiết.

Trên thực tế, tham gia TPP, TM Đà Nẵng sẽ phải cải cách khá nhiều chính sách để đạt các tiêu chuẩn có thể chấp nhận được. TPP cũng sẽ không giúp loại bỏ các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp; các biện pháp phòng vệ đối với hàng XK Việt Nam mà Hoa Kỳ đang áp dụng. TPP đặt ra một cơ sở pháp lý rõ ràng, không chấp nhận những ưu đãi, biệt đãi, cách đối xử đặc biệt với bất kỳ DN nào. Vì vậy, nếu không có sự chuẩn bị tốt khi hội nhập, TM Đà Nẵng sẽ phải chịu sự tổn thương. Có thể hàng hóa XK của TPĐN nói chung và thủy sản nói riêng được hưởng lợi về thuế, song với những vấn đề “không thuộc về thuế”, đặc biệt là các rào cản bảo hộ mà nhiều nước đặt ra, nếu DN không đáp ứng được thì nguy cơ bị loại ra khỏi “cuộc chơi” là hoàn toàn có thể. Các DNTM trên địa bàn chủ yếu quy mô nhỏ và vừa, vốn ít; công nghệ lạc hậu; lực lượng lao động tuy dồi dào nhưng năng suất lao động (NSLĐ) rất thấp. Vì vậy, khó có thể vươn tầm ra đến khu vực. Tuy nhiên, để tồn tại và phát triển trong giai đoạn hiện nay, các DNTM cũng sẽ phải đối mặt với những thách thức của quá trình hội nhập (bị kiện chống bán phá giá và chống trợ cấp, rào cản các hàng rào kỹ thuật trong TM và các yêu cầu kiểm dịch từ các thị trường...).

4.2. Một số giải pháp phát triển bền vững thương mại Đà Nẵng trong thời gian tới

Để thực thi các FTA, phát triển bền vững TM Đà Nẵng trong thời gian tới cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Một là, nâng cao chất lượng tăng trưởng TM, đồng nghĩa với nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế và năng lực cạnh tranh của ngành, góp phần vào giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người LĐ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách hợp lý. Theo đó, cần phải tái cấu trúc ngành một cách hợp lý theo lộ trình: Giai đoạn đầu của quá trình CNH-HĐH, phát triển mô hình TM theo hướng kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu; giai đoạn tiếp theo chuyển đổi mô hình phát triển kết hợp sang chiều sâu. Để thực hiện được điều này, cần phải tạo ra hai tiền đề: (i) Xây dựng tiền đề thể chế. Đổi mới thể chế phải là một khâu đột phá, gắn kết việc đổi mới thể chế của TP với trong nước và với thể chế hội nhập một cách hài hòa; tạo lập một cách đồng bộ các yếu tố kinh tế thị trường và môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; (ii) Áp dụng tiến bộ khoa học – công nghệ, nguồn nhân lực có chất lượng cao và kỹ năng quản trị hiện đại để chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Hai là, nâng cao chất lượng quy hoạch, gắn chiến lược với quy hoạch và kế hoạch hành động của cả nước, quy hoạch phát triển SX với quy hoạch phát triển hệ thống phân phối. Rà soát lại các quy hoạch tổng thể và các quy hoạch chi tiết trên cơ sở cập nhật các dự báo, đảm bảo thực hiện các nội dung và định hướng tái cơ cấu kinh tế, nhất là tái cơ cấu ngành phù hợp vị trí và vị thế của TP, phát huy tiềm năng và khai thác tối đa lợi thế của TP, gắn kết giữa SX với tiêu thụ và đảm bảo phát triển bền vững.

Ba là, cải cách và hỗ trợ DN. Thông qua Hiệp hội DN nhỏ và vừa để hỗ trợ DN trong việc đào tạo nhân lực, kỹ năng quản lý, quản trị, tiếp cận thị trường, cung cấp thông tin về thị trường cũng như môi trường đầu tư, thủ tục hành chính. Cần có một luật hỗ trợ DN nhỏ và vừa và kết nối các DN này với chuỗi giá trị toàn cầu. Xử lý vấn đề tỷ giá, lãi suất cho vay, tạo điều kiện thuận lợi cho các DN có thể tiếp cận được các nguồn vốn vay từ ngân hàng. Bên cạnh đó, khả năng bị kiện hay trả đũa sẽ gia tăng trong thời gian tới, vì vậy việc chuẩn bị và minh bạch hóa sổ sách, kế toán, theo dõi thông tin, phối hợp công bố thông tin, nhân lực am hiểu luật lệ, vận động hành lang, ngoại giao... sẽ là những vấn đề DN phải chuẩn bị.

Bốn là, quá trình tái cơ cấu kinh tế ngành TM cần được tiến hành đồng bộ với sự chuyển dịch cơ cấu vùng lãnh thổ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế doanh nghiệp; chuyển dịch cơ cấu vốn; chuyển dịch cơ cấu lao động; chuyển dịch cơ cấu thị trường, cơ cấu thể chế kinh tế. Để tái cơ cấu kinh tế ngành, chú trọng nâng cao NSLĐ trên cơ sở nâng cao chất lượng lao động; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; ứng dụng khoa học – công nghệ hiện đại, thích hợp với từng ngành, lĩnh vực và từng cơ sở SXKD.

Năm là, mô hình cơ cấu TM hướng tới cần được hoàn thiện theo hướng tăng hiệu quả sử dụng chi phí vốn, tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường.

Sáu là, đổi mới công tác thông tin thị trường và xúc tiến TM. Với chức năng là cầu nối, Trung tâm xúc tiến TM cần cung cấp thông tin kịp thời tình hình chính trị, thị trường, chính sách, biện pháp quản lý XK, nhập khẩu, rào cản... cho các DNTM trên địa bàn. Theo đó, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến TM, hỗ trợ DN trong việc tìm kiếm đối tác, thị trường mới, mặt hàng mới, thâm nhập các kênh phân phối, tham dự hội chợ, triển lãm... Triệt để sử dụng Cổng thông tin XK Việt Nam (www.vnex.com.vn) để quảng bá thương hiệu của DN tới đối tác nước ngoài nhanh nhất với chi phí thấp nhất.

Bảy là, chuẩn bị nguồn nhân lực. Phân tích các số liệu về lao động và NSLĐ ngành TM cho thấy, để góp phần thúc đẩy sự tham gia của các DNTM trong chuỗi cung ứng toàn cầu, cần phải có các nguồn nhân lực đủ kỹ năng và năng lực cần thiết để sẵn sàng làm việc. Với triển vọng hoàn tất 14 FTA trong thời gian tới, Việt Nam sẽ có quan hệ TM tự do với 55 đối tác, trong đó có 15 thành viên G20. Đây là nền tảng cơ bản để TM Đà Nẵng hội nhập quốc tế ở tầm cao mới, mở ra không gian hợp tác phát triển rộng lớn trong tương lai.

Tám là, tiếp tục hoàn thiện thể chế là nhiệm vụ có tính cấp bách nhằm tạo động lực thực hiện quá trình tái cơ cấu kinh tế TM và mở đường cho tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh hội nhập. Mục tiêu đề ra là xây dựng một thể chế đủ mạnh, đủ năng lực định hướng thị trường, tạo ổn định kinh tế vĩ mô, phát huy đầy đủ các yếu tố nguồn lực cho tăng trưởng TM trong giai đoạn trước mắt và lâu dài. Nội dung hoàn thiện thể chế cần hướng mạnh vào việc cải tiến công tác quy hoạch và kế hoạch, hoàn thiện chính sách và pháp luật phù hợp với yêu cầu hoàn thiện cơ cấu kinh tế ngành, sử dụng linh hoạt các công cụ kinh tế vĩ mô và tạo môi trường thuận lợi, đảm bảo tăng trưởng kinh tế, TM nhanh, hiệu quả và bền vững trong thời kỳ hội nhập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Chính trị (2004), *Nghị Quyết số 33-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển Thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.
2. Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng (2005), *Niên giám Thống kê Thành phố Đà Nẵng 2004*, NXB Thống kê.
3. Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng (2007), *Niên giám Thống kê Thành phố Đà Nẵng 2006*, NXB Thống kê.
4. Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng (2009), *Niên giám Thống kê Thành phố Đà Nẵng 2008*, NXB Thống kê.
5. Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng (2011), *Niên giám Thống kê Thành phố Đà Nẵng 2010*, NXB Thống kê.
6. Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng (2013), *Niên giám Thống kê Thành phố Đà Nẵng 2012*, NXB Thống kê.
7. Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng (2015), *Niên giám Thống kê Thành phố Đà Nẵng 2014*, NXB Thống kê.
8. Đinh Phi Hồ (2011), “Ứng dụng hàm Cobb – Douglas trong việc nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam”, Phương pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển – nông nghiệp, trang 199-203, NXB Phương Đông.
9. Sở Công thương Thành phố Đà Nẵng (2015), *Báo cáo tổng kết năm 2015*.
10. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Thống kê.
11. Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng (2010), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Đà Nẵng đến năm 2020*.

12. Web: [Http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2016/37130/Nhung-tac-dong-cua-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-doi-voi.aspx](http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2016/37130/Nhung-tac-dong-cua-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-doi-voi.aspx).

Tiếng Anh

13. Lewis, W. A. (1954), “Economic Development with Unlimited Supplies of Labour”, *Manchester School of Economic and Social Studies*, 22, 131-191

14. Ohsima, H.T (1993), *Strategic Processes in Monsoon Asia's Economic Development*, The Johns Hopkins University Press, Baltimore, 12-285.

15. Park, S.S (1992, Bản dịch). *Tăng trưởng và phát triển*. Viện Nghiên cứu quản lý Trung ương. Trung tâm thông tin – tư liệu, Hà Nội.

16. Todaro, M.P (1969), “A Model of Labor Migration and Urban Unemployment in Less Developed Countries”, *American Economic Review*, (60), 138-148.

BUILDING MANAGEMENT CAPACITY TO SUPPORT THE DEVELOPMENT AND INTERNATIONALIZATION OF VIETNAMESE SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES(SMES)

Dr. Le Tien Dat

Vietnam University of Commerce

Abstract

In developing countries such as Vietnam, the role of SMEs is increasing critical due to their potential contribution to the improvement of income distribution, employment creation, poverty reduction, and exports growth. The development and internationalization of SMEs should be particularly considered an important item on the policy agenda of economies, especially when Vietnam is joining the ASEAN Economic Community (AEC) and other free trade agreements such as Trans-Pacific Partnership (TPP), and Regional Comprehensive Partnership Agreement (RCEP). The paper first provides definitions of SMEs and describes the development and internationalization of Vietnamese SMEs. The issues with regard to the competitiveness and management capacity of Vietnamese SMEs in the integration economy are further discussed. Finally, the paper proposes some implications for government associations in improving management capacity to support Vietnamese SMEs in development and internationalization.

Key words: *Vietnamese SMEs, internationalization, management capacity*

1. SMES DEFINITIONS AND VIETNAMESE SMES DEVELOPMENT AND INTERNATIONALIZATION

1.1. SMEs definitions

There are various ‘SME’ definitions, with differences that occur from country to country. Generally, each country’s definition is created based on either the number of employees, sales or assets(Pandya 2012). According to the report of Dalberg (2011), in Egypt, SMEs are described as having more than 5 and fewer than 50 employees. The World Bank considers SMEs to have a maximum of 300 employees, USD\$15 million in annual revenue, and USD\$15 million in assets. The Inter-American Development Bank defines SMEs as having a maximum of 100 employees and less than USD\$3 million in revenue. SMEs are identified as employing fewer than 500 in the US, and fewer than 250 employees in Europe (Natarajan & Wyrick 2011).

According to Government Decree 56/2009/ND-CP, dated 30 June 2009, on supporting the development of SMEs, Vietnamese SMEs are generally classified as:

“Small and medium businesses that have business registration in accordance with law, is divided into three levels: micro, small and medium scale according to total capital (total capital equivalent to total assets is determined in the balance sheet of enterprises) or number

of employees per year (total funding is the priority criteria).” (See Table 1 below for further detail on this).

Table 1: Definition for small and medium-sized enterprises in Vietnam

Economic sector	Micro enterprises	Small-sized enterprises		Medium-sized enterprises	
	<i>Number of laborers</i>	<i>Total capital</i>	<i>Number of laborers</i>	<i>Total capital</i>	<i>Number of laborers</i>
I. Agriculture, forestry and fishery	10 persons or fewer	VND 20 billion or less	Between over 10 persons and 200 persons	Between over VND 20 billion and VND 100 billion	Between over 200 persons and 300 persons
II. Industry and construction	10 persons or fewer	VND 20 billion or less	Between over 10 persons and 200 persons	Between over VND 20 billion and VND 100 billion	Between over 200 persons and 300 persons
III. Services	10 persons or fewer	VND 10 billion or less	Between over 10 persons and 50 persons	Between over VND 10 billion and VND 50 billion	Between over 50 persons and 100 persons

Source: Government of Vietnam (2009)

1.2. Vietnamese SMEs development and internationalization

Table 2 below presents the number of Vietnamese enterprises by legal form and labour size as of 1 January 2012. As can be seen in this table, the majority of active enterprises in Vietnam were SMEs. Divided by labour size, within among 324,691 active enterprises, there were 216,732 micro enterprises, 93,356 small enterprises, 6,853 medium enterprises, and 7,750 large enterprises. These labour sizes accounted for 66.75%, 28.75%, 2.11% and 2.39% in total active enterprises respectively. Overall, SMEs made up a majority 97.61% of all active Vietnamese enterprises (General Statistic Office 2013a).

Table 2: Number of active enterprises by legal form and labour size, as of 01/01/2012

	Total	By labour size			
		Micro enterprises	Small enterprises	Medium enterprises	Large enterprises
Total	324,691	216,732	93,356	6,853	7,750
State enterprises	3,265	141	1,309	510	1,305
Central	1,797	66	601	259	871
Local	1,468	75	708	251	434
Non-state enterprises	312,416	214,433	87,772	5,572	4,639
Private	48,913	37,496	10,963	321	133
Partnership	179	133	42	4	
Limited company	193,281	136,433	51,996	2,823	2,029
Joint stock company with state capital	1,751	82	840	275	554
Joint stock company without state capital	68,292	40,289	23,931	2,149	1,923
Foreign investment enterprises	9,010	2,158	4,275	771	1,806
100% foreign capital	7,516	1,759	3,629	601	1,527
Joint venture	1,494	399	646	170	279

Source: General Statistic Office (2013a)

When divided by the capital size, the number of SMEs in 2011 was 309,322, which accounted for 95.27%. Breaking this down further, the percentage of small, medium and large enterprises was 83.13%, 12.14% and 4.73% respectively. Similar to sorting by labour size, sorting by capital size also revealed small enterprises to have the largest share of 81.32% on average during 2008-2012. However, the proportion of medium enterprises was (14.14% on average) higher than large enterprises (4.55% on average) when sorted by capital size (General Statistic Office 2013a) (see Table 3 below).

Table 3: Number of enterprises by capital size in 2008-2012, as of 01/01/2013

Year	Total	By capital size		
		Small enterprises	Medium enterprises	Large enterprises
2008	205,732	177,813	20,355	7,564
2009	248,842	204,690	34,114	10,038
2010	279,360	219,934	45,553	13,873
2011	324,691	269,901	39,421	15,369
2012	332,672	252,960	61,987	17,725

Note: Micro enterprises are not included, as in the definition of Vietnamese SMEs, micro enterprises are not identified by capital size (see Table 1)

Source: General Statistic Office (2013a)

In 2012, the number of SMEs with import and export activities was 11,387 enterprises, of which non-state enterprises accounted for the highest proportion (64.89%). Non-state enterprises were followed by foreign investment enterprises, which made up 32.76%. State enterprises constituted only 2.35% of SMEs with import and export activities (see Table 4 below).

Table 4: Investment situation of SMEs in 2012 (by labour size)

	SMEs with import and export activities			
	Total	Micro enterprises	Small enterprises	Medium enterprises
Total	11,387	1,893	7,691	1,803
State enterprises	268	4	161	103
Non-state enterprises	7,389	1,447	4,771	1,171
Foreign investment enterprises	3,730	442	2,759	529

Source: General Statistic Office (2012)

3. VIETNAMESE SMES' MANAGEMENT CAPACITY FOR THE DEVELOPMENT AND INTERNATIONALIZATION

3.1. Vietnamese SMEs' management capacity and the need to enhance the management capacity of Vietnamese SMEs for the development and internationalization

While the outcomes of Vietnam's reform programs are undeniable and have significantly contributed to the development of the economy, the country's socialist tradition is seen as a factor that inhibits the development of non-state SME managers. That is, in the process of transitioning from a controlled economy to a market-oriented economy, many Vietnamese SME managers still lack vital skills to compete successfully in international markets (Steer 2001, cited in Neupert, Baughn and Dao 2005; Agency for Enterprise Development 2012).

In the current country development context, SMEs are seen as essential contributors to economic growth, contributing about 40% to GDP and generating employment for roughly 50% of the nationwide labor force. The SME sector has created new jobs for more than 1 million laborers. However, most SMEs employees still belong to the unskilled labor group. In addition, the average wage level that SMEs pay is relatively low, which in turn leads to difficulties in attracting highly-qualified or skilled laborers and management. Consequently, in a business competition context, SMEs often lose out. Thus, improving the HR capacity of SMEs is urgently needed (Agency for Enterprise Development 2012).

Limited management capacity is considered a serious problem among Vietnamese SMEs in development and internationalization. Even though numerous efforts have been made by Vietnam Government to enhance the skills of SME managers, the number of SMEs with qualified, experienced and skilled leaders remains insignificant. This is partly because most SME managers are not well-trained in business administration; in turn, this lack of training can also result in a limited business vision by these managers, particularly in expanding business overseas. Consequently, a number of difficulties concerning management in various fields such as finance and HR may arise and negatively impact on the performance of SMEs, especially their long-term strategies (Agency for Enterprise Development 2012; Thai & Chong 2013). Thus, issues concerning capacity building for SME management need to be taken into account because of an important role of trained SME managers in the country's economic development and integration goals (Steer 2001, cited in Neupert, Baughn & Dao 2005). In Vietnam's 2001-2020 Social Economic Development Strategy, investment in HR is considered a key target (Agency for Enterprise Development 2012).

Some issues with regard to the management capacity of Vietnamese SMEs in development and internationalization were investigated in the study by Thai and Chong (2013). This study emphasized the critical role of SME managers in Vietnamese SMEs' internationalization. It argued that the major factor preventing many Vietnamese SME managers from internationalizing their business is their fear of uncertainty and failure, which may damage their reputation, economic remuneration and financial security. This issue becomes more serious in SOEs where managers are generally motivated by job security.

Often because of this fear, many Vietnamese SMEs that are able to internationalize, either through opportunities and/or domestic push factors, choose not to do so.

In addition, limitations in access to quality business information are also considered a constraint for Vietnamese SMEs' internationalization. Many Vietnamese SME managers lack confidence in making sound judgments behind any given plan of action. They often believe the information they have for making decisions in business is too minimal and not accurate enough. In addition, the underdeveloped financial system in Vietnam is also perceived as a constraint that limits SME managers from implementing foreign expansion strategies. For example, the financial system often has a negative effect on Vietnamese SMEs' e-commerce operations, mostly because of the difficulty of receiving credit card payments online; except where they have a bank account abroad. SME managers also do not generally trust the security of electronic transactions involving Vietnamese banks. Furthermore, as it is generally difficult to obtain investment capital from financial institutions for internationalization, personal networks to mobilize capital often play an important role. Thus, when a SME manager resigns from a firm, the company then has to rely on the personal networks of its new manager (Thai & Chong 2013).

Furthermore, the perceived degree of potential internationalization in the industry in which the SME operates has considerable influence on their internationalization plans. Accordingly, because of the general difficulties in accessing quality market information, SME managers tend to be motivated to follow the way that fellow industry SMEs have already internationalized successfully. For example, if they observe that many SMEs have succeeded in exporting cashews, they will likely try to replicate. In addition, if they see that many SMEs are expanding into Africa, they will likely do the same. In the short term, this way can limit the perceptions of SME managers with regard to internationalization opportunities (Thai & Chong 2013).

In particular, their study stressed that decision-making in Vietnamese SMEs is generally informal and spontaneous. Vietnam's education, especially in the north, is slowly changing to address such challenges of international engagement and trade. There is a dire need to accelerate the development of SME managers via the necessary business knowledge and skills to increase exporting activities. According to the report of the Ministry of Education and Training, in its National Congress for Assessing the Quality of University Education, held on 5 January 2008, more than 50% of graduates from Vietnamese universities must be retrained because they do not possess the technical knowledge and skills to meet the demand of potential employers (Thai & Chong 2013).

3.2. Vietnamese SMEs' management capacity in current economic integration

More recently, as Vietnam is joining the ASEAN Economic Community (AEC) and other free trade agreements such as Trans-Pacific Partnership (TPP), and Regional Comprehensive Partnership Agreement (RCEP), the opportunities as well as challenges for Vietnamese SMEs are also increasing. To make the best use of advantages from those agreements, Vietnamese SMEs are required to continuously enhance their competitiveness.

According to Mr Hoang Quang Phong, Vice President of Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI), thanks to trade liberalization and international integration, Vietnam has become an attractive destination of investment. The formation of trade agreements has offered Vietnamese SMEs golden opportunities to join regional and global supply-demand chains, expanding export markets, attracting investment and modern – technology transfer. He spoke at the workshop organized in Hanoi, on September 17th 2015, titled “Improving access to regional and global markets for SMEs”:

“With the globalization trend and economic integration widely and deeply, SME are considered as potential resources to contribute for the globalization and development, economic cooperation through participating more and more in regional and global supply chains”

Taking the similar view, Vice Minister of Planning and Investment Dang Huy Dong shared that to ASEAN countries, SMEs are considered as a critical instrument in generating employment, improving income, increasing living conditions and serving as the backbone of the economy. In the international economic integration, SMEs, including Vietnamese SMEs have significant potential to contribute to the globalization and supply-demand chains.

Nonetheless, from the both view of the Vice President and the Minister, in addition to opportunities, Vietnamese SMEs are also facing numerous challenges due to their low competitiveness and strategic version, untrained human resources, and poor management skills. In particular, the formation of AEC, with a market of 600 million consumers and big business community, has put Vietnamese SMEs under stronger pressure. As can be seen in the Report on Asian Development Prospect by Asian Development Bank (ADB), compared to 30% in Thailand and 46% in Malaysia, only 21% of Vietnamese SMEs participated in supply-demand chains, and most of them are at the lowest level in assembly and contract work, supplying spare parts, and not yet manufacturing main products.

In such context, the joint efforts of Vietnamese SMEs and the government are strongly needed. For the SMEs, they should be aware of barriers as well as opportunities of trade agreements such as TPP to enhance their performance in both regional and global economy, as well as to compete with stronger rivals in domestic market. To do so, they are required to continuously adapt new technology, enhance product quality, develop human resources, especially improve management capacity, in order to increase their competitiveness. For the government, the support laws and incentives should be highly considered and provided to assist SMEs in tapping opportunities and overcome difficulties. Particularly, the programs and assistance to develop managerial skills for Vietnamese SME manager should be put on the top priority.

3.4. Government supports to improve the management capacity of Vietnamese SMEs for the development and internationalization

To support the development and internationalization of SMEs, Government Decree No. 90/2001/ND-CP, dated 23 November 2001, was issued. In this decree, the support policies concern activities such as investment promotion, establishment of credit guarantee funds for SMEs, production premises, markets and competitiveness improvement, and in particular export promotions, and information, consultancy and human resources (HR) training. The subsequent establishment of SME promotion organizations such as the SME Development Council, technical assistance centres for SMEs, and SME promotions in localities were also focused on in the decree (Government of Vietnam 2001). Following this, Government Decree No. 56/2009/ND-CP, dated 30 June 2009, on supporting the development of SMEs was issued. The support policies stated in this decree relate to numerous activities such as financial assistance, production premises, innovation and technology capacity building, market expansion promotion, and HR development (Government of Vietnam 2009).

To provide further comprehensive assistance for Vietnamese SMEs, the Prime Ministerial Decision No. 236/2006/QĐ-TTg, dated 23 October 2006, on the approval of the SME Development Plan 2006-2010 was issued (Government of Vietnam 2006). Subsequently, the Prime Ministerial Decision No 1231/QĐ-TTg, on the approval of the SME Development Plan 2011-2015, was issued on 7 September 2012. The overall objectives of this plan can be stated as: “Increase the development speed and competitiveness of medium and small enterprises, create favourable and healthy environment for investment and business for medium and small enterprises to contribute ore in the economic development, enhance the national competitiveness and international economic integration” (Government of Vietnam 2012, p.2).

Seven primary objectives were addressed in the development plan to support the development of SMEs:

- Finalize the legal framework, improving administrative procedures to offer an equitable, transparent and clear environment for SME investment and business.
- Support access to finance and credit, and improve the efficiency of using capital for SMEs.
- Support technological innovation and new technology applications in SMEs.
- Develop HR for SMEs, focusing on capacity building for SMEs in corporate governance.
- Promote the formation of industrial clusters, creating favourable conditions with reasonable pricing for SMEs to access land.
- Provide support information to SMEs and promote market expansion for SMEs.
- Build a system of SME development agencies.(Government of Vietnam 2012)

Annually, the government allocates funding to support training in the necessary business knowledge for SME owners and managers who wish to expand their enterprises. In

2012, the total central budget for training activities was around VND 44.5 billion– a four-fold increase from 2011. In 2012, 928 training courses were organized, with 35,974 trainees participating – also five times higher than 2011 result (Agency for Enterprise Development 2014a). In 2013 the local government budget for training was over VND 15.3 billion, with 603 courses for more than 40,000 participants (Agency for Enterprise Development 2014b).

According to a report from the Agency for Enterprise Development (2014b) entitled ‘Overview of the Enterprise and SME Development Support in 2014’, the Ministry of Planning and Investment (MPI), and the Ministry of Finance have recently issued Joint Circular No. 04/2014/TTLT-BKHDT-BTC, dated 13 August 2014, which guides support for HR training and development for SMEs. Accordingly, the Joint Circular has emphasized that SME training needs to focus on improving their management capacity, particularly for those in prioritized sectors based on the development strategy of the country. In addition, training formats also need to be diversified (e.g. online training) to increase SME access to training. The training content also needs to be more specific, such as a three-day training course on starting up an SME business, and a five-day training course on SME management governance (Agency for Enterprise Development 2014b).

In 2014, the country’s national ministries and associations scheduled 730 training courses on starting up a business and business governance (with a total budget of VND 35 billion), for more than 25,000 SME owners and managers across the country. These training courses not only focused on the knowledge and skills needed to start a business, but also aimed to enhance the SME managers’ business management skills, particularly in priority industries such as mechanical engineering, electrical engineering, telecommunications and information technology (IT), manufacturing and assembling automobiles, textiles, footwear, plastic, steel, chemicals, and electrical engineering. In addition, SMEs in remote areas with difficult socioeconomic conditions as well as female and disabled managers were also prioritized.

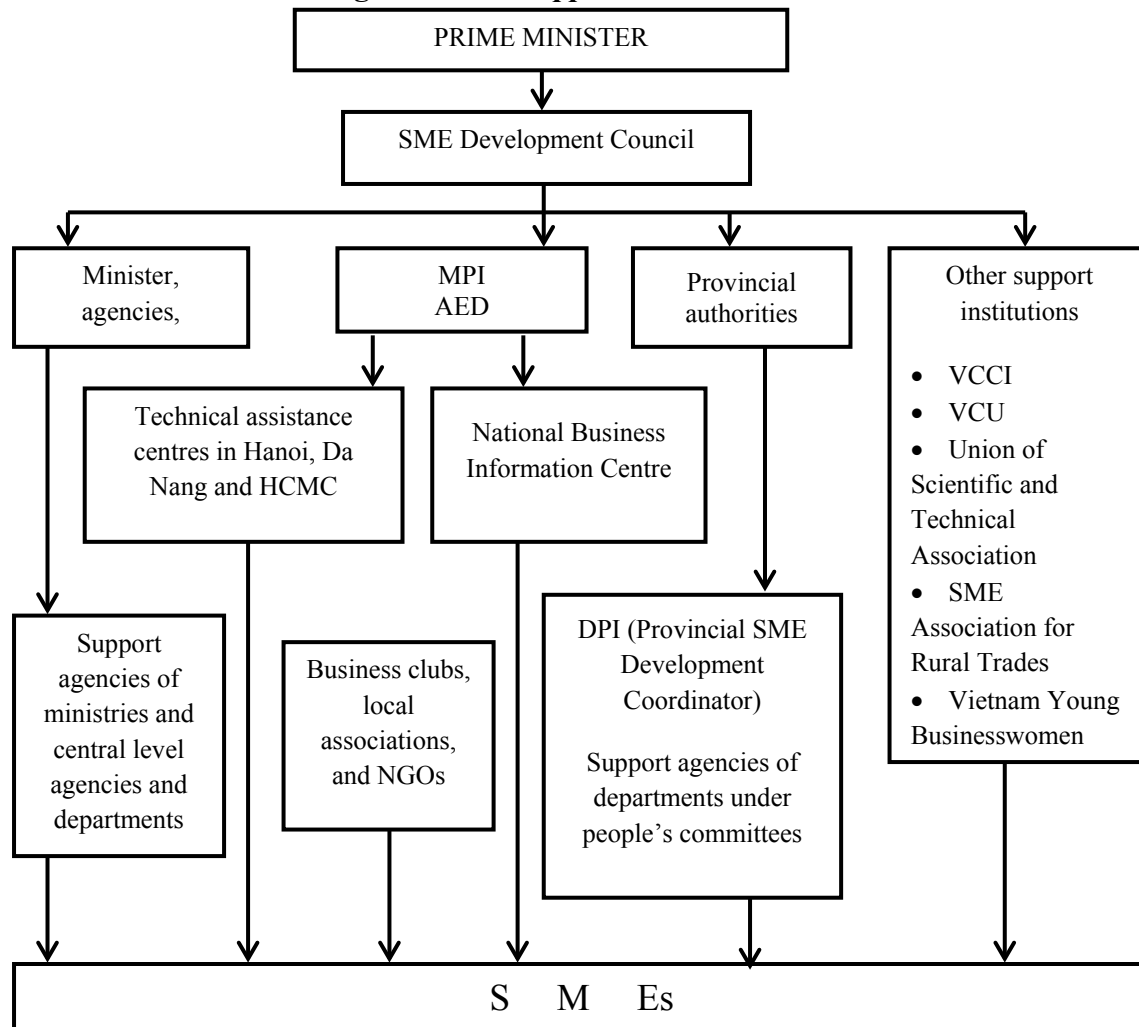
Reflecting on the effectiveness of these training programs, participants deemed the courses as both necessary and useful. After attending training courses, many SME managers had gained confidence in operating and managing their business. More importantly, the attitude of SME managers with regard to the importance of training programs had improved. However, such training programs still need to be further developed in relation to both content and delivery methods, based on the actual training needs of SME managers (Agency for Enterprise Development 2014b).

With regard to economic integration, Vietnamese SMEs have again been considered a main contributor to the development and globalization of the country via its integration into both regional and global supply chains. Both multinational corporations (MNCs) and large-scale enterprises play a vital role in accelerating the industrialization process via economic integration, whilst SMEs are also seen as important components in creating industrial linkages in the supply chain. In this way, SMEs play the role of subcontractor and/or supplier of intermediate products to MNCs and large-scale domestic companies, to create added value and increase the proportion of localized components in the total value of commodities. To assist SMEs, especially exporting SMEs, to compete and develop sustainably in the process of economic integration, incentives and supports need to be created to enhance the business expertise and capacity for SME managers (Agency for Enterprise Development 2014a).

The SME support institution system in Vietnam has been formalized according to Government Decree No. 90/2001/ND-CP, dated 23 November 2001, under the leadership of the Prime Minister. The SME Development Council is responsible for advising the Prime Minister on SME development, and it is chaired by the Vietnamese Minister of Planning and Investment. The Agency for Enterprise Development (AED) is the central government agency that is responsible for coordinating policy formulation and policy implementation for the development of SMEs in Vietnam. The agency operates as the Permanent Secretariat of

the SME Development Council. At the provincial level, the Department of Planning and Investment (DPI) under the Provincial/Municipal People’s Committee is the SME policy coordination agency. In addition, there are many other government departments that also implement SME support measures, such as the Union of Scientific and Technical Associations and the SME Association for Rural Trades. To facilitate SMEs to improve their competitiveness, the government agencies at the provincial and central levels collaborate closely with representative organizations of SMEs, and public and private service suppliers such as business clubs, local associations and non-government organizations(NGOs) (see Figure 1 below).

Figure 1: SME support institutions in Vietnam



Source: Agency For Enterprise Development (2008)

In addition to government incentives, there have been support projects on enhancing Vietnamese SME managers’ business management capacity that have been funded by international bodies. Some key recent projects are as follows:

- *Capacity building to accelerate SME export performance for poverty alleviation and development [Department of Foreign Affairs and Trade (DFAT)]:* This 2012-2014 project

specialized in export and international engagement. The project targeted supporting SMEs in improving their managerial skills, enhancing their capacity building towards competitiveness, networking, innovation and export performance. In this project, training programs were transmitted through the country, utilizing focused workshops aiming to communicate training materials to government officials involved in exports promotion and SME development.

- *Developing entrepreneurship in Vietnam [Canadian International Development Agency (CIDA)]*: This 2008-2014 project provided support for SMEs in Hanoi. It aimed to enhance entrepreneurial management skills of SME managers in both business and in government departments. The project included long- and short-term training, professional training and development, and the incorporation of practical learning materials applied via research and case studies.
- *Capacity building for sustainable development, trade and export promotion for members of Hanoi Women Association of SMEs [Embassy of Finland]*: This 2010-2012 project provided SME businesswomen with knowledge concerning business laws, business management, leader skills, gender equality in business and families, as well as import and export opportunities to both Finland and other potential markets. Training activities in this project were implemented via soft skills training courses, a study tour to Finland, and trade fairs and business workshops/seminars in Hanoi.

4. IMPLICATIONS FOR GOVERNMENT ASSOCIATIONS TO IMPROVE VIETNAMESE SMES' MANAGEMENT CAPACITY FOR THE DEVELOPMENT AND INTERNATIONALIZATION

The paper recommends that the government associations should acknowledge the importance of HR development, particularly training activities, in enhancing the business capacity of SMEs in the economic development and integration of the country. Supports with regard to HR development stated in recent government policies including Government Decree No. 56/2009/ND-CP on supporting the development of SMEs (Government of Vietnam 2009), and the Prime Minister Decision No. 1231/QD-TTg on the approval of SME Development Plan 2011-2015 (Government of Vietnam 2012), need to be implemented effectively. Incentive policies, HR development strategies and training support programs should be further developed to assist SMEs in a range of business activities, especially in international business issues.

In providing support, the government could provide training programs via its regional agencies or by supporting training organizations in offering training for SMEs. The government associations may cooperate with international training organizations to assist Vietnamese SMEs to enhance their capacity in exports. In addition, the government associations should continuously investigate the training needs of SME managers, or support projects on these training needs, to gain valuable data and information on their skills requirements. This information could then facilitate the government associations and training organizations to develop appropriate training programs based on the actual needs of SME

managers. Further, the government should provide financial support to SMEs in attending training programs to enhance the internationalizing of their business.

In addition, the government associations should consider enhancing the effectiveness of training programs provided to SME managers. For example, they could organize training workshops to train the trainers for such training programs. They could also support the training organizations in developing training for SME managers by providing financial support or creating appropriate incentive policies for the development of such training organizations.

Further, the government associations should take into account the differences of various regions and genders to develop effective and tailored supports. As mentioned above, cooperation of regional governments with the SMEs, training organizations and other support associations should be highly considered. Governments cooperating with international organizations to conduct support projects and to subsidize Vietnamese SMEs in internationalization should also be taken into account.

5. CONCLUSION

The need for improving the management capacity of Vietnamese SME in development and internationalization has been on the increase due to their important role in country' economic growth and integration. The paper has reviewed the definitions, development and internationalization, as well as the support programs and institutions in Vietnam for the capacity enhancement of SMEs in development and internationalization. The implications for government associations in assisting SMEs are also included in this paper. The paper is also expected to contribute to the body of knowledge on management capacity building in the SME sector in developing countries including Vietnam.

REFERENCES

Agency For Enterprise Development 2008, *SME support institutions in Vietnam*, viewed 2 November, 2015

<<http://en.business.gov.vn/EnterpriseSupport/tabid/212/catid/601/item/12392/sme-support-institutions-in-viet-nam.aspx>>

Agency for Enterprise Development 2012, *White paper on small and medium sized enterprise in Vietnam 2011*, Statistical Publishing House, Hanoi.

Agency for Enterprise Development 2014a, *White paper on small and medium enterprises in Vietnam 2014*, Statistical Publishing House, Hanoi.

Agency for Enterprise Development 2014b, *Report on overview of enterprises and SME development support in 2014*, Agency for Enterprise Development, Hanoi

Dalberg 2011, *Report on support to SMEs in developing countries through financial intermediaries*, Dalberg, Geneva.

General Statistic Office 2013, *The development of enterprises in Vietnam during 2006-2011*, Statistical Publishing House, Hanoi.

Government of Vietnam 2001, *Decree No. 90/2001/ND-CP on supporting for development of small and medium enterprises*, Hanoi.

Government of Vietnam 2006, *Decision No. 236/2006/QD-TTg on Approval of the 5 year SME development plan 2006-2010*, Hanoi

Government of Vietnam 2009, *Decree No. 56/2009/ND-CP on supporting the development of SMEs*, Hanoi

Government of Vietnam 2012, *Decision No. 1231/QD-TTg approving the plan for developing medium and small enterprises 2011-2015*, Hanoi.

Natarajan, GS & Wyrick, DA 2011, 'Framework for implementing sustainable practices in SMEs in the United States,' *World Congress on Engineering 2011*, WCE 2011, London, UK

Pandya, VM 2012, 'Comparative analysis of development of SMEs in developed and developing countries', *The 2012 International Conference on Business and Management*, 6-7 September 2012, Phuket, Thailand, pp. 426-433.

Thai, MTT & Chong, LC 2013, 'Dynamic experimental internationalization: Strategy of SMEs from a transition economy', *Journal of International Entrepreneurship*, vol. 11, no. 4, pp. 370-399.

**FREE TRADE AGREEMENTS:
OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FOR VIETNAMESE ENTERPRISES**

*Dr. Ngo Tuan Anh
National Economics University*

Abstract

Free Trade Agreements (FTAs) have proved to be one of the best ways to open up foreign markets to Vietnamese Enterprises. However, the opportunities brought by the FTAs can be transformed into the enormous challenge if the enterprise does not have business competitiveness, lead to the loss of domestic markets to foreign firms. Therefore, the assessment of the opportunities for business challenges Vietnam at the moment and after 2015, the pressure to compete with foreign businesses Vietnam signed the FTAs and recommendations to government, businesses to enhance the competitiveness of enterprises is extremely essential to time.

Keywords: *competitive pressure, free trade agreements, Vietnamese enterprises.*

1. INTRODUCTION

After joining the ASEAN Free Trade Area (AFTA) in 1995, Vietnam increasingly participation in the free trade agreements. By the end of 2015, ASEAN have been launching the ASEAN Economic Community, which is expected to enhance its member' GDP growth, enhance competitiveness. The Trans-Pacific Partnership (TPP) signed in 4/2/2016, twelve countries have signed up to one of the biggest-ever trade deals....; TPP has many new features compared to the previously signed agreement as broader scale, including the areas of non-commercial environment, state-owned enterprises, intellectual property and government procurement. TPP will provide much better access for goods and services to more than 800 million people across the TPP countries, which make up 36 per cent of global GDP. The commitments on goods at a deeper level with the requirement to remove 90% to 100% of import tax; particularly with the Trans-Pacific Partnership (TPP) agreement requires the elimination of all tax steamed. Vietnam is currently involved in several FTA with Australia-New Zealand, China, India, Japan and South Korea, Chile and EAEU(The Eurasian Economic Union).

Table 1: List of Vietnam' FTAs

No.	FTAs	Current Circumstance
1.	ASEAN-Australia and New Zealand Free Trade Agreement	Signed and In Effect
2.	ASEAN-India Comprehensive Economic Cooperation Agreement	Signed and In Effect
3.	ASEAN-Japan Comprehensive Economic Partnership	Signed and In Effect
4.	ASEAN-People's Republic of China Comprehensive Economic Cooperation Agreement	Signed and In Effect
5.	ASEAN-Republic of Korea Comprehensive Economic Cooperation Agreement	Signed and In Effect
6.	Chile-Viet Nam Free Trade Agreement	Signed and In Effect

7.	Japan-Viet Nam Economic Partnership Agreement	Signed and In Effect
8.	Republic of Korea-Viet Nam Free Trade Agreement	Signed and In Effect
9.	ASEAN-Hong Kong, China Free Trade Agreement	Negotiations launched
10.	Regional Comprehensive Economic Partnership	Negotiations launched
11.	Viet Nam-European Free Trade Association Free Trade Agreement	Negotiations launched
12.	Viet Nam-European Union Free Trade Agreement	Negotiations launched
13.	Viet Nam-Israel Free Trade Agreement	Negotiations launched
14.	Trans-Pacific Partnership (TPP)	Signed but not yet In Effect
15.	Viet Nam-Customs Union of Russia, Belarus, and Kazakhstan Free Trade Agreement	Signed but not yet In Effect

(Source: Ministry of Industry and Trade, 2015)

A free-trade area is the region encompassing a trade bloc whose member countries have signed a free trade agreement (FTA). Such agreements involve cooperation between at least two countries to reduce trade barriers – import quotas and tariffs – and to increase trade of goods and services with each other. If people are also free to move between the countries, in addition to FTA, it would also be considered an open border. It can be considered the second stage of economic integration.

This study points out the negotiation and signing of the FTA will bring many opportunities for businesses but also create enormous pressure when domestic firms compete with foreign businesses and enhance the competitiveness of enterprises can survive and thrive after 2015, the context of integration into a comprehensive and extensive world economy. Especially at the last period, Vietnamese economy seriously affected from the global economic crisis, Vietnam also failed to put their faith in the state sector, many corporations losses, bankruptcy, caused much damage in economic development efforts.

2. OPPORTUNITIES FOR VIETNAMESE ENTERPRISES

2.1 Expand markets and attract more investments

Firstly, Vietnamese enterprises have a great opportunity to expand the market. In addition, Viet Nam can access to the wider market with the partner countries and regions through separated FTA that Viet Nam has signed. Since then, Vietnamese enterprises can deeply involve in the production and supply chain in many areas and over the worldwide. Moreover, the broader market will help businesses reduce pressure due to the life cycle of the product cannot be extended. Vietnamese enterprises are mostly small and a medium enterprise with investment capital is not too large; with technological innovation, enterprises can quickly adapt to modern technology. Vietnam market is a dynamic market due to the potential of our human resources at a high level, the approach of the modern scientific and technological - advanced signs to be easy. This is a great advantage if promoted well become an important factor in creating a successful business in Vietnam.

Moreover, it allows businesses the opportunity to grow faster due to enhanced collaboration capabilities to attract investment, innovation and technology equipment

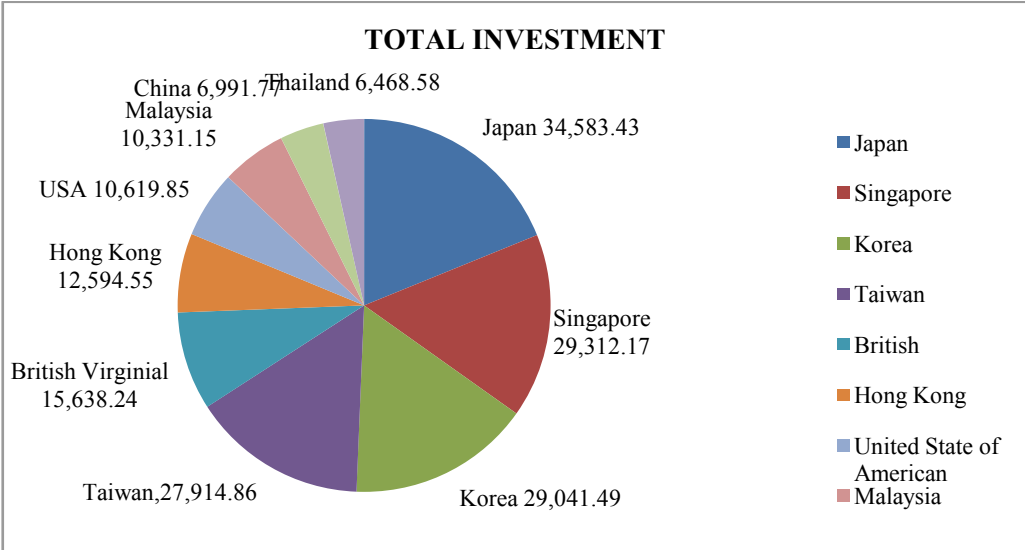
manufacturing. During operation of the market, with each stage will have a new competitor entry and weak competitors exit the market, Vietnamese enterprises have access to strategies such as discrimination products, improve quality, add new points of products and continuously improve product improvements made products but distinctive characteristics or predominant market.

Secondly, Through participation in free trade agreements that contribute to attract foreign investment into Vietnam by open, transparency and safety investment environment. Moreover, in the form of joint venture with foreign investors, businesses can expand Vietnam market; enhance technology absorption, knowledge, increase labour productivity and product quality.

Vietnam has attracted more funding from investors come from countries that have FTAs with Vietnam. Up to seven out of ten highest investing countries investing are the one that have FTAs with Vietnam as Japan, South Korea, China, Thailand...with amount of investment is approximately 115 million USD out of total 183 million USD, account for 62 per cent. In addition, the owner’s equity from countries that have FTA with Vietnam is 42 million compare to the other with only 13 million USD. The amount of investment can be depicted in the following chart.

Chart 1: Foreign Direct Investment in Vietnam as partners

Unit: Million USD



(Source: Vietnam General Statistics Office, 2014)

Vietnam has attracted more funding from investors come from countries that have FTAs with Vietnam. Up to seven out of ten highest investing countries investing are the one that have FTAs with Vietnam as Japan, South Korea, China, Thailand...with amount of investment is approximately 115 million USD out of total 183 million USD, account for 62 per cent. In addition, the owner’s equity from countries that have FTA with Vietnam is 42 million compare to the other with only 13 million USD. Moreover, by approaching more foreign

investment will narrow the development gap between countries and attract more foreign direct investment (FDI) is the important objective of the FTA. It provides a chance for Vietnam to promote faster economic growth, create more jobs, better resource allocation, enhance production capacity, competitiveness, improve infrastructure. This is an opportunity for Vietnam to take advantage of attracting foreign investment due to the fact that foreign investors see Vietnam's FTA partners is the chance for them to expand their markets and will increase investment and dominate the market. The foreign investment projects in Vietnam will contribute to technology transfer, capacity and management skills through the study of enterprise systems in other countries, paving the expanding of the world market.

2.2 Enterprise will have more conditions as well as pressures to enhance competitiveness

Vietnam businesses will have access to efficient, transparent and predictable trade environment, along with the simplification of customs procedures and reduce transaction costs for international trade will help to create a business environment of fair competition and promoting businesses to improve competitive ability, as the main target when the country signed the FTA is going to remove non-tariff barriers between countries; this greatly facilitates the export. For example, the ASEAN agreement (AFTA), countries and customs build a door means the product of a manufacturing company in Vietnam can be sold in Singapore, Thailand, which is not taxable. In this process, the role of the agency policy's orientation is very important to encourage and create favorable conditions for all Vietnamese enterprises to locate their position in the production chain of the region. The private sector is the most dynamic sector of the economy, this area is an important factor in supply chain and global areas, should receive adequate support from the government to improve capacity competition, expanding markets and access to credit, encourage reform and perfect the policy environment to facilitate private sector.

Tariff reduction is an advantage to enhance the competitiveness of Vietnamese enterprises. Tax interest in agreement like the ASEAN agreement, tariffs will go from 0% - 5% until 2018; Production for export will not be subject to tax or low-tax, for example, TPP agreement aiming to bring tariffs to 0%. At the same time, imports of machinery is not subject to tax, this will facilitate lower costs and increase the quality of products as well as enhance the competitiveness of the goods... When Vietnam reduced tariffs, Vietnam may increase export many other items that are our advantage and core interests such as textiles and footwear in major markets, especially the U.S. market (currently contribute 20% of the total export of Vietnam) but not to compete with products of other countries. In 2014, export staples of Vietnam's textile and garment reached more than \$ 30 billion, of which 50% is exported to the U.S. market. Similarly, leather goods, in 2014 Vietnam exported over \$ 8 billion, of which exports to the U.S. accounted for 31%, if successfully concluded TPP, this item will be exempt from tax.

3. CHALLENGES FOR VIETNAMESE ENTERPRISES

3.1. Weak competitiveness of the enterprises

Especially the last period, Vietnam's economy seriously affected from the global economic crisis, Vietnam also failed to put their faith in the state sector, many corporations losses, bankruptcy, causing damage in economic development efforts. Meanwhile, the private

sector has not received adequate support from the state, bankruptcy, loss-making, low competitiveness of enterprises increasingly exposed.

ASEAN economies remain considerably diverse and increasingly realize the importance of shaping common economic growth strategies as they feel competitive pressures arising from China. In terms of the competitive criteria of the product such as price, quality, consumer organizations and the business reputation and competitiveness of Vietnam are lower than other countries, even inside of ASEAN; quality merchandise from Vietnam is still limited. Many items are now considered to be highly competitive as rice, coffee, textiles; shoes are in danger of decline in competitiveness (*Institute of Economic Management Central Referral, 2014*).

Among the major export items of Vietnam does not have many items have high technology content as well as higher value added. The agricultural, forestry and fishery are the strengths of Vietnam but are having difficulties acreage shrinking due to urbanization trends, the ability to exploit, fishing, technology absorption advanced, modern quality to meet the requirements of the world is very limited in nature. The competitive advantage of the Vietnam such as high employers' rate, cheap labour still faces stiff competition from other countries in the region. The development of new products faces many difficulties in capital, technology and markets. If not quickly improve competitiveness could make Vietnam now rapidly excreted competition world, the agreements that Vietnam signed can bring major benefits for domestic enterprises external rather than domestic firms.

When Vietnam signed a free trade agreement means that Vietnam will now be entering the market of large scale commercial, many privileges and much potential. However, if not well exploited, Vietnamese enterprises not only lose the opportunity to dominate the market area but also the local market is difficult to maintain., For example, for many years, goods derived from ASEAN countries have flooded the market in Vietnam, such as fruit cutter products, or energy drinks in Thailand....,and will overflow into Vietnam market more in the future. Electronics manufacturing businesses in Vietnam faces risks being pushed out by imported goods from Thailand and Singapore. Import turnover of the entire ASEAN (excluding Myanmar) each year about 1,612 billion dollars (in 2014) and exports reached U.S. \$1460.8 billion. In particular, Vietnam accounted for approximately 7.36% of export turnover; and imports by 8.5%. Rice and oil is still two groups of Vietnam's exports to this market, worth approximately 30% of the total export turnover of Vietnam to ASEAN. In contrast, Vietnam mainly imports from ASEAN machinery, crude oil, vehicles, and tools.

In addition, Vietnam businesses will face more technical barriers and strict requirements of origin. Under the terms of the origin of goods proposed in TPP, the product in the exporting Member State of origin must be from countries inside TPP. This is a disadvantage for Vietnam due to the fact that Vietnam mainly imported from outside the TPP countries such as China, South Korea for processing exports; if the conversion is not material, Vietnam's exports will not be entitled to tax incentives. Moreover, the technical regulation of inside like packaging, labeling, maximum chemical residues in exported products is also a barrier for Vietnam exports, Vietnam's agricultural products in TPP gets stuck in the barriers

of sanitary measures. These regulations are in the hands of the importing country and can absolutely be abused to become barriers for Vietnamese goods cannot invade.

3.2 Weak international integration of business

Vietnam does not have many first rate businesses and regions. Integration and capacity expansion to foreign markets is weak, still passive in production and business activities, not meet the demands of economic integration, which would be detrimental largely in the context of globalization today when many large corporations around the world invest in Vietnam. Without strategic business development system from both the government and business, and strategies to exploit and expand the overseas market, Vietnamese enterprises only work for the foreign enterprises and dependent on fluctuations in the world economy.

3.3 Incomplete market institution obstructs the growth of domestic enterprises

Vietnam's integration come later than other countries and still a transformation economy, low levels of development, the low capacity. Therefore, Vietnam should attempt to complete economic institutions, legal framework, enforcement of sanctions to be able to meet the commitments under the FTA; this is also the challenge to Vietnam when ability to plan and law enforcement is limited. The opportunities and challenges are transformed to each other, so if Vietnam is not strongly reform party in state and enterprise integration, Vietnam's economy can suffer huge risks. This is evident after eight years of joining the WTO; the trade deficit increased sharply, exports mainly focused on the business of foreign investment (FDI) and domestic enterprises increasingly vulnerable at domestic market at the moment.

4. RECOMMENDATIONS

4.1 Recommendations for the government

- Complete the institutions of market economy

The government should continue perfecting the market economy and the legal system governing the operation of the economy in accordance with the principles of market economy. To enhance the effectiveness and efficiency of law enforcement, with the target to avoid the phenomenon of the gap from issue to implement in legal documents as well as weak compliance with the law (as in special sectors protection of intellectual property rights, to protect the interests of consumers, in many sectors of the economy is dominated by proprietary form, social harm, hinder innovation and resource allocation capacity of the economy). The law enforcement will enhance the sustainable competitiveness of the economy and creating a healthy business environment, attract foreign investment and to allocate resources effectively.

Improving the business environment, and reduce the transparency of administrative procedures, to redress the discrimination between economic sectors, support for enterprises to improve the quality of human resources, acquire new technologies, products and systems to adjust the rules which are not effective and still have a conflict.

- Support for private sector development

In the process of economic integration of Vietnam, the role of the agency-oriented policy is very important to encourage and create favorable conditions for all enterprises Vietnam to locate its position in the chain of general manufacturing sector. The private sector is the most dynamic sector of the economy, this area is an important factor in supply chain and global areas, should receive adequate support from the government to improve capacity competition, expanding markets and access to credit, encourage reform and perfect the policy environment to facilitate private sector.

Currently the private sector is faced with many challenges as the business environment has not improved with the private sector, there are many barriers to the legal system in Vietnam, the difficulty in accessing the necessary resources such as land use, medium-and long-term credit, technology and human resources training, incentive programs of the government as well as mechanisms of state policy for this area has not the proper care and procedures are too complicated in many areas. Therefore, government should enact policies to support private sector development, particularly the area of small and medium enterprises (SMEs), enabling these businesses access to information, finance, public technology, human resource, create the most favorable conditions for business operations (procurement, land, tax, investment ...).

Revise and determine which economic sectors strongly affected when implementing trade commitments to support this sector following to international rules and practices. For example, some products that Vietnam have the advantage may be limited by the rules of origin applied new regulations on technical barriers to trade (TBT) and quarantine is more rigorous; some areas affected by open market as banks, stock market, manufactured goods should be taken into account production capabilities in developing countries to take maximum advantage of joining and adjusted accordingly.

- Development of e-commerce and e-government

From reality shows to develop information and communication technology (ICT) is one factor that influences the decision to perfecting operations, human resources development, infrastructure construction associated with the re-synchronization economic structure, transforming the growth pattern of the country. ICT applications in government agencies is rated as one of the positive measures aimed at building administrative agencies at all levels of modern, effective, efficient, democratic, open and transparent. ICT will help the government serve the people better now.

For businesses, ICT helps businesses competing on low cost labour and natural resources to compete on comparative advantages of goods and services based on the value of knowledge and value increases. Information technology and communication are the foundation for the formation and development of the Internet and electronic commerce. E-commerce has increased the competitiveness of enterprises. E- government, e-customs, e-commerce are the ones of the priority developments. The case that Vietnam ranks in the low position of deployment in terms of the application of information technology and communications in the region requires putting in the necessary attention to the importance next time. Promote the application of information technology and communications will help

to improve business competitiveness, improve the capacity of government, e-government construction and minimize bureaucracy, worsening harassment business environment of Vietnam.

- Focus on supporting the development of ancillary industries

At the moment, ancillary industries of Viet Nam reveal a lot of limitations. The strength of Vietnam's commodity as footwear, apparel, seems to be a price advantage when joining TPP, Vietnam-EU but in fact the input of product such as buttons, leather ... imported from other countries such as China, South Korea. Caused by ancillary products support that Vietnam produced generally poor in types, styles and designs monotonously, the price is much higher than imported products of the same type. Meanwhile, the same products of Chinese, India, Thailand, Malaysia, China have the quality is not higher than the same products in Vietnam, but their goods at very cheap price, diversity in types and various designs; In addition, these countries have many preferential policies to new customers, large customers, especially the preferential price policy, for late payment and dedicated service style should be more domestic enterprises in the fields of textile, thick leather, motorcycle assembly, electronic product manufacturing orders. Therefore, the government should increase support for business investment in technology, increased take advantage of materials in the country, limiting dependence on China. Government should strengthen state promotion activities: building promotion programs specific to each industry and market, including priority markets involved in the free trade agreement (FTA); connect businesses with manufacturing businesses that supply raw materials in the country.

Government should strengthen investment in ancillary industry in key areas such as the time to support the garment industry, manufacturing; investment in plantation material, developing collaborative relationships with foreign manufacturers have advanced technology. For example, joining TPP if goods produced in Vietnam in the export market need to meet the high requirements and complexity of rules of origin in order to enjoy the preferential tax rate of TPP, there must be materials produced in or imported from the TPP member countries, therefore the government should focus on the development of ancillary industries to avoid heavy dependence on imported raw materials and have policies to attract investment in this sector.

4.2 Recommendations for enterprises

- Actively innovation and enhance competitiveness

The business will be subject to more intense competition, if not renewed manage method in business activities, improve product quality, enhance branding, these ailing businesses will fail. In the past years, Vietnam faced cheap goods from China; most of them are poor quality compared to Vietnam. Currently, Vietnam should take the advantage of higher quality compared to China and reduce the cost of production.

Businesses need to further promote the application of information and communication technology in restructuring, reforming corporate governance and provide specialized applications in production and business activities of enterprises to help strengthen transparency and enhance competitiveness, international integration.

- Actively participate more in policy-making activities of government

Enterprises should be more proactive in finding out information about international economic integration, WTO commitments, Vietnam FTAs with trading partners ... to have the proper adjustments in business strategy of the business, particularly in markets, products and the level of competition in the next year.

More interested in cooperation with government agencies in the formulation of economic policy, because it is the interests of the business and also the platform ensures interoperability in the integration process. Due to that, strong policy process should be closely participation of the business community with the objects directly benefited from the economic policies.

- Improving the quality of human resources

Improving the quality of human resources is the key factor for enterprise system while Vietnam is increasingly active in open markets, more competitive pressures and growing businesses operate in a global environment.

One of the weakness of Vietnam now is the quality of human resources, especially the majority of business owners not meet international standards, business managers lack the knowledge and management skills, management experience and they have not been trained in a basically business knowledge, management skills in business administration in terms of international integration. Therefore, the business itself must have a strategy to increase the quality of its human resources if they do not want their business to be discarded. Human resources, especially business owners need to be enhanced to meet the requirements of integration; enterprise management staff should enhance their knowledge and management skills, management experience.

REFERENCES

1. ASEAN Secretariat (2012), "ASEAN Economic Community: Handbook information for business", Hanoi.
2. Institute of Economic Management Central Referral (2014), World Economic Integration: competitive pressures on the economy of Vietnam, Hanoi.
3. Ministry of Industry and Trade (2014), "Free Trade Agreement FTA participation Vietnam", Proceedings of Workshop 9/2014 Hanoi
4. National Committee on International Economic Cooperation (2010), Research report "Assessment of the feasibility of Vietnam TPP participation, policy proposals and participate in TPP solution", Hanoi.
5. Ngo Tuan Anh and Do Duc Trung (2014), "Trans-Pacific Partnership: Opportunities and challenges for Vietnam", Journal of economics and development, Ha Noi.
6. https://en.wikipedia.org/wiki/Free_trade_area; <https://aric.adb.org>

CORPORATE GOVERNANCE BENMARKING ANALYSIS OF VIETNAM ELECTRICITY GROUP IN THE INTEGRATION PERIOD

Do Thi Binh

Vietnam University of Commerce

Abstract

The international economic integration process has opened significant opportunities of attracting foreign investment for Vietnam power sector, which is now in the time of equitization. However, there are growing concerns regarding Vietnam Electricity's performance that reduce the investors' attention. To improve EVN group performance and public relationship, there are several measures and engagements that EVN should take in a careful restructuring plan. Among them, improving corporate governance practice is a critical task. This research uses ASEAN Corporate Governance Scorecard to evaluate EVN group's current corporate governance practice and find solutions for closing corporate governance gaps among EVN and other listed companies in Thailand and Vietnam.

Keywords: *corporate governance, Vietnam Electricity's, integration period*

1. INTRODUCTION

Market opening and international economic integration has put Vietnam's economy right at the door of opportunities and challenges. This door takes Viet Nam's enterprises to the opportunities of not only doing business with attractive markets such as the USA, the EU, China, Korea, Japan, etc. but also attracting foreign investment. However, the process of economic integration, particularly since Vietnam joined the WTO and greater participation of free trade agreements (FTAs), also revealed more clearly the immanent weaknesses of the Vietnam's enterprises.

Decision 929, the most important legal document on State Owned Enterprises (SOE) restructuring released by the Vietnam Government in 2012, says that SOE equitization is the central task for the period from 2012 to 2015 (ADB, 2014). Vietnam has run a series of investment promotion campaigns both in Vietnam and overseas in an effort to accelerate the SOE sales. Inviting foreign investors to buy an SOE stake is a solution. Many economic analysts commented that seeking buyers from foreign investors is a necessity. However, to date many foreign investors have been hesitant to invest in SOEs. A question has been raised about whether foreign investors are interested in buying stakes in SOEs like Vietnam Electricity group (EVN).

Corporate governance (CG) is defined by the OECD as a set of relationships between a company's management, its board, its shareholders and other stakeholders. CG also provides the structure through which the objectives of the company are set, and the means of attaining those objectives and monitoring performance are determined (OECD, 2004). Good CG is a culture of Consistency, Responsibility, Accountability, Fairness, and Transparency that is deployed throughout the organization (OECD, 2004). It is widely believed that good corporate governance

practice is beneficial for a company and its stakeholders as well for the economy as a whole.

Vietnam Electricity (EVN) group is the second biggest state-owned corporation in Vietnam. It plays a vital role in the national electric power sector, which is mainly under governmental control. Throughout the years, EVN group has evolved rapidly in size and involved in the whole electricity power supply chain across the country (Figure 1).

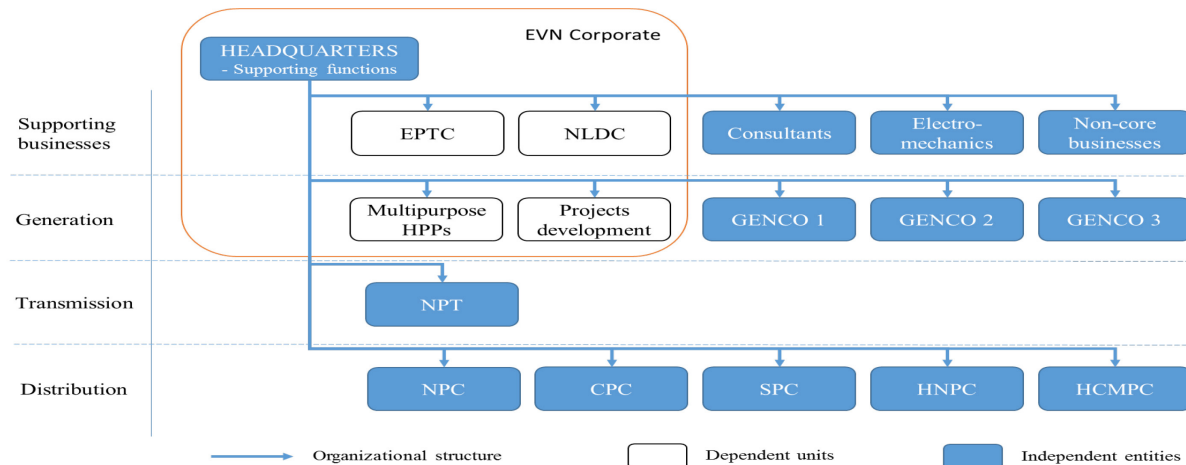


Figure 1. EVN group structure

Source: Own collaboration.

Note: EPTC = Electricity Power Trading Company; NLDC = National Load Dispatching Center; HPP = Hydro Power Plant; GENCO = Power Generation Company; NPT = National Power Transmission Company; NPC, CPC, SPC, HNPC and HCMPC = Northern, Central, Southern, Hanoi and Ho Chi Minh city Power Companies.

The figure shows that EVN headquarters controls all three segments of the power supply chain through its possession of: 66% of the national power generation capacity (EVN corporate and the three GENCOs); 100% of the national transmission system (NPT); and 100% of the distribution systems (five PCs). It means that EVN corporate is the single buyer in the power generation market (via EPTC); and acts as both the system operator and the market operator (via NLDC).

The group was somehow successful in managing its operations and development programs to meet with very high growing electricity demand of more than 10% per year. This significantly contributed to transforming Vietnam from a low to middle income economy and towards the integration period. In the fiscal year 2015, EVN sold 172.3TWh of electricity to customers nation-wide, an increase of 10.8% as compared to that in 2014 (EVN, 2015).

However, because of its centralized governance arrangements, which leaves almost all management and control responsibility with EVN headquarters and the various subsidiaries are in effect branches of EVN headquarters with very limited autonomy, EVN group performance has been very poor for many years. EVN suffered sustained losses from 2008 to 2011 and these contributed to a serious deterioration in EVN's financial condition. It reported profits during the 2012-2015 period but the performance was quite poor if measured by common financial indicators such as ROE and ROA. Furthermore, EVN has had low customer satisfaction index and very poor public relationship for quite a long time. This is dangerous since the odd relationship has moulded bad perception by the public that EVN group is non-transparent to

cover mismanagement activities and practices.

To improve EVN group performance and public relationship to attract investment flows from integration's opportunity, there are several measures and engagements that EVN should take in a careful restructuring plan. Among them, improving CG practice is a critical task. This research, therefore, aims at evaluating EVN group's current CG practice, assessing its possible effects on the group performance and public image. The research intends to identify the gaps between EVN group's current CG practice and international benchmarks to highlight the challenges of EVN in attracting foreign investment in its equitization and find solutions for closing corporate governance gaps among EVN and other listed companies in Thailand and Vietnam. It becomes more meaningful in the time of integration that has opened significant opportunities of attracting foreign investment for Vietnam power sector.

2. RESEARCH METHODOLOGY

In this research, the OECD Corporate Governance Principles are used as the benchmark for assessment of EVN group CG practice. Currently, there are some methodologies for gauging the application of the OECD Corporate Governance Principles in corporations worldwide. In this research, the ASEAN Corporate Governance Scorecard approach is chosen as the framework for evaluating CG practice in EVN group. The choice is because the ASEAN Corporate Governance Scorecard has been developed based on (a) the OECD Principles of Corporate Governance and (b) incorporating the laws, rules, regulations and requirements of ASEAN member countries, in which Vietnam is a member. This choice also enables comparison between current practices in EVN group and those in publicly listed companies in Vietnam other ASEAN countries.

EVN group is a cluster of many legally independent companies. The group is organized in a pyramidal structure as follows:

- On top is EVN corporate (or in short EVN), which is the parent company. EVN is a one-member limited liability SOE that the government provides 100% of the charter capital.
- There are 9 general corporations (3 GENCOs, NPT, and 5 distribution corporations) which are again structured in the form of parent-subsidiary relationship. The parent companies are EVN corporate's level 1 subsidiaries. They are incorporated as one-member limited liability companies wholly owned by EVN. Under the level 1 subsidiaries, there are two more levels of subsidiaries and associates. Some of them are limited liability companies, others are joint stock companies.
- Some of EVN subsidiaries and associates are publicly listed. These companies operate under sticker mandates for CG practices and are often under constant supervision by many stakeholders and the media. Others are joint stock companies that are not yet listed and generally are outside the radar of government agencies enforcing for implementations of proper CG.

Because of this pyramidal structure, to assess CG practice in EVN group, it is necessary to conduct a survey for evaluating CG practice in:

- EVN headquarters;

- Parent companies of 3 GENCOs, NPT, and 5 distribution corporations.
- Publicly listed companies and other non-listed joint stock companies. Since there is a large number of joint stock companies in which EVN holds shares and because of time constraint, this research selects to assess only one typical representative of the publicly listed companies and one of the non-listed joint stock companies in which EVN or its wholly-owned subsidiaries hold shares.

The assessment of each company is based on externally and internally available data about the company. Data collection for each company includes all available and relevant information about the company, such as annual reports, financial statements, notices of AGM, AGM minutes and documents (for joint stock companies), CG reports, public and regulatory filings, corporate charters, articles of incorporation, internal rules and regulations, internal decisions and resolutions, materials from company website, public media and other sources of information.

Essentially, data in 2014 is used for the analysis. Evaluating CG progress in EVN group by comparing the level of practices between different years is not possible because this is the first CG assessment for companies in EVN group. However, comparison with publicly listed companies in Vietnam and in some other ASEAN countries is possible thanks to the Scorecard method employment and will be given in the following section.

To make sure the CG concepts at each company are actually applied in practice in the company, not just accepted at the conceptual level (i.e. compliance in form, not in substance), the survey is conducted in the following steps,

- First, some external and experienced investors, who are active members of a value investing club, were requested to use publicly available information about the companies to make judgments and to fill in the questionnaires from the ASEAN Corporate Governance Scorecard.

- Second, handful inside-group officers, who mostly work at the HR departments in the headquarters and in major subsidiaries and who are reasonably exposed to the CG discipline, were asked to evaluate the CG practice in the companies they work in, using the same questionnaires. It is important that the chosen persons are capable of making relevant judgments based on the actual practices that they observe in the companies from inside, not just doing simple box-ticking.

- Third, individual survey results for each selected company were combined to come up with a single best survey result for the company. If there are differences between different individual survey results, discussions with corresponding individuals are made to find out the cause of the different judgments. This helps to gain inside into the issues and to understand the underlying opinions, reasons and in some cases the motivations behind the issues. Thus, final conscientious or best judgments can be made in the combined survey result for each company. This method also ensures the best possible level of accuracy, objectivity, consistency and reliability of the survey results.

The ASEAN Corporate Governance Scorecard covers five dimensions of the OECD Principles with the weight allotted to each of the dimensions is as follows (Table 1):

Table 1. Composition and structure of ASEAN CG Scorecard - Level 1

Level 1	No. of items	Weight (% of total level 1 score)	Maximum attainable score
A. Rights of shareholders	25	10%	10 points
B. Equitable treatment of shareholders	17	15%	15 points
C. Role of stakeholders	21	10%	10 points
D. Disclosure and transparency	40	25%	25 points
E. Responsibilities of the board	76	40%	40 points
Total	179	100%	100 points

Source: ADB (2014)

The weighted score of each dimension is calculated using the following formula:

$$\text{Score} = \frac{\text{No. of items scored by Company}}{\text{Total no. of questions}^*} \times \text{Maximum attainable score of part (in points)}$$

Note: (*) is the total number of items of the dimension after adjusting for not-applicable items for a particular company.

Source: ADB (2014)

For EVN corporate and its one-member limited liability subsidiaries, dimension A (Rights of shareholders) and dimension B (Equitable treatment of shareholders) are not applicable. Thus, only three remaining dimensions are considered in the survey. Within each dimension, there exist some questions that are not applicable (in short “n/a”) for EVN headquarters and its one-member limited liability subsidiaries. These questions are then marked “n/a.” Consequently, the maximum attainable score in that dimension is reduced accordingly when calculating the actual score of that particular dimension. For these companies, the maximum attainable score at Level 1 is, thus, 75 points minus the total number of not applicable questions. For other types of companies, all five areas in the Scorecard are used.

3. RESEARCH FINDINGS

3.1. Overall results

In this research survey, 12 legally independent companies in EVN group were assessed. They are EVN corporate, three GENCOs, NPT, five power distribution corporations (parent companies), a typical representative from publicly listed joint stock companies, and a typical representative from non-listed joint stock companies. 03 GENCOs have the same governance arrangement. Hence, their assessments came up with an identical overall score. Likewise, 05 power distribution corporations have the same score measured by the Scorecard (Figure 2).

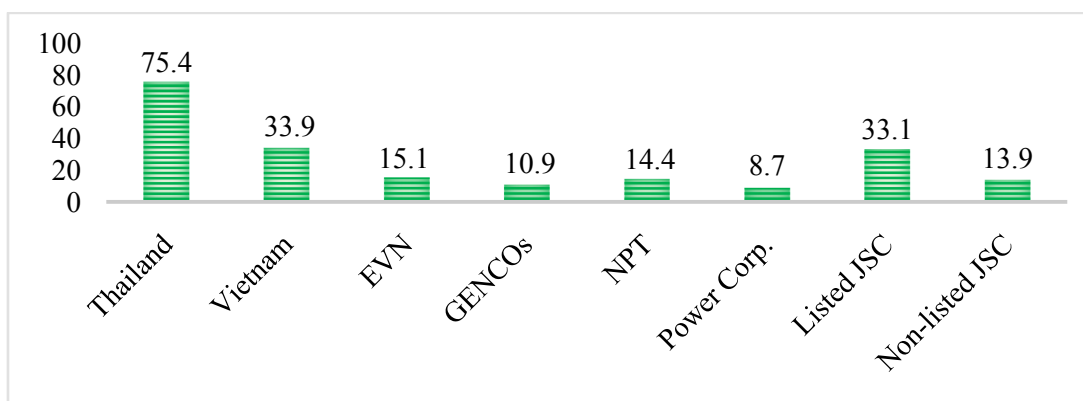


Figure 2. Overall score by company

Source: Own collaboration.

Note: The legend “Thailand” represents Thai listed companies. Their average score used in this figure is published in ADB (2014). Likewise, the legend “Vietnam” represents Vietnamese listed companies with their average score taken from ADB (2014).

It is not surprised that CG scores by companies in EVN group are lower than the average score achieved by Vietnamese listed companies and much lower than that of Thai companies. The overall results show that the gaps between Thai companies and those in EVN group are quite large. There is 60.3 points difference between Thai companies and EVN corporate, which is a huge gap.

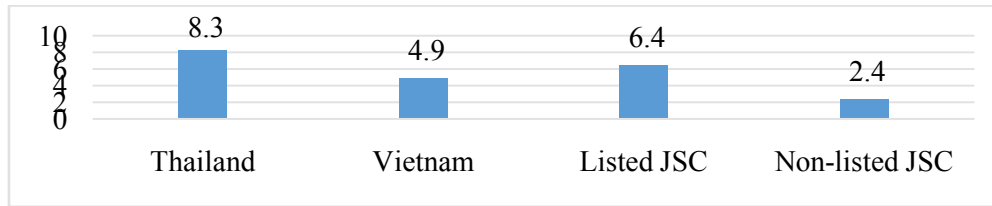
There are scoring differences between joint stock companies and one-member limited liability companies within EVN group. Joint stock companies (listed and non-listed) tend to have higher scores than that of one-member limited liability companies (EVN, GENCOs, NPT and Power corporations). This is understandable since joint stock companies have more than just one owner and they are normally under higher level of supervision by many stakeholders, especially listed companies are strictly overseen by the State Securities Commission and the stock exchange where their shares are listed. Figure 2 shows that the publicly listed joint stock company scored 33.1 points, slightly lower than the mean score of Vietnamese companies, while the non-listed joint stock company scored much lower, at 13.9 points. EVN one-member limited liability companies scored even lower, in the bottom range from 8.4 points to 15.1 points. These overall results suggest that companies in EVN group and especially the headquarters have to do much to improve CG practices and to close the gaps with companies in other ASEAN countries.

3.2. Specific findings

3.2.1. Rights of shareholders

Shareholders have basic rights that every company should respect in good CG practices. These include the rights of owning, registering and transferring shares; to be informed of company’s major transactions affecting the company; participating and voting in shareholder meetings; electing and removing board members; and sharing company’s profits. In this area, EVN listed joint stock companies do better than the average Vietnamese listed companies, while the non-listed companies do worse as show in Figure 3. However, their scores are way lower than that of Thai companies. EVN corporate and its one-member limited liability subsidiaries have

only one owner, thus, dimension A (Rights of shareholders) is not applicable for them.



Source: Own collaboration.

Figure 3. Score by company in dimension A (Rights of shareholders)

The survey results of EVN listed joint stock company in this dimension of the reveals the strengths and areas for improvement as follow:

Strengths:

- Provide non-controlling shareholders a right to nominate candidates for BOD.
- Disclose of AGM minutes and resolutions in a timely manner.

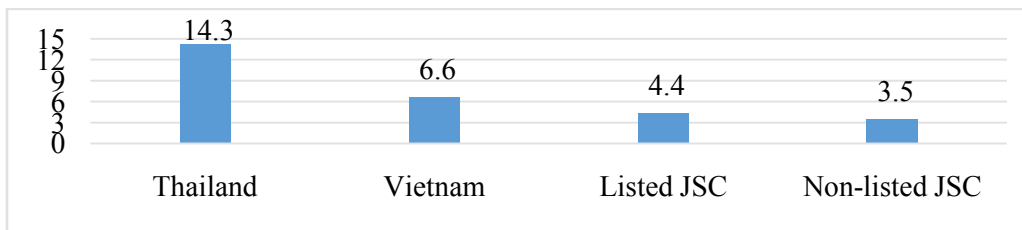
Weak areas for improvement:

- Dividend payment should be paid within 30 days after approval or declaration.
- AGM notice should be more comprehensive with rationale and explanation for each AGM agenda, and should be attached with all information needed for shareholders to practice the rights. Audit fees and other non-audit services by external auditors should be disclosed in the notice for AGM and other company's reports.
- AGM minutes should also be more comprehensive with more information on voting results, fully recording the question and answer session.
- Disclose comprehensive track records of candidates (including background, experience and qualifications), the voting and vote tabulation procedures.
- All directors, inspectors, CEO and other executive members should attend the AGM to answer shareholder questions. External auditor should attend the AGM as well.
- The AGM should be held within four months from the end of the fiscal year.
- The board's reports at the AGM must be comprehensive in evaluation of performance of the company, of the board, issues and decisions taken by the board.

For EVN non-listed joint stock company, there are many weak areas for improvement. It is important that EVN headquarters should direct its representatives in non-listed joint stock companies to initiate significant CG improvement programs at the boards of those companies. The first step is to strictly comply with the Vietnamese Corporate Governance Code, then to develop a roadmap for listing shares of the companies on stock exchanges.

3.2.2. Equitable treatment of shareholders

This dimension is not applicable to EVN corporate and its one-member limited liability subsidiaries. For the listed and non-listed representative companies, their scores in this dimension are presented in Figure 4.



Source: Own collaboration.

Figure 4. Score by company in dimension B (Equitable treatment of shareholders)

The two EVN listed and non-listed representative companies scored lower than the average Vietnamese listed companies and much lower than that of Thai companies. This suggests that shareholders are not treated equally. In fact, EVN as a big SOE shareholder has profound influence on decisions of the boards of its subsidiaries and associates. EVN as a controlling shareholder has its representatives seating in the BOD, the SB and in many cases in the executive management team. Representatives must report to EVN regularly, sometimes with inside information that is not available for other minority shareholders.

In this dimension, the Scorecard exposes weak areas for improvement as follow,

- Companies should have one resolution for each issue, and there should be an English version for each. Other disclosed materials should have English versions as well.
- Profiles of directors seeking for election/re-election, and the auditors seeking appointment/re-appointment should be included in the notice of AGM.
- Dividend policy must be explained.
- Companies should disclose policies prohibiting directors and employees to benefit from insider knowledge, and reports of directors' dealings in company shares within 3 days.
- Companies should have policies for reviewing related party transactions by directors and key executives; disclose related-party transactions; have policies on loans to directors at arm's length basis; and have policies to protect minority shareholders from abusive actions.
- Companies should develop electronic voting procedure to facilitate cross border voting.
- Detailed information and documents relevant to make AGM decision by all shareholders must be available on company website and sent out to shareholders at least 20 days in advance of the meeting.

3.2.3. Role of stakeholders

In this dimension, the scores of EVN and its subsidiaries are terribly low, achieving points of less than one, while Thai and Vietnamese listed companies scored on average 5.6 points and 3.2 points respectively as illustrated in Figure 5.

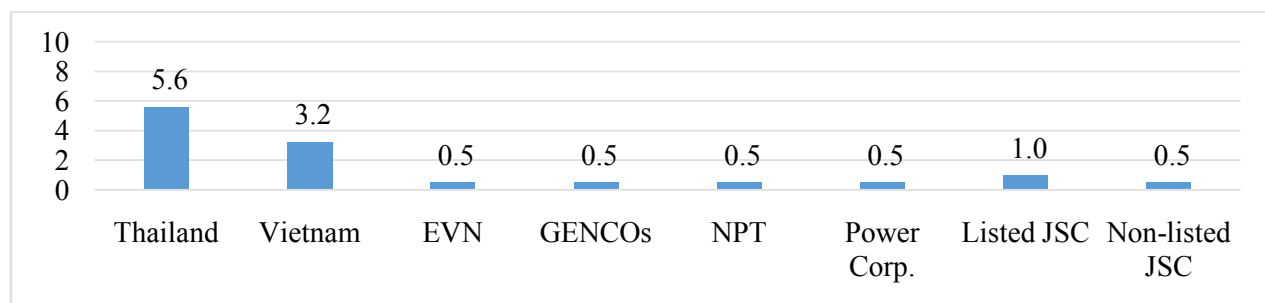


Figure 5. Score by company in dimension C (Roles of stakeholders)

Source: Own collaboration.

Regarding the recognition of stakeholder roles, there are some observable facts about EVN and its subsidiaries activities such as: EVN and some of its subsidiaries have philanthropic activities to some extent. EVN does originate some energy saving programs nation-wide and participates in global efforts such as the Earth Hour initiated by the World Wide Fund for Nature. But these activities are reported briefly or not at all to the public. On the other hand, there is no clear policy in the process of decision making on investment in power projects that indicates EVN would prefer less polluting technologies over the more polluted ones. Creditors and suppliers are rarely mentioned if ever in EVN reports.

Conclusively, the very low points gained in this dimension as revealed by the Scorecard are because EVN and its subsidiaries do not have: Policies and practices dealing with customers' health and safety, anti-corruption, creditor rights protection, environment and community protection activities; Criteria for selecting suppliers; Specific contact points for stakeholders to raise concern and report complaints about violations of their rights; and Whistle-blow mechanism, policies and processes for employees to voice complaints.

3.2.4. Disclosure and transparency

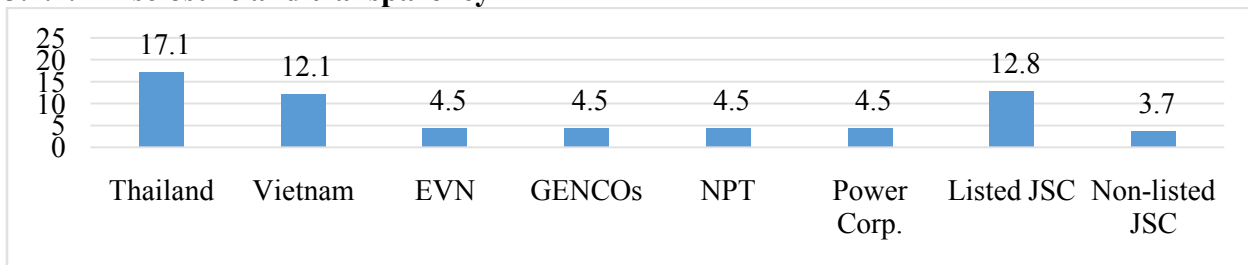


Figure 6. Score by company in dimension D (Disclosure and transparency)

Source: Own collaboration.

Robust disclosure establishment that fosters transparency is so important for any company as an indication of good CG practice. Strong disclosure regime facilitates monitoring by many stakeholders, enables shareholders to effectively exercise their ownership rights, and helps improving public awareness of the company's activities and performance. As explained in Chapter 3, public understanding and sympathy is crucial for EVN group at this stage. However, scorings of EVN and its subsidiaries in this dimension, except for the listed company, are way lower than those of Vietnamese and Thai listed companies as presented in Figure 6. This obviously indicates the lack of timely disclosure and transparency in EVN group.

As the survey uncovers, except for the listed company, EVN and its subsidiaries:

- Have terribly poor quality of their annual reports. In fact, EVN issues just one 'annual' report for every two years. Its subsidiaries do not even have their annual reports. EVN annual report is poor in its contents. It does not disclose key information, facts and figures such as company objectives, key risks, financial performance indicators, major activities that affect the company, relationship with stakeholders, details of a whistle-blow policy (it does not exist actually), biographical details of members of the board/council and executive officers,

remuneration of key executives and board/council members, identification of independent directors and so on.

- Do not have policy for disclosure of related party transactions; information about external auditor such as name of the external auditor, audit fee and other service fees.
- Do not disclose quarterly, semi-annual and annual financial reports; financial and legal position of the company; the responsibilities of the boards and board member evaluation (evaluation is actually not conducted).
- Financial statements are not prepared in line with International Financial Reporting Standards.

3.2.5. Responsibilities of the board

Board composition of 12 surveyed companies in EVN group is presented in Table 2. EVN and its subsidiaries have different board compositions. While NPT have similar board set-up with EVN headquarters, GENCOs and distribution corporations do not actually have a board. Each GENCO has a chairman representing the board. The CEO position is undertaken by another person. For each distribution corporation, the chairman assumes the CEO position as well. Thus, in each distribution corporation, which is relatively large SOE in Vietnam, there is only one person who acts as the sole director and the chief executive manager at the same time. In fact, there is no distinction between directing and managing jobs at GENCOs and distribution corporations. All 12 companies in this analysis do not have any independent board member.

Table 2. Company board composition

Board composition	EVN	GCs	NPT	PCs	PLC	NLC
Independent member	0	0	0	0	0	0
Non-executive member	4	1	4	0	2	2
Executive member	1	0	1	1	3	3
Total	5	1	5	1	5	5

Source: Own collaboration.

Note: “EVN” is for EVN headquarters; “GCs” is for GENCOs; “PCs” is for Power Distribution Corporations; “PLC” is for the publicly listed joint stock company chosen for studying in this report; “NLC” is for the non-listed joint stock company.

Roles and responsibilities of the board are defined in OECD (2004) as “*The corporate governance framework should ensure the strategic guidance of the company, the effective monitoring of management by the board and the board’s accountability to the company and the shareholders.*” The boards in EVN headquarters and in its subsidiaries fall short from this definition as exposed by the companies’ very low scores, which are presented in Figure 7.

The survey result in this dimension shows that there are many areas for improvement, which include:

- Lack of clear definitions of CG policy, of board responsibilities in terms of directing and monitoring functions, and accountability.
- Lack of a comprehensive board charter (in fact, it is hidden in the articles of incorporation), aspects such as CG policy, disclosure, risks management, trading with related parties, evaluation, remuneration and compensation are not mentioned.
- Absence of independent directors in the boards, and board committees. Board members’

competent qualities such as skills, experiences, business knowledge, financial knowledge and industry experience are not disclosed.

- No board and individual performance evaluation against key performance indicators which are either not exist or too broad. Boards do not evaluate executive managers as well.
- Board meetings are not scheduled before the start of the financial year. Meetings are always organized because of issued raised from the executive management team, which are so many. As in the case of EVN, the Members’ Council produces about 700 decisions and resolutions per year to deal with various proposals from the executives. Meetings are usually not well prepared. Board members can access to all documents regarding the topics discussed in the next meeting some days prior to the meeting. However, some members often come to the meeting with little detailed knowledge about what are to be discussed in the meeting. Each meeting usually bundles five to six topics for discussion one by one. And habitually, the first two or three subjects would consume all of the time allocated for that meeting, leaving the other topics unsolved till the other day. For GENCOs and distribution corporations, there is even no board meeting at all.
- Very low board effectiveness. Board’s directing and monitoring functions are buried in and mixed with day-to-day managing functions of the executives. There are no clearly observable activities of the board performing key functions like “reviewing and guiding corporate strategy, major plans of action, risk policy, annual budgets and business plans; setting performance objectives; monitoring implementation and corporate performance” and overseeing management as stated in OECD Principles of Corporate Governance (*OECD, 2004*).

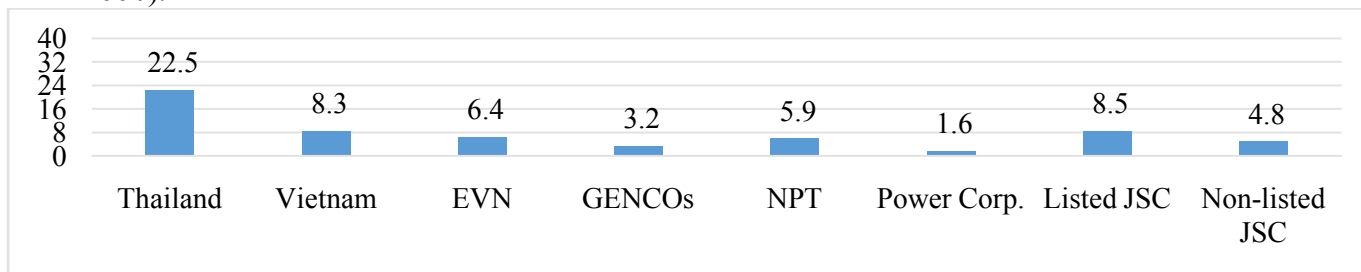


Figure 7. Score by company in dimension E (Responsibilities of the board)

Source: Own collaboration.

At Level 2 of the ASEAN Corporate Governance Scorecard, there is no evidence to give either bonus or penalty points to EVN and its subsidiaries, except for the non-listed joint stock company that got a minus point for not clearly identify its independent member of the board.

The specific findings have shown that EVN and its subsidiaries score very low in all five dimensions of the OECD Principles of Corporate Governance measured using the ASEAN Corporate Governance Scorecard, except for the listed joint stock company which has an overall score at about the average of Vietnamese listed companied reported in ADB (2014). The findings reveal many areas for CG improvement in EVN group.

4. CONCLUSIONS AND SOLUTIONS TO IMPROVE EVN’S CORPORATE GOVERNANCE

In the efforts of SOE equitization– the key pillar of the economic restructuring, calling foreign investors to buy an SOE stake is a solution of some State owned corporates like EVN. However, within the next three to ten years, EVN group will have to face to major challenges

which are both complex and interconnected with one another and those challenges will reduce the foreign investors' attention: (a) achieving operational improvements to reduce costs and increase efficiency; (b) enhancing the capacity to manage operational and financial risks; (c) improving EVN public image to overcome political and public concerns over affordability of power tariffs; (d) being credible to enable easier access to international finance; (e) able to manage huge investment programs; and (f) preparing subsidiaries to operate as independent and self-contained companies in the competitive power market.

To deal with those challenges, it is obvious that EVN group should substantially improve CG in EVN headquarters and in its subsidiaries as a critical part of the group restructuring program the 2016-2020 period. To close the gaps with companies in the region to take opportunity of attracting foreign investment in integration period, EVN group must take actions addressing weak areas in the following five dimensions.

4.1. Improve Rights of Shareholders

Actions applicable to joint stock companies are:

- To prepare comprehensive AGM notice to include rationale and explanation for each agenda, audit fees and non-audit service fees; full track records of director candidates; voting rules and vote tabulation procedures; attach other needed information for shareholders to practice their rights.
- To prepare comprehensive AGM minutes and resolutions to disclose in details the voting results, the question and answer section.
- To organize the AGM within four months from the end of the fiscal year in which all directors, inspectors, the CEO and the external auditor must attend and be ready to answer shareholder questions.
- To make a comprehensive board's report at the AGM to include evaluation of the company's performance, of the board, of each director, of executive management team, and of major issues and decisions taken by the board with rationale and explanation.
- To allocate resources to make sure that dividend is paid within 30 days after approval or declaration.
- For non-listed joint stock companies, to develop and disclose a roadmap for listing the company's shares on the stock exchanges.

4.2. Improve Equitable Treatment of Shareholders

Actions applicable to joint stock companies are:

- To develop and disclose policies for addressing and reviewing related party transactions; loans to directors, executives and staff; protection of minority shareholders from abusive actions.
- To develop and disclose company's code of ethics in which directors and staff are prohibited from benefiting with insider knowledge; policy to report director's dealing in company shares within 3 days.
- To develop electronic voting procedure to facilitate cross border voting.
- To put detailed information and documents relevant to make AGM decision by shareholders on company's website and to send them to all shareholders at least 20 days in advance of the meeting.
- To issue one resolution for each subject in Vietnamese and English.
- To explain company's dividend policy.
- To disclose detailed profile of directors seeking for election and auditors seeking for appointment in the AGM notice.

4.3.Improve Role of Stakeholders

Actions applicable to EVN and all of its subsidiaries and associates are:

- To develop and disclose policies and practices dealing with anti-corruption, customers' health and safety, creditor rights protection, suppliers selection criteria, environment and communities protection.
- To develop and disclose a whistle-blow mechanism including processes for staff to voice complaints.
- To public contact points for stakeholders to raise concern and complaints.

4.4.Improve Disclosure and Transparency

Actions applicable to EVN and all of its subsidiaries and associates are:

- To prepare a comprehensive annual report including key operational and financial information (objectives, risks, KPIs and major activities); CG policy and compliance; whistle-blow policy and processes; biological details of directors, executives and their remuneration; independent directors; relationship with stakeholders; related party transactions; external auditor, its audit and non-audit fees.
- To broadcast quarterly, semi-annual and annual financial reports on company's website; and to file to the Stock Exchange Commission and the stock exchanges for further publication to the media.
- To develop a plan to prepare company's financial statements in line with IFRS and in both Vietnamese and English.

4.5.Improve Responsibilities of the Board

Actions applicable to EVN and all of its subsidiaries and associates are:

- To setup a BOD in each company with proper composition and defined functions which include guiding and reviewing company strategy, internal control, risk policy, budget and business plan, performance objectives and their implementations.
- To develop company CG code and board charter with clear board functions and responsibilities, CG policy, disclosure, risks management, related party transactions, evaluation, remuneration and compensation, and competent qualities of directors.
- To practice board evaluation, individual director and executive evaluation.
- To practice planning board meeting schedule before the start of the fiscal year and to make sure directors receive all needed information and have enough time to study the issues or subjects before attending the meetings.
- To nominate true independent directors to the board.
- To create key committees with their clear charters headed by independent directors.

REFERENCES

- [1]. ADB (2014). *ASEAN Corporate Governance Scorecard - Country Reports and Assessments 2013-2014*. Retrieved September 2015, from the ASEAN Capital Market Forum website: http://www.theacmf.org/ACMF/upload/adbcg2014_7th.pdf.
- [2] ADB (2014), Socialist Republic of Viet Nam: Strengthening Support for State-Owned Enterprise Reform and Corporate Governance Facilitation Program, from PDF website: <http://www.adb.org/sites/default/files/project-document/153949/39538-034-tacr-07.pdf>
- [3]. EDF (2014). *EDF Reference document: Annual Financial Report 2014*. Retrieved September 2015, from PDF website: https://www.edf.fr/sites/default/files/contrib/groupe-edf/espaces-dedies/espace-finance-en/financial-information/regulated-information/reference-document/EDF_DDR_2014_VA%281%29.pdf.
- [4].EVN (2014). EVN Internal Reports on Operation of EVN Subsidiaries and Associates for the Year 2013. Hanoi (Print).